

**BO TAT NIEM PHAT TAM MUOI KINH Q1**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>  
Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiển Trần Tiên Huyền Phiên Âm.  
Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 7/2010

=====

No. 414 -01

# Taisho Tripitaka Vol. 13, No. 414 菩薩念佛三昧經

# Taisho Tripitaka Vol. 13, No. 414 Bồ Tát niệm Phật Tam-muội Kinh

菩薩念佛三昧經卷第一

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh quyển đệ nhất.

**Kinh Bồ Tát suy nhớ Phật Tam muội quyển thứ nhất.**

宋天竺三藏功德直譯

Tống Thiên Trúc Tam Tạng Công Đức Trực dịch.

序品第一

Tự phẩm đệ nhất.

**Phẩm thứ nhất Tự thuật.**

如是我聞。一時佛住王舍城耆闍崛山。

Như thị Ngã văn. Nhất thời Phật trụ Vương-Xá thành Kỳ-xà-Quật sơn.

**Tôi nghe như thế. Một thời Phật ở núi Kỳ Xà Quật thành Vương Xá.**

與大比丘眾一千二百五十人俱，皆是阿羅漢。

Dữ Đại Tì-kheo chúng nhất thiên nhị bách ngũ thập nhân câu, giai thị A-la-hán.

**Cùng với các Đại Tì Kheo 1.250 người cùng tham dự, đều là A La Hán.**

諸漏已盡無復煩惱。調伏縱任善脫無脫。

Chư lậu dĩ tận vô phục Phiền não. Điều phục túng nhậm thiện thoát vô thoát.

**Đã hết các Phiền não không trở lại Phiền não. Hòa theo buông bỏ đảm nhiệm dễ tháo ra chưa tháo ra.**

深知無知所作已辦。速得無我捨諸重擔。

Thâm tri vô tri sở tác dĩ biện. Đãi đắc Vô-ngã xả chư trọng đảm.

**Biết thâm sâu không biết, việc được làm đã làm xong. Thu bắt được không có bản thân, buông bỏ đảm nhiệm trọng trách.**

除滅九結決定解脫。諸心自在猶如大龍。唯除阿難

Trừ diệt cửu kết quyết định Giải-thoát. Chư tâm Tự-tại do như Đại-long. Duy trừ A-nan.

**Trừ diệt 9 oán kết quyết định Giải thoát. Các tâm tự do giống như Rồng lớn. Chỉ trừ A Nan.**

爾時難陀天子，修難陀天子，栴檀天子。

Nhĩ thời Nan-dà Thiên-tử, Tu-Nan-dà Thiên-tử, Chiên-dàn Thiên-tử.

**Khi đó Nan-dà Thiên-tử, Tu-Nan-dà Thiên-tử, Chiên-dàn Thiên-tử.**

修摩那天子，自在天子，大自在天子，阿逸多天子。

Tu-ma-na Thiên-tử, Tự-tại Thiên-tử, Đại Tự-tại Thiên-tử, A-dật-đa Thiên-tử.

**Tu-ma-na Thiên-tử, Tự-tại Thiên-tử, Đại Tự-tại Thiên-tử, A-dật-đa Thiên-tử.**

修行天子。如是無數淨居天子。

Tu-hành Thiên-tử. Như thị vô số Tịnh-cư Thiên-tử.

**Tu-hành Thiên-tử. Như thế vô số Thiên Tử của Trời Tịnh Cư.**

於夜後分光色倍常耆闍崛山歟然大明。

Ư dạ hậu phần quang sắc bội thường, Kì-xà-Quật sơn hốt nhiên đại minh.

**Ở phần cuối đêm sắc quang gấp bội bình thường, núi Kì Xà Quật bỗng nhiên sáng lớn.**

時諸天子往世尊所。一心恭敬頂禮佛足。

Thời chư Thiên-tử vãng Thế Tôn sở. Nhất tâm cung kính đỉnh lễ Phật túc.

**Lúc đó các Thiên Tử tới nơi ở của Thế Tôn. Nhất tâm cung kính đỉnh lễ Phật đầy đủ.**

以天細末栴檀之香，多摩羅跋沈水天香。

Dĩ Thiên tế mạt Chiên-đàn chi hương, Đa-ma la-bạt Trầm thủy Thiên hương.

**Dùng hương bột Chiên Đàn của cõi Trời, Đa-ma la-bạt nhựa Trầm hương cõi Trời.**

天花鬘香俱修摩等種種花香。以散佛上重禮佛足右邊三匝。

Thiên hoa Man hương Câu-tu-ma đẳng chủng chủng hoa hương. Dĩ tán Phật thượng trùng lễ Phật túc hữu nhiều tam匝.

**Hương hoa Man cõi Trời Câu-tu-ma đủ các loại hương hoa. Dùng rắc lên trên Phật, lễ Phật đầy đủ lần nữa, vòng quanh sang phải ba lượt.**

却住一面合掌向佛。時栴檀天子默然生念。

Khước trụ nhất diện hợp chưởng hướng Phật. Thời Chiên-đàn Thiên-tử mặc nhiên sinh niệm.

**Lùi ở một bên chấp tay hướng về Phật. Lúc đó Chiên Đàn Thiên Tử im lặng sinh suy niệm.**

過去諸佛皆為諸天世人沙門婆羅門。

Quá-khứ chư Phật giai vị chư Thiên Thế nhân Sa-môn Bà-la-môn.

**Các Phật Quá khứ đều vì các Trời Người đời Sa Môn Bà La Môn.**

演諸佛所說菩薩念佛三昧。復作是念：

Diễn chư Phật sở thuyết Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội. Phục tác thị niệm：

**Diễn thuyết Pháp Bồ Tát Niệm Phật Tam muội được các Phật nói. Lại làm suy niệm là：**

今我世尊亦應如昔過去諸佛。安樂世間諸人天故。

Kim Ngã Thế Tôn diệc ưng như tích Quá-khứ chư Phật. An lạc Thế gian chư Nhân Thiên cố.

**Hôm nay Thế Tôn của con cũng thuận theo các Phật Quá khứ trước đây. Cố yên vui các Trời Người của Thế gian.**

宣說菩薩念佛三昧。時諸天子俱白佛言：世尊！

Tuyên thuyết Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội. Thời chư Thiên-tử câu bạch Phật ngôn：Thế Tôn！

**Tuyên đọc Bồ Tát Niệm Phật Tam muội. Lúc đó các Thiên Tử cùng bạch Phật nói rằng：**  
**Thế Tôn！**

過去諸佛皆說菩薩念佛三昧。

Quá-khứ chư Phật giai thuyết Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội.

**Các Phật Quá khứ đều nói Pháp Bồ Tát Niệm Phật Tam muội.**

安樂世間人天八部。唯願世尊。

An lạc Thế gian Nhân Thiên Bát-bộ. Duy nguyện Thế Tôn.

**Yên vui Trời Người Bát bộ của Thế gian. Mong nguyện Thế Tôn.**

如昔諸佛廣為眾生說此三昧。爾時世尊默然許之。

Như tích chư Phật quảng vị chúng sinh thuyết thử Tam-muội. Nhĩ thời Thế Tôn mặc nhiên hứa chi.

Như các Phật trước đây vì chúng sinh nói rộng khắp Tam muội này. Khi đó Thế Tôn im lặng nhận lời.

時諸天子遶佛三匝。頂禮佛足忽然不現。

Thời chư Thiên-tử nhiễu Phật tam匝. Đỉnh lễ Phật túc hốt nhiên bất hiện.

Lúc đó các Thiên Tử nhiễu quanh Phật ba vòng. Đỉnh lễ Phật đầy đủ bỗng nhiên không hiện.

爾時世尊於夜後分明相出時。

Nhĩ thời Thế Tôn ư dạ hậu phân minh tướng xuất thời.

Khi đó Thế Tôn ở phần cuối đêm lúc cảnh sáng xuất hiện.

熙怡微笑作大師子(口\*馨)咳之聲。耆闍崛山別住諸僧。

Hi di vi tiếu tác Đại Sư Tử khánh khái chi thanh. Kì-xà-Quật sơn biệt trụ chư Tăng.

Vui vẻ mỉm cười làm thành tiếng ho khê của Đại Sư Tử. Núi Kì Xà Quật đặc biệt nơi các Tăng ở.

承佛神力俱到佛所。王舍大城諸比丘尼。蒙佛威聲亦悉同集。

Thừa Phật Thần-lực câu đáo Phật sở. Vương Xá đại thành chư Tì-kheo-ni, môn Phật uy thanh diệc tất đồng tập.

Dựa vào Thần lực của Phật đều tới nơi Phật ở. Các nữ Tì Kheo của thành lớn Vương Xá, được âm thanh uy diệu của Phật cũng biết cùng tới tập trung.

摩竭提國阿闍世王先尼梵子。與無量億眷屬圍遶。

Ma-kiệt-dê Quốc A-xà-thế Vương tiên Ni Phạm-tử. Dĩ vô lượng ức quyến thuộc vi nhiễu.

Vua A Xà Thế của nước Ma Kiệt Đề, Tiên Ni Phạm Tử. Cùng với vô lượng triệu quyến thuộc vây quanh.

承佛神力於一念頃俱到佛所。復有阿羅婆迦夜叉, 伽陀婆夜叉。

Thừa Phật Thần-lực ư nhất niệm khoảnh câu đáo Phật sở. Phục hữu A-la-bà-ca Dạ-xoa, Già-đà-bà Dạ-xoa.

Dựa vào Thần lực của Phật với khoảnh khắc một suy niệm đều tới nơi Phật ở. Lại có A-la-bà-ca Dạ-xoa, Già-đà-bà Dạ-xoa.

金毘羅夜叉, 修脂路摩夜叉, 摩羅陀利夜叉。如是等夜叉神王有大威力。

Kim-tì-la Dạ-xoa, Tu-chi-lộ-ma Dạ-xoa, Ma-la đà-lợi Dạ-xoa. Như thị đẳng Dạ-xoa Thần Vương hữu đại Uy-lực.

Kim-tì-la Dạ-xoa, Tu-chi-lộ-ma Dạ-xoa, Ma-la đà-lợi Dạ-xoa. Như thế các Dạ-xoa Thần Vương có Uy Lực lớn.

一一皆有百千眷屬。乘佛神力於一念頃至耆闍崛山。

Nhất nhất giai hữu bách thiên quyến thuộc. Thừa Phật Thần-lực ư nhất niệm khoảnh chí Kì-xà-Quật sơn.

Họ đều có trăm nghìn quyến thuộc. Dựa vào Thần lực của Phật với khoảnh khắc một suy niệm tới núi Kì Xà Quật.

復有羅睺羅阿修羅王, 毘摩質多羅阿修羅王。

Phục hữu La-hầu-la A-tu-la Vương, Tì-ma chất-đa-la A-tu-la Vương.

Lại có La-hầu-la A-tu-la Vương, Tì-ma chất-đa-la A-tu-la Vương.

修婆睺阿修羅王, 波呵羅頭阿修羅王, 及其眷屬。

Tu-bà-hầu A-tu-la Vương, Ba-ha La-đầu A-tu-la Vương, cập kỳ quyến thuộc.

**Tu-bà-hầu A-tu-la Vương, Ba-ha La-đầu A-tu-la Vương, cùng với quyền thuộc của họ.**

如是乃至三千世界。天龍龍王無量無邊。生希有心肅然毛豎。

Như thị nãi chí Tam-thiên Thế giới. Thiên-Long Long-vương vô lượng vô biên. Sinh hi hữu tâm túc nhiên mao thụ.

**Như thế thậm chí Ba nghìn Thế giới. Trời Rồng vua Rồng vô lượng vô biên. Sinh tâm hiem có cung kính sợ tóc dựng ngược.**

承佛神力於一念頃往到佛所。東方世界如恒河沙梵天天王。

Thừa Phật Thần-lực ư nhất niệm khoảnh vãng đáo Phật sở. Đông phương Thế giới như Hằng-hà sa Phạm-thiên Thiên-vương.

**Dựa vào Thần lực của Phật với khoảnh khắc một suy niệm đều tới nơi Phật ở. Phạm Thiên Thiên Vương như cát sông Hằng của Thế giới phương Đông.**

聞佛警咳。肅然毛豎往到佛所。自餘三方及上下方亦復如是。

Văn Phật khánh khái. Túc nhiên mao thụ vãng đáo Phật sở. Tự dư tam phương cập Thượng Hạ phương diệc phục như thị.

**Nghe được tiếng ho khê của Phật. Cung kính sợ tóc dựng ngược vãng tới nơi Phật ở. Từ 3 phương khác cùng với phương Trên Dưới cũng lại như thế.**

時給孤獨須達長者，亦與無數百千眷屬。從舍衛城往到佛所。

Thời Cấp-cô-độc Tu-đạt Trưởng-giã, diệc dư vô số bách thiên quyến thuộc. Tòng Xá-vệ thành vãng đáo Phật sở.

**Lúc đó Trưởng giả Tu Đạt ở vườn Cấp Cô Độc, cũng cùng với trăm nghìn quyến thuộc. Từ thành Xá Vệ vãng tới nơi Phật ở.**

時毘耶離有大長者名曰善思。次名降怨次名吉祥。

Thời Tì-da-ly hữu Đại Trưởng-giã danh viết Thiện-tư. Thứ danh Hàng-oán thứ danh Cát-tường.

**Khi đó Tì Da Ly có Đại Trưởng giả tên là Thiện Tư. Tiếp theo là Hàng Oán, tiếp theo là Cát Tường.**

復有離車諸王子等。名歡喜象次名舉象。

Phục hữu Ly-xa chư Vương-tử đẳng. Danh Hoan-hi-tượng thứ danh Cử-tượng.

**Lại có Ly Xa và các Vương Tử. Tên là Hoan Hỷ Tượng tiếp theo là Cử Tượng.**

復有斷事庶士首陀名曰光象。如是一切皆大乘學。

Phục hữu đoạn sự Thứ-sĩ Thủ-đà danh viết Quang-tượng. Như thị nhất thiết giai Đại-Thừa học.

**Lại có hết công việc La Hán Đầu đà tên là Quang Tượng. Như thế tất cả đều học Đại Thừa. 與無量眾承佛神力往到佛所。時瞻婆城有庶士子。**

Dữ vô lượng chúng thừa Phật Thần-lực vãng đáo Phật sở. Thời Chiêm-Bà thành hữu Thứ-sĩ tử.

**Cùng với vô lượng chúng sinh dựa vào Thần lực của Phật vãng tới nơi Phật ở. Lúc đó thành Chiêm Bà có thầy La Hán.**

名曰庠序次名饒益復有大長者子名無量力。

Danh viết Tường-tự thứ danh Nhiêu-ích, phục hữu Đại Trưởng-giã tử danh Vô-lượng-lực.

**Tên là Tường Tự tiếp theo là Nhiêu Ích, lại có Đại Trưởng giả tên là Vô lượng Lực.**

如是等眾已於過去種諸善根有大威德。

Như thị đẳng chúng dĩ ư Quá-khứ chủng thiện Căn hữu đại Uy-đức.

**Các chúng sinh như thế ở thời Quá khứ đã trồng các Căn thiện có Uy Đức lớn.**

承佛神力往到佛所。時波羅奈無量眾生。宿殖德本今已成熟。

Thừa Phật Thần-lực vãng đáo Phật sở. Thời Ba-la-nại vô lượng chúng sinh. Túc thực Đức bản kim dĩ thành thực.

**Dựa vào Thần lực của Phật vãng tới nơi Phật ở. Lúc đó vô lượng chúng sinh của nước Ba La Nại. Vốn trồng Đức từ Kiếp trước nay đã thành thực.**

從波羅奈鱗次相繼步至佛所。稽首作禮侍立左右。

Tòng Ba-la-nại lân thứ tương kế bộ chí Phật sở. Khê thủ tác lễ thị lập tả hữu.

**Từ nước Ba La Nại thứ tự xếp hàng dài, nối liền nhau đi bộ tới nơi Phật ở. Phục đầu làm lễ đứng hộ vệ hai bên trái phải.**

是時拘尸那竭大城，無量力士及力士子。

Thị thời Câu-thi-na-kiệt đại thành, vô lượng Lực-sĩ cập Lực-sĩ tử.

**Khi đó thành lớn Câu Thi Na Kiệt, vô lượng Lực sĩ cùng với con của Lực sĩ.**

已於過去供養諸佛。殖諸善業具大威德。

Dĩ ư Quá-khứ cúng dưỡng chư Phật. Thực chư Thiện-nghiệp cụ đại Uy-đức.

**Đã cúng dưỡng các Phật ở thời Quá khứ. Trồng các Nghiệp thiện đầy đủ Uy Đức lớn.**

從拘尸那共相和順。隨路貫次往到佛所。至心恭敬前頂禮足。

Tòng Câu-thi-na cộng tương hòa thuận. Tùy lộ quán thứ vãng đáo Phật sở. Chí tâm cung kính tiền đỉnh lễ túc.

**Từ Câu Thi Na cùng nhau hòa thuận. Nối tiếp theo nhau trên đường vãng tới nơi Phật ở. Chí tâm cung kính ở phía trước đỉnh lễ đầy đủ.**

是時三千大千世界縱廣正等。佛神力故一切八部天龍。

Thị thời Tam-thiên-Đại-thiên Thế giới tóng quảng chính đẳng. Phật Thần-lực cố nhất thiết Bát-bộ Thiên-long.

**Khi đó Ba nghìn Đại thiên Thế giới dài rộng như nhau. Do Thần lực của Phật tất cả Trời Rồng Bát bộ.**

夜叉乾闥婆王阿修羅王迦樓羅王緊那羅王摩睺羅伽。

Dạ-xoa Càn-thát-bà Vương, A-tu-la Vương, Ca-lâu-la Vương, Khẩn-na-la Vương, Ma-hầu-la-già.

**Dạ-xoa Càn-thát-bà Vương, A-tu-la Vương, Ca-lâu-la Vương, Khẩn-na-la Vương, Ma-hầu-la-già.**

如是等眾皆來集會間無空缺。

Như thị đẳng chúng giai lai tập hội gian vô không khuyết.

**Các chúng sinh như thế đều tới tập hợp Hội đầy kín không gian.**

爾時世尊見眾已集。復更發大師子之聲。

Nhĩ thời Thế Tôn kiến Chúng dĩ tập. Phục cánh phát Đại Sư Tử chi thanh.

**Khi đó Thế Tôn nhìn thấy chúng sinh đã tập trung. Lại phát thêm âm thanh của Đại Sư Tử.**

從僧坊出近至異處。遙見彼方其地眾寶。

Tòng Tăng-phường xuất cận chí dị xứ. Dao kiến bỉ phương kỳ địa chúng bảo.

**Theo phường Tăng xuất ra tới nơi xung quanh khác. Từ xa nhìn thấy phương đó, các báu vật của Đất đó.**

世尊見已復更微笑。即時世間人天阿修羅。

Thế Tôn kiến dĩ phục cánh vi tiếu. Tức thời Thế gian Nhân Thiên A-tu-la.

**Thế Tôn nhìn thấy rồi lại càng thêm mỉm cười. Tức thời Trời Người A Tu La của Thế gian.**

各持無量末香雜花以散佛上。至心恭敬尊重讚歎。

Các trì vô lượng mật hương tạt hoa dĩ tán Phật thượng. Chí tâm cung kính tôn trọng tán thán.

Họ mang theo vô lượng hương bột các loại hoa dùng để rắc lên trên Phật. Chí tâm cung kính tôn trọng ca ngợi.

是時眾中長老舍利弗，長老目犍連，長老摩訶迦葉。

Thị thời Chúng trung Trưởng-lão Xá-lợi-phất, Trưởng-lão Đại Mục-kiền-liên, Trưởng-lão Ma-ha Ca-diệp.

Lúc đó trong Chúng Trưởng-lão Xá-lợi-phất, Trưởng-lão Đại Mục-kiền-liên, Trưởng-lão Ma-ha Ca-diệp.

長老須菩提，長老富樓那彌多羅尼子，長老羅睺羅。

Trưởng-lão Tu-bồ-đề, Trưởng-lão Phú-lâu-na Di-đa-đa-ni Tử, Trưởng-lão La-hầu-la.

Trưởng-lão Tu-bồ-đề, Trưởng-lão Phú-lâu-na Di-đa-đa-ni Tử, Trưởng-lão La-hầu-la.

長老摩訶金毘羅，長老摩訶迦旃延，長老阿(少/兔)樓駄。

Trưởng-lão Ma-ha kim-tì-la, Trưởng-lão Ma-ha Ca-chiên-diên, Trưởng-lão A-nậu-lâu-dà.

Trưởng-lão Ma-ha kim-tì-la, Trưởng-lão Ma-ha Ca-chiên-diên, Trưởng-lão A-nậu-lâu-dà.

長老劫賚那，長老輪盧那二十億子，長老難陀。

Trưởng-lão Kiếp-tân-na, Trưởng-lão Luân-lô-na nhị thập ức tử, Trưởng-lão Nan-đà.

Trưởng-lão Kiếp-tân-na, 20 triệu Con của Trưởng-lão Luân-lô-na, Trưởng-lão Nan-đà.

長老阿難陀。皆有威德具足神通。如是聖眾悉已俱集。

Trưởng-lão A-nan-đà. Giai hữu Uy-đức cụ túc Thần-thông. Như thị Thánh chúng tất dĩ câu tập.

Trưởng-lão A-nan-đà. Đều có Uy Đức đầy đủ Thần thông. Các Thánh như thế đã tới tập trung hết.

爾時眾中長老彌勒菩薩，三界菩薩，越三界菩薩。

Nhĩ thời Chúng trung Trưởng-lão Di Lạc Bồ-tát, Tam-giới Bồ Tát, Việt-tam-giới Bồ Tát.

Khi đó trong Chúng Trưởng-lão Di Lạc Bồ-tát, Tam-giới Bồ Tát, Việt-tam-giới Bồ Tát.

初發心即轉法輪菩薩，善思菩薩。大音聲菩薩。持地菩薩。

Sơ phát tâm tức Chuyển Pháp-luân Bồ-tát, Thiện-tư Bồ Tát, Đại-âm-thanh Bồ Tát, Trì-địa Bồ-tát.

Mới phát tâm tức thời Chuyển Pháp-luân Bồ Tát, Thiện-tư Bồ Tát, Đại-âm-thanh Bồ Tát, Trì-địa Bồ-tát.

文殊師利童子菩薩，不空見菩薩。如是等眾無量無邊。

Văn-thù-sư-lợi Đồng tử Bồ Tát, Bất-không-kiến Bồ Tát. Như thị đẳng Chúng vô lượng vô biên.

Văn-thù-sư-lợi Đồng tử Bồ Tát, Bất-không-kiến Bồ Tát. Chúng sinh như thế vô lượng vô biên.

已曾供養過去諸佛。深種菩薩無數行願。

Đĩ tăng cúng dưỡng Quá-khứ chư Phật. Thâm chúng Bồ Tát vô số hạnh nguyện.

Đã từng cúng dưỡng các Phật Quá khứ. Trông thâm sâu vô số Hạnh nguyện của Bồ Tát.

久發無上菩提之心。爾時長老不空見菩薩。

Cửu phát Vô-thượng Bồ-đề chí tâm. Nhĩ thời Trưởng-lão Bất-không-kiến Bồ Tát.

Từ lâu phát tâm Bình Đẳng Bồ Đề. Khi đó Trưởng-lão Bất-không-kiến Bồ Tát.

欲知如來神通之相微笑之意。

Dục tri Như Lai Thần-thông chi tướng vi tiêu chi ý.

**Muốn biết cảnh Thần thông, ý nghĩa mỉm cười của Như Lai.**

更正衣服遶佛三匝，却住一面，合掌向佛。即說偈曰：

Cánh chính y phục nhiễu Phật tam匝, khước trụ nhất diện, hợp chưởng hướng Phật. Tức thuyết kệ viết：

**Y phục thêm đoan chính nhiễu quanh Phật ba lượt, lùi sang ở một bên, chấp tay hướng về Phật. Tức thì đọc bài kệ nói rằng：**

最勝無為 兩足世尊 為調御故

Tối thắng Vô-vi. Lưỡng túc Thế Tôn. Vi Điều-ngự cố.

**Vô Vi cao nhất. Phật hai Tôn quý. Do là Điều Ngự.**

現斯熙怡 富能開惠 令貧滿足

Hiện tư hi di. Phú năng khai huệ. Linh bần mãn túc.

**Hiện ra vui vẻ đó. Giàu năng ban ân. Giúp nghèo đầy đủ.**

佛演法施 明發亦然 一切世間

Phật diễn Pháp-thí. Minh phát diệc nhiên. Nhất thiết Thế gian

**Phật làm Thí Pháp. Cho sáng cũng thế. Tất cả Thế gian**

之所歸趣 以何因緣 示此微笑

Chi sở quy thú. Dĩ hà Nhân-duyên. Thị thử vi tiêu.

**Được hướng theo về. Do Nhân duyên gì. Hiện mỉm cười này.**

無上正覺 願為我說

Vô-thượng Chính-Giác. Nguyên vị Ngã thuyết.

**Bình Đẳng Chính Giác. Nguyên vì Con nói.**

爾時世尊告不空見！汝見彼處眾寶地不？

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Bất-không-kiến！Nhữ kiến bỉ xứ chúng Bảo-địa phủ？

**Khi đó Thế Tôn bảo Bất-không-kiến！Ngài nhìn thấy các Đất báu nơi đó không？**

不空見言：唯然已見！如是不空見！

Bất-không-kiến ngôn：Duy nhiên dĩ kiến！Như thị Bất-không-kiến！

**Bất-không-kiến nói rằng：Tất nhiên đã nhìn thấy！Như thế Bất-không-kiến！**

彼地乃是往昔諸佛之所遊化。時不空見心自念言：

Bỉ địa nãi thị vãng tích chư Phật chi sở du hóa. Thời Bất-không-kiến tâm tự niệm ngôn：

**Đất đó mới là nơi xa xưa được các Phật du hành hóa độ. Lúc đó Bất-không-kiến tâm tự suy niệm nói rằng：**

我宜速疾至彼地所。如其相貌心入三昧。

Ngã nghi tốc tạt chí bỉ địa sở. Như kỳ tướng mạo tâm nhập Tam-muội.

**Con thích nhanh chóng tới ở Đất đó. Như tướng mạo đó tâm nhập vào Tam muội.**

入三昧已為佛世尊。化作種種眾寶法座。

Nhập Tam-muội dĩ vị Phật Thế Tôn. Hóa tác chủng chủng chúng bảo Pháp tòa.

**Đã nhập vào Tam muội vì Phật Thế Tôn. Biến hóa làm thành đủ loại các tòa Pháp báu.**

即如其念施置座已。往詣佛所勸請如來。

Tức như kỳ niệm thi trí tòa dĩ. Vãng nghê Phật sở khuyến thỉnh Như Lai.

**Tức thời như suy niệm của họ, bố trí làm xong tòa Pháp. Vãng tới nơi Phật ở thỉnh cầu Như Lai.**

昇此寶座白言：世尊！此處皆是往古來今。

Thăng thử Bảo-tòa bạch ngôn：Thế Tôn！Thử xứ giai thị vãng cổ lai kim.

**Ngồi lên trên toà báu này bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Nơi này đều là xa xưa tới nay.**

**諸佛如來遊踐之地。是時世尊往到彼處即就法座。**

**Chư Phật Như Lai du tiền chi địa. Thị thời Thế Tôn vãng đáo bỉ xứ tức tựu Pháp-tòa.**

**Các Phật Như Lai du hành bước trên đất. Thời đó Thế Tôn vãng tới nơi này tức thì thành công tòa Pháp.**

**於一念頃如來應正遍知力故。此剎三千大千世界六種震動。**

**Ư nhất niệm khoảnh Như Lai Ứng Chính-biến-Tri lực cố. Thử sát Tam-thiên Đại-thiên Thế giới lục chủng chấn động.**

**Do Lực của Như Lai Ứng Chính-biến-Tri chỉ trong khoảnh khắc một suy niệm. Ba nghìn Đại thiên Thế giới của Đất này 6 loại chấn động.**

**踊遍踊等遍踊。震遍震等遍震。吼遍吼等遍吼。**

**Dũng biến dũng đẳng biến dũng. Chấn biến chấn đẳng biến chấn. Hống biến hống đẳng biến hống.**

**Nổi lên, lan biến, nổi lên, cùng lan biến nổi lên. Chấn động, lan biến chấn động, cùng lan biến chấn động. Kêu, lan biến kêu, cùng lan biến kêu.**

**動遍動等遍動。搖遍搖等遍搖。起遍起等遍起。**

**Động biến động đẳng biến động. Dao biến dao đẳng biến dao. Khởi biến khởi đẳng biến khởi.**

**Động, lan biến động, cùng lan biến động. Rung lắc, lan biến rung lắc, cùng lan biến rung lắc. Khởi hành, lan biến khởi hành, cùng lan biến khởi hành.**

**東踊西沒西踊東沒。南踊北沒北踊南沒。**

**Đông dũng Tây một Tây dũng Đông một. Nam dũng Bắc một Bắc dũng Nam một.**

**Nổi lên ở phương Đông lặn ở phương Tây, nổi lên ở phương Tây lặn ở phương Đông. Nổi lên ở phương Nam lặn ở phương Bắc, nổi lên ở phương Bắc lặn ở phương Nam.**

**西踊東沒東踊西沒。北踊南沒南踊北沒。**

**Tây dũng Đông một Đông dũng Tây một. Bắc dũng Nam một Nam dũng Bắc một.**

**Nổi lên ở phương Tây lặn ở phương Đông, nổi lên ở phương Đông lặn ở phương Tây. Nổi lên ở phương Bắc lặn ở phương Nam, nổi lên ở phương Nam lặn ở phương Bắc.**

**光明遍照無量世界。一念之間一切眾生。乃至阿鼻地獄。悉受快樂。**

**Quang-minh biến chiếu vô lượng Thế giới. Nhất niệm chi gian nhất thiết chúng sinh, nãi chí A-tì địa ngục, tất thụ khoái lạc.**

**Quang sáng lan biến chiếu vô lượng Thế giới. Trong thời gian một suy niệm tất cả chúng sinh thậm chí tới Địa ngục A Tì, thu nhận hết vui sướng.**

**佛昇法座 如日暉曜 一切世間**

**Phật thăng Pháp-tòa. Như Nhật huy diệu. Nhất thiết Thế gian.**

**Phật ngồi lên toà Pháp. Như mặt Trời sáng chói. Tất cả mọi Thế gian.**

**之所歸仰 震動大千 咸生欣悅**

**Chi sở quy ngưỡng. Chấn động Đại-thiên. Hàm sinh hân duyệt.**

**Được kính ngưỡng đi theo. Chấn động Đại thiên giới. Tất cả sinh vui thích.**

**佛登寶座 如日顯照 一切世間**

**Phật đăng Bảo-tòa. Như Nhật hiển chiếu. Nhất thiết Thế gian.**

**Phật ngồi lên Toà báu. Như mặt Trời hiện chiếu. Tất cả mọi Thế gian.**

**頂戴法王 欲令眾生 普獲安樂**

**Đỉnh đới Pháp-vương. Dục linh chúng sinh. Phổ hoạch an lạc.**



**Đỉnh đầu đội Pháp Vương. Muốn giúp đỡ chúng sinh. Khắp nơi được yên vui.**

佛就座已 如日融朗 一切世間

Phật tựu tòa dĩ. Như Nhật dung lãng. Nhất thiết Thế gian

**Phật đã thành Toà báu. Như mặt Trời toả sáng. Tất cả mọi thế gian.**

尊承法王 放淨光明 照諸刹土

Tôn thừa Pháp-vương. Phóng Tịnh Quang-minh. Chiếu chư sát thổ.

**Tôn kính đón Pháp Vương. Phóng Quang sáng Thanh tịnh. Chiếu soi các Đất Phật.**

奇哉斯乘 乘之最勝 異哉斯乘

Kì tai tư Thừa. Thừa chi tối thắng. Dị tai tư Thừa.

**Bậc đó rất kì lạ. Bậc Pháp tối cao nhất. Bậc đó rất khác biệt.**

無能過者 暫現之處 已不可量

Vô năng quá giả. Tạm hiện chi xứ. Dĩ bất khả lượng.

**Không có thể vượt qua. Tạm hiện ra nơi ở. Do không thể đo lường.**

善哉斯乘 乘之弘大 乘是乘者

Thiện tai tư Thừa. Thừa chi hoành đại. Thừa thị Thừa giả.

**Thiện thay Bậc Pháp đó. Bậc Pháp nguyện rộng lớn. Người theo Bậc Pháp đó.**

不可思議 諸天魔梵 所不能測

Bất khả tư nghì. Chư Thiên-Ma-Phạm. Sở bất năng trắc.

**Không có thể suy bàn. Các Trời Ma cõi Phạm. Không thể đo lường được.**

爾時世尊廣長舌相。遍覆三千大千世界。

Nhĩ thời Thế Tôn quảng trường thiết tướng. Biến phúc Tam-thiên Đại-thiên Thế giới.

**Khi đó Hình lưỡi dài rộng lớn của Thế Tôn. Biến toả ra che khắp Ba nghìn Đại thiên Thế giới.**

普告聲聞及眾菩薩。諸善男子一心靜聽。

Phổ cáo Thanh-văn cập chúng Bồ Tát. Chư Thiện nam tử nhất tâm tĩnh thính.

**Bảo Thanh Văn và các Bồ Tát khắp nơi. Các Ngài nam thiện nhất tâm tĩnh lắng nghe.**

是夜難陀天子，修難陀天子，栴檀天子，修摩那天子。

Thị dạ Nan-dà Thiên-tử, Tu-Nan-dà Thiên-tử, Chiên-đàn Thiên-tử, Tu-ma-na Thiên-tử.

**Đêm đó Nan-dà Thiên-tử, Tu-Nan-dà Thiên-tử, Chiên-đàn Thiên-tử, Tu-ma-na Thiên-tử.**

自在天子，大自在天子，阿逸多天子，修行天子。

Tự-tại Thiên-tử, Đại Tự-tại Thiên-tử, A-dật-đa Thiên-tử, Tu-hành Thiên-tử.

**Tự-tại Thiên-tử, Đại Tự-tại Thiên-tử, A-dật-đa Thiên-tử, Tu-hành Thiên-tử.**

如是無數淨居天子。於夜後分光色倍常。

Như thị vô số Tịnh-cư Thiên-tử. Ư dạ hậu phần quang sắc bội thường.

**Như thế vô số Thiên Tử của cõi Trời Tịnh Cư. Ở phần sau đêm Sắc quang gấp bội bình thường.**

耆闍崛山欻然大明。爾時諸天來詣佛所。

Kì-xà-Quật sơn hốt nhiên đại minh. Nhĩ thời chư Thiên lai nghê Phật sở.

**Núi Kì Xà Quật bỗng nhiên phát sáng lớn. Khi đó các Trời tới nơi Phật ở.**

一心恭敬頂禮佛足。以天細末栴檀之香。

Nhất tâm cung kính đỉnh lễ Phật túc. Dĩ Thiên tế mạt Chiên-đàn chi hương.

**Nhất tâm cung kính đỉnh lễ Phật đầy đủ. Dùng hương bột mịn Chiên Đàn cõi Trời.**

多摩羅跋沈水天香。天花鬘香俱修摩等。

Đa-ma-la-bạt Trầm thủy Thiên-hương. Thiên-hoa Man hương Câu-tu-ma đẵng.

**Đa-ma la-bạt nhựa Trầm hương cõi Trời. Hoa cõi Trời hương Man Câu-tu-ma.**

種種花香以散佛上。重禮佛足右邊三匝却住一面。

Chủng chủng hoa hương, dĩ tán Phật thượng. Trùng lễ Phật túc hữu nhiều tam tạp khước trụ nhất diện.

**Đủ loại hương hoa dùng rắc lên trên Phật. Lại thêm kính lễ Phật đầy đủ nhiều quanh sang phải 3 vòng lùi ra ở một bên.**

合掌向佛，供養恭敬尊重讚歎。

Hợp chưởng hướng Phật, cúng dưỡng cung kính tôn trọng tán thán.

**Chấp tay hướng về Phật, cúng dưỡng cung kính tôn trọng ca ngợi.**

是時栴檀天子默然生念。過去諸佛應正遍知。

Thị thời Chiên-đàn Thiên-tử mặc nhiên sinh niệm. Quá-khứ chư Phật Ứng Chính-biến-Tri. **Lúc đó Chiên Đàn Thiên Tử im lặng sinh suy niệm. Các Phật Ứng Chính-biến-Tri thời Quá khứ.**

皆為人天沙門婆羅門。敷演諸佛所說菩薩念佛三昧。

Giai vị Nhân Thiên Sa-môn Bà-la-môn. Phu diễn chư Phật sở thuyết Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội.

**Đều vì Trời Người Sa Môn Bà La Môn. Phô diễn Bồ Tát Niệm Phật Tam muội được các Phật nói.**

今我世尊亦應如昔過去諸佛安樂眾生。宣說菩薩念佛三昧。

Kim Ngã Thế Tôn diệc ưng như tích Quá-khứ chư Phật an lạc chúng sinh. Tuyên thuyết Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội.

**Ngày nay Thế Tôn của con cũng thuận theo các Phật Quá khứ trước đây yên vui chúng sinh. Tuyên đọc Bồ Tát Niệm Phật Tam muội.**

時諸天子作是勸請。我默然許。如是比丘栴檀天子。

Thời chư Thiên-tử tác thị khuyến thỉnh. Ngã mặc nhiên hứa. Như thị Tỳ-kheo Chiên-đàn Thiên-tử.

**Lúc đó các Thiên Tử làm khuyến cầu đó. Ta im lặng đồng ý. Như thế Tỳ Kheo Chiên Đàn Thiên Tử.**

難陀天子，無量淨居諸天子等。知我許已忽然不現。

Nan-đà Thiên-tử, vô lượng Tịnh-cư chư Thiên-tử đẳng. Tri Ngã hứa dĩ hốt nhiên bất hiện. **Nan Đà Thiên Tử, vô lượng các Thiên Tử của cõi Trời Tịnh Cư. Biết Ta đã hứa bỗng nhiên không hiện.**

爾時世尊即說偈言：

Nhĩ thời Thế Tôn tức thuyết kệ ngôn：

**Khi đó Thế Tôn tức thì đọc bài kệ nói rằng：**

告諸比丘 於後夜時 諸天身色

Cáo chư Tỳ-kheo. Ư hậu dạ thời. Chư Thiên thân sắc.

**Bảo các Tỳ kheo. Lúc sau phần đêm. Thân sắc các Trời.**

光炎倍常 耆闍崛山 熾然大明

Quang viêm bội thường. Kỳ-xà-Quật sơn. Hốt nhiên đại minh.

**Sáng gấp bội bình thường. Núi Kỳ Xà Quật. Bỗng nhiên sáng lớn.**

供養尊重 圍遶世主 難陀天子

Cúng dưỡng tôn trọng. Vi nhiều Thế-chủ. Nan-đà Thiên-tử.

**Cúng dưỡng tôn trọng. Vây quanh Chúa Thế gian. Nan Đà Thiên Tử.**

善惠天子 善意天子 栴檀天子  
Thiện-hỉ Thiên-tử. Thiện-ý Thiên-tử. Chiên-dàn Thiên-tử.  
**Thiện-hỉ Thiên-tử. Thiện-ý Thiên-tử. Chiên-dàn Thiên-tử.**  
自在天子 及大自在 阿逸天子  
Tự-tại Thiên-tử. Cập Đại Tự-tại. A-dật Thiên-tử.  
**Tự-tại Thiên-tử. Cùng Đại Tự-tại. A-dật Thiên-tử.**  
善行天子 如是無量 淨居天子  
Thiện-hành Thiên-tử. Như thị vô lượng. Tịnh-cư Thiên-tử.  
**Thiện-hành Thiên-tử. Như thế vô lượng. Thiên Tử cõi Tịnh Cư.**  
有大神力 來至我所 廣設種種  
Hữu đại Thần-lực. Lai chí Ngã sở. Quảng thiết chủng chủng.  
**Có Thần lực lớn. Tới nơi Ta ở. Làm đủ loại lớn.**  
珍妙供養 皆共恭敬 右遶三匝  
Trân diệu cúng dường. Giai cộng cung kính. Hữu nhiều tam tạp.  
**Cúng dường trân diệu. Đều cùng cung kính. Vòng phải ba lượt.**  
頭面禮足 却住一面 栴檀天子  
Đầu diện lễ túc. Khước trụ nhất diện. Chiên-dàn Thiên-tử.  
**Phục lễ đầy đủ. Lùi đứng một bên. Chiên Đàn Thiên Tử.**  
默然住已 發心欲為 教化眾生  
Mặc nhiên trụ dĩ. Phát tâm dục vì. Giáo hóa chúng sinh.  
**Đã ở im lặng. Phát tâm muốn vì. Giáo hóa chúng sinh.**  
請說菩薩 念佛三昧 往昔諸佛  
Thỉnh thuyết Bồ Tát. Niệm Phật Tam-muội. Vãng tích chư Phật.  
**Cầu nói Bồ Tát. Niệm Phật Tam muội. Các Phật trước kia.**  
已曾說故 善哉釋迦 十力如來  
Dĩ tăng thuyết cố. Thiện tai ! Thích Ca. Thập-lực Như Lai.  
**Do đã từng nói. Thiện thay ! Thích Ca. Mười Lực của Phật.**  
說三摩提 欲令一切 得安樂故  
Thuyết Tam-ma-đề. Dục linh nhất thiết. Đắc an lạc cố.  
**Nói môn Thiền Trí. Muốn giúp tất cả. Cố được yên vui.**  
佛默然許 時諸天子 已知垂允  
Phật mặc nhiên hứa. Thời chư Thiên-tử. Dĩ tri thùy duãn.  
**Phật im lặng hứa. Thời các Thiên Tử. Đã biết thành thực.**  
我亦於此 耆闍崛山 如過去佛  
Ngã diệc ư thử. Kỳ-xà-Quật sơn. Như Quá-khứ Phật.  
**Ta cũng ở đây. Núi Kỳ Xà Quật. Như Phật Quá khứ.**  
所說三昧 時諸天子 已知如來  
Sở thuyết Tam-muội. Thời chư Thiên-tử. Dĩ tri Như Lai.  
**Được nói Tam muội. Thời các Thiên Tử. Đã biết Như Lai.**  
默然許之 歡喜快樂 右遶三匝  
Mặc nhiên hứa chi. Hoan hỷ khoái lạc. Hữu nhiều tam tạp.  
**Im lặng nhận lời. Vui mừng sung sướng. Vòng phải ba lượt.**  
禮足而去 比丘聽我 所演三昧  
Lễ túc nhi khứ. Tì-kheo thính Ngã. Sở diễn Tam-muội.

**Lễ xong và đi. Tì Kheo nghe Ta. Dẫn thuyết Tam muội.**  
如昔諸佛 莫生疑惑 如來智慧  
Như tích chư Phật. Mạc sinh nghi hoặc. Như Lai Trí tuệ.  
**Như các Phật trước. Không sinh nghi hoặc. Trí tuệ của Phật.**  
不可思議 過去諸佛 最上菩提  
Bất khả tư nghị. Quá-khứ chư Phật. Tối thượng Bồ-đề.  
**Không thể suy bàn. Các Phật Quá khứ. Bồ Đề cao nhất.**  
於諸知見 心無疑網 如今現在  
Ư chư Tri-kiến. Tâm vô nghi võng. Như kim Hiện-tại.  
**Với các Thấy biết. Tâm không lưới nghi. Như nay Hiện tại.**  
第一菩提 我皆了知 心無滯礙  
Đệ nhất Bồ-đề. Ngã giai liễu tri. Tâm vô trệ ngại.  
**Bồ Đề bậc nhất. Ta đều biết rõ. Tâm không ngưng ngại.**  
若當來世 欲成菩提 欲為憐愍  
Nhược Đương-lai thế. Dục thành Bồ-đề. Dục vị lân mẫn.  
**Nếu Đòi sắp tới. Muốn thành Bồ Đề. Muốn vì thương xót.**  
將來世故 我亦明曉 心無毫疑  
Tương-lai thế cố. Ngã diệc minh hiểu. Tâm vô hào nghi.  
**Cố ở Tương lai. Ta cũng hiểu rõ. Tâm không một chút nghi.**  
是故如來 深解無窮 智力無礙  
Thị cố Như Lai. Thâm giải vô cùng. Trí-lực vô ngại.  
**Vì thế Như Lai. Vô cùng hiểu sâu. Trí lực không trở ngại.**  
不可思議 如彼所知 我悉究盡  
Bất khả tư nghị. Như bỉ sở tri. Ngã tất cứu tận.  
**Không thể suy bàn. Như biết được họ. Ta cứu hết cả.**  
一切眾生 不測其奧  
Nhất thiết chúng sinh. Bất trắc kỳ áo.  
**Tất cả chúng sinh. Không lường khó hiểu đó.**

**菩薩念佛三昧經不空見本事品第二**

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh Bất-không-kiến bản sự phẩm đệ nhị.

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội phẩm thứ hai Việc của bản thân Bất-không-kiến.**

爾時世尊告長老舍利弗，長老目犍連，長老迦葉。

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Trưởng-lão Xá-lợi-phất, Trưởng-lão Mục-kiền-liên, Trưởng-lão Đại Ca-diệp.

**Khi đó Thế Tôn bảo Trưởng-lão Xá-lợi-phất, Trưởng-lão Mục-kiền-liên, Trưởng-lão Đại Ca-diệp.**

長老須菩提，長老富樓那彌多羅尼子。諸天世人皆已來集。

Trưởng-lão Tu-bồ-đề, Trưởng-lão Phú-lâu-na Di-đa La-ni Tử. Chư Thiên Thế nhân giai dĩ lai tập.

**Trưởng-lão Tu-bồ-đề, Trưởng-lão Phú-lâu-na Di-đa La-ni Tử. Các Trời Người đời đều đã tới tập trung.**

汝等比丘各昇法座作師子吼。所以者何？

Nhữ đấng Tì-kheo các thặng Pháp tòa tác Sư Tử hồng. Sở dĩ giả hà ?  
Các Ngài Tì Kheo họ ngồi Tòa Pháp làm người nói Pháp. Vì sao như thế ?

此眾多有諸聲聞人。聞師子吼悉得解脫。

Thử chúng đa hữu chư Thanh-văn nhân. Văn Sư Tử hồng tất đắc Giải-thoát.

Chúng đây có nhiều người là Thanh Văn. Nghe nói Pháp đúng được Giải thoát tất cả.

爾時世尊告彌勒菩薩，越三界菩薩。

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Di Lạc Bồ-tát, Việt-tam-giới Bồ-tát.

Khi đó Thế Tôn bảo Di Lạc Bồ Tát, Việt-tam-giới Bồ Tát.

不思議菩薩，不空見菩薩。

Bất-tư-nghị Bồ Tát, Bất-không-kiến Bồ Tát.

Bất-tư-nghị Bồ Tát, Bất-không-kiến Bồ Tát.

汝等即時請如來演諸佛所說真實功德師子吼音。

Nhữ đấng tức thời thỉnh Như Lai diễn chư Phật sở thuyết chân thực Công Đức Sư Tử hồng âm.

Các Ngài tức thời mời Như Lai diễn thuyết âm Pháp đúng, Công Đức chân thực của các Phật.

不空見言：如是！世尊！唯然已聞，即說偈讚。

Bất-không-kiến ngôn：Như thị！Thế Tôn！Duy nhiên dĩ văn, tức thuyết kệ tán.

Bất-không-kiến nói rằng：Đúng như thế！Thế Tôn！Tuy nhiên đã nghe, tức thời nói bài kệ ca ngợi.

身色如金 百福莊嚴 為憐愍故

Thân sắc như kim. Bách Phúc trang nghiêm. Vì lân mẫn cố.

Sắc thân như vàng. Trăm Phúc trang nghiêm. Do vì thương xót.

了達真諦 功德具足 名譽遠流

Liễu đạt Chân đế. Công Đức cụ túc. Danh dự viễn lưu.

Hiểu rõ thực Khổ. Công Đức đầy đủ. Xa rời danh dự.

今日世尊 以何因緣 於大眾中

Kim nhật Thế Tôn. Dĩ hà Nhân-duyên. Ư Đại Chúng trung.

Ngày nay Thế Tôn. Do Nhân duyên gì. Ở trong Đại Chúng.

令我請問 正覺無倫 最上莫過

Linh Ngã thỉnh vấn. Chính-Giác vô luân. Tối thượng mạc quá.

Bảo con thăm hỏi. Chưa bằng Chính Giác. Cao nhất không ai hơn.

功德法王 大智難窮 調伏世間

Công Đức Pháp-vương. Đại trí nan cùng. Điều phục Thế gian.

Pháp Vương Công Đức. Trí lớn khó tận cùng. Thế gian hòa theo.

以何因緣 於大眾中 令我請問

Dĩ hà Nhân-duyên. Ư Đại Chúng trung. Linh Ngã thỉnh vấn.

Do Nhân duyên gì. Ở trong Đại Chúng. Bảo con thăm hỏi.

如來淨戒 定智解脫 解脫知見

Như Lai Tịnh-giới. Định Trí Giải-thoát. Giải-thoát Tri-kiến.

Như Lai Giới Tịnh. Định Trí Giải thoát. Giải thoát Thấy biết.

悉皆無等 今我善逝 以何因緣

Tất giai vô đẳng. Kim Ngã Thiện-Thệ. Dĩ hà Nhân-duyên.

Đều biết không bằng. Nay Phật của con. Do Nhân duyên gì.

於大眾中 令我請問 威德無比  
Ư Đại Chúng trung. Linh Ngã thỉnh vấn. Uy Đức vô tỉ.  
**Ở trong Đại Chúng. Bảo con thăm hỏi. Uy Đức không ai bằng.**  
得度彼岸 法王世尊 能為眾生  
Đắc độ bỉ ngạn. Pháp-vương Thế Tôn. Năng vì chúng sinh.  
**Qua được bờ đó. Thế Tôn Pháp Vương. Năng vì chúng sinh.**  
作大利益 善逝何因 於大眾中  
Tác đại lợi ích. Thiện-Thệ hà nhân. Ư Đại Chúng trung.  
**Làm lợi ích lớn. Phật Nhân duyên gì. Ở trong Đại Chúng.**  
令我請問 百劫修慈 習近悲處  
Linh Ngã thỉnh vấn. Bách Kiếp tu Từ. Tập cận Bi xứ.  
**Bảo con thăm hỏi. Trăm Kiếp tu Từ. Học gần nơi Bi.**  
辯才無滯 善逝何因 於大眾中  
Biện tài vô trệ. Thiện-Thệ hà nhân. Ư Đại chúng trung.  
**Hùng biện không ngưng. Phật Nhân duyên gì. Ở trong Đại Chúng.**  
令我請問 最上法王 普利群生  
Linh Ngã thỉnh vấn. Tối thượng Pháp-vương. Phổ lợi quần sinh.  
**Bảo con thăm hỏi. Pháp Vương cao nhất. Lợi khắp chúng sinh.**  
貧者得富 盲者得視 楚毒永息  
Bần giả đắc phú. Manh giả đắc thị. Sở độc vĩnh tức.  
**Người nghèo được của. Người mù nhìn được. Khổ độc vĩnh nghỉ.**  
恐畏獲安 以何因緣 令我請問  
Khủng úy hoạch an. Dĩ hà Nhân-duyên. Linh Ngã thỉnh vấn.  
**Sợ hãi được yên. Do Nhân duyên gì. Bảo con thăm hỏi.**  
佛身淨妙 塵垢不污 如來之衣  
Phật thân Tịnh diệu. Trần cấu bất ô. Như Lai chi y.  
**Thân Phật Tịnh diệu. Không nhiễm bụi trần. Áo của Như Lai.**  
種種雜色 世尊族姓 王中之王  
Chủng chủng tạp sắc. Thế Tôn tộc tính. Vương trung chi Vương.  
**Đủ loại nhiều sắc. Họ tộc của Phật. Vua trong các Vua.**  
以何因緣 令我請問 佛所著衣  
Dĩ hà Nhân duyên. Linh Ngã thỉnh vấn. Phật sở trước y.  
**Do Nhân duyên gì. Bảo con thăm hỏi. Áo mặc của Phật.**  
去身四指 而不離身 身能降怨  
Khứ thân tứ chỉ. Nhi bất ly thân. Thân năng hàng oán.  
**Cách thân 4 ngón. Mà không rời thân. Thân năng hàng oán.**  
以何因緣 令我請問 如來行處  
Dĩ hà Nhân-duyên. Linh Ngã thỉnh vấn. Như Lai hành xứ.  
**Do Nhân duyên gì. Bảo con thăm hỏi. Nơi Phật hành ở.**  
無諸坑坎 智慧力故 所履皆平  
Vô chư khanh khảm. Trí tuệ Lực cố. Sở lý giai bình.  
**Không có hầm gò. Do Lực Trí tuệ. Việc đều bình yên.**  
以何因緣 令我請問 如來之身

Dĩ hà Nhân-duyên. Linh Ngã thỉnh vấn. Như Lai chi thân.  
**Do Nhân duyên gì. Bảo con thăm hỏi. Thân của Như Lai.**  
不增不減 行步平正 不邪不曲  
Bất tăng bất giảm. Hành bộ bình chính. Bất tà bất khúc.  
**Không tăng không giảm. Đi bộ ngay ngắn. Không lệch không cong.**  
妙絕常倫 難可思議 以何因緣  
Diệu tuyệt thường luân. Nan khả tư nghị. Dĩ hà Nhân-duyên.  
**Tuyệt diệu luân thường. Khó thể suy bàn. Do Nhân duyên gì.**  
令我請問 仰瞻尊顏 目不暫徙  
Linh Ngã thỉnh vấn. Ngưỡng chiêm tôn nhan. Mục bất tạm tử.  
**Bảo con thăm hỏi. Chiêm ngưỡng Tôn nhan. Mắt không tạm dời.**  
佛行不假 神足之力 威儀自然  
Phật hạnh bất giả. Thần-túc chi lực. Uy nghi tự nhiên.  
**Hạnh Phật không giả. Đủ Lực Thần thông. Uy nghi tự nhiên.**  
庠序可觀 若為翹翹 之所捉持  
Tường tự khả quan. Nhược vi Vĩng lượng. Chi sở tróc trì.  
**Xem được tên chữ. Nếu là Ma Quỷ. Tóm bắt giữ được.**  
迷悶失心 無所覺省 若覩世尊  
Mê muộn thất tâm. Vô sở giác tỉnh. Nhược đồ Thế Tôn.  
**Mê muội mất tâm. Không Giác ngộ được. Nếu thấy Thế Tôn.**  
於一念頃 諸惡永離 還得正念  
Ư nhất niệm khoảnh. Chư ác vĩnh ly. Hoàn đắc Chính-niệm.  
**Trong một suy niệm. Các ác vĩnh bỏ. Về được Niệm đúng.**  
若有眾生 觸佛足塵 於七月中  
Nhược hữu chúng sinh. Xúc Phật túc Trần. Ư thất nguyệt trung.  
**Nếu có Chúng sinh. Đủ Trần xúc cảm Phật. Trong vòng 7 tháng.**  
身心快樂 命終之後 得生善處  
Thân tâm khoái lạc. Mệnh chung chi hậu. Đắc sinh Thiện-xứ.  
**Thân tâm vui sướng. Sau khi bỏ mệnh. Được sinh Nơi thiện.**  
歸命世尊 施一切樂 若有人病  
Quy mệnh Thế Tôn. Thí nhất thiết lạc. Nhược hữu nhân bệnh.  
**Đi theo Thế Tôn. Cho tất cả vui. Nếu người có bệnh.**  
極受眾苦 佛以手摩 即得除愈  
Cực thụ chúng khổ. Phật dĩ thủ ma. Tức đắc trừ dũ.  
**Nhận nhiều cực khổ. Phật dùng tay xoa. Tức trừ hết bệnh.**  
善逝曠劫 悉得一切 不可思議  
Thiện-Thệ khoáng kiếp. Tất đắc nhất thiết. Bất khả tư nghị.  
**Thiện Thệ nhiều kiếp. Biết được tất cả. Không thể suy bàn.**  
無數安樂 佛昔勇猛 攝取當來  
Vô số an lạc. Phật tích dũng mãnh. Nhiếp thủ Đương-lai.  
**Vô số yên vui. Phật trước dũng mãnh. Thu giữ Tương lai.**  
無量劫中 所得淨法 我於是處  
Vô lượng kiếp trung. Sở đắc tịnh Pháp. Ngã ư thị xứ.  
**Trong vô lượng kiếp. Có được Pháp Tịnh. Con ở nơi đó.**

無疑異心 以何因緣 令我請問

Vô nghi dị tâm. Dĩ hà Nhân-duyên. Linh Ngã thỉnh vấn.

**Tâm không nghi hoặc. Do Nhân duyên gì. Bảo con thăm hỏi.**

過去當來 天中特尊 今遇調伏

Quá-khứ Đương-lai. Thiên trung đặc tôn. Kim ngô điều phục.

**Quá khứ sắp tới. Đặc kính trên Trời. Nay gặp hòa theo.**

人中大仙 以何因緣 令我請問

Nhân trung Đại Tiên. Dĩ hà Nhân-duyên. Linh Ngã thỉnh vấn.

**Đại Tiên ở đời. Do Nhân duyên gì. Bảo con thăm hỏi.**

爾時世尊告不空見！諦聽諦聽善思念之！

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Bất-không-kiến！Đế thỉnh đế thỉnh thiện tư niệm chi！

**Khi đó Thế Tôn bảo Bất-không-kiến！Nghe Tuệ tư duy Tuệ tu Tuệ！**

不空見言：唯然！世尊告不空見！

Bất-không-kiến ngôn：Duy nhiên！Thế Tôn cáo Bất-không-kiến！

**Bất-không-kiến nói rằng：Đương nhiên！Thế Tôn bảo Bất-không-kiến！**

我憶往昔無央數劫。爾時有王名無量力。

Ngã ức vãng tích vô ương số Kiếp. Nhĩ thời hữu Vương danh Vô-lượng-lực.

**Ta nhớ tới thời xa xưa rất nhiều Kiếp. Thời đó có Vương tên Vô Lượng Lực.**

有大神通勢力自在。是王住處造立大城。

Hữu đại Thần-thông thế lực Tự-tại. Thị Vương trụ xứ tạo lập đại thành.

**Có thế lực Tự tại Thần thông lớn. Nơi ở của Vương đó, tạo dựng được thành lớn.**

城名善建縱廣正等十二由延。其城七重面有三門。

Thành danh Thiện-kiến tủng quảng chính đẳng thập nhị Do-diên. Kỳ thành thất trùng diện hữu tam môn.

**Thành tên là Thiện Kiến dài rộng như nhau khoảng 12 Do-diên. Thành đó 7 lớp mỗi bên có 3 cửa.**

門城皆以金銀琉璃頗梨馬瑙真珠珊瑚莊校嚴麗。

Môn thành giai dĩ kim ngân lưu ly pha-lê mã-não chân châu san hô trang hiệu nghiêm lệ.

**Cửa thành đều dùng vàng bạc lưu ly pha lê mã não chân châu san hô trang hoàng nghiêm đẹp.**

塹亦七重皆悉七寶。是諸門外以金銀沙布飾其地。

Tiệm diệc thất trùng giai tất thất bảo. Thị chư môn ngoại dĩ kim ngân sa bố sức kỳ địa.

**Hào cũng có 7 lớp tất cả đều bằng bảy báu. Bên ngoài các cửa đó, dùng vàng bạc cát bìa biện trang sức trên đất.**

一門兩邊各有金銀四闕相對。如是不空見！

Nhất môn lưỡng biên các hữu kim ngân tứ khuyết tương đối. Như thị Bất-không-kiến！

**Hai bên mỗi cửa, từng cửa có vàng bạc, 4 lầu đối nhau. Như thế Bất-không-kiến！**

又以金銀作大羅網彌覆門上。金網處處懸於銀鈴。

Hựu dĩ kim ngân tác đại la võng di phúc môn thượng. Kim võng xứ xứ huyền ư ngân linh.

**Lại dùng vàng bạc làm võng lưới lớn che phủ lên trên cửa. Lưới vàng giăng khắp nơi, linh vàng cùng treo.**

銀網往往垂於金鈴。風吹鈴網皆作箜篌樂器之聲。

Ngân võng vãng vãng thụ ư kim linh. Phong xuy linh võng giai tác không hầu nhạc khí chi thanh.



**Thỉnh thoảng lưới vàng rủ các linh vàng. Gió thổi linh võng đều tạo thành âm thanh của nhạc cụ sáo trúc.**

**宮商調暢更相應和。王造城已安處其中。**

**Cung thương điều sướng cánh tương ứng hòa. Vương tạo thành dĩ an xứ kỳ trung.**

**Cung thương điều hòa ca sướng, tăng thêm tương ứng hòa hợp. Vương tạo dựng xong thành yên ổn ở trong đó.**

**斯城塹外有七池沼。金銀頗梨珊瑚所成。**

**Tư thành tiệm ngoại hữu thất trì chiếu. Kim ngân pha-lê san hô sở thành.**

**Bên ngoài hào của thành có 7 ao đầm. Tạo thành do vàng bạc pha lê san hô.**

**此諸池沼有七階道。亦是七寶之所莊校。金階道者銀為欄楯。**

**Thử chư trì chiếu hữu thất giai đạo. Diệc thị thất bảo chi sở trang hiệu. Kim giai đạo giả ngân vi lan thuấn.**

**Các ao đầm này có 7 đường dẫn. Cũng được trang sức bằng 7 báu đó. Đường dẫn bằng vàng hàng cột bằng bạc.**

**銀階道者金為欄楯。銀為階道真珠欄楯。**

**Ngân giai đạo giả kim vi lan thuấn. Ngân vi giai đạo chân châu lan thuấn.**

**Đường dẫn bằng bạc hàng cột bằng vàng. Đường dẫn bằng bạc hàng cột bằng trân châu.**

**真珠階道琉璃欄楯。頗梨階道珊瑚欄楯。**

**Chân châu giai đạo lưu ly lan thuấn. Pha-lê giai đạo san hô lan thuấn.**

**Đường dẫn bằng trân châu hàng cột bằng lưu ly. Đường dẫn bằng pha lê hàng cột bằng san hô.**

**珊瑚階道真珠欄楯。真珠階道金為欄楯。**

**San hô giai đạo chân châu lan thuấn. Chân châu giai đạo kim vi lan thuấn.**

**Đường dẫn bằng san hô hàng cột bằng trân châu. Đường dẫn bằng trân châu hàng cột bằng vàng.**

**如是不空見！無量力王植眾奇花。**

**Như thị Bất-không-kiến ! Vô-lượng-lực Vương thực chúng kì hoa.**

**Như thế Bất-không-kiến ! Vương Vô lượng Lực trồng các hoa kỳ lạ.**

**優鉢羅花，鉢頭摩花，拘物頭花，分頭利花。**

**Ưu-bát-la hoa, Bát-đầu-ma hoa, Câu-vật-đầu hoa, Phần-đầu-lợi hoa.**

**Hoa Ưu-bát-la, hoa Bát-đầu-ma, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phần-đầu-lợi .**

**那梨尼花。香氣調柔無恪惜者，隨意採之**

**Na-lê-ni hoa. Hương khí điều nhu vô lận tích giả, tùy ý thải chi.**

**Hoa Na-lê-ni. Khí hương điều nhu không tham tiếc, tùy ý chọn nhặt.**

**其池岸上種種花樹。所謂伊曾花樹，尼曾花樹。**

**Kỳ trì ngạn thượng chủng chủng hoa thụ. Sở vị Y-tăng hoa thụ, Ni-tăng hoa thụ.**

**Trên bờ ao đó đủ loại cây hoa. Gọi là cây hoa Y-tăng, cây hoa Ni-tăng.**

**迦多曾尼花樹，阿提目多迦花樹，瞻蔔花樹。**

**Ca-đa-tăng-ni hoa thụ, A-đề mục-đa-ca hoa thụ, Chiêm-bạc hoa thụ.**

**Cây hoa Ca-đa-tăng-ni, cây hoa A-đề mục-đa-ca, cây hoa Chiêm-bạc.**

**婆利師花樹，拘毘陀羅花樹，陀(少/兔)迦梨花樹。**

**Bà-lợi-sư hoa thụ, Câu-tì đà-la hoa thụ, Đà-nậu ca-lê hoa thụ.**

**Cây hoa Bà-lợi-sư, cây hoa Câu-tì đà-la, cây hoa Đà-nậu ca-lê**

**此諸花樹氣若天香。亦無守護隨意而取。**

Thử chur hoa thụ khí nhược thiên hương. Diệc vô thụ hộ tùy ý nhi thử.

**Khí hay hương Trời của các cây hoa này. Cũng không bảo vệ tùy ý mà cảm lấy.**

又不空見！是善建城有多羅樹七重行列。

Hựu Bất-không-kiến ! Thị Thiện-kiến thành hữu Đa-la thụ thất trùng hàng liệt.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Thành Thiện Kiến đó có 7 lớp hàng cây Đa La**

悉以七寶互相間錯。金多羅樹銀葉花果。

Tất dĩ thất bảo hồ tương gian thác. Kim Đa-la thụ ngân diệp hoa quả.

**Tất cả dùng bảy báu hồ trợ đan xen nhau. Cây Đa La bằng vàng lá hoa quả bằng bạc.**

銀多羅樹赤真珠葉花果亦然。白真珠樹琉璃為葉花果亦然。

Ngân Đa-la thụ xích chân châu diệp hoa quả diệc nhiên. Bạch chân châu thụ lưu ly vi diệp hoa quả diệc nhiên.

**Cây Đa La bằng trân châu đỏ lá hoa quả cũng đương nhiên. Cây bằng trân châu trắng lá bằng lưu ly hoa quả cũng đương nhiên.**

琉璃樹者頗梨為葉花果亦然。頗梨樹者馬瑙為葉花果亦然。

Lưu ly thụ giả pha-lê vi diệp hoa quả diệc nhiên. Pha-lê thụ giả mã-nã vi diệp hoa quả diệc nhiên.

**Cây bằng lưu ly lá bằng pha lê hoa quả cũng đương nhiên. Cây bằng pha lê lá bằng mã nã hoa quả cũng đương nhiên.**

馬瑙樹者赤真珠葉花果亦然。赤真珠樹珊瑚為葉花果亦然。

Mã-nã thụ giả xích chân châu diệp hoa quả diệc nhiên. Xích chân châu thụ san hô vi diệp hoa quả diệc nhiên.

**Cây bằng mã nã lá bằng trân châu đỏ hoa quả cũng đương nhiên. Cây bằng trân châu đỏ lá bằng san hô hoa quả cũng đương nhiên.**

珊瑚樹者金為其葉花果亦然。不空見！

San hô thụ giả kim kỳ diệp hoa quả diệc nhiên. Bất-không-kiến !

**Cây bằng san hô lá bằng vàng hoa quả cũng đương nhiên. Bất-không-kiến !**

風吹諸樹更相振觸出微妙聲。譬如樂師善能擊發五種之音。

Phong xuy chur thụ cánh tương trành xúc xuất vi diệu thanh. Thí như Nhạc-sư thiện năng kích phát ngũ chủng chi âm.

**Gió thổi các cây càng thêm dung đưa xúc chạm lẫn nhau xuất ra âm thanh vi diệu. Ví như nhạc sĩ hay có thể khua gõ ra 5 loại âm thanh.**

又不空見！王所住處如是眾聲恒不斷絕。象聲馬聲車聲軍聲。

Hựu Bất-không-kiến ! Vương sở trụ xứ như thị chúng thanh hằng bất đoạn tuyệt. Tượng thanh mã thanh xa thanh quân thanh.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Nơi ở của Vương thường không dứt đoạn các loại âm thanh đó.**

**Tiếng voi tiếng ngựa tiếng xe tiếng quân lính.**

螺聲鼓聲簫聲笛聲。箏篋琵琶歌舞之聲。

Loa thanh cổ thanh tiêu thanh địch thanh. Không hầu tì bà ca vũ chi thanh.

**Tiếng loa tiếng trống tiếng tiêu tiếng sáo. Tiếng đàn sắt đàn tì bà tiếng ca múa.**

如是眾聲未曾暫廢。王常宣令境內人民。

Như thị chúng thanh vị tăng tạm phế. Vương thường tuyên linh cảnh nội nhân dân.

**Như thế các âm thanh đó chưa từng tạm bỏ. Vương thường nói giúp nhân dân hoàn cảnh bên trong.**

若有所須衣服飲食象馬車乘。恣隨其意一切給與。

Nhược hữu sở tu y phục ẩm thực tượng mã xa thừa. Tứ tùy kỳ ý nhất thiết cấp dữ.  
**Nếu có nhu cầu quần áo ăn uống voi ngựa xe. Thỏa mãn theo ý họ cấp cho tất cả.**

多羅樹間常出樂音。諸人遊之五欲自娛。

Đa-la thụ gian thường xuất nhạc âm. Chư nhân du chi ngũ dục tự ngu.

**Giữa cây các Đa La thường xuất ra âm nhạc. Mọi người tới chơi tự vui 5 Dục.**

王視國人如父念子。一切奉王猶若慈父。

Vương thị quốc nhân như phụ niệm tử. Nhất thiết phụng Vương do nhược Từ-Phụ.

**Vương coi người của đất nước như cha suy nhớ con. Tất cả cung kính Vương giống như Cha mẹ.**

又不空見！善建城內開諸街巷塵邑市肆。

Hựu Bất-không-kiến ! Thiện-kiến thành nội khai chư nhai hạng triền áp thị tứ.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Bên trong thành Thiện Kiến mở các các ngõ phố chợ áp thị tứ.**

處處復有四寶池沼。其池相去盡一箭道。

Xứ xứ phục hữu tứ bảo trì chiểu. Kỳ trì tương khứ tận nhất tiễn đạo.

**Nơi nơi lại có 4 ao đầm báu. Ao đó dài khoảng 300m.**

是池四岸眾寶階陛。金階銀欄銀階金欄。頗梨珊瑚間錯亦然。

Thị trì tứ ngạn chúng bảo giai bệ. Kim giai ngân lan ngân giai kim lan. Pha-lê san hô gian thác diệc nhiên.

**Bốn bờ của ao đường bậc bằng 7 báu. Đường dẫn bằng vàng hàng cột bằng bạc, đường dẫn bằng bạc hàng cột bằng vàng. Pha lê san hô đan xen nhau.**

又不空見！王於諸池植眾名花。復於池上種雜花樹。

Hựu Bất-không-kiến ! Vương ư chư trì thực chúng danh hoa. Phục ư trì thượng chúng tạp hoa thụ.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Vương trồng các hoa quý ở quanh ao. Ở trên ao lại có đủ loại cây hoa.**

伊尼曾花樹，迦曇婆花樹，阿提目多伽花樹，瞻蔔花樹。

Y-ni-tăng hoa thụ, Ca-đàm-bà hoa thụ, A-đề mục-đa-già hoa thụ, Chiêm-bạc hoa thụ.

**Cây hoa Y-ni-tăng, cây hoa Ca-đàm-bà, cây hoa A-đề mục-đa-già, cây hoa Chiêm-bạc.**

陀(少/兔)迦利花樹。芳如天香亦無惜者。城內又建諸園林觀。

Đà-nậu ca-lợi hoa thụ, phương như Thiên-hương diệc vô tích giả. Thành nội hựu kiến chư viên lâm quán.

**Cây hoa Đà-nậu ca-lợi, thơm như hương Trời cũng không tham tiếc. Bên trong thành lại xây dựng các vườn rừng lầu quán.**

種種花果行列其間。復於園中四方周匝。

Chủng chủng hoa quả hàng liệt kỳ gian. Phục ư viên trung tứ phương châu táp.

**Đủ loại hoa quả la liệt ở giữa chúng. Lại ở trong vườn bốn phía xung quanh.**

處處皆有諸妙花池。亦以七寶莊嚴如前。

Xứ xứ giai hữu chư diệu hoa trì. Diệc dĩ thất bảo trang nghiêm như tiền.

**Khắp nơi đều có các ao hoa vi diệu. Cũng dùng bảy báu trang nghiêm như ở trên.**

有眾婁女更相娛樂。一切人民恣意遊適。

Hữu chúng cung nữ cánh tương ngu lạc. Nhất thiết nhân dân tứ ý du thích.

**Có các cung nữ cùng nhau vui đùa. Tất cả nhân dân du chơi thỏa mãn theo ý thích.**

又不空見！無量力王族姓豪傑。大剎利種所生父母。

**Hựu Bất-không-kiến ! Vô-lượng-lực Vương tột tính hào kiệt. Đại Sát-lợi chúng sở sinh phụ mẫu.**

**Mới lại Bất-không-kiến ! Vương Vô Lượng Lực họ tột hào kiệt. Cha mẹ được sinh họ Đại Sát Lợi.**

乃至七世胄胤相承。悉皆清淨容色端雅。

Nãi chí thất thế trụ dận tương thừa. Tất giai Thanh tịnh dung sắc đoan nhã.

**Thậm chí 7 đời sau cùng nhau kế tiếp nối dõi. Tất cả đều Thanh tịnh dung sắc đoan chính hòa nhã.**

人中獨絕財寶巨億不可稱計。又不空見！

Nhân trung độc tuyệt tài bảo cự ức bất khả xưng kế. Hựu Bất-không-kiến !

**Là người duy nhất tài sản vật báu triệu phú không thể đọc đếm. Mới lại Bất-không-kiến !**

無量力王深信弘惠虛心大施。施諸沙門及婆羅門。

Vô-lượng-lực Vương thâm tín hoàng huệ hư tâm Đại-thí. Thí chư Sa-môn cập Bà-la-môn.

**Vương Vô Lượng Lực tin thâm sâu ân huệ lớn, tâm rộng Bố thí lớn. Bố thí các Sa Môn và Bà La Môn.**

乃至盲聾(癡-(阿-可))殘百疾。貧窮孤獨困厄之人。

Nãi chí manh lung (lung-(a-khả)) tàn bách tật. Bần cùng cô độc khốn ách chi nhân.

**Thậm chí người mù điếc câm tàn tật trăm tật ách. Người bần cùng đơn độc khốn ách.**

王所統領八萬四千城邑聚落。淨業果報七寶莊飾。

Wang sở thống lĩnh bát vạn tứ thiên thành ấp tụ lạc. Tịnh-nghiệp quả báo thất bảo trang sức.

**Tám vạn 4 nghìn thành ấp làng xã được Vương cai quản. Quả báo của Nghiệp thanh tịnh được 7 báu trang sức.**

一一城上復造八萬四千栴檀眾妙樓櫓。是諸門外開四衢路。

Nhất nhất thành thượng phục tạo bát vạn tứ thiên Chiên-dàn chúng diệu lâu lỗ. Thị chư môn ngoại khai tứ cù lộ.

**Trên mỗi một thành lại tạo dựng 8 vạn 4 nghìn mộc gỗ, Lầu các vi diệu. Bên ngoài cửa đó mở ra 4 đường lớn.**

路首悉起嚴麗臺觀。一切人民任意遊戲。

Lộ thủ tất khởi nghiêm lệ đài quán. Nhất thiết nhân dân nhâm ý du hí.

**Đường chính tất cả phát khởi từ Lầu quán trang nghiêm diễm lệ. Tất cả nhân dân tùy ý vui chơi.**

常於晝夜樓觀臺殿巷陌塵里悉然燈燭。

Thường ư trú dạ Lâu-quán Đài-diện hạng mạch triền lý tất nhiên đăng chúc.

**Thường với ngày đêm Lầu quán Đài điện phổ xá ngõ xóm tất cả đốt đèn nến.**

其明猛盛遍照國界。眾生蒙光身心快樂。

Kỳ minh mãnh thịnh biến chiếu quốc giới. Chúng sinh môn quang thân tâm khoái lạc.

**Ánh sáng đó mạnh lan biến chiếu soi đất nước. Chúng sinh được quang thân tâm vui sướng.**

又不空見！王有二子一名師子二名師子意。

Hựu Bất-không-kiến ! Vương hữu nhị Tử nhất danh Sư-tử nhị danh Sư-tử-ý.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Vương có hai con trai, con lớn tên là Sư Tử, con nhỏ tên là Sư Tử Ý.**

久發無上菩提之願。名稱遠聞具大威德。

Cửu phát Vô-thượng Bồ-đề chi nguyện. Danh xưng viễn văn cụ đại Uy-đức.

**Từ lâu phát nguyện Bình Đẳng Bồ Đê. Từ xa nghe đọc biết tên, đầy đủ Uy Đức lớn.**

爾時有佛號曰寶肩如來應正遍知明行足善逝

Nhĩ thời hữu Phật hiệu viết Bảo Kiên Như Lai Ứng Chính-biến-Tri Minh-hạnh-Túc Thiện-Thệ

**Khi đó có Phật tên hiệu là Bảo Kiên Như Lai Ứng Chính-biến-Tri Minh-hạnh-Túc Thiện-Thệ.**

世間解無上士調御丈夫天人師佛世尊。

Thế-gian-giải Vô-thượng-Sĩ Điều-ngự Trượng-phu Thiên Nhân Sư Phật Thế Tôn.

**Thế-gian-giải Vô-thượng-Sĩ Điều-ngự Trượng-phu Thiên Nhân Sư Phật Thế Tôn.**

出現於世作是唱言：我於今世及以後世。

Xuất hiện ư thế tác thị xướng ngôn : Ngã ư kim thế cập dĩ hậu thế.

**Xuất hiện ở đời làm bài ca nói rằng : Ta ở đời hiện nay và đời sau.**

沙門婆羅門天人阿修羅大衆之中。一切知見普為群生說諸妙法。

Sa-môn Bà-la-môn Thiên Nhân A-tu-la Đại chúng chi trung. Nhất thiết Tri-kiến phổ vị quần sinh thuyết chư diệu Pháp.

**Ở trong Sa Môn Bà La Môn Trời Người A Tu La Đại chúng. Tất cả Thấy biết vì khắp chúng sinh nói các Pháp vi diệu.**

初中後善語善義善。具足清白梵行之相。與大羅漢七百千萬億。

Sơ trung hậu thiện ngữ thiện nghĩa thiện. Cụ túc thanh bạch Phạm-hạnh chi tướng. Dữ Đại La-hán thất bách thiên vạn ức.

**Pháp bậc nhất, bậc hai, bậc ba lời nói ý thiện nghĩa thiện. Đầy đủ cảnh tu Phạm hạnh trong sạch. Cùng với 700 nghìn vạn triệu Đại La Hán.**

皆具神通威德自在。寶肩如來於晨朝時。

Giai cụ Thần-thông Uy-đức Tự-tại. Bảo Kiên Như Lai ư thần triều thời.

**Đều đầy đủ Thần thông Uy Đức Tự tại. Bảo Kiên Như Lai lúc sáng sớm.**

齊整衣服執持應器。比丘翼從入城乞食。

Tề chỉnh y phục chấp trì ưng khí. Tì-kheo dực tông nhập thành khát thực.

**Quần áo tề chỉnh cầm giữ khí cụ ưng ý. Tì Kheo bay theo vào thành xin cơm.**

時無量力共其二子。在高樓上歡娛受樂。

Thời Vô-lượng-lực cộng kỳ nhị tử. Tại cao lâu thượng hoan ngu thụ lạc.

**Lúc đó Vô Lượng Lực cùng với hai con. Ở trên lầu cao vui chơi hưởng thụ sung sướng.**

王遙觀佛功德相好。生奇特心欣躍無極。

Vương dao đồ Phật Công Đức Tướng-Hảo. Sinh kì đặc tâm hân dực vô cực.

**Vương từ xa nhìn thấy Công Đức Tướng Hảo của Phật. Sinh tâm kỳ lạ đặc biệt, hân hoan mừng rỡ vô cùng.**

眷屬圍遶俱到宮門告其二子。速齋香花幢幡伎樂疾至佛所。

Quyên thuộc vi nhiểu câu đáo cung môn cáo kỳ nhị tử. Tốc tề hương hoa tràng phan kĩ nhạc tất chí Phật sở.

**Quyên thuộc vây quanh cùng tới cửa Cung điện bảo hai con trai của Vương. Nhanh chóng mang hương hoa tràng phan âm nhạc mau tới nơi Phật ở.**

即以牛頭栴檀末香諸妙珍異。以供養佛及比丘僧。

Tức dĩ Ngưu-đầu Chiên-đàn mạt hương chư diệu trân dị. Dĩ cúng dưỡng Phật cập Tì-kheo Tăng.

**Tức thời dùng Ngưu Đầu Chiên Đàn hương bột các châu báu vi diệu khác lạ. Dùng để cúng dưỡng Phật cùng với Tỳ Kheo Tăng.**

**右旋三匝頭頂禮足却住一面。又不空見！**

**Hữu toàn tam tạp đầu đỉnh lễ túc khước trụ nhất diện. Hựu Bất-không-kiến !**

**Vòng phải ba lượt phục đỉnh lễ xong lùi ra ở một bên. Mới lại Bất-không-kiến !**

**王與二子請寶肩佛及聲聞眾。盡其形壽施諸所安。**

**Vương dữ nhị Tử thỉnh Bảo Kiên Phật cập Thanh-văn chúng. Tận kỳ hình thọ thí chư sở an.**

**Vương cùng với hai con trai mời Bảo Kiên Phật cùng với các Thanh Văn. Hết cuộc đời họ được Bồ thí yên vui.**

**寶肩如來於天人中。教化已周將般涅槃。**

**Bảo Kiên Như Lai ư Thiên Nhân trung, giáo hóa dĩ châu tương Bát Niết Bàn.**

**Bảo Kiên Như Lai ở trong Trời Người, giáo hóa đã hoàn tất sắp nhập vào Niết Bàn.**

**時王知佛不久住世。與其二子臣民眷屬。**

**Thời Vương tri Phật bất cử trụ thế. Dữ kỳ nhị Tử thân dân quyến thuộc.**

**Lúc đó Vương biết Phật ở đời không lâu. Cùng với hai con trai thân dân quyến thuộc.**

**前後導從至涅槃所。如來爾時滅度已訖。**

**Tiền hậu đạo tòng chí Niết-Bàn sở. Như Lai nhĩ thời Diệt-độ dĩ cập.**

**Dẫn nhau trước sau theo tới nơi Niết Bàn. Như Lai khi đó đã Tạ thế rồi.**

**頭面敬禮悲號啼哭。以身投地如大山崩。**

**Đầu diện kính lễ bi hiệu đề khóc. Dĩ thân đầu địa như Đại sơn băng.**

**Phục đất đỉnh lễ bi thương khóc lớn. Dùng thân lăn xuống đất như núi lớn đổ.**

**作是唱言：世間眼滅。重更哀嗟世間眼滅。**

**Tác thị xướng ngôn : Thế gian nhãn diệt, trọng cánh ai ta Thế gian nhãn diệt.**

**Làm bài ca nói rằng : Trí tuệ của Thế gian mất. Lại càng thêm bi thương than thở Trí tuệ của Thế gian mất.**

**如來涅槃一何駛哉。猶商失主佛滅亦然。**

**Như Lai Niết-Bàn nhất hà sử tai. Do thương thất chủ Phật diệt diệt nhiên.**

**Như Lai nhanh nhập Niết bàn thế sao. Giống như người buôn mất chủ, Phật Tạ thế cũng đương nhiên.**

**世間黑闇盲無慧目。搥胸拍頭舉聲大叫。**

**Thế gian hắc ám manh vô tuệ mục. Trùy hung phách đầu cử thanh đại khiếu.**

**Thế gian đen tối mù mịt không có Trí tuệ. Đấm ngực đập đầu phát tiếng kêu lớn.**

**嗚咽捫淚告其二子辦諸香湯洗浴如來。**

**Ô yết môn lệ cáo kỳ nhị Tử biện chư hương thang tẩy dụng Như Lai.**

**Khóc sụt sùi rơi nước mắt, bảo hai con trai lấy các nước hương tắm rửa Như Lai.**

**又以種種妙香塗身。一切散花及諸花鬘。**

**Hựu dĩ chủng chủng diệu hương đồ thân. Nhất thiết tán hoa cập chư hoa man.**

**Mới lại dùng đủ loại hương vi diệu bôi lên thân. Rải hoa tất cả cùng với các tua hoa.**

**無量妙衣纏如來身。七寶為棺以鐵為槨。**

**Vô lượng diệu y triển Như Lai thân. Thất bảo vị quan dĩ thiết vi quách.**

**Rất nhiều quần áo vi diệu quấn thân Như Lai. Quan tài bằng bảy báu dùng thép làm quách.**

**聚赤栴檀高一由旬。縱廣正等一拘盧舍。**

Tụ xích Chiên-dàn cao nhất Do-tuần. Túng quảng chính đẳng nhất Câu-lô xá.  
Tích chứa Chiên Đàn đồ cao một Do tuần (20 km). Dài rộng như nhau một Câu-lô xá (15 km).

復以花香散於(十/積)上。蘇油千器以灌栴檀。

Phục dĩ hoa hương tán ư tích thượng. Tô du thiên khí dĩ quán Chiên-dàn.

Lại dùng hương hoa rắc lên trên đồng củi. Bơ dầu nghìn khí cụ dùng tưới lên Chiên Đàn.  
然後起火火既發已。復更號慟灑淚如雨。

Nhiên hậu khởi hỏa hỏa ký phát dĩ. Phục cánh hiệu đồng sái lệ như vũ.

Sau đó phát lửa, lửa đã bốc cháy. Lại càng khóc lớn tuôn lệ như mưa.

爾時師子作是念言：世尊涅槃我生何為。

Nhĩ thời Sư-tử tác thị niệm ngôn : Thế Tôn Niết-Bàn Ngã sinh hà vi.

Khi đó Sư Tử làm suy nghĩ nói là : Thế Tôn nhập Niết bàn tôi sống làm gì.

亦當隨佛入於涅槃。立此誓訖。

Diệc đương tùy Phật nhập ư Niết-Bàn. Lập thử thệ cật.

Cũng nên theo Phật nhập vào Niết Bàn. Lập xong lời nguyện.

重以種種珍妙香花散於(十/積)上。

Trùng dĩ chủng chủng trân diệu hương hoa tán ư tích thượng.

Lại dùng đủ loại châu báu hương hoa vi diệu rắc lên đồng củi.

白(疊\*毛)纏身手執火炬自投火中。火即猛盛為利眾生歸依世尊。

Bạch điệp triển thân thủ chấp hỏa cụ tự đầu hỏa trung. Hỏa tức mãnh thịnh vị lợi chúng sinh quy y Thế Tôn.

Diệp trắng quấn thân tay cầm lửa lớn tự nhảy vào trong lửa. Lửa tức thời rực cháy vì lợi ích chúng sinh đi theo Thế Tôn.

而說偈願讚詠如來。

Nhi thuyết kệ nguyện, tán vịnh Như Lai.

Mà đọc bài kệ nguyện, ca ngợi Như Lai.

如大珍寶聚 世間之所尊

Như đại trân bảo tụ. Thế gian chi sở tôn.

Như tích châu báu lớn. Được Thế gian tôn sùng.

生死苦永盡 於斯般涅槃

Sinh tử khổ vĩnh tận. Ư tư Bát Niết Bàn.

Sinh chết khổ vĩnh hết. Tới nhập Niết Bàn đó.

自從今已往 不覩轉法輪

Tự tông kim dĩ vãng. Bất đồ Chuyển Pháp-luân.

Tự từ nay về sau. Không thấy nói Pháp Phật.

我所奉法王 已入於涅槃

Ngã sở phụng Pháp-vương. Dĩ nhập ư Niết-Bàn.

Con do kính Pháp Vương. Đã nhập vào Niết Bàn.

宣揚廣大義 不可復重布

Tuyên dương quảng đại nghĩa. Bất khả phục trọng bố.

Tuyên đọc nghĩa rộng lớn. Không thể tuyên bố lại.

何當在大眾 聞說於菩提

Hà đương tại Đại Chúng. Văn thuyết ư Bồ-đề.

Sao ở trong Đại Chúng. Nghe nói tới Bồ Đề.

諸天及世人 歡喜讚善說  
Chư Thiên cập Thế nhân. Hoan hỉ tán thiện thuyết.  
Các Trời và Người đời. Vui mừng khen nói thiện.  
我於今日後 絕不思議聲  
Ngã ư kim nhật hậu. Tuyệt bất tư nghị thanh.  
Con sau ngày hôm nay. Hết nói không suy bàn.  
世間勝調御 於此而沈淪  
Thế gian thắng Điều-ngự. Ư thử nhi trầm luân.  
Thế gian hết Điều Ngự. Tới đây mà chìm nổi.  
龍神阿修羅 及以緊那羅  
Long Thần A-tu-la. Cập dĩ Khẩn-na-la.  
Rồng Thần A Tu La. Cùng với Khẩn Na La.  
欣悅常歌歎 不復聞斯音  
Hân duyệt thường ca thán. Bất phục văn tư âm.  
Vui sướng thường ca ngợi. Không về nghe âm đó.  
貧者得滿足 苦惱蒙救護  
Bần giả đắc mãn túc. Khổ não môn cứu hộ.  
Người nghèo được đầy đủ. Khổ não được cứu giúp.  
世尊今涅槃 悉喪所依怙  
Thế Tôn kim Niết-Bàn. Tất tang sở y hữ.  
Phật nay nhập Niết Bàn. Mất hết nơi dựa đỡ.  
父王無量力 及弟師子意  
Phụ Vương Vô-lượng-lực. Cập đệ Sư-tử-ý.  
Vua cha Vô Lượng Lực. Cùng em Sư Tử Ý.  
亦復無慈蔭 更不聞說法  
Diệc phục vô từ âm. Cánh bất văn thuyết Pháp.  
Bóng Từ cũng lại không. Càng không nghe nói Pháp.  
我亦隨世尊 速取於滅度  
Ngã diệc tùy Thế Tôn. Tốc thủ ư Diệt-độ.  
Con cũng theo Thế Tôn. Nhanh cầm lấy Niết Bàn.  
世間無明道 何用苦生為  
Thế gian Vô-minh đạo. Hà dụng khổ sinh vi.  
Đạo Thế gian Ngu tối. Do khổ sinh làm gì.  
今焚此毒身 願獲不思議  
Kim phần thử độc thân. Nguyên hoạch bất tư nghị.  
Nay đốt thân độc này. Nguyên được không suy bàn.  
我昔與父王 常於長夜中  
Ngã tích dĩ Phụ Vương. Thường ư trường dạ trung.  
Con trước cùng Vua cha. Thường ở trong đêm dài.  
勤供佛法僧 今得獲果報  
Cần cúng Phật Pháp Tăng. Kim đắc hoạch quả báo.  
Siêng cúng Phật Pháp Tăng. Ngày nay được quả báo.  
若我於佛所 修習諸善行



Nhược Ngã u Phật sở. Tu tập chư thiện Hạnh.  
**Nếu con ở nơi Phật. Tu tập các Hạnh thiện.**  
為調伏世間 得不思議故  
Vị điều phục Thế gian. Đắc bất tư nghị cố.  
**Thế gian được hòa theo. Cố được không suy bàn.**  
為令諸眾生 發不思議願  
Vị linh chư chúng sinh. Phát bất tư nghị nguyện.  
**Vì giúp các chúng sinh. Phát nguyện không suy bàn.**  
世尊般涅槃 我投火盛時  
Thế Tôn Bát Niết Bàn. Ngã đầu hỏa thịnh thời.  
**Thế Tôn nhập Niết Bàn. Lúc Con vào lửa mạnh.**  
若人見聞者 一切得成佛  
Nhược nhân kiến văn giả. Nhất thiết đắc thành Phật.  
**Nếu có người nghe thấy. Tất cả được thành Phật.**  
唯除邪謗人 及證正位者  
Duy trừ tà báng nhân. Cật chứng Chính-vị giả.  
**Chỉ trừ người sai báng. Cùng chứng Bậc cao nhất.**  
若我修菩薩 廣大無量行  
Nhược Ngã tu Bồ Tát. Quảng đại vô lượng hành.  
**Nếu con tu Bồ Đề. Vô lượng hành rộng lớn.**  
眾生夢見者 皆令得佛道  
Chúng sinh mộng kiến giả. Giai linh đắc Phật Đạo.  
**Chúng sinh thấy trong mơ. Đều giúp thành Đạo Phật.**  
唯除邪謗人 及證正位者  
Duy trừ tà báng nhân. Cật chứng Chính-vị giả.  
**Chỉ trừ người sai báng. Cùng chứng Bậc cao nhất.**  
此身如聚沫 要當必有死  
Thử thân như tụ mật. Yếu đương tất hữu tử.  
**Thân này như đám bọt. Nhất định có cái chết.**  
一切眾生類 若食我肉者  
Nhất thiết chúng sinh loại. Nhược thực Ngã nhục giả.  
**Tất cả loài chúng sinh. Nếu có ăn thịt con.**  
是等不可量 疾當得成佛  
Thị đẳng bất khả lượng. Tật đương đắc thành Phật.  
**Như thế không thể tính. Đang nhanh được thành Phật.**  
我修菩薩行 惡口罵詈者  
Ngã tu Bồ Tát hạnh. Ác khẩu mạ lị giả.  
**Con tu hạnh Bồ Tát. Người miệng ác mắng nhiếc.**  
是人值調御 必當得成佛  
Thị nhân trực Điều-ngự. Tất đương đắc thành Phật.  
**Người đó gặp ngay Phật. Nhất định đang thành Phật.**  
唯除邪謗人 及證正位者  
Duy trừ tà báng nhân. Cật chứng Chính-vị giả.  
**Chỉ trừ người sai báng. Cùng chứng Bậc cao nhất.**

若人於我身 修於慈悲觀

Nhược nhân ư Ngã thân. Tu ư Từ Bi quan.

**Nếu người với bản thân. Tu do xem Từ Bi.**

求第一菩提 速得成佛道

Cầu đệ nhất Bồ-đề. Tốc đắc thành Phật Đạo.

**Cầu Bồ Đề bậc nhất. Nhanh được thành Đạo Phật.**

唯除邪謗人 及證正位者

Duy trừ tà báng nhân. Cập chứng Chính-vị giả.

**Chỉ trừ người sai báng. Cùng chứng Bậc cao nhất.**

以是燒身緣 為求彼此願

Dĩ thị thiêu thân Duyên. Vì cầu bỉ thử nguyện.

**Do Duyên đốt thân đó. Vì cầu nguyện đây đó.**

若我心真實 即還見佛起

Nhược Ngã tâm chân thực. Tức hoàn kiến Phật khởi.

**Nếu tâm con chân thực. Sẽ vẫn thấy Phật dậy.**

設得更覩佛 如先住世者

Thiết đắc cánh đố Phật. Như tiên trụ thế giả.

**Nếu được nhìn thêm Phật. Như trước đây ở đời.**

我身投火中 猶前侍佛時

Ngã thân đầu hỏa trung. Do tiền thị Phật thời.

**Thân con chìm trong lửa. Do thời trước giúp Phật.**

佛起如真身 今覩不異昔

Phật khởi như chân thân. Kim đố bất dị tích.

**Phật dậy như thân thực. Nay thấy không khác trước.**

爾乃證諸佛 相續常不斷

Nhĩ nãi chứng chư Phật. Trưng tục thường bất đoạn.

**Thế mới chứng các Phật. Liên tục thường không dứt.**

唯願普眼尊 愍攝於世間

Duy nguyện Phổ Nhãn Tôn. Mẫn nhiếp ư Thế gian.

**Mong nguyện Phổ Nhãn Phật. Thương thu giữ Thế gian.**

佛知王子心 渴仰甚殷重

Phật tri Vương-tử tâm. Khát ngưỡng thậm ân trọng.

**Phật biết tâm Vương Tử. Khát ngưỡng rất trọng ân.**

即於焰聚中 奮大神通力

Tức ư diệm tụ trung. Phấn đại Thần-thông Lực.

**Liên ở trong đám lửa. Phát Lực đại Thần thông.**

如從三昧起 光明倍明顯

Như tòng Tam-muội khởi. Quang minh bội minh hiển.

**Như dậy từ Tam muội. Quang minh sáng gấp bội.**

不可思議眾 咸歎未曾有

Bất khả tư nghị chúng. Hàm thán vị tăng hữu.

**Chúng không thể suy bàn. Đều khen chưa từng có.**

廣為時會人 更作大利益

Quảng vị thời hội nhân. Cánh tác đại lợi ích.

**Thời rộng vì Chúng hội. Càng làm ích lợi lớn.**  
所化既已畢 還入於涅槃  
Sở hóa ký dĩ tất. Hoàn nhập ư Niết-Bàn.  
**Giáo hóa đã hoàn tất. Vẫn nhập vào Niết Bàn.**  
師子既見佛 示大威神力  
Su-tử ký kiến Phật. Thị đại Uy Thần-lực  
**Sư Tử đã thấy Phật. Hiện Uy Thần lực lớn.**  
身心甚欣悅 坦然快安樂  
Thân tâm thậm hân duyệt. Thản nhiên khoái an lạc.  
**Thân tâm rất vui mừng. Bình thản nhanh yên vui**  
深知諸佛法 不可得思議  
Thâm tri chư Phật Pháp. Bất khả đắc tư nghị.  
**Hiểu sâu các Pháp Phật. Không thể suy bàn được.**  
如來雖涅槃 猶應眾生願  
Như Lai tuy Niết-Bàn. Do ưng chúng sinh nguyện.  
**Như Lai tuy Tạ thế. Do theo nguyện của Chúng.**  
不思議戒定 智慧與解脫  
Bất tư nghị Giới-Định. Trí tuệ dữ Giải-thoát.  
**Giới Định không suy bàn. Trí tuệ và Giải-thoát.**  
及解脫知見 神化不可量  
Cập Giải-thoát Tri-kiến. Thần hóa bất khả lượng.  
**Cùng Giải thoát Thấy biết. Thần biến không thể lường.**  
歸依於世尊 然後當放身  
Quy y ư Thế Tôn. Nhiên hậu đương phóng thân.  
**Đi theo Phật Thế Tôn. Sau đó cần buông thân.**  
世間妙威儀 最勝無倫匹  
Thế gian diệu uy nghi. Tối thắng vô luân thất.  
**Thế gian Uy nghi diệu. Cao nhất không xem thường.**  
自在諸神力 亦復無等雙  
Tự-tại chư Thần-lực. Diệc phục vô đẳng song.  
**Các Thần lực Tự tại. Cũng lại không ai bằng.**  
如來還涅槃 一切咸驚惋  
Như Lai hoàn Niết-Bàn. Nhất thiết hàm kinh hoảng.  
**Như Lai về Niết Bàn. Tất cả đều kinh hãi.**  
是故我至心 歸依普眼尊  
Thị cố Ngã chí tâm. Quy y Phổ Nhãn Tôn.  
**Vì thế con chí tâm. Đi theo Phổ Nhãn Phật.**  
歸命於善逝 累盡無為主  
Quy mệnh ư Thiện-Thệ. Luy tận Vô-vi chủ.  
**Mệnh đi theo Thế Tôn. Chúa Vô Vi hết phiền.**  
歸命永離苦 憐愍於世間  
Quy mệnh vĩnh ly khổ. Lân mẫn ư Thế gian.  
**Mệnh theo vĩnh rời khổ. Thương xót ở Thế gian.**  
正智遍觀察 了達知他心

Chính Trí biến quan sát. Liễu đạt tri tha tâm.

Trí đúng quan sát khắp. Biết rõ tâm người khác.

除諸煩惱病 成就無量眾

Trừ chur phiền não bệnh. Thành tựu vô lượng chúng.

Trừ các bệnh Phiền não. Vô lượng Chúng thành công.

大醫人中尊 施不思議藥

Đại y nhân trung Tôn. Thí bất tư nghị dược.

Lương y lớn tôn quý. Cho thuốc không suy bàn.

能善除世間 一切眾疾苦

Năng thiện trừ Thế gian. Nhất thiết chúng tật khổ.

Thế gian năng thiện trừ. Tất cả các tật khổ.

歸依無上師 哀矜眾生者

Quy y Vô-thượng Sư. Ai căng chúng sinh giả.

Đi theo Thầy Bình Đẳng. Thương xót các chúng sinh.

若我讚如來 一念之功德

Nhược Ngã tán Như Lai. Nhất niệm chi Công Đức.

Nếu con khen Như Lai. Công Đức của một niệm.

燒身微毫善 須臾供養福

Thiêu thân vi hào thiện. Tu du cúng dưỡng Phúc.

Đốt thân thiện nhỏ bé. Phúc cúng dưỡng giây lát.

如是諸淨業 願施於一切

Như thị chur Tịnh-nghiệp. Nguyện Thí ư nhất thiết.

Các Nghiệp Tịnh như thế. Nguyện ban cho tất cả.

如是不空見！時天魔梵及餘一切世間人民。

Như thị Bất-không-kiến ! Thời Thiên-Ma-Phạm cập dư nhất thiết Thế gian nhân dân.

Như thế Bất-không-kiến ! Lúc đó Trời Ma Phạm cùng với nhân dân của tất cả Thế gian.

悉見師子投身盛火。皆大悲憐生奇特心。

Tất kiến Sư-tử đầu thân thịnh hỏa. Giai Đại Bi ngạc sinh kì đặc tâm.

Tất cả nhìn thấy Sư Tử nhảy vào lửa lớn. Đều Bi thương lớn kinh ngạc sinh tâm đặc biệt kì lạ.

命終之後即生梵天有大神力威勢自在。

Mệnh chung chi hậu tức sinh Phạm-thiên hữu đại Thần-lực Uy thế Tự-tại.

Sau khi bỏ mệnh tức thời sinh lên Trời Phạm có Thần lực lớn Uy thế Tự tại

是梵爾時中心念言：云何忽然來生此間。

Thị Phạm nhĩ thời trung tâm niệm ngôn : Vân hà hốt nhiên lai sinh thử gian.

Trong thời gian này người Phạm đó tâm suy nghĩ nói rằng : Vì sao bỗng nhiên sinh tới nơi này.

重更思惟往昔人中。已曾奉侍寶肩如來。

Trùng cánh tư duy vãng tích nhân trung. Dĩ tăng phụng thị Bảo Kiên Như Lai.

Lại càng tư duy trước đây trong khi làm người. Đã từng cung kính trợ giúp Bảo Kiên Như Lai.

至心恭敬尊重讚歎。佛涅槃已燒身供養。

Chí tâm cung kính tôn trọng tán thán. Phật Niết-Bàn dĩ thiêu thân cúng dưỡng.

Chí tâm cung kính tôn trọng ca ngợi. Đã đốt thân cúng dưỡng Niết Bàn của Phật.

復說偈頌發弘誓願。乘此善業得生梵天。

Phục thuyết kệ tụng phát hồng thệ nguyện. Thừa thữ Thiện-nghiệp đắc sinh Phạm-thiên.  
**Lại đọc bài kệ ca tụng phát thệ nguyện lớn. Theo Nghiệp thiện này được sinh Trời Phạm.**  
我今當往至燒身所。是梵即時忽然不現。

Ngã kim đương vãng chí thiêu thân sở. Thệ Phạm tức thời hốt nhiên bất hiện.

**Con nay cần vãng tới nơi đốt thân. Người Phạm đó tức thời bỗng nhiên không hiện.**

譬如壯士屈申臂頃。便到如來閻維之處。以天栴檀沈水碎香。

Thí như tráng-sĩ khuất thân tỷ khoảnh. Tiệm đạo Như Lai xà duy chi xứ. Dĩ Thiên Chiên-đàn Trầm-thủy toái hương.

**Ví như Tráng sĩ khoảnh khắc duỗi thẳng chân tay. Liền tới nơi đốt hóa thân của Như Lai. Dùng hương Trời Chiên Đàn nhựa Trầm hương viên.**

俱修摩花多摩羅跋。種種香花不可稱數。

Câu-tu-ma hoa Đa-ma la-bạt. Chủng chủng hương hoa bất khả xưng số.

**Hoa Câu-tu-ma Đa-ma la-bạt. Đủ loại hương hoa không thể đọc đếm.**

遍散空中如雨而下。十方交紛若風旋雪。

Biển tán không trung như vũ nhi hạ. Thập phương giao phân nhược phong toàn tuyết.

**Lan biển rắc khắp không trung như mưa rơi xuống. Mùi hương cùng lúc lất phất như gió thổi lẫn tuyết.**

供養寶肩如來舍利。向無量力說其本緣。

Cúng dưỡng Bảo Kiên Như Lai Xá Lợi. Hướng Vô-lượng-lực thuyết kỳ bản duyên.

**Cúng dưỡng Xá Lợi của Bảo Kiên Như Lai. Hướng về Vô Lượng Lực nói Duyên chính đó.**

我是王子師子之身。投火供養命過之者。

Ngã thị Vương-tử Sư-tử chi thân. Đầu hỏa cúng dưỡng mệnh quá chi giả.

**Con là thân của Sư Tử, con của Vương. Vừa qua nhảy vào lửa đốt thân cúng dưỡng.**

唯願大王不加慈念。我今已蒙獲諸善利。

Duy nguyện Đại Vương bất gia Từ niệm. Ngã kim dĩ môn hoạch chư thiện lợi.

**Mong nguyện Đại Vương không tăng thêm suy niệm thương xót. Con nay đã thu được các lợi thiện.**

由昔至誠虔恭奉侍。尊重歌歎寶肩如來。

Do tích chí thành kiên cung phụng thệ. Tôn trọng ca thán Bảo Kiên Như Lai.

**Do trước đây thành tâm cung kính trợ giúp. Tôn trọng ca ngợi Bảo Kiên Như Lai.**

功福果報得生梵天。是故大王與師子意。

Công Phúc quả báo đắc sinh Phạm-thiên. Thệ cố Đại Vương dữ Sư-tử-ý.

**Quả báo Công Phúc được sinh lên Trời Phạm. Vì thế Đại Vương và Sư Tử Ý.**

應共珍敬受持妙法。收取舍利分布供養。無令遺落而生懈怠。

Ứng cộng trân kính thụ trì diệu Pháp. Thu thủ Xá Lợi phân bố cúng dưỡng. Vô linh di lạc nhi sinh giải đãi.

**Cần cùng nhau trân trọng cung kính nhận giữ Pháp vi diệu. Thu thập Xá Lợi phân phát cúng dưỡng. Không làm thất lạc mà sinh mệt mỏi.**

大王當知！我生梵天亦常敬持受此勝法。

Đại Vương đương tri ! Ngã sinh Phạm-thiên diệc thường kính trì thụ thữ thắng Pháp.

**Đại Vương cần biết ! Con sinh lên Trời Phạm cũng thường cung kính nhận giữ Pháp tối cao này.**

作是言已忽然不現。又不空見！無量力王與師子意。

Tác thị ngôn dĩ hốt nhiên bất hiện. Hựu Bất-không-kiến ! Vô-lượng-lực Vương dữ Sư-tử-ý.  
Làm xong lời nói đó bỗng nhiên không hiện. Mới lại Bất-không-kiến ! Vương Vô Lượng  
Lực cùng Sư Tử Ý

取水滅火以諸妙香眾花寶鬘幢幡伎樂種種供養。

Thủ thủy diệt hỏa dĩ chư diệu hương chúng hoa bảo man tràng phan kĩ nhạc chủng chủng  
cúng dưỡng.

Lấy nước dập lửa dùng các hương hoa vi diệu tua báu tràng phan kĩ nhạc đủ loại cúng  
dưỡng.

須臾之頃周遍八萬四千城邑。

Tu du chi khoảnh chu biến bát vạn tứ thiên thành ấp.

Khoảnh khắc thời gian lan biến khắp 8 vạn 4 nghìn thành ấp.

悉起八萬四千塔廟。皆以七珍莊校嚴麗。是諸寶塔高一由延。

Tất khởi bát vạn tứ thiên Tháp-Miếu. Giai dĩ thất trân trang giáo nghiêm lệ thị chư Bảo-  
tháp cao nhất Do-diên.

Khởi dựng tất cả 8 vạn 4 nghìn Tháp miếu. Đều dùng 7 báu trang hoàng nghiêm đẹp. Các  
Tháp báu đó cao một Do-diên.

縱廣正等一拘盧舍。於一一塔周匝各然八萬四千眾香油燈。

Tung quảng chính đẳng nhất Câu-lô-xá. Ư nhất nhất Tháp châu tấp, các nhiên bát vạn tứ  
thiên chúng hương du đăng.

Dài rộng bằng nhau khoảng 1 Câu-lô-xá. Ở xung quanh mỗi một Tháp, từng Tháp đốt 8  
vạn 4 nghìn các đèn dầu thơm.

是諸塔間復以種種香花伎樂供養如前。尊敬受持如此妙法。

Thị chư Tháp gian phục dĩ chủng chủng hương hoa kĩ nhạc cúng dưỡng như tiền. Tôn  
kính thụ trì như thủ Diệu-Pháp.

Giữa các Tháp đó lại dùng đủ loại hương hoa kĩ nhạc cúng dưỡng như ở trên. Tôn kính  
nhận giữ như Pháp vi diệu này.

無量力王以是善根與師子意。

Vô-lượng-lực Vương dĩ thị thiện Căn dữ Sư-tử-ý.

Vương Vô Lượng Lực dùng Căn thiện đó cùng với Sư Tử Ý.

經歷八萬四千劫中不墮惡道，又於八萬四千億劫。

Kinh lịch bát vạn tứ thiên Kiếp trung bất đọa Ác-đạo, hựu ư bát vạn tứ thiên ức Kiếp.

Trải qua trong 8 vạn 4 nghìn Kiếp không đọa xuống Đạo ác, mới lại tới 8 vạn 4 nghìn triệu  
Kiếp.

親近供養六萬諸佛。次第奉敬常不斷絕。

Thân cận cúng dưỡng lục vạn chư Phật. Thứ đệ phụng kính thường bất đoạn tuyệt.

Thân thiết cúng dưỡng 6 vạn các Phật. Lần lượt phụng dưỡng cung kính thường không  
đoạn tuyệt.

世世恒作轉輪聖王。又不空見！寶肩如來涅槃之後。

Thế thế hằng tác Chuyển-luân Thánh-Vương. Hựu Bất-không-kiến ! Bảo Kiên Như Lai  
Niết-Bàn chi hậu.

Đời đời thường làm Chuyển luân Thánh Vương. Mới lại Bất-không-kiến ! Bảo Kiên Như  
Lai sau khi nhập Niết-Bàn.

時有菩薩現於世間名普密王。為愍世間出家學道。

Thời hữu Bồ Tát hiện ư Thế gian danh Phổ-mật-Vương. Vị mẫn Thế gian xuất gia học đạo.

**Lúc đó có Bồ Tát xuất hiện ở Thế gian tên là Phổ Mật Vương. Vì thương xót Thế gian xuất gia học Đạo.**

菩提樹下結加趺坐。一心定意正智解脫。豁然大寤得無上道。

Bồ-đề thụ hạ kết già phu tọa. Nhất tâm Định ý chính Trí Giải-thoát. Khoát nhiên đại ngộ đắc Vô-thượng Đạo.

**Ngồi thế kết già dưới cây Bồ Đề. Nhất tâm Định ý đúng Trí Giải thoát. Tự nhiên thông suốt Giác ngộ lớn được Đạo Bình Đẳng.**

又不空見！是師子梵至普密王佛世尊所。住在虛空以天栴檀供養於佛。

Hựu Bất-không-kiến ! Thị Sư-tử Phạm chí Phổ-mật-vương Phật Thế Tôn sở. Trụ tại hư không dĩ Thiên Chiên-đàn cúng dưỡng ư Phật.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Sư Tử Phạm đó tới nơi Phổ Mật Vương Phật Thế Tôn ở. Ở trong khoảng không dùng Chiên Đàn cõi Trời cúng dưỡng Phật.**

右遶三匝稽首作禮。請轉法輪而白佛言：

Hữu nhiễu tam匝 khể thủ tác lễ. thỉnh Chuyển Pháp-luân nhi bạch Phật ngôn：

**Vòng quanh sang phải 3 lượt phục đầu đỉnh lễ. Mời nói Pháp luân mà bạch Phật nói rằng：**  
唯願世尊從道場起摧諸魔軍。

Duy nguyện Thế Tôn tòng Đạo-tràng khởi tòi chư Ma-quân.

**Mong nguyện Thế Tôn từ Đạo tràng phát khởi hàng phục quân Ma.**

於淨神智無所毀損願世間師哀從定寤調御有解諸聲聞眾。

Ư tịnh Thần-trí vô sở hủy tổn nguyện Thế gian Sư ai tòng Định ngộ Điều-ngự hữu giải chư Thanh-văn chúng.

**Với Thần Trí thanh tịnh không có suy tổn, nguyện Thầy của Thế gian thương xót, từ Định tỉnh dậy Điều Ngự Giải thoát được các chúng Thanh Văn.**

開演美妙善逝之法。如來前身久修智慧。

Khai diễn mỹ diệu Thiện-Thệ chi Pháp. Như Lai tiền thân cửu tu Trí tuệ.

**Diễn mở Pháp vi diệu của Thiện Thệ. Thân trước đây của Như Lai tu Trí tuệ lâu dài.**

攝受善法今為人尊。過去世中已發弘誓。

Nhiếp thụ thiện Pháp kim vi nhân Tôn. Quá-khứ thế trung dĩ phát hoàng thệ.

**Thu giữ Pháp thiện nay là người tôn quý. Trong đời Quá khứ đã phát thệ nguyện lớn.**

願得佛時當度未度。今願已滿得安隱處。

Nguyện đắc Phật thời đương độ vị độ. Kim nguyện dĩ mãn đắc an ẩn xứ.

**Nguyện khi được thành Phật cứu độ người chưa độ. Ngày nay nguyện đã đầy đủ được nơi sống yên ổn.**

最勝無為寂然妙樂。當開甘露解眾三結。

Tối thắng Vô-vi tịch nhiên diệu lạc. Đương khai Cam-lộ giải Chúng tam kết.

**Vô Vi cao nhất vắng lặng sung sướng vi diệu. Đang mở môn Giới Thanh tịnh Giải thoát 3 kết buộc của chúng sinh.**

爾時世尊默然許之。時彼大梵及無數天。既知如來當轉法輪。

Nhĩ thời Thế Tôn mặc nhiên hứa chi. Thời bỉ Đại-Phạm cập vô số Thiên. Ký tri Như Lai đương Chuyển Pháp-luân.

**Khi đó Thế Tôn im lặng nhận lời. Lúc đó Đại Phạm cùng vô số Trời. Đã biết Như Lai cần nói Pháp luân.**

咸共歡喜踊悅無量。梵天于時設諸妙供。

Hàm cộng hoan hỷ dưng duyệt vô lượng. Phạm-thiên vu thời thiết chư diệu cúng.

**Tất cả cùng vui mừng dưng mãi mãi vô lượng. Lúc đó Phạm Thiên làm các cúng dường vi diệu.**

**即發大願求無上道。遇普密王應正遍知。**

**Tức phát Đại nguyện cầu Vô-thượng Đạo. Ngộ Phổ Mật Vương Ứng Chính-biến-Tri.**

**Tức thời Phát nguyện lớn cầu Đạo Bình Đẳng. Gặp Phổ Mật Vương Ứng Chính-biến-Tri.**  
**生我淨妙功德之聚。以此果報於生死中。**

**Sinh Ngã tịnh diệu Công Đức chi tụ. Dĩ thử quả báo ư sinh tử trung.**

**Sinh được tụ tập Công Đức thanh tịnh vi diệu của bản thân. Dùng quả báo này ở trong sinh chết.**

**常得親近觀十方佛。若我供養佛菩提樹。**

**Thường đắc thân cận đồ thập phương Phật. Nhược Ngã cúng dường Phật Bồ-đề thụ.**

**Thường được thân thiết nhìn thấy Phật 10 phương. Nếu con cúng dường cây Bồ Đề Phật.**  
**如是種種所修功德。願慈愍故為我說法。**

**Như thị chúng chúng sở tu Công Đức. Nguyện Từ mẫn cố vị Ngã thuyết Pháp.**

**Như thế tu được đủ loại Công Đức. Do nguyện Từ tâm thương xót vì con nói Pháp.**

**以此果報於生死中。常得讚歎諸佛塔廟。又不空見！**

**Dĩ thử quả báo ư sinh tử trung. Thường đắc tán thán chư Phật Tháp-Miếu. Hựu Bất-không-kiến！**

**Dùng quả báo này ở trong sinh chết. Thường được ca ngợi các Tháp Miếu của Phật. Mới lại Bất-không-kiến！**

**師子王子燒此一身。以是功德所修善根。**

**Sư-tử Vương-tử thiêu thử nhất thân. Dĩ thị Công Đức sở tu thiện Căn.**

**Vương Tử Sư Tử đốt một thân này. Dùng Công Đức đó tu được Căn thiện.**

**恒住梵世值五千佛。供養敬侍尊重讚歎。**

**Hằng trụ Phạm-thế trực ngũ thiên Phật. Cúng dường kính thị tôn trọng tán thán.**

**Thường ở đời Phạm trực tiếp gặp 5 nghìn Phật. Cúng dường cung kính trợ giúp tôn trọng ca ngợi.**

**殖諸善根發不思願。汝不空見莫生此疑。**

**Thực chư thiện Căn phát bất tư nguyện. Nhữ Bất-không-kiến mạc sinh thử nghi.**

**Trồng các Căn thiện phát nguyện không suy bàn. Ngươi Bất-không-kiến đừng sinh nghi hoặc điều này.**

**時無量力王豈異人乎？我身是也。時不空見即白佛言：**

**Thời Vô-lượng-lực Vương khởi dị nhân hô？ Ngã thân thị dã. Thời Bất-không-kiến tức bạch Phật ngôn：**

**Thời đó Vương Vô Lượng Lực là người nào vậy？ Cũng là thân Ta đó. Lúc đó Bất-không-kiến tức thời bạch Phật nói rằng：**

**是二王子為今現在為已滅度。唯然世尊願為說之。告不空見！**

**Thị nhị Vương tử vi kim Hiện-tại vi dĩ Diệt-độ. Duy nhiên Thế Tôn nguyện vị thuyết chi. Cáo Bất-không-kiến！**

**Hai Vương Tử đó nay còn Hiện tại hay đã Tịch thế. Tuy nhiên Thế Tôn nguyện vì nói điều đó. Báo Bất-không-kiến！**

**爾時王子師子意者彌勒是也。時師子者汝身是也。王子師子捨此一身。**

**Nhĩ thời Vương-tử Sư-tử-ý giả Di Lạc thị dã. Thời Sư-tử giả Nhữ thân thị dã. Vương-tử Sư-tử xả thử nhất thân.**



**Thời đó Vương Tử Sư Tử Ý cũng chính là Di Lạc. Thời Sư Tử cũng chính là thân Ngài.  
Vương Tử Sư Tử buông bỏ một thân này.**

**寶肩如來佛法之中。教化成就三萬眾生。**

**Bảo Kiên Như Lai Phật Pháp chi trung. Giáo hóa thành tựu tam vạn chúng sinh.**

**Trong Pháp của Bảo Kiên Như Lai Phật. Giáo hóa thành công 3 vạn chúng sinh.**

**安住阿耨多羅三藐三菩提心。爾時世尊即說偈言：**

**An trụ A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề tâm. Nhĩ thời Thế Tôn tức thuyết kệ ngôn：**

**Yên ở trong tâm A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Khi đó Thế Tôn tức thời đọc bài kệ nói rằng：**

**憶念宿世時 寶肩無量眼**

**Ưc niệm Túc-thế thời. Bảo Kiên vô lượng nhãn.**

**Nhớ lại thời thế trước. Bảo Kiên Trí vô lượng.**

**出現於世間 廣利一切眾**

**Xuất hiện ư Thế gian. Quảng lợi nhất thiết chúng.**

**Xuất hiện ở Thế gian. Lợi khắp các chúng sinh.**

**金色百福嚴 慈矜哀愍故**

**Kim sắc bách Phúc nghiêm. Từ cang ai mẫn cố.**

**Sắc vàng trăm Phúc nghiêm. Do Từ tâm thương xót.**

**深解真實諦 為度諸世間**

**Thâm giải chân thực Đệ. Vị độ chư Thế gian.**

**Hiểu sâu Khổ chân thực. Vì độ các Thế gian.**

**顯示甚深法 濟苦惱眾生**

**Hiện thị thậm thâm Pháp. Tế khổ não chúng sinh.**

**Hiện ra Pháp thâm sâu. Cứu chúng sinh khổ não.**

**寶肩正遍知 一切世間尊**

**Bảo Kiên Chính-biến-Tri. Nhất thiết Thế gian Tôn.**

**Bảo Kiên Chính-biến-Tri. Mọi Thế gian tôn kính.**

**三輪善逝眾 七十二億千**

**Tam luân Thiện-Thệ chúng. Thất thập nhị ức thiên.**

**Chúng 3 lượt của Phật. Bảy mươi hai triệu nghìn.**

**與是諸大眾 入城共分衛**

**Dữ thị chư Đại chúng. Nhập thành cộng phần vệ.**

**Cùng các Đại Chúng đó. Cùng tâm huyết vào thành.**

**昔有大國王 名為無量力**

**Tích hữu Đại Quốc-vương. Danh vi Vô-lượng-lực.**

**Trước có Đại Quốc Vương. Tên là Vô Lượng Lực.**

**自在大威德 勢能伏一切**

**Tự-tại đại Uy-đức. Thế năng phục nhất thiết.**

**Tự tại Uy Đức lớn. Năng hàng phục tất cả.**

**其王與二子 俱遊高臺觀**

**Kỳ Vương dữ nhị tử. Câu du cao đài quán.**

**Vương đó cùng 2 Con. Cùng tới đài quán cao.**

**王於臺觀上 遙觀調伏仙**

**Vương ư đài quán thượng. Dao đồ điều phục Tiên.**

Vương ở trên đài quán. Nhìn thấy Tiên từ xa.  
寶肩天人師 翼從諸比丘  
Bảo Kiên Thiên Nhân Sư. Dực tòng chư Tì-kheo.  
Bảo Kiên Thầy Trời Người. Bay cùng các Tì Kheo.  
時王與二子 速迎人中尊  
Thời Vương dữ nhị tử. Tốc nghênh nhân trung Tôn.  
Thời Vương cùng hai Con. Nhanh đón người Tôn quý.  
既至如來所 即廣設妙供  
Ký chí Như Lai sở. Tức quảng thiết diệu cúng.  
Đã tới nơi Phật ở. Liền làm cúng diệu lớn.  
頂禮遶三匝 却立合掌住  
Đỉnh lễ nhiễu tam匝. Khước lập hợp chưởng trụ.  
Đỉnh lễ nhiễu 3 vòng. Lùi đứng lại chấp tay.  
請佛及眾僧 盡壽奉所安  
Thỉnh Phật cập chúng Tăng. Tận thọ phụng sở an.  
Mời Phật và chúng Tăng. Suốt đời yên phụng dưỡng.  
衣服及餽饌 極世之珍異  
Y phục cập hào soạn. Cực thế chi trân dị.  
Quần áo và tiệc ngon. Quý lạ nhất Thế gian.  
八萬四千歲 奉施未常息  
Bát vạn tứ thiên tuế. Phụng thí vị thường tức.  
Tám vạn 4 nghìn năm. Phụng cấp chưa từng nghỉ.  
時王及二子 靜心求菩提  
Thời Vương cập nhị tử. Tĩnh tâm cầu Bồ-đề.  
Thời Vương và 2 Con. Tâm tĩnh cầu Bồ Đề.  
時佛既滅度 收取尊舍利  
Thời Phật ký Diệt-độ. Thu thủ Tôn Xá Lợi.  
Khi Phật đã Tạ thế. Thu nhật Xá Lợi Phật.  
為彼寶肩佛 敬造七寶塔  
Vị bĩ Bảo Kiên Phật. Kính tạo thất Bảo-tháp.  
Vì Bảo Kiên Phật đó. Kính tạo Tháp bảy báu.  
八萬有四千 微妙甚端雅  
Bát vạn hữu tứ thiên. Vi diệu thậm đoan nhã.  
Tám vạn 4 nghìn Tháp. Vi diệu rất nghiêm nhã.  
一一佛塔然 八萬四千燈  
Nhất nhất Phật Tháp nhiên. Bát vạn tứ thiên đăng.  
Mỗi Tháp Phật thấp đốt. Tám vạn 4 nghìn đèn.  
時王無量力 復於善逝處  
Thời Vương Vô-lượng-lực. Phục ư Thiện-Thệ xứ.  
Thời Vương Vô Lượng Lực. Lại ở nơi Thiện Thệ.  
香花眾伎樂 深心以供養  
Hương hoa chúng kĩ nhạc. Thâm tâm dĩ cúng dưỡng.  
Hoa hương các kĩ nhạc. Tâm thâm sâu cúng dưỡng.  
已種不思議 無量諸善根

Dĩ chủng bất tư nghị. Vô lượng chư thiện Căn.  
**Đã trồng không suy bàn. Vô lượng các Căn thiện.**  
歷事六萬佛 一切世間依  
Lịch sự lục vạn Phật. Nhất thiết Thế gian y.  
**Làm việc của 6 vạn Phật. Các Thế gian dựa theo.**  
至誠求第一 無上勝菩提  
Chí thành cầu đệ nhất. Vô-thượng thắng Bồ-đề.  
**Thành tâm cầu bậc nhất. Được Bình Đẳng Bồ Đề.**  
比丘莫疑惑 往昔有國王  
Tì-kheo mạc nghi hoặc. Vãng tích hữu Quốc-vương.  
**Tì Kheo đừng nghi hoặc. Xa xưa có Quốc Vương.**  
汝善聰慧者 勿生於異見  
Nhữ thiện thông tuệ giả. Vật sinh ư dị kiến.  
**Ngài người thiện thông Tuệ. Đừng sinh nhìn thấy khác.**  
時彼無量力 今則我身是  
Thời bị Vô-lượng-lực. Kim tắc Ngã thân thị.  
**Thời Vô Lượng Lực đó. Nay chắc là thân Ta.**  
雜花及眾香 晝夜明諸燈  
Tạp hoa cập chúng hương. Trú dạ minh chư đăng.  
**Nhiều hoa và nhiều hương. Ngày đêm đèn chiếu sáng.**  
為利閻浮提 供養諸如來  
Vị lợi Diêm-phù-đề. Cúng dưỡng chư Như Lai.  
**Vì lợi Diêm Phù Đề. Cúng dưỡng các Như Lai.**  
布施恒不足 聞法亦復然  
Bố-thí hằng bất túc. Văn Pháp diệc phục nhiên.  
**Bố thí thường không đủ. Nghe Pháp cũng như thế.**  
曾無懶情意 一心求菩提  
Tằng vô lãn đọa ý. Nhất tâm cầu Bồ-đề.  
**Ý từng không lười nhác. Nhất tâm cầu Bồ Đề.**  
寶肩正覺尊 無上大明智  
Bảo Kiên Chính-Giác Tôn. Vô-thượng đại minh trí.  
**Bảo Kiên Chính Giác Phật. Bình Đẳng Trí lớn sáng.**  
汝昔曾燒身 供養於大仙  
Nhữ tích từng thiêu thân. Cúng dưỡng ư Đại Tiên  
**Ngài trước từng đốt thân. Vì Đại Tiên cúng dưỡng.**  
自投猛焰中 初無畏苦心  
Tự đầu mãnh diệm trung. Sơ vô úy khổ tâm.  
**Tự nhảy vào lửa lớn. Tâm mới không sợ khổ.**  
燒身如然炷 以油滯其上  
Thiêu thân như nhiên chú. Dĩ du đế kỳ thượng.  
**Đốt thân như đốt nến. Dùng dầu tưới lên thân.**  
漸漸不頓盡 譬如淨燈炷  
Tiệm tiệm bất đốn tận. Thí như tịnh đăng chú.  
**Dần dần không dừng hết. Ví như đèn nến sạch.**

為利眾生故 供養涅槃佛

Vì lợi chúng sinh cố. Cúng dường Niết Bàn Phật.

**Cố vì lợi chúng sinh. Cúng dường Niết Bàn Phật.**

彼佛已燒身 汝知方便請

Bỉ Phật dĩ thiêu thân. Nhữ tri Phương-tiện thỉnh.

**Phật đó thân đã đốt. Ngài biết cầu Phương tiện.**

覩佛從火起 光明更明顯

Đổ Phật tòng hỏa khởi. Quang minh cánh minh hiển.

**Thấy Phật dậy từ lửa. Quang minh càng hiện sáng.**

見佛不異昔 心生恃怙想

Kiến Phật bất dị tích. Tâm sinh thị hỷ tưởng.

**Thấy Phật không khác trước. Tâm sinh tưởng nương nhờ.**

即時捨此身 為益一切故

Tức thời xả thử thân. Vị ích nhất thiết cố.

**Tức thời bỏ thân này. Cố vì lợi tất cả.**

若我果斯願 敬佛亦如前

Nhược Ngã quả tư nguyện. Kính Phật diệc như tiền.

**Nếu con thành nguyện đó. Kính Phật cũng như trước.**

所獲諸功德 不可得思議

Sở hoạch chư Công Đức. Bất khả đắc tư nghị.

**Thu được các Công Đức. Không thể suy bàn được.**

我若有宿願 攝受先世業

Ngã nhược hữu túc-nguyện. Nhiếp thụ tiên thế nghiệp.

**Con nếu có nguyện trước. Thu giữ Nghiệp đời trước.**

合集百千萬 必當得見佛

Hợp tập bách thiên vạn. Tất đương đắc kiến Phật.

**Tập hợp trăm nghìn vạn. Nhất định được thấy Phật.**

我願若真實 佛應從火起

Ngã nguyện nhược chân thực. Phật ưng tòng hỏa khởi.

**Nguyện của Con nếu thực. Phật cần dậy từ lửa.**

佛智甚清淨 究竟無染著

Phật Trí thậm Thanh tịnh. Cứu cánh vô nhiễm trước.

**Trí Phật rất Thanh tịnh. Cuối cùng không nhiễm ứ.**

澹然常寂滅 相續恒不斷

Đạm nhiên thường Tịch-diệt. Tương tục hằng bất đoạn.

**Bình thản thường Vắng lặng. Thường liên tục không dứt.**

知師子心淨 亦先照其意

Tri Sư-tử tâm Tịnh. Diệc tiên chiếu kỳ ý.

**Biết tâm Sư Tử Tịnh. Ý đó soi trước tiên.**

佛便從火起 相好更殊特

Phật tiện tòng hỏa khởi. Tướng-Hảo cánh thù đặc.

**Phật liền dậy từ lửa. Tướng Hảo càng đặc biệt.**

不空見菩薩 世間怙既起

Bất-không-kiến Bồ Tát ! Thế gian hỷ ký khởi.

**Bất-không-kiến Bồ Tát ! Thế gian nhờ đã dậy.**

一切願無餘 彼復發誓願

Nhất thiết nguyện vô dư. Bĩ phục phát thệ nguyện.

**Tất cả nguyện không khác. Họ lại phát thệ nguyện.**

其願不思議 不可得稱數

Kỳ nguyện bất tư nghị. Bất khả đắc xưng số.

**Nguyện đó không suy bàn. Không thể đọc tính được.**

法主矜世故 起於猛焰中

Pháp-chủ cẩng thế cố. Khởi ư mãnh diệm trung.

**Do Chúa Pháp thương đời. Dậy trong ngọn lửa mạnh.**

善逝難思力 光明更殊勝

Thiện-Thệ nan tư lực. Quang minh cánh thù thắng.

**Lực Phật khó suy bàn. Quang minh càng đặc biệt.**

彼時一切眾 皆悉懷驚愕

Bĩ thời nhất thiết chúng. Giai tất hoài kinh ngạc.

**Tất cả Chúng thời đó. Đều biết nhớ kinh sợ.**

淨心發高歎 欣躍未曾有

Tịnh tâm phát cao thán. Hân dực vị tăng hữu.

**Tâm tịnh khen ngợi nhiều. Hân hoan chưa từng có.**

奇哉大神通 勢力無倫匹

Kì tai Đại Thần-thông. Thế lực vô luân thất.

**Đại Thần thông kì lạ. Thế lực không coi thường.**

甚深佛境界 不可得思議

Thậm thâm Phật cảnh giới. Bất khả đắc tư nghị.

**Cảnh giới Phật thâm sâu. Không thể suy bàn được.**

一千諸眾生 見此神變已

Nhất thiên chư chúng sinh. Kiến thử Thần biến dĩ.

**Một nghìn các chúng sinh. Đã thấy Thần biến này.**

於諸法不受 善得心解脫

Ư chư Pháp bất thụ. Thiện đắc tâm Giải-thoát.

**Không nhận với các Pháp. Dễ được tâm Giải thoát.**

不空見當知 師子為世間

Bất-không-kiến đương tri ! Sư-tử vị Thế gian.

**Bất-không-kiến cần biết ! Sư Tử vì Thế gian.**

請佛還起時 一千諸眾生

Thỉnh Phật hoàn khởi thời. Nhất thiên chư chúng sinh.

**Lúc cầu Phật tỉnh dậy. Một nghìn các chúng sinh.**

於彼善逝處 觀佛神變化

Ư bĩ Thiện-Thệ xứ. Đồ Phật Thần-biến hóa.

**Ở nơi Thiện Thệ đó. Thấy Phật hóa Thần biến.**

其心正趣向 無上菩提道

Kỳ tâm chính thú hướng. Vô-thượng Bồ-đề Đạo.

**Tâm họ theo hướng đúng. Đạo Bình Đẳng Bồ Đề.**

大悲為世間 廣作利益已

Đại Bi vị Thế gian. Quảng tác lợi ích dĩ.  
**Đại Bi vị Thế gian. Đã làm ích lợi lớn.**  
佛還入涅槃 師子亦捨身  
Phật hoàn nhập Niết Bàn. Sư-tử diệp xả thân.  
**Phật nhập lại Niết Bàn. Sư Tử cũng bỏ thân.**  
即於命終時 忽然生梵天  
Tức ư mệnh chung thời. Hốt nhiên sinh Phạm-thiên.  
**Tức thời kết thúc mệnh. Bỗng nhiên sinh Trời Phạm.**  
梵天從上來 以天栴檀末  
Phạm-thiên tòng thượng lai. Dĩ Thiên Chiên-dàn mạt.  
**Từ trên Trời Phạm tới. Dùng bột Chiên Đàn Trời.**  
散之以供養 如來闍維處  
Tán chi dĩ cúng dưỡng. Như Lai xà duy xứ.  
**Rắc lên dùng cúng dưỡng. Nơi hỏa táng thân Phật.**  
寶肩滅度已 有佛普密王  
Bảo Kiên Diệt-độ dĩ. Hữu Phật Phổ Mật Vương.  
**Bảo Kiên đã Tạ thế. Có Phật Phổ Mật Vương.**  
最勝人中尊 天王之大仙  
Tối thắng nhân trung tôn. Thiên Vương chi Đại Tiên.  
**Người tôn quý cao nhất. Thiên Vương và Đại Tiên.**  
哀愍眾生故 出現於世間  
Ai mẫn chúng sinh cố. Xuất hiện ư Thế gian.  
**Do thương xót chúng sinh. Xuất hiện ở Thế gian.**  
是佛坐道樹 得成菩提已  
Thị Phật tọa Đạo-thụ. Đắc thành Bồ-đề dĩ.  
**Phật ngồi dưới cây Đạo. Đã được thành Bồ Đề.**  
梵天設美饌 供養於世尊  
Phạm-thiên thiết mỹ hào. Cúng dưỡng ư Thế Tôn.  
**Phạm Thiên làm tiệc ngon. Cúng dưỡng tới Thế Tôn.**  
頭面接足禮 請佛轉法輪  
Đầu diện tiếp túc lễ. thỉnh Phật Chuyển Pháp-luân.  
**Phục đất đĩnh lễ Phật Mời Phật nói Pháp luân.**  
普密王如來 即知梵天心  
Phổ Mật Vương Như Lai. Tức tri Phạm-thiên tâm.  
**Phổ Mật Vương Như Lai. Liền biết tâm Phạm Thiên**  
默然而許之 梵天大欣慶  
Mặc nhiên nhi hứa chi. Phạm-thiên đại hân khánh.  
**Im lặng và chấp nhận. Phạm Thiên rất vui mừng.**  
復於燒身所 更發諸大願  
Phục ư thiêu thân sở. Cánh phát chư đại nguyện.  
**Lại ở nơi đốt thân. Càng phát các nguyện lớn.**  
是梵已曾修 不可思議善  
Thị Phạm dĩ tăng tu. Bất khả tư nghị thiện.  
**Phạm đó đã từng tu. Thiện không thể suy bàn.**

昔於一劫中 供養五千佛  
Tích ư nhất Kiếp trung. Cúng dưỡng ngũ thiên Phật.  
**Trước ở trong một Kiếp. Cúng dưỡng 5 nghìn Phật.**  
至心敬世尊 奉持人中尊  
Chí tâm kính Thế Tôn. Phụng trì nhân trung tôn.  
**Chí tâm kính Thế Tôn. Kính giữ người tôn quý.**  
又告不空見 慎莫懷疑惑  
Hựu cáo Bất-không-kiến. Thận mạc hoài nghi hoặc.  
**Lại bảo Bất-không-kiến. Thận trọng đừng nghi hoặc.**  
汝若有聰慧 勿生於異見  
Nhữ nhược hữu thông tuệ. Vật sinh ư dị kiến.  
**Ngài nếu có thông Tuệ. Đừng sinh nhìn thấy khác.**  
昔日梵天者 今即汝身是  
Tích nhật Phạm-thiên giả. Kim tức Nhữ thân thị.  
**Người Phạm Thiên ngày trước. Nay tức là thân Ngài.**  
過去五千佛 善逝般涅槃  
Quá-khứ ngũ thiên Phật. Thiện-Thệ Bát Niết Bàn.  
**Năm nghìn Phật Quá khứ. Thiện Thệ nhập Niết Bàn.**  
我悉明見汝 一一諸佛前  
Ngã tất minh kiến Nhữ. Nhất nhất chư Phật tiền.  
**Ta thấy Ngài rất rõ. Một lần ở trước Phật.**  
燒身以供養 求第一菩提  
Thiêu thân dĩ cúng dưỡng. Cầu đệ nhất Bồ-đề.  
**Đốt thân dùng cúng dưỡng. Cầu Bồ Đề bậc nhất.**  
過去多千佛 滅度遺舍利  
Quá-khứ đa thiên Phật. Diệt-độ di Xá Lợi.  
**Quá khứ nhiều nghìn Phật. Tạ thể lưu Xá Lợi.**  
如是諸佛所 捨身及手足  
Như thị chư Phật sở. Xả thân cập thủ túc.  
**Như thế ở nơi Phật. Bỏ thân cùng tay chân.**  
為利眾生故 修習菩薩行  
Vị lợi chúng sinh cố. Tu tập Bồ Tát hạnh.  
**Có vì lợi chúng sinh. Tu tập hạnh Bồ Tát.**  
近世及遠世 我悉咸了知  
Cận thế cập viễn thế. Ngã tất hàm liễu tri.  
**Đời gần và đời xa. Ta biết rõ tất cả.**  
常於百千生 勤修諸苦行  
Thường ư bách thiên sinh. Cần tu chư khổ hạnh.  
**Thường sinh tới trăm nghìn. Chuyên tu các hạnh khổ.**  
佛在及涅槃 汝願恒滿足  
Phật tại cập Niết-Bàn. Nhữ nguyện hằng mãn túc.  
**Phật sống cùng Niết Bàn. Ngài nguyện thường đầy đủ.**  
復告不空見 如此諸大願  
Phục cáo Bất-không-kiến ! Như thử chư đại nguyện.

Lại bảo Bất-không-kiến ! Các nguyện lớn như thế.  
攝取過去世 無量百千生  
Nhiếp thủ Quá-khứ thế. Vô lượng bách thiên sinh.  
Thu giữ đời Quá khứ. Sinh vô lượng trăm nghìn.  
我住自在力 今悉照知之  
Ngã trụ Tự-tại lực. Kim tất chiếu tri chi.  
Ta ở trong Lực Tự tại. Nay soi biết tất cả.  
汝聖果成就 即時皆明見  
Nhữ Thánh quả thành tựu. Tức thời giai minh kiến.  
Thành quả Thánh của Ngài. Tức thời đều thấy rõ.  
攝取不思議 真實諸行等  
Nhiếp thủ bất tư nghị. Chân thực chư hạnh đẳng.  
Thu giữ không suy bàn. Các loại hạnh chân thực.  
住佛前讚歎 供養兩足尊  
Trụ Phật tiền tán thán. Cúng dưỡng Lương túc Tôn.  
Ở trước Phật ca ngợi. Cúng dưỡng Phật Thế Tôn.  
是故今勸請 眾聖之法王  
Thị cố kim khuyến thỉnh. Chúng Thánh chi Pháp- vương  
Vì thế nay khuyến cầu. Các Thánh và Pháp Vương.  
普密王佛所 攝取最勝願  
Phổ Mật Vương Phật sở. Nhiếp thủ tối thắng nguyện.  
Nơi Phổ Mật Vương ở. Thu giữ nguyện tối cao.  
蒙佛現神通 汝今獲此果  
Mông Phật hiện Thần-thông. Nhữ kim hoạch thử quả.  
Được Phật hiện Thần thông. Ngài nay được quả này.  
不空見菩薩 白言牟尼尊  
Bất-không-kiến Bồ Tát. Bạch ngôn Mâu Ni tôn.  
Bất-không-kiến Bồ Tát. Bạch nói Mâu Ni Phật.  
百千生諸願 云何得攝取  
Bách thiên sinh chư nguyện. Vân hà đắc nhiếp thủ.  
Bách thiên sinh chư nguyện. Vân hà đắc nhiếp thủ.  
Các nguyện trăm nghìn sinh. Được thu giữ ra sao.  
願少為敷拆 令我得開解  
Nguyện thiếu vi phu sách. Linh Ngã đắc khai giải.  
Xin hé lộ chút ít. Giúp con được hiểu rõ.  
不空見昔誓 雷音成佛時  
Bất-không-kiến tích thế. Lô Âm thành Phật thời.  
Bất-không-kiến trước nguyện. Lúc Lô Âm thành Phật.  
見坐菩提樹 我當請說法  
Kiến tọa Bồ-đề thụ. Ngã đương thỉnh thuyết Pháp.  
Ngồi nhìn cây Bồ Đề. Ta đang cầu nói Pháp.  
先佛名帝幢 普眼之世尊  
Tiên Phật danh Đế Tràng. Phổ Nhân chi Thế Tôn.  
Phật trước tên Đế Tràng. Phổ Nhân Phật Thế Tôn.  
一切諸眾生 所共歸依處



Nhất thiết chư chúng sinh. Sở cộng quy y xứ.  
**Tất cả các chúng sinh. Cùng được nơi đi theo.**  
是時廣發願 求無上菩提  
Thị thời quảng phát nguyện. Cầu Vô-thượng Bồ-đề.  
**Thời đó phát nguyện lớn. Cầu Bình Đẳng Bồ Đề.**  
為日光如來 作大七寶輪  
Vi Nhật Quang Như Lai. Tác đại thất bảo luân.  
**Được Nhật Quang Như Lai. Làm vòng bảy báu lớn.**  
汝時於彼處 已發最勝願  
Như thời ư bỉ xứ. Dĩ phát tối thắng nguyện.  
**Ngài thời ở nơi đó. Đã phát nguyện tối cao.**  
不空見菩薩 此願我悉知  
Bất-không-kiến Bồ Tát. Thử nguyện Ngã tất tri.  
**Bất-không-kiến Bồ Tát. Nguyện này Ta biết hết.**  
造七寶僧坊 雜色以莊嚴  
Tạo thất bảo Tăng-phường. Tạp sắc dĩ trang nghiêm.  
**Tạo phường Tăng bảy báu. Nhiều màu dùng trang nghiêm.**  
奉今修伽陀 廣施未來佛  
Phụng kim tu Già-đà. Quảng thí Vị-lai Phật.  
**Nay kính tu đọc tụng. Thí khắp Phật Tương lai.**  
發此誓願已 即時而捨去  
Phát thử thệ nguyện dĩ. Tức thời nhi xả khứ.  
**Đã phát thệ nguyện này. Tức thời mà bỏ đi.**  
第一眾尊佛 人中上師子  
Đệ nhất chúng tôn Phật. Nhân trung thượng Sư-Tử.  
**Phật tôn quý bậc nhất. Thầy cao nhất trong đời.**  
名不可思議 善生之世尊  
Danh bất khả tư nghị. Thiện Sinh chi Thế Tôn.  
**Tên không thể suy bàn. Thiện Sinh Phật Thế Tôn.**  
奉上七寶蓋 端飾甚微妙  
Phụng thượng thất bảo cái. Đoan sức thậm vi diệu.  
**Dâng lên lọng bảy báu. Trang nghiêm rất vi diệu.**  
天中天大仙 蓋身普眼佛  
Thiên trung Thiên Đại Tiên. Cái thân Phổ Nhãn Phật.  
**Đại Tiên Trời giữa Trời. Che thân Phổ Nhãn Phật.**  
明燈供養已 是處發大願  
Minh ăng cúng dưỡng dĩ. Thị xứ phát đại nguyện.  
**Đã cúng dưỡng đèn sáng. Nơi đó phát nguyện lớn.**  
近世及遠世 多有諸如來  
Cận thế cập viễn thế. Đa hữu chư Như Lai.  
**Đời gần và đời xa. Có nhiều các Như Lai.**  
千億那由他 其數復倍上  
Thiên ức Na-do-tha. Kỳ số phục bội thượng.  
**Ngàn triệu Na-do-tha. Số đó lại gấp bội.**

於是諸佛所 發無量大願  
Ư thị chư Phật sở. Phát vô lượng đại nguyện.  
**Ở nơi các Phật đó. Phát vô lượng nguyện lớn.**  
令一切眾生 悉獲快安樂  
Linh nhất thiết chúng sinh. Tất hoạch khoái an lạc.  
**Giúp tất cả chúng sinh. Nhanh được mọi yên vui.**  
普密王佛前 先生如是念  
Phổ Mật Vương Phật tiền. Tiên sinh như thị niệm.  
**Trước Phổ Mật Vương Phật. Sinh niệm đầu như thế.**  
我今說汝昔 修行至菩提  
Ngã kim thuyết Như tích. Tu hành chí Bồ-đề .  
**Ta nay nói Ngài trước. Tu hành tới Bồ Đề.**  
願一切大地 皆生種種花  
Nguyện nhất thiết Đại-địa. Giai sinh chủng chủng hoa.  
**Nguyện tất cả Đất Phật. Đều sinh đủ loại hoa.**  
雲雷音佛所 為利世間故  
Vân Lô Âm Phật sở. Vị lợi Thế gian cố.  
**Nơi Vân Lô Âm Phật. Cố vì lợi Thế gian.**  
爾時發誓願 若有諸眾生  
Nhĩ thời phát thệ nguyện. Nhược hữu chư chúng sinh.  
**Khi đó phát nguyện lớn. Nếu có các chúng sinh.**  
聞我名字者 一切皆得佛  
Văn Ngã danh tự giả. Nhất thiết giai đắc Phật.  
**Nghe tên hiệu của Con. Tất cả đều thành Phật.**  
於帝幢佛所 設大珍妙供  
Ư Đế Tràng Phật sở. Thiết đại trân diệu cúng.  
**Ở nơi Đế Tràng Phật. Làm châu lớn diệu cúng.**  
復發諸善願 若眼見我者  
Phục phát chư thiện nguyện. Nhược nhãn kiến Ngã giả.  
**Lại phát các nguyện thiện. Nếu mắt nhìn thấy Con**  
於此世界中 皆當得成佛  
Ư thử Thế giới trung. Giai đương đắc thành Phật.  
**Ở trong Thế giới này. Đều đang được thành Phật.**  
在日光佛所 奉上七寶輪  
Tại Nhật Quang Phật sở. Phụng thượng thất bảo luân.  
**Ở nơi Nhật Quang Phật. Dâng lên vòng bảy báu.**  
無量大光焰 炫晃甚輝麗  
Vô lượng đại quang diễm. Huyền hoảng thậm huy lệ.  
**Quang lớn sáng vô lượng. Rực rỡ rất huy hoàng.**  
時復發願已 誓生佛剎土  
Thời phục phát nguyện dĩ. Thệ sinh Phật sát thổ.  
**Thời lại đã phát nguyện. Nguyện sinh đất nước Phật.**  
七寶嚴僧坊 雜色甚雅好

Thất bảo nghiêm Tăng-phương. Tọa sắc thậm nhã hảo.  
Bảy báu nghiêm phương Tăng. Nhiều màu rất nhã nhận.  
以此珍奇特 奉施於善逝  
Dĩ thử trân kì đặc. Phụng thí ư Thiện-Thệ.  
Dùng châu đặc biệt này. Phụng hiến tới Thiện Thệ.  
又發誓願已 得天妙宮殿  
Hựu phát thệ nguyện dĩ. Đắc Thiên diệu cung điện.  
Lại đã phát thệ nguyện. Được Cung điện Trời diệu.  
斯處快歡樂 皆悉成佛道  
Sư xử khoái hoan lạc. Giai tất thành Phật Đạo.  
Vui vẻ thích nơi đó. Đều thành Đạo Phật hết.  
人中師子王 無上如來所  
Nhân trung Sư Tử Vương. Vô-thượng Như Lai sở.  
Vương Sư Tử trong đời. Ở nơi Phật Bình Đẳng  
奉上珍寶蓋 發於殊勝願  
Phụng thượng trân bảo cái. Phát ư thù thắng nguyện.  
Dâng lên lọng châu quý. Phát được nguyện đặc biệt.  
願諸眾生類 不為日所曝  
Nguyện chư chúng sinh loại. Bất vị nhật sở bộc.  
Nguyện mọi loại chúng sinh. Không bị mặt Trời soi.  
身心得安樂 無復熱惱患  
Thân tâm đắc an lạc. Vô phục nhiệt não hoạn.  
Thân tâm được yên vui. Không bị nóng não hoạn.  
蓋身善逝所 供施燈明已  
Cái thân Thiện-Thệ sở. Cúng thí dâng minh dĩ.  
Che thân nơi Thiện Thệ. Đã cúng dường đèn sáng.  
復發弘誓願 若我命過處  
Phục phát hồng thệ nguyện. Nhược Ngã mệnh quá xứ.  
Lại phát thệ nguyện lớn. Nếu nơi Con bỏ mệnh.  
眾生食肉者 願皆成佛道  
Chúng sinh thực nhục giả. Nguyện giai thành Phật Đạo.  
Chúng sinh nếu ăn thịt. Nguyện đều thành Đạo Phật.  
若聞我名者 無有貪悋心  
Nhược văn Ngã danh giả. Vô hữu tham lận tâm.  
Nếu nghe tên hiệu Con. Không có tâm tham tiếc.  
乃至夢中聞 亦無愛惜意  
Nãi chí mộng trung văn. Diệc vô ái tích ý.  
Thậm chí nghe trong mộng. Ý cũng không yêu tiếc.  
一切成佛道 唯除見諦者  
Nhất thiết thành Phật Đạo. Duy trừ kiến đế giả.  
Tất cả thành Đạo Phật. Chỉ trừ nhìn xét kĩ.  
若眼見汝者 除諸貪嫉意  
Nhược nhãn kiến Nhữ giả. Trừ chư tham tật ý.  
Nếu mắt nhìn thấy Ngài. Trừ các ý ghen tham.

晝夜夢見時 亦捨染恻心  
Trú dạ mộng kiến thời. Diệc xả nhiễm lận tâm.  
**Ngày đêm lúc thấy mộng. Tâm cũng bỏ nhiễm tiếc.**  
一切當得佛 唯除見諦者  
Nhất thiết đương đắc Phật. Duy trừ kiến đế giả.  
**Tất cả đang thành Phật. Chỉ trừ nhìn xét kĩ.**  
若有慳念汝 或生憎嫉者  
Nhược hữu mẫn niệm Nhữ. Hoặc sinh tăng tật giả.  
**Nếu có thương nhớ Ngài. Hoặc sinh ra ghen ghét.**  
是等於汝所 當得佛法王  
Thị đẳng ư Nhữ sở. Đương đắc Phật Pháp-vương.  
**Như thế nơi Ngài ở. Đang được Phật Pháp Vương.**  
若汝臨終時 又勤求菩提  
Nhược Nhữ lâm chung thời. Hựu cần cầu Bồ-đề.  
**Nếu Ngài lúc sắp chết. Lại chuyên cầu Bồ Đề.**  
我今如實說 汝之真功德  
Ngã kim như thực thuyết. Nhữ chi chân Công Đức.  
**Ta nay nói như thực. Công Đức thực của Ngài.**  
必於當來世 獲是無上尊  
Tất ư Đương-lai thế. Hoạch thị Vô-thượng Tôn  
**Nhất định ở đời sau. Được Phật Bình Đẳng đó.**  
若有處水陸 空行眾生等  
Nhược hữu xứ thủy lục. Không hành chúng sinh đẳng.  
**Nếu như nơi nước đất. Chúng sinh đi trong không.**  
食我身肉者 願悉得成佛  
Thực Ngã thân nhục giả. Nguyên tất đắc thành Phật.  
**Ăn thịt thân của Con. Nguyên thành Đạo Phật hết.**  
我已知汝為 安樂眾生故  
Ngã dĩ tri Nhữ vị. An lạc chúng sinh cố.  
**Ta đã biết Ngài vì. Cố yên vui chúng sinh.**  
勤修菩薩道 滿足大千行  
Cần tu Bồ Tát Đạo. Mãn túc Đại-thiên hạnh.  
**Chuyên tu Đạo Bồ Tát. Đầy đủ hạnh Đại thiên.**  
眾生多疑謗 是故不顯現  
Chúng sinh đa nghi báng. Thị cố bất hiển hiện.  
**Chúng sinh báng đa nghi. Vì thế không hiện ra.**  
如此眾生類 即時於是處  
Như thử chúng sinh loại. Tức thời ư thị xứ.  
**Như loại chúng sinh này. Tức thời ở nơi đó.**  
若得信念等 及以歡喜心  
Nhược đắc tín niệm đẳng. Cập dĩ hoan hỷ tâm.  
**Nếu được Tin suy niệm. Cùng dùng tâm vui vẻ.**  
悉當成正覺 唯除見諦者  
Tất đương thành Chính Giác. Duy trừ kiến đế giả.

**Biết đang thành Chính Giác. Chỉ trừ nhìn xét kĩ.**

若人願樂見 世間所尊怙

Nhược nhân nguyện nhạo kiến. Thế gian sở tôn hủ.

**Nếu người nguyện ham thấy. Thế gian được Phật giúp.**

或樂轉法輪 有樂勉眾苦

Hoặc nhạo Chuyển Pháp-luân. Hữu lạc miễn chúng khổ.

**Hoặc ham nói Pháp luân. Được vui miễn các khổ.**

是人為菩提 利益故發心

Thị nhân vị Bồ-đề. Lợi ích cố phát tâm.

**Người đó vì Bồ ĐỀ. Do lợi ích phát tâm.**

若有樂供養 三世諸法王

Nhược hữu nhạo cúng dường. Tam-thế chư Pháp-vương.

**Nếu có ham cúng dường. Ba Đời các Pháp Vương.**

若人欲出生 一切功德聚

Nhược nhân dục xuất sinh. Nhất thiết Công Đức tụ.

**Nếu người muốn sinh ra. Tích tất cả Công Đức.**

如是眾生等 應持此三昧

Như thị chúng sinh đẳng. Ứng trì thử Tam-muội.

**Các chúng sinh như thế. Cần giữ Tam muội này.**

爾時世尊說是偈已。即從坐起還入僧坊。於常靜室右脇而臥。

Nhĩ thời Thế Tôn thuyết thị kệ dĩ. Tức tòng tòa khởi hoàn nhập Tăng-phường. Ư thường tĩnh thất, hữu hiệp nhi ngọa.

**Khi đó Thế Tôn nói xong bài kệ. Tức thì từ chỗ ngồi đứng dậy trở về nhập vào phòng Tăng. Ở trong phòng thường tĩnh lặng nghiêng sườn phải mà nằm.**

**菩薩念佛三昧經卷第一**

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh quyển đệ nhất.

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội quyển thứ nhất.**

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiến Trần Tiên Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 7/2010.

=====

**BO TAT NIEM PHAT TAM MUOI KINH Q2**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tấn Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 7/2010.

=====

No. 414-02

# Taisho Tripitaka Vol. 13, No. 414 菩薩念佛三昧經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.20, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 13, No. 414 Bồ Tát niệm Phật Tam-muội Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.20, Normalized Version

菩薩念佛三昧經卷第二

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh quyển đệ nhị.

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội quyển thứ 2.**

宋天竺三藏功德直譯

Tống Thiên-Trúc Tam Tạng Công Đức Trực dịch.

神通品第三

Thần-thông Phẩm đệ tam.

**Phẩm thứ 3 Thần thông.**

爾時長老舍利弗，長老目犍連，長老阿難。

Nhĩ thời Trưởng-lão Xá-lợi-phát, Trưởng-lão Mục-kiền-liên, Trưởng-lão A-nan.

**Khi đó Trưởng-lão Xá-lợi-phát, Trưởng-lão Mục-kiền-liên, Trưởng-lão A-nan.**

諸天魔梵，及阿修羅，沙門婆羅門，閻浮提人咸生是念：

Chư Thiên-Ma-Phạm, cập A-tu-la, Sa-môn Bà-la-môn, Diêm-phù-đề nhân hàm sinh thị niệm：

**Các Trời Ma Phạm, cùng với A-tu-la, Sa-môn Bà-la-môn, người Diêm-phù-đề đều sinh suy niệm là：**

今日如來應正遍知。以何因緣於大眾中直說念佛三昧名字。

Kim nhật Như Lai Ứng Chính-biến-Tri. Dĩ hà Nhân-duyên ư Đại Chúng trung, trực thuyết Niệm Phật Tam-muội danh tự.

**Hôm nay Như Lai Ứng Chính-biến-Tri. Do Nhân duyên gì ở trong Đại Chúng, trực tiếp nói tên hiệu Niệm Phật Tam muội.**

不為一切廣演分別。便從座起而入靜室。時不空見心自念言：

Bất vị nhất thiết quảng diễn phân biệt. Tiện tòng tòa khởi nhi nhập Tĩnh-thất. Thời Bất-không-kiến tâm tự niệm ngôn：

**Không vì tất cả phân biệt diễn thuyết rộng khắp. Liên từ chỗ ngồi đứng dậy mà vào phòng vắng. Lúc đó Bất-không-kiến tâm tự suy niệm nói rằng :**

**諸天魔梵悉已集會。世尊今者右脇而臥。我當微現神通變化。**

Chư Thiên-Ma-Phạm tất dĩ tập hội. Thế Tôn kim giả hữu hiệp nhi ngọa. Ngã đương vi hiện Thần-thông biến hóa.

**Các Trời Ma Phạm đã biết tới tập Hội. Thế Tôn nay nằm nghiêng sườn bên phải. Tôi cần hiện ra Thần thông biến hóa nhỏ.**

**示神通已種種讚歎。宣揚如來大悲功德。當如其相攝心入定。**

Thị Thần-thông dĩ chủng chủng tán thán. Tuyên dương Như Lai Đại Bi Công Đức. Đương như kỳ tướng nhiếp tâm nhập Định.

**Đã hiện ra Thần thông đủ loại ca ngợi. Nói đọc Công Đức của Như Lai Đại Bi. Cần như cảnh đó thu giữ tâm nhập vào trong Định.**

**以是定力變此三千大千世界地平如掌。皆作眾寶微妙雜色。**

Dĩ thị Định-lực biến thử Tam-thiên Đại-thiên Thế giới địa bình như chưởng. Giai tác chúng bảo vi diệu tạp sắc.

**Dùng Lực Định đó biến hóa đất của Ba nghìn Đại thiên Thế giới này bằng phẳng như lòng bàn tay. đều làm bằng vật báu vi diệu nhiều màu sắc.**

**復列八道七寶諸樹。金多羅樹銀葉花果。銀多羅樹琉璃花果。**

Phục liệt bát đạo thất bảo chư thụ. Kim Đa-la thụ ngân diệp hoa quả. Ngân Đa-la thụ lưu ly hoa quả.

**Lại bày đặt các cây bằng bảy báu trên 8 Đạo lộ. Cây Đa La bằng vàng lá hoa quả bằng bạc. Cây Đa La bằng bạc hoa quả bằng lưu ly.**

**餘寶莊嚴亦復如此。一切佛剎懸繒幡蓋。妙幢寶鬘種種綺飾。**

Dư bảo trang nghiêm diệc phục như thử. Nhất thiết Phật sát huyền tăng phan cái. Diệu tràng bảo man chủng chủng ý sức.

**Vật báu trang nghiêm khác cũng lại như thế. Tất cả Đất Phật treo tăng phan cái. Tràng phan vi diệu tua báu, trang sức đủ loại lụa đẹp.**

**優鉢羅花鉢頭摩花。拘物頭花分陀利花。如是諸花布一切處。**

Ưu-bát-la hoa Bát-đầu-ma hoa. Câu-vật-đầu hoa Phân-đà-lợi hoa. Như thị chư hoa bố nhất thiết xứ.

**Hoa Ưu-bát-la hoa Bát-đầu-ma. Hoa Câu-vật-đầu hoa Phân-đà-lợi. Như thế các hoa phân bố tất cả xứ sở.**

**時不空見即如所念現大神通。乃至三千大千世界。**

Thời Bất-không-kiến tức như sở niệm hiện đại Thần-thông. Nãi chí Tam-thiên Đại-thiên Thế giới.

**Lúc đó Bất-không-kiến tức thời như suy niệm hiện ra Thần thông lớn. Thậm chí Ba nghìn Đại thiên Thế giới.**

**令諸眾生天龍夜叉乾闥婆阿修羅緊那羅摩睺羅伽人非人等。**

Linh chư chúng sinh Thiên Long Dạ-xoa Càn-thát-bà A-tu-la Khẩn-na-la Ma-hầu la-già nhân phi nhân đấng.

**Giúp các chúng sinh Trời Rồng Dạ-xoa Càn-thát-bà A-tu-la Khẩn-na-la Ma-hầu la-già Người không phải Người.**

皆坐眾寶蓮花之上。花葉無數色香具足。各相知見坐寶蓮花。

Giai tọa chúng Bảo-liên hoa chi thượng. Hoa diệp vô số sắc hương cụ túc. Các tương Tri kiến tọa Bảo-liên hoa.

**Đều ngồi trên các hoa Sen báu. Hoa lá đầy đủ vô số Sắc hương. Họ cùng Thấy biết ngồi trên hoa Sen báu.**

時不空見又以定心。入此三昧現大神通。

Thời Bất-không-kiến hựu dĩ Định tâm. Nhập thử Tam-muội hiện đại Thần-thông.

**Lúc đó Bất-không-kiến lại dùng tâm Định. Nhập vào Tam muội này hiện ra Thần thông lớn.**

復令三千大千世界地大震動。如摩竭國赤圓銅鉢。

Phục linh Tam-thiên Đại-thiên Thế giới địa đại chấn động. Như Ma-Kiệt quốc xích viên đồng bát.

**Lại làm cho đất của Ba nghìn Đại thiên Thế giới chấn động lớn. Như nước Ma Kiệt bát bằng đồng đỏ.**

置平石上傾危不定。大地震動亦復如是。若有眾生聞此音聲。

Trí bình thạch thượng khuynh nguy bất định. Đại-địa chấn động diệc phục như thị. Nhược hữu chúng sinh văn thử âm thanh.

**Bố trí trên đá bằng phẳng nghiêng rung không cố định. Đất lớn chấn động cũng lại như thế. Nếu có chúng sinh nghe âm thanh này.**

覺悟之者皆得快樂。譬如東方不動國土，亦如西方安樂世界。

Giác ngộ chi giả giai đắc khoái lạc. Thí như Đông phương Bất-động Quốc thổ, diệc như Tây phương An-lạc Thế giới.

**Người Giác ngộ đều được vui thích. Ví như Đất nước Bất Động ở phương Đông, cũng như An Lạc Thế giới ở phương Tây.**

其中眾生歡娛踊悅。時不空見復以清淨恬寂調和柔潤端正至直無曲甚深定心。

Kỳ trung chúng sinh hoan ngu dũng duyệt. Thời Bất-không-kiến phục dĩ Thanh tịnh diêm tịch điều hoà nhu nhuận đoan chính chí trực vô khúc thậm thâm Định tâm.

**Chúng sinh ở trong đó vui đùa thích thú. Lúc đó Bất-không-kiến lại dùng tâm Định thâm sâu Thanh tịnh yên tĩnh điều hòa mềm mại thấm nhuận đoan chính thẳng tới không cong. Như tướng mạo không có thần thông.**

Như kỳ tướng mạo thị, vô tác Thần-thông.

**Như tướng mạo đó hiện ra, không làm các Thần thông.**

於是三千大千世界滿虛空中雨大猛火。無一眾生身心熱惱。

Ư thị Tam-thiên Đại-thiên Thế giới mãn hư không vũ đại mãnh hỏa. Vô nhất chúng sinh thân tâm nhiệt não.



Mưa lửa lớn mạnh ở trong khoảng không tràn đầy của Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Không có một chúng sinh thân tâm nóng nhiệt phiền não.

此諸群生大火觸身。覺是相已快樂無比。

Thử chư quần sinh đại hỏa xúc thân. Giác thị tướng dĩ khoái lạc vô tỉ.

Các nhóm chúng sinh này lửa lớn chạm vào thân. Đã cảm giác cảnh đó vui sướng không so sánh được.

譬如比丘入火三昧。身心欣躍彼亦如是。

Thí như Tì-kheo nhập Hỏa Tam-muội. Thân tâm hân duyệt bỉ diệc như thị.

Ví như Tì Kheo nhập vào lửa Tam muội. Thân tâm vui mừng nó cũng như thế.

時不空見復以定心現無作神通。又令三千大千世界。

Thời Bất-không-kiến phục dĩ định tâm hiện vô tác Thần-thông. Hựu linh Tam-thiên Đại-thiên Thế giới.

Lúc đó Bất-không-kiến lại dùng tâm Định hiện ra, không làm Thần thông. Lại làm cho Ba nghìn Đại thiên Thế giới.

雨天梅檀細末之香香。氣氤氳遍滿大千。

Vũ Thiên Chiên-dàn tế mạt chi hương hương. Khí nhân uân biến mãn Đại-thiên.

Mưa hương cõi Trời, hương nhỏ mịn Chiên Đàn. Khí thơm bay biến ra đầy khắp Đại Thiên.

若有眾生嗅斯香者。開神適體快樂無極。

Nhược hữu chúng sinh khứu tư hương giả. Khai Thần thích thể khoái lạc vô cực.

Nếu có chúng sinh ngửi được hương đó. Thần khai mở, thân thể thích ứng sung sướng vô cùng.

譬若釋迦牟尼如來於昔劫中修菩薩行。

Thí nhược Thích Ca Mâu Ni Như Lai ư tích Kiếp trung tu Bồ Tát hạnh.

Ví như Thích Ca Mâu Ni Như Lai ở trong Kiếp trước tu hành Hạnh Bồ Tát.

定光佛所受記莖時。獲不思議無生妙樂。

Định Quang Phật sở thụ kí biệt thời. Hoạch bất tư nghị Vô-sinh diệu lạc.

Được Định Quang Phật khi sắp chuyển bậc thành Phật. Thu được không thể suy bàn Không sinh vui vi diệu.

一念之頃不可計眾。亦得如是隨意歡娛。

Nhất niệm chi khoảnh bất khả kế Chúng. Diệc đắc như thị tùy ý hoan ngu.

Khoảnh khắc một suy niệm không thể tính được chúng sinh. Cũng được tùy ý vui sướng như thế.

爾時阿難在大眾中而作是念：佛入靜室是誰神力而現斯變。

Nhĩ thời A-nan tại Đại chúng trung nhi tác thị niệm：Phật nhập Tĩnh-thất thị thù Thần-lực nhi hiện tư biến.

Khi đó A Nan ở trong Đại chúng mà làm suy nghĩ là：Phật vào trong phòng vắng là Thần lực của ai mà hiện ra biến hóa đó.

為餘聲聞目捷連等。將非彌勒菩薩，越三界菩薩。

Vi dư Thanh-văn Mục-kiền-liên đẳng. Tương phi Di Lạc Bồ-tát, Việt-tam-giới Bồ Tát.  
Là các Thanh Văn khác Mục-kiền-liên. Sẽ không phải là Di Lạc Bồ-tát, Việt-tam-giới Bồ Tát.

文殊師利菩薩。不空見菩薩。為是修習大乘之人。

Văn-thù-sư-lợi Bồ Tát, Bất-không-kiến Bồ Tát. Vị thị tu tập Đại-Thừa chi nhân.

Văn-thù-sư-lợi Bồ Tát, Bất-không-kiến Bồ Tát. Là người tu tập Đại Thừa đó.

乃能示此神變之相。爾時阿難問目連言：

Nãi năng thị thử Thần-biến chi tướng. Nhĩ thời A-nan vấn Mục-liên ngôn：

Mới có thể hiện ra cảnh Thần thông biến hóa này. Khi đó A Nan hỏi Mục Liên nói rằng：  
世尊說汝於聲聞中神通變化為最第一。今此通變非爾為耶？

Thế Tôn thuyết Như ư Thanh-văn trung Thần-thông biến hóa vi tối đệ nhất. Kim thử thông biến phi nhĩ vi da？

Thế Tôn nói trong các Thanh Văn Thần thông biến hóa của Ngài là cao nhất. Nay Thần thông biến hóa này không phải là nó sao？

目連答言：長老阿難！汝問何緣有是神通。

Mục-liên đáp ngôn：Trưởng-lão A-nan！Nhĩ vấn hà Duyên hữu thị Thần-thông.

Mục Liên trả lời nói rằng：Trưởng-lão A Nan！Ngài hỏi Nhân duyên gì có Thần thông đó. 如此變化非我所為。長老阿難！

Như thử biến hóa phi Ngã sở vi. Trưởng-lão A-nan！

Như biến hóa này không phải của tôi làm. Trưởng-lão A Nan！

我所能者以此三千大千世界內置口中。無一眾生覺知相。

Ngã sở năng giả dĩ thử Tam-thiên Đại-thiên Thế giới nội trí khẩu trung. Vô nhất chúng sinh sinh giác tri tướng.

Tôi chỉ có thể đem bên trong của Ba nghìn Đại thiên Thế giới bố trí ở trong miệng. Không có một chúng sinh, sinh cảm giác biết cảnh tướng.

復次阿難！我遊梵天，發言音響遍聞大千。如是阿難！

Phục thứ A-nan！Ngã du Phạm-thiên, phát ngôn âm hưởng biến văn Đại Thiên. Như thị A-nan！

Lại nữa A Nan！Tôi du hành cõi Trời Phạm, phát ra lời nói âm thanh cộng hưởng lan biến ra Đại thiên nghe. Như thế A Nan！

我在佛前作師子吼。能以須彌內置口中。若經一劫若過一劫。

Ngã tại Phật tiền tác Sư Tử hống. Năng dĩ Tu-Di nội trí khẩu trung. Nhược kinh nhất Kiếp nhược quá nhất Kiếp.

Tôi ở trước Phật nói Pháp Thanh tịnh. Có thể đem bên trong núi Tu Di bố trí vào trong miệng. Chỉ trải qua một Kiếp hoặc là vượt hơn một Kiếp.

阿難！我又住彼炎天。言語音聲此間世界皆悉聞知。

A-nan！Ngã trụ bỉ Viêm-thiên. Ngôn ngữ âm thanh thử gian Thế giới giai tất văn tri.

**A Nan ! Tôi lại ở trong cõi Trời Viêm đỏ. Lời nói âm thanh thời gian này Thế giới đều nghe biết tất cả.**

**長老阿難！我能移於天神堂閣。置閻浮提而不動搖。**

Trưởng-lão A-nan ! Ngã năng di ư Thiên Thần đường các. Trí Diêm-phù-đề nhi bất động dao.

**Trưởng-lão A Nan ! Tôi có thể di chuyển Lầu các của Thiên Thần. Bồ trí ở Diêm Phù Đề mà không lay động.**

**又告阿難！我能降伏惡性毒害。難陀龍王優鉢難陀諸龍王等。**

Hựu cáo A-nan ! Ngã năng hàng phục ác tính độc hại. Nan-đà Long-vương, Ưu-bát Nan-đà chư Long-vương đẳng.

**Lại bảo A Nan ! Tôi có thể hàng phục tính ác độc hại. Nan-đà Long-vương, Ưu-bát Nan-đà các Long-vương.**

**又能摧靡弊魔波旬。復次阿難！我往東方，過三千大千。**

Hựu năng tôi mị tộ Ma Ba-tuần. Phục thứ A-nan ! Ngã vãng Đông phương quá Tam-thiên Đại-thiên.

**Lại có thể đẩy lùi dối trá tộ hại Ma quỷ người xấu ác. Lại nữa A nan ! Tôi vãng tới phương Đông vượt qua Ba nghìn Đại Thiên.**

**還住第三世界之中。彼有大城號曰寶門。**

Hoàn trụ đệ tam Thế giới chi trung. Bĩ hữu đại thành hiệu viết Bảo-môn.

**Trở về ở trong Thế giới thứ 3. Nó có thành lớn tên là Bảo Môn.**

**凡有六萬億千家屬。令彼家家皆見我身。**

Phàm hữu lục vạn ức thiên gia thuộc. Linh bĩ gia gia giai kiến Ngã thân.

**Thường có 6 vạn triệu nghìn gia đình quyến thuộc. Làm cho mỗi gia đình đó đều nhìn thấy thân của tôi.**

**復能使此諸眾生等。聞說無常苦空之音。復次阿難！**

Phục năng sử thử chư chúng sinh đẳng. Văn thuyết Vô-thường Khổ Không chi âm. Phục thứ A-nan !

**Lại có thể sai khiến các chúng sinh này. Nghe được âm thanh nói Biến đổi Khổ Rỗng không. Lại nữa A Nan !**

**我實有此諸妙神通。未曾示現。我今處在蓮花之座。**

Ngã thực hữu thử chư diệu Thần-thông, vị tăng thị hiện. Ngã kim xử tại Liên hoa chi tòa.

**Tôi thực có các Thần thông vi diệu này, chưa từng hiện ra. Tôi nay ở trên tòa hoa Sen.**

**悉見諸方一一方分。有阿僧祇無數如來。皆名釋迦牟尼世尊。**

Tất kiến chư phương nhất nhất phương phần. Hữu A-tăng-kì vô số Như Lai. Giai danh Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.

**Nhìn thấy tất cả các phương, phân chia của mỗi phương. Có vô số A-tăng-kì Như Lai. Đều tên là Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.**

**處處僧坊右脇而臥。觀佛剎土有如是相。猶我天眼見千世界。**

Xứ xứ Tăng-phường hữu hiệp nhi ngoạ. Đổ Phật sát độ hữu như thị tướng. Do Ngã Thiên-nhân kiến thiên Thế giới.

Nằm nghiêng sườn bên phải ở khắp nơi phường Tăng. Nhìn thấy Đất nước của Phật có cảnh tượng như thế. Giống như mắt cõi Trời của tôi nhìn thấy nghìn Thế giới.

若斯相貌是誰神通。時目捷連即說偈言：

Nhược tư tướng mạo thị thùỳ Thần-thông. Thời Mục-kiền-liên tức thuyết kệ ngôn：

Như tướng mạo đó là Thần thông của người nào đây. Lúc đó Mục Kiền Liên tức thì đọc bài kệ nói rằng：

善修最勝 獲四神足 今我神通

Thiện tu tối thắng. Hoạch tứ Thần-túc. Kim Ngã Thần-thông.

Tu thiện cao nhất. Được 4 Thần thông. Nay Phép của Tôi.

無與等者 唯除自然 世間之師

Vô dữ đẳng giả. Duy trừ Tự-nhiên. Thế gian chi Sư.

Không ai bằng được. Chỉ trừ Tự nhiên. Thầy của Thế gian.

我今住此 閻浮提界 動彼東方

Ngã kim trụ thử. Diêm-phù-đề giới. Động bỉ Đông phương.

Tôi nay ở đây. Thế giới Sa Bà. Phương Đông đó động.

諸佛刹土 帝釋宮殿 諸婁女等

Chư Phật sát thổ. Đế-Thích Cung-điện. Chư cung nữ đẳng.

Đất của các Phật. Cung điện của Ngọc hoàng. Và các cung nữ.

覺此震動 皆悉驚悚 我能含吐

Giác thử chấn động. Giai tất kinh tủng. Ngã năng hàm thổ.

Biết chấn động này. Đều biết kinh sợ. Tôi năng ngậm nhổ.

諸佛刹土 大海山川 城邑聚落

Chư Phật sát thổ. Đại Hải sơn xuyên. Thành ấp tụ lạc.

Đất của các Phật. Biển lớn núi đòng. Thành ấp làng xóm.

難陀龍王 及跋難陀 如斯族類

Nan-dà Long-vương. Cật Bạt-nan-dà. Như tư tộc loại.

Nan-dà Long-vương. Cùng Bạt-nan-dà. Như loài tộc đó.

性甚毒害 我之神力 悉能摧伏

Tính thậm độc hại. Ngã chi Thần-lực. Tất năng tồi phục.

Tính rất độc hại. Thần lực của Tôi. Năng biết hàng phục.

我住梵宮 言語之音 令此世間

Ngã trụ Phạm-cung. Ngôn ngữ chi âm. Linh thử Thế gian.

Tôi ở Cung Phạm. Lời nói âm thanh. Giúp Thế gian này.

皆悉聞知 能住佛前 吞須彌山

Giai tất văn tri. Năng trụ Phật tiền. Thôn Tu-di sơn.

Đều biết nghe hết. Năng ở trước Phật. Nuốt núi Tu Di.

經百千歲 乃至曠劫 住炎世界

Kinh bách thiên tuế. Nãi chí khoáng kiếp. Trụ Viêm Thế giới.

**Qua trăm nghìn năm. Thậm chí nhiều kiếp. Ở Thế giới Viêm.**

凡有聲響 使此剎土 莫不聞之

Phàm hữu thanh hưởng. Sử thử sát thổ. Mạc bất văn chi.

**Nếu có cộng hưởng thanh. Khiến ở Đất này. Ai cũng nghe được.**

我往寶城 變身普現 遍在六萬

Ngã vãng Bảo-thành. Biến thân phổ hiện. Biến tại lục vạn.

**Tôi tới thành báu. Thân biến hiện khắp. Lan khắp sáu vạn.**

億千之家 我於此生 未現斯變

Ức thiên chi gia. Ngã ư thử sinh. Vị hiện tư biến.

**Triệu nghìn gia đình. Tôi sinh ở đây. Phép đó chưa hiện.**

阿難當知 吾今所見 善哉奇特

A-nan đương tri ! Ngô kim sở kiến. Thiện tai kì đặc.

**A Nan cần biết ! Tôi nay nhìn được. Thiện thay đặc biệt.**

靈化神通 我自見身 及諸眾生

Linh hóa Thần-thông. Ngã tự kiến thân. Cập chư chúng sinh.

**Linh Thần biến nhanh. Tôi tự thấy thân. Cùng các chúng sinh.**

悉共坐此 寶蓮花上 歷觀十方

Tất cộng tọa thử. Bảo-liên hoa thượng. Lịch quan thập phương.

**Cùng ngồi cả đây. Trên hoa Sen báu. Xem khắp 10 phương.**

大威世尊 我從昔來 未見斯瑞

Đại uy Thế Tôn. Ngã tòng tích lai. Vị kiến tư thụ.

**Thế Tôn Uy lớn. Tôi trước tới nay. Chưa thấy điềm đó.**

不疑如來 自然神變 或是菩薩

Bất nghi Như Lai. Tự nhiên Thần-biến. Hoặc thị Bồ Tát.

**Không ngờ Như Lai. Tự nhiên Thần biến. Hoặc Bồ Tát đó.**

威神之力

Uy Thần chi lực.

**Lực của Uy Thần.**

爾時長老目犍連。說此神通師子吼時。

Nhĩ thời Trưởng-lão Đại Mục-kiền-liên. Thuyết thử Thần-thông Sư Tử hống thời.

**Khi đó Trưởng-lão Đại Mục Kiền Liên. Lúc nói Thần thông Pháp Thanh tịnh này.**

十千眾生皆得人身。遠塵離垢獲法眼淨。

Thập thiên chúng sinh giai đắc nhân thân. Viễn trần ly cấu hoạch Pháp-nhãn Tịnh.

**Mười nghìn chúng sinh đều được thân người. Xa rời Phiền não được Pháp Bồ Tát.**

爾時阿難問舍利弗。如來說汝智慧第一。

Nhĩ thời A-nan vấn Xá-lợi-phát. Như Lai thuyết Nhữ Trí tuệ đệ nhất.

**Khi đó A Nan hỏi Xá Lợi Phất. Như Lai nói Ngài là Trí tuệ bậc nhất.**

今此神變將不汝耶。答言：阿難。非我為也。

Kim thử Thần-biến tướng bất Như da ? Đáp ngôn : A-nan ! Phi Ngã vị dã ?

**Nay Thần thông biến hóa này sẽ không phải của Ngài chứ ? Trả lời nói rằng : A Nan !**

**Không phải tôi làm.**

我所能者二十年中。常勤修習毘婆舍那。

Ngã sở năng giả nhị thập niên trung. Thường cần tu tập Tì-bà xá-na.

**Tôi năng ở trong 20 năm. Thường chuyên cần tu tập Tì-bà xá-na.**

行住坐臥正念觀察。其心澄寂曾無動亂。

Hành trụ tọa ngọa chính niệm quan sát. Kỳ tâm trùng tịch tăng vô động loạn.

**Đi ở ngồi nằm quan sát suy niệm đúng. Tâm đó vắng lặng trong suốt từng không động loạn.**

分別顯說無量諸法。方便精求不出法界。

Phân biệt hiển thuyết vô lượng chư Pháp. Phương-tiện tinh cầu bất xuất Pháp-giới.

**Phân biệt hiện ra nói vô lượng các Pháp. Phương tiện cầu Tinh tiến không ra khỏi Pháp giới.**

唯有如來乃能究盡。長老阿難 ! 汝頗知不 ? 若我以衣置於大地。

Duy hữu Như Lai nãi năng cứu tận. Trưởng-lão A-nan ! Như phả tri phủ ? Nhược Ngã dĩ y trí ư Đại-địa.

**Chỉ có Như Lai mới có thể cứu xét hết tận. Trưởng-lão A Nan ! Ngài cần biết phải không ?**

**Nếu tôi lấy áo đặt ở trên Đất lớn.**

目連雖有自在神通。盡其勢力不能令動。

Mục-liên tuy hữu Tự-tại Thần-thông. Tận kỳ thế lực bất năng linh động.

**Mục Liên tuy có Tự-tại Thần-thông. Dùng hết thế lực của ông ta không thể làm chuyển động.**

長老阿難 ! 汝今當知 ! 我於佛前作師子吼。

Trưởng-lão A-nan ! Như kim đương tri ! Ngã ư Phật tiền tác Sư Tử hồng.

**Trưởng-lão A Nan ! Ngài nay cần biết ! Tôi ở trước Phật nói Pháp Thanh tịnh.**

諸大聲聞具大神通。三果學士天人魔梵。

Chư Đại Thanh-văn cụ đại Thần-thông. Tam-quả Học-sĩ Thiên-Nhân-Ma-Phạm.

**Các Đại Thanh Văn đủ Thần thông lớn. Ba quả Bậc có Học, Trời Người Ma Phạm.**

阿修羅神沙門婆羅門一切閻浮外道異學尼捷子等來在會中。

A-tu-la Thần Sa-môn Bà-la-môn nhất thiết Diêm-phù ngoại đạo dị học Ni-kiền-tử đẳng lai tại Hội trung.

**A Tu La Thần, Sa Môn Bà La Môn tất cả ngoại đạo có Học khác Phạm chí ngoại đạo của Diêm Phù Đề tới ở trong Hội.**

若能自知身無我者。我今當以三摩跋提。決定為之師子吼說。

Nhược năng tự tri thân Vô-ngã giả. Ngã kim đương dĩ Tam-ma Bạt-dề. Quyết định vi chi Sur Tử hồng thuyết.

**Nếu có thể tự biết thân không có bản thân. Tôi nay đang sử dụng môn Tướng nhớ suy niệm Pháp. Quyết định là nói Pháp Thanh tịnh.**

大丈夫說不思議說。唯除世尊一切知見。

Đại Trượng-phu thuyết bất tư nghị thuyết. Duy trừ Thế Tôn nhất thiết Tri-kiến.

**Đại Trượng phu nói, nói không suy bàn. Chỉ trừ Thế Tôn Thấy biết tất cả.**

彌勒菩薩一生補處。住無生忍菩薩摩訶薩。

Di Lạc Bồ-tát Nhất-sinh-bổ-xứ. Trụ Vô-sinh Nhẫn Bồ-Tát Ma-ha-tát.

**Di Lạc Bồ Tát một lần sinh thành Phật. Ở trong Bậc Bồ Tát Ma-ha-tát Pháp Nhẫn Không sinh.**

海德三昧菩薩摩訶薩，善建德三昧菩薩摩訶薩。

Hải Đức Tam-muội Bồ-Tát Ma-ha-tát, Thiện kiến Đức Tam-muội Bồ-Tát Ma-ha-tát.

**Bậc Bồ Tát Ma-ha-tát Biển Đức Tam muội, Bậc Bồ-Tát Ma-ha-tát Thiện kiến Đức Tam muội.**

諸佛現前三昧菩薩摩訶薩。大德聲聞今可問我。

Chư Phật hiện tiền Tam-muội Bồ-Tát Ma-ha-tát. Đại Đức Thanh-văn kim khả vấn Ngã.

**Bậc Bồ-Tát Ma-ha-tát các Phật hiện ra Tam muội. Đại Đức Thanh Văn nay có thể hỏi tôi.**

如此身者何者是我？為可見耶不可見耶！

Như thử thân giả hà giả thị Ngã？ Vị khả kiến da bất khả kiến da！

**Như thân này ai là tôi？ Có thể nhìn thấy không, không thể nhìn thấy chăng！**

又問異學諸外道等。汝所計身有神我者。

Hựu vấn dị Học chư ngoại đạo đẳng. Nhữ sở kế thân hữu Thần Ngã giả.

**Lại hỏi các ngoại đạo có Học khác. Ngài tính kế được thân, bản thân có Thần.**

為是過去為當現在。長老阿難！我如是相。

Vì thị Quá-khứ vị Đương Hiện-tại. Trưởng-lão A-nan！ Ngã như thị tướng.

**Là Quá khứ đó hay là Hiện tại Tương lai. Trưởng-lão A Nan！ Cảnh tướng của Tôi như thế.**

種種神通變化非一。聲聞緣覺所不能知，亦不能見。

Chủng chủng Thần-thông biến hóa phi nhất. Thanh-văn Duyên-giác sở bất năng tri, diệc bất năng kiến.

**Đủ loại Thần thông biến hóa không phải là nhất. Thanh Văn Duyên Giác không thể năng biết được, cũng không thể nhìn thấy.**

何者是我？所言：我者為住何處聞如是聲。

Hà giả thị Ngã？ Sở ngôn： Ngã giả vị trụ hà xứ văn như thị thanh.

**Tôi là cái gì？ Nếu nói： Tôi được ở nơi nào nghe âm thanh như thế.**

長老阿難！吾常精勤修丈夫業。亦復恒習知解之行。

Trưởng-lão A-nan ! Ngô thường tinh cần tu Trượng-phu nghiệp. Diệc phục hằng tập tri giải chi hành.

Trưởng-lão A Nan ! Tôi thường chuyên cần Tinh tiến tu Nghiệp Trượng phu. Cũng lại thường tu tập hiểu biết các Hạnh.

我今更有心自在力。我能伏心心不伏我。

Ngã kim cánh hữu tâm Tự-tại Lực. Ngã năng phục tâm tâm bất phục Ngã.

Tôi nay có thêm Lực tâm Tự tại. Tôi có thể thừa nhận tâm, tâm không thừa nhận Tôi.

長老阿難 ! 吾見自身。及以天人坐大蓮花。

Trưởng-lão A-nan ! Ngô kiến tự thân cập dĩ Thiên Nhân tọa đại Liên-hoa.

Trưởng-lão A Nan ! Tôi nhìn thấy tự bản thân, cùng với do Người Trời ngồi hoa Sen lớn.

又見諸方在在處處。無數難思阿僧祇界。

Hựu kiến chư phương tại tại xứ xứ. Vô số nan tư A-tăng-kì giới.

Lại nhìn thấy các phương khắp chốn khắp nơi. Vô số khó nhớ A-tăng-kì Thế giới.

觀佛世尊坐道樹下。大能天子請轉法輪。

Đồ Phật Thế Tôn tọa Đạo-thụ hạ. Đại-năng Thiên-tử thỉnh Chuyển Pháp-luân.

Nhìn thấy Thế Tôn ngồi dưới cây Đạo. Đại Năng Thiên Tử cầu nói Pháp luân.

吾當隨順聞如是聲。我眼悉見諸世界中。

Ngô đương tùy thuận văn như thị thanh. Ngã nhãn tất kiến chư Thế giới trung.

Tôi đang thuận theo nghe âm thanh như thế. Mắt của Tôi nhìn thấy tất cả trong các Thế giới.

種種繪蓋幢幡花鬘。如我即時見此忍土。長老阿難 !

Chủng chủng Tăng cái Tràng phan hoa man. Như Ngã tức thời kiến thử Nhẫn-thổ.

Trưởng-lão A-nan !

Đủ loại Tăng cái Tràng phan tua hoa. Giống như Tôi tức thời nhìn thấy đất Nhẫn Sa Bà này. Trưởng-lão A-nan !

我心念言 : 為是世尊作此神通。

Ngã tâm niệm ngôn : Vị thị Thế Tôn tác thử Thần-thông.

Tâm tôi suy niệm nói rằng : Vì Thế Tôn đó làm Thần thông này.

大德聲聞之所為乎 ? 菩薩往昔曾種善根。

Đại Đức Thanh-văn chi sở vi hồ ? Bồ Tát vãng tích tăng chúng thiện Căn.

Đại Đức Thanh Văn làm được sao ? Bồ Tát xa xưa từng trồng Căn thiện.

今獲如斯變化果報。時舍利弗即說偈言 :

Kim hoạch như tư biến hóa quả báo. Thời Xá-lợi-phất tức thuyết kệ ngôn :

Nay thu hoạch được như quả báo biến hóa đó. Lúc đó Xá Lợi Phất tức thì đọc bài kệ nói rằng :

如來不思議 如是佛功德

Như Lai bất tư nghị. Như thị Phật Công Đức.

Như Lai không suy bàn. Công Đức Phật như thế.



若有善逝眾 神通廣難思  
Nhược hữu thiện thệ chúng. Thần-thông quảng nan tư.  
**Nếu có các Thệ thiện. Thần thông rộng khó nhớ.**  
及諸佛弟子 有學無學眾  
Cập chư Phật đệ tử. Hữu-học Vô-học chúng.  
**Cùng Đệ Tử các Phật. Chúng Có học Không học.**  
於此剎土中 我智最第一  
Ư thử Sát-thổ trung. Ngã Trí tối đệ nhất.  
**Ở trong Đất Phật này. Trí tôi cao bậc nhất.**  
唯除諸菩薩 信念深固者  
Duy trừ chư Bồ-tát. Tín niệm thâm cố giả.  
**Chỉ trừ các Bồ Tát. Tin suy nhớ bền sâu.**  
長老阿難陀 我慧無等雙  
Trưởng-lão A-nan-đà. Ngã tuệ vô đẳng song.  
**Trưởng-lão A-nan-đà. Tuệ Tôi không ngang bằng.**  
現在及未來 無能見過者  
Hiện-tại cập Vị-lai. Vô năng kiến quá giả.  
**Hiện tại cùng Tương lai. Không thể nhìn hơn được.**  
除世調御尊 及趣菩提人  
Trừ thế Điều-ngự Tôn. Cập thú Bồ-đề nhân.  
**Ngoại trừ Phật Thế Tôn. Cùng người hướng Bồ Đề.**  
我恒勤修習 毘婆舍那行  
Ngã hằng cần tu tập. Tì-bà xá-na hạnh.  
**Tôi thường chăm tu tập. Hạnh Tì-bà xá-na.**  
滿足二十年 觀察一切法  
Mãn túc nhị thập niên. Quan sát nhất thiết Pháp.  
**Đầy đủ hai mươi năm. Quan sát tất cả Pháp.**  
精心方便求 未曾得邊際  
Tinh tâm Phương-tiện cầu. Vị tăng đắc biên tế.  
**Tâm sạch cầu Phương tiện. Chưa từng được đường biên.**  
我所有智慧 不可得稱量  
Ngã sở hữu Trí tuệ. Bất khả đắc xung lượng.  
**Trí tuệ tôi có được. Không thể đo được.**  
我以智慧力 現在於佛前  
Ngã dĩ Trí tuệ Lực. Hiện-tại ư Phật tiền.  
**Tôi dùng Lực Trí tuệ. Hiện tại ở trước Phật.**  
能師子吼說 唯除異學人  
Năng Sư tử吼 thuyết. Duy trừ dị học nhân.

**Năng nói Pháp trong sạch. Chỉ trừ người Học khác.**

及行聲聞乘 求我真實者

Cập hành Thanh-văn Thừa. Cầu Ngã chân thực giả.

**Cùng hành Bạc Thanh Văn. Tìm tôi người chân thực.**

若我現神通 飛騰虛空時

Nhược Ngã hiện Thần-thông. Phi đằng hư không thời.

**Nếu tôi hiện Thần thông. Khi bay trong khoảng không.**

此刹無人見 吾之所遊處

Thử sát vô nhân kiến. Ngô chi sở du xứ.

**Đất này không người thấy. Tôi và nơi du tới.**

聲聞亦不覩 唯除世間雄

Thanh-văn diệc bất đồ. Duy trừ Thế gian Hùng.

**Thanh Văn cũng không thấy. Chỉ Trừ Phật Thế Tôn.**

獨別兩足尊 及以善逝子

Quyên biệt Lương túc Tôn. Cập dĩ Thiện-Thệ Tử.

**Ngoại trừ Lương túc Tôn. Cùng với Thầy Thiện Thệ.**

如是諸人等 知我之所在

Như thị chư nhân đẳng. Tri Ngã chi sở tại.

**Những người Bạc như thế. Biết nơi ở của tôi.**

外道眾邪見 悉非其境界

Ngoại đạo chúng Tà-kiến. Tất phi kỳ cảnh giới.

**Chúng ngoại đạo thấy sai. Không biết cảnh giới đó.**

心常自在轉 禪悅不思議

Tâm thường Tự-tại chuyển. Thiền duyệt bất tư nghị.

**Tâm thường chuyển Tự tại. Vui Thiền không suy bàn.**

若有大士業 修習深空行

Nhược hữu Đại-sĩ Nghiệp. Tu tập thâm không hành.

**Nếu có Nghiệp Đại-sĩ. Tu tập sâu hành Rỗng.**

長老阿難陀 我現此神通

Trưởng-lão A-nan-đà ! Ngã hiện thử Thần-thông.

**Trưởng-lão A-nan-đà ! Tôi hiện Thần thông này.**

一切聲聞眾 終不能得知

Nhất thiết Thanh-văn chúng. Chung bất năng đắc tri.

**Tất cả chúng Thanh Văn. Rốt không năng biết được.**

奇哉於今日 悉覩十方佛

Kì tai ư kim nhật. Tất đồ thập phương Phật.

**Kì lạ ngày hôm nay. Thấy hết Phật 10 phương.**

我在於花座 明見諸刹土

Ngã tại u hoa tọa. Minh kiến chư sát thổ.

**Tôi ở trên tòa hoa. Nhìn rõ các Đất Phật.**

**建列不思議 寶幢妙花香**

Kiến liệt bất tư nghị. Bảo tràng diệu hoa hương.

**Bày đặt không suy bàn. Tràng báu hương hoa diệu.**

**一切世界中 變化不可稱**

Nhất thiết Thế giới trung. Biến hóa bất khả xưng.

**Trong tất cả Thế giới. Biến hóa không thể nói.**

**長老我心念 不疑是世尊**

Trưởng-lão Ngã tâm niệm. Bất nghi thị Thế Tôn.

**Trưởng-lão tâm Tôi nghĩ. Không cho là Thế Tôn.**

**威德善逝眾 種種變化事**

Uy đức Thiện-thệ chúng. Chúng chúng biến hóa sự.

**Các Uy Đức Thiện Thệ. Đủ loại việc biến hóa.**

**或是不空見 菩薩之所為**

Hoặc thị Bất-không-kiến. Bồ Tát chi sở vi.

**Hay là Bất-không-kiến. Việc làm của Bồ Tát.**

**是舍利弗師子吼時。一萬三千諸眾生等。**

Thị Xá-lợi-phất Sư Tử hống thời. Nhất vạn tam thiên chúng sinh đẳng.

**Lúc Xá Lợi Phất nói Pháp Thanh tịnh. Một vạn 3 nghìn các chúng sinh.**

**遠塵離垢得法眼淨。時大迦葉亦在眾中。**

Viễn trần ly cấu đắc Pháp-nhãn tịnh. Thời Đại Ca-diệp diệt tại Chúng trung.

**Xa rời Phiền não được Pháp Bồ Tát. Lúc đó Đại Ca Diệp cũng ở trong Chúng.**

**阿難心念：是大迦葉。威德具足神通自在。**

A-nan tâm niệm : Thị Đại Ca-diệp Uy-đức cụ túc Thần-thông Tự-tại.

**Tâm A Nan suy niệm : Đại Ca Diệp đó Uy Đức đầy đủ Thần thông Tự tại.**

**今者變化將非己耶。於是阿難問迦葉言：**

**Kim giả biến hóa tướng phi kỹ da. Ư thị A-nan vấn Ca-diệp ngôn：**

**Ngày nay việc biến hóa sẽ không phải của bản thân chẳng ? Khi đó A Nan hỏi Ca Diệp nói rằng：**

**此之靈奇是大德乎？迦葉答言：斯神化相非我所為。**

Thử chi linh kì thị Đại Đức hồ ? Ca-diệp đáp ngôn : Tư Thần hóa tướng phi Ngã sở vi.

**Việc kỳ lạ này là Đại Đức chẳng ? Ca Diệp trả lời nói rằng : Cảnh Thần thông biến hóa đó không phải Tôi làm.**

**吾以智力悉能分別顯示一切。長老阿難！**

Ngô dĩ Trí-lực tất năng phân biệt hiển thị nhất thiết. Trưởng-lão A-nan !

**Tôi dùng Lực Trí tuệ có thể biết phân biệt tất cả hiển hiện ra. Trưởng-lão A Nan !**

**我今住於世尊之前，作師子吼。**

Ngã kim trụ ư Thế Tôn chi tiền, tác Sư Tử hồng.

**Tôi nay ở trước Thế Tôn nói Pháp Thanh tịnh.**

能以三千大千世界。其中諸水江河溪壑泉源池沼。

Năng dĩ Tam-thiên Đại-thiên Thế giới. Kỳ trung chư thủy giang hà khê hác tuyền nguyên trì chiểu.

**Năng dùng Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Trong đó nước của các sông ngòi suối khe giếng ao đầm.**

百千萬億無量巨海。一切水聚吸置口中悉使枯涸。

Bách thiên vạn ức vô lượng cự hải. Nhất thiết thủy tụ hấp trí khẩu trung tất sử khô hác.

**Trăm nghìn vạn triệu vô lượng biển lớn. Tất cả nước tích tụ hút để ở trong miệng sử dụng tất cả cho khô hạn.**

令諸水性魚龍之屬。都不覺知亦無惱害。

Linh chư thủy tính ngư long chi thuộc. Đô bất giác tri diệc vô nảo hại.

**Làm cho các loài dưới nước cá Rồng và quyến thuộc. Đều không cảm giác biết cũng không nảo hại.**

長老阿難！汝今當知！

Trưởng-lão A-nan ! Nhữ kim đương tri !

**Trưởng-lão A Nan ! Ngài nay cần biết !**

我於佛前諸天世人梵魔沙門一切眾中。師子正說無畏之言：

Ngã ư Phật tiền chư Thiên Thế-nhân Phạm Ma Sa-môn nhất thiết chúng trung. Sư Tử chính thuyết vô úy chi ngôn :

**Tôi ở trước Phật trong tất cả các Chúng Trời Người đời Phạm Ma Sa Môn. Nói Pháp Thanh tịnh không có sợ hãi nói rằng :**

我力能吹須彌山王，大轉輪山，雪山山王。

Ngã lực năng xuy Tu Di Sơn Vương. Đại Chuyển-luân sơn, Tuyết-sơn Sơn-vương.

**Lực của Tôi có thể thổi bay Vua núi Tu Di, núi Đại Chuyển Luân, Vua núi Tuyết sơn.**

乃至三千大千世界。一切諸山皆成微塵。

Nãi chí Tam-thiên Đại-thiên Thế giới. Nhất thiết chư sơn giai thành vi trần.

**Thậm chí Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Tất cả các núi đều thành bụi trần.**

依此山者都不覺知。長老阿難！我能如是。

Y thử sơn giả đô bất giác tri. Trưởng-lão A-nan ! Ngã năng như thị.

**Chúng sinh nương dựa vào núi này đều không cảm giác biết được. Trưởng-lão A Nan ! Tôi có khả năng như thế.**

得此自在神通之力。復次阿難！

Đắc thử Tự-tại Thần-thông chi lực. Phục thứ A-nan !

**Được Lực Thần thông Tự tại này. Lại nữa A Nan !**

我又能吹三千大千諸世界中。一時皆成猛炎熾火。

Ngã hựu năng xuy Tam-thiên Đại-thiên chư Thế giới trung. Nhất thời giai thành mãnh viêm sí hỏa.

**Tôi lại có thể thổi Ba nghìn Đại thiên trong các Thế giới. Cùng lúc đều thành núi lửa cháy mạnh.**

譬如劫燒將盡之時。一切眾生亦不覺知。

Thí như Kiếp thiêu tận chi thời. Nhất thiết chúng sinh diệc bất giác tri.

**Ví như khi Kiếp thiêu sẽ hết tận. Tất cả chúng sinh cũng không cảm giác biết được.**

又無燒害熱惱之者又不生念燒剎土想。我神力相具足如是。

Hựu vô thiêu hại nhiệt não chi giả hựu bất sinh niệm thiêu sát thổ tưởng. Ngã Thần-lực tướng cụ túc như thị.

**Lại không đốt hại não loạn, lại không sinh suy niệm tưởng nhớ đất nước bị thiêu đốt.**

**Cảnh Thần lực của Tôi đầy đủ như thế.**

長老阿難！吾住此間。天眼遠矚東方世界。

Trưởng-lão A-nan ! Ngộ trụ thử gian. Thiên nhãn viễn chúc Đông phương Thế giới.

**Trưởng-lão A Nan ! Tôi ở nơi này. Mắt cõi Trời nhìn kĩ xa tới Thế giới phương Đông.**

億百千剎諸佛國土。始處處燒終同一火。

Ức bách thiên sát chư Phật Quốc thổ. Thủy xứ xứ thiêu chung đồng nhất hỏa.

**Triệu trăm nghìn đất và Đất nước Phật. Nơi nguyên thủy nơi thiêu đốt cuối cùng đều cùng một loại lửa.**

我既見已心生念言：今當示現神通變化。

Ngã ký kiến dĩ tâm sinh niệm ngôn : Kim đương thị hiện Thần-thông biến hóa.

**Tôi đã nhìn thấy rồi tâm sinh suy niệm nói rằng : Nay cần hiện ra Thần thông biến hóa.**

即如其相以三昧力住此世界。

Tức như kỳ tướng dĩ Tam-muội Lực trụ thử Thế giới.

**Tức thì như cảnh tướng đó dùng Lực Tam muội ở trong Thế giới này.**

過於東方億百千剎。能以一氣吹彼猛火悉令俱滅。

Quá ư Đông phương ức bách thiên sát. Năng dĩ nhất khí xuy bỉ mãnh hỏa tất linh câu diệt.

**Qua tới phương Đông triệu trăm nghìn Đất nước. Có thể dùng một hơi thổi thổi bay lửa mạnh đó làm cho cùng mất hết.**

火既滅已從三昧起。復更發大炎盛之火。

Hỏa ký diệt dĩ tòng Tam-muội khởi. Phục cánh phát đại viêm thịnh chi hỏa.

**Lửa đã mất hết thức dậy từ Tam muội. Lại càng phát ra lửa lớn cháy mạnh.**

長老阿難！我神通相及波羅蜜如是滿足。

Trưởng-lão A-nan ! Ngã Thần-thông tướng, cập Ba-la-mật như thị mãn túc.

**Trưởng-lão A Nan ! Cảnh Thần thông của Tôi cùng với Ba La Mật đầy đủ như thế.**

若有人天生疑不信。世尊今者右脅而臥。

Nhược hữu Nhân Thiên sinh nghi bất tín. Thế Tôn kim giả hữu hiệp nhi ngọa.

**Nếu có Trời Người sinh nghi không tin. Thế Tôn hôm nay nằm nghiêng sườn bên phải.**

若從定起汝可往問。唯佛如來能知此耳。

Nhược tông Định khởi Như khả vãng vấn. Duy Phật Như Lai năng tri thử nhĩ.

**Nếu thức dậy từ Định, Ngài có thể tới nơi hỏi rõ. Chỉ có Phật Như Lai có thể biết việc này thôi.**

世尊于時於靜室中遙語阿難！大德迦葉說師子吼。汝善受持。

Thế Tôn vu thời ư Tĩnh-thất trung dao ngữ A-nan ! Đại Đức Ca-diệp thuyết Sư Tử hống. Như thiện thụ trì.

**Thế Tôn khi đó ở trong phòng vắng từ xa bảo A Nan ! Đại Đức Ca Diệp nói Pháp Thanh tịnh. Ngài cần thu giữ.**

爾時人天阿修羅等。皆共歎言：奇哉！上座！

Nhĩ thời Nhân Thiên A-tu-la đặng. Giai cộng thán ngôn : Kỳ tai ! Thượng tọa !

**Khi đó Trời Người các A Tu La. Đều cùng khen ngợi nói rằng : Đặc biệt thay ! Thượng Tọa !**

摩訶迦葉師子吼時。三億眾生皆得人身。

Ma-ha Ca-diệp Sư Tử hống thời. Tam ức chúng sinh giai đắc Nhân thân.

**Lúc Ma-ha Ca Diệp nói Pháp Thanh tịnh. Ba triệu chúng sinh đều được thân người.**

遠塵離垢得法眼淨。八十五百千那由他諸天。

Viễn trần ly cấu đắc Pháp-nhãn Tịnh. Bát thập ngũ bách thiên Na-do-tha chư Thiên.

**Xa rời Phiền não được Pháp Bồ Tát. Tám mươi 500 nghìn rất nhiều Na-do-tha các Trời.**

亦皆離垢得法眼淨。長老不空見菩薩。

Diệc giai ly cấu đắc Pháp-nhãn Tịnh. Trưởng-lão Bất-không-kiến Bồ Tát.

**Cũng đều rời xa Phiền não được Pháp Bồ Tát. Trưởng-lão Bất-không-kiến Bồ Tát.**

彌勒菩薩，文殊師利童子菩薩，越三界菩薩。

Di Lạc Bồ-tát, Văn-thù-sư-lợi Đồng tử Bồ Tát, Việt-tam-giới Bồ Tát.

**Di Lạc Bồ-tát, Văn-thù-sư-lợi Đồng tử Bồ Tát, Việt-tam-giới Bồ Tát.**

如是無量諸菩薩等。皆被堅固弘誓之鎧。

Như thị vô lượng chư Bồ-tát đặng. Giai phi kiên cố hoàng thệ chi khải.

**Như thế vô lượng các Bồ Tát. Đều mặc áo giáp thệ nguyện lớn kiên cố.**

聞大迦葉師子吼說。以篋盛花搏如須彌。

Văn Đại Ca-diệp Sư Tử hống thuyết. Dĩ khiếp thịnh hoa bác như Tu-Di.

**Nghe Đại Ca Diệp nói Pháp Thanh tịnh. Dùng lẵng chứa đầy hoa bắt lấy như núi Tu Di.**

作此變化供養迦葉。爰及一切聲聞之眾。

Tác thử biến hóa cúng dường Ca-diệp. Viên cập nhất thiết Thanh-văn chi chúng.

**Làm biến hóa này cúng dường Ca Diệp. Liên cùng với tất cả chúng Thanh Văn.**

空中復化作七寶蓋。——聲聞各蔭一蓋。

Không trung phục hóa tác thất bảo cái. Nhất nhất Thanh-văn các âm nhất cái.

**Ở trong không trung lại hóa làm thành lọng bảy báu. Mỗi một Thanh Văn một lọng che mát họ.**

爾時長老摩訶迦葉見是寶蓋語阿難言：

Nhĩ thời Trưởng-lão Ma-ha Ca-diệp kiến thị bảo cái ngữ A-nan ngôn：

**Khi đó Trưởng lão Đại Ca Diệp nhìn thấy lọng báu đó bảo A Nan nói rằng：**

此眾決定大乘之行。作是種種神變之事。

Thử chúng quyết định Đại-Thừa chi hành. Tác thị chủng chủng Thần-biến chi sự.

**Chúng đây quyết định tu hành Đại Thừa. Làm ra việc của đủ loại Thần biến đó.**

長老阿難！我坐蓮花處處方所見佛世尊。

Trưởng-lão A-nan！Ngã tọa Liên hoa, xứ xứ phương sở kiến Phật Thế Tôn.

**Trưởng lão A Nan！Tôi ngồi trên hoa Sen, nhìn thấy được Phật Thế Tôn ở mọi phương xứ sở.**

不可稱計阿僧祇數。復覩諸剎七寶嚴淨。

Bất khả xưng kế A-tăng-kì số. Phục đồ chư sát thất bảo nghiêm tịnh.

**Không thể đọc tính, số lượng A-tăng-kì. Lại nhìn thấy các Đát bằng 7 báu nghiêm tịnh.**

雜色間錯微妙無極。其中眾生更相迎接。

Tạp sắc gian thác vi diệu vô cực. Kỳ trung chúng sinh cánh tương nghênh tiếp.

**Đan xen nhiều màu sắc vô cùng vi diệu. Chúng sinh ở trong đó càng cùng nhau đón tiếp.**

悉見彼國豐樂之相。譬如三十三天之上。

Tất kiến bỉ quốc phong lạc chi tướng. Thí như tam thập tam thiên chi thượng.

**Nhìn thấy tất cả nước đó, cảnh giàu có vui sướng. Ví như ở trên 33 tầng Trời.**

貪醉花臺愛著瓔珞。諸天身色如月光明。

Tham túy hoa man ái trước anh lạc. Chư Thiên thân sắc như Nguyệt Quang-minh.

**Tham say mê tua hoa yêu nương nhờ chuỗi ngọc. Thân sắc của các Trời như ánh sáng mặt Trăng.**

於虛空中有化寶蓋。一一眾生各蔭一蓋。

Ư hư không trung hữu hóa bảo cái. Nhất nhất chúng sinh các âm nhất cái.

**Ở trong khoảng không có hóa ra lọng báu. Mỗi một chúng sinh một lọng che mát họ.**

亦如我今等無有異。處處佛剎無量菩薩。

Diệc như Ngã kim đẳng vô hữu dị. Xứ xứ Phật sát vô lượng Bồ Tát.

**Cũng như Tôi hôm nay bằng nhau không có khác. Vô lượng Bồ Tát ở khắp nơi Đất Phật.**

從兜率天降神母胎。長老阿難！我今所見。奇哉！達行及師子吼。

Tòng Đâu-suất Thiên giáng Thần mẫu thai. Trưởng-lão A-nan！Ngã kim sở kiến. Kỳ tai！

Đạt hành cập Sư Tử hống.

**Từ cung Trời Đâu Suất giáng Thần trong thai mẹ. Trưởng lão A Nan！Tôi nay nhìn thấy được. Kỳ diệu thay！Hành thông suốt cùng với nói Pháp Thanh tịnh.**

此實非凡之所能為。如是瑞相現大神通。

Thử thực phi phàm chi sở năng vi. Như thị thụy tướng hiện đại Thần-thông.

**Đây thực không phải người Phàm có thể làm được. Cảnh điềm báo như thế, hiện ra Thần thông lớn.**

爾時長老摩訶迦葉。即於眾中而說偈言：

Nhĩ thời Trưởng-lão Ma-ha Ca-diệp. Tức ư Chúng trung nhi thuyết kệ ngôn :

**Khi đó Trưởng lão Đại Ca Diệp. Tức thì ở trong Chúng mà đọc bài kệ nói rằng :**

阿難汝當知 我以念定力

A-nan Nhữ đương tri ! Ngã dĩ niệm Định-lực

**A Nan Ngài cần biết ! Tôi dùng Lực Định nhớ.**

現在於佛前 以是三千界

Hiện-tại ư Phật tiền. Dĩ thị Tam-thiên giới

**Hiện tại ở trước Phật. Dùng Ba nghìn Thế giới.**

此佛之剎土 一切諸巨海

Thử Phật chi sát thổ. Nhất thiết chư cự hải.

**Đất nước của Phật này. Tất cả các biển lớn.**

大小江河等 無量種水聚

Đại tiểu giang hà đẳng. Vô lượng chủng thủy tụ.

**Các sông ngòi lớn nhỏ. Tích tụ nhiều loại nước.**

我以神通故 悉能吸彼水

Ngã dĩ Thần-thông cố. Tất năng hấp bỉ thủy.

**Tôi dùng Lực Thần thông. Năng hút hết nước đó.**

置之於口中 雖皆令枯涸

Trí chi ư khẩu trung. Tuy giai linh khô hạc.

**Đổ nó ở trong miệng. Tuy làm cho khô cạn.**

眾生無傷損 不惱於水性

Chúng sinh vô thương tổn. Bất nảo ư thủy tính.

**Chúng sinh không tổn thương. Không nảo Vật trong nước.**

此剎眾須彌 黑山諸山等

Thử sát chúng Tu-Di. Hắc-sơn chư sơn đẳng.

**Đất này nhiều Tu Di. Hắc sơn và các núi.**

我住神奇力 悉能吹散之

Ngã trụ Thần kì Lực. Tất năng xuy tán chi.

**Tôi trong Lực Thần kì. Năng thổi tan tất cả.**

我以聰慧智 又用神通化

Ngã dĩ thông tuệ Trí. Hựu dụng Thần-thông hóa.

**Tôi dùng Trí thông suốt. Lại Thần thông biến hóa.**

令此佛剎土 一切成烟焰

Linh thử Phật sát thổ. Nhất thiết thành yên diệm.

**Làm Đất nước Phật này. Tất cả thành khói lửa.**

眾生不熱惱 亦無畏懼想

Chúng sinh bất nhiệt nảo. Diệm vô úy cự tướng.



**Chúng sinh không nóng não. Cũng không nhớ sợ hãi.**

我住於此界 見彼東方國

Ngã trụ ở thế giới. Kiến bỉ Đông phương quốc .

**Tôi ở Thế giới này. Thấy nước phương Đông đó.**

阿僧祇剎土 悉為火所焚

A-tăng-kì sát thổ. Tất vi hỏa sở phần.

**A-tăng-kì Đất nước. Bị lửa đốt thiêu hết.**

奇哉難思力 令彼火即滅

Kì tai nan tư lực. Linh bỉ hỏa tức diệt.

**Lạ thay Lực khó nghĩ. Làm lửa đó liền mất.**

既見諸神力 如此自在行

Ký kiến chư Thần-lực. Như thử Tự-tại hành.

**Đã thấy các Lực Thần. Tự tại hành như thế.**

令無數佛剎 悉無有毀損

Linh vô số Phật sát. Tất vô hữu hủy tổn.

**Làm vô số Đất Phật. Biết không có hỏng tổn.**

我處蓮華座 見此諸剎土

Ngã xử Liên hoa tòa. Kiến thử chư sát thổ

**Tôi ở tòa hoa Sen. Thấy các Đất nước này.**

種種皆端妙 殊傑渺儔匹

Chủng chủng giai đoan diệu. Thù kiệt tiến trừ thất.

**Đủ loại đều nghiêm diệu. Rất giỏi hiếm xứng đôi.**

又觀兜率天 菩薩降神時

Hựu đồ Đâu-suất Thiên. Bồ Tát giáng Thần thời.

**Lại thấy Trời Đâu Suất. Lúc Bồ Tát giáng Thần.**

不疑諸善逝 心達自在者

Bất nghi chư Thiện-Thệ. Tâm đạt Tự-tại giả.

**Không nghi các Thiện Thệ. Tâm thông tỏ Tự tại.**

為是諸聲聞 不空見菩薩

Vị thị chư Thanh-văn. Bất-không-kiến Bồ Tát.

**Vì các Thanh Văn đó. Bất-không-kiến Bồ Tát.**

為彌勒大士 而有斯瑞相

Vì Di Lạc Đại-sĩ. Nhi hữu tư thụy tướng.

**Hay Di Lạc Bồ Tát. Mà có cảnh báo đó.**

爾時阿難心生念言：是富樓那彌多羅尼子。

Nhĩ thời A-nan tâm sinh niệm ngôn : Thị Phú-lâu-na Di-da-la-ni Tử.

**Khi đó tâm A Nan sinh suy niệm nói rằng : Phú Lâu Na Di-đa-la-ni Tử đó.**

說法人中最高第一。今在此會有大神德。

Thuyết Pháp nhân trung tối vi đệ nhất. Kim tại thử hội hữu đại Thần-đức.

Trong số người nói Pháp là tối cao nhất. Nay ở Hội này có Thần Đức lớn.

決定諸法得到彼岸。如是神通將非己耶？

Quyết định chư Pháp đắc đáo bỉ Ngạn. Như thị Thần-thông tướng phi kỷ da ?

Quyết định các Pháp tới được Niết Bàn. Cảnh Thần thông như thế sẽ không phải là bản thân sao ?

我今當問即便白言：唯富樓那！

Ngã kim đương vấn tức tiện bạch ngôn：Duy Phú-lâu-na！

Tôi nay cần hỏi tức thời liền bạch nói rằng：Chỉ có Phú Lâu Na！

如是瑞相大德為乎？答言：非也。長老阿難！

Như thị thụy tướng đại Đức vi hồ？Đáp ngôn：Phi dã. Trưởng-lão A-nan！

Cảnh điềm báo như thế của Đại Đức chăng？Trả lời nói rằng：Không phải đâu. Trưởng lão A Nan！

我之神通調伏利益諸眾生故。

Ngã chi Thần-thông điều phục lợi ích chư chúng sinh cố.

Thần thông của tôi cố hòa theo lợi ích các chúng sinh.

力能示現以手掌摩此之三千大千世界。不令眾生有傷損者。

Lực năng thị hiện dĩ thủ chưởng ma thử chi Tam-thiên Đại-thiên Thế giới. Bất linh chúng sinh hữu thương tổn giả.

Lực có thể hiện ra dùng bàn tay xoa Ba nghìn Đại thiên Thế giới này. Không làm chúng sinh có tổn thương.

若有眾生樂神通力。示現翻覆大千世界。

Nhược hữu chúng sinh nhạo Thần-thông Lực. Thị hiện phiên phúc Đại-thiên Thế giới.

Nếu có chúng sinh ham Lực Thần thông. Hiện ra che phủ Đại thiên Thế giới.

譬如勇健巨力丈夫。以指捻取迦利沙槃。

Thí như dũng kiện cự lực Trọng phu. Dĩ chỉ niệp thủ Ca-lợi-sa bàn.

Ví như người Trọng phu khỏe mạnh lực lớn. Dùng ngón tay ngắt cầm lấy bàn lớn Ca Lợi Sa.

上下拋擲不以為難。我以右手轉側三千大千世界亦復如是。

Thượng hạ phao trích bất dĩ vi nan. Ngã dĩ hữu thủ chuyển trắc Tam-thiên Đại-thiên Thế giới diệc phục như thị.

Ném lên xuống không lấy làm khó. Tôi dùng tay phải chuyển nghiêng Ba nghìn Đại thiên Thế giới cũng lại như thế.

無一眾生有惱害者。長老阿難！

Vô nhất chúng sinh hữu nảo hại giả. Trưởng-lão A-nan！

Không có một chúng sinh bị nảo hại. Trưởng lão A Nan！

若此三千大千水界。我以手指一點取之。

Nhược thử Tam-thiên Đại-thiên thủy giới. Ngã dĩ thủ chỉ nhất điểm thủ chi.

**Nếu Thế giới nước của Ba nghìn Đại thiên. Tôi dùng ngón tay cầm lấy một giọt.**

悉著口中亦無眾生知覺想。我於佛前作此神通。

Tất trước khẩu trung diệp vô chúng sinh sinh tri giác tưởng. Ngã ư Phật tiền tác thử Thần-thông.

**Tất cả nương nhờ ở trong miệng cũng không có chúng sinh, sinh nhớ biết cảm giác. Tôi ở trước Phật làm Thần thông này.**

長老阿難！於夜初分。我以清淨勝妙天眼。

Trưởng-lão A-nan ! Ư dạ sơ phần Ngã dĩ Thanh tịnh thắng diệu Thiên-nhãn.

**Trưởng lão A Nan ! Ở phần đầu đêm Tôi dùng Thanh tịnh hơn cả Mắt cõi Trời vi diệu.**

於此三千大千世界。歷觀諸方何者眾生。

Ư thử Tam-thiên Đại-thiên Thế giới . Lịch quan chư phương hà giả chúng sinh.

**Ở Ba nghìn Đại thiên Thế giới này. Quan sát qua các phương chúng sinh ra sao.**

於法疑滯當為除斷。即以天眼觀諸方時。

Ư Pháp nghi trệ đương vị trừ đoạn. Tức dĩ Thiên-nhãn quan chư Phương thời.

**Với Pháp nghi hoặc ngưng trệ cần được đoạn trừ. Tức thời dùng Mắt cõi Trời lúc quan sát các phương.**

處處見有四方世界。其土廣大無數眾生迷於正法。

Xứ xứ kiến hữu tứ Phương Thế giới. Kỳ thổ quảng đại vô số chúng sinh mê ư Chính-Pháp.

**Nhìn thấy nơi nơi có 4 phương Thế giới. Đất đó rộng lớn vô số chúng sinh ham mê Pháp đúng.**

長老阿難！我心念言：不起此坐往破彼疑。

Trưởng-lão A-nan ! Ngã tâm niệm ngôn : Bất khởi thử tọa vãng phá bỉ nghi.

**Trưởng lão A Nan ! Tâm tôi suy niệm nói rằng : Không rời khỏi tòa này vãng tới phá nghi hoặc đó.**

即如三昧清淨寂定。調和柔潤正直之心。

Tức như Tam-muội Thanh tịnh tịch Định. Điều hoà nhu nhuận chính trực chí tâm.

**Tức thì như Tam muội Định Thanh tịnh vắng lặng. Tâm điều hòa nhu nhuận chính trực.**

斷彼眾生於法疑惑。我於會中演說法時。

Đoạn bỉ chúng sinh ư Pháp nghi hoặc. Ngã ư Hội trung diễn thuyết Pháp thời.

**Đoạn trừ nghi hoặc với Pháp của chúng sinh đó. Tôi ở trong Hội lúc diễn thuyết Pháp.**

一一眾生謂在其前。長老阿難！夜既初分。

Nhất nhất chúng sinh vị tại kỳ tiền. Trưởng-lão A-nan ! Dạ ký sơ phần.

**Mỗi một chúng sinh coi như hiện ra ở đó. Trưởng-lão A Nan ! Đã qua phần đầu đêm.**

四方各有無數千眾。悉得安住於聖法中。

Tứ Phương các hữu vô số thiên chúng. Tất đắc an trụ ư Thánh Pháp trung.

**Bốn phương các nơi có vô số nghìn chúng sinh. Biết được yên ổn ở trong Pháp của Thánh.**

三萬眾生皆受禁戒。六萬眾生歸依三寶。從三昧起。

Tam vạn chúng sinh giai thụ Cấm-giới. Lục vạn chúng sinh quy y Tam-Bảo. Tông Tam-muội khởi.

Ba vạn chúng sinh đều thụ nhận Giới cấm. Sáu vạn chúng sinh đi theo Phật Pháp Tăng. Thứ dậy từ Tam muội.

我如是相神通變化。悉能斷除眾生疑惑。

Ngã như thị tướng Thần-thông biến hóa. Tất năng đoạn trừ chúng sinh nghi hoặc.

Cảnh Thần thông biến hóa của Tôi như thế. Có thể đoạn trừ tất cả nghi hoặc của chúng sinh.

長老阿難！我能安住於此世界。

Trưởng-lão A-nan ! Ngã năng an trụ ở thữ Thế giới.

Trưởng lão A Nan ! Tôi có thể yên ở trong Thế giới này.

以淨天眼見於北方除怨國界。從此佛土過三萬剎。

Di Tịnh Thiên-nhãn kiến ở Bắc phương trừ oán quốc giới. Tông thữ Phật thổ quá tam vạn sát.

Dùng Mắt cõi Trời Thanh tịnh nhìn thấy tiêu trừ nước oán của Thế giới ở phương Bắc. Từ Đất Phật đây vượt qua 3 vạn Đất nước.

有一眾生於法疑惑。是世界中佛般涅槃。

Hữu nhất chúng sinh ở Pháp nghi hoặc. Thị Thế giới trung Phật Bát Niết Bàn.

Có một chúng sinh nghi hoặc với Pháp. Trong Thế giới đó Phật nhập Niết Bàn.

應聲聞法之所化度。我心念言當斷其惑。

Ứng Thanh-văn Pháp chi sở hóa độ. Ngã tâm niệm ngôn : Đương đoạn kỳ hoặc.

Thuận theo Pháp Thanh Văn được hóa độ. Tâm Tôi suy niệm nói rằng : Cần đoạn trừ nghi hoặc đó.

不往彼處即於此坐。遙令眾生自然調順。

Bất vãng bỉ xứ tức ở thữ tọa. Dao linh chúng sinh tự nhiên điều thuận.

Không vãng tới nơi đó tức thời ở nơi ngồi này. Từ xa giúp chúng sinh tự nhiên điều thuận.

長老阿難！我今即時如定心相入此三昧。

Trưởng-lão A-nan ! Ngã kim tức thời như Định tâm tướng nhập thữ Tam-muội.

Trưởng lão A Nan ! Tôi nay tức thời như Tâm tướng Định nhập vào Tam muội này.

無數眾生作法光明。如是相貌我之聲聞。諸波羅蜜皆已滿足。

Vô số chúng sinh tác Pháp Quang-minh. Như thị tướng mạo Ngã chi Thanh-văn. Chư Ba-la-mật giai dĩ mãn túc.

Vô số chúng sinh làm Pháp quang sáng. Tướng mạo như thế Tôi là Thanh Văn. Các Ba La Mật đều đã đầy đủ.

若使有人於此眾中脫生疑網，不信受者。如來起時自可往問。

Nhược sử hữu nhân ở thữ chúng trung thoát sinh nghi võng, bất tín thụ giả. Như Lai khởi thời tự khả vãng vấn.

**Nếu như có người ở trong Chúng đây, sinh Giải thoát khỏi lưới nghi, không tin nhận. Như Lai khi thức dậy tự có thể tới hỏi.**

**即於是時佛神力故。虛空之中出大音聲。阿難！**

**Tức ư thị thời Phật Thần-lực cố. Hư không chi trung xuất đại âm thanh. A-nan !**

**Liền lúc đó do Thần lực của Phật. Ở trong khoảng không phát ra âm thanh lớn. A Nan !**

**汝今如是受持。如富樓那師子正說。**

**Như kim như thị thụ trì. Như Phú-lâu-na Sư Tử chính thuyết.**

**Ngài nay nhận giữ như thế. Như Phú Lô Na nói đúng Pháp Thanh tịnh.**

**時諸人天阿修羅等。皆歎奇哉實為希有。**

**Thời chư Nhân Thiên A-tu-la đấng. Giai thán kì tai thực vi hi hữu.**

**Lúc đó các Trời Người các A Tu La. Đều ngợi khen kì lạ thay thực là hiếm có.**

**聲聞神通相貌如此。豈況如來真境界乎。**

**Thanh-văn Thần-thông tướng mạo như thử. Khải hướng Như Lai chân cảnh giới hồ.**

**Tướng mạo Thần thông của Thanh Văn như thế. Hướng chi cảnh giới chân thực của Như Lai.**

**時諸人天作此讚已。富樓那彌多羅尼子即於眾中而說偈言：**

**Thời chư Nhân Thiên tác thử tán dĩ. Phú-lâu-na Di-đa-la-ni Tử tức ư Chúng trung nhi thuyết kệ ngôn：**

**Lúc đó các Trời Người đã làm xong ca ngợi này. Phú Lô Na Di-đa-la-ni Tử tức thì ở trong Chúng mà đọc bài kệ nói rằng：**

**我諸漏已盡 決定到彼岸**

**Ngã chư lậu dĩ tận. Quyết định đáo bỉ Ngạn**

**Tôi đã hết Phiền não. Quyết định tới Bồ Đề.**

**永脫一切生 為世所歸依**

**Vĩnh thoát nhất thiết sinh. Vị thế sở quy y.**

**Vĩnh thoát tất cả sinh. Vì đời được đi theo.**

**既入於眾數 異佛神通力**

**Ký nhập ư Chúng số. Dị Phật Thần-thông Lực.**

**Đã vào trong số Chúng. Lực Thần của Phật khác.**

**右手能翻覆 天地山河等**

**Hữu thủ năng phiên phúc. Thiên Địa sơn hà đấng.**

**Tay phải năng che úp. Trời Đất các sông ngòi.**

**不令一眾生 而有傷損者**

**Bất linh nhất chúng sinh. Nhi hữu thương tổn giả.**

**Không làm một chúng sinh. Mà có thương tổn hại.**

**長老我神通 勢力實如此**

**Trưởng-lão ! Ngã Thần-thông. Thế lực thực như thử.**

**Trưởng-lão ! Phép của Tôi. Thế Lực thực như thế.**

若有三千界 大千之水聚  
Nhược hữu Tam-thiên giới . Đại-thiên chi thủy tụ.  
**Nếu Ba nghìn Thế giới. Đại thiên mà tích nước.**  
於此佛土中 或見或不見  
Ư thử Phật thổ trung. Hoặc kiến hoặc bất kiến.  
**Ở trong Đất Phật này. Hoặc thấy hoặc không thấy.**  
我能以一指 悉點內口中  
Ngã năng dĩ nhất chỉ. Tất điểm nội khẩu trung.  
**Tôi năng dùng một ngón. Một giọt ở trong miệng.**  
不使諸眾生 而有覺知想  
Bất sử chư chúng sinh. Nhi hữu giác tri tưởng.  
**Không làm các chúng sinh. Mà có nhớ biết hiểu.**  
我於初夜時 天眼觀諸方  
Tôi ở sơ dạ thời. Thiên-nhãn quan chư phương.  
**Tôi lúc ở đầu đêm. Mắt Trời nhìn các phương.**  
何者眾生等 於法有疑惑  
Hà giả chúng sinh đẳng. Ư Pháp hữu nghi hoặc.  
**Các chúng sinh vì sao. Có nghi hoặc với Pháp.**  
當住神通力 悉為除斷之  
Đương trụ Thần-thông Lực. Tất vi trừ đoạn chi.  
**Đang ở trong Lực Thần. Được đoạn trừ tất cả.**  
我見一眾生 於法墮疑網  
Tôi kiến nhất chúng sinh. Ư Pháp đọa nghi võng.  
**Tôi thấy một chúng sinh. Đọa lưới nghi với Pháp.**  
若有淳善心 貪慕求法者  
Nhược hữu thuần thiện tâm. Tham mộ cầu Pháp giả.  
**Nếu có tâm thuần thiện. Tham ham mộ cầu Pháp.**  
吾不起此坐 悉除彼癡惑  
Ngô bất khởi thử tọa. Tất trừ bỉ si hoặc.  
**Tôi không rời chỗ này. Trừ hết ngu hoặc đó.**  
四方千億眾 我以淨眼施  
Tứ Phương thiên ức Chúng. Ngã dĩ Tịnh-nhãn thí.  
**Bốn phương nghìn triệu Chúng. Tôi lấy Trí Tịnh cho.**  
能令彼生信 使發菩提心  
Năng linh bỉ sinh tín. Sử phát Bồ-đề tâm.  
**Năng giúp họ sinh Tin. Khiến phát tâm Bồ Đề.**  
時有三萬人 從我受禁戒  
Thời hữu tam vạn nhân. Tông Ngã thụ Cấm-giới.  
Thời hữu tam vạn nhân. Tông Ngã thụ Cấm-giới.

**Thời có 3 vạn người. Theo tôi nhận Giới cấm.**

六萬諸眾生 歸依於如來

Lục vạn chư chúng sinh. Quy y Như Lai.

**Sáu vạn các chúng sinh. Đi theo Phật Thế Tôn.**

其心得寂靜 安住正法中

Kỳ tâm đắc Tịch-tĩnh. An trụ Chính-Pháp trung.

**Tâm họ được Vắng lặng. Yên ở trong Pháp đúng.**

我於初夜時 示現妙神通

Ngã ư sơ dạ thời. Thị hiện diệu Thần-thông.

**Tôi lúc ở đầu đêm. Hiện Thần thông vì diệu.**

一念於此坐 歷觀東北方

Nhất niệm ư thử tọa. Lịch quan Đông Bắc phương.

**Một niệm ngồi ở đây. Xem qua phương Đông Bắc.**

周觀過千剎 正降怨世界

Châu quan quá thiên sát. Chính hàng oán Thế giới.

**Xem vòng qua nghìn Đất. Đang hàng Thế giới oán.**

彼有一眾生 心疑於諸法

Bỉ hữu nhất chúng sinh. Tâm nghi ư chư Pháp.

**Đó có một chúng sinh. Tâm nghi hoặc các Pháp.**

我住此佛剎 彼人疑於法

Ngã trụ thử Phật sát. Bỉ Nhân nghi ư Pháp.

**Tôi ở Đất Phật đây. Người đó nghi hoặc Pháp.**

欲令見正路 今決其迷惑

Dục linh kiến chính lộ. Kim quyết kỳ mê hoặc.

**Muốn giúp thấy đúng đường. Nay quyết trừ mê đó.**

長老我神通 智力實如斯

Trưởng-lão ! Ngã Thần-thông. Trí lực thực như tư.

**Trưởng-lão ! Phép của tôi. Lực Trí thực như thế.**

唯佛能哀愍 一切諸世間

Duy Phật năng ai mẫn. Nhất thiết chư Thế gian.

**Chỉ Phật năng thương xót. Tất cả các Thế gian.**

此處人不信 可往問世尊

Thử xứ Nhân bất tín. Khả vãng vấn Thế Tôn.

**Người ở đây không tin. Nên tới hỏi Thế Tôn.**

我今坐蓮花 見彼佛涅槃

Ngã kim tọa Liên hoa. Kiến bỉ Phật Niết-Bàn.

**Tôi nay ngồi hoa Sen. Thấy Niết Bàn của Phật đó.**

處處方剎土 闍維如來身

Xứ xứ phương sát thổ. Xà duy Như Lai thân.

**Mọi phương các Đất Phật. Nơi đốt thân Như Lai.**

及見佛殊特 為是誰神力

Cập kiến Phật thù đặc. Vị thị thùy Thần-lực

**Và thấy Phật đặc biệt. Thần lực của ai đó.**

又如我所見 諸佛般涅槃

Hựu như Ngã sở kiến. Chư Phật Bát Niết Bàn

**Lại như tôi thấy được. Các Phật nhập Niết Bàn.**

廣遠甚弘雅 不可得思議

Quảng viễn thậm hoàng nhã. Bất khả đắc tư nghị

**Rộng xa rất to lớn. Không thể suy bàn được.**

為是佛所作 聲聞之人耶

Vì thị Phật sở tác. Thanh-văn chi Nhân da.

**Vì Phật đó có làm. Là người Thanh Văn chăng.**

爾時阿難心生念言 : 此羅睺羅是佛之子。

Nhĩ thời A-nan tâm sinh niệm ngôn : Thử La-hầu-la thị Phật chi Tử.

**Khi đó A Nan tâm sinh suy niệm nói rằng : La Hầu La đây là con của Phật.**

有大威德神通自在。今亦在此大眾之中。

Hữu đại Uy-đức Thần-thông Tự-tại. Kim diệc tại thử Đại Chúng chi trung.

**Có Uy Đức Thần thông Tự tại lớn. Nay cũng ở trong Đại Chúng này.**

如是變化將非己耶 ? 阿難即便問羅睺羅。

Như thị biến hóa tướng phi kỷ da ? A-nan tức tiện vấn La-hầu-la.

**Biến hóa như thế sẽ không phải là của bản thân chăng ? A Nan tức thời liền hỏi La Hầu La.**

汝於戒學得到彼岸。此之神通汝所為乎 ? 羅睺羅答言 :

Nhữ ư Giới học đắc đáo bỉ Ngạn. Thử chi Thần-thông Nhữ sở vi hồ ? La-hầu đáp ngôn :

**Ngài với học Giới tới được Niết Bàn. Thần thông này Ngài có làm không ? La Hầu trả lời nói rằng :**

非我所作。長老阿難 ! 我如是相。

Phi Ngã sở tác. Trưởng-lão A-nan ! Ngã như thị tướng.

**Không phải tôi làm. Trưởng lão A-nan ! Cảnh tướng của Tôi như thế.**

種種百千威德神力。隨意自在為佛之子。

Chủng chủng bách thiên Uy-đức Thần-lực. Tùy ý Tự-tại vị Phật chi Tử.

**Đủ loại trăm nghìn Uy Đức Thần lực. Tùy ý Tự tại làm con của Phật.**

或隱或顯未曾憶念。不嘗在前亦未示現。長老阿難。

Hoặc ẩn hoặc hiển chưa từng nhớ suy niệm. Ở trước chưa thích cũng chưa hiện ra. Trưởng

**lão A Nan !**

我能以此三千大千世界之中。百億四天下百億日月。



Ngã năng dĩ thử Tam-thiên Đại-thiên Thế giới chi trung. Bách ức Tứ Thiên-hạ bách ức Nhật Nguyệt.

**Tôi có thể dùng nó ở trong Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Trăm triệu Bốn Thiên hạ trăm triệu mặt Trời mặt Trăng.**

百億大海百億須彌。百億大小轉輪之山。

Bách ức đại hải bách ức Tu-Di. Bách ức đại tiểu Chuyển-luân chi sơn.

**Trăm triệu biển lớn trăm triệu Tu Di. Trăm triệu núi Chuyển luân lớn nhỏ.**

如是廣大諸餘山等。以四神足置一毛端。

Như thị quảng đại chư dư sơn đẵng. Dĩ tứ Thần-túc trí nhất mao đoan.

**Các loại núi khác rộng lớn như thế. Dùng 4 Thần thông đặt lên 1 sợi lông đoan nghiêm.**

不令眾生有傷損者。於四天下不相逼迫。

Bất linh chúng sinh hữu thương tổn giả. Ư Tứ Thiên-hạ bất tương bức bách.

**Không làm cho chúng sinh có thương tổn. Ở Bốn Thiên hạ không cùng bức bách.**

彼此去來亦無妨礙。吾之神通自在如此。

Bỉ thử khứ lai diệc vô phương ngại. Ngô chi Thần-thông Tự-tại như thử.

**Lui tới đó đây cũng không trở ngại. Thần thông Tự tại của tôi như thế.**

長老阿難！我能以此三千大千一切水界。

Trưởng-lão A-nan ! Ngã năng dĩ thử Tam-thiên Đại-thiên nhất thiết thủy giới.

**Trưởng-lão A Nan ! Tôi có thể dùng tất cả Thế giới dưới nước của Ba nghìn Đại thiên này.**

大海江河溪澗池沼。以一毛孔(口\*束)置口中。

Đại hải giang hà khe giản trì chiểu. Dĩ nhất mao khổng thức trí khẩu trung.

**Biển lớn sông ngòi suối khe ao đầm. Dùng một lỗ chân lông míc đặt vào trong miệng.**

渟流派別本相分明。其中眾生適性不改。水之盈竭亦不覺知。

Đình lưu phái biệt bản tướng phân minh. Kỳ trung chúng sinh thích tính bất cải. Thủy chi doanh kiệt diệc bất giác tri.

**Dùng lưu chuyển, biệt phái cảnh vốn rõ ràng. Chúng sinh trong đó tính ham thích không thay đổi. Nước khô kiệt hết cũng không hiểu biết.**

長老阿難！我住此土。如定心相入此三昧。

Trưởng-lão A-nan ! Ngã trụ thử thổ. Như Định tâm tướng nhập thử Tam-muội.

**Trưởng-lão A Nan ! Tôi ở đất này. Tâm tướng như Định nhập vào Tam muội này.**

見東北方難生如來。我在此剎白淨王所。

Kiến Đông Bắc phương nan sinh Như Lai. Ngã tại thử sát bạch Tịnh-vương-sở.

**Nhìn thấy phương Đông Bắc khó sinh Như Lai. Tôi ở đất này bạch Tịnh Vương Sở**

撮取一把栴檀末香。供養彼剎一切諸佛。

Toát thủ nhất bả Chiên-đàn mạt hương. Cúng dưỡng bỉ sát nhất thiết chư Phật.

**Dúm lấy một chút hương bột Chiên Đàn mang đi. Cúng dưỡng tất cả các Phật của đất đó.**

其香芬烈。乃至十方難生世尊化作臺觀。

Kỳ hương phân liệt. Nãi chí thập phương nan sinh Thế Tôn hóa tác đài quán.

**Hương này thơm cháy mạnh. Thậm chí 10 phương khó sinh Thế Tôn biến hóa thành Đài quán.**

高十由延七寶所成。即在此處燒眾天香。

Cao thập Do-diên thất bảo sở thành. Tức tại thử xứ thiêu chúng Thiên-hương.

**Cao 10 Do-diên bằng bảy báu tạo thành. Tức thì ở nơi này đốt các hương cõi Trời.**

復於臺上化作寶蓋。其蓋足高億千由延。

Phục ư đài thượng hóa tác bảo cái. Kỳ cái túc cao ức thiên Do-diên.

**Lại ở trên Đài hóa thành lọng báu. Chân của lọng đó cao triệu nghìn Do-diên.**

縱廣正等百千由延。彼世界中一切眾生。

Túng quảng chính đẳng bách thiên Do-diên. Bĩ Thế giới trung nhất thiết chúng sinh.

**Dài rộng bằng nhau khoảng 100 nghìn Do-diên. Tất cả chúng sinh trong Thế giới đó.**

皆共幻作栴檀樓閣。其樓上高百千由延。縱廣正等五千由延。

Giai cộng huyễn tác Chiên đàn Lâu các. Kỳ lâu thượng cao bách thiên Do-diên. Túng quảng chính đẳng ngũ thiên Do-diên.

**Đều cùng ảo hóa ra Lâu các bằng Chiên Đàn. Lâu đó cao hơn trăm nghìn Do-diên. Dài rộng bằng nhau khoảng 5 nghìn Do-diên.**

如是無量在寶臺中。各各莊嚴不相障礙。

Như thị vô lượng tại bảo đài trung. Các các trang nghiêm bất tương chướng ngại.

**Vô lượng như thế ở trong Đài báu. Từng loại trang nghiêm không cùng chướng ngại.**

長老阿難！瑞相如是。我於聲聞具波羅蜜。

Trưởng-lão A-nan ! Thụy tướng như thị. Ngã ư Thanh-văn cụ Ba-la-mật.

**Trưởng-lão A Nan ! Cảnh diễm báo như thế. Tôi ở bậc Thanh Văn đầy đủ Ba La Mật.**

或有生疑不能信者。世尊若起自可往問。

Hoặc hữu sinh nghi bất năng tín giả. Thế Tôn nhược khởi tự khả vãng vấn.

**Nếu có sinh nghi không thể tin tưởng. Thế Tôn nếu thức dậy tự có thể tới hỏi.**

我師子吼如來證知。時羅睺羅即說偈言：

Ngã Sư Tử hống Như Lai chứng tri. Thời La-hầu-la tức thuyết kệ ngôn：

**Tôi nói Pháp Thanh tịnh Như Lai chứng giám biết. Lúc đó La Hâu La tức thì đọc bài kệ nói rằng：**

長老阿難陀 我以大千界

Trưởng-lão A-nan-đà ! Ngã dĩ Đại-thiên giới.

**Trưởng-lão A-nan-đà ! Tôi dùng Đại thiên giới.**

百億四天下 及無數佛剎

Bách ức Tứ Thiên-hạ. Cập vô số Phật sát.

**Trăm triệu Bốn Thiên hạ. Cùng vô số Đất Phật.**

如是諸剎土 悉入一毛孔

Như thị chư sát thổ. Tất nhập nhất mao khổng.

**Các Đất nước như thế. Vào hết một lỗ chân lông**

我神通如此 無所譬類者

Ngã Thần-thông như thử. Vô sở thí loại giả.

**Phép của tôi như thế. Không có loại thí dụ.**

世界甚廣大 不滿一毛孔

Thế giới thậm quảng đại. Bất mãn nhất mao khổng.

**Thế giới rất rộng lớn. Không đầy một lỗ chân lông.**

各安去來業 悉不見妨礙

Các an Khứ-Lai nghiệp. Tất bất kiến phương ngại.

**Họ yên Nghiệp Khứ Lai. Không thấy hết trở ngại.**

我能如是示 神力不虛行

Ngã năng như thị thị. Thần-lực bất hư hành.

**Tôi năng hiện như thế. Thần lực hành không hỏng.**

須彌寶山王 及大小轉輪

Tu-Di bảo Sơn-vương. Cập đại tiểu Chuyển-luân.

**Tu Di Vua núi báu. Cùng Chuyển luân lớn nhỏ.**

復有諸餘山 皆入一毛孔

Phục hữu chư dư sơn. Giai nhập nhất mao khổng.

**Lại có các núi khác. Đều vào một lỗ chân lông.**

以我神變力 彼此不相礙

Dĩ Ngã Thần-biến Lực. Bĩ thử bất tương ngại.

**Dùng Lực Thần của Tôi. Đó đây không cùng trở ngại.**

長老我如是 示此神奇相

Trưởng-lão ! Ngã như thị. Thị thử Thần kì tướng.

**Trưởng-lão ! Tôi như thế. Hiện cảnh Thần kì này.**

悉見入毛孔 而身不疲倦

Tất kiến nhập mao khổng. Nhi thân bất bì quyện.

**Thấy vào hết lỗ chân lông. Mà thân không mệt mỏi.**

我又神足力 以此大千界

Ngã hựu Thần-túc Lực. Dĩ thử Đại-thiên giới.

**Lại Lực Thần của tôi. Đem Đại thiên giới này.**

江河大海水 吸內毛孔中

Giang hà đại hải thủy. Hấp nội mao khổng trung.

**Nước sông ngòi biển lớn. Hút vào lỗ chân lông.**

而此佛剎土 一切大水聚

Nhi thử Phật sát thổ. Nhất thiết đại thủy tụ.

**Mà Đất nước Phật này. Chứa tất cả nước lớn.**

當入毛孔時 區別不渾亂

Đương nhập mao khổng thời. Khu biệt bất hôn loạn

**Lúc đang vào lỗ chân lông. Tách biệt không hỗn loạn.**

我在善逝前 示現於神通

Ngã tại Thiện-Thệ tiên. Thị hiện ư Thần-thông.

**Tôi ở trước Thiện Thệ. Hiện ra do Thần thông.**

若疑不信者 往問普眼尊

Nhược nghi bất tín giả. Vãng vấn Phổ-nhãn Tôn.

**Nếu nghi không tin tưởng. Tới hỏi Phật Thế Tôn.**

我處蓮華坐 見十方菩薩

Ngã xử Liên hoa tọa. Kiến thập phương Bồ Tát.

**Tôi ngồi nơi hoa Sen. Thấy Bồ Tát 10 phương.**

頭目及妻子 施以求菩提

Đầu mục cập thê tử. Thí dĩ cầu Bồ-đề.

**Đầu mắt và vợ con. Cho để cầu Bồ Đề.**

奇哉我所見 實生希有心

Kì tai Ngã sở kiến. Thực sinh hi hữu tâm.

**Lạ thay tôi thấy được. Thực sinh tâm hiếm có.**

不疑於世尊 所作之神變

Bất nghi ư Thế Tôn. Sở tác chi Thần-biến.

**Không nghi do Thế Tôn. Có làm cảnh Thần biến**

為諸大威德 善逝聲聞眾

Vi chư Đại Uy-đức. Thiện-Thệ Thanh-văn chúng.

**Hay các Đại Uy Đức. Thiện Thệ chúng Thanh Văn.**

為是不空見 彌勒菩薩等

Vi thị Bất-không-kiến. Di Lạc Bồ-tát đẳng.

**Hay Bất-không-kiến đó. Di Lạc các Bồ-tát.**

長老羅睺師子吼時。八十七億百千那由他。

Trưởng-lão La-hầu Sư Tử hống thời. Bát thập thất ức bách thiên Na-do-tha.

**Lúc Trưởng-lão La Hầu nói Pháp thanh tịnh. 87 triệu trăm nghìn Na-do-tha.**

諸天人等得法眼淨。是諸天等見法到法。

Chư Thiên Nhân đẳng đắc Pháp-nhãn Tịnh. Thị chư Thiên đẳng kiến Pháp đáo Pháp.

**Các Trời Người được Pháp Bồ Tát. Các loại Trời đó nhìn thấy Pháp, Pháp lớn.**

選擇眾法明了於法。如是相貌當設供養。

Tuyển trạch chúng Pháp minh liễu ư Pháp. Như thị tướng mạo đương thiết cúng dưỡng.

**Lựa chọn các Pháp do Pháp sáng tỏ. Tướng mạo như thế cần làm cúng dưỡng.**

以天栴檀細末之香。以用奉散羅睺羅上。

Dĩ Thiên Chiên-dàn tế mạt chi hương. Dĩ dụng phụng tán La-hầu-la thượng.

**Dùng bột hương Chiên Đàn cõi Trời. Đem tới cúng kính rắc lên trên La Hầu La.**

奇哉佛子離垢清淨。住大乘行深妙之法。

Kì tai Phật tử ly cấu Thanh tịnh. Trụ Đại-Thừa hành thâm diệu chi Pháp.

**Lạ thay Con của Phật Thanh tịnh rời bỏ cấu bẩn. Ở trong Đại Thừa hành Pháp thâm sâu vi diệu.**

能演師子殊妙之音。善哉羅睺未來之世當師子吼猶若今日。

Năng diễn Sư Tử thù diệu chi âm. Thiện tai La-hầu Vị-lai chi thế, đương Sư Tử hống do nhược kim nhật.

**Có thể diễn thuyết âm thanh Thanh tịnh đặc biệt vi diệu. Thiện thay La Hầu ở đời Tương lai, cần nói Pháp Thanh tịnh giống như hôm nay.**

爾時阿難心生念言：此須菩提阿蘭若行。

Nhĩ thời A-nan tâm sinh niệm ngôn : Thử Tu-bồ-đề A-lan-nhã hạnh.

**Khi đó A Nan tâm sinh suy niệm nói rằng : Tu Bồ Đề đây hành Thanh tịnh Vắng lặng.**

最為第一而無等雙。今是大德在此會中。

Tôi vi đệ nhất nhi vô đẳng song. Kim thị Đại Đức tại thử hội trung.

**Tôi cao bậc nhất mà không sánh bằng. Nay Đại Đức đó ở trong Hội này.**

世尊常說此須菩提。能作種種無量神通。

Thế Tôn thường thuyết thử Tu-bồ-đề. Năng tác chủng chủng vô lượng Thần-thông.

**Thế Tôn thường nói Tu Bồ Đề này. Có thể làm đủ loại vô lượng Thần thông.**

阿難即問須菩提言：如是變化將非汝耶。答言：長老！

A-nan tức vấn Tu-bồ-đề ngôn : Như thị biến hóa tướng phi Nhữ da. Đáp ngôn : Trưởng-lão !

**A Nan tức thì hỏi Tu Bồ Đề nói rằng : Cảnh biến hóa như thế không phải của Ngài chứ ?**

**Trả lời nói rằng : Trưởng lão !**

非我所為我能常樂不捨閑處。

Phi Ngã sở vi Ngã năng thường nhạo bất xả nhàn xứ.

**Không phải Tôi làm, Tôi thường năng ham thích không bỏ nơi thanh nhàn.**

如彼定心入此三昧。以是三千大千世界。

Như bỉ Định tâm nhập thử Tam-muội. Dĩ thị Tam-thiên Đại-thiên Thế giới.

**Như tâm Định đó nhập vào Tam muội này. Dùng Ba nghìn Đại thiên Thế giới đó.**

置一毛端極微之分。周迴旋轉如陶家輪。其中眾生無覺知者。

Trí nhất mao đoan cực vi chi phần. Châu hồi toàn chuyển như đào gia luân. Kỳ trung chúng sinh vô giác tri giả.

**Đặt lên phần cực nhỏ của một sợi lông đoan nghiêm. Chuyển vòng quanh quay về như gia đình di chuyển đồ gốm. Chúng sinh trong đó không cảm giác biết được.**

長老阿難！我於佛前能師子吼正說無畏。

Trưởng-lão A-nan ! Ngã ư Phật tiền năng Sư Tử hống chính thuyết vô úy.

**Trưởng-lão A Nan ! Tôi ở trước Phật có thể nói Pháp đúng Thanh tịnh không sợ hãi.**

吾以一氣吹此三千大千世界。悉令燒盡。

Ngô dĩ nhất khí xuy thử Tam-thiên Đại-thiên Thế giới, tất linh thiêu tận.

**Tôi lấy một hơi thổi bay Ba nghìn Đại thiên Thế giới, giúp thiêu đốt hết tận.**

**不使眾生有熱惱想。我曾示現如此神變。**

**Bất sử chúng sinh hữu nhiệt não tưởng. Ngã tăng thị hiện như thử Thần-biến.**

**Không làm chúng sinh có tưởng nhớ nóng não loạn. Tôi từng hiện ra Thần biến như thế.**

**能在佛前說師子吼。以此大千世界眾生。**

**Năng tại Phật tiền thuyết Sư Tử hống. Dĩ thử Đại-thiên Thế giới chúng sinh.**

**Có thể ở trước Phật nói Pháp Thanh tịnh. Dem chúng sinh của Ba nghìn Đại thiên Thế giới này.**

**置一指端上昇虛空。彼此寂然無諸音聲。不相觸礙及覺知者。**

**Trí nhất chỉ đoan thượng thăng hư không. Bĩ thử tịch nhiên vô chư âm thanh. Bất tương xúc ngại cập giác tri giả.**

**Đặt trên một ngón tay đoan nghiêm bay lên khoảng không. Đó đây im lặng không có các âm thanh. Không cùng xúc chạm trở ngại cùng với cảm giác biết được.**

**長老阿難！我之所能如彼定心入此三昧。**

**Trưởng-lão A-nan！ Ngã chi sở năng như bĩ Định tâm nhập thử Tam-muội.**

**Trưởng lão A Nan！ Khả năng làm được của Tôi, như tâm Định đó nhập vào Tam muội này.**

**以清淨眼一時矚對八方上下六萬諸佛。**

**Dĩ Thanh tịnh nhãn nhất thời chúc đối bát phương thượng hạ lục vạn chư Phật.**

**Dùng Mắt Thanh tịnh cùng lúc nhìn kĩ trước mặt 8 phương trên dưới 6 vạn các Phật.**

**一一方中又覩六萬百千世界諸佛如來。**

**Nhất nhất phương trung hựu đồ lục vạn bách thiên Thế giới chư Phật Như Lai.**

**Trong mỗi một phương lại nhìn thấy các Phật Như Lai của 600 nghìn Thế giới.**

**彼處次第見無前後。長老阿難！我如定心。**

**Bĩ xứ thứ đệ kiến vô tiền hậu. Trưởng-lão A-nan！ Ngã như Định tâm.**

**Nơi đó lần lượt nhìn thấy không có trước sau. Trưởng-lão A Nan！ Như tâm Định của tôi.**

**如其相貌作神通行。住此閻浮須彌山頂。**

**Như kỳ tướng mạo tác Thần-thông hành. Trụ thử Diêm-phù Tu-di sơn đỉnh.**

**Như tướng mạo đó làm thành Thần thông. Ở đỉnh núi Tu Di của Diêm Phù này.**

**釋提桓因所居天宮。撮取一把栴檀末香。**

**Thích-đề-hoàn-nhân sở cư Thiên-cung. Toát thử nhất bả Chiên-đàn mạt hương.**

**Cung điện cõi Trời nơi ở của Ngọc Hoàng Thượng đế. Dúm lấy một chút bột hương Chiên Đàn mang theo.**

**俱時遍散十方諸佛。紛綸彌漫以用供養。**

**Câu thời biến tán thập phương chư Phật. Phân luân di mạn dĩ dụng cúng dưỡng.**

**Đồng thời lan biến rắc khắp các Phật 10 phương. Lả tả rơi đầy khắp dùng để cúng dưỡng.**

**我住此剎見彼眾生。恭敬尊重讚歎如來。**

**Ngã trụ thử sát kiến bĩ chúng sinh. Cung kính tôn trọng tán thán Như Lai.**

**Tôi ở Đất này nhìn thấy chúng sinh đó. Cung kính tôn trọng ca ngợi Như Lai.**

彼土眾生悉知我是釋迦如來應正遍知聲聞之中空閑第一。

Bỉ thổ chúng sinh tất tri Ngã thị Thích Ca Như Lai Ứng Chính-biến-Tri Thanh-văn chi trung không nhân đệ nhất.

**Hầu hết chúng sinh của đất đó biết tôi là người nhân rồi số một trong số Thanh Văn của Thích Ca Như Lai Ứng Chính-biến-Tri**

長老阿難！我之神通如是相貌究竟彼岸。

Trưởng-lão A-nan ! Ngã chi Thần-thông như thị tướng mạo cứu cánh bỉ Ngạn.

**Trưởng-lão A Nan ! Tướng mạo Thần thông của tôi như thế cuối cùng tới được Niết Bàn.**

若此人天於我生疑。有不信者往問世尊。

Nhược thử Nhân Thiên ư Ngã sinh nghi. Hữu bất tín giả vãng vấn Thế Tôn.

**Nếu Trời Người ở đây sinh nghi với tôi. Có người không tin tới hỏi Thế Tôn.**

如來自當知此三昧。時佛神力於虛空中。

Như Lai tự đương tri thử Tam-muội. Thời Phật Thần-lực ư hư không trung.

**Như Lai tự cần biết Tam muội này. Lúc đó Thần lực của Phật ở trong không trung.**

震大音聲告阿難言：如須菩提正說師子無畏之音。

Chấn đại âm thanh cáo A-nan ngôn : Như Tu-bồ-đề chính thuyết Sư Tử vô úy chi âm.

**Âm thanh lớn chấn động bảo A Nan nói rằng : Đúng như Tu Bồ Đề nói Pháp Thanh tịnh âm thanh không có sợ hãi.**

汝可受持。時諸人天梵魔沙門。一切閻浮阿修羅等。

Nữ khả thụ trì. Thời chư Nhân Thiên Phạm Ma Sa-môn. Nhất thiết Diêm-phù A-tu-la đấng.

**Ngài có thể nhận giữ. Lúc đó các Trời Người Phạm Ma Sa Môn. Tất cả các A Tu La của Diêm Phù.**

既得法利生希有心。驚愕毛豎歎言：奇哉！

Kỷ đắc Pháp lợi sinh hi hữu tâm. Kinh ngạc mao thụ thán ngôn : Kỳ tai !

**Đã được Pháp lợi sinh tâm hiếm có. Kinh ngạc tóc dựng đứng ca ngợi nói rằng : Lạ thay !**

聲聞神變乃能如此。豈況如來種種神力。

Thanh-văn Thần-biến nãi năng như thử. Khải hướng Như Lai chủng chủng Thần-lực.

**Thần biến của Thanh Văn lại có thể như thế. Hướng chi Thần lực trùng điệp của Như Lai.**

無數三昧真實者哉。時須菩提知諸人天已得法利。即說偈言：

Vô số Tam-muội chân thực giả tai. Thời Tu-bồ-đề tri chư Nhân Thiên dĩ đắc Pháp lợi. Tức thuyết kệ ngôn：

**Vô số Tam muội chân thực lạ thay. Lúc đó Tu Bồ Đề biết các Trời Người đã được Pháp lợi.**

**Tức thì đọc bài kệ nói rằng：**

世間師稱我 阿蘭若最勝

Thế gian Sư xưng Ngã. A-lan-nhã tối thắng.

**Thầy Thế gian bảo tôi. Thanh tịnh Vắng cao nhất.**

安住禪解脫 現無量神力

An trụ Thiền Giải-thoát. Hiện vô lượng Thần-lực.

**Yên ở Thiền Giải thoát. Hiện vô lượng Thần lực.**

長老阿難陀 我能以大地

Trưởng-lão A-nan-đà ! Ngã năng dĩ Đại-địa.

**Trưởng-lão A-nan-đà ! Tôi năng dùng Đất lớn.**

置於一毛端 旋之而不危

Trí ư nhất mao đoan. Toàn chi nhi bất nguy.

**Đặt trên một đầu lông. Xoay tròn mà không động**

亦如陶家輪 雖轉不傾側

Diệc như đào gia luân. Tuy chuyển bất khuynh trắc.

**Cũng như chuyển đồ gốm. Tuy chuyển không lệch nghiêng.**

又於世尊前 破碎一切地

Hựu ư Thế Tôn tiền. Phá toái nhất thiết Địa.

**Lại ở trước Thế Tôn. Phá nát một quả Đất.**

及以諸山岳 無有損傷者

Cập dĩ chư sơn nhạc. Vô hữu tổn thương giả.

**Cùng dùng các núi lớn. Không có ai tổn thương.**

我住神足力 威勢皆如此

Ngã trụ Thần-túc Lực. Uy thế giai như thử.

**Tôi ở trong Lực Thần. Uy thế đều như vậy.**

我能以手掌 舉剎及眾生

Ngã năng dĩ thủ chưởng. Cử sát cập chúng sinh.

**Tôi năng dùng bàn tay. Nâng Đất và chúng sinh.**

安置虛空中 從上次第下

An trí hư không trung. Tông thượng thứ đệ hạ.

**Để yên trong không trung. Từ trên tiếp xuống dưới.**

亦無一眾生 驚疑怖畏者

Diệc vô nhất chúng sinh. Kinh nghi bố úy giả.

**Cũng không một chúng sinh. Kinh nghi lo sợ hãi.**

我入三昧時 見彼東方佛

Ngã nhập Tam-muội thời. Kiến bỉ Đông phương Phật.

**Lúc tôi vào Tam muội. Thấy Phật phương Đông đó.**

其數有六萬 南方亦復然

Kỳ số hữu lục vạn. Nam phương diệc phục nhiên.

**Số Phật có 6 vạn. Phương Nam cũng như thế.**

我復見西方 六萬世間尊

Ngã phục kiến Tây phương. Lục vạn Thế gian Tôn.



**Tôi lại nhìn phương Tây. Thế gian 6 vạn Phật.**

北方及上下 斯數亦如是

Bắc phương cập Thượng Hạ. Tư số diệc như thị.

**Phương Bắc cùng Trên dưới. Số đó cũng như thế.**

及觀眾樓閣 妙絕無等倫

Cập đồ chúng Lâu-các. Diệu tuyệt vô đẳng luân.

**Cùng thấy các Lâu các. Tuyệt diệu không gì bằng.**

以少栴檀末 供養諸世尊

Dĩ thiểu Chiên-đàn mật. Cúng dưỡng chư Thế Tôn.

**Dùng ít bột Chiên đàn. Cúng dưỡng các Thế Tôn.**

我實有若斯 無垢神通行

Ngã thực hữu nhược tư. Vô cấu Thần-thông hành.

**Tôi thực được như thế. Hành Thần thông Thanh tịnh.**

能大師子吼 及諸示現等

Năng đại Sư Tử hống. Cập chư thị hiện đẳng.

**Năng nói Pháp lớn Tịnh. Cùng các loại hiện ra.**

不能深信者 可往問如來

Bất năng thâm tín giả. Khả vãng vấn Như Lai.

**Người không tin thâm sâu. Có thể tới hỏi Phật.**

我無眾生想 亦無無生想

Ngã vô chúng sinh tưởng. Diệc vô Vô-sinh tưởng.

**Tôi nhớ không có chúng sinh. Cũng nhớ không có Không sinh.**

無佛無法想 一切無相故

Vô Phật vô Pháp tưởng. Nhất thiết Vô-tướng cố.

**Nhớ không Phật không Pháp. Do tất cả Rỗng không.**

#### 菩薩念佛三昧經彌勒神通品第四

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh Di lặc Thần-thông phẩm đệ tứ.

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội phẩm thứ 4 Thần thông của Di Lặc.**

爾時彌勒菩薩摩訶薩心生念言：

Nhĩ thời Di lặc Bồ-Tát Ma-ha-tát tâm sinh niệm ngôn：

**Khi đó Di lặc Bồ Tát Ma-ha-tát tâm sinh suy niệm nói rằng：**

是諸聲聞有大威德無數神通。各各自說大師子吼。

Thị chư Thanh- văn hữu đại Uy đức vô số Thần-thông. Các các tự thuyết đại Sư Tử hống.

**Các Thanh Văn đó có Uy Đức lớn vô số Thần thông. Từng người tự nói Pháp Thanh tịnh.**

我當於此人天魔梵。沙門婆羅門。聲聞菩薩大眾之前。

Ngã đương ư thử Nhân Thiên Ma Phạm Sa-môn Bà-la-môn, Thanh-văn Bồ Tát Đại Chúng chi tiền.

**Tôi đang ở trước Trời, Người, Ma, Phạm, Sa Môn, Bà La Môn, Thanh Văn, Bồ Tát, Đại Chúng.**

微現神變即於晨朝語阿難言：大德！今可正衣持鉢共往佛所。

Vì hiện Thần-biến tức ư thần triều ngữ A-nan ngôn : Đại Đức ! Kim khả chính y trì bát cộng vãng Phật sở.

**Hiện ra chút Thần thông tức thì sáng sớm bảo A Nan nói rằng : Đại Đức ! Hôm nay có thể chỉnh tề quần áo cầm bát cùng nhau tới nơi Phật ở.**

到已頭面禮如來足白言：世尊！我今欲入王舍城中分衛乞食。

Đáo dĩ đầu diện lễ Như Lai túc bạch ngôn : Thế Tôn ! Ngã kim dục nhập Vương-Xá thành trung phần vệ khát thực.

**Tới rồi đỉnh lễ Như Lai xong bạch nói rằng : Thế Tôn ! Con nay muốn vào trong thành Vương Xá tâm huyết xin cơm.**

世尊知時默然而許。於是彌勒告阿難曰：

Thế Tôn tri thời mặc nhiên nhi hứa. Ư thị Di Lặc cáo A-nan viết :

**Thế Tôn lúc đó đã biết, im lặng nhận lời. Khi đó Di Lặc bảo A Nan nói rằng :**

我向心念，初受食處於此眾生。先當令發無上道心。

Ngã hướng tâm niệm, sơ thụ thực xứ ư thử chúng sinh. Tiên đương linh phát Vô-thượng Đạo tâm.

**Tôi hướng tâm suy niệm, nơi nhận thức ăn đầu tiên do chúng sinh này. Trước tiên cần giúp phát tâm Đạo Bình Đẳng.**

然後乃取此人飯食。大德阿難！

Nhiên hậu nãi thủ thử Nhân phạn thực. Đại Đức A-nan !

**Sau đó mới cầm lấy thức ăn của Người này. Đại Đức A Nan !**

我已發意，今便共行入城乞食。

Ngã dĩ phát ý, kim tiện cộng hành nhập thành khát thực.

**Tôi đã phát ý, nay liền cùng nhau đi bộ vào thành xin cơm.**

詣大長者婆羅門家。到已持鉢默然而住。

Nghệ Đại Trưởng-giả Bà-la-môn gia. Đáo dĩ trì bát mặc nhiên nhi trụ.

**Tới gia đình Đại Trưởng giả Bà La Môn. Tới rồi cầm bát im lặng ở lại.**

長者見已即便白言：善來！比丘！久望慈顧。願聖今者受我蔬食。

Trưởng-giả kiến dĩ túc tiện bạch ngôn : Thiện lai ! Tì-kheo cửu vọng Từ cô, nguyện

Thánh kim giả thụ Ngã sơ thực.

**Trưởng giả đã nhìn thấy liền bạch nói rằng : Thực may đã tới ! Tì Kheo ! Hi vọng từ lâu tâm Từ thăm hỏi. Nguyện Thánh ngày hôm nay thu nhận cơm rau của Tôi.**

彌勒菩薩語長者言：我今未能受爾供養。

Di Lặc Bồ-tát ngữ Trưởng-giả ngôn : Ngã kim vị năng thụ nhĩ cúng dưỡng.

**Di Lạc Bồ Tát bảo Trưởng giả nói rằng : Tôi nay chưa có thể nhận cúng dường đó.**

汝若能種無上菩提善根因緣。當受汝食。

Như nhược năng chúng Vô-thượng Bồ-đề thiện Căn Nhân-duyên. Đương thụ Như thực.

**Ngài nếu có thể trồng Nhân duyên Căn thiện Bình Đẳng Bồ Đề. Cần nhận thức ăn của Ngài.**

是時長者即白彌勒。若能以我所施之食。

Thị thời Trưởng-giả tức bạch Di Lạc. Nhược năng dĩ Ngã sở thí chi thực.

**Lúc đó Trưởng giả tức thì bạch Di Lạc. Nếu có thể lấy thức ăn Bồ thí của Tôi.**

供養恒沙諸佛世尊。然後乃當發菩提心。

Cúng dường Hằng-sa chư Phật Thế Tôn. Nhiên hậu nãi đương phát Bồ-đề tâm.

**Cúng dường các Phật Thế Tôn nhiều như cát sông Hằng. Sau đó mới nên phát tâm Bồ Đề.**

決定大乘真實之行。所以者何 ?

Quyết định Đại-Thừa chân thực chi hành. Sở dĩ giả hà ?

**Quyết định hành Đại Thừa chân thực. Cớ là sao ?**

我於先佛種善根故。時阿逸多答長者言 : 若能安住如是誓願。

Ngã ư tiên Phật chủng thiện Căn cố. Thời A-dật-đa đáp Trưởng-giả ngôn : Nhược năng an trụ như thị thệ nguyện.

**Do tôi trồng Căn thiện với Phật trước kia. Lúc đó A Dật Đa trả lời Trưởng giả nói rằng :**

**Nếu có thể yên ở trong thệ nguyện như thế.**

我當以食供養恒沙諸佛世尊，皆使周遍。

Ngã đương dĩ thực cúng dường Hằng-sa chư Phật Thế Tôn, giai sử chu biến.

**Tôi cần dùng thức ăn này cúng dường các Phật Thế Tôn nhiều như cát sông Hằng, đều khiến cho biến tỏa vòng quanh khắp.**

長者復言 : 唯然仁者 ! 我當真實發大誓願。

Trưởng-giả phục ngôn : Duy nhiên Nhân-giả. Ngã đương chân thực phát đại thệ nguyện.

**Trưởng giả lại nói rằng : Đúng thế người nhân Từ ! Tôi đang chân thực phát thệ nguyện lớn.**

願以此食供養恒沙諸佛世尊悉令周普。

Nguyện dĩ thử thực cúng dường Hằng-sa chư Phật Thế Tôn tất linh châu phổ.

**Nguyện dùng thức ăn này cúng dường các Phật Thế Tôn nhiều như cát sông Hằng giúp vòng quanh khắp tất cả.**

如是三白。爾時彌勒語長者言 : 汝今便可時施所供。

Như thị tam bạch. Nhĩ thời Di Lạc ngữ Trưởng-giả ngôn : Như kim tiện khả thời thí sở cúng.

**Bạch ba lần như thế. Khi đó Di Lạc bảo Trưởng giả nói rằng : Ngài nay liền lúc này có thể cúng dường.**

當以獻上恒沙諸佛。爾時長者即以名饍奉授彌勒。

Đương dĩ hiển thượng Hằng sa chư Phật. Nhĩ thời Trưởng-giã tức dĩ danh thiện phụng thụ Di Lặc.

Cần dâng hiến lên các Phật nhiều như cát sông Hằng. Khi đó Trưởng giả tức thời gọi tên các thức ăn kính dâng lên Di Lặc.

彌勒受已，於長者前一念之須。忽然往彼恒沙佛所。

Di Lặc thụ dĩ, u Trưởng-giã tiền nhất niệm chi tu. Hốt nhiên vãng bỉ Hằng sa Phật sở.

Di Lặc nhận xong, ở trước Trưởng giả thời gian một suy niệm. Bỗng nhiên vãng tới nơi ở của Hằng sa Phật.

供養周遍奉設既畢。還長者家。長者見是神通之相。

Cúng dưỡng chu biến phụng thiết ký tất, hoàn Trưởng-giã gia. Trưởng-giã kiến thị Thần-thông chi tướng.

Biến tỏa vòng quanh cúng dưỡng khắp, làm cúng dưỡng đã xong, trở về nhà Trưởng giả.

Trưởng giả nhìn thấy cảnh Thần thông đó.

歎言：希有踊悅無量。我今復應種諸善根。

Thán ngôn : Hi hữu dũng duyệt vô lượng. Ngã kim phục ưng chủng chư thiện Căn.

Khen ngợi nói là : Chưa từng có, dũng mãnh vô lượng. Tôi nay lại ưng trồng các Căn thiện.

奉施甘果餽饌美味。嚴飾床座皆悉豐足。

Phụng thí cam quả hào thiện mỹ vị. Nghiêm sức sàng tọa giai tất phong túc.

Cung kính Bồ thí tiệp ngon thịnh soạn thơm ngon quả ngọt. Trang sức nơi ngủ đều đầy đủ tất cả.

長者復持一切珍寶。香花花鬘金衣素疊。

Trưởng-giã phục trì nhất thiết trân bảo. Hương hoa hoa man kim y tô điệp.

Trưởng giả lại mang tất cả châu báu. Hương hoa tua hoa, vàng quần áo giấy trắng sạch đẹp.

俱共往詣至如來所。到已頭面敬禮佛足。

Câu cộng vãng nghê chí Như Lai sở. Đáo dĩ đầu diện kính lễ Phật túc.

Đều cùng nhau tới nơi Phật ở. Tới rồi phục đất đảnh lễ Phật xong.

於如來前發菩提心。又立大願而作誓言：

Ư Như Lai tiền phát Bồ-đề tâm. Hựu lập Đại-nguyện nhi tác thệ ngôn：

Ở trước Như Lai phát tâm Bồ Đề. Lại lập thệ nguyện lớn, làm lời nguyện nói rằng：

若有眾生修菩提行。聞我施食善根因緣。

Nhược hữu chúng sinh tu Bồ-đề hạnh. Văn Ngã thí thực thiện Căn Nhân-duyên.

Nếu có chúng sinh tu hạnh Bồ Đề. Nghe con Bồ thí Nhân duyên Căn thiện.

一切當得無上菩提。若吾斯願誠諦不虛。

Nhất thiết đương đắc Vô-thượng Bồ-đề. Nhược Ngô tư nguyện thành đế bất hư.

Tất cả đang được Bình Đẳng Bồ Đề. Nếu nguyện đó của con chân thành không sai.

必當獲得阿耨多羅三藐三菩提。時無數菩薩及諸聲聞。

Tất đương hoạch đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Thời vô số Bồ Tát cập chư Thanh-văn.

**Nhất định thu được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Lúc đó vô số Bồ Tát cùng các Thanh Văn.**

一切大眾咸來集者。此之三千大千世界。

Nhất thiết Đại Chúng hàm lai tập giả. Thử chi Tam-thiên Đại-thiên Thế giới.

**Tất cả Đại Chúng cùng tới tập trung. Ba nghìn Đại thiên Thế giới này.**

即時應當六種震動。發是誓已，大千剎土便大起踊具十八相。

Tức thời ứng đương lục chủng chấn động . Phát thị thệ dĩ Đại-thiên sát thổ tiện đại khởi dũng cụ thập bát tướng.

**Tức thời cần phải 6 loại chấn động. Phát thệ nguyện đó xong, Đại thiên Đất nước liền sinh khởi dũng mãnh lớn đầy đủ 18 cảnh tướng.**

是時長者語阿難言：大德！

Thị thời Trưởng-giả ngữ A-nan ngôn：Đại Đức！

**Khi đó Trưởng giả nói với A Nan nói rằng：Đại Đức！**

今者現為我證。若不信者問於世尊。

Kim giả hiện vị Ngã chứng. Nhược bất tín giả vấn ư Thế Tôn.

**Ngày nay vì tôi hiện ra chứng nghiệm. Nếu người không tin hỏi Phật Thế Tôn.**

神通相貌具足如是。我今未得無上菩提。

Thần-thông tướng mạo cụ túc như thị. Ngã kim vị đắc Vô-thượng Bồ-đề.

**Tướng mạo Thần thông đầy đủ như thế. Tôi nay chưa được Bình Đẳng Bồ Đề.**

自在變化已能如此。

Tự-tại biến hóa dĩ năng như thử.

**Tự do Tự tại biến hóa đã có thể như thế.**

彌勒菩薩語阿難言：我憶過去阿僧祇劫。

Di Lạc Bồ-tát ngữ A-nan ngôn：Ngã ức Quá-khứ A-tăng-kì Kiếp.

**Di Lạc Bồ Tát bảo A Nan nói rằng：Tôi nhớ lại Quá khứ A-tăng-kì Kiếp.**

造光佛所。修得少分諸佛如來所行三昧。

Tạo Quang Phật sở. Tu đắc thiểu phần chư Phật Như Lai sở hành Tam-muội.

**Nơi Tạo Quang Phật ở. Tu được phần nhỏ hành Tam muội của các Như Lai.**

獲是定已見於東方無數諸佛各住彼剎。

Hoạch thị Định dĩ kiến ư Đông phương vô số chư Phật các trụ bỉ sát.

**Đã thu được Định đó, nhìn thấy vô số các Phật sống ở Đất đó tại phương Đông.**

以三昧力於無量劫方便度脫。

Dĩ Tam-muội Lực ư vô lượng Kiếp Phương-tiện độ thoát.

**Dùng Lực Tam muội trong vô lượng Kiếp làm Phương tiện độ thoát.**

不可計眾得阿僧祇神通變化。住於阿耨多羅三藐三菩提道。

**Bất khả kể chúng đắc A-tăng-kì Thần-thông biến hóa. Trụ ở A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề Đạo.**

**Chúng sinh không thể tính được được A-tăng-kì Thần-thông biến hóa. Ở trong Đạo A-nậu-đa-la tam-miêu-tam Bồ-đề.**

**猶今王舍婆羅門也。大德阿難！**

**Do kim Vương Xá Bà-la-môn dã. Đại Đức A-nan !**

**Cũng giống như ngày nay Vương Xá Bà La Môn. Đại Đức A Nan !**

**我於往昔蓮華上佛應正遍知所。**

**Ngã ở vãng tích Liên Hoa Thượng Phật Ứng Chính-biến-Tri sở.**

**Tôi thời xa xưa ở nơi Liên Hoa Thượng Phật Ứng Chính-biến-Tri.**

**以一神通化度三萬億那由他百千眾生，住無上道。**

**Dĩ nhất Thần-thông hóa độ tam vạn ức Na-do-tha bách thiên chúng sinh, trụ Vô-thượng Đạo.**

**Dùng một Thần biến hóa độ 3 vạn triệu Na-do-tha trăm nghìn Chúng sinh, ở trong Đạo Bình Đẳng.**

**大德阿難！我於往昔最高如來應正遍所。**

**Đại Đức A-nan ! Ngã ở vãng tích Tối Cao Như Lai Ứng Chính-biến sở.**

**Đại Đức A Nan ! Tôi thời xa xưa ở nơi Tối Cao Như Lai Ứng Chính-biến.**

**得普世定度脫六萬欲界諸天，發菩提心。我具如是神通相貌。**

**Đắc Phổ-thế Định độ thoát lục vạn Dục-giới chư Thiên, phát Bồ-đề tâm. Ngã cụ như thị Thần-thông tướng mạo.**

**Được Định Độ khắp Thế gian độ thoát 6 vạn các Trời cõi Dục giới phát tâm Bồ Đề. Tôi đầy đủ tướng mạo Thần thông như thế.**

**時阿逸多即說偈言：**

**Thời A-dật-đa tức thuyết kệ ngôn：**

**Lúc đó A Dật Đa tức thì đọc bài kệ nói rằng：**

**正服持應器 往詣能仁尊**

**Chính phục trì ứng khí. Vãng nghê năng Nhân-tôn.**

**Y phục nghiêm cầm bát. Năng tới nơi Thế Tôn.**

**頭面禮佛足 白言行乞食**

**Đầu diện lễ Phật túc. Bạch ngôn : Hành khát thực.**

**Phục đĩnh lễ Phật xong. Bạch rằng : Hành xin cơm.**

**佛即許其去 當廣利眾生**

**Phật tức hứa kỳ khứ. Đương quảng lợi chúng sinh.**

**Phật nhận lời họ đi. Làm lợi lớn Chúng sinh.**

**吾般涅槃後 汝應次作佛**

**Ngô Bát Niết Bàn hậu. Như ứng thứ tác Phật.**

**Ta sau nhập Niết Bàn. Ngài cần tiếp làm Phật.**

名譽及功德 一切皆具足

Danh dự cấp Công Đức. Nhất thiết giai cụ túc.

**Danh dự và Công Đức. Tất cả đều đầy đủ.**

我時心念言 今日行分衛

Ngã thời tâm niệm ngôn : Kim nhật hành phân vệ.

**Tôi thời tâm đọc nói : Hôm nay tâm huyết làm.**

若初施食者 令住三菩提

Nhược sơ thí thực giả. Linh trụ Tam-Bồ-đề.

**Nếu người mới Bồ thí. Giúp ở 3 Bồ Đề.**

時彼大長者 見我行乞食

Thời bỉ Đại Trưởng-giả. Kiến Ngã hành khát thực.

**Khi Đại Trưởng giả đó. Nhìn tôi đi xin cơm.**

即便從坐起 恭敬意無量

Tức tiện tòng tọa khởi. Cung kính ý vô lượng.

**Liền rời khỏi chỗ ngồi. Cung kính ý vô lượng.**

善來阿逸多 希現乃如此

Thiện lai A-dật-đa. Hi hiện nãi như thử.

**A Dật Đa thiện tới. Hiếm hiện mới như thế.**

今來一何晚 唯願前坐食

Kim lai nhất hà vãn. Duy nguyện tiền tọa thực.

**Nay tới muộn thế sao. Chỉ nguyện trước lúc ăn.**

大士法難思 當設渺微饌

Đại-sĩ Pháp nan tư. Đương thiết tiển vi thiện.

**Pháp Đại sĩ khó nhớ. Cần làm cỗ hiếm có.**

長者汝若能 為利諸人天

Trưởng-giả ! Nhữ nhược năng. Vị lợi chư Nhân Thiên.

**Trưởng giả ! Ngài nếu năng. Vì lợi các Trời Người.**

發無上菩提 我當受汝食

Phát Vô-thượng Bồ-đề. Ngã đương thụ Nhữ thực.

**Phát Bình Đẳng Bồ Đề. Tôi nhận Ngài cúng dường.**

即時若能爾 我當立誓願

Tức thời nhược năng nhĩ. Ngã đương lập thệ nguyện.

**Tức thời nếu có thể. Tôi cần lập thệ nguyện.**

阿逸汝即時 能以所施食

A-dật Nhữ tức thời. Năng dĩ sở Thí-thực.

**A Dật Ngài tức thời. Có thể dùng cúng dường.**

奉獻恒沙佛 悉令周遍者

Phụng hiến Hằng-sa Phật. Tất linh chu biến giả.

**Dâng hiến Hằng-sa Phật. Giúp biến vòng quanh khắp.**

然後我當發 無上菩提心

Nhiên hậu Ngã đương phát. Vô-thượng Bồ-đề tâm.

**Sau đó tôi cần phát. Tâm Bình Đẳng Bồ Đề.**

長者若定能 作此真實誓

Trưởng-giả nhược định năng. Tác thử chân thực thệ.

**Trưởng giả nếu năng quyết. Làm nguyện chân thực này.**

施於恒沙佛 願得大果報

Thí ư Hằng-sa Phật. Nguyện đắc đại quả báo.

**Cúng thí Hằng sa Phật. Nguyện được quả báo lớn.**

我今保此誓 建立必不虛

Ngã kim bảo thử thệ. Kiến lập tất bất hư.

**Tôi nay đảm bảo thệ này. Nhất định làm không sai.**

持鉢受食已 普供人中尊

Trì bát thụ thực dĩ. Phổ cúng Nhân trung Tôn.

**Cầm bát nhận đồ xong. Cúng được Phật khắp nơi.**

修行菩提道 利益諸眾生

Tu hành Bồ-đề Đạo. Lợi ích chư chúng sinh.

**Tu hành Đạo Bồ Đề. Lợi ích các chúng sinh.**

阿難是長者 見我神通事

A-nan ! Thị Trưởng-giả. Kiến Ngã Thần-thông sự.

**A Nan ! Trưởng giả đó. Thấy Thần thông của Tôi.**

心敬大歡喜 歎仰未曾有

Tâm kính đại hoan hỷ. Thán ngưỡng vị tăng hữu.

**Tâm kính vui mừng lớn. Ngưỡng ca chưa từng có.**

其心即安住 無上堅固願

Kỳ tâm tức an trụ. Vô-thượng kiên cố nguyện.

**Tâm họ liền yên ở. Nguyện kiên cố Bình Đẳng.**

復施珍果饍 嚴飾妙香花

Phục thí trân quả thiện. Nghiêm sức diệu hương hoa.

**Lại cho tiệc quả châu quý. Nghiêm sức hoa hương diệu.**

素疊及名寶 種種眾妙供

Tố điệp cập danh bảo. Chủng chủng chúng diệu cúng.

**Giấy sạch và vật báu. Đủ loại cúng vi diệu.**

共我詣如來 深發菩提願

Cộng Ngã nghê Như Lai. Thâm phát Bồ-đề nguyện.

**Cùng tôi tới nơi Phật. Phát nguyện Bồ Đề sâu.**

長者發誓已 更作廣大願



Trưởng-giả phát thệ dĩ. Cánh tác quảng đại nguyện.  
**Trưởng giả đã phát nguyện. Càng làm nguyện rộng lớn.**  
其願無限量 不可得思議  
Kỳ nguyện vô hạn lượng. Bất khả đắc tư nghị.  
**Nguyện đó không có lượng. Không có thể suy bàn.**  
眾生若聞者 此剎成佛道  
Chúng sinh nhược văn giả. Thử sát thành Phật Đạo.  
**Chúng sinh nếu nghe được. Đất này thành Đạo Phật.**  
造光如來處 得此微妙定  
Tạo Quang Như Lai xứ. Đắc thử vi diệu Định.  
**Ở nơi Tạo Quang Phật. Được Định vi diệu này.**  
諸佛之所說 施不思議樂  
Chư Phật chi sở thuyết. Thí bất tư nghị lạc.  
**Các Phật có nói Pháp. Cho vui không suy bàn.**  
造光世尊所 獲得此三昧  
Tạo Quang Thế Tôn sở. Hoạch đắc thử Tam-muội.  
**Ở nơi Tạo Quang Phật. Thu được Tam muội này.**  
爾時我悉覩 十方諸如來  
Nhĩ thời Ngã tất đồ. Thập phương chư Như Lai.  
**Khi đó Tôi thấy hết. Các Như Lai mười phương.**  
若得大威力 乃能見是事  
Nhược đắc đại Uy-lực. Nãi năng kiến thị sự.  
**Nếu được Uy Lực lớn. Mới năng thấy việc đó.**  
安住此三昧 示現諸神通  
An trụ thử Tam-muội. Thị hiện chư Thần-thông.  
**Yên ở Tam muội này. Các Thần thông hiện ra.**  
百阿僧祇劫 修習種種行  
Bách A-tăng-kì Kiếp. Tu tập chủng chủng hạnh.  
**Trăm A-tăng-kì Kiếp. Tu tập đủ loại Hạnh.**  
利益諸眾生 未曾有休息  
Lợi ích chư chúng sinh. Vị tăng hữu hưu tức.  
**Lợi ích các chúng sinh. Chưa từng có ngơi nghỉ.**  
蓮花上佛所 得是三昧已  
Liên Hoa Thượng Phật sở. Đắc thị Tam-muội dĩ.  
**Nơi Liên Hoa Thượng Phật. Đã được Tam muội đó.**  
我以種種化 七十千眾生  
Ngã dĩ chủng chủng hóa. Thất thập thiên chúng sinh.  
**Tôi dùng đủ loại dạy. Bảy mươi nghìn chúng sinh.**

皆悉令得修 無上菩提道  
Giai tất linh đặc tu. Vô-thượng Bồ-đề Đạo.  
**Đều giúp tu được hết. Đạo Bình Đẳng Bồ Đề.**  
最高如來所 專修諸梵行  
Tối Cao Như Lai sở. Chuyên tu chư Phạm-hạnh.  
**Ở nơi Tối Cao Phật. Chuyên tu các Phạm hạnh.**  
得微妙三昧 施不思議樂  
Đắc vi diệu Tam-muội. Thí bất tư nghị lạc.  
**Được Tam muội vi diệu. Ban vui không suy bàn.**  
最高善逝處 又得普世定  
Tối cao Thiện-Thệ xứ. Hựu đắc Phổ-thế Định.  
**Nơi Tối Cao Thiện Thế. Lại được Định Phổ Thế.**  
爾時復安住 月出三摩提  
Nhĩ thời phục an trụ. Nguyệt-xuất Tam-ma-đề.  
**Khi đó lại yên ở. Nguyệt Xuất Thiên trí Định.**  
迦葉如來所 得是深三昧  
Ca Diệp Như Lai sở. Đắc thị thâm Tam-muội.  
**Ở nơi Ca Diệp Phật. Được Tam muội sâu đó.**  
大德我如此 示現神變時  
Đại Đức ! Ngã như thử. Thị hiện Thần-biến thời.  
**Đại Đức ! Tôi như thế. Lúc hiện ra Thần thông.**  
攝取於往昔 百千世神通  
Nhiếp thủ ư vãng tích. Bách thiên thế Thần-thông.  
**Thời xa xưa thu giữ. Thần thông trăm nghìn đời.**  
若住此威勢 能作種種化  
Nhược trụ thử Uy-thế. Năng tác chủng chủng hóa.  
**Nếu ở Uy thế này. Năng làm đủ giáo hóa.**  
我亦見諸佛 現作如此行  
Ngã diệc kiến chư Phật. Hiện tác như thử hành.  
**Tôi cũng thấy các Phật. Nay làm các việc này.**  
若有欲樂見 諸佛世之師  
Nhược hữu dục nhạo kiến. Chư Phật Thế chi Sư.  
**Nếu ham muốn nhìn thấy. Các Phật Thầy của đời.**  
復有欲願聞 法輪深妙音  
Phục hữu dục nguyện văn. Pháp-luân thâm diệu âm.  
**Lại muốn nghe thế nguyện. Âm Pháp luân thâm diệu.**  
亦樂拔世間 一切生死苦  
Diệc nhạo bạt Thế gian. Nhất thiết sinh tử khổ.

**Cũng thích cứu Thế gian. Tất cả Khổ sinh chết.**

當勤受持此 清淨三昧王

Đương cần thụ trì thử. Thanh tịnh Tam-muội Vương.

**Cần chăm nhận giữ nó. Vua Tam muội Thanh tịnh.**

爾時諸天世人魔梵。一切閻浮及阿修羅。

Nhĩ thời chư Thiên Thế-nhân Ma Phạm. Nhất thiết Diêm-phù cập A-tu-la.

**Khi đó các Trời Người đời Ma Phạm. Tất cả Diêm Phù cùng A Tu La.**

聞阿逸多師子吼已。生希仰心歎未曾有。

Văn A-dật-đa Sư Tử hồng dĩ. Sinh hi ngưỡng tâm thán vị tăng hữu.

**Nghe A Dật Đa nói Pháp Thanh tịnh. Sinh tâm hiếm có ngưỡng mộ ca ngợi chưa từng có.**

菩薩念佛三昧經讚佛音聲辯才品第五之一

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh tán Phật âm thanh biện tài phẩm đệ ngũ chi nhất.

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội phẩm thứ 5 phần 1 Hùng biện ca ngợi âm thanh của Phật**

爾時不空見菩薩摩訶薩。即從三昧庠序而起。

Nhĩ thời Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát, tức tông Tam-muội tường tự nhi khởi.

**Khi đó Bất-không-kiến Bồ Tát Ma-ha-tát, tức thời yên lành thức dậy từ Tam muội.**

時諸人天龍神魔梵沙門婆羅門阿修羅等一切世間。皆悉讚言：異哉！至法。

Thời chư Nhân Thiên Long Thần Ma Phạm Sa-môn Bà-la-môn A-tu-la đặng nhất thiết Thế gian. Giai tất tán ngôn : Dị tai ! Chí Pháp.

**Lúc đó các Trời Người Rồng Thần Ma Phạm, Sa Môn Bà La Môn A Tu La của tất cả Thế gian. Tất cả đều ca ngợi nói rằng : lạ thay ! Pháp lớn.**

時不空見告阿難言：妙哉！諸佛實為希有。

Thời Bất-không-kiến cáo A-nan ngôn : Diệu tai ! chư Phật thực vi hi hữu.

**Lúc đó Bất-không-kiến bảo A Nan nói rằng : Kỳ diệu thay ! Các Phật thực là hiếm có.**

世尊大悲無不具足。故名如來應正遍知。

Thế Tôn Đại Bi vô bất cụ túc. Cố danh Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.

**Thế Tôn Đại Bi đầy đủ tất cả. Tên hiệu là Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.**

獲得無上菩提之道。知一切法無生無行無得無失。

Hoạch đắc Vô-thượng Bồ-đề chi Đạo. Tri nhất thiết Pháp Vô-sinh Vô-hành Vô-đắc Vô-thất.

**Thu được Đạo Bình Đẳng Bồ Đề. Biết tất cả Pháp Không sinh Không hành Không được Không mất.**

波羅奈國仙人鹿苑三轉十二行無上法輪。

Ba-la-Nại quốc Tiên Nhân Lộc-uyển tam chuyển thập nhị hành Vô-thượng Pháp-luân.

**Người Tiên ở nước Ba La Nại trong vườn Lộc Uyển ba lần nói 12 hành Pháp luân Bình Đẳng.**

沙門婆羅門諸天魔梵。一切世間無能轉者。

Sa-môn Bà-la-môn chư Thiên Ma Phạm. Nhất thiết Thế gian vô năng chuyển giả.

**Sa Môn Bà La Môn các Trời Ma Phạm. Tất cả Thế gian không thể nói Pháp.**

所謂是苦是苦集是苦滅是苦滅道。八聖道分無數章句。

Sở vị thị Khổ thị Khổ-tập thị Khổ-diệt thị Khổ-diệt Đạo. Bát Thánh-đạo phần vô số chương cú.

**Gọi là Khổ, Tập Khổ, Diệt trừ Khổ, Đạo Diệt trừ Khổ. Phần Tám Đạo Thánh vô số chương cú.**

無量諸相無限行處如此義味讚誦解說。分別敷拆無不具足。

Vô lượng chư tướng vô hạn Hành-xứ, như thử Nghĩa Vị tán tụng giải thuyết. Phân biệt phu sách vô bất cụ túc.

**Vô lượng các hình tướng vô hạn nơi hành, Vị Nghĩa như thế ca tụng giảng giải. Phân biệt phô diễn đầy đủ khắp nơi.**

時不空見復告阿難！善哉！諸佛大悲滿足。

Thời Bất-không-kiến phục cáo A-nan ! Thiện tai ! Chư Phật Đại Bi mãn túc.

**Lúc đó Bất-không-kiến lại bảo A Nan ! Thiện thay ! Đại Bi của các Phật đầy đủ.**

故名如來應正遍知。得是無上菩提之道。

Có danh Như Lai Ứng Chính-biến-Tri. Đắc thị Vô-thượng Bồ-đề chi Đạo.

**Tên hiệu là Như Lai Ứng Chính-biến-Tri. Được Đạo Bình Đẳng Bồ Đề đó.**

今此大會諸聲聞眾。未曾聞法當令聞之。

Kim thử Đại Hội chư Thanh-văn chúng. Vị tăng văn Pháp đương linh văn chi.

**Các chúng Thanh Văn nay ở Đại Hội này. Chưa từng nghe Pháp cần giúp được nghe.**

先所未說今當為說。不思議法當思議說。

Tiên sở vị thuyết kim đương vi thuyết. Bất tư nghị Pháp đương tư nghị thuyết.

**Trước đây chưa nói được nay cần phải nói. Pháp không thể suy bàn đang nói suy bàn.**

所未得法今當使得。未學之法令得修習。

Sở vị đắc Pháp kim đương sử đắc. Vị học chi Pháp linh đắc tu tập.

**Pháp chưa có được nay đang làm cho được. Pháp chưa học giúp cho được tu tập.**

無相之法作有相說。略說少法啟悟弘多。

Vô-tướng chi Pháp tác hữu tướng thuyết. Lược thuyết thiểu Pháp khái ngộ hoàng đa.

**Pháp Không có hình tướng, nói làm cho Có hình tướng. Nói sơ qua Pháp tối thiểu giác ngộ rất nhiều.**

今告此眾諸阿羅漢。畢竟作證無著真人。永得解脫無始生死。

Kim cáo thử chúng chư A-la-hán. Tất cánh tác chứng Vô-trước chân nhân. Vĩnh đắc Giải-thoát vô thủy sinh tử.

Nay bảo Chúng đây là các A La Hán. Cuối cùng làm minh chứng, người chân chính không nương nhờ. Vĩnh viễn được Giải thoát sinh chết từ xưa tới nay.

阿難當知！譬如有人以一把(麥\*戈)投恒河中。

A-nan đương tri ! Thí như hữu nhân dĩ nhất bả mạch đầu Hằng-hà trung.

A Nan cần biết ! Ví như có người cầm một vốc đất ruộng lúa đã thu hoạch ném xuống sông Hằng.

謂能以此斷彼駛流。此人所作為難不耶？

Vị năng dĩ thử đoạn bỉ sử lưu. Thử nhân sở tác vị nan bất da ?

Coi là có thể dùng nó đứt đoạn dòng chảy xiết. Người này có làm, được là khó phải không ?

阿難答言：如是甚難！時不空見語阿難言：

A-nan đáp ngôn : Như thị thậm nan ! Thời Bất-không-kiến ngữ A-nan ngôn :

A Nan trả lời nói rằng : Như thế rất khó. Lúc đó Bất-không-kiến bảo A Nan nói rằng :  
諸佛如來應正遍知得無上道。

Chư Phật Như Lai Ứng Chính-biến-Tri đắc Vô-thượng Đạo.

Các Phật Như Lai Ứng Chính-biến-Tri được Đạo Bình Đẳng.

為諸聲聞說未聞法倍難於彼。復次阿難！譬如有人生無口舌。

Vị chư Thanh-văn thuyết vị văn Pháp bội nan ư bỉ. Phục thứ A-nan ! Thí như hữu Nhân sinh vô khẩu thiệt.

Nói vì các Thanh Văn chưa nghe Pháp, khó gấp bội điều đó. Lại nữa A Nan ! Ví như có người sinh ra không có miệng lưỡi.

聲震恒沙一切世界。此為難不？阿難答曰：

Thanh chấn Hằng-sa nhất thiết Thế giới. Thử vi nan phủ ? A-nan đáp viết :

Âm thanh chấn động tất cả Thế giới nhiều như cát sông Hằng. Điều này là khó phải không ? A Nan trả lời nói rằng :

如是甚難！不空見言：諸佛如來應正遍知得無上道。

Như thị thậm nan ! Bất-không-kiến ngôn : Chư Phật Như Lai Ứng Chính-biến-Tri đắc Vô-thượng Đạo.

Như thế thực khó ! Bất-không-kiến nói rằng : Các Phật Như Lai Ứng Chính-biến-Tri được Đạo Bình Đẳng.

為諸聲聞不思議法作思議說尤難於彼。復次阿難！

Vị chư Thanh-văn bất tư nghị Pháp tác tư nghị thuyết vu nan ư bỉ. Phục thứ A-nan !

Vì các Thanh Văn nói Pháp không thể suy bàn, làm thành suy bàn, với nó khó nhất. Lại nữa A Nan !

譬如有人指虛空中示種種色。為難不耶？阿難答曰：如是實難。

Thí như hữu nhân chỉ hư không trung thị chủng chủng sắc. Vị nan bất da ? A-nan đáp viết : Như thị thực nan.

Ví như có người chỉ tay vào khoảng không hiện ra đủ loại Sắc. Là khó phải không ? A Nan trả lời nói rằng : Như thế thực khó.

不空見言。諸佛如來應正遍知得無上道。

**Bất-không-kiến ngôn : Chư Phật Như Lai Ứng Chính-biến-Tri đắc Vô-thượng Đạo.**

**Bất-không-kiến nói rằng : Các Phật Như Lai Ứng Chính-biến-Tri được Đạo Bình Đẳng.**

令諸聲聞所未得法今當令得彌難於彼。復次阿難 !

Linh chư Thanh-văn sở vị đắc Pháp, kim đương linh đắc, di nan ư bỉ. Phục thứ A-nan !

**Giúp các Thanh Văn chưa được Pháp, nay cần giúp cho được, với nó khó sâu dày. Lại nữa A Nan !**

譬如有人無有手足及呪術力擔須彌山或欲履水。

Thí như hữu Nhân vô hữu thủ túc cập chú thuật lực đảm Tu-di sơn hoặc dục lý thủy.

**Ví như có người không có tay chân cùng với Lực Chú thuật vác núi Tu Di hoặc muốn xuống nước.**

或持浮木渡於大海。此為難不 ?

Hoặc trì phù mộc độ ư đại hải. Thử vi nan phủ ?

**Hoặc giữ lấy khúc gỗ trôi nổi vượt qua biển lớn. Điều này là khó phải không ?**

阿難答曰 : 如是甚難 ! 不空見言 :

A-nan đáp viết : Như thị thậm nan ! Bất-không-kiến ngôn :

**A Nan trả lời nói rằng : Như thế thực khó. Bất-không-kiến nói rằng :**

諸佛如來應正遍知得無上道。為諸聲聞以無相法作有相說。

Chư Phật Như Lai Ứng Chính-biến-Tri đắc Vô-thượng Đạo. Vị chư Thanh-văn dĩ Vô-trướng Pháp tác Hữu-trướng thuyết.

**Các Phật Như Lai Ứng Chính-biến-Tri được Đạo Bình Đẳng. Nói vì các Thanh Văn, dùng Pháp không có hình tướng, làm thành Pháp có hình tướng.**

以未學法作有學說又難於彼。時不空見即說偈言 :

Dĩ Vị-học Pháp tác Hữu-học thuyết hựu nan ư bỉ. Thời Bất-không-kiến tức thuyết kệ ngôn:

**Dùng Pháp Không học, nói làm thành Pháp Có học, với nó lại càng khó. Lúc đó Bất-không-kiến tức thì đọc bài kệ nói rằng :**

諸佛不思議 深行大慈悲

Chư Phật bất tư nghị. Thâm hành Đại Từ Bi.

**Các Phật khó suy bàn. Hành Đại Từ Bi sâu.**

常施法光明 相繼恒不絕

Thường Thí Pháp Quang-minh. Tương kế hằng bất tuyệt.

**Thường ban Pháp quang sáng. Liên tục thường không dứt.**

無數那由他 億劫甚難見

Vô số Na-do-tha. Ưc Kiếp thậm nan kiến.

**Vô số nhiều vô số. Triệu Kiếp rất khó thấy.**

無比最勝尊 未聞當令聞

Vô tỉ tối thắng Tôn. Vị văn đương linh văn.

**Cao nhất không ai bằng. Chưa nghe cần giúp nghe.**

有為緣起轉 無實恒虛偽

Hữu-vi duyên khởi chuyển. Vô thực hằng hư ngụy.

**Duyên Có hình di chuyển. Không thực thường giả dối.**

畢命常無生 一切法空故

Tất mệnh thường Vô-sinh. Nhất thiết Pháp không có.

**Mệnh hết thường Không sinh. Do các Pháp Rỗng không.**

諸佛所行慈 不可得思議

Chư Phật sở hành Từ. Bất khả đắc tư nghị.

**Hành Từ của các Phật. Không thể suy bàn được.**

佛說所未說 如此難見法

Phật thuyết sở vị thuyết. Như thử nan kiến Pháp.

**Chưa nói được Phật nói. Như thế khó thấy Pháp.**

利益諸人天 普及於一切

Lợi ích chư Nhân Thiên. Phổ cập ư nhất thiết.

**Lợi ích các Trời Người. Ban cho khắp tất cả.**

諸如來深解 不可思議法

Chư Như Lai thâm giải. Bất khả tư nghị Pháp.

**Các Phật hiểu thâm sâu. Pháp không thể suy bàn.**

能為聲聞眾 說有思議法

Năng vị Thanh-văn chúng. Thuyết hữu tư nghị Pháp.

**Năng vì các Thanh Văn. Nói Pháp Có suy bàn.**

佛說無相法 能作有相說

Phật thuyết Vô-tướng Pháp. Năng tác Hữu-tướng thuyết.

**Phật nói Pháp Không hình. Năng nói thành Có hình.**

外道癡所迷 不識生死源

Ngoại đạo si sở mê. Bất thức sinh tử nguyên.

**Ngoại đạo Ngụ bị mê. Không hiểu nguồn sinh chết.**

如來既知已 皆悉令摧伏

Như Lai ký tri dĩ. Giai tất linh tồi phục.

**Như Lai đã biết rõ. Đều biết giúp hàng phục.**

住十力敷演 未得法令得

Trụ Thập-lực phu diễn. Vị đắc Pháp linh đắc.

**Phô diễn trong 10 Lực. Chưa được Pháp giúp được.**

世尊真實說 利益諸人天

Thế Tôn chân thực thuyết. Lợi ích chư Nhân Thiên.

**Thế Tôn nói chân thực. Lợi ích các Trời Người.**

欲以一把(麥\*戈) 斷截恒河水

Dục dĩ nhất bả mạch. Đoạn tiết Hằng-hà thủy.

**Muốn dùng một vốc đất. Cắt đứt nước sông Hằng.**

長老！此雖難 未足稱為難

Trưởng-lão ! Thử tuy nan. Vị tức xưng vi nan.

**Trưởng-lão ! Nó tuy khó. Chưa đủ nói là khó.**

世依說無生 斯難過於彼

Thế y thuyết Vô-sinh. Tư nan quá ư bỉ.

**Đòi theo nói Không sinh. Khó đó vượt hơn nó.**

若人無口舌 聲震遍諸刹

Nhược nhân vô khẩu thiết. Thanh chấn biên chư sát.

**Nếu người không miệng lưỡi. Âm động khắp các Nước.**

雖復能如此 不足以為難

Tuy phục năng như thử. Bất tức dĩ vi nan.

**Tuy lại năng như thế. Chưa đủ lấy làm khó.**

未學令得學 是則最甚難

Vị học linh đắc học. Thị tắc tối thậm nan.

**Chưa học giúp được học. Đó chắc là rất khó.**

若人指空中 言有種種色

Nhược nhân chỉ không trung. Ngôn hữu chủng chủng sắc.

**Nếu người chỉ không không. Nói có đủ loại Sắc.**

誠能為此事 豈足稱甚難

Thành năng vi thử sự. Khởi tức xưng thậm nan.

**Năng nói thực việc này. Chưa đủ nói rất khó.**

未得法令得 我說最為難

Vị đắc Pháp linh đắc. Ngã thuyết tối vi nan.

**Chưa được Pháp giúp được. Tôi nói là khó nhất.**

若人無手足 擔負須彌山

Nhược Nhân vô thủ túc. Đảm phụ Tu-di sơn.

**Nếu người không chân tay. Gánh vác núi Tu Di.**

欲渡於大海 未足以為難

Dục độ ư đại Hải. Vị tức dĩ vi nan.

**Muốn vượt qua biển lớn. Chưa đủ lấy làm khó.**

無相說有相 此則倍難彼

Vô-tướng thuyết Hữu-tướng. Thử tức bội nan bỉ.

**Không hình nói Có hình. Đây chắc gấp bội khó.**

菩薩念佛三昧經卷第二

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh quyển đệ nhị

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội quyển thứ hai.**



=====

**TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>**  
**Nguyên Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyên Hiễn Trần Tiên Huyền Phiên Âm.**  
**Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 7/2010.**

=====

**BO TAT NIEM PHAT TAM MUOI KINH Q3**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 7/2010.

=====

No. 414-03

# Taisho Tripitaka Vol. 13, No. 414 菩薩念佛三昧經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.20, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 13, No. 414 Bồ Tát niệm Phật Tam-muội Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.20, Normalized Version

**菩薩念佛三昧經卷第三**

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh quyển đệ tam.

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội quyển thứ 3.**

宋天竺三藏功德直譯

Tổng Thiên-Trúc Tam Tạng Công Đức Trực dịch.

**讚佛音聲辯才品第五之二**

Tán Phật âm thanh biện tài phẩm đệ ngũ chi nhị.

**Phẩm thứ 5 phần 2 Hùng biện ca ngợi âm thanh của Phật.**

時不空見復告阿難。諸佛世尊希有殊特。

Thời Bất-không-kiến phục cáo A-nan ! Chư Phật Thế Tôn hi hữu thù đặc.

**Lúc đó Bất-không-kiến lại bảo A Nan ! Các Phật Thế Tôn đặc biệt hiếm có.**

於阿僧祇無量諸法。決定究竟到於彼岸。

Ư A-tăng-kì vô lượng chư Pháp. Quyết định cứu cánh đáo ư bỉ Ngạn.

**Trong A-tăng-kì vô lượng các Pháp. Cuối cùng quyết định tới ở Niết Bàn.**

故名如來應正遍知。

Cố danh Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.

**Tên hiệu là Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.**

戒定慧解脫知見等眾一切法相無取著行。建勝寶幢出一大音。

Giới Định Tuệ Giải-thoát Tri-kiến đẳng chúng nhất thiết Pháp-trướng vô thủ trước hành.

Kiến thắng Bảo-tràng xuất nhất đại âm.

**Giới Định Tuệ Giải thoát Thấy biết, tất cả Hình tướng của Pháp ngang nhau, không hành không cầm giữ, không nương nhờ. Kiến thiết được Tràng báu phát ra một âm thanh lớn.**

若有眾生樂聞施惠得解脫者。即生念言：

Nhược hữu chúng sinh nhạo văn Thí-huệ đặc Giải-thoát giả. Tức sinh niệm ngôn :  
**Nếu có chúng sinh thích nghe Bồ thí ân huệ được Giải thoát. Tức thời sinh suy niệm nói rằng :**

如來為我說施利益。若有眾生樂聞禁戒得解脫者。

Như Lai vị Ngã thuyết Thí lợi ích. Nhược hữu chúng sinh nhạo văn Cấm-giới đặc Giải-thoát giả.

**Như Lai vì con nói ích lợi của Bồ thí. Nếu có chúng sinh thích nghe Giới cấm được Giải thoát.**

即生念言 : 如來為我說戒饒益。

Tức sinh niệm ngôn : Như Lai vị Ngã thuyết Giới nhiều ích.

**Tức thì sinh suy niệm nói rằng : Như Lai vì con nói nhiều ích lợi của Giới.**

若有眾生樂聞三昧得解脫者。即生念言 :

Nhược hữu chúng sinh nhạo văn Tam-muội đặc Giải-thoát giả. Tức sinh niệm ngôn :

**Nếu có chúng sinh thích nghe Tam muội được Giải thoát. Tức thời sinh suy niệm nói rằng :**  
如來為我說於三昧。若有眾生樂聞智慧得解脫者。

Như Lai vị Ngã thuyết ư Tam-muội. Nhược hữu chúng sinh nhạo văn Trí tuệ đặc Giải-thoát giả.

**Như Lai vì con nói tới Tam muội. Nếu có chúng sinh thích nghe Trí tuệ được Giải thoát.**

即生念言 : 如來今者為我說智。

Tức sinh niệm ngôn : Như Lai kim giả vị Ngã thuyết Trí.

**Tức thời sinh suy niệm nói rằng : Nay Như Lai vì con nói Trí tuệ.**

若有眾生樂聞解脫得濟度者。即生念言 : 如來今日為說解脫。

Nhược hữu chúng sinh nhạo văn Giải-thoát đặc tế độ giả. Tức sinh niệm ngôn : Như Lai kim nhật vị thuyết Giải-thoát.

**Nếu có chúng sinh thích nghe Giải thoát được cứu giúp cứu thoát. Tức thời sinh suy niệm nói rằng : Hôm nay Như Lai vì con nói Giải thoát.**

若有眾生樂聞解脫知見之者。即生念言 : 如來為我說於知見。

Nhược hữu chúng sinh nhạo văn Giải-thoát Tri-kiến chi giả. Tức sinh niệm ngôn : Như Lai vị Ngã thuyết ư Tri-kiến.

**Nếu có chúng sinh thích nghe Giải thoát Thấy biết. Tức thời sinh suy niệm nói rằng : Như Lai vì con nói tới Thấy biết.**

若有眾生樂於生天得解脫者。即生念言 : 如來為我說於生天。

Nhược hữu chúng sinh nhạo ư sinh Thiên đặc Giải-thoát giả. Tức sinh niệm ngôn : Như Lai vị Ngã thuyết ư sinh Thiên.

**Nếu có chúng sinh thích sinh lên cõi Trời được Giải thoát. Tức thời sinh suy niệm nói rằng : Như Lai vì con nói tới sinh lên cõi Trời.**

若有眾生樂聞無常得解脫者。即生念言 : 如來為我說於無常。

Nhược hữu chúng sinh nhạo văn Vô-thường đắc Giải-thoát giả. Tức sinh niệm ngôn : Như Lai vị Ngã thuyết u Vô-thường.

**Nếu có chúng sinh thích nghe Biến đổi được Giải thoát. Tức thời sinh suy niệm nói rằng : Như Lai vì con nói tới Biến đổi.**

若有眾生樂聞說苦而得解脫。即生念言：如來今者為我說苦。

Nhược hữu chúng sinh nhạo văn thuyết Khổ nhi đắc Giải-thoát. Tức sinh niệm ngôn : Như Lai kim giả vị Ngã thuyết Khổ.

**Nếu có chúng sinh thích nghe nói Khổ mà được Giải thoát. Tức thời sinh suy niệm nói rằng : Nay Như Lai vì con nói Khổ.**

若有眾生樂聞無我得解脫者。即生念言：如來今者為說無我。

Nhược hữu chúng sinh nhạo văn Vô-ngã đắc Giải-thoát giả. Tức sinh niệm ngôn : Như Lai kim giả vị thuyết Vô-ngã.

**Nếu có chúng sinh thích nghe nói Không có bản thân được Giải thoát. Tức thời sinh suy niệm nói rằng : Nay Như Lai vì con nói Không có bản thân.**

若有眾生樂聞寂滅得解脫者。即生念言：如來為我說寂滅法。

Nhược hữu chúng sinh nhạo văn Tịch-diệt đắc Giải-thoát giả. Tức sinh niệm ngôn : Như Lai vị Ngã thuyết Tịch-diệt Pháp.

**Nếu có chúng sinh thích nghe nói Vắng lặng được Giải thoát. Tức thời sinh suy niệm nói rằng : Như Lai vì con nói Pháp Vắng lặng.**

若有眾生樂聞不淨得解脫者。即生念言：如來為我說不淨法。

Nhược hữu chúng sinh nhạo văn bất Tịnh đắc Giải-thoát giả. Tức sinh niệm ngôn : Như Lai vị Ngã thuyết bất Tịnh Pháp.

**Nếu có chúng sinh thích nghe nói Không Thanh tịnh được Giải thoát. Tức thời sinh suy niệm nói rằng : Như Lai vì con nói Pháp Không Thanh tịnh.**

若諸眾生樂聞無上道得解脫者。即生念言：

Nhược chư chúng sinh nhạo văn Vô-thượng Đạo đắc Giải-thoát giả. Tức sinh niệm ngôn :

**Nếu có chúng sinh thích nghe nói Đạo Bình Đẳng được Giải thoát. Tức thời sinh suy niệm nói rằng :**

如來今者為我讚歎諸佛功德說大乘法。

Như Lai kim giả vị Ngã tán thán chư Phật Công Đức thuyết Đại-Thừa Pháp.

**Nay Như Lai vì con ca ngợi Công Đức của các Phật nói Pháp Đại Thừa.**

無一眾生聞如來說如此法已不解脫者。

Vô nhất chúng sinh văn Như Lai thuyết như thử Pháp dĩ bất Giải-thoát giả.

**Không có một chúng sinh nghe Như Lai nói như Pháp này mà không được Giải thoát.**

時不空見即說偈言：

Thời Bất-không-kiến tức thuyết kệ ngôn :

**Lúc đó Bất-không-kiến tức thì đọc bài kệ nói rằng :**

此聞調御師 於眾中演說

Thử văn Điều-ngự Sư. Ư Chúng trung diễn thuyết.  
**Họ nghe Thầy Điều Ngự. Ở trong Chúng diễn thuyết.**  
戒定慧解脫 解脫知見等  
Giới Định Tuệ Giải-thoát. Giải-thoát Tri-kiến đẳng.  
**Giới Định Tuệ Giải thoát. Giải thoát các Thấy biết.**  
如是一切法 宣說皆作佛  
Như thị nhất thiết Pháp. Tuyên thuyết giai tác Phật.  
**Như thế tất cả Pháp. Nói đọc đều làm Phật.**  
樂聞說施戒 而得解脫者  
Nhạo văn thuyết Thí-Giới. Nhi đắc Giải-thoát giả.  
**Thích nghe nói Thí Giới. Mà người được Giải thoát.**  
各聞世間依 歎施戒功德  
Các văn Thế gian y. Thán Thí Giới Công Đức.  
**Họ nghe Phật của Thế gian. Khen Công Đức Thí Giới.**  
樂聞說定智 解脫功德者  
Nhạo văn thuyết Định Trí. Giải-thoát Công Đức giả.  
**Thích nghe nói Trí Định. Người Giải thoát Công Đức.**  
即聞佛世尊 演不思議音  
Tức văn Phật Thế Tôn. Diễn bất tư nghị âm.  
**Liên nghe Phật Thế Tôn. Nói âm không suy bàn.**  
樂生天解脫 牟尼即為演  
Nhạo sinh Thiên Giải-thoát. Mâu Ni tức vị diễn.  
**Thích Giải thoát lên Trời. Phật liên vì diễn thuyết.**  
樂聞智慧者 天中天今說  
Nhạo văn Trí tuệ giả. Thiên trung Thiên kim thuyết.  
**Người thích nghe Trí tuệ. Nay nói Trời giữa Trời.**  
樂聞無常苦 無我不淨說  
Nhạo văn Vô-thường Khổ. Vô-ngã bất Tịnh thuyết.  
**Thích nghe Biến đổi Khổ. Nói Không tôi Không tịnh.**  
寂滅等諸音 而得解脫者  
Tịch-diệt đẳng chư âm. Nhi đắc Giải-thoát giả.  
**Các âm thanh Vắng lặng. Mà người được Giải thoát.**  
即時便得聞 不可思議聲  
Tức thời tiện đắc văn. Bất khả tư nghị thanh.  
**Tức thời liền được nghe. Âm không thể suy bàn.**  
若有欲樂聞 辟支佛功德  
Nhược hữu dục nhạo văn. Bích Chi Phật Công Đức.  
**Nếu ham thích được nghe. Công Đức của Duyên Giác.**

善逝今便為 說斯緣覺乘

Thiện-Thệ kim tiện vị. Thuyết tư Duyên-giác Thừa.

**Thiện Thệ nay liền vì. Nói Bạc Duyên Giác đó.**

聞佛諸功德 如此解脫乘

Văn Phật chư Công Đức. Như thử Giải-thoát Thừa.

**Nghê Công Đức của Phật. Như Bạc Giải thoát này.**

世尊說法已 眾生求菩提

Thế Tôn thuyết Pháp dĩ. Chúng sinh cầu Bồ-đề.

**Thế Tôn đã nói Pháp. Chúng sinh cầu Bồ Đề.**

如此一切音 不可得思議

Như thử nhất thiết âm. Bất khả đắc tư nghị.

**Như tất cả âm này. Không thể suy bàn được.**

佛所宣諸法 利益於世間

Phật sở tuyên chư Pháp. Lợi ích ư Thế-gian.

**Các Pháp được Phật đọc. Lợi ích ở Thế gian.**

既蒙解種種 清淨之妙聲

Ký mông giải chủng chủng. Thanh tịnh chi diệu thanh.

**Đã được hiểu đủ loại. Âm vi diệu Thanh tịnh.**

即時悉皆發 無上菩提心

Tức thời tất giai phát. Vô-thượng Bồ-đề tâm.

**Tức thời đều biết phát. Tâm Bình Đẳng Bồ Đề.**

時不空見復告阿難 ! 諸佛世尊殊特希有。

Thời Bất-không-kiến phục cáo A-nan ! Chư Phật Thế Tôn thù đặc hi hữu.

**Lúc đó Bất-không-kiến lại bảo A Nan ! Các Phật Thế Tôn đặc biệt hiếm có.**

成滿一切無數善根。故名如來應正遍知。

Thành mãn nhất thiết vô số thiện Căn. Cố danh Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.

**Thành công đầy đủ tất cả, vô số Căn thiện. Tên hiệu Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.**

親近供養無量諸佛。布施調伏一心寂定。

Thân cận cúng dưỡng vô lượng chư Phật. Bố thí điều phục nhất tâm tịch Định.

**Thân thiết cúng dưỡng vô lượng các Phật. Bố thí thuần hòa nhất tâm Định im vắng.**

今得無上菩提之道。具足成就無數辯才。

Kim đắc Vô-thượng Bồ-đề chi Đạo. Cụ túc thành tựu vô số biện tài.

**Giúp được Đạo Bình Đẳng Bồ Đề. Thành công đầy đủ vô số hùng biện.**

釋迦如來得無量辯，最無上辯，無能答辯，無取著辯。

Thích Ca Như Lai đắc vô lượng biện, tối Vô-thượng biện, vô năng đáp biện, vô thủ trước biện.

**Thích Ca Như Lai đượ vô lượng hùng biện, hùng biện tối cao Bình Đẳng, hùng biện không thể trả lời, hùng biện không cầm giữ nương nhờ.**

**勝解脫辯, 無罣礙辯, 成就性辯, 成教化辯。**

**Thắng Giải-thoát biện, vô quải ngại biện, thành tựu tính biện, thành giáo hóa biện.**

**Hùng biện đượ Giải thoát, hùng biện không có lười nhác, hùng biện thành công Tính, hùng biện giáo hóa thành công.**

**施無熱辯, 有無問辯, 豫知之辯, 若有相辯。**

**Thí vô nhiệt biện, hữu vô vấn biện, dự tri chi biện, nhược Hữu-tướng biện.**

**Hùng biện Bồ thí không nóng não loạn, hùng biện có không hỏi, hùng biện biết dự liệu, hùng biện nếu có hình tướng.**

**若無相辯, 靜默然辯, 能除悲辯, 種種章句及名字辯。**

**Nhượ Vô-tướng biện, Tĩnh-mặc nhiên biện, năng trừ khuể biện, chủng chủng chương cú cập danh tự biện.**

**Hùng biện nếu không có hình tướng, hùng biện tự nhiên tĩnh lặng, hùng biện có thể tiêu trừ giận hờn, hùng biện đủ loại chương câu cùng với danh từ.**

**甚深句字及宣示辯, 宣示甚深調柔之辯。**

**Thậm thâm cú tự cập tuyên thị biện, tuyên thị thậm thâm điều nhu chi biện.**

**Hùng biện câu chữ thâm sâu cùng với đọc hiện ra, hùng biện đọc hiện ra điều hòa nhu thuận thâm sâu.**

**無量譬辯, 無問答辯, 具足定辯, 具廣大辯。**

**Vô lượng thí biện, vô vấn đáp biện, cụ túc Định biện, cụ quảng đại biện.**

**Hùng biện vô lượng thí dụ, hùng biện không hỏi đáp, hùng biện Định đầy đủ, hùng biện đầy đủ rộng lớn.**

**具難思議辯, 具開敷辯, 具清淨辯, 具無毀辯。**

**Cụ nan tư nghị biện, cụ khai phu biện, cụ Thanh tịnh biện, cụ vô hủy biện.**

**Hùng biện đầy đủ khó suy bàn, hùng biện phô diễn khai mở, hùng biện Thanh tịnh đầy đủ, hùng biện đầy đủ không hủy hoại.**

**具足聰慧無毀損辯, 具心無著辯, 具心無吝辯。**

**Cụ túc thông tuệ vô hủy tổn biện, cụ tâm Vô-trước biện, cụ tâm vô lận biện.**

**Hùng biện thông tuệ đầy đủ không hủy hoại giảm tổn, hùng biện đầy đủ không nương nhờ tâm, hùng biện đầy đủ tâm không gian lận tiếc.**

**具足無失字句之辯, 具無盜辯, 具無妄辯。**

**Cụ túc vô thất tự cú chi biện, cụ vô đạo biện, cụ vô vọng biện.**

**Hùng biện đầy đủ không mất câu chữ, hùng biện đầy đủ không trộm cướp, hùng biện đầy đủ không có lừa dối.**

**具足開發說法意辯, 具足說法開發煩惱生淨心辯。**

**Cụ túc khai phát thuyết Pháp ý biện, cụ túc thuyết Pháp khai phát phiền não sinh Tịnh tâm biện.**

**Hùng biện đầy khai mở phát ý nói Pháp, hùng biện nói Pháp đầy đủ khai mở phát Thiền  
nỗ sinh tâm Thanh tịnh.**

具足親近說章句辯，具說過去辯，具說未來辯。

Cụ túc thân cận thuyết chương cú biện, cụ thuyết Quá-khứ biện, cụ thuyết Vị-lai biện.

**Hùng biện thân thiết nói câu chương đầy đủ, hùng biện nói đầy đủ Quá khứ, hùng biện nói  
đầy đủ Tương lai.**

具說現在辯，具說希有辯，具足無生勝妙智辯。

Cụ thuyết Hiện-tại biện, cụ thuyết hi hữu biện, cụ túc Vô-sinh thắng diệu Trí biện.

**Hùng biện nói đầy đủ Hiện tại, hùng biện nói đầy đủ hiếm có, hùng biện đầy đủ Không  
sinh được Trí tuệ vi diệu.**

具足一切大眾憲辯。時不空見即說偈言：

Cụ túc nhất thiết Đại chúng hỷ biện. Thời Bất-không-kiến tức thuyết kệ ngôn：

**Hùng biện tất cả Đại chúng vui vẻ đầy đủ. Lúc đó Bất-không-kiến tức thì đọc bài kệ nói  
rằng：**

昔已曾至心 供養無量佛

Tích dĩ tăng chí tâm. Cúng dưỡng vô lượng Phật.

**Trước đã từng chí tâm. Cúng dưỡng vô lượng Phật.**

是以人中尊 今得無上道

Thị dĩ Nhân trung Tôn. Kim đắc Vô-thượng Đạo.

**Tôn quý trong loài người. Nay được Đạo Bình Đẳng.**

不思議善根 阿僧祇諸辯

Bất tư nghị thiện Căn. A-tăng-kì chư biện.

**Căn thiện không suy bàn. Hùng biện A-tăng-kì.**

無礙開發辯 佛得此眾辯

Vô ngại khai phát biện. Phật đắc thử chúng biện.

**Hùng biện khai sáng không ngại. Phật được các hùng biện này**

無上解脫辯 成就教化辯

Vô-thượng Giải-thoát biện. Thành tựu giáo hóa biện.

**Hùng biện Bình Đẳng Giải thoát. Hùng biện giáo hóa thành công.**

廣宣諸相辯 有問無問辯

Quảng tuyên chư tướng biện. Hữu vấn vô vấn biện.

**Hùng biện nói rộng các Tướng. Hùng biện có hỏi không hỏi.**

種種說甚深 隨順譬類辯

Chủng chủng thuyết thậm thâm. Tùy thuận thí loại biện.

**Nói đủ loại thâm sâu. Hùng biện thuận theo ví dụ.**

清淨難思音 具足妙說辯

Thanh tịnh nan tư âm. Cụ túc diệu thuyết biện.

**Âm Thanh tịnh khó nhớ. Hùng biện nói đầy đủ diệu.**



淳淨義成就 決定眾相辯

Thuần tịnh nghĩa thành tựu. Quyết định chúng tướng biện.

Thành công nghĩa thuần thanh tịnh. Hùng biện quyết định các Tướng.

不思及不退 無卑無下辯

Bất tư cập bất thoái. vô ti vô hạ biện.

Không nhớ cùng không lui. Hùng biện không hèn không kém.

善哉明慧人 無著無毀辯

Thiện tai minh tuệ nhân. Vô-trước vô hủy biện.

Người Trí tuệ sáng thiện. Hùng biện không nhờ không hồng.

不失字章句 無妄攝樂辯

Bất thất tự chương cú. Vô vọng nhiếp lạc biện.

Không mất chữ chương câu. Hùng biện giữ vui không dối.

能斷煩惱心 不忘十力辯

Năng đoạn phiền não tâm. Bất vong thập lực biện.

Năng đoạn trừ tâm Phiền não. Hùng biện không quên 10 Lực.

最上及親近 宣說三世辯

Tối thượng cập thân cận. Tuyên thuyết Tam-thế biện.

Cao nhất cùng với thân thiết. Hùng biện đọc nói Ba Đời.

若聖與不聖 如此隨順辯

Nhược Thánh dữ bất Thánh. Như thử tùy thuận biện.

Là Thánh hay không có Thánh. Hùng biện thuận theo như thế.

無遠無生等 近聽遠聞辯

Vô viễn Vô-sinh đẳng. Cận thính viễn văn biện.

Không xa rời các Không sinh. Hùng biện nghe gần nghe xa.

說善逝功德 音聲清暢辯

Thuyết Thiện-Thệ Công Đức. Âm thanh thanh sảng biện.

Nói Công Đức của Thiện Thiện. Hùng biện sảng ca âm tịnh.

若人以一毛 點取大海水

Nhược Nhân dĩ nhất mao. Điểm thủ đại hải thủy.

Nếu người lấy một sợi lông. Chạm nhúng xuống nước biển lớn.

可知其數量 能令乾竭盡

Khả tri kỳ số lượng. Năng linh can kiệt tận.

Có thể biết số lượng đó. Năng giúp cho khô kiệt hết.

無有知諸佛 如來大勝辯

Vô hữu tri chư Phật. Như Lai đại thắng biện.

Không có biết được các Phật. Hùng biện của Phật cao nhất.

或有量虛空 能知其邊際

Hoặc hữu lượng hư không. Năng tri kỳ biên tế.

**Hoặc là Khoảng không có hạn. Năng biết biên giới của nó.**

能秤須彌山 亦可識斤兩

Năng xưng Tu-di sơn. Diệc khả thức cân lượng.

**Năng cân đợc núi Tu Di. Cũng có thể biết cân lạng.**

如來智辯力 無能摧伏者

Như Lai trí biện Lực. Vô năng tồi phục giả.

**Lực hùng biện Trí của Phật. Không có khả năng hàng phục.**

雖復歷劫數 不測如斯辯

Tuy phục lịch Kiếp số. Bất trắc như tư biện.

**Tuy lại trải qua số Kiếp. Như hùng biện đó không lường.**

時不空見復告阿難。長老當知！

Thời Bất-không-kiến phục cáo A-nan ! Trưởng-lão đương tri !

**Lúc đó Bất-không-kiến lại bảo A Nan ! Trưởng lão nên biết !**

諸佛世尊大梵音聲，師子音聲，雄猛之聲，龍王音聲。

Chư Phật Thế Tôn đại Phạn âm thanh, Sư-Tử âm thanh, hùng mãnh chi thanh, Long-vương âm thanh.

**Âm thanh Phạn lớn của các Phật Thế Tôn, âm thanh nói Pháp Thanh tịnh, âm thanh hùng mạnh, âm thanh của Long Vương.**

弦聲歌聲。柔軟好聲。大小雷聲。不思議聲。

Huyền thanh ca thanh, nhu nhuyễn hảo thanh, đại tiểu lôi thanh, bất tư nghị thanh.

**Âm thanh huyền diệu âm thanh ca hát, âm thanh hay nhu nhuyễn, âm thanh to nhỏ của sấm sét, âm thanh không thể suy bàn.**

無量妙聲，無邊勝聲，滿足音聲，不退之聲。

Vô lượng diệu thanh, vô biên thắng thanh, mãn túc âm thanh, Bất-thoái chi thanh.

**Vô lượng âm thanh vi diệu, vô biên âm thanh tối cao, âm thanh biến ra khắp nơi, âm thanh Không lui.**

迦陵頻伽聲，清淨歡喜聲，如來分別聲，如來識了聲。

Ca-lăng-tần-già thanh, Thanh tịnh hoan hỷ thanh, Như Lai phân biệt thanh, Như Lai thức liễu thanh.

**Âm thanh Ca-lăng-tần-già, âm thanh vui mừng Thanh tịnh, âm thanh phân biệt của Như Lai, âm thanh nhận thức rõ của Như Lai.**

如來甚深聲，如來無毀聲，如來不却聲。

Như Lai thậm thâm thanh, Như Lai vô hủy thanh, Như Lai bất khước thanh.

**Âm thanh thâm sâu của Như Lai, âm thanh không hủy hoại của Như Lai, âm thanh không từ chối của Như Lai.**

如來清徹聲，無衰無損聲，如來美妙聲。

Như Lai Thanh triệt thanh, vô suy vô tổn thanh, Như Lai mỹ diệu thanh.

**Âm thanh trong suốt của Như Lai, âm thanh không tổn hại của Như Lai, âm thanh đẹp vi diệu của Như Lai.**

如來最美聲，如來無不美聲。

Như Lai tối mỹ thanh, Như Lai vô bất mỹ thanh.

**Âm thanh đẹp nhất của Như Lai, âm thanh đều đẹp của Như Lai.**

如來廣具足一切功德聲。是處說如來應正遍知。

Như Lai quảng cụ túc nhất thiết Công Đức thanh. Thị xứ thuyết Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.

**Âm thanh tất cả Công Đức đầy đủ rộng khắp của Như Lai. Nơi đó nói Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.**

以一音聲令一世界。其中眾生皆悉樂聞。

Dĩ nhất âm thanh linh nhất Thế giới, kỳ trung chúng sinh giai tất nhạo văn.

**Dùng một âm thanh làm cho một Thế giới. Chúng sinh ở trong đó tất cả đều ham thích nghe.**

又以一音令二世界。其中眾生亦願樂聞。

Hựu dĩ nhất âm thanh nhị Thế giới. Kỳ trung chúng sinh diệc nguyện nhạo văn.

**Lại dùng một âm thanh làm cho hai Thế giới. Chúng sinh ở trong đó cũng nguyện ham thích nghe.**

如來一音乃至百千萬億那由他無邊世界。

Như Lai nhất âm nãi chí bách thiên vạn ức Na-do-tha vô biên Thế giới.

**Một âm thanh của Như Lai thậm chí trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha vô biên Thế giới.**

其中眾生樂聞亦然。彼處眾生聞如來聲。

Kỳ trung chúng sinh nhạo văn diệc nhiên. Bĩ xứ chúng sinh văn Như Lai thanh.

**Chúng sinh ở trong đó đương nhiên cũng ham thích nghe. Chúng sinh của nơi đó nghe âm thanh của Như Lai.**

如是解了如是識知。皆言如來為我說法。

Như thị giải liễu như thị thức tri. Giai ngôn Như Lai vị Ngã thuyết Pháp.

**Hiểu rõ như thế biết nhận thức như thế. Đều nói Như Lai vì tôi nói Pháp.**

如是阿難！諸佛如來不思議音利益之聲。

Như thị A-nan ! Chư Phật Như Lai bất tư nghị âm lợi ích chi thanh.

**Như thế A Nan ! Âm thanh không suy bàn của các Như Lai là âm thanh ích lợi.**

譬如日輪照閻浮提。有目眾生皆蒙慧利。

Thí như nhật luân chiếu Diêm-phù-đề. Hữu mục chúng sinh giai môn tuệ lợi.

**Ví như mặt Trời luân chuyển chiếu sáng Diêm Phù Đề. Chúng sinh có mắt đều được Trí tuệ thông lợi.**

如是如來應正遍知。音聲法輪清淨微妙。

Như thị Như Lai Ứng Chính-biến-Tri. Âm thanh Pháp-luân Thanh tịnh vi diệu.

**Như thế Như Lai Ứng Chính-biến-Tri. Âm thanh nói Pháp Thanh tịnh vi diệu.**

濟拔一切亦復如是。長老阿難！

Té bặt nhất thiết diệc phục như thị. Trưởng-lão A-nan !

**Rút bỏ cứu tất cả cũng lại như thế. Trưởng lão A Nan !**

譬如初春十五日夜月輪圓滿。清明澄照無諸霞翳。

Thí như sơ xuân thập ngũ Nhật dạ Nguyệt luân viên mãn. Thanh minh trừng chiếu vô chư hà ế.

**Ví như đầu mùa xuân mặt Trăng đêm rằm luân chuyển tròn trịa. Chiếu soi sáng sạch trong suốt không có các dấu vết.**

閻浮提人皆出遊觀。得恣歡娛。緣月盛故。如是如來應正遍知。

Diêm-phù-đề Nhân giai xuất du quan. Đắc tứ hoan ngu, duyên Nguyệt thịnh cố. Như thị Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.

**Người Diêm Phù Đề đều đi du chơi quan sát. Được vui sướng thỏa thích bởi do Trăng đẹp nhất. Như thế Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.**

音聲法輪清淨微妙。眾生所以得利益者。

Âm thanh Pháp-luân Thanh tịnh vi diệu. Chúng sinh sở dĩ đắc lợi ích giả.

**Âm thanh nói Pháp Thanh tịnh vi diệu. Chúng sinh sở dĩ được lợi ích.**

緣遇如來法光明故。長老阿難！

Duyên ngộ Như Lai Pháp Quang-minh cố. Trưởng-lão A-nan !

**Bởi do gặp được Quang sáng Pháp của Như Lai. Trưởng lão A Nan !**

譬如眾川江河溪壑。巨細諸水悉入大海皆成一味。

Thí như chúng xuyên giang hà khê hác. Cự tế chư thủy tất nhập đại hải giai thành nhất vị.

**Ví như các dòng bằng sông ngòi khe suối. Các dòng nước to nhỏ nhập tất cả vào biển lớn đều thành một vị.**

而此一味具足眾味。亦有無量諸妙珍寶。

Nhi thử nhất vị cụ túc chúng vị. Diệc hữu vô lượng chư diệu trân bảo.

**Mà một vị này đầy đủ các vị. Cũng có vô lượng các châu báu vi diệu.**

人及非人雖貪此寶。大海深廣難可得渡。

Nhân cập phi nhân tuy tham thử bảo. Đại hải thâm quảng nan khả đắc độ.

**Người cùng với không phải Người tuy tham châu báu này. Biển lớn thâm sâu khó có thể vượt qua.**

如是如來應正遍知。清淨音聲法輪難解。

Như thị Như Lai Ứng Chính-biến-Tri. Thanh tịnh âm thanh Pháp-luân nan giải.

**Như thế Như Lai Ứng Chính-biến-Tri. Âm thanh Thanh tịnh nói Pháp khó hiểu.**

令諸眾生得法寶利。無量安樂亦復如是。長老阿難！

Linh chư chúng sinh đắc Pháp bảo lợi. Vô lượng an lạc diệc phục như thị. Trưởng-lão A-nan !

**Giúp các chúng sinh được Pháp báu lợi ích. Vô lượng yên vui cũng lại như thế. Trưởng lão A Nan !**

譬如大地開發種子生長萬物。利益眾生無不豐溢。

Thí như Đại-địa khai phát chủng tử sinh trưởng vạn vật. Lợi ích chúng sinh vô bất phong dật.

Ví như Đất lớn khai mở, hạt giống sinh ra vạn vật. Lợi ích chúng sinh khắp nơi đều thừa thãi.

聚落城邑帝王京畿。一切境界皆依此地。

Tụ lạc thành ấp Đế-vương kinh kì. Nhất thiết cảnh giới giai y thử địa.

Làng xã thành ấp kinh đô của Đế Vương. Tất cả cảnh giới đều dựa vào Đất này.

如是如來應正遍知。音聲法輪清淨微妙。

Như thị Như Lai Ứng Chính-biến-Tri. Âm thanh Pháp-luân Thanh tịnh vi diệu.

Như thế Như Lai Ứng Chính-biến-Tri. Âm thanh nói Pháp Thanh tịnh vi diệu.

拯救一切無量眾生。悉令歡樂亦復如是。

Chứng cứu nhất thiết vô lượng chúng sinh. Tất linh hoan lạc diệc phục như thị.

Cứu vớt tất cả vô lượng chúng sinh. Giúp tất cả vui sướng cũng lại như thế.

長老阿難。譬如虛空世間去來無所妨礙。

Trưởng-lão A-nan ! Thí như hư không Thế gian khứ lai vô sở phương ngại.

Trưởng lão A Nan ! Ví như khoảng không Thế gian lui tới không có trở ngại.

而此虛空能安樂物。如是如來應正遍知。

Nhi thử hư không năng an lạc vật. Như thị Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.

Mà khoảng không này có thể yên vui vạn vật. Như thế Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.

音聲法輪清淨微妙。饒益一切亦復如是。

Âm thanh Pháp-luân Thanh tịnh vi diệu. Nhiều ích nhất thiết diệc phục như thị.

Âm thanh nói Pháp Thanh tịnh vi diệu. Lợi ích nhiều cho tất cả cũng lại như thế.

長老阿難 ! 譬如三十三天上波利質多。

Trưởng-lão A-nan ! Thí như tam thập tam Thiên thượng Ba-lợi chất-đa.

Trưởng lão A Nan ! Ví như Ba-lợi chất-đa trên 33 tầng Trời.

拘毘羅樹花葉芬敷。諸天遊觀莫不歡適。

Câu-tì-la thụ hoa diệp phân phu. Chư Thiên du quan mạc bất hoan thích.

Cây Câu-tì-la hoa lá mùi thơm che phủ khắp. Các Trời du chơi quan sát không ai không vui thích.

如是如來音聲法輪。清淨敷演一切法聲。

Như thị Như Lai âm thanh Pháp-luân. Thanh tịnh phu diễn nhất thiết Pháp thanh.

Như thế âm thanh nói Pháp của Như Lai. Phổ diễn âm thanh Thanh tịnh của tất cả Pháp.

甘露利樂亦復如是。時不空見即說偈言 :

Cam-lộ lợi lạc diệc phục như thị. Thời Bất-không-kiến tức thuyết kệ ngôn :

Gới Tịnh lợi vui cũng lại như thế. Lúc đó Bất-không-kiến tức thì đọc bài kệ nói rằng :

世尊梵王音 閻浮提第一

Thế Tôn Phạm-vương âm. Diêm-phù-đề đệ nhất.

**Tiếng của Phật Phạm Vương. Diêm Phù Đề bậc nhất.**

師子雄猛聲 及以大龍聲

Sư Tử hùng mãnh thanh. Cập dĩ Đại Long thanh.

**Tiếng Sư tử hùng mãnh. Cùng do tiếng Rồng lớn.**

絃竹調軟音 十方不思議

Huyền trúc điều nhuyễn âm. Thập phương bất tư nghị.

**Tiếng sáo trúc hòa quyện. Mười phương không suy bàn.**

鍾鼓雷吼聲 無邊普震聲

Chung cổ lôi hồng thanh. Vô biên phổ chấn thanh.

**Tiếng chuông trống sấm rền. Âm động khắp vô biên.**

佛土滿足聲 未曾衰減聲

Phật thổ mãn túc thanh. Vị tăng suy giảm thanh.

**Đất Phật đầy âm thanh. Âm chưa từng suy giảm.**

迦陵頻伽聲 愛順歡喜聲

Ca-lăng-tần ca thanh. Ái thuận hoan hỷ thanh.

**Tiếng kêu Ca-lăng-tần. Tiếng yêu thuận vui mừng.**

聖喜無濁聲 教與無教聲

Thánh hỷ vô trọc thanh. Giáo dĩ vô giáo thanh.

**Tiếng Thánh vui không trọc. Tiếng dạy và không dạy.**

甚深無為聲 無譏毀謗聲

Thậm thâm Vô-vi thanh. Vô cơ hủy báng thanh.

**Âm tĩnh lặng thâm sâu. Tiếng không nịnh hủy báng.**

難見善分別 句字之音聲

Nan kiến thiện phân biệt. Cú tự chi âm thanh.

**Phân biệt khó thấy thiện. Câu chữ và âm thanh.**

無諸衰損聲 美妙普遍聲

Vô chư suy tổn thanh. Mỹ diệu phổ biến thanh.

**Không có tiếng giảm tổn. Tiếng diệu đẹp biến khắp.**

無有繫縛聲 及無遺忘聲

Vô hữu hệ phược thanh. Cập vô di vong thanh.

**Tiếng không có ràng buộc. Cùng tiếng không chuyển mất.**

一切功德聲 世間依所說

Nhất thiết Công Đức thanh. Thế gian y sở thuyết.

**Tiếng tất cả Công Đức. Được Thế gian nhờ nói.**

能以一音聲 遍滿一切界

Năng dĩ nhất âm thanh. Biến mãn nhất thiết giới.

**Năng dùng một âm thanh. Lan khắp cả Thế giới.**

調伏群萌類 歡喜悉樂聞

Điều phục quần manh loại. Hoan hỉ tất nhạc văn.

**Các chúng sinh thuần hòa. Vui mừng thích nghe hết.**

皆云今如來 獨為我說法

Giai vân kim Như Lai. Độc vị Ngã thuyết Pháp.

**Đều như nay Như Lai. Chỉ vì Con nói Pháp.**

如來以一音 乃至恒河沙

Như Lai dĩ nhất âm. Nãi chí Hằng-hà sa.

**Như Lai dùng một âm. Thậm chí Hằng hà sa.**

無量世界中 眾生皆樂聞

Vô lượng Thế giới trung. Chúng sinh giai nhạo văn.

**Trong vô lượng Thế giới. Chúng sinh đều thích nghe.**

譬如出暉明 照耀一切物

Thí như xuất huy minh. Chiếu diệu nhất thiết vật.

**Ví như hiện sáng rực. Chiếu rõ tất cả vật.**

世尊如是音 為眾演說法

Thế Tôn như thị âm. Vị chúng diễn thuyết Pháp.

**Tiếng của Phật như thế. Vì Chúng diễn thuyết Pháp.**

初春十五日 滿月光澄淨

Sơ xuân thập ngũ Nhật. Mãn Nguyệt quang trừng tịnh.

**Ngày xuân rằm tháng giêng. Trăng tròn sáng trong suốt.**

如此明月輪 遍照閻浮提

Như thử minh Nguyệt-luân. Biền chiếu Diêm-phù-đề.

**Như vành Trăng sáng này. Chiếu khắp Diêm Phù Đề.**

皆令得歡樂 利益亦無邊

Giai linh đắc hoan lạc. Lợi ích diệu vô biên.

**Đều giúp được vui sướng. Lợi ích cũng vô biên.**

世依猶斯月 觀者無不欣

Thế y do tư Nguyệt. Đồ giả vô bất hân.

**Đời dựa theo như Trăng đó. Người thấy đều vui mừng.**

清淨妙音聲 能為利一切

Thanh tịnh diệu âm thanh. Năng vị lợi nhất thiết.

**Âm thanh Thanh tịnh diệu. Năng vì lợi tất cả.**

閻浮提最上 不可得思議

Diêm-phù-đề tối thượng. Bất khả đắc tư nghị.

**Diêm Phù Đề cao nhất. Không thể suy bàn được.**

如大海無邊 眾寶之所出

Như đại hải vô biên. Chúng bảo chi sở xuất.

**Như biển lớn vô biên. Các vật báu được sinh.**

深廣難可濟 饒益一切眾

Thâm quảng nan khả tế. Nhiều ích nhất thiết chúng.

**Sâu rộng khó thể tới. Lợi nhiều các chúng sinh.**

大勝佛如是 最上無過者

Đại Thắng Phật như thị. Tôi thượng vô quá giả.

**Đại Thắng Phật như thế. Cao nhất không vượt hơn.**

有教無教等 音聲甚難解

Hữu giáo vô giáo đẳng. Âm thanh thậm nan giải.

**Có dạy không có dạy. Âm thanh rất khó hiểu.**

清淨無所毀 能施一切樂

Thanh tịnh vô sở hủy. Năng thí nhất thiết lạc.

**Thanh tịnh không có hỏng. Năng cho tất cả vui.**

於此三千剎 安置一切眾

Ư thử Tam-thiên sát. An trí nhất thiết Chúng.

**Ở Ba nghìn Đất này. Yên xếp đặt các Chúng.**

佛音聲如是 利物難思議

Phật âm thanh như thị. Lợi vật nan tư nghị.

**Âm thanh Phật như thế. Lợi vật khó suy bàn.**

虛空無罣礙 能通諸飛行

Hư không vô quả ngại. Năng thông chư phi hành.

**Khoảng không không trở ngại. Năng bay đi thông suốt.**

世尊音如是 廣潤一切眾

Thế Tôn âm như thị. Quảng nhuận nhất thiết chúng.

**Âm thanh Phật như thế. Thấm rộng mọi chúng sinh.**

如天香花樹 敷榮善利益

Như Thiên hương hoa thụ. Phu vinh thiện lợi ích.

**Như cây hương hoa Trời. Tốt che lợi ích thiện**

如來諸音聲 具足益世間

Như Lai chư âm thanh. Cụ túc ích Thế gian.

**Các âm thanh của Phật. Đầy đủ lợi Thế gian.**

我於一劫中 說佛聲功德

Ngã ư nhất Kiếp trung. Thuyết Phật thanh Công Đức.

**Tôi ở trong một Kiếp. Nói Công Đức âm thanh Phật.**

雖復歷百劫 不測其始終

Tuy phục lịch bách Kiếp. Bất trắc kỳ thủy chung.

**Tuy lại qua trăm Kiếp. Không lường được đầu đuôi.**

諸佛亦如是 不可思議音

Chư Phật diệc như thị. Bất khả tư nghị âm.



**Các Phật cũng như thế. Âm thanh không thể suy bàn.**

十方諸眾生 異口無邊辯

Thập phương chư chúng sinh. Dị khẩu vô biên biện.

**Các chúng sinh 10 phương. Khác người hùng biện vô biên.**

說佛聲功德 不能盡其際

Thuyết Phật thanh Công Đức. Bất năng tận kỳ tế.

**Nói Công Đức âm thanh Phật. Không thể hết đường biên.**

世間依如是 不可思議音

Thế gian y như thị. Bất khả tư nghị âm.

**Phật của Thế gian như thế. Âm thanh không thể suy bàn.**

若有諸水陸 一切眾生等

Nhược hữu chư thủy lục. Nhất thiết chúng sinh đẳng.

**Nếu có các nước đất liền. Cùng tất cả các chúng sinh.**

假令悉得佛 不測聲涯底

Giả linh tất đắc Phật. Bất trắc thanh nhai để.

**Nếu giúp biết được Phật. Không lường thanh cuối chân Trời.**

諸善逝如是 不可思議音

Chư Thiện-Thệ như thị. Bất khả tư nghị âm.

**Các Thiện Thệ như thế. Âm thanh không thể suy bàn.**

如此調御師 音聲無與匹

Như thử Điều-ngự Sư. Âm thanh vô dũ thất.

**Như Thầy Điều Ngự này. Âm thanh không sánh được.**

若能隨順念 終不墮惡趣

Nhược năng tùy thuận niệm. Chung bất đọa Ác-thú.

**Nếu năng theo suy niệm thuận. Rất cuộc không đọa Đạo ác.**

若有諸菩薩 聞佛具足音

Nhược hữu chư Bồ-tát. Văn Phật cụ túc âm.

**Nếu có các Bồ Tát. Nghe âm Phật đầy đủ.**

當得佛法王 不思議音聲

Đương đắc Phật Pháp-vương. Bất tư nghị âm thanh.

**Đang được Phật Pháp Vương. Âm thanh không suy bàn.**

時四天王，釋提桓因，焰摩天子，兜率天子。

Thời Tứ Thiên-vương, Thích-đề-hoàn-nhân, Diệm-ma Thiên-tử, Đâu-suất Thiên-tử.

**Lúc đó 4 Thiên Vương, Ngọc hoàng Thượng đế, Diệm Ma Thiên Tử, Đâu Suất Thiên Tử.**

自在天子，及大自在。并與其子名曰商主。

Tự-tại Thiên-tử, cập Đại Tự-tại. Tịnh dử kỳ Tử danh viết : Thương-chủ.

**Tự tại Thiên Tử, cùng Đại Tự tại. Tất cả cùng với con của họ tên là : Thương Chủ.**

大梵天王，淨居諸天。復有大力威德諸天。

**Đại Phạm-thiên Vương, Tịnh-cư chư Thiên. Phục hữu Đại lực Uy-đức chư Thiên.**

**Đại Phạm Thiên Vương, các Trời Tịnh Cư. Lại có Đại lực Uy Đức các Trời.**

欲色二界諸天子等。聞不空見菩薩所說佛聲功德。

Dục-Sắc nhị Giới chư Thiên-tử đẳng. Văn Bất-không-kiến Bồ Tát sở thuyết Phật Thanh Công Đức.

**Các Thiên Tử của hai cõi Dục và Sắc. Nghe Bất-không-kiến Bồ Tát có nói Công Đức Thanh tịnh của Phật.**

歎未曾有，以天栴檀細末之香。散不空見菩薩摩訶薩。

Thán vị tăng hữu, dĩ Thiên Chiên-đàn tế mạt chi hương. Tán Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát.

**Ca ngợi chưa từng có, dùng bột hương Chiên Đàn cõi Trời. Rắc lên Bất-không-kiến Bồ Tát Ma-ha-tát.**

乃至十方供養已畢。時有六十億百千那由他欲色諸天。

Nãi chí thập phương cúng dưỡng dĩ tất. Thời hữu lục thập ức bách thiên Na-do-tha Dục-Sắc chư Thiên.

**Thậm chí 10 phương đã cúng dưỡng xong. Lúc đó có 60 triệu trăm nghìn Na-do-tha các Trời của cõi Dục và Sắc.**

聞此音聲皆種無上菩提善根。五千比丘亦發無上菩提之心。

Văn thử âm thanh giai chúng Vô-thượng Bồ-đề thiện Căn. Ngũ thiên Tỳ-kheo diệc phát Vô-thượng Bồ-đề chi tâm.

**Nghe âm thanh này đều trồng Căn thiện Bình Đẳng Bồ Đề. Năm nghìn Tỳ Kheo cũng phát tâm Bình Đẳng Bồ Đề.**

被弘誓鎧。七百千萬諸比丘尼發無上心及弘誓願。

Phi hoàng thệ khải. Thất bách thiên vạn chư Tỳ-kheo-ni phát Vô-thượng tâm cập hoàng thệ nguyện.

**Mặc áo giáp thệ nguyện lớn. 700 nghìn vạn các nữ Tỳ Kheo phát tâm Bình Đẳng cùng với thệ nguyện lớn.**

百千優婆塞從花座起。詣不空見大菩薩所。

Bách thiên Ưu-bà-tắc tòng hoa tọa khởi. Nghệ Bất-không-kiến Đại Bồ-tát sở.

**Trăm nghìn nam Phật Tử từ tòa hoa đứng dậy. Tới nơi Bất-không-kiến Đại Bồ Tát ở.**

復有二億百千那由他諸女人等。各脫身上珠寶瓔珞。

Phục hữu nhị ức bách thiên Na-do-tha chư nữ nhân đẳng. Các thoát thân thượng châu bảo anh lạc.

**Lại có 2 triệu trăm nghìn Na-do-tha các phụ nữ. Họ tháo châu báu chuỗi ngọc đeo trên người.**

奉不空見菩薩摩訶薩。亦發無上菩提大願。

Phụng Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát. Diệc phát Vô-thượng Bồ-đề đại nguyện.

**Dâng lên Bất-không-kiến Bồ Tát Ma-ha-tát. Cũng phát nguyện lớn Bình Đẳng Bồ Đề.**

**菩薩念佛三昧經讚如來功德品第六**

**Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh tán Như Lai Công Đức phẩm đệ lục.**

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội phẩm thứ 6 Ca ngợi Công Đức của Như Lai.**

**爾時不空見菩薩摩訶薩告阿難言：**

**Nhĩ thời Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát cáo A-nan ngôn：**

**Khi đó Bất-không-kiến Bồ Tát Ma-ha-tát bảo A Nan nói rằng：**

**奇哉希有諸佛如來。具足深知生死往來。**

**Kì tai hi hữu chư Phật Như Lai. Cụ túc thâm tri sinh tử vãng lai.**

**Các Phật Như Lai kì lạ hiếm có. Biết đầy đủ thâm sâu vãng tới sinh chết.**

**憶識生處親戚眷屬。善知煩惱諸惡過患。**

**Ức thức sinh xứ thân thích quyến thuộc. Thiện tri phiền não chư ác quá hoạn.**

**Nhớ nhận thức nơi sinh thân thích quyến thuộc. Biết rõ Phiền não các ác hoạn nạn đã qua.**

**具足相好具足行捨。大捨意念戒定智慧。解脫解脫知見。**

**Cụ túc Tướng-Hảo cụ túc hành xả. Đại xả ý niệm Giới Định Trí-tuệ. Giải-thoát Giải-thoát Tri-kiến.**

**Đầy đủ Tướng Hảo đầy đủ hành Bồ thí. Ý suy niệm Bồ thí lớn, Giới Định Trí tuệ. Giải thoát Giải thoát Thấy biết.**

**具足六通到於彼岸。若慈大慈若悲大悲。**

**Cụ túc Lục-thông đáo ư bỉ Ngạn. Nhược Từ Đại Từ nhược Bi Đại Bi.**

**Đầy đủ 6 Thần thông tới nơi Niết Bàn. Nếu Từ Đại Từ hoặc Bi Đại Bi.**

**若喜大喜若捨大捨。最勝無倫到於彼岸。**

**Nhược Hỷ Đại Hỷ nhược Xả Đại Xả. Tối thắng vô luân đáo ư bỉ Ngạn.**

**Nếu Hỷ Đại Hỷ hay Xả Đại Xả. Cao nhất không sánh bằng tới nơi Niết Bàn.**

**威儀神通一切諸法。最勝無礙到於彼岸。**

**Uy nghi Thần-thông nhất thiết chư Pháp. Tối thắng vô ngại đáo ư bỉ Ngạn.**

**Tất cả các Pháp Uy nghi Thần thông. Cao nhất không có trở ngại tới nơi Niết Bàn.**

**若處非處示導諸方。利益最勝到於彼岸。**

**Nhược xứ phi xứ thị đạo chư phương. Lợi ích tối thắng đáo ư bỉ Ngạn.**

**Nếu nơi ở, nơi ở sai, hiện ra lãnh đạo các phương. Lợi ích cao nhất tới nơi Niết Bàn.**

**及舍摩他毘婆舍那。最勝無比到於彼岸。**

**Cập Xa-ma-tha Tì-bà xá-na. Tối thắng vô tỉ đáo ư bỉ Ngạn.**

**Cùng với Tĩnh vắng Tì-bà xá-na. Cao nhất không sánh bằng tới nơi Niết Bàn.**

**一切禪定解脫三昧三摩跋提。最勝無上亦到彼岸。**

**Nhất thiết Thiền Định Giải-thoát Tam-muội Tam-ma bạt-đề. Tối thắng Vô-thượng diệt đáo ư bỉ Ngạn.**

**Tất cả Thiền Định Giải thoát Tam muội Thiền Trí Định. Bình Đẳng cao nhất cũng tới Niết Bàn.**

無貪無瞋無癡無慢。無恚無過無有慢慢。無惑無恚。

Vô Tham vô Sân vô Si vô Mạn. Vô hôn vô quá vô hữu mạn mạn. Vô hoặc vô khuể.

Không tham lam, không thù hận, không ngu si, không kiêu mạn. Không mê muội, không vượt qua, không có mạn của kiêu mạn. Không có nghi hoặc, không có giận hờn.

度脫五道四毘舍羅(此或言施戒法世間皆無慳義)眾生善根業報論議。

Độ thoát Ngũ-đạo tứ Tì-xá-la (Thử hoặc ngôn Thí Giới Pháp Thế gian giai vô khan nghĩa) chúng sinh thiện Căn Nghiệp báo luận nghị.

Độ thoát 5 Đạo chúng sinh, 4 Tì-xá-la (Điều này hoặc nói là: Bồ thí, giữ Giới, Pháp, Thế gian đều không có nghĩa tham tiếc) luận bàn Nghiệp báo Căn thiện của chúng sinh.

最勝無等到於彼岸。一切眾生戒聚不斷。不漏不濁無雜無言。

Tối thắng vô đẳng đáo ư bỉ Ngạn. Nhất thiết chúng sinh Giới tụ bất đoạn. Bất lậu bất trọc vô tạp vô ngôn.

Bình Đẳng cao nhất tới nơi Niết Bàn. Tụ tập Giới của tất cả chúng sinh không dứt đoạn.

Không thấm lậu không ô uế không lẫn tạp không nói.

慧明清淨勇猛殊勝。沙門婆羅門人天魔梵。

Tuệ minh Thanh tịnh dũng mãnh thù thắng. Sa-môn Bà-la-môn Nhân Thiên Ma Phạm.

Trí tuệ sáng Thanh tịnh, đặc biệt dũng mãnh. Sa Môn Bà La Môn Trời Người Ma Phạm.

一切世間之大法主。無一眾生能測如來戒定之分如毛髮許。

Nhất thiết thế gian chi Đại Pháp chủ. Vô nhất chúng sinh năng trắc Như Lai Giới Định chi phần như mao phát hứ.

Đại Pháp chủ của tất cả Thế gian. Không một chúng sinh có thể đo lường một phần như sợi tóc Giới Định của Như Lai.

更無有人能超過者。長老當知！應如是觀。

Cánh vô hữu Nhân năng siêu quá giả. Trưởng-lão đương tri ! Ứng như thị quan.

Càng không có người có thể vượt hơn được. Trưởng lão nên biết ! Cần quan sát như thế.

我能究盡虛空邊際。不能度量諸佛世尊戒定智慧解脫知見。

Ngã năng cứu tận hư không biên tế. Bất năng đạc lượng chư Phật Thế Tôn Giới Định Trí tuệ Giải-thoát Tri-kiến.

Tôi có thể tìm hết tận cùng biên giới của khoảng không. Không có thể đo lường được Giới Định Trí tuệ Giải thoát Thấy biết của Thế Tôn.

所以者何？以無邊故。如來戒定神通諸法。非是淺識之所思議。

Sở dĩ giả hà ? Dĩ vô biên cố. Như Lai Giới Định Thần-thông chư Pháp. Phi thị thiển thức chi sở tư nghị.

Cớ là sao ? Bởi do vô biên. Giới Định Thần thông các Pháp của Như Lai. Không phải là nhận thức nông cạn và suy bàn được.

深不可測無能窮者。時不空見即說偈言：

Thâm bất khả trắc vô năng cùng giả. Thời Bất-không-kiến tức thuyết kệ ngôn：

**Thâm sâu không thể đo lường không thể tới tận cùng. Lúc đó Bất-không-kiến tức thì đọc bài kệ nói rằng :**

**世尊生死盡 住胎難思議**

Thế Tôn sinh tử tận. Trụ thai nan tư nghị.

**Thế Tôn hết sinh chết. Trong thai khó suy bàn.**

**法性以為母 不可得為比**

Pháp-tính dĩ vi mẫu. Bất khả đắc vi tỉ.

**Tính Pháp dùng làm mẹ. Không thể so sánh được.**

**具足善功德 世間無能及**

Cụ túc thiện Công Đức. Thế gian vô năng cập.

**Đầy đủ Công Đức thiện. Thế gian không theo kịp.**

**身相三十二 八十種妙好**

Thân Tướng tam thập nhị. Bát thập chủng diệu hảo.

**Thân Tướng ba mươi hai. 80 loại diện mạo đẹp.**

**世間叵思議 攝取諸善業**

Thế gian phả tư nghị. Nhiếp thủ chư thiện Nghiệp.

**Thế gian khó suy bàn. Thu giữ các Nghiệp thiện**

**妙哉人中尊 具足善超出**

Diệu tai Nhân trung Tôn. Cụ túc thiện siêu xuất.

**Người tôn quý kì diệu. Vượt hơn đầy đủ thiện.**

**若捨及大捨 煩惱心解脫**

Nhược Xả cập Đại Xả. Phiền não tâm Giải-thoát.

**Nếu Xả cùng Đại Xả. Giải thoát tâm Phiền não**

**方便諸勝業 滿足無與等**

Phương tiện chư thắng Nghiệp. Mãn túc vô dũ đẳng.

**Phương tiện và Nghiệp hết. Đầy đủ không gì hơn.**

**具足戒定智 解脫知見分**

Cụ túc Giới Định Trí. Giải-thoát Tri-kiến phần.

**Đầy đủ Giới Định Trí. Giải thoát phần Thấy biết.**

**諸佛法無邊 六通到彼岸**

Chư Phật Pháp vô biên. Lục-thông đáo bỉ Ngạn

**Pháp các Phật vô biên. Sáu Phép tới Niết Bàn.**

**如來具慈悲 喜捨諸行處**

Như Lai cụ Từ Bi. Hỷ Xả chư Hành xứ.

**Như Lai đủ Từ Bi. Hỷ Xả nơi Hành ở.**

**能解眾生縛 拔濟種種苦**

Năng giải chúng sinh phược. Bạt tế chủng chủng khổ.

**Năng tháo dây buộc Chúng. Rút bỏ các loại khổ.**

諸佛深智聚 不可得思議

Chư Phật thâm Trí tuệ. Bất khả đắc tư nghị.

**Trí tuệ sâu của Phật. Không thể suy bàn được.**

威儀無等比 神通到彼岸

Uy nghi vô đẳng tỉ. Thần-thông đáo bỉ Ngạn

**Uy nghi không sánh bằng. Thần thông tới Niết Bàn.**

無諸煩惱行 善解於真諦

Vô chư Phiền não hành. Thiện giải u chân đế.

**Không có hành Phiền não. Hiểu rõ lời chân thực.**

若處及非處 利益悉具足

Nhã xứ cập phi xứ. Lợi ích tất cụ túc.

**Nơi đúng và nơi sai. Biết lợi ích đầy đủ.**

定解脫如此 不可得思議

Định Giải-thoát như thử. Bất khả đắc tư nghị.

**Định Giải thoát như thế. Không thể suy bàn được.**

善解舍摩他 毘婆舍那等

Thiện giải Xa-ma-tha. Tì-bà xá-na đẳng.

**Hiểu rõ Pháp Tĩnh vắng. Cùng Tì-bà xá-na.**

已到世所無 永離諸惡心

Đĩ đáo thế sở vô. Vĩnh ly chư ác tâm.

**Đã tới được Đồi không có. Vĩnh rời các tâm ác.**

善學定解脫 除滅愚癡患

Thiện học Định Giải-thoát. Trừ diệt ngu si hoạn.

**Thiện học Định Giải thoát. Trừ diệt ngu si hoạn.**

淨戒不斷絕 不漏亦不濁

Tịnh Giới bất đoạn tuyệt. Bất lậu diệc bất trọc

**Giới Tịnh không dứt tuyệt. Không thấm cũng không bẩn.**

善學戒無失 勇健明哲人

Thiện học Giới vô thất. Dũng kiện minh triết Nhân.

**Thiện học Giới không mất. Người sáng suốt khỏe dũng.**

無有一眾生 而懷疑謗心

Vô hữu nhất chúng sinh. Nhi hoài nghi bàng tâm.

**Không có một chúng sinh. Mà tâm hoài nghi bàng.**

沙門婆羅門 人天及魔梵

Sa-môn Bà-la-môn. Nhân Thiên cập Ma Phạm.

**Sa Môn Bà La Môn. Trời Người cùng Ma Phạm.**

心信不懷疑 常善學清淨

Tâm tín bất hoài nghi. Thường thiện học Thanh tịnh.

**Tâm tin không hoài nghi. Thường học thiện Thanh tịnh.**

我能知虛空 四方廣大相

Ngã năng tri hư không. Tứ phương quảng đại tướng.

**Tôi năng biết khoảng không. Cảnh 4 phương rộng lớn.**

不能測勇猛 無上清淨戒

Bất năng trắc dũng mãnh. Vô-thượng Thanh tịnh Giới.

**Dũng mãnh không thể lường. Bình Đẳng Giới Thanh tịnh.**

能以一氣吹 海水令枯涸

Năng dĩ nhất khí xuy. Hải thủy linh khô hạn.

**Năng dùng thổi một hơi. Làm khô cạn nước biển**

不能測如來 清淨法明戒

Bất năng trắc Như Lai. Thanh tịnh Pháp minh Giới.

**Không thể lường Như Lai. Giới sáng Pháp Thanh tịnh.**

能以一氣吹 須彌令碎盡

Năng dĩ nhất khí xuy. Tu-Di linh toái tận.

**Năng dùng thổi một hơi. Làm tan hết Tu Di.**

大小轉輪山 亦復成粉塵

Đại tiểu Chuyển-luân sơn. Diệc phục thành phần trần.

**Núi Chuyển luân lớn nhỏ. Cũng lại thành bụi phần.**

不能測如來 淨戒之崖際

Bất năng trắc Như Lai. Tịnh Giới chi nhai tế.

**Không thể lường Như Lai. Đáy sâu của Giới Tịnh.**

雖復歷劫數 不能得其量

Tuy phục lịch Kiếp số. Bất năng đắc kỳ lượng.

**Tuy lại qua nhiều Kiếp. Không thể đo nó được.**

時不空見菩薩心生念言：善哉！如來應正遍知。

Thời Bất-không-kiến Bồ Tát tâm sinh niệm ngôn：Thiện tai！Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.

**Lúc đó Bất-không-kiến Bồ Tát tâm sinh suy niệm nói rằng：Thiện thay！Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.**

願屈威神降臨眾會。我今欲為諸菩薩等。

Nguyện khuất Uy-thần giáng lâm chúng hội. Ngã kim dục vị chư Bồ-tát đẳng.

**Nguyện giảm bớt Uy Thần tinh dậy giáng lâm Hội chúng. Con nay muốn vì các vị Bồ Tát.**

請問如來念佛三昧。世尊先於大眾之中。

Thỉnh vấn Như Lai Niệm Phật Tam-muội. Thế Tôn tiên ư Đại Chúng chi trung.

**Thăm hỏi Như Lai Tam muội Suy nhớ Phật. Thế Tôn trước đây ở trong Đại Chúng.**

雖說其名竟不敷演。便入靜室右脅而臥。

Tuy thuyết kỳ danh cánh bất phu diễn. Tiện nhập Tĩnh-thất hữu hiệp nhi ngoạ.

**Tuy nói tên đó càng không phô diễn. Liền nhập vào trong phòng tĩnh lặng nằm nghiêng sườn bên phải.**

**爾時世尊即知其念。佛神力故令此三千大千世界。**

**Nhĩ thời Thế Tôn tức tri kỳ niệm. Phật Thần-lực cố linh thử Tam-thiên Đại-thiên Thế giới. Khi đó Thế Tôn tức thì biết suy niệm đó. Do Thần lực của Phật làm cho Ba nghìn Đại thiên Thế giới.**

**六種震動具十八變。亦如前說放大光明。**

**Lục chủng chấn động cụ thập bát biến. Diệc như tiền thuyết phóng đại Quang-minh.**

**Sáu loại chấn động đủ 18 biến hóa. Cũng như nói ở phần trước phóng Quang sáng lớn.**

**普照此土娑婆世界。日月星宿欲界諸天。**

**Phổ chiếu thử độ Sa-bà Thế giới. Nhật Nguyệt Tinh Tú Dục-giới chư Thiên.**

**Chiếu soi khắp đất Sa Bà Thế giới này. Mặt Trời Trăng sao các Trời của cõi Dục giới.**

**無邊恒沙眾梵天等。其明隱蔽悉不復現。**

**Vô biên Hằng sa chúng Phạm-thiên đẳng. Kỳ minh ẩn tế tất bất phục hiện.**

**Vô biên Hằng sa các chúng Phạm Thiên. Ánh sáng đó che phủ ẩn nắp tất cả không trở lại hiện ra.**

**唯佛神光顯耀殊特。愍眾生故即從臥起。**

**Duy Phật Thần quang hiển diệu thù đặc. Mẫn chúng sinh cố tức tòng ngọa khởi.**

**Chỉ có Thần quang của Phật hiện ra sáng rực đặc biệt. Do thương chúng sinh tức thì từ chỗ nằm đứng dậy.**

**齊整衣服往大會所。時諸世間人天沙門婆羅門等及阿修羅。**

**Tề chỉnh y phục vãng đại hội sở. Thời chư Thế gian Nhân Thiên Sa-môn Bà-la-môn đẳng cấp A-tu-la.**

**Quần áo chỉnh tề tới nơi Đại Hội. Lúc đó Trời Người Sa Môn Bà La Môn và A Tu La của các Thế giới.**

**各見如來殊勝光明。從花座起往詣佛所。恭敬合掌却住一面。**

**Các kiến Như Lai thù thắng Quang-minh. Tòng hoa tọa khởi vãng nghê Phật sở. Cung kính hợp chưởng khước trụ nhất diện.**

**Họ nhìn thấy Quang sáng đặc biệt của Như Lai. Từ hoa Sen đứng lên tới nơi Phật ở. Cung kính chấp tay lùi ra ở một bên.**

**時不空見遙觀佛來。容色端嚴威儀庠序。**

**Thời Bất-không-kiến dao đồ Phật lai. Dung sắc đoan nghiêm Uy nghi tường tự.**

**Lúc đó Bất-không-kiến từ xa nhìn thấy Phật tới. Dung sắc đoan nghiêm Uy nghi cát tường.仰瞻相好無不具足。見已即告長老阿難。世尊今從靜室而來。**

**Ngưỡng chiêm Tướng-Hảo vô bất cụ túc. Kiến dĩ tức cáo Trưởng-lão A-nan. Thế Tôn kim tòng Tĩnh-thất nhi lai.**

**Chiêm ngưỡng Tướng Hảo tất cả đầy đủ. Nhìn thấy rồi tức thời bảo Trưởng lão A Nan. Hôm nay Thế Tôn từ phòng tĩnh lặng tới.**



**必當敷演顯發最勝第一義諦無虛妄說。巧妙宣說無分別說。**

Tất đương phu diễn hiển phát tối thắng Đệ-nhất Nghĩa để vô hư vọng thuyết. Xảo diệu tuyên thuyết vô phân biệt thuyết.

**Nhất định cần phô diễn hiển hiện phát ra nghĩa chân thực tối cao đặc biệt, không nói huyền hoặc.**

**善能思量不起惡業。身業無毀口業無譏。**

Thiện năng tư lượng bất khởi Ác-nghiệp. Thân-nghiệp vô hủy Khẩu-nghiệp vô cơ.

**Có thể thiện tư duy đo lường không sinh khởi Nghiệp ác. Nghiệp thân không hủy hoại Nghiệp miệng không quanh co.**

**意業無失三業皆淨。戒定智慧及以解脫。**

Ý-nghiệp vô thất Tam-nghiệp giai tịnh. Giới Định Trí tuệ cập dĩ Giải-thoát.

**Nghiệp ý không mất, ba Nghiệp đều Thanh tịnh. Giới Định Trí tuệ cùng với Giải thoát.**

解脫知見亦悉具足。無上方便神通利益。

Giải-thoát Tri-kiến diệc tất cụ túc. Vô-thượng Phương-tiện Thần-thông lợi ích.

**Giải thoát Thấy biết cũng đầy đủ hết. Bình Đẳng Phương tiện Thần thông lợi ích.**

**不思議辯殊特具足。善知生死無能過者。**

Bất tư nghị biện thù đặc cụ túc. Thiện tri sinh tử vô năng quá giả.

**Hùng biện không suy bàn đặc biệt đầy đủ. Biết rõ sinh chết không thể bỏ qua.**

住胎清淨母族豪勝。眾善功德最為具足。不可思議相好具足。

Trụ thai Thanh tịnh mẫu tộc hào thắng. Chúng thiện Công Đức tối vi cụ túc. Bất khả tư nghị Tướng-Hảo cụ túc.

**Ở trong thai mẹ Thanh tịnh họ tộc hào quý cao nhất. Trông Công Đức thiện đầy đủ nhất.**

**Không thể suy bàn Tướng Hảo đầy đủ.**

往昔因緣及意具足。煩惱解脫心得具足。

Vãng tích Nhân-duyên cập ý cụ túc. Phiền não Giải-thoát tâm đắc cụ túc.

**Nhân duyên từ xa xưa cùng với Ý đầy đủ. Phiền não Giải thoát tâm được đầy đủ.**

**若捨大捨超出具足。五識無取離染具足。**

Nhược Xả Đại Xả siêu xuất cụ túc. Ngũ thức vô thủ ly nhiễm cụ túc.

**Nếu Xả Đại Xả vượt hơn đầy đủ. Năm Thức không cầm giữ rời bỏ nhiễm uế đầy đủ.**

**五分法身清淨具足。究竟已到六通諸法。**

Ngũ phân Pháp-thân Thanh tịnh cụ túc. Cứu cánh dĩ đáo Lục-thông chư Pháp.

**Năm phần Thân Pháp Thanh tịnh đầy đủ. Cuối cùng tới được các Pháp 6 Thần thông.**

**及法性相皆到彼岸。毘婆舍那及舍摩他。**

Cập Pháp Tính Tướng giai đáo bỉ Ngạn. Tì-bà xá-na cập Xa-ma-tha.

**Cùng với Tính Tướng của Pháp đều tới Niết Bàn. Tì-bà xá-na cùng với Tĩnh vắng.**

**根力覺道到於彼岸。慈悲喜捨不可思議。**

Căn-lực giác đạo đáo bỉ Ngạn. Từ Bi Hỷ Xả bất khả tư nghị.

**Lực của Căn giác ngộ Đạo tới nơi Niết Bàn. Từ Bi Hỷ Xả không thể suy bàn.**

深心慚愧到於彼岸。已至諸法自在彼岸。

Thâm tâm tàm quý đáo bỉ Ngạn. Dĩ chí chư Pháp tự tại bỉ Ngạn.

Tâm hổ thẹn thâm sâu tới nơi Niết Bàn. Đã tới các Pháp, Niết Bàn tự do Tự tại.

過去未來現在諸法。皆悉知見不著不退。

Quá-khứ Vị-lai Hiện-tại chư Pháp. Giai tất Tri-kiến bất trước bất thoái.

Các Pháp thời Quá khứ Tương lai Hiện tại. Đều Thấy biết hết không nương nhờ không thoái lui.

能知一切過去身業。亦知轉變到於彼岸。

Năng tri nhất thiết Quá-khứ Thân-nghiệp. Diệc tri chuyển biến đáo bỉ Ngạn.

Có thể biết tất cả Nghiệp Thân thời Quá khứ. Cũng biết biến chuyển tới nơi Niết Bàn.

口意二業亦復如是。長老阿難！

Khẩu Ý nhị nghiệp diệc phục như thị. Trưởng-lão A-nan！

Miệng Ý hai Nghiệp cũng lại như thế. Trưởng lão A Nan！

如來世尊一念能知一切眾生心行善惡莫不了達。時不空見告阿難言：

Như Lai Thế Tôn nhất niệm năng tri nhất thiết chúng sinh tâm hành thiện ác mạc bất liễu đạt. Thời Bất-không-kiến cáo A-nan ngôn：

Một suy niệm của Như Lai Thế Tôn có thể biết tất cả tâm hành thiện ác của chúng sinh mọi thứ đều thông tỏ. Lúc đó Bất-không-kiến bảo A Nan nói rằng：

譬如大海深廣難渡。諸佛戒品淵曠亦然。

Thí như đại hải thâm quảng nan độ. Chư Phật Giới-phẩm uyên khoáng diệc nhiên.

Ví như biển lớn sâu rộng khó vượt qua. Phẩm Giới của các Phật uyên bác thoáng rộng cũng đương nhiên.

譬如須彌永不可傾。如來定品難動亦然。

Thí như Tu-Di vĩnh bất khả khuynh. Như Lai Định-phẩm nan động diệc nhiên.

Ví như Tu Di vĩnh viễn không thể nghiêng ngã. Phẩm Định của Như Lai khó động cũng đương nhiên.

長老阿難！譬如虛空。清淨容納無有齊限。

Trưởng-lão A-nan！Thí như hư không Thanh tịnh dung nạp vô hữu tề hạn.

Trưởng lão A Nan！Ví như khoảng không Thanh tịnh chứa đựng không có giới hạn.

諸佛三昧攝取無邊清淨智品。又攝一切眾生淨心。

Chư Phật Tam-muội nhiếp thủ vô biên Thanh tịnh Trí-phẩm. Hựu nhiếp nhất thiết chúng sinh tịnh tâm.

Tam muội của các Phật thu giữ vô biên phẩm Trí tuệ Thanh tịnh. Mới lại thu giữ tất cả tâm Thanh tịnh của chúng sinh.

長老阿難！譬如日光悉能臨照無量色像。

Trưởng-lão A-nan！Thí như Nhật-quang tất năng lâm chiếu vô lượng sắc tượng.

Trưởng lão A Nan！Ví như ánh nắng mặt Trời có thể sắp chiếu soi tất cả vô lượng Sắc hình tượng.

如來法光無幽不燭。長老阿難！譬如大火焚燒山野一切眾物。

Như Lai Pháp-quang vô u bất chúc. Trưởng-lão A-nan ! Thí như đại hỏa phần thiêu sơn dã nhất thiết chúng vật.

**Quang Pháp của Như Lai không tối không rục sáng. Trưởng lão A Nan ! Ví như lửa lớn đốt thiêu tất cả các vật của núi hoang vắng.**

如來法火能燒眾生無量煩惱永得清淨。長老阿難！

Như Lai Pháp hỏa năng thiêu chúng sinh vô lượng Phiền não vĩnh đắc Thanh tịnh.

Trưởng-lão A-nan !

**Lửa Pháp của Như Lai có thể đốt cháy vô lượng Phiền não của chúng sinh vĩnh viễn được Thanh tịnh. Trưởng lão A Nan !**

譬如涌泉盈流出外成於淵池。能洗萬物皆令潔淨。

Thí như dũng tuyền doanh lưu xuất ngoại thành ư uyên trì. Năng tẩy vạn vật giai linh khiết tịnh.

**Ví như nước giếng phun ra ngoài tràn đầy khắp thành ao đầm. Có thể tắm rửa vạn vật đều làm cho sạch tinh khiết.**

如來法水亦除眾生一切結累常得獲安。長老阿難！

Như Lai Pháp-thủy diệc trừ chúng sinh nhất thiết kết luy thường đắc hoạch an. Trưởng-lão A-nan !

**Nước Pháp của Như Lai cũng trừ sạch tất cả oán kết mệt mỏi của chúng sinh, thường thu hoạch được yên ổn. Trưởng lão A Nan !**

譬如醫王善療眾生種種疾患。

Thí như Y-vương thiện liệu chúng sinh chủng chủng tật hoạn.

**Ví như Vua Lương y chữa trị được hết các loại bệnh tật hoạn nạn của chúng sinh.**

如來法藥能消眾生生死重病皆使永除。長老阿難！

Như Lai Pháp-dược năng tiêu chúng sinh sinh tử trọng bệnh giai sử vĩnh trừ. Trưởng-lão A-nan !

**Thuốc bằng Pháp của Như Lai có thể tiêu trừ bệnh nặng sinh chết của chúng sinh đều khiến cho vĩnh viễn trừ diệt. Trưởng lão A nan !**

譬如時雨潤益卉木無不增長。

Thí như thời vũ nhuận ích hủy mộc vô bất tăng trưởng.

**Ví như lúc mưa thấm nhuận, lợi ích cây cỏ tất cả đều tăng trưởng.**

如來法雨亦潤一切枯槁眾生。長老阿難！

Như Lai Pháp-vũ diệc nhuận nhất thiết khô cảo chúng sinh. Trưởng-lão A-nan !

**Mưa Pháp của Như Lai cũng thấm nhuận tất cả chúng sinh khô héo. Trưởng lão A Nan !**

如師子吼能使眾獸皆令慄伏。

Như Sư Tử hống năng sử chúng thú giai linh chiệp phục.

**Như Sư tử gầm có thể sai khiến các thú vật đều khiếp sợ khuất phục.**

如來法音能壞眾生計我見者永得遠離。長老阿難！

Như Lai Pháp-âm năng hoại chúng sinh kế Ngã kiến giả vĩnh đắc viễn ly. Trưởng-lão A-nan !

**Âm Pháp của Như Lai có thể phá hoại tính kế Nhìn thấy bản thân của chúng sinh vĩnh viễn được xa rời. Trưởng lão A Nan !**

譬如大船能濟彼岸。如來法船渡諸眾生四流彼岸。

Thí như đại thuyền năng tế bỉ Ngạn. Như Lai Pháp-thuyền độ chư chúng sinh tứ lưu bỉ Ngạn.

**Ví như thuyền lớn có thể tới được bờ. Thuyền Pháp của Như Lai vượt qua 4 dòng chảy của chúng sinh tới được Niết Bàn.**

長老阿難！如優曇花希有難見。如來出世亦復難遇。

Trưởng-lão A-nan ! Như Ưu-đàm hoa hi hữu nan kiến. Như Lai xuất thế diệc phục nan ngộ.

**Trưởng lão A Nan ! Như hoa Ưu Đàm hiếm có khó nhìn thấy. Như Lai xuất hiện ở đời cũng lại khó gặp.**

長老阿難！譬如波梨質多羅樹。其花敷榮馨香殊特。

Trưởng-lão A-nan ! Thí như Ba-lê-chất Đa-la thụ, kỳ hoa phú vinh hình hương thù đặc.

**Trưởng lão A Nan ! Ví như cây Ba-lê-chất Đa-la, hoa của nó tốt tươi che phủ hương thơm đặc biệt.**

佛大人相明發亦然。長老阿難！譬如父母能育諸子。

Phật Đại Nhân-tướng minh phát diệc nhiên. Trưởng-lão A-nan ! Thí như phụ mẫu năng dục chư tử.

**Tướng mạo người vĩ đại của Phật phát sáng cũng đương nhiên. Trưởng lão A Nan ! Ví như cha mẹ có thể nuôi dưỡng các con.**

如來亦爾善利眾生。長老阿難！

Như Lai diệc nhĩ thiện lợi chúng sinh. Trưởng-lão A-nan !

**Như Lai cũng như thế lợi ích tốt đẹp cho chúng sinh. Trưởng lão A Nan !**

若人說言：如來出世無邊正說是名真說。

Nhược Nhân thuyết ngôn : Như Lai xuất thế vô biên chính thuyết thị danh chân thuyết.

**Nếu người nói rằng : Như Lai xuất hiện ở đời, nói vô biên điều đúng, tên đó là nói Chân thực.**

若人說言如來出世。說不思辯是名正說。

Nhược Nhân thuyết ngôn : Như Lai xuất thế thuyết bất tư biện thị danh chính thuyết.

**Nếu người nói rằng : Như Lai xuất hiện ở đời, nói hùng biện không suy bàn, tên đó là nói đúng.**

長老阿難！略說如來有無邊辯，無取著辯。

Trưởng-lão A-nan ! Lược thuyết Như Lai hữu vô biên biện, vô thủ trước biện.

**Trưởng lão A Nan ! Như Lai nói sơ qua có vô biên hùng biện, không cầm giữ nương nhờ hùng biện.**

無罣礙辯，勝解脫辯，成就妙辯，常隨順辯。

Vô quái ngại biện, thắng Giải-thoát biện, thành tựu diệu biện, thường tùy thuận biện.  
Hùng biện không có trở ngại, hùng biện được Giải thoát, hùng biện thành công vi diệu,  
hùng biện thường thuận theo.

漸親近辯，有無問辯，微妙淨辯，最上辯。

Tiếp cận biện, hữu vô vấn biện, vi diệu tịnh biện, tối thượng biện,  
Hùng biện tiếp cận thân thiết, hùng biện có không có hỏi, hùng biện Thanh tịnh vi diệu,  
hùng biện cao nhất.

慈大慈辯。悲大悲辯。喜大喜辯。捨大捨辯。

Từ Đại Từ biện, Bi Đại Bi biện, Hỷ Đại Hỷ biện, Xả Đại Xả biện.

Hùng biện Từ Đại Từ, hùng biện Bi Đại Bi, hùng biện Hỷ Đại Hỷ, hùng biện Xả Đại Xả.

佛出世辯，又利益辯。長老阿難！若人說言：如來出世。

Phật xuất thế biện, hựu lợi ích biện. Trưởng-lão A-nan ! Nhục Nhân thuyết ngôn : Như Lai xuất thế.

Hùng biện Phật xuất hiện ở đời, mới lại hùng biện lợi ích. Trưởng lão A Nan ! Nếu người nói rằng : Như Lai xuất hiện ở đời.

具足利益一切眾生是名正說。長老阿難！

Cụ túc lợi ích nhất thiết chúng sinh thị danh chính thuyết. Trưởng-lão A-nan !

Lợi ích đầy đủ tất cả chúng sinh, tên đó là nói đúng. Trưởng lão A Nan !

若人說言：眾生無安無救無歸無趣無主。

Nhục Nhân thuyết ngôn : Chúng sinh vô an vô cứu vô quy vô thú vô chủ.

Nếu người nói rằng : Chúng sinh không yên ổn, không cầu cứu, không đi theo, không hướng về, không chủ định.

如來出世能作安救。及歸趣主是名正說。

Như Lai xuất thế năng tác an cứu. Cập quy thú chủ thị danh chính thuyết.

Như Lai xuất hiện ở đời có thể làm yên ổn cứu giúp. Cùng với đi theo hướng về chủ định, tên đó là nói đúng.

長老阿難！我若一劫或至百劫。

Trưởng-lão A-nan ! Ngã nhục nhất Kiếp hoặc chí bách Kiếp.

Trưởng lão A Nan ! Tôi nếu một Kiếp hoặc tới 100 Kiếp.

宣說諸佛世尊功德智慧辯才，億不及一。

Tuyên thuyết chư Phật Thế Tôn Công Đức Trí tuệ biện tài, ức bất cập nhất.

Độc nói Hùng biện Trí tuệ Công Đức của Phật Thế Tôn không bằng một phần triệu.

又於無量一切諸劫。宣述如來應正遍知功德辯才不能窮究。

Hựu ư vô lượng nhất thiết chư Kiếp. Tuyên thuật Như Lai Ứng Chính-biến-Tri Công Đức biện tài bất năng cùng cứu.

Mới lại tới vô lượng tất cả các Kiếp. Độc kể lại Hùng biện Công Đức của Như Lai Ứng Chính-biến-Tri không thể tới tận cùng.

長老阿難！譬如有人羸老攣癖住他人所。語彼人言：奇哉丈夫！

Trưởng-lão A-nan！Thí như hữu Nhân luy lão luyến tích trụ tha nhân sở. Ngữ bỉ nhân ngôn：Kì tai Trượng-phu！

**Trưởng lão A Nan！ Ví như có người già yếu mệt mỏi ở nơi ở của người khác. Bảo người đó nói rằng：Lạ thay Trượng phu！**

我雖如此能以一毛點取一切無量諸水。內置口中悉令枯竭。

Ngã tuy như thử năng dĩ nhất mao điểm thử nhất thiết vô lượng chư thủy. Nội trí khẩu trung tất linh khô kiệt.

**Tôi tuy có thể dùng một sợi lông nhúng cầm giữ tất cả vô lượng các nước như thế. Bỏ trí ở trong miệng làm cho khô kiệt hết.**

此人既無神通呪術。能為斯事為可信不？

Thử nhân ký vô Thần-thông Chú-thuật. Năng vị tư sự vi khả tín phủ？

**Người này đã không có Thần thông Chú thuật. Có thể vì việc đó là có thể tin phải không？**

阿難答言：此為難信。不空見言：實不能也。

A-nan đáp ngôn：Thử vi nan tín. Bất-không-kiến ngôn：Thực bất năng dã.

**A Nan trả lời nói rằng：Điều này khó tin. Bất-không-kiến nói rằng：Thực không thể tin được.**

徒空言耳。如是阿難！我說諸佛功德辯才不能窮極。

Đồ không ngôn nhĩ. Như thị A-nan！Ngã thuyết chư Phật Công Đức biện tài bất năng cùng cực.

**Người nói sáo rỗng thôi. Như thế A Nan！ Tôi nói Hùng biện Công Đức của các Phật không có thể tới tận cùng.**

猶如彼人無竭水理。長老阿難！假使我於億百千那由他劫。

Do như bỉ Nhân vô kiệt thủy lý. Trưởng-lão A-nan！Giả sử Ngã ư ức bách thiên Na-do-tha Kiếp.

**Giống như người đó về lý nước không cạn kiệt. Trưởng lão A Nan！Giả sử tôi ở trong triệu trăm nghìn Na-do-tha Kiếp.**

不能宣說諸佛功德。智慧辯才一毛之分。唯佛與佛乃能盡耳。

Bất năng tuyên thuyết chư Phật Công Đức. Trí tuệ biện tài nhất mao chi phần. Duy Phật dư Phật nãi năng tận nhĩ.

**Không thể đọc nói Công Đức của các Phật. Bằng một phần nhỏ sợi lông của Hùng biện Trí tuệ. Chỉ có Phật và Phật mới có thể tới tận cùng thôi.**

長老阿難！如此大地容受眾生。乃至有足及以無足。

Trưởng-lão A-nan！Như thử Đại-địa dung thụ chúng sinh. Nãi chí hữu túc cập dĩ vô túc.

**Trưởng lão A Nan！Như Đất lớn này thu nạp chúng sinh. Thậm chí có đầy đủ cùng với do không có đầy đủ.**

四足多足有色無色。有想無想非有想非無想。

Tứ túc đa túc hữu sắc vô sắc. Hữu-tưởng Vô-tưởng phi Hữu-tưởng phi Vô-tưởng.

**Bốn chân nhiều chân có hình tướng không có hình tướng. Có tướng nhớ Không có tướng nhớ, Có tướng nhớ sai Không có tướng nhớ sai.**

**若此世界若他世界。若干世界百千世界。**

**Nhược thử Thế giới nhược tha Thế giới. Nhược thiên Thế giới bách thiên Thế giới.**

**Nếu Thế giới này hoặc Thế giới khác. Nếu nghìn Thế giới hoặc trăm nghìn Thế giới.**

**無量無邊一切世界。其中眾生當得成佛。**

**Vô lượng vô biên nhất thiết Thế giới. Kỳ trung chúng sinh đương đắc thành Phật.**

**Vô lượng vô biên tất cả Thế giới. Trong đó chúng sinh đang được thành Phật.**

**是諸世尊於億百千那由他劫。**

**Thị chư Thế Tôn ư ức bách thiên Na-do-tha Kiếp.**

**Các Thế Tôn đó với triệu trăm nghìn Na-do-tha Kiếp.**

**說佛功德不能窮盡一毛之分。如是功德無不具足。**

**Thuyết Phật Công Đức bất năng cùng tận nhất mao chi phần. Như thị Công Đức vô bất cụ túc.**

**Nói Công Đức của các Phật không thể tới tận cùng bằng một phần nhỏ sợi lông. Công Đức như thế đều đầy đủ tất cả.**

**時不空見而說偈言：**

**Thời Bất-không-kiến nhi thuyết kệ ngôn：**

**Lúc đó Bất-không-kiến liền đọc bài kệ nói rằng：**

**長老阿難陀 法王從彼來**

**Trưởng-lão A-nan-đà ! Pháp-vương tòng bỉ lai.**

**Trưởng-lão A-nan-đà ! Pháp Vương tới từ đó.**

**一切諸世眾 無不興供養**

**Nhất thiết chư thế chúng. Vô bất hưng cúng dưỡng.**

**Tất cả chúng ở đời. Đều hưng thịnh cúng dưỡng.**

**勝炎光明主 功德皆無數**

**Thắng Viêm Quang Minh chủ. Công Đức giai vô số.**

**Chúa Thắng Viêm Quang Minh. Công Đức đều vô số.**

**最勝利益說 真說不生說**

**Tối thắng lợi ích thuyết. Chân thuyết Bất-sinh thuyết.**

**Nói lợi ích cao nhất. Nói thực nói Không sinh.**

**諦說無妄說 無異及善說**

**Đế thuyết vô vọng thuyết. Vô dị cập thiện thuyết.**

**Nói đúng nói không sai. Không khác cùng nói thiện.**

**出微妙音聲 大智善宣說**

**Xuất vi diệu âm thanh. Đại Trí thiện tuyên thuyết.**

**Phát âm thanh vi diệu. Đại Trí đọc nói thiện.**

**身口意清淨 不緣慮諸惡**

Thân Khẩu Ý Thanh tịnh. Bất duyên lự chư ác.  
**Thân Miệng Ý Thanh tịnh. Các ác sợ không theo.**  
如來勝戒定 第一智解脫  
Như Lai thắng Giới Định. Đệ nhất Trí Giải-thoát.  
**Như Lai được Giới Định. Trí Giải thoát bậc nhất.**  
解脫知見等 威儀常難思  
Giải-thoát Trí-kiến đẳng. Uy nghi thường nan tư.  
**Giải thoát các Thấy biết. Uy nghi thường khó nghĩ.**  
無上神通智 利益最無比  
Vô-thượng Thần-thông Trí. Lợi ích tối vô tỉ.  
**Bình Đẳng Trí Thần thông. Lợi ích cao khó sánh.**  
善得無垢行 最勝微妙辯  
Thiện đắc vô cấu hạnh. Tối thắng vi diệu biện.  
**Thiện được hạnh Thanh tịnh. Hùng biện vi diệu nhất.**  
無上人中尊 具足知生死  
Vô-thượng Nhân trung Tôn. Cụ túc tri sinh tử.  
**Người tôn quý Bình Đẳng. Biết đầy đủ sinh chết.**  
住胎既無比 母族亦復然  
Trụ thai ký vô tỉ. Mẫu tộc diệc phục nhiên.  
**Ở thai cũng khó sánh. Họ Mẹ cũng như thế.**  
不思議殊相 八十種妙好  
Bất tư nghị thù tướng. Bát thập chủng diệu Hảo.  
**Tướng khác khó suy bàn. 80 diện mạo diệu đẹp.**  
容色甚挺特 端正無有比  
Dung sắc thậm đĩnh đặc. Đoan chính vô hữu tỉ.  
**Dung sắc rất đặc biệt. Đoan chính không ai bằng.**  
具足無惑心 捨大捨亦爾  
Cụ túc vô hoặc tâm. Xả Đại Xả diệc nhĩ.  
**Tâm đầy đủ không nghi. Xả Đại Xả cũng thế.**  
超出一切欲 五識無不具  
Siêu xuất nhất thiết dục. Ngũ-thức vô bất cụ.  
**Vượt qua mọi ham muốn. Năm Thức đều đầy đủ.**  
證智超六通 具足四無礙  
Chứng Trí siêu Lục-thông. Cụ túc Tứ Vô-ngại.  
**Được Trí hơn 6 Thần thông. Đủ 4 Không trở ngại.**  
備無量知見 難思眾神變  
Bị vô lượng Trí-kiến. Nan tư chúng Thần-biến.  
**Đủ vô lượng Thấy biết. Khó nhớ các Thần biến.**



舍摩毘婆那 皆悉度彼岸

Xa-ma Tì-bà-na. Giai tất độ bỉ Ngạn.

**Tĩnh vắng Tì-bà-na. Biết đều tới Niết Bàn.**

達捨離垢主 威儀恒自在

Đạt xả ly cấu chủ. Uy nghi hằng Tự-tại.

**Thông suốt buông rời bản. Uy nghi thường Tự tại.**

眾中大神王 徐行從彼來

Chúng trung đại thần Vương. Từ hành tòng bỉ lai.

**Vương Đại thần trong chúng. Chậm rãi từ đó tới.**

無著修伽陀 住於十力智

Vô trước tu Già-đà. Trụ ư Thập-lực Trí.

**Không nhờ tu Tịnh, đọc to. Ở trong Trí 10 Lực.**

行慈演法光 一切勝智說

Hành Từ diễn Pháp-quang. Nhất thiết thắng Trí thuyết.

**Hành Từ nói Pháp sáng. Nói tất cả Trí lớn.**

能知大海水 無邊深廣量

Năng tri đại hải thủy. Vô biên thâm quảng lượng.

**Năng biết nước biển lớn. Lượng vô biên sâu rộng.**

不測無上力 淨戒定崖畔

Bất trắc Vô-thượng Lực. Tịnh Giới Định nhai bìa.

**Không lường Lực Bình Đẳng. Giới Tịnh Định bìa đường.**

雖歷億千劫 不知其限齊

Tuy lịch ức thiên Kiếp. Bất tri kỳ hạn tề.

**Tuy qua triệu nghìn Kiếp. Không biết giới hạn đó.**

以手接須彌 上擲至梵天

Đĩ thủ tiếp Tu-Di. Thượng trịch chí Phạm-thiên.

**Dùng tay nhắc Tu Di. Ném lên tới Trời Phạm.**

不能動如來 最初甚深定

Bất năng động Như Lai. Tối sơ thậm thâm Định.

**Như Lai Không thể động. Định thâm sâu cao nhất.**

遊獵虛空中 可知其邊際

Du liệt hư không trung. Khả tri kỳ biên tế.

**Săn đuổi trong khoảng không. Hay biết biên giới đó.**

無有能測度 如來不毀智

Vô hữu năng trắc độ. Như Lai bất hủy Trí.

**Không ai năng đo đạc. Như Lai Trí không hoại.**

能以足履虛 窮極其限量

Năng dĩ túc lý hư. Cùng cực kỳ hạn lượng.

**Năng dùng chân đạp khoảng không. Tận cùng hạn lượng đó.**

不能測離垢 棄累人中尊

Bất năng trắc ly cấu. Khí luy Nhân trung Tôn.

**Không thể lường bỏ bản. Người tôn quý bỏ mệt.**

如日能除闇 悉見善惡色

Như Nhật năng trừ ám. Tất kiến thiện ác sắc.

**Như nắng năng trừ tối. Thấy hết sắc thiện ác.**

自然世間師 能滅愚癡瞋

Tự-nhiên Thế-gian Sư. Năng diệt ngu si minh.

**Thầy của Thế gian Tự nhiên. Năng diệt ngu thù tối.**

譬如月盛滿 一切皆欣樂

Thí như Nguyệt thịnh mãn. Nhất thiết giai hân nhạo.

**Ví như Trăng đêm rằm. Tất cả đều vui thích.**

法月光明王 觀者皆歡喜

Pháp Nguyệt Quang Minh Vương. Đồ giả giai hoan hỉ.

**Pháp Nguyệt Quang Minh Vương. Nhìn thấy đều vui mừng.**

如夜然明燈 有眼無不見

Như dạ nhiên minh đăng. Hữu nhãn vô bất kiến.

**Như đèn sáng soi đêm. Có mắt thấy tất cả.**

調伏無比燈 能演法光明

Điều phục vô tỉ đăng. Năng diễn Pháp Quang-minh.

**Đèn thuần hòa khó sánh. Năng nói Pháp ánh sáng.**

世師法燈炬 善滅一切陰

Thế Sư Pháp đăng cự. Thiện diệt nhất thiết âm.

**Pháp của Thầy Đời sáng lớn. Thiện diệt mọi bóng đêm.**

宣說自然法 普聞於眾生

Tuyên thuyết Tự nhiên Pháp. Phổ văn ư chúng sinh.

**Nói đọc Pháp Tự nhiên. Nghe khắp với chúng sinh.**

大智勝醫王 猶如涌流泉

Đại Trí thắng Y-vương. Do như dũng lưu tuyền.

**Trí lớn hơn Y Vương. Giống như giếng phun nước.**

法藥消眾病 能施一切樂

Pháp-dược tiêu chúng bệnh. Năng thí nhất thiết lạc.

**Thuốc Pháp trừ các bệnh. Năng cho tất cả vui.**

譬如大龍王 普降於甘露

Thí như Đại Long-vương. Phổ giáng ư Cam-lộ.

**Ví như Đại Long Vương. Tưới khắp nước Giới Tịnh.**

能令此大地 一切皆露洽

Năng linh thử Đại-dịa. Nhất thiết giai triêm hiệp.

**Năng làm Đất lớn này. Tất cả đều thấm dẫm.**

大悲哀世尊 法雨亦如此

Đại Bi ai Thế Tôn. Pháp-vũ diệc như thử.

**Thế Tôn Đại Bi thương. Mưa Pháp cũng như thế.**

譬如師子吼 蠕動皆怖畏

Thí như Sư Tử hống. Nhuyễn động giai bố úy.

**Ví như Sư Tử gầm. Mềm động đều sợ hãi.**

如來震法音 降伏諸外道

Như Lai chấn Pháp- âm. Hàng phục chư ngoại đạo.

**Như Lai rung âm Pháp. Hàng phục các ngoại đạo.**

譬如大牢船 能運載一切

Thí như đại lao thuyền. Năng vận tải nhất thiết.

**Ví như thuyền chắc lớn. Năng vận tải tất cả.**

佛度多億眾 濟彼四流岸

Phật độ đa ức chúng. Tế bỉ tứ lưu Ngạn.

**Phật cứu nhiều triệu Chúng. Tới bờ 4 dòng chảy.**

譬如優曇花 奇哉稱希有

Thí như Ưu-dàm hoa. Kỳ tai xưng hi hữu.

**Ví như hoa Ưu Đàm. Kỳ lạ nói hiếm có.**

人中尊難遇 乃復過於此

Nhân trung Tôn nan ngộ. Nãi phục quá ư thử.

**Người tôn quý khó gặp. Lại càng khó gặp hơn.**

一切諸世間 常所歸依處

Nhất thiết chư Thế gian. Thường sở quy y xứ.

**Tất cả các Thế gian. Thường được nơi về dựa.**

如天喜見城 婆梨質多花

Như Thiên hỉ kiến thành. Bà-lê-chất-đa hoa.

**Như Trời vui thấy thành. Hoa Bà-lê-chất-đa**

芬敷垂光綵 諸天所遊樂

Phân phu thùy quang thải. Chư Thiên sở du lạc.

**Thơm tỏa rủ nhiều màu. Các Trời tới vui chơi.**

世依踰於彼 相好甚微妙

Thế y du ư bỉ. Tướng-Hảo thậm vi diệu.

**Đòi theo qua tới đó. Tướng Hảo rất vi diệu.**

世尊已為我 示現諸神變

Thế Tôn dĩ vị ngã. Thị hiện chư Thần biến.

**Thế Tôn đã vì con. Hiện ra các Thần biến.**

我今少宣說 諸佛之功德

Ngã kim thiểu tuyên thuyết. Chư Phật chi Công Đức

Con nay nói chút xíu. Công Đức của các Phật.

以我所修業 以施利眾生

Dĩ Ngã sở tu nghiệp. Dĩ thí lợi chúng sinh.

Do con tu Nghiệp thiện. Đem cho lợi chúng sinh.

菩薩念佛三昧經如來神力證正說品第七

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh Như Lai Thần-lực chứng chính thuyết phẩm đệ thất.

Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội phẩm thứ 7 Nói đúng chứng nghiệm Thần lực của Như Lai.

爾時世尊以金色手。摩不空見菩薩頂上。

Nhĩ thời Thế Tôn dĩ kim sắc thủ, ma Bất-không-kiến Bồ Tát đỉnh thượng.

Khi đó Thế Tôn dùng tay sắc vàng, xoa trên đỉnh đầu của Bất-không-kiến Bồ Tát.

出廣長舌而告之言：善哉，善哉！汝不空見！

Xuất quảng trường thiệt nhi cáo chi ngôn：Thiện tai, thiện tai！Nhữ Bất-không-kiến！

Phát ra hình lưỡi dài rộng mà bảo rằng：Thiện thay, thiện thay！Ngài Bất không kiến！

善說如來應正遍知真實功德。信如所言。

Thiện thuyết Như Lai Ứng Chính-biến-Tri chân thực Công Đức. Tín như sở ngôn.

Nói đúng Công Đức chân thực của Như Lai Ứng Chính-biến-Tri. Tin như lời được nói.

又不空見！若人說言：無安無救，無歸無趣無主眾生。

Hựu Bất-không-kiến！Nhược Nhân thuyết ngôn：Vô an vô cứu, vô quy vô thú vô chủ chúng sinh.

Mới lại Bất-không-kiến！Nếu người nói rằng：Chúng sinh không yên ổn, không cầu cứu, không trở về, không hướng tới, không tự chủ.

如來出世能為如是諸眾生等。作安作救歸趣主者是名正說。

Như Lai xuất thế năng vị như thị chư chúng sinh đẳng. Tác an tác cứu quy thú chủ giả thị danh chính thuyết.

Như Lai xuất hiện ở đời năng vì các chúng sinh như thế. Làm cho yên ổn, làm cho cầu cứu, quay trở về, hướng tới tự chủ, tên đó là nói đúng.

又不空見！若人說言：如來出世說不思辯及無邊辯是名正說。

Hựu Bất-không-kiến！Nhược Nhân thuyết ngôn：Như Lai xuất thế thuyết bất tư biện cập vô biên biện thị danh chính thuyết.

Mới lại Bất-không-kiến！Nếu người nói rằng：Như Lai xuất hiện ở đời nói hùng biện không suy bàn cùng với hùng biện vô biên, tên đó là nói đúng.

又不空見！若人說言：一切眾生深著貪欲瞋恚邪見。

**Hựu Bất-không-kiến ! Nhược Nhân thuyết ngôn : Nhất thiết chúng sinh thâm trước tham dục sân khuể Tà-kiến.**

**Mới lại Bất-không-kiến ! Nếu người nói rằng : Tất cả chúng sinh tham Dục nương nhờ thâm sâu, thù hận giận hờn, nhìn thấy sai.**

如來出世悉能除斷貪欲等病是名正說。

Như Lai xuất thế tất năng trừ đoạn tham dục đẳng bệnh thị danh chính thuyết.

**Như Lai xuất hiện ở đời năng trừ dứt tham Dục và bệnh tật, tên đó là nói đúng.**

又不空見 ! 若人說言 : 一切眾生嫉妬纏垢之所染著。

**Hựu Bất-không-kiến ! Nhược Nhân thuyết ngôn : Nhất thiết chúng sinh tật đố triền cấu chi sở nhiễm trước.**

**Mới lại Bất-không-kiến ! Nếu người nói rằng : Tất cả chúng sinh đố kỵ ghen ghét cấu bẩn ràng buộc và nương nhờ nhiễm ô ứ.**

如來出世悉令除斷是名正說。又不空見 ! 若人說言 :

Như Lai xuất thế tất linh trừ đoạn thị danh chính thuyết. **Hựu Bất-không-kiến ! Nhược Nhân thuyết ngôn :**

**Như Lai xuất hiện ở đời giúp trừ dứt tất cả, tên đó là nói đúng. Mới lại Bất-không-kiến ! Nếu người nói rằng :**

一切眾生無慚無愧。如來出世能使眾生慚愧具足是名正說。

**Nhất thiết chúng sinh vô tầm vô quý. Như Lai xuất thế năng sử chúng sinh. Tầm quý cụ túc thị danh chính thuyết.**

**Tất cả chúng sinh không có hổ thẹn. Như Lai xuất hiện ở đời năng sai khiến giúp chúng sinh đầy đủ hổ thẹn, tên đó là nói đúng.**

又不空見 ! 若人說言 : 一切眾生深著慳慢。

**Hựu Bất-không-kiến ! Nhược Nhân thuyết ngôn : Nhất thiết chúng sinh thâm trước khan mạn.**

**Mới lại Bất-không-kiến ! Nếu người nói rằng : Tất cả chúng sinh nương nhờ thâm sâu tham tiếc kiêu mạn.**

如來出世悉能除斷。令無慳慢是名正說。

Như Lai xuất thế tất năng trừ đoạn. Linh vô khan mạn thị danh chính thuyết.

**Như Lai xuất hiện ở đời năng trừ dứt tất cả. Giúp cho không có tham tiếc kiêu mạn, tên đó là nói đúng.**

又不空見 ! 若人說言 : 一切眾生無慈無悲無喜無捨不善惡念。

**Hựu Bất-không-kiến ! Nhược Nhân thuyết ngôn : Nhất thiết chúng sinh vô Từ vô Bi vô Hỷ vô Xả bất thiện ác niệm.**

**Mới lại Bất-không-kiến ! Nếu người nói rằng : Tất cả chúng sinh không có Từ không có Bi không có Hỷ không có Xả không suy niệm thiện ác.**

如來出世悉令具足四無量心利益善念是名正說。

Như Lai xuất thế tất linh cụ túc Tứ Vô-lượng Tâm lợi ích thiện niệm thị danh chính thuyết.

**Như Lai xuất hiện ở đời giúp cho đầy đủ tất cả 4 Tâm vô lượng, lợi ích suy niệm thiện, tên đó là nói đúng.**

又不空見！若人說言：一切眾生無諸善根。

**Hựu Bất-không-kiến ! Nhược Nhân thuyết ngôn : Nhất thiết chúng sinh vô chư thiện Căn. Mới lại Bất-không-kiến ! Nếu người nói rằng : Tất cả chúng sinh không có các Căn thiện. 如來出世教化一切令種善業是名正說。又不空見！**

**Như Lai xuất thế giáo hóa nhất thiết linh chúng thiện nghiệp thị danh chính thuyết. Hựu Bất-không-kiến !**

**Như Lai xuất hiện ở đời giáo hóa tất cả giúp cho trồng các Nghiệp thiện, tên đó là nói đúng. Mới lại Bất-không-kiến !**

若人說言：五濁惡世眾生病增。如來出世能作安樂。

**Nhược Nhân thuyết ngôn : Ngũ trọc ác thế chúng sinh bệnh tăng. Như Lai xuất thế năng tác an lạc.**

**Nếu người nói rằng : Chúng sinh ở đời 5 trọc ác tăng thêm bệnh. Như Lai xuất hiện ở đời năng làm cho yên vui.**

此人所言 即是我說。所以者何？

Thử Nhân sở ngôn tức thị Ngã thuyết. Sở dĩ giả hà？

**Người đó nói được, tức là Ta nói. Có là sao？**

我出惡世說法利益諸眾生故。爾時如來摩不空見菩薩頂時。

**Ngã xuất ác thế thuyết Pháp lợi ích chư chúng sinh cố. Nhĩ thời Như Lai ma Bất-không-kiến Bồ Tát đỉnh thời.**

**Ta xuất hiện ở đời trọc ác do nói Pháp lợi ích chúng sinh. Khi đó Như Lai lúc xoa đỉnh đầu của Bất-không-kiến Bồ Tát.**

於一念頃。此界眾生承佛神力。悉見東方清淨剎土。

**Ư nhất niệm khoảnh. Thử giới chúng sinh thừa Phật Thần-lực. Tất kiến Đông phương Thanh tịnh sát thổ.**

**Với thời gian ngắn một suy niệm. Chúng sinh của Thế giới này dựa vào Thần lực của Phật. Nhìn thấy hết các Đất Phật Thanh tịnh ở phương Đông.**

無量無邊阿僧祇佛。及聞諸佛說法音聲。如是南方乃至十方。

**Vô lượng vô biên A-tăng-kì Phật. Cập văn chư Phật thuyết Pháp âm thanh. Như thị Nam phương nãi chí Thập phương.**

**Vô lượng vô biên A-tăng-kì Phật. Cùng nghe các Phật nói âm thanh Pháp. Như thế phương Nam thậm chí 10 phương.**

如觀掌中菴摩勒果。一切眾生悉皆見彼清淨佛剎。

**Như quan chưởng trung Am-ma-lặc quả. Nhất thiết chúng sinh tất giai kiến bỉ Thanh tịnh Phật sát.**

**Như quan sát quả Am Ma Lặc trong lòng bàn tay. Tất cả chúng sinh đều nhìn thấy hết các Đất Phật Thanh tịnh đó.**

又一念頃。如來世尊應正遍知。

Hựu nhất niệm khoảnh Như Lai Thế Tôn Ứng Chính-biến-Tri.

Mới lại thời gian ngắn một suy niệm Như Lai Thế Tôn Ứng Chính-biến-Tri.

以金色手摩不空見菩薩頂已。以佛威神示現往昔最勝願力。

Dĩ kim sắc thủ ma Bất-không-kiến Bồ Tát đỉnh dĩ. Dĩ Phật Uy thần thị hiện vãng tích tôi thắng Nguyên-lực.

Dùng tay sắc vàng xoa đỉnh đầu của Bất-không-kiến Bồ Tát xong. Dùng Uy Thần của Phật hiện ra Lực nguyện tôi cao thời xa xưa.

即見上方清淨佛剎。無量無邊阿僧祇數已滅度佛。

Tức kiến Thượng phương Thanh tịnh Phật sát. Vô lượng vô biên A-tăng-kì số dĩ Diệt-độ Phật.

Tức thì nhìn thấy Đất Phật Thanh tịnh ở phương phía trên. Vô lượng vô biên A-tăng-kì số Phật đã Tạ thế.

又復受持三昧力故。得見未來一切諸佛。

Hựu phục thụ trì Tam-muội Lực cố. Đắc kiến Vị-lai nhất thiết chư Phật.

Mới lại do nhận giữ Lực Tam muội. Được nhìn thấy tất cả các Phật ở đời Tương lai.

時不空見觀諸佛已。即從坐起齊整衣服。

Thời Bất-không-kiến đồ chư Phật dĩ. Tức tông tọa khởi tề chỉnh y phục.

Lúc đó Bất-không-kiến đã nhìn thấy các Phật. Tức thời từ chỗ ngồi đứng dậy quần áo chỉnh tề.

右膝著地合掌恭敬。白佛世尊而說偈言：

Hữu tất trước địa hợp chưởng cung kính. Bạch Phật Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn：

Tất phải trùm đất chấp tay cung kính. Bạch Phật Thế Tôn mà đọc bài kệ nói rằng：

三千大千水 人或知其限

Tam-thiên Đại-thiên thủy. Nhân hoặc tri kỳ hạn.

Nước Ba nghìn Đại thiên. Người biết giới hạn đó.

善調御世尊 戒品不可量

Thiện Điều-ngự Thế Tôn. Giới-phẩm bất khả lượng.

Thiện Điều Ngự Thế Tôn. Phẩm Giới không thể lường.

假使曠劫思 不能測其岸

Giả sử khoáng kiếp tư. Bất năng trắc kỳ ngạn.

Nếu tư duy nhiều kiếp. Không thể lường bờ đó

如有勇健士 一吹震須彌

Như hữu dũng kiện sĩ. Nhất xuy chấn Tu-Di.

Như có người dũng mạnh. Một hơi rung Tu Di.

佛入初禪定 千劫不能動

Phật nhập sơ Thiền Định. Thiên Kiếp bất năng động.

Phật vào Thiền bậc 1. Nghìn Kiếp không thể động.

足履虛空遊 能知其邊量

Túc lý hư không du. Năng tri kỳ biên lượng.

**Chân du hành khoảng không. Năng biết giới hạn đó.**

縱使窮劫中 不能度佛智

Túng sử cùng Kiếp trung. Bất năng đạc Phật trí.

**Nếu trong Kiếp tận cùng. Không thể đo Trí Phật.**

虛空無形量 狂風亦能動

Hư không vô hình lượng. Cuồng phong diệc năng động.

**Khoảng không không hình lượng. Gió lớn cũng thể động.**

世尊無煩惱 莫能斷其辯

Thế Tôn vô Phiền não. Mạc năng đoạn kỳ biện.

**Thế Tôn không Phiền não. Không thể dứt hùng biện đó.**

如日照虛空 其光甚明徹

Như Nhật chiếu hư không. Kỳ quang thậm minh triệt.

**Như nắng chiếu khoảng không. Quang đó rất trong sáng.**

大仙尊輝相 映蔽於一切

Đại Tiên Tôn huy tướng. Ánh tể ư nhất thiết.

**Đại Tiên Phật tướng sáng. Soi bóng với tất cả.**

猶月星中最 圓光甚可樂

Do Nguyệt Tinh trung tối. Viên quang thậm khả lạc.

**Trăng là sao lớn nhất. Quang tròn rất được vui.**

如是法月王 一切皆歸仰

Như thị Pháp Nguyệt-vương. Nhất thiết giai quy ngưỡng.

**Pháp Nguyệt Vương như thế. Tất cả đều kính theo.**

譬如優曇花 世間所希有

Thí như Ưu-đàm hoa. Thế gian sở hy hữu.

**Ví như hoa Ưu Đàm. Hiếm có của Thế gian.**

調御天中天 難值過於此

Điều-ngự Thiên trung Thiên. Nan trực quá ư thử.

**Điều Ngự Trời giữa Trời. Trực tiếp gặp càng khó.**

今者大聖尊 哀矜摩我頂

Kim giả Đại Thánh Tôn. Ai cãng ma Ngã đỉnh.

**Nay Đại Thánh Thế Tôn. Thương xót xoa đầu con.**

金色百福嚴 憐愍利一切

Kim sắc bách Phúc nghiêm. Lân mẫn lợi nhất thiết.

**Sắc vàng trăm Phúc nghiêm. Thương xót lợi tất cả.**

深解真實諦 功德悉具足

Thâm giải chân thực đế. Công Đức tất cụ túc.



**Hiểu sâu khổ chân thực. Công Đức đầy đủ hết.**

世依善宣說 言論人中上

Thế y thiện tuyên thuyết. Ngôn luận nhân trung thượng.

**Nói đời dựa vào thiện. Nói cao nhất trong loài người.**

敷演難思音 普聞十方界

Phu diễn nan tư âm. Phổ văn thập phương giới.

**Phô diễn âm khó nghĩ. Nghe khắp 10 phương giới.**

自然尊慈念 以手摩我頂

Tự nhiên Tôn Từ niệm. Dĩ thủ ma Ngã đỉnh.

**Tự nhiên nhớ Thế Tôn. Dùng tay xoa đầu con.**

得見恒河沙 最勝世間王

Đắc kiến Hằng-hà sa. Tối thắng Thế gian Vương.

**Được thấy Hằng hà sa. Vua cao nhất Thế gian.**

人中大牟尼 一念摩我頂

Nhân trung Đại Mâu Ni. Nhất niệm ma Ngã đỉnh.

**Mâu Ni giữa nhân gian. Một niệm xoa đầu con.**

悉觀恒沙佛 猶如阿彌陀

Tất đồ Hằng-sa Phật. Do như A-Di-Đà.

**Thấy hết Hằng sa Phật. Giống như A Di Đà.**

天中尊利益 一念摩我頂

Thiên trung Tôn lợi ích. Nhất niệm ma Ngã đỉnh.

**Phật lợi ích trong Trời. Một niệm xoa đầu con.**

得見不動界 阿闍兩足尊

Đắc kiến bất động giới. A Súc lưỡng túc Tôn.

**Thấy cảnh giới không động. A Súc Phật Thế Tôn.**

大悲所行處 一念摩我頂

Đại Bi sở hành xứ. Nhất niệm ma Ngã đỉnh.

**Nơi ở Hành của Đại Bi. Một niệm xoa đầu con.**

得見滅度佛 一切世間師

Đắc kiến Diệt-độ Phật. Nhất thiết Thế gian Sư.

**Được thấy Phật Tà thế. Thầy của mọi Thế gian.**

大慈所行處 善調伏諸根

Đại Từ sở hành xứ. Thiện điều phục chư Căn.

**Nơi ở Hành của Đại Từ. Hay thuần hòa các Căn.**

我乘昔願力 即於摩頂時

Ngã thừa tích nguyện lực. Tức ư ma đỉnh thời.

**Con theo Lực nguyện trước. Tức thì lúc xoa đầu.**

得見未來佛 彌勒世依等

Đắc kiến Vị-lai Phật. Di Lạc Thế y đấng.

Được thấy Phật Tương lai. Đòi theo Di Lạc Phật.

即摩我頂時 得見過去佛

Tức ma Ngã đĩnh thời. Đắc kiến Quá-khứ Phật.

Liên khi xoa đầu con. Được thấy Phật Quá khứ.

亦得覩當來 十方難思尊

Diệc đắc đở Đương-lai. Thập phương nan tư Tôn.

Cũng được thấy sắp tới. Phật 10 phương khó mong.

佛眼調伏尊 即時摩我頂

Phật-nhãn điều phục tôn. Tức thời ma Ngã đĩnh.

Kính Trí Phật thuần hòa. Tức thời xoa đầu con.

復因宿妙願 得見清淨剎

Phục nhân túc diệu nguyện. Đắc kiến Thanh tịnh sát.

Lại nhân nguyện diệu trước. Được thấy Đất Thanh tịnh.

如來不思議 神通亦復然

Như Lai bất tư nghị. Thần-thông diệc phục nhiên.

Như Lai không suy bàn. Thần thông cũng đương nhiên.

智定諸功德 皆不可稱量

Trí Định chư Công Đức. Giai bất khả xưng lượng.

Trí Định và Công Đức. Đều không thể nói đo lường.

世尊慈悲故 哀愍見教化

Thế Tôn Từ Bi cố. Ai mẫn kiến giáo hóa.

Do Thế Tôn Từ Bi. Thấy thương xót giáo hóa.

如來金色手 以摩我頂上

Như Lai kim sắc thủ. Dĩ ma Ngã đĩnh thượng.

Như Lai tay sắc vàng. Dùng xoa trên đầu con.

得見十方佛 金塔如恒沙

Đắc kiến Thập phương Phật. Kim Tháp như Hằng-sa.

Được thấy Phật 10 phương. Tháp vàng như Hằng sa.

復見十方界 無數諸如來

Phục kiến Thập phương giới. Vô số chư Như Lai.

Lại thấy 10 phương giới. Vô số các Như Lai.

殊勝銀寶塔 莊校種種色

Thù thắng ngân Bảo-tháp. Trang hiệu chủng chủng sắc.

Tháp báu vàng đặc biệt. Trang sức đủ màu sắc.

百千眾伎樂 供養常不絕

Bách thiên chúng kĩ nhạc. Cúng dưỡng thường bất tuyệt.

Trăm nghìn loại kĩ nhạc. Cúng dưỡng thường không dứt.

我又見他剎 諸佛眾具塔

Ngã hựu kiến tha sát. Chư Phật chúng cụ Tháp.

**Con mới thấy Đất khác. Đủ loại Tháp các Phật.**

金銀及頗梨 各高一由延

Kim ngân cập pha-lê. Các cao nhất Do-diên.

**Vàng bạc cùng Pha lê. Chúng cao 1 Do diên.**

端嚴甚精妙 不可以言宣

Đoan nghiêm thậm tinh diệu. Bất khả dĩ ngôn tuyên.

**Đoan nghiêm rất tinh diệu. Không thể nói bằng lời.**

見諸牟尼塔 種種七寶嚴

Kiến chư Mâu Ni Tháp. Chủng chủng thất bảo nghiêm.

**Thấy các Tháp Mâu Ni. Đủ 7 báu trang nghiêm.**

住於虛空中 天花悉周布

Trụ ư hư không trung. Thiên hoa tất châu bố.

**Ở lại trong không trung. Hoa Trời bao bọc hết.**

又見殊勝塔 高十二由延

Hựu kiến thù thắng Tháp. Cao thập nhị Do-diên.

**Vừa thấy Tháp đặc biệt. Cao mười hai Do diên.**

及觀燈明佛 淨光照諸剎

Cập đố Đăng Minh Phật. Tịnh quang chiếu chư sát.

**Cùng thấy Đăng Minh Phật. Quang sáng chiếu các Đất.**

我復見處處 不思議眾塔

Ngã phục kiến xứ xứ. Bất tư nghị chúng Tháp.

**Con lại thấy khắp nơi. Các Tháp không suy bàn.**

又觀餘勝尊 以手摩我頂

Hựu đố dư thắng Tôn. Dĩ thủ ma Ngã đỉnh.

**Lại nhìn được Phật khác. Dùng tay xoa đầu con.**

佛以柔軟手 一念摩我頂

Phật dĩ nhu nhuyễn thủ. Nhất niệm ma Ngã đỉnh.

**Phật dùng tay nhu nhuyễn. Một niệm xoa đầu con.**

見彼諸如來 安住於剎土

Kiến bỉ chư Như Lai. An trụ ư sát thổ.

**Thấy các Như Lai đó. Yên ở nơi Đất Phật.**

或復在空中 而現種種相

Hoặc phục tại không trung. Nhi hiện chủng chủng tướng.

**Hoặc lại ở không trung. Mà hiện đủ hình tướng.**

復觀諸菩薩 未脫眾惑累

Phục đố chư Bồ-tát. Vị thoát chúng hoặc luy.

**Lại thấy các Bồ Tát. Chưa thoát các nghi mệt.**

在無量佛剎 修習諸苦行

Tại vô lượng Phật sát. Tu tập chư khổ hạnh.

**Ở vô lượng Đất Phật. Tu tập các hạnh khổ.**

日夜常勤心 以求勝菩提

Nhật dạ thường cần tâm. Dĩ cầu thắng Bồ-đề.

**Ngày đêm thường chuyên tâm. Dùng cầu được Bồ Đề.**

又見處處有 無數諸菩薩

Hựu kiến xứ xứ hữu. Vô số chư Bồ-tát.

**Lại thấy khắp nơi có. Vô số các Bồ Tát.**

常能為眾生 作諸利益事

Thường năng vị chúng sinh. Tác chư lợi ích sự.

**Thường năng vì chúng sinh. Làm các việc lợi ích.**

燒身發光明 以求道因緣

Thiêu thân phát Quang-minh. Dĩ cầu Đạo Nhân-duyên.

**Đốt thân phát quang sáng. Dùng cầu Đạo Nhân duyên.**

復見諸菩薩 安住於佛前

Phục kiến chư Bồ-tát. An trụ ư Phật tiền.

**Lại thấy các Bồ Tát. Yên ở trước mặt Phật.**

供養滅度佛 無量珍妙塔

Cúng dưỡng Diệt-độ Phật. Vô lượng trân diệu Tháp.

**Cúng dưỡng Phật Tạ thể. Vô lượng Tháp báu diệu.**

以求菩提利 及以大威德

Dĩ cầu Bồ-đề lợi. Cập dĩ đại Uy-đức.

**Dùng cầu lợi Bồ Đề. Cùng dùng Uy Đức lớn.**

見十方法緣 燒身如燈炷

Kiến Thập phương Pháp-duyên. Thiêu thân như đăng chú.

**Thấy Duyên Pháp 10 phương. Đốt thân như đèn nến.**

晝夜常修心 不懈於食息

Trú dạ thường tu tâm. Bất giải ư thực tức.

**Ngày đêm thường tu tâm. Không lười với nghỉ ăn.**

又見諸菩薩 捨國城妻子

Hựu kiến chư Bồ-tát. Xả quốc thành thê tử.

**Lại thấy các Bồ Tát. Bỏ Nước thành vợ con.**

頭目及髓腦 為安樂眾生

Đầu mục cập tủy não. Vị an lạc chúng sinh.

**Đầu mắt và tủy não. Vì yên vui chúng sinh.**

我悉見彼此 普眼世間尊

Ngã tất kiến bỉ thử. Phổ nhãn Thế gian Tôn.  
**Con thấy hết đó đây. Phật soi khắp thế gian.**  
威力得自在 不可以言宣  
Uy-lực đắc Tự-tại. Bất khả dĩ ngôn tuyên.  
**Uy Lực được Tự tại. Không thể nói bằng lời.**  
如我所知者 世間最為上  
N hư Ngã sở tri giả. Thế gian tối vi thượng.  
**N hư con có biết được. Thế gian là cao nhất.**  
天中天以手 哀摩我頂時  
Thiên trung Thiên dĩ thủ. Ai ma Ngã đĩnh thời.  
**Trời giữa Trời dùng tay. Thương khi xoa đầu con.**  
即得見彼眾 歸命人中尊  
Tức đắc kiến bỉ chúng. Quy mệnh Nhân trung Tôn  
**Liền thấy được Chúng đó. Quy mệnh theo Thế Tôn.**

**菩薩念佛三昧經不空見勸請品第八**

Bồ Tát niệm Phật Tam-muội Kinh Bất-không-kiến khuyến thỉnh phẩm đệ bát.  
**Kinh Bồ Tát niệm Phật Tam muội phẩm thứ 8 Bất-không-kiến khuyến cầu.**

爾時不空見菩薩摩訶薩白佛言：世尊！  
Nhĩ thời Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát bạch Phật ngôn：Thế Tôn！  
**Khi đó Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！**  
如來處室宴寂既久。此會大眾皆悉渴仰。  
N hư Lai xử thất yển tịch ký cửu. Thử hội Đại Chúng giai tất khát ngưỡng.  
**N hư Lai ở trong phòng tĩnh lặng đã lâu. Chúng sinh của Hội này tất cả đều khát ngưỡng.**  
嚴座已訖。唯願世尊。哀愍一切屈就斯座。  
Nghiêm tọa dĩ cật. Duy nguyện Thế Tôn ai mẫn nhất thiết khuất tự tư tọa.  
**Đã ngồi đoan nghiêm hết cả. Mong nguyện Thế Tôn thương xót tất cả bằng lòng ngồi vào nơi đó.**  
時不空見更正衣服。合掌向佛白言：  
Thời Bất-không-kiến cánh chỉnh y phục. Hợp chưởng hướng Phật bạch ngôn：  
**Lúc đó Bất-không-kiến quần áo lại càng trang nghiêm. Chắp tay hướng về Phật bạch nói rằng：**  
世尊！今欲請問願少宣說。我當至心聽受奉行。  
Thế Tôn！Kim dục thỉnh vấn nguyện thiểu tuyên thuyết. Ngã đương chí tâm thỉnh thụ phụng hành.  
**Thế Tôn！ Nay muốn thăm hỏi nguyện xin nói đôi chút. Con đang chí tâm nghe nhận cung kính thi hành.**

佛告不空見！恣汝所問。當為決疑令爾歡喜。

Phật cáo Bất-không-kiến ! Tự Nhữ sở vấn. Đương vị quyết nghi linh nhĩ hoan hỉ.

Phật bảo Bất-không-kiến ! Ngài tự do hỏi. Cần phải giải quyết nghi hoặc giúp họ vui mừng.

諸天世人亦當證知。時不空見白言：世尊！

Chư Thiên Thế-nhân diệc đương chứng tri. Thời Bất-không-kiến bạch ngôn : Thế Tôn !

Các Trời Người đời cũng cần biết chứng nghiệm. Lúc đó Bất-không-kiến bạch nói rằng : Thế Tôn !

菩薩摩訶薩親近修習何等三昧？得見法樂增長其心。

Bồ-Tát Ma-ha-tát thân cận tu tập hà đẳng Tam-muội ? Đắc kiến Pháp lạc tăng trưởng kỳ tâm.

Bồ Tát Ma-ha-tát thân thiết tu tập các Tam muội nào ? Được nhìn thấy Pháp, vui sướng tăng cao thêm tâm của họ.

所聞三昧曠如大海。菩提之心安若須彌。

Sở văn Tam-muội khoáng như Đại-hải. Bồ-đề chi tâm an nhược Tu-Dì.

Được nghe Tam muội thoáng rộng như biển lớn. Tâm Bồ Đề yên như Tu Di.

外道邪風所不能動。於無礙法心亦無著。

Ngoại đạo tà phong sở bất năng động. Ư vô ngại Pháp tâm diệc vô trước.

Ngoại đạo gió trái không thể năng chấn động. Với Pháp không có trở ngại tâm cũng không nương nhờ.

猶如虛空無所染污。破無明闇亦如朝日。

Do như hư không vô sở nhiễm ô. Phá Vô-minh ám diệc như triều Nhật.

Gióng như khoảng không không nơi nhiễm uest. Phá Ngủ tối u ám cũng như sáng sớm.

施法光明若月盛滿。燒一切陰熾然猛炎。

Thí Pháp Quang-minh nhược Nguyệt thịnh mãn. Thiêu nhất thiết âm sí nhiên mãnh viêm.

Cho Pháp quang sáng như Trăng đêm rằm. Đốt tất cả bóng tối lửa cháy sáng rực nhiệt mạnh.

焚諸煩惱之大火聚。譬如江海一切諸水。水性之屬依之而活。

Phản chư Phiền não chi Đại-hỏa tụ. Thí như giang hải nhất thiết chư thủy. Thủy tính chi chúc y chi nhi hoạt.

Cháy các Phiền não và tích tụ lửa lớn. Ví như sông biển tất cả các dòng nước. Thuộc Tính của nước dựa vào đó mà sống.

又如大船能渡彼岸。亦如橋梁能令眾生。不墮生死煩惱駛流。

Hựu như đại thuyền năng độ bỉ ngạn. Diệc như kiều lương năng linh chúng sinh. Bất đọa sinh tử Phiền não sử lưu.

Lại như thuyền lớn năng qua tới bờ đó. Cũng như cầu chắc năng giúp chúng sinh. Không rơi xuống dòng chảy xiết sinh chết Phiền não.

猶若波梨質多羅樹生諸眾生。七菩提花悉能普薰十方世界。

Do nhục Ba-lê-chất Đa-la thụ sinh chư chúng sinh. Thất Bồ-đề hoa tất năng phổ huân  
Thập phương Thế giới.

**Giống như cây Ba-lê-chất Đa La sinh ra các chúng sinh. Hoa 7 Bồ Đề năng tỏa thơm khắp  
tất cả 10 phương Thế giới.**

如優曇花世所希有。亦如良醫善療諸患。

Như Ưu-đàm hoa thế sở hi hữu. Diệc như lương y thiện liệu chư hoạn.

**Như hoa Ưu Đàm đời hiếm có được. Cũng như Thầy thuốc thiện chữa các hoạn nạn.**

大悲廣救應病授藥。如栴檀樹能消熱惱。

Đại Bi quảng cứu ứng bệnh thụ dược. Như Chiên-đàn thụ năng tiêu nhiệt não.

**Đại Bi cứu rộng khắp theo bệnh cho thuốc. Như cây Chiên Đàn năng tiêu trừ nóng nhiệt  
Phiền não.**

又如大雨潤施一切。勝妙之法味若香蜜。

Hựu như Đại-vũ nhuận thí nhất thiết. Thắng diệu chi Pháp vị nhục hương mật.

**Lại như mưa lớn thấm nhuận cho tất cả. Được vị Pháp vị diệu như hương mật ong.**

令眾無畏如師子王。安樂眾生過於慈母。

Linh chúng vô úy như Sư tử Vương. An lạc chúng sinh quá ư Từ-mẫu.

**Giúp Chúng không sợ hãi như Vua Sư Tử. Yên vui chúng sinh hơn mẹ nhân Từ.**

深知法性達義趣相。得義巧便法相亦然。

Thâm tri Pháp-tính đạt nghĩa thú tướng. Đắc nghĩa xảo tiện Pháp tướng diệc nhiên.

**Biết thâm sâu Tính của Pháp thông tỏ hình tướng ý nghĩa hướng tới. Được Nghĩa Phương  
tiện tinh xảo hình tướng của Pháp cũng đương nhiên.**

善於正道具足方便。如實說法得安攝眾。

Thiện ư chính Đạo cụ túc Phương-tiện. Như thực thuyết Pháp đắc an nhiếp chúng.

**Luôn ở trong Đạo đúng đầy đủ Phương tiện. Nói Pháp như thực được yên ổn thu giữ chúng  
sinh.**

開發眾生生死根源。一切法性如海一味。

Khai phát chúng sinh sinh tử Căn nguyên. Nhất thiết Pháp-tính như hải nhất vị.

**Khai sáng chúng sinh nguồn gốc sinh chết. Tất cả Tính Pháp như biển một vị.**

三昧安靜猶若山王。道心不動譬如帝幢。

Tam-muội an tĩnh do nhục Sơn-vương. Đạo tâm bất động thí như Đế-tràng.

**Tam muội yên tĩnh giống như Vua núi. Tâm Đạo không động ví như Đế Tràng.**

得堅固力身相端嚴。威儀具足無所染污。

Đắc kiên cố Lực Thân-Tướng đoan nghiêm. Uy nghi cụ túc vô sở nhiễm ô.

**Được Lực kiên cố Thân Tướng đoan nghiêm. Uy nghi đầy đủ không nơi nhiễm uế.**

族姓豪勝功德備足。得無邊辯無所著辯。無異句辯不思議辯。

Tộc Tính hào thắng Công Đức bị túc. Đắc vô biên biện vô sở trước biện. Vô dị cú biện, bất  
tư nghị biện.

**Hộ tộc cao quý Công Đức đầy đủ. Được vô biên hùng biện, hùng biện không có nương nhờ. Hùng biện câu cú không khác, hùng biện không suy bàn.**

無邊量辯深解脫辯。成就勝辯常忍辱辯。

**Vô biên lượng biện thâm Giải-thoát biện. Thành tựu thắng biện thường Nhẫn nhục biện. Hùng biện lượng vô biên, hùng biện Giải thoát thâm sâu. Hùng biện thành công cao, hùng biện thường Nhẫn nhục.**

漸親近辯問無問辯。無毀壞辯無退轉辯。

Tiếp thân cận biện, vấn vô vấn biện. Vô hủy hoại biện vô thoái chuyển biện.

**Hùng biện gần thân thiết, hùng biện hỏi không hỏi. Hùng biện không hủy hoại, hùng biện không chuyển lui.**

甚深句字種種說辯。甚深廣說章句字辯。

**Thậm thâm cú tự chủng chủng thuyết biện. Thậm thâm quảng thuyết chương cú tự biện. Hùng biện nói đủ loại câu chữ thâm sâu. Hùng biện nói chương đoạn câu chữ thâm sâu rộng lớn.**

無量無邊喻譬之辯。如是一切悉皆具足。

Vô lượng vô biên dụ thí chi biện. Như thị nhất thiết tất giai cụ túc.

**Hùng biện vô lượng vô biên thí dụ. Như thế tất cả đều đầy đủ hết.**

未得道者當令得道。及得梵音意歡樂音。

Vị đắc Đạo giả đương linh đắc Đạo. Cập đắc Phạm-âm Ý hoan nhạc âm.

**Chưa được Đạo giúp cho được Đạo. Cùng được âm Phạm Ý vui mừng âm vui sướng.**

迦陵頻伽師子等音。大龍牛王鐘鼓美音。

Ca-lăng-tần-già Sư Tử đặng âm. Đại Long Ngưu vương chung cổ mỹ âm.

**Âm Ca-lăng-tần-già âm Sư Tử. Âm Rồng lớn Vua trâu chuông trống hay.**

歌音弦音雷震之音。得於一切世間供養。

Ca âm huyền âm lôi chấn chi âm. Đắc ư nhất thiết Thế gian cúng dưỡng.

**Âm ca hát âm huyền âm sấm sét. Được tất cả Thế gian cúng dưỡng.**

具足六通到於彼岸。得無忘失憶持之法。獲諸善根容儀軌則。

Cụ túc Lục-thông đáo ư bỉ Ngạn. Đắc vô vong thất ức trì chi Pháp. Hoạch chư thiện Căn dung nghi quỹ tắc.

**Đầy đủ 6 Thần thông tới được Niết bàn. Được Pháp nhớ giữ không quên mất. Thu được các Căn thiện dung mạo uy nghi quy tắc.**

時不空見。以偈問曰。

Thời Bất-không-kiến dĩ kệ vấn viết :

**Lúc đó Bất-không-kiến dùng bài kệ nói rằng :**

金色百福嚴 深解於真諦

Kim sắc bách Phúc nghiêm. Thâm giải ư Chân-đế.

**Sắc vàng trăm Phúc nghiêm. Hiểu sâu lời chân thực.**

憐愍善利益 聽我問諸佛



Lân mẫn thiện lợi ích. Thính Ngã vấn chư Phật.  
**Thương xót hay lợi ích. Nghe con hỏi các Phật.**  
應修何三昧 具足淨功德  
Ứng tu hà Tam-muội. Cụ túc Tịnh Công Đức.  
**Cần tu Tam muội nào. Đầy đủ Công Đức Tịnh.**  
人中無比尊 眾智無過者  
Nhân trung vô tỉ Tôn. Chúng Trí vô quá giả.  
**Tôn quý hơn mọi người. Các Trí tuệ không sai.**  
我今問世間 最勝無上主  
Ngã kim vấn Thế gian. Tối thắng Vô-thượng chủ.  
**Con nay hỏi Thế gian. Chúa Bình Đẳng cao nhất.**  
為行何三昧 功德不思議  
Vị hành hà Tam-muội. Công Đức bất tư nghị.  
**Do hành Tam muội nào. Công Đức không suy bàn.**  
云何諸菩薩 而得人中上  
Vân hà chư Bồ-tát. Nhi đắc Nhân trung thượng.  
**Các Bồ Tát vì sao. Mà được Người cao thượng.**  
應當勤修習 最勝寂靜定  
Ứng đương cần tu tập. Tối thắng Tịch-tĩnh Định.  
**Cần phải chuyên tu tập. Định tĩnh lặng tối cao.**  
行此三昧已 為世作利益  
Hành thử Tam-muội dĩ. Vị thế tác lợi ích.  
**Đã hành Tam muội này. Vì đời làm lợi ích.**  
云何得自然 多聞如大海  
Vân hà đắc tự nhiên. Đa-văn như Đại-hải.  
**Vì sao tự nhiên được. Nghe nhiều như biển lớn.**  
云何獲不動 深妙之智慧  
Vân hà hoạch Bất-động. Thâm diệu chi Trí tuệ.  
**Vì sao được Không động. Trí tuệ sâu vi diệu.**  
住佛諸功德 猶如轉輪山  
Trụ Phật chư Công Đức. Do như Chuyển-luân sơn.  
**Phật ở và Công Đức. Giống như núi Chuyển luân.**  
云何心不著 自然如虛空  
Vân hà tâm bất trước. Tự nhiên như hư không.  
**Vì sao tâm không nương nhờ. Tự nhiên như khoảng không.**  
摧伏諸外道 不起於惡心  
Tồi phục chư ngoại đạo. Bất khởi ư ác tâm.  
**Hàng phục các ngoại đạo. Không sinh khởi tâm ác.**

云何當修得 猶若日月等  
Vân hà đương tu đắc. Do nhược Nhật Nguyệt đẳg.  
**Vì sao đẳg tu đượ. Giốg như các Nhật Nguyệt.**  
又復當云何 同彼大燈炬  
Hựu phục đẳg vân hà. Đồng bỉ đại đẳg cự.  
**Mớ lại cần làm gì. Như đèn lớn cháy lớn đó.**  
求習何三昧 光明照一切  
Cầu tập hà Tam-muội. Quang-minh chiếu nhất thiết.  
**Cầu học Tam muội nào. Quang sáng soi tất cả.**  
云何得消除 眾生老病累  
Vân hà đắc tiêu trừ. Chúng sinh lão bệnh luy.  
**Làm sao tiêu trừ đượ. Bệnh yếu già của chúng sinh.**  
云何令一切 得度於苦海  
Vân hà linh nhất thiết. Đắc độ ư khổ hải.  
**Làm sao giúp tất cả. Đượ vượt qua biển khổ.**  
云何得發心 敬禮三界尊  
Vân hà đắc phát tâm. Kính lễ Tam-giới Tôn.  
**Làm gì đượ phát tâm. Kính lễ Phật ba Cõi.**  
云何如天花 相好甚明著  
Vân hà như Thiên hoa. Tướng-Hảo thậm minh trước.  
**Vì sao như hoa Trời. Tướng Hảo nhờ sáng nào.**  
優曇時一現 值佛難於是  
Ưu đàm thời nhất hiện. Trục Phật nan ư thị.  
**Ưu Đàm hiện một thời. Gặp ngay Phật cũng khó.**  
云何如醫王 施藥滅眾病  
Vân hà như Y-vương. Thí đượ diệt chúng bệnh.  
**Vì sao như Y Vương. Cho thuốc diệt các bệnh.**  
善調伏諸根 安住於戒品  
Thiện điều phục chư Căn. An trụ ư Giới phẩm.  
**Hay thuần hòa các Căn. Yên ở trong phẩm Giới.**  
云何如法王 度無邊功德  
Vân hà như Pháp-vương. Độ vô biên Công Đức.  
**Vì sao như Pháp Vương. Công Đức lớn vô biên.**  
云何見法滿 猶如甘淨蜜  
Vân hà kiến Pháp mãn. Do như cam Tịnh mật.  
**Vì sao thấy đủ Pháp. Giốg như mật sạch ngọt.**  
云何師子音 施利於眾生  
Vân hà Sư Tử âm. Thí lợi ư chúng sinh.

**Vì sao âm Thanh tịnh. Cho lợi ích chúng sinh.**

云何如慈母 施眾難思樂

Vân hà như Từ-mẫu. Thí chúng nan tư lạc.

**Vì sao như mẹ hiền. Cho chúng vui khó mong.**

云何得四辯 行甚深菩提

Vân hà đắc Tứ-biện. Hành thậm thâm Bồ-đề.

**Vì sao được 4 Hùng biện. Hành thâm sâu Bồ Đề.**

為我說最勝 無上第一道

Vị Ngã thuyết tối thắng. Vô-thượng đệ nhất Đạo.

**Vì con nói cao nhất. Bình Đẳng Đạo bậc nhất.**

云何能得說 無著大智慧

Vân hà năng đắc thuyết. Vô trước đại Trí tuệ.

**Vì sao năng nói được. Không nhờ Trí tuệ lớn.**

云何義巧便 得法不思議

Vân hà nghĩa xảo tiện. Đắc Pháp bất tư nghị.

**Vì sao nghĩa xảo tiện. Được Pháp không suy bàn.**

善知巧便相 知世出世法

Thiện tri xảo tiện tướng. Tri thế xuất thế Pháp.

**Hay biết tướng xảo tiện. Biết Pháp Thế xuất Thế.**

云何能得意 云何復得道

Vân hà năng đắc ý. Vân hà phục đắc Đạo.

**Vì sao năng được Ý. Vì sao lại được Đạo.**

云何得憶念 云何安具足

Vân hà đắc ức niệm. Vân hà an cụ túc.

**Vì sao nhớ được được. Vì sao yên đầy đủ.**

云何得多聞 深廣若大海

Vân hà đắc đa văn. Thâm quảng nhược Đại-hải.

**Vì sao nghe được nghe nhiều. Sâu rộng như biển lớn.**

云何說諸佛 真實之功德

Vân hà thuyết chư Phật. Chân thực chi Công Đức.

**Vì sao nói các Phật. Chân thực và Công Đức.**

云何說眾生 生死之源本

Vân hà thuyết chúng sinh. Sinh tử chi nguyên bản.

**Vì sao nói chúng sinh. Nguồn gốc của sinh chết.**

諸法無異相 如海同一味

Chư Pháp vô dị tướng. Như hải đồng nhất vị.

**Các Pháp tướng không khác. Như biển cùng một vị.**

云何得三昧 不動如山王

Vân hà đặc Tam-muội. Bất động như Sơn-vương.  
Vì sao được Tam muội. Không động như Vua núi.  
菩提心安寂 猶如帝釋幢  
Bồ-đề tâm an tịch. Do như Đế-thích tràng.  
Tâm Bồ Đề yên vắng. Giống như Đế Thích tràng.  
云何得諸餘 不思議菩提  
Vân hà đặc chư dư. Bất tư nghị Bồ-đề.  
Vì sao được các khác. Bồ Đề không suy bàn.  
云何得端嚴 成就諸威儀  
Vân hà đặc đoan nghiêm. Thành tựu chư Uy nghi.  
Vì sao được đoan nghiêm. Thành công các Uy nghi.  
云何得豪族 為功德法王  
Vân hà đặc hào tộc. Vì Công Đức Pháp-vương.  
Vì sao được họ sang. Là Pháp Vương Công Đức.  
云何得無邊 及得無著辯  
Vân hà đặc vô biên. Cập đặc vô trước biện.  
Vì sao được vô biên. Cùng được hùng biện không nhờ.  
云何得成就 不思句字義  
Vân hà đặc thành tựu. Bất tư cú tự nghĩa.  
Vì sao được thành công. Không nghĩ nghĩa câu chữ.  
唯願世間依 為我分別說  
Duy nguyện Thế gian y. Vì Ngã phân biệt thuyết.  
Mong nguyện Phật Thế Tôn. Vì con phân biệt nói.  
云何得最勝 無上莫能過  
Vân hà đặc tối thắng. Vô-thượng mạc năng quá.  
Vì sao được tối cao. Không thể hơn Bình Đẳng.  
及以無著說 無失與忍辱  
Cập dĩ vô trước thuyết. Vô thất dữ Nhẫn nhục  
Cùng do nói không nhờ. Không mất và Nhẫn nhục.  
親近不思議 有問無問等  
Thân cận bất tư nghị. Hữu vấn vô vấn đẳng.  
Thân thiết không suy bàn. Có hỏi không có hỏi.  
梵音意樂音 迦陵善妙音  
Phạn-âm ý lạc âm. Ca-lăng thiện Diệu-âm  
Âm Phạn âm ý vui. Âm diệu thiện Ca lăng.  
得修菩薩行 願尊教詔我  
Đắc tu Bồ Tát hạnh. Nguyện Tôn giáo chiêu Ngã.  
Được tu hạnh Bồ Đề. Nguyện Phật dạy bảo con.

云何得師子 大龍牛王音

Vân hà đắc Sư Tử. Đại Long ngưu vương âm.

**Vì sao Sư Tử được. Âm Rống lớn Vua trâu.**

云何得鍾音 絃歌與美音

Vân hà đắc chung âm. Huyền ca dữ mỹ âm.

**Vì sao được âm chuông. Ca huyền và âm hay.**

云何獲聰慧 願世調伏說

Vân hà hoạch thông tuệ. Nguyên Thế điều phục thuyết.

**Vì sao được thông tuệ. Nguyên Phật nói thuần hòa.**

云何得說法 心常無厭足

Vân hà đắc thuyết Pháp. Tâm thường vô yếm túc.

**Vì sao được nói Pháp. Tâm thường không biết chán.**

無毀諸功德 常演震雷音

Vô hủy chư Công Đức. Thường diễn chấn lôi âm.

**Không hỏng các Công Đức. Thường nói âm sấm sét.**

云何當得宣 種種甚深法

Vân hà đương đắc tuyên. Chủng chủng thậm thâm Pháp.

**Vì sao đang nói được. Đủ loại Pháp thâm sâu.**

云何眾譬喻 善說到六通

Vân hà chúng thí dụ. Thiện thuyết đáo Lục-thông.

**Vì sao các ví dụ. Hay nói tới 6 Thần thông.**

云何不失法 百千歲生念

Vân hà bất thất Pháp. Bách thiên tuế sinh niệm.

**Vì sao không mất Pháp. Sinh nhớ trăm nghìn năm.**

勤修不懈倦 善法普眼尊

Cần tu bất giải quyện. Thiện Pháp Phổ Nhân Tôn.

**Chuyên tu không lười nhác. Pháp thiện Phổ Nhân Phật.**

若為十方界 說修不思議

Nhược vị Thập phương giới. Thuyết tu bất tư nghị.

**Nếu vì 10 phương giới. Nói tu không suy bàn.**

於諸智不疑 歸趣求解脫

Ư chư Trí bất nghi. Quy thú cầu Giải-thoát.

**Không nghi với các Trí. Theo hướng cầu Giải thoát.**

是以我今日 請問於如來

Thị dĩ Ngã kim nhật. Thỉnh vấn ư Như Lai.

**Vì thế con ngày nay. Thăm hỏi tới Như Lai.**

時不空見菩薩摩訶薩。如彼神通無作行力。

Thời Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát. Như bỉ Thần-thông vô tác hành lực.

**Lúc đó Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát. Như Thần thông đó không làm Lục hành.**

於虛空中當世尊上。自然變成天妙寶蓋。

**Ư hư không trung đương Thế Tôn thượng. Tự nhiên biến thành Thiên diệu Bảo-cái.**

**Ở trong không trung đang ở bên trên Thế Tôn. Tự nhiên biến thành lọng báu cõi Trời.**

七寶莊嚴種種微妙。於此蓋中雨眾雜花。

**Thất bảo trang nghiêm chủng chủng vi diệu. Ư thử cái trung vũ chúng tạp hoa.**

**Bảy báu trang nghiêm đủ loại vi diệu. Ở trong lọng này rải các loại hoa.**

遶佛三匝住在頂上。花傾恭敬向佛世尊。

**Nhiều Phật tam匝 trụ tại đỉnh thượng. Hoa khuynh cung kính hướng Phật Thế Tôn.**

**Vòng Phật 3 lượt ở lại trên đỉnh đầu. Hoa nghiêng cung kính hướng về Phật Thế Tôn.**

即於花中而說偈曰：

Tức ư hoa trung nhi thuyết kệ viết：

**Tức thì ở trong hoa mà đọc bài kệ nói rằng：**

歸命於大聖 正覺兩足尊

Quy mệnh ư Đại Thánh. Chính Giác lưỡng túc Tôn.

**Quy mệnh với Đại Thánh. Chính Giác Phật Thế Tôn.**

諸天及世人 無能與等者

Chư Thiên cập Thế-nhân. Vô năng dữ đẳng giả.

**Các Trời và Người đời. Không thể ban Bình đẳng.**

爾時此花墮佛足上。復更踊起。

Nhĩ thời thử hoa đọa Phật túc thượng, phục cánh dũng khởi.

**Khi đó hoa này rơi xuống trên chân của Phật, lại bay lên cao.**

起已自然遍散三千大千世界。復於蓋中雨栴檀末。

Khởi dĩ tự nhiên biến tán Tam-thiên Đại-thiên Thế giới. Phục ư cái trung vũ Chiên-đàn mạt.

**Bay lên xong tự nhiên biến tỏa rắc tới Ba nghìn Đại thiên Thế giới. Ở trong lọng báu lại rắc bột Chiên Đàn.**

空中交紛墮於佛上。俄爾之間忽然不現。

Không trung giao phân đọa ư Phật thượng. Nga nhĩ chi gian hốt nhiên bất hiện.

**Ở trong không trung chạm nhau lả tả rơi xuống ở trên Phật. Thời gian chút xíu bỗng nhiên không hiện.**

香氣芬芬充溢大千。是諸眾生聞此香者。

Hương khí phân phân sung dật Đại-thiên. Thệ chư chúng sinh văn thử hương giả.

**Khí hương thơm ngát lan tỏa tràn đầy Đại thiên. Các chúng sinh đó ngửi được hương này.**

身心安隱皆得快樂。猶如菩薩得四禪樂。

Thân tâm an ổn giai đắc khoái lạc. Do như Bồ Tát đắc Tứ Thiên lạc.

**Thân tâm yên ổn đều được khoan khoái. Giống như Bồ Tát được vui Thiên bậc 4.**

時不空見現神通訖。即白佛言：

Thời Bất-không-kiến hiện Thần-thông cật. Tức bạch Phật ngôn :

Lúc đó Bất-không-kiến hiện Thần thông xong. Tức thì bạch Phật nói rằng :

云何菩薩得大智慧速疾智慧，猛利智慧無相智慧。

Vân hà Bồ Tát đắc đại Trí tuệ tốc tật Trí tuệ, mãnh lợi Trí tuệ Vô-tướng Trí tuệ.

Vì sao Bồ Tát được Trí tuệ lớn, Trí tuệ nhanh chóng, Trí tuệ sắc bén mạnh, Trí tuệ không có hình tướng.

甚深智慧廣大智慧，普遍智慧不懼智慧。

Thậm thâm Trí tuệ quảng đại Trí tuệ, phổ biến Trí tuệ bất cụ Trí tuệ.

Trí tuệ thâm sâu, Trí tuệ rộng lớn, Trí tuệ lan biến khắp, Trí tuệ không lo sợ.

云何獲得無上善根。心如金剛壞諸法相。身心柔軟心大如海。

Vân hà hoạch đắc Vô-thượng thiện Căn. Tâm như Kim-cương hoại chư Pháp-tướng. Thân tâm nhu nhuyễn tâm đại như Hải.

Vì sao thu được Căn thiện Bình Đẳng. Tâm như Kim cương tan hoại các hình tướng của Pháp.

戒品難量心如磐石。其心柔和正直端嚴。

Giới phẩm nan lượng tâm như bàn thạch. Kỳ tâm nhu hòa chính trực đoan nghiêm.

Phẩm Giới khó đo lường tâm như hòn đá tảng. Tâm đo nhu hòa chính trực đoan nghiêm.

心如山王攝眾善法。心如大地能安一切。

Tâm như Sơn-vương nhiếp chúng thiện Pháp. Tâm như Đại-địa năng an nhất thiết.

Tâm như Vua núi thu giữ các Pháp thiện. Tâm như Đất lớn có thể yên ổn tất cả.

得不信他不譏彼闕。得善趣行安住諸法。

Đắc bất tín tha bất cơ bỉ khuyết. Đắc thiện thú hạnh an trụ chư Pháp.

Được không tin khác không cơ hội khiêm khuyết đó. Được hành theo hướng thiện yên ở trong các Pháp.

正向不謗無上世尊。生生恒得無離見佛。

Chính hướng bất báng Vô-thượng Thế Tôn. Sinh sinh hằng đắc vô ly kiến Phật.

Đúng hướng không phỉ báng Bình Đẳng Thế Tôn. Đời đời thường được không rời bỏ nhìn thấy Phật.

住此世界得見他方。無量諸佛聞法遇僧。

Trụ thử Thế giới đắc kiến tha phương. Vô lượng chư Phật văn Pháp ngộ Tăng.

Ở Thế giới này được thấy phương khác. Vô lượng các Phật nghe Pháp gặp Tăng.

又得攝取清淨國土。常得善根自利利他。

Hựu đắc nhiếp thủ Thanh tịnh Quốc thổ. Thường đắc thiện Căn tự lợi lợi tha.

Lại được thu giữ Đất nước Thanh tịnh. Thường được Căn thiện, lợi mình lợi người.

是以我今請問世尊。我為解脫饒益眾生。

Thị dĩ Ngã kim thỉnh vấn Thế Tôn. Ngã vị Giải-thoát nhiều ích chúng sinh.

Vì thế nay con thăm hỏi Thế Tôn. Con vì Giải thoát lợi ích chúng sinh.

為諸菩薩得不思議。具足善根請問如來。為被僧那忍苦大鎧。

Vị chư Bồ-tát đắc bất tư nghị. Cụ túc thiện Căn thỉnh vấn Như Lai. Vi phi Tăng-na Nhẫn khổ đại khái.

Vì các Bồ Tát được không suy bàn. Đây đủ Căn thiện thăm hỏi Như Lai. Được mặc áo giáp lớn Nhẫn nhục khổ của Tăng Ni.

悲一切故請問如來。為欲利樂諸眾生故。

Bi nhất thiết cố thỉnh vấn Như Lai. Vị dục lợi lạc chư chúng sinh cố.

Do Bi thương tất cả thăm hỏi Như Lai. Do vì muốn các chúng sinh lợi vui.

被弘誓鎧無眾生想。欲度生死無生死想。

Phi hoàng thệ khải vô chúng sinh tưởng. Dục độ sinh tử vô sinh tử tưởng.

Mặc áo giáp thệ nguyện lớn tưởng nhớ không có chúng sinh. Muốn độ thoát sinh chết tưởng nhớ không sinh chết.

我恒如此利益眾生。是故我今請問如來。

Ngã hằng như thử lợi ích chúng sinh. Thị cố Ngã kim thỉnh vấn Như Lai.

Con thường như việc này lợi ích chúng sinh. Vì thế con nay thăm hỏi Như Lai.

世尊！我於諸眾生所。不起壞心亦無瞋罵。

Thế Tôn ! Ngã ư chư chúng sinh sở. Bất khởi hoại tâm diệc vô sân mạ.

Thế Tôn ! Con ở nơi các chúng sinh. Không sinh khởi tâm phá hoại cũng không thù hận nằng nhiếc.

誹謗毀訾及輕凌心。初無恚恨忿戾懟恨。

Phỉ báng hủy tí cập khinh lăng tâm. Sơ vô khuể hận phần lệ đối hận.

Phỉ báng bôi nhọ cùng với tâm khinh thường lăng nhục. Mới không có giận hờn thù hận Nhẫn nhịn ngang ngược oán hận.

無忘失意亦不嫉妬。不懷楚毒行於慈悲。

Vô vong thất ý diệc bất tật đố. Bất hoại sở độc hành ư Từ Bi.

Ý không quên mất cũng không đố kỵ ghen ghét. Không lo sợ khổ sở hành tâm Từ Bi.

我如是相修學大乘。為利益故請問如來。世尊！

Ngã như thị tướng tu học Đại-Thừa. Vị lợi ích cố thỉnh vấn Như Lai. Thế Tôn !

Cảnh của con như thế tu học Đại Thừa. Cố vì lợi ích thăm hỏi Như Lai. Thế Tôn !

我今為眾生故捨五欲樂。能忍眾苦施一切樂。

Ngã kim vị chúng sinh cố xả Ngũ-dục lạc. Năng Nhẫn chúng khổ thí nhất thiết lạc.

Con nay cố vì các chúng sinh buông bỏ vui 5 Dục. Năng Nhẫn nhịn các khổ cho tất cả vui. 為諸眾生作法光明。世尊！我於內外諸法心無憊惜。

Vị chư chúng sinh tác Pháp Quang-minh. Thế Tôn ! Ngã ư nội ngoại chư Pháp tâm vô lện tích.

Vì các chúng sinh làm Pháp quang sáng. Thế Tôn ! Con với bên trong ngoài các Pháp tâm không có tham tiếc.

我如是相利眾生故請問如來。世尊！

Ngã như thị tướng lợi chúng sinh cố thỉnh vấn Như Lai. Thế Tôn !



**Cảnh của con như thế cố vì lợi ích chúng sinh thăm hỏi Như Lai. Thế Tôn !**

**我今被弘誓鎧。為一眾生於恒沙劫。**

Ngã kim phi hoàng thệ khải. Vị nhất chúng sinh ư Hằng-sa Kiếp.

**Con nay mặc áo giáp thệ nguyện lớn. Vì tất cả chúng sinh trong Hằng hà sa Kiếp.**

**入大地獄受諸苦惱。我未曾於一念之頃。退失無上菩提心也。**

Nhập Đại Địa-ngục thụ chư khổ não. Ngã vị tăng ư nhất niệm chi khoảnh, thoái thất Vô-thượng Bồ-đề tâm dã.

**Nhập vào Địa ngục lớn nhận các khổ não. Con chưa từng có một chút một suy niệm thoái lui mất tâm Bình Đẳng Bồ Đề.**

**是故我今利眾生故。悉能忍受無量極苦。**

Thị cố Ngã kim lợi chúng sinh cố. Tất năng Nhẫn thụ vô lượng cực khổ.

**Vì thế con nay cố lợi ích chúng sinh. Năng Nhẫn nhĩn thụ nhận tất cả vô lượng cực khổ.**

**而不退於菩提之心。為一切故請問如來。**

Nhi bất thoái ư Bồ-đề chi tâm. Vị nhất thiết cố thỉnh vấn Như Lai.

**Mà không thoái lui tâm Bồ Đề. Cố vì tất cả thăm hỏi Như Lai.**

**我今如此被弘誓鎧。為諸眾生作其僮僕。**

Ngã kim như thử phi hoàng thệ khải. Vị chư chúng sinh tác kỳ đồng bộc.

**Con nay như mặc áo giáp thệ nguyện lớn này. Vì các chúng sinh làm thân nô bộc đó.**

**為利彼故請問如來。世尊 ! 我今為眾生故。**

Vì lợi bỉ cố thỉnh vấn Như Lai. Thế Tôn ! Ngã kim vị chúng sinh cố.

**Vì cố lợi ích họ thăm hỏi Như Lai. Thế Tôn ! Con nay cố vì chúng sinh.**

**捨於頭目髓腦之屬。悉忍斯苦不退菩提。**

Xả ư đầu mục tủy não chi thuộc. Tất Nhẫn tư khổ Bất-thoái Bồ-đề.

**Buông bỏ đầu mắt tủy não và thân thuộc. Nhẫn nhĩn tất cả khổ đó, Bồ Đề không thoái lui.**

**如是相貌請問如來。時不空見即說偈言 :**

Như thị tướng mạo thỉnh vấn Như Lai. Thời Bất-không-kiến tức thuyết kệ ngôn :

**Tướng mạo như thế thăm hỏi Như Lai. Lúc đó Bất-không-kiến tức thì đọc bài kệ nói rằng :**

**云何習大智 廣智與疾智**

Vân hà tập đại Trí. Quảng Trí dữ tậ Trí.

**Vì sao học Trí lớn. Trí rộng và Trí nhanh.**

**我今故請問 大雄世間師**

Ngã kim cố thỉnh vấn. Đại-hùng Thế gian Sư.

**Con nay cố thăm hỏi. Đại Hùng Thầy Thế gian.**

**云何得甚深 微妙大智慧**

Vân hà đắc thậm thâm. Vi diệu đại Trí tuệ.

**Vì sao được thâm sâu. Trí tuệ lớn vi diệu.**

**最勝菩提道 唯願普智說**

Tối thắng Bồ-đề đạo. Duy nguyện Phổ-Trí thuyết.

**Đạo Bồ Đề cao nhất. Mong nguyện Phật nói khắp.**

云何無懼智 善巧隨順說

Vân hà vô cụ Trí. Thiện xảo tùy thuận thuyết.

**Vì sao Trí không sợ. Nói thuận theo Thiện xảo.**

復得金剛心 於法不生惑

Phục đắc Kim-cương tâm. Ư Pháp bất sinh hoặc.

**Lại được tâm Kim cương. Với Pháp không sinh nghi.**

云何得柔和 心無有垢染

Vân hà đắc nhu hòa. Tâm vô hữu cấu nhiễm.

**Vì sao được nhu hòa. Tâm không có nhiễm bẩn.**

清淨戒如海 不宿於死屍

Thanh tịnh Giới như Hải. Bất tú ư tử thi.

**Giới Thanh tịnh như biển. Không qua đêm cùng xác chết.**

復得心如山 不動難思議

Phục đắc tâm như sơn. Bất động nan tư nghị.

**Lại được tâm như núi. Không động khó suy bàn.**

云何不信他 亦不譏彼闕

Vân hà bất tín tha. Diệc bất cơ bỉ khuyết.

**Vì sao không tin khác. Cũng không chê thiếu nó.**

決定行善趣 閉塞諸惡道

Quyết định hành thiện thú. Bế tắc chư Ác-đạo.

**Quyết định đi theo Thiện. Các Đạo ác ngừng lại.**

安住堅固志 歡喜心不壞

An trụ kiên cố chí. Hoan hỷ tâm bất hoại.

**Yên ở chí kiên cố. Tâm vui mừng không hỏng.**

云何得生念 又得於調伏

Vân hà đắc sinh niệm. Hựu đắc ư điều phục.

**Vì sao sinh nhớ được. Lại được với thuần hòa.**

住此而得見 他方剎土佛

Trụ thử nhi đắc kiến. Tha phương sát thổ Phật.

**Ở đây mà thấy được. Phật của phương đất khác.**

既得聞說法 亦得值遇僧

Ký đắc văn thuyết Pháp. Diệc đắc trực ngộ Tăng.

**Đã được nghe nói Pháp. Cũng được gặp ngay Tăng.**

欲得求供養 他方剎土佛

Dục đắc cầu cúng dưỡng. Tha phương sát thổ Phật.

**Muốn cầu được cúng dưỡng. Phật của phương đất khác.**

種種妙花香 隨意以奉獻

Chúng chúng diêu hoa hương. Tùy ý dĩ phụng hiến.

**Đủ loại hoa hương diêu. Tùy ý mang dâng hiến.**

欲求住此界 見諸無邊刹

Dục cầu trụ thử giới. Kiến chư vô biên sát.

**Muôn cầu ở Đất này. Thấy vô biên các Đất.**

世依示神通 向諸十方國

Thế y thị Thần-thông. Hướng chư Thập phương quốc.

**Đòi theo hiện Thần thông. Hướng tới 10 phương Đất.**

我自饒眾生 亦無善友勸

Ngã tự nhiều chúng sinh. Diệc vô thiện hữu khuyên.

**Con tự lợi chúng sinh. Cũng khuyên bạn không thiện.**

安住諸慚愧 自捨於己利

An trụ chư tâm quý. Tự xả ư kỷ lợi.

**Yên ở với hổ thẹn. Tự buông bỏ lợi mình.**

以利於他故 請問大勝尊

Dĩ lợi ư tha cố. Thỉnh vấn Đại Thắng Tôn.

**Cố vì lợi người khác. Thăm hỏi Đại Thắng Tôn.**

若為求佛智 攝取不思善

Nhược vị cầu Phật Trí. Nhiếp thủ bất tư thiện.

**Nếu vì cầu Trí Phật. Thu giữ không nghĩ thiện.**

為此利益故 請問於如來

Vì thử lợi ích cố. Thỉnh vấn ư Như Lai.

**Cố vì lợi ích này. Thăm hỏi tới Như Lai.**

無著世間依 當修何三昧

Vô trước Thế gian y. Đương tu hà Tam-muội.

**Không nhờ Thế gian theo. Cần tu Tam muội nào.**

如是為眾生 發弘誓大願

Như thị vị chúng sinh. Phát hoằng thệ đại nguyện.

**Như thế vì chúng sinh. Phát nhiều thệ nguyện lớn.**

免濟諸群生 種種諸劇苦

Miễn tế chư quần sinh. Chúng chúng chư kịch khổ.

**Cứu thoát các chúng sinh. Đủ loại các cảnh khổ.**

雖復勤修行 而無眾生想

Tuy phục cần tu hành. Nhi vô chúng sinh tưởng.

**Tuy lại chuyên tu hành. Mà nhớ không có chúng sinh.**

為利善趣故 請問於如來

Vì lợi thiện thú cố. Thỉnh vấn ư Như Lai.

**Cố vì lợi hướng thiện. Thăm hỏi tới Như Lai.**

於一切眾生 常起平等心  
Ư nhất thiết chúng sinh. Thường khởi bình đẳng tâm.  
**Vội tất cả chúng sinh. Thường khởi tâm Bình đẳng.**  
未曾有分別 恒修於慈悲  
Vị tăng hữu phân biệt. Hằng tu ư Từ Bi.  
**Chưa từng có phân biệt. Thường tu tâm Từ Bi.**  
我為利益故 請問於如來  
Ngã vị lợi ích cố. Thỉnh vấn ư Như Lai.  
**Con cố vì lợi ích. Thăm hỏi tới Như Lai.**  
親近何等法 疾得難思定  
Thân cận hà đẳng Pháp. Tật đắc nan tư Định.  
**Thân thiết loại Pháp nào. Nhanh được Định khó nhớ.**  
調御說斯定 顯示無邊德  
Điều-ngự thuyết tư Định. Hiển thị vô biên Đức.  
**Điều Ngự nói Định đó. Hiện ra rất nhiều Đức.**  
我發弘誓願 為利一眾生  
Ngã phát hoàng thệ nguyện. Vị lợi nhất chúng sinh.  
**Con phát thệ nguyện lớn. Vì lợi một chúng sinh.**  
於不思議劫 恒受燒煮苦  
Ư bất tư nghị Kiếp. Hằng thụ thiêu cử khổ.  
**Tới Kiếp không suy bàn. Thường nhận khổ thiêu đốt.**  
善哉令一切 長得獲安樂  
Thiện tai linh nhất thiết. Trường đắc hoạch an lạc.  
**Thiện thay giúp tất cả. Được yên vui lâu dài.**  
永無幻惑心 常修正直意  
Vĩnh vô huyền hoặc tâm. Thường tu chính trực Ý.  
**Tâm vĩnh không huyền hoặc. Thường tu Ý chân chính.**  
恒捨內外法 攝取諸眾生  
Hằng xả nội ngoại Pháp. Nhiếp thủ chư chúng sinh.  
**Thường bỏ Pháp trong ngoài. Thu giữ các chúng sinh.**  
為作利益故 請問普眼尊  
Vị tác lợi ích cố. Thỉnh vấn Phổ Nhãn Tôn.  
**Cố vì làm ích lợi. Thăm hỏi Phổ Nhãn Tôn.**  
不瞋不惡口 穢謗結恨等  
Bất sân bất ác khẩu. Uế báng kết hận đẳng.  
**Không thù miệng không ác. Ô uế báng kết hận.**  
自身能忍苦 為他作僕使  
Tự thân năng Nhẫn khổ. Vị tha tác bộc sử.

**Tự thân năng Nhẫn khổ. Vì người làm nô bộc.**

是故我請問 大威德世尊

Thị cố Ngã thỉnh vấn. Đại Uy-đức Thế Tôn.

**Vì thế con thăm hỏi. Thế Tôn Uy Đức lớn.**

常以歡喜心 勤修菩薩行

Thường dĩ hoan hỷ tâm. Cần tu Bồ Tát hạnh.

**Thường dùng tâm vui mừng. Chuyên tu hạnh Bồ Đề.**

捐棄無量頭 以求勝菩提

Quyên khí vô lượng đầu. Dĩ cầu thắng Bồ-đề.

**Cho đi vô lượng đầu. Dùng cầu được Bồ Đề.**

為益世間故 捨目及手足

Vì ích Thế gian cố. Xả mục cập thủ túc.

**Do vì lợi Thế gian. Bỏ mắt cùng chân tay.**

眾生隨生死 癡冥無智慧

Chúng sinh tùy sinh tử. Si minh vô Trí tuệ.

**Chúng sinh theo sinh chết. Ngu tối không Trí tuệ.**

何方救濟彼 令得永解脫

Hà phương cứu tế bỉ. Linh đắc vĩnh Giải-thoát.

**Cách nào cứu vớt họ. Giúp vĩnh được Giải thoát.**

捨所愛妻子 珍妙諸器服

Xả sở ái thê tử. Trân diệu chư khí phục.

**Bỏ yêu quý vợ con. Báu vật các vật dụng.**

金銀頗梨珠 無數眾寶藏

Kim ngân pha-lê châu. Vô số chúng Bảo-tạng.

**Vàng bạc pha lê châu. Vô số các kho báu.**

為趣正道故 請問於如來

Vì thú chính Đạo cố. Thỉnh vấn ư Như Lai.

**Cố vì hướng Đạo đúng. Thăm hỏi tới Như Lai.**

慧施常無厭 聞法亦復然

Tuệ thí thường vô yếm. Văn Pháp diệc phục nhiên.

**Cho Tuệ thường không chán. Nghe Pháp cũng như thế.**

住於阿蘭若 心無有懈退

Trụ ư A-lan-nhã. Tâm vô hữu giải thoái.

**Ở nơi tĩnh Thanh tịnh. Tâm không có mệt lui.**

為此利益故 請問於如來

Vì thử lợi ích cố. Thỉnh vấn ư Như Lai.

**Cố vì lợi ích này. Thăm hỏi tới Như Lai.**

常求善言教 聞惡恒捨離

Thường cầu thiện ngôn giáo. Văn ác hằng xả ly.  
**Thường cầu dạy nói thiện. Nghe ác thường buông rời.**  
於諸群生類 初無不善念  
Ư chư quần sinh loại. Sơ vô bất thiện niệm.  
**Với các loại chúng sinh. Mới đều suy nhớ thiện.**  
為是利益故 請問於如來  
Vị thị lợi ích cố. Thỉnh vấn ư Như Lai.  
**Cố vì lợi ích đó. Thăm hỏi tới như Lai.**  
慈心觀眾生 如母念一子  
Từ tâm quan chúng sinh. Như mẫu niệm nhất tử.  
**Tâm Từ xem chúng sinh. Như mẹ nhớ con một.**  
於讐不追怨 更生憐愍心  
Ư thù bất truy oán. Cánh sinh lân mẫn tâm.  
**Với thù không bắt oán. Càng sinh tâm thương xót.**  
為利一切故 請問人中王  
Vị lợi nhất thiết cố. Thỉnh vấn Nhân trung Vương.  
**Cố vì lợi tất cả. Thăm hỏi Vua nhân gian.**  
若獲諸福報 設復無所得  
Nhược hoạch chư Phúc báo. Thiết phục vô sở đắc.  
**Nếu nhận các Phúc báo. Nếu lại không được gì.**  
亦當為眾生 請問大威尊  
Diệc đương vị chúng sinh. Thỉnh vấn đại uy Tôn.  
**Cũng đang vì chúng sinh. Thăm hỏi Phật Thế Tôn.**  
我請自然尊 若得少福者  
Ngã thỉnh Tự nhiên Tôn. Nhược đắc thiểu Phúc giả.  
**Con cầu Phật của Tự nhiên. Nếu người được ít Phúc.**  
以此業果報 疾得菩提定  
Dĩ thử nghiệp quả báo. Tật đắc Bồ-đề Định.  
**Dùng Nghiệp quả báo này. Nhanh được Định Bồ Đề.**

菩薩念佛三昧經卷第三

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh quyển đệ tam.

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội quyển thứ 3.**

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 7/2010.

=====

**BO TAT NIEM PHAT TAM MUOI KINH Q4**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 7/2010.

=====

No. 414-04

# Taisho Tripitaka Vol. 13, No. 414 菩薩念佛三昧經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.20, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 13, No. 414 Bồ Tát niệm Phật Tam-muội Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.20, Normalized Version

**菩薩念佛三昧經卷第四**

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh quyển đệ tứ.

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội quyển thứ 4.**

宋天竺三藏功德直譯

Tổng Thiên-Trúc Tam Tạng Công Đức Trực dịch.

**讚三昧相品第九**

Tán Tam-muội tướng phẩm đệ cửu.

**Phẩm thứ 9 Ca ngợi cảnh giới của Tam muội.**

爾時世尊告不空見菩薩摩訶薩言：

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát ngôn：

**Khi đó Thế Tôn bảo Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát nói rằng：**

善哉，善哉！不空見！無勸汝者。

Thiện tai, thiện tai！Bất-không-kiến！Vô khuyến Nhữ giả.

**Thiện thay, thiện thay！Bất-không-kiến！Không khuyến khích Ngài.**

乃能如是為諸眾生請問三昧。欲以解脫利眾生故。

Nãi năng như thị vị chư chúng sinh thỉnh vấn Tam-muội. Dục dĩ Giải-thoát lợi chúng sinh cố.

**Mới năng như thế vì các chúng sinh thăm hỏi Tam muội. Muốn dùng Giải thoát cố lợi ích chúng sinh.**

欲令眾生具不思議淨善根故。

Dục linh chúng sinh cụ bất tư nghị tịnh thiện Căn cố.

**Cố muốn giúp chúng sinh đầy đủ không suy bàn Căn thiện Thanh tịnh.**

欲令眾生獲得三界最勝利故。為令眾生超出三界一切行故。

Dục linh chúng sinh hoạch đắc Tam-giới tối thắng lợi cố. Vị linh chúng sinh siêu xuất Tam-giới nhất thiết hành cố.

**Cố muốn giúp chúng sinh thu được lợi ích tối cao của Ba cõi giới. Cố muốn giúp chúng sinh vượt ra khỏi tất cả hành của Ba cõi giới.**

為令眾生於諸有為得善義故。為令眾生深解隨順得饒益故。

Vị linh chúng sinh u chư Hữu-vi đắc thiện nghĩa cố. Vị linh chúng sinh thâm giải tùy thuận đắc nhiều ích cố.

**Cố vì giúp chúng sinh được nghĩa thiện với các Pháp có hình tướng. Cố vì giúp chúng sinh hiểu thâm sâu thuận theo được lợi ích.**

為令眾生於甚深法決定義故。欲令眾生尊說法故。

Vị linh chúng sinh u thậm thâm Pháp quyết định nghĩa cố. Dục linh chúng sinh tôn thuyết Pháp cố.

**Cố vì giúp chúng sinh với Pháp thâm sâu quyết định ý nghĩa. Cố muốn giúp chúng sinh tôn trọng nói Pháp.**

欲令眾生敬重施故。欲令眾生捨諸有故。

Dục linh chúng sinh kính trọng thí cố. Dục linh chúng sinh xả chư hữu cố.

**Cố muốn giúp chúng sinh kính trọng Bồ thí. Cố muốn giúp chúng sinh buông bỏ các Có.**

欲令眾生趣無上戒故。欲令眾生具足忍故。

Dục linh chúng sinh thú Vô-thượng Giới cố. Dục linh chúng sinh cụ túc Nhẫn cố.

**Cố muốn giúp chúng sinh thích hưởng tối giữ Giới Bình Đẳng. Cố muốn giúp chúng sinh đầy đủ Nhẫn nhịn.**

欲令眾生勤精進故。欲令眾生得禪定故。

Dục linh chúng sinh cần Tinh-tiến cố. Dục linh chúng sinh đắc Thiền Định cố.

**Cố muốn giúp chúng sinh Tinh tiến. Cố muốn giúp chúng sinh được Thiền Định.**

欲令眾生深重智慧。如金剛心善修定故。

Dục linh chúng sinh thâm trọng Trí tuệ. Như Kim-cương tâm thiện tu Định cố.

**Cố muốn giúp chúng sinh kính trọng Trí tuệ thâm sâu. Như tâm Kim Cương thiện tu hành Định.**

欲令眾生心離塵故。欲令眾生善攝心故。

Dục linh chúng sinh tâm ly trần cố. Dục linh chúng sinh thiện nhiếp tâm cố.

**Cố muốn giúp tâm chúng sinh rời xa Phiền não. Cố muốn giúp chúng sinh thu giữ tâm thiện.**

欲令眾生其心不動猶帝幢故。欲令眾生重法義故。

Dục linh chúng sinh kỳ tâm bất động do Đế-tràng cố. Dục linh chúng sinh trọng Pháp nghĩa cố.

**Cố muốn giúp chúng sinh tâm họ không động giống như Đế Tràng. Cố muốn giúp chúng sinh kính trọng nghĩa của Pháp.**

欲令眾生不惜身命厭諸行故。以是等緣請問如來。



Dục linh chúng sinh bất tích thân mệnh yếm chur hành cố. Dĩ thị đẳng duyên thỉnh vấn Như Lai.

**Cố muốn giúp chúng sinh không tiếc thân mệnh chán bỏ các Hành. Dùng các Duyên đó thăm hỏi Như Lai.**

爾時世尊告不空見！汝今諦聽善思念之。

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Bất-không-kiến ! Nhữ kim đế thỉnh thiện tư niệm chi !

**Khi đó Thế Tôn bảo Bất-không-kiến ! Ngài nay nghe Tuệ tư duy Tuệ tu Tuệ !**

吾當為汝分別演說。時不空見即白佛言：

Ngô đương vị Nhữ phân biệt diễn thuyết. Thời Bất-không-kiến tức bạch Phật ngôn：

**Ta đang vì Ngài phân biệt diễn thuyết. Lúc đó Bất-không-kiến tức thời bạch Phật nói rằng:**  
唯然！世尊！願樂欲聞。告不空見！諸佛所說菩薩所行念佛三昧。

Duy nhiên ! Thế Tôn ! Nguyện nhạo dục văn. Cáo Bất-không-kiến ! Chư Phật sở thuyết Bồ Tát sở hành Niệm Phật Tam-muội.

**Đương nhiên ! Thế Tôn ! Nguyện ham thích nghe. Bảo Bất-không-kiến ! Các Phật có nói các Bồ Tát hành được Niệm Phật Tam muội.**

此三昧者諸菩薩等常應親近精勤修習。既得修習此三昧已。

Thử Tam-muội giả chư Bồ-tát đẳng thường ưng thân cận tinh cần tu tập. Kỳ đắc tu tập thử Tam-muội dĩ.

**Tam muội này các Bồ Tát thường nên thân thiết Tinh tiến chuyên cần tu tập. Đã tu tập được Tam muội này.**

即便增長見法安樂。增長無貪及以瞋癡。

Tức tiện tăng trưởng kiến Pháp an lạc. Tăng trưởng vô tham cập dĩ sân si.

**Tức thì liền được tăng thêm yên vui nhìn thấy Pháp. Không tham lam cùng với thù hận ngu si không tăng thêm.**

增長慚愧六神通等。增長得見一切諸佛。

Tăng trưởng tâm quý Lục Thần-thông đẳng. Tăng trưởng đắc kiến nhất thiết chư Phật.

**Tăng thêm hổ thẹn, 6 loại Thần thông. Tăng thêm nhìn thấy tất cả các Phật.**

增長無數清淨佛土得知宿命生死因緣。住胎清曠母族豪勝。

Tăng trưởng vô số Thanh tịnh Phật thổ. Đắc tri túc mệnh sinh tử Nhân-duyên. Trụ thai thanh khoáng mẫu tộc hào thắng.

**Tăng thêm vô số Đất Phật Thanh tịnh. Biết được mệnh Kiếp trước Nhân duyên sinh chết.**

**Ở trong bào thai Thanh tịnh rộng thoáng họ tộc của mẹ cao quý.**

得微妙善大人相好。具足出家及捨大捨。

Đắc vi diệu thiện Đại-nhân Tướng-Hào. Cụ túc xuất gia cập Xả Đại-Xả.

**Được 32 Tướng 80 diện mạo đẹp vi diệu thiện của người vĩ đại. Xuất gia đầy đủ Bồ thí Bồ thí lớn.**

得知眾生其行相續。具足多聞世出出法。

Đắc tri chúng sinh kỳ hành tương tục. Cụ túc Đa-văn thế xuất xuất Pháp.

**Biết được hành liên tục đó của chúng sinh. Nghe nhiều đầy đủ Pháp ở Thế gian, Pháp ra khỏi Thế gian.**

**又得種種諸善法處。當得善學世無比法。**

**Hựu đắc chủng chủng chư thiện Pháp xứ. Đương đắc thiện học thế vô tỉ Pháp.**

**Lại được đủ loại các nơi Pháp thiện. Đang được học Pháp thiện Thế gian không sánh được.**

**復得善巧說一切法。及得了知前際後際。**

**Phục đắc thiện xảo thuyết nhất thiết Pháp. Cập đắc liễu tri tiền tế hậu tế.**

**Lại được tinh xảo thiện nói tất cả Pháp. Cùng được hiểu rõ đời trước đời sau.**

**字章句相智慧備足。得善轉心神通變化。**

**Tự chương cú tướng Trí tuệ bị túc. Đắc thiện chuyển tâm Thần-thông biến hóa.**

**Hình tướng câu chữ chương đoạn, Trí tuệ đầy đủ. Được tâm chuyển thiện, Thần thông biến hóa.**

**善知過患得廣大力。得知他方諸菩薩等。**

**Thiện tri quá hoạn đắc quảng đại Lực. Đắc tri tha phương chư Bồ-tát đẳng.**

**Hay biết hoạn nạn đã qua được Lực rộng lớn. Biết được các Bồ Tát của phương khác.**

**及以眾生精麁白黑。長短大小處及非處。**

**Cập dĩ chúng sinh tinh thô bạch hắc. Trường đoản đại tiểu xứ cập phi xứ.**

**Cùng với do chúng sinh tinh thô đen trắng. Cao thấp to nhỏ, nơi ở cùng nơi ở chưa đúng.**

**未成佛道趣向具足。得不動念神通具足。常得大姓高族具足。**

**Vị thành Phật Đạo thú hướng cụ túc. Đắc bất động niệm Thần-thông cụ túc. Thường đắc đại Tính cao tộc cụ túc.**

**Chưa được thành Đạo Phật, thích hướng tới đầy đủ. Được suy niệm không động, đầy đủ Thần thông. Thường được họ lớn tộc cao đầy đủ.**

**端正威勢功德具足。得梵音等及以諸辯。**

**Đoan chính Uy thế Công Đức cụ túc. Đắc Phạm- âm đẳng cập dĩ chư biện.**

**Đoan chính Uy thế Công Đức đầy đủ. Được âm thanh Phạm cùng với các hùng biện.**

**無不具足悉如上說。同如來生無生之生。**

**Vô bất cụ túc tất như thượng thuyết. Đồng Như Lai sinh Vô-sinh chi sinh.**

**Đầy đủ tất cả như nói hết ở trên. Giống như Như Lai Không sinh mà sinh.**

**常生中國不處邊地。欲求遍往他方世界。**

**Thường sinh trung quốc bất xứ biên địa. Dục cầu biến vãng tha phương Thế-giới.**

**Thường sinh ở trung tâm đất nước không ở nơi biên giới. Muốn cầu biến ra tới Thế giới khác.**

**至諸佛所諮受正法。欲樂住此或遊十方。**

**Chí chư Phật sở tư thụ Chính-Pháp. Dục nhạo trụ thử hoặc du Thập phương.**

**Tới nơi các Phật ở, hỏi nhận Pháp đúng. Ham muốn ở lại nơi này hoặc du hành tới 10 phương.**

**覲諸如來恭敬供養。彼此菩薩功德具足。**

Cận chư Như Lai cung kính cúng dưỡng. Bỉ thử Bồ Tát Công Đức cụ túc.  
**Gặp các Như Lai cung kính cúng dưỡng. Công Đức của Bồ Tát đó đầy đầy đủ.**

爾時世尊即說偈言：

Nhĩ thời Thế Tôn tức thuyết kệ ngôn：

**Khi đó Thế Tôn tức thời đọc bài kệ nói rằng：**

不空見菩薩 有妙三昧王

Bất-không-kiến Bồ Tát. Hữu diệu Tam-muội Vương.

**Bất-không-kiến Bồ Tát. Được Vua Tam muội diệu.**

我住智力故 深知此三昧

Ngã trụ Trí Lực cố. Thâm tri thử Tam-muội.

**Ta ở trong Lực Trí. Biết sâu Tam muội này.**

菩薩應當修 得見十方佛

Bồ Tát ứng đương tu. Đắc kiến thập phương Phật.

**Bồ Tát cần phải tu. Được thấy Phật 10 phương.**

到六通彼岸 疾得菩提道

Đáo Lục-thông bỉ Ngạn. Tật đắc Bồ-đề Đạo.

**Tới 6 Thần thông Niết Bàn. Nhanh được Đạo Bồ Đề.**

見諸淨妙土 攝知生死緣

Kiến chư Tịnh diệu thổ. Nhiếp tri sinh tử duyên.

**Thấy các Đất Thanh tịnh. Biết thu Duyên sinh chết.**

住胎既無比 母族又殊勝

Trụ thai ký vô tỉ. Mẫu tộc hựu thù thắng.

**Trong thai đã không bằng. Họ mẹ lại đặc biệt.**

善修諸法行 相好皆具足

Thiện tu chư Pháp hành. Tướng-Hảo giai cụ túc.

**Tu hành các Pháp thiện. Tướng-Hảo đều đầy đủ.**

出家棄諸愛 人天所滯慾

Xuất gia khí chư ái. Nhân Thiên sở trệ dục.

**Xuất gia bỏ các yêu. Trời Người được ngừng Dục.**

為利世間故 求於菩提道

Vì lợi Thế-gian cố. Cầu ư Bồ-đề Đạo.

**Có vì lợi Thế gian. Cầu được Đạo Bồ Đề.**

生在豪姓家 永到甘露境

Sinh tại hào Tánh gia. Vĩnh đáo Cam-lộ cảnh.

**Sinh tại nhà Họ quý. Vĩnh tới cảnh Giới tịnh.**

具得六神通 圓足說真智

Cụ đắc Lục Thần-thông. Viên túc thuyết chân Trí.

**Đầy đủ 6 Thần thông. Nói trọn vẹn Trí thực.**

多聞持正法 獲得大自在  
Đa-văn trì Chính-Pháp. Hoạch đắc Đại Tự-tại.  
Nghe nhiều giữ Pháp đúng. Thu được Tự do lớn.  
多聞廣於海 如聞皆修行  
Đa-văn quảng ư Hải. Như văn giai tu hành.  
Nghe nhiều rộng như biển. Như nghe đều tu hành.  
具眾決定義 及知眾生本  
Cụ chúng quyết định nghĩa. Cập tri chúng sinh bản.  
Nghĩa quyết định tất cả. Cùng biết gốc chúng sinh.  
學習世出世 善法之所趣  
Học tập Thế Xuất-thế. Thiện Pháp chi sở thú.  
Học tập Thế Xuất thế. Hướng thích các Pháp thiện.  
獲得聰利智 捐去無知業  
Hoạch đắc thông lợi Trí. Quyên khứ vô tri Nghiệp.  
Thu được Trí thông lợi. Bỏ đi Nghiệp ngu si.  
棄捨有為事 行於無為法  
Khí xả Hữu-vi sự. Hành ư Vô-vi Pháp.  
Vứt bỏ Pháp Có hình. Tu hành Pháp không hình.  
亦得天眼智 天耳聞諸法  
Diệc đắc Thiên-nhãn Trí. Thiên-nhĩ văn chư Pháp.  
Cũng được Trí mắt Trời. Tai Trời nghe các Pháp.  
憶念宿世行 知他心意識  
Ức niệm túc thế hành. Tri tha tâm ý thức.  
Suy nhớ hành Kiếp trước. Biết ý thức của tâm khác.  
欲樂現種種 諸妙神通事  
Dục nhạo hiện chủng chủng. Chư diệu Thần-thông sự.  
Ham thích hiện đủ loại. Việc Thần thông vi diệu.  
常善轉變心 開演於明脫  
Thường thiện chuyển biến tâm. Khai diễn ư minh thoát.  
Tâm thường biến thành thiện. Diễn mở sáng Giải thoát.  
開發十力慧 廣利於世間  
Khai phát Thập-lực Tuệ. Quảng lợi ư Thế-gian.  
Phát khởi Tuệ 10 Lực. Lợi rộng khắp Thế gian.  
知處及非處 諸法之所歸  
Tri xứ cập phi xứ. Chư Pháp chi sở quy.  
Nơi biết cùng nơi không. Các Pháp được quay về.  
說煩惱過患 常應修此定  
Thuyết Phiền não quá hoạn. Thường ưng tu thử Định.

**Nói Phiền não hoạn nạn. Thường nên tu Định này.**

得趣向具足 得意無與等

Đắc thú hướng cụ túc. Đắc ý vô dũ đẳng.

**Được hướng tới đầy đủ. Được ý không sánh bằng.**

得念及威力 得安行亦然

Đắc niệm cập Uy-lực. Đắc an hành diệc nhiên.

**Được nhớ và Uy lực. Được yên hành cũng thế.**

姓族最殊勝 端嚴甚清顯

Tính tộc tối thù thắng. Đoan nghiêm thậm thanh hiển.

**Họ tộc tối đặc biệt. Đoan nghiêm rất vinh hiển.**

棄於有為行 無毀諸功德

Khí ư Hữu-vi hành. Vô hủy chư Công Đức.

**Bỏ hành Có hình tướng. Không hỏng các Công Đức.**

得大威勢力 人中最殊勝

Đắc đại Uy thế Lực. Nhân trung tối thù thắng.

**Được Uy thế Lực lớn. Cao nhất trong loài người.**

猶如天帝釋 天中獨尊嚴

Do như Thiên Đế-thích. Thiên trung độc tôn nghiêm.

**Như Ngọc hoàng Thượng đế. Tôn nghiêm nhất cõi Trời.**

欲得無比音 雄猛諸威音

Dục đắc vô tỉ âm. Hùng mãnh chư uy âm.

**Muốn được âm khó sánh. Các âm Uy Hùng mãnh.**

成就義大仙 當求此三昧

Thành tựu nghĩa Đại Tiên. Đương cầu thử Tam-muội.

**Đại Tiên thành công nghĩa. Cần cầu Tam muội này.**

如龍歡喜行 普施電光耀

Như Long hoan hỷ hành. Phổ thí điện quang diệu.

**Như Rồng vui mừng bay. Ban khắp ánh điện sáng.**

復降甘潤雨 霑洽於大地

Phục giáng cam nhuận vũ. Triêm hiệp ư Đại-địa.

**Lại giáng mưa ngọt dầm. Thấm sâu khắp Đất lớn.**

是龍所遊境 實為不思議

Thị Long sở du cảnh. Thực vi bất tư nghị.

**Cảnh du chơi của Rồng. Thực là không suy bàn.**

若安住最上 神通王三昧

Nhược an trụ tối thượng. Thần-thông Vương Tam-muội.

**Nếu yên ở trên cao. Vua Thần thông Tam muội.**

能作諸供養 奉獻無邊佛

Năng tác chư cúng dưỡng. Phụng hiến vô biên Phật.

**Năng làm việc cúng dưỡng. Kính dâng vô biên Phật.**

猶如龍王雨 澤及於一切

Do như Long-vương vũ. Trạch cập ư nhất thiết.

**Như mưa của Long Vương. Thấm đẫm cùng tất cả.**

欲成就善教 親近最上說

Dục thành tựu thiện giáo. Thân cận tối thượng thuyết.

**Muốn dạy thiện thành công. Nói tối cao thân thiết.**

攝取無為樂 當修此三昧

Nhiếp thủ Vô-vi lạc. Đương tu thử Tam-muội.

**Thu giữ vui Rỗng không. Cần tu Tam muội này.**

種種深解脫 當宣諸妙偈

Chủng chủng thâm Giải-thoát. Đương tuyên chư diệu kệ.

**Đủ loại Giải thoát sâu. Cần đọc các Kệ vi diệu.**

欲令一切眾 咸使得安樂

Dục linh nhất thiết chúng. Hàm sử đắc an lạc.

**Muốn giúp tất cả Chúng. Khiến đều được yên vui.**

常修是三昧 不離佛菩提

Thường tu thị Tam-muội. Bất ly Phật Bồ-đề.

**Thường tu Tam muội đó. Không rời Phật Bồ Đề.**

及與聲聞眾 得見他方剎

Cập dữ Thanh văn chúng. Đắc kiến tha phương sát.

**Cùng với các Thanh văn. Được thấy đất phương khác.**

若欲得諮問 此土之世尊

Nhược dục đắc tư vấn. Thử thổ chi Thế Tôn.

**Nếu muốn được hỏi thêm. Đất này và Thế Tôn.**

及諸他方佛 應修此三昧

Cập chư tha phương Phật. Ứng tu thử Tam-muội.

**Cùng các phương Phật khác. Cần tu Tam muội này.**

若欲見他方 不思議世尊

Nhược dục kiến tha phương. Bất tư nghị Thế Tôn.

**Nếu muốn thấy phương khác. Thế Tôn không suy bàn.**

親近彼諸佛 蒙光設供養

Thân cận bỉ chư Phật. Mông quang thiết cúng dưỡng.

**Thân thiết các Phật đó. Được Quang làm cúng dưỡng.**

往返諸剎土 得無數功德

Vãng phản chư sát thổ. Đắc vô số Công Đức.

**Qua lại các Đất Phật. Được vô số Công Đức.**

**應當修諸佛 所說深三昧**

Ứng đương tu chư Phật. Sở thuyết thâm Tam-muội.

**Cần phải tu các Phật. Có nói Tam muội sâu.**

**往往從生處 恒得與佛俱**

Vãng vãng tông sinh xứ. Hằng đắc dũ Phật câu.

**Thỉnh thoảng từ nơi sinh. Thường được cùng với Phật.**

### **菩薩念佛三昧經正觀品第十**

**Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh Chính-quan phẩm đệ thập.**

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội phẩm thứ 10 Quan sát đúng.**

爾時不空見菩薩白佛言：世尊！菩薩摩訶薩。

Nhĩ thời Bất-không-kiến Bồ Tát bạch Phật ngôn：Thế Tôn！Bồ-Tát Ma-ha-tát.

**Khi đó Bất-không-kiến Bồ Tát bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！Bồ-Tát Ma-ha-tát.**

若欲成就諸佛所說。菩薩念佛三昧者。

Nhược dục thành tựu chư Phật sở thuyết. Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội giả.

**Nếu muốn thành công nói Pháp của các Phật. Bồ Tát Niệm Phật Tam muội.**

**應當親近修習何法？爾時世尊告不空見！**

Ứng đương thân cận tu tập hà Pháp？Nhĩ thời Thế Tôn cáo Bất-không-kiến！

**Cần phải thân thiết tu tập Pháp nào？Khi đó Thế Tôn bảo Bất-không-kiến！**

若諸菩薩欲得修習諸佛所說念佛三昧。

Nhược chư Bồ-tát dục đắc tu tập chư Phật sở thuyết niệm Phật Tam-muội.

**Nếu các Bồ Tát muốn tu tập được Niệm Phật Tam muội được các Phật nói.**

**欲得親近諸佛如來。復欲疾得阿耨多羅三藐三菩提者。**

Dục đắc thân cận chư Phật Như Lai. Phục dục tậ đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề giả.

**Muốn được thân thiết các Phật Như Lai. Lại muốn nhanh được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

應當安住決定之心。又應永捨不決定心。

Ứng đương an trụ quyết định chi tâm. Hựu ưng vĩnh xả bất quyết định tâm.

**Cần phải yên ở trong tâm quyết định. Lại cần vĩnh viễn buông bỏ tâm không quyết định.**

捨我見心知無我心。當觀此身如水聚沫。

Xả Ngã-kiến tâm tri Vô-ngã tâm. Đương quan thử thân như thủy tụ bọt.

**Buông bỏ tâm nhìn thấy bản thân, tâm biết không có bản thân. Cần quan sát thân này như nước bọt tụ lại.**

觀於色陰當如芭蕉。次觀受陰如水上泡。

Quan ư Sắc-âm đương như ba tiêu. Thứ quan Thụ-âm như thủy thượng phao.

**Quan sát Sắc uẩn đang như quả chuối tiêu. Tiếp theo quan sát Thụ uẩn như bọt nổi trên nước.**

**復觀想陰如熱時焰。又觀行陰如空中雲。**

Phục quan Tưởng-âm như nhiệt thời diễm. Hựu quan Hành-âm như không trung vân.

**Lại quan sát Tưởng uẩn như ngọn lửa khi cháy. Lại quan sát Hành uẩn như mây trong không trung.**

**觀於識陰猶如幻化。菩薩若欲入此三昧。**

Quan ư Thức-âm do như huyễn hóa. Bồ Tát nhược dục nhập thứ Tam-muội.

**Quan sát tới Thức uẩn giống như ảo hóa. Bồ Tát nếu muốn nhập vào Tam muội này.**

**應當深生怖畏之想。又宜具足慚愧之心。**

Ứng đương thâm sinh bố úy chi tưởng. Hựu nghi cụ túc tầm quý chi tâm.

**Cần phải sinh tưởng nhớ sợ hãi thâm sâu. Mới lại tâm hổ thẹn thích nghi đầy đủ.**

**捨不怖畏而作怖畏。捨無慚愧修慚愧心。**

Xả bất bố úy nhi tác bố úy. Xả vô tầm quý tu tầm quý tâm.

**Buông bỏ không sợ hãi mà làm ra sợ hãi. Buông bỏ tâm không hổ thẹn tu thành hổ thẹn. 具舍摩他毘婆舍那。以方便智捨我無我。**

Cụ Xa-ma-tha Tì-bà xá-na. Dĩ Phương-tiện Trí xả ngã Vô-ngã.

**Đầy đủ Tĩnh vắng Tì-bà xá-na. Dùng Trí Phương tiện buông bỏ bản thân, không có bản thân.**

**應習智脫及三空門。又當深知三受生起。亦應捨離三不善根。**

Ứng tập Trí thoát cập Tam-không Môn. Hựu đương thâm tri Tam-thụ sinh khởi. Diệt ung xả ly Tam bất thiện Căn.

**Cần tu tập Trí Giải thoát cùng với 3 môn Rỗng không. Lại cần biết thâm sâu sinh khởi 3 Thụ nhận. Cũng cần rời bỏ 3 Căn không thiện.**

**即當起於三昧之聚。觀諸眾生猶如我身。**

Tức đương khởi ư Tam-muội chi tụ. Quan chư chúng sinh do như Ngã-thân.

**Tức thời đang sinh khởi tới tụ tập của Tam muội. Quan sát chúng sinh giống như thân mình.**

**觀四念處身受心法。觀四食患作無食想。**

Quan Tứ Niệm-xứ thân thụ tâm Pháp. Quan Tứ Thực hoạn tác vô thực tưởng.

**Quan sát 4 Niệm xứ thân thụ nhận tâm Pháp. Quan sát 4 hoạn nạn của ăn tạo ra suy tưởng không ăn.**

**所謂搏食觸思識等。修不淨想及以慈悲。**

Sở vị : Đoàn thực Xúc Tư Thức đẳng. Tu bất tịnh tưởng cập dĩ Từ Bi.

**Gọi là : Nương nhờ ăn uống xúc cảm tư duy nhận thức. Tu tưởng nhớ không Thanh tịnh cùng với sử dụng Từ Bi.**

**安住於喜令捨具足。起諸禪定而不味著。**

An trụ ư Hỷ linh Xả cụ túc. Khởi chư Thiền Định nhi bất vị trước.



**Yên ở trong Vui vẻ giúp Bồ thí đầy đủ. Sinh khởi các Thiên Định mà không nương nhờ mùi vị.**

**亦不毀咎一切諸法。此身不實猶如幻焰。**

**Diệt bất hủy tí nhất thiết chư Pháp. Thử thân bất thực do như huyễn diệm.**

**Cũng không nói xấu tất cả các Pháp. Thân này không có thực giống như lửa cháy ảo.**

**不樂長壽應當捨離。善防護心習學多聞。**

**Bất nhạo trường thọ ứng đương xả ly. Thiện phòng hộ tâm tập học Đa-văn.**

**Không ham sống lâu cần phải buông bỏ. Tâm bảo vệ thiện học tập Nghe nhiều.**

**不慢於法勤護不謗。即得聞才及以法才。**

**Bất mạn ư Pháp cần hộ bất báng. Tức đắc văn tài cập dĩ Pháp tài.**

**Không kiêu mạn với Pháp chuyên cần ủng hộ không phỉ báng. Tức thời được nghe cái mới cùng với Pháp mới**

**既聞法已守護是義。尊重佛法恭敬僧寶。**

**Ký văn Pháp dĩ thủ hộ thị nghĩa. Tôn trọng Phật Pháp cung kính Tăng-bảo.**

**Đã được nghe Pháp bảo vệ nghĩa đó. Tôn trọng Pháp Phật cung kính Tăng Bảo.**

**近善知識遠離惡友。不著世俗言論之味。**

**Cận thiện Tri thức viễn ly ác hữu. Bất trước Thế tục ngôn luận chi vị.**

**Gần Tri thức thiện xa rời bạn ác. Không nương nhờ Thế tục ngôn luận hương vị.**

**恒能不離阿蘭若行。心常平等憐愍眾生。其心不退不懷嫉妬。**

**Hằng năng bất ly A-lan-nhã hạnh. Tâm thường bình đẳng lân mẫn chúng sinh. Kỳ tâm bất thoái bất hoại tật đó.**

**Thường năng không rời xa hành Tĩnh vắng Thanh tịnh. Tâm thường bình đẳng thương xót chúng sinh. Tâm họ không thoái lui không hoài nghi ghen ghét đố kỵ.**

**稱量諸法心不染累。分別一切無數諸法。**

**Xưng lượng chư Pháp tâm bất nhiễm luy. Phân biệt nhất thiết vô số chư Pháp.**

**Đọc lượng các Pháp tâm không nhiễm mệt. Phân biệt tất cả vô số các Pháp.**

**常求甚深方等經典。信心堅固不生疑慮。**

**Thường cầu thậm thâm Phương-đẳng Kinh điển. Tín tâm kiên cố bất sinh nghi lự.**

**Thường cầu Kinh điển bình đẳng thâm sâu. Tâm tin kiên cố không sinh nghi hoặc lo âu.**

**常能精勤讀誦此經。即是諸佛無上道也。**

**Thường năng tinh cần đọc tụng thử Kinh. Tức thị chư Phật Vô-thượng Đạo dã.**

**Thường năng Tinh tiến chuyên cần đọc tụng Kinh này. Tức thời cũng đã là Đạo Bình Đẳng của các Phật.**

**諸佛功德之所生處。應當如是真實其心。**

**Chư Phật Công Đức chi sở sinh xứ. Ứng đương như thị chân thực kỳ tâm.**

**Công Đức của các Phật có được nơi sinh. Cần phải như thế tâm họ chân thực.**

**摧伏憍慢至意聽受。增長正法離殺盜淫。**

**Tồi phục kiêu mạn chí ý thính thụ. Tăng trưởng Chính pháp ly sát đạo dâm.**

**Đẩy lùi kiêu mạn ý tới nghe nhận. Pháp đúng tăng cao rời xa sát hại trộm cướp dâm dục.**

懶惰貢高是非之心。捨存真我邪謗之說。

**Lân đọa công cao thị phi chi tâm. Xả tồn chân Ngã tà báng chi thuyết.**

**Tâm lười nhác công cao sai trái. Buông bỏ bản thân tồn tại chân thực nói phỉ báng sai trái.**

除穢亂語滅諸諍論。心樂安住布施持戒。

**Trừ uế loạn ngữ diệt chư tranh luận. Tâm nhạo an trụ Bồ-thí Trì-giới.**

**Trừ diệt nói điên loạn ô uế mất các tranh luận. Tâm thích sống yên ổn bố Thí giữ Giới.**

忍辱精進禪定智慧。諸波羅蜜皆悉具足。

**Nhẫn-nhục Tinh-tiến Thiền Định Trí tuệ. Chư Ba-la-mật giai tất cụ túc.**

**Nhẫn nhục Tinh tiến Thiền Định Trí tuệ. Các Ba La Mật đều đầy đủ hết.**

能捨頭目心不退沒。如四大姓不可改易。

**Năng xả đầu mục tâm bất thoái một. Như Tứ-Đại Tính bất khả cải dị.**

**Có thể buông bỏ đầu mắt tâm không thoái chìm. Như Tính của 4 Đại không thể thay đổi khác.**

身意精勤不顧軀命。於四供養心無貪著。

**Thân ý tinh cần bất cố khu mệnh. Ư Tứ cúng dưỡng tâm vô tham trước.**

**Thân Ý Tinh tiến chuyên cần, không chiếu cố thân mệnh. Với 4 việc cúng dưỡng tâm không tham nương nhờ.**

安住十二頭陀之行。不求己利及以名譽。

**An trụ thập nhị Đầu-đà chi hạnh. Bất cầu kỷ lợi cập dĩ danh dự.**

**Yên ở trong hạnh của 12 Đầu đà. Không cầu lợi cho bản thân cùng với lấy danh dự.**

捨心愛滯得四神足。離四顛倒及煩惱刺。

**Xả tâm ái trệ đắc Tứ Thần-túc. Ly Tứ Điên-đảo cập Phiền não thích.**

**Buông bỏ tâm yêu ngưng trệ được 4 Thần thông. Rời xa 4 Đảo lộn cùng với châm chích Phiền não.**

渡於四流於四威儀。修四念處令得五根。修行五力捨於五結。

**Độ ư Tứ-lưu ư Tứ uy-nghi. Tu Tứ Niệm-xứ linh đắc Ngũ-căn. Tu hành Ngũ-lực xả ư Ngũ-kết.**

**Vượt qua 4 Lưu chuyển tới 4 Uy nghi. Tu 4 Niệm xứ giúp được 5 Căn. Tu hành 5 Lực buông bỏ 5 kết buộc.**

不求五欲福報之慶。捨五穢心修五解脫。

**Bất cầu Ngũ-dục Phúc báo chi khánh. Xả Ngũ-úế tâm tu Ngũ Giải-thoát.**

**Không cầu 5 Dục, Phúc báo hân hoan. Buông bỏ 5 tâm ô uế, tu hành 5 Giải thoát.**

善知五陰棄六欲處及六身受。

**Thiện tri Ngũ-âm khí Lục-dục xứ cập Lục thân thụ.**

**Biết rõ 5 Uẩn vứt bỏ 6 nơi Dục cùng với thụ nhận 6 thân.**

除六愛身修於六念。知六識分勤求六通。修七覺意。

**Trừ Lục Ái thân tu ư Lục-niệm. Tri Lục-thức phần cần cầu Lục-thông. Tu Thất Giác-ý.**

**Trừ bỏ 6 yêu quý thân tu hành 6 suy niệm. Biết phần của 6 Thức chuyên cần cầu 6 Thần thông. Tu hành 7 Ý Giác.**

深知七界所謂：害界恚界出界欲界色界無色界及以滅界。

Thâm tri Thất-giới sở vị : Hại-giới Khuê-giới Xuất-giới Dục-giới Sắc-giới Vô Sắc-giới cập dĩ Diệt-giới.

**Biết thâm sâu 7 Cõi giới : Cõi giới hại, Cõi giới giận hờn, Cõi giới hiện ra, Cõi dục, Cõi Sắc, Cõi không có Sắc, cùng với Cõi mất đi.**

除斷七使及七識住。捨八懶惰去八妄語。知世八法得八大人覺。

Trừ đoạn Thất-sử cập Thất-thức trụ. Xả Bát lãn đọa khứ Bát Vọng-ngữ. Tri thế Bát Pháp đắc Bát đại Nhân-giác.

**Đoạn trừ 7 sai khiến cùng với 7 Thức ở lại. Buông bỏ 8 lười nhác 8 lừa dối. Biết 8 Pháp của Thế gian được 8 điều lớn của người Giác ngộ.**

知八解脫修八正道。捨於眾生九居之處。

Tri Bát Giải-thoát tu Bát Chính-Đạo. Xả ư chúng sinh cửu cư chi xứ.

**Biết 8 Giải thoát, tu hành 8 Đạo đúng. Buông bỏ 9 nơi ở của chúng sinh.**

除九慢法放棄九惱。親近修學喜等九法。

Trừ Cửu Mạn-Pháp phóng khí cửu Nảo. Thân cận tu học Hỷ đẳng Cửu-Pháp.

**Trừ bỏ 9 Pháp kiêu mạn, vứt bỏ 9 Phiền não. Thân thiết tu học 9 Pháp vui bình đẳng.**

又復勤習九次第定。捨十不善行於十善。

Hựu phục cần tập Cửu thứ đệ Định. Xả thập bất thiện hành ư Thập thiện.

**Lại chuyên cần tu tập 9 thứ tự Định. Buông bỏ 10 Nghiệp không thiện, tu hành 10 Nghiệp thiện.**

方便精勤求佛十力。又不空見！我今略說一切諸佛所說三昧。

Phương-tiện tinh cần cầu Phật Thập-lực. Hựu Bất-không-kiến ! Ngã kim lược thuyết nhất thiết chư Phật sở thuyết Tam-muội.

**Phương tiện Tinh tiến chuyên cần cầu 10 Lực của Phật. Mới lại Bất-không-kiến ! Ta nay nói sơ lược Tam muội được tất cả các Phật nói.**

應當勤修念報佛恩。學三昧已。

Ứng đương cần tu niệm báo Phật ân. Học Tam-muội dĩ.

**Cần phải chuyên cần tu suy nhớ báo ân của Phật. Đã học xong Tam muội.**

即得不退阿耨多羅三藐三菩提。而是菩薩以大智力。能為眾生說此三昧。

Tức đắc Bất-thoái A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Nhi thị Bồ Tát dĩ đại Trí lực. Năng vị chúng sinh thuyết thử Tam-muội.

**Tức thời được Không thoái lui A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Mà Bồ Tát đó dùng Trí lực lớn. Năng vì chúng sinh nói Tam muội này.**

其餘聲聞不能觀察宣說書寫受持讀誦。若能觀察書寫受持讀誦之者。

Kỳ dư Thanh-văn bất năng quan sát tuyên thuyết thư tả thụ trì đọc tụng. Nhược năng quan sát thư tả thụ trì đọc tụng chi giả.

Các Thanh Văn khác đó không thể quan sát đọc nói ghi chép nhận giữ đọc tụng. Nếu người năng quan sát ghi chép nhận giữ đọc tụng.

此人福業亦不唐捐。要當得值佛出於世。

Thử nhân Phúc nghiệp diệc bất đường quyên. Yếu đương đắc trực Phật xuất ư thế.

Nghiệp Phúc của người này cũng không quên mất. Chủ yếu đang được trực tiếp gặp Phật xuất hiện ở đời.

若諸菩薩教化受持。疾得不退菩提之道。

Nhược chư Bồ-tát giáo hóa thụ trì. Tật đắc Bất-thoái Bồ-đề chi Đạo.

Nếu các Bồ Tát nhận giữ giáo hóa. Nhanh được Đạo Bồ Đề Không thoái lui.

又不空見！諸佛所說念佛三昧名為要法。

Hựu Bất-không-kiến ! Chư Phật sở thuyết Niệm Phật Tam-muội, danh vi yếu Pháp.

Lại nữa Bất-không-kiến ! Các Phật có nói Niệm Phật Tam muội, tên là Pháp cốt yếu.

諸大聲聞所不能行。若人聞說此三昧者。

Chư Đại Thanh-văn sở bất năng hành. Nhược Nhân văn thuyết thử Tam-muội giả.

Các Đại Thanh Văn không thể hành được. Nếu người nghe nói Tam muội này.

將來之世必當值佛。爾時世尊即說偈言：

Tương-lai chi thế tất đương trực Phật. Nhĩ thời Thế Tôn tức thuyết kệ ngôn：

Ở đời Tương lai nhất định đang trực tiếp gặp Phật. Khi đó Thế Tôn tức thời đọc bài kệ nói rằng：

若有修諸佛 所說深三昧

Nhược hữu tu chư Phật. Sở thuyết thâm Tam-muội.

Nếu có tu các Phật. Nói thâm sâu Tam muội.

觀法心相續 捨不相續念

Quan Pháp tâm tương tục. Xả bất tương tục niệm.

Tâm liên tục xem Pháp. Bỏ nhớ không liên tục.

善觀於陰身 離我無我想

Thiện quan ư Âm-thân. Ly Ngã Vô-Ngã tưởng.

Xem đúng Uẩn của thân. Nhớ rời tôi không có tôi.

此身不牢固 猶如水聚沫

Thử thân bất lao cố. Do như thủy tụ bọt.

Thân này không bền chắc. Giống như đám bọt nước.

虛誑猶如化 亦如嬰兒語

Hư cuồng do như hóa. Diệc như anh nhi ngữ.

Lừa dối như ảo hóa. Cũng như lời trẻ thơ.

觀色如浮雲 見受若水泡

Quan Sắc như phù vân. Kiến Thụ nhược thủy phao.

Xem Sắc như mây trôi. Nhìn Thụ như bọt nước.

想如熱時焰 觀行陰無實

Tưởng như nhiệt thời diệm. Quan Hành-âm vô thực.  
**Tưởng như lúc lửa cháy. Xem Hành uẩn không thực.**  
猶如彼芭蕉 觀五識如幻  
Do như bĩ ba tiêu. Quan ngũ Thức như huyễn.  
**Giống như chuối tiêu đó. Xem 5 Thức như ảo.**  
修慚愧恐畏 舍摩毘婆那  
Tu tầm quý khủng úy. Xa-ma Tì-bà-na.  
**Tu sợ hãi hổ thẹn. Tĩnh vắng Tì-bà-na.**  
應遠無慚愧 除我無我見  
Ứng viễn vô tầm quý. Trừ Ngã vô Ngã-kiến.  
**Muốn xa lánh không hổ thẹn. Bỏ tôi thấy không có tôi.**  
習如與解脫 及以三空門  
Tập như dữ Giải-thoát. Cập dĩ tam Không- môn.  
**Tập như cho Giải thoát. Cùng dùng môn 3 Rỗng.**  
又應知三受 捨三不善根  
Hựu ứng tri tam Thọ. Xả tam bất thiện Căn.  
**Lại cần biết 3 Thọ. Bỏ 3 Căn không thiện.**  
常學三善根 求最勝三昧  
Thường học tam thiện Căn. Cầu tối thắng Tam-muội.  
**Thường học 3 Căn thiện. Cầu Tam muội tối cao.**  
勤行戒定智 速得甚深定  
Cần hành Giới-Định-Trí. Tốc đắc thậm thâm Định.  
**Chuyên hành Giới Định Trí. Nhanh được Định thâm sâu.**  
離諸邪見等 正習此三昧  
Ly chư Tà-kiến đẳng. Chính tập thử Tam-muội .  
**Rời các nhìn thấy sai. Học đúng Tam muội này.**  
捨世眾諍論 常修出世法  
Xả thế chúng tranh luận. Thường tu Xuất-thế Pháp.  
**Bỏ các tranh luận đời. Thường tu Pháp Xuất thế.**  
觀察身念處 受心亦復然  
Quan sát thân Niệm-xứ. Thọ tâm diệc phục nhiên.  
**Quan sát thân Niệm xứ. Tâm Thọ cũng như thế.**  
於法無疑惑 不久得此定  
Ư Pháp vô nghi hoặc. Bất cửu đắc thử Định.  
**Với Pháp không nghi hoặc. Không lâu được Định này.**  
常行禪解脫 不惜身壽命  
Thường hành Thiền Giải-thoát. Bất tích thân thọ mệnh.  
**Thường hành Thiền Giải thoát. Không tiếc thân thọ mệnh.**

多聞不貢高 不誹謗諸法

Đa-văn bất công cao. Bất phỉ báng chư Pháp.

**Nghe nhiều không công cao. Không phỉ báng các Pháp.**

聞法應受持 持已諦觀察

Văn Pháp ứng thụ trì. Trì dĩ đế quan sát.

**Nghe Pháp cần nhận giữ. Đã giữ quan sát đúng.**

常供養諸佛 法僧亦如是

Thường cúng dưỡng chư Phật. Pháp Tăng diệc như thị.

**Thường cúng dưỡng các Phật. Pháp Tăng cũng như thế.**

若於善知識 恒念報其恩

Nhược ư thiện Tri thức. Hằng niệm báo kỳ ân.

**Nếu với Tri thức thiện. Thường nhớ báo ân họ.**

遠諸惡知友 不聞邪師論

Viễn chư ác tri hữu. Bất văn Tà-sư luận.

**Xa các bạn hữu ác. Không nghe thầy sai nói.**

應求讚善者 常共俱遊處

Ứng cầu tán thiện giả. Thường cộng câu du xứ.

**Cần cầu khen người thiện. Thường cùng tới nơi học.**

不遠阿蘭若 應求勝菩提

Bất viễn A-lan-nhã. Ứng cầu thắng Bồ-đề.

**Không xa Tĩnh Thanh tịnh. Cần cầu được Bồ Đề.**

等心於群生 不毀訾諸法

Đẳng tâm ư quần sinh. Bất hủy tí chư Pháp.

**Tâm bình với chúng sinh. Không nói xấu các Pháp.**

不染一切法 應知真實法

Bất nhiễm nhất thiết Pháp. Ứng tri chân thực Pháp.

**Không nhiễm tất cả Pháp. Cần biết Pháp chân thực.**

捨諸非法行 不久得此定

Xả chư phi Pháp hành. Bất cửu đắc thử Định.

**Bỏ hành các Pháp sai. Không lâu được Định này.**

除一切諸惡 及見真我者

Trừ nhất thiết chư ác. Cập kiến chân Ngã giả.

**Trừ bỏ tất cả ác. Cùng thấy tôi chân thực.**

殺害慢婬盜 毀訾懶惰等

Sát hại mạn dâm đạo. Hủy tí lãn dọ đả đ.

**Giết mạn dâm trộm cướp. Nói xấu và lừa nhác.**

不作諸惡口 邪論諍訟等

Bất tác chư ác khẩu. Tà luận tranh tụng đả đ.

**Không làm lời nói ác. Tranh luận đấu tố sai.**

次第說佛法 當求此三昧

**Thứ đệ thuyết Phật Pháp. Đương cầu thử Tam-muội.**

**Lần lượt nói Pháp Phật. Cần cầu Tam muội này.**

施戒及忍辱 精進禪智等

**Thí Giới cập Nhẫn-nhục. Tinh-tiến Thiền Trí đẳng.**

**Thí Giới cùng Nhẫn nhục. Tinh tiến và Thiền Trí.**

常勤精修習 成就此諸度

**Thường cần tinh tu tập. Thành tựu thử chư độ.**

**Thường chuyên tinh tu tập. Thành công các Độ này.**

不久當得斯 功德定法行

**Bất cử đương đắc tư. Công Đức Định Pháp hành.**

**Không lâu đang được nó. Công Đức Định hành Pháp.**

若捨內身分 及外財眷屬

**Nhược xả nội thân phần. Cập ngoại tài quyến thuộc.**

**Nếu bỏ phần trong thân. Tài vật quyến thuộc bên ngoài**

不久得菩提 最靜心三昧

**Bất cử đắc Bồ-đề. Tối tĩnh tâm Tam-muội.**

**Không lâu được Bồ ĐỀ. Tam muội tâm Tĩnh cao.**

若人心如地 水火風空等

**Nhược nhân tâm như Địa. Thủy hỏa phong không đẳng.**

**Nếu người tâm như Đất. Nước lửa gió Rỗng không.**

皆悉當速疾 獲此妙三昧

**Giai tất đương tốc tật. Hoạch thử diệu Tam-muội.**

**Đều biết đang rất nhanh. Được Tam muội diệu này**

若有諸人等 身心甚端直

**Nhược hữu chư nhân đẳng. Thân tâm thậm đoan trực.**

**Nếu có các loại người. Thân tâm rất đoan chính.**

不貪著衣食 床褥及醫藥

**Bất tham trước y thực. Sàng nhục cập y dược.**

**Không tham nhờ ăn mặc. Giường đệm cùng thuốc thang.**

是人當疾得 如此之三昧

**Thị nhân đương tật đắc. Như thử chi Tam-muội.**

**Người đó đang nhanh được. Giống như Tam muội này.**

成就四正勤 具足四如意

**Thành tựu tứ Chính-cần. Cụ túc tứ Như-ý.**

**Thành công 4 Cần đúng. Đây đủ 4 Như ý.**

捨於四顛倒 及四煩惱刺

Xả ư tứ Diên-đảo. Cập tứ Phiền não thích.  
**Buông bỏ 4 Đảo lộn. Cùng 4 tâm Phiền não.**  
永度於四流 棄捨諸受取  
Vĩnh độ ư Tứ lưu. Khí xả chư Thụ-Thủ.  
**Vĩnh vượt 4 dòng chảy. Vứt bỏ các Nhận Giữ.**  
修行五根力 除斷於五結  
Tu hành ngũ Căn-lực. Trừ đoạn ư ngũ Kết.  
**Tu hành Lực 5 Căn. Đoạn trừ 5 Kết buộc.**  
不求五欲報 捨諸煩惱心  
Bất cầu ngũ Dục báo. Xả chư Phiền não tâm.  
**Không cầu báo 5 Dục. Bỏ các tâm Phiền não.**  
應修五解脫 及五身三昧  
Ứng tu ngũ Giải-thoát. Cập ngũ Thân Tam-muội.  
**Cần tu 5 Giải thoát. Cùng 5 thân Tam muội.**  
諦知五陰法 深修六和敬  
Đế tri Ngũ-âm Pháp. Thâm tu lục Hòa-kính.  
**Biết đúng Pháp 5 Uẩn. Tu sâu 6 Hòa kính.**  
遠離不恭敬 除去六觸身  
Viễn ly bất cung kính. Trừ khứ lục Xúc-thân.  
**Rời xa không cung kính. Trừ bỏ 6 Xúc thân.**  
觀六度相續 捨彼六愛身  
Quan Lục-độ tương tục. Xả bỉ lục Ái-thân  
**Xem 6 Độ liên tục. Bỏ 6 Yêu thân đó.**  
成就於六通 深修六念處  
Thành tựu ư Lục-thông. Thâm tu lục Niệm-xứ.  
**Thành công 6 Thần thông. Tu sâu 6 Niệm xứ.**  
亦復勤專行 六識之法分  
Diệc phục cần chuyên hành. Lục-thức chi Pháp phần.  
**Cũng lại hành chuyên cần. Phần Pháp của 6 Thức.**  
修七菩提分 復行於七財  
Tu thất Bồ-đề phần. Phục hành ư Thất-tài.  
**Tu 7 phần Bồ Đề. Lại hành 7 tài vật.**  
念捨憍慢處 除斷七種使  
Niệm xả kiêu mạn xứ. Trừ đoạn thất Chủng-sử.  
**Nhớ bỏ nơi kiêu mạn. Đoạn trừ 7 sai khiến.**  
當修如此行 以求勝三昧  
Đương tu như thử hạnh. Dĩ cầu thắng Tam-muội.  
**Cần tu như hạnh này. Dùng cầu được Tam muội.**



捨彼七識住 除此八妄語

Xả bỏ thất Thức-trụ. Trừ thử bát Vọng-ngữ.

**Bỏ ở 7 Thức đó. Trừ 8 dối trá này.**

常修八正道 得三昧不難

Thường tu bát Chính-Đạo. Đắc Tam-muội bất nan.

**Thường tu 8 Đạo đúng. Được Tam muội không khó.**

得八大人覺 行八解脫門

Đắc bát đại Nhân-giác. Hành bát Giải-thoát môn.

**Được 8 điều Giác lớn. Hành 8 môn Giải thoát.**

知世間八法 即為最勝智

Tri Thế-gian bát Pháp. Tức vi tối thắng Trí.

**Biết 8 Pháp Thế gian. Liền được Trí cao nhất.**

如此常修行 得三昧不難

Như thử thường tu hành. Đắc Tam-muội bất nan.

**Thường tu hành như thế. Được Tam muội không khó.**

自離於九惱 亦不惱他人

Tự ly ư cửu Nảo. Diệc bất nảo tha Nhân.

**Tự rời 9 Phiền não. Cũng không nảo loạn người.**

修喜等九法 次當得三昧

Tu hỷ đẳng cửu Pháp. Thứ đương đắc Tam-muội.

**Tu 9 Pháp vui Bình đẳng. Tiếp đang được Tam muội.**

聰慧捨十惡 修行十善業

Thông tuệ xả Thập-ác. Tu hành thập Thiện-nghiệp.

**Thông tuệ bỏ 10 ác. Tu hành 10 Nghiệp thiện.**

又能遵十力 得三昧不難

Hựu năng tuân Thập-lực. Đắc Tam-muội bất nan.

**Lại năng theo 10 Lực. Được Tam muội không khó.**

常受持善法 捨諸不善法

Thường thụ trì thiện Pháp. Xả chư bất thiện Pháp.

**Thường nhận giữ Pháp thiện. Bỏ các Pháp không thiện.**

晝夜常攝心 得三昧不難

Trú dạ thường nhiếp tâm. Đắc Tam-muội bất nan.

**Ngày đêm thường giữ tâm. Được Tam muội không khó.**

住此三昧已 不思議力說

Trụ thử Tam-muội dĩ. Bất tư nghị Lực thuyết.

**Đã ở Tam muội này. Lực nói không suy bàn.**

常見佛金色 亦得聞演法

Thường kiến Phật kim sắc. Diệc đắc văn diễn Pháp.

**Thường thấy Phật sắc vàng. Cũng được nghe nói Pháp.**

若欲見十方 滅度現在佛

Nhược dục kiến thập phương. Diệt-độ Hiện-tại Phật.

**Nếu muốn thấy 10 phương. Phật Tà thế Hiện tại.**

及以未來世 饒益眾生者

Cập dĩ Vị-lai thế. Nhiều ích chúng sinh giả.

**Cùng tới thời Tương lai. Lợi ích nhiều chúng sinh.**

是人當修此 最上妙三昧

Thị nhân đương tu thử. Tồi thượng diệu Tam-muội.

**Người đó cần tu nó. Tam muội diệu tối cao.**

爾時不空見菩薩摩訶薩白佛言：世尊！

Nhĩ thời Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát bạch Phật ngôn：Thế Tôn！

**Khi đó Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！**

菩薩若欲成就一切諸佛所說念佛三昧。

Bồ Tát nhược dục thành tựu nhất thiết chư Phật sở thuyết Niệm Phật Tam-muội.

**Bồ Tát nếu muốn thành công tất cả Niệm Phật Tam muội được các Phật nói.**

云何當令其心相續？佛告不空見！

Vân hà đương linh kỳ tâm tương tục？Phật cáo Bất-không-kiến！

**Cần giúp tâm họ liên tục ra sao？Phật bảo Bất-không-kiến！**

是諸菩薩若能至心憶念，過去未來現在十方一切無量如來。

Thị chư Bồ-tát nhược năng chí tâm ức niệm, Quá-khứ Vị-lai Hiện-tại thập phương nhất thiết vô lượng Như Lai.

**Các Bồ Tát đó nếu siêng năng chí tâm nhớ suy niệm, tất cả vô lượng Như Lai thời Quá khứ Tương lai Hiện tại ở 10 phương.**

應正遍知明行足善逝世間解無上士調御丈夫天人師佛世尊。

Ứng Chính-biến-Tri Minh-hạnh-Túc Thiện-Thệ Thế-gian-giải Vô-thượng-Sĩ Điều ngự Trượng-phu Thiên Nhân Sư Phật Thế Tôn.

**Ứng Chính-biến-Tri Minh-hạnh-Túc Thiện-Thệ Thế-gian-giải Vô-thượng-Sĩ Điều ngự Trượng-phu Thiên Nhân Sư Phật Thế Tôn.**

悉知眾生往來生死。住胎具足母族亦然。

Tất tri chúng sinh vãng lai sinh tử. Trụ thai cụ túc mẫu tộc diệc nhiên.

**Biết hết cả chúng sinh vãng tới sinh chết. Ở trong thai đầy đủ, mẹ họ tộc cũng đương nhiên.**

及善相好四毘舍羅。慈悲喜捨慚愧恐畏。

Cập thiện Tướng-Hảo tứ Tì-xá-la. Từ Bi Hỷ Xả tầm quý khủng úy.

**Cùng với Tướng-Hảo thiện, 4 Tì-xá-la. Từ Bi Hỷ Xả hổ thẹn sợ hãi.**

威儀等行悉亦具足及舍摩他毘婆舍那。解脫知行諸解脫門。

Uy nghi đẳng hành tất diệc cụ túc cập Xa-ma-tha Tì-bà xá-na. Giải-thoát tri hành Giải-thoát môn.

**Hành các Uy nghi tất cả cũng đầy đủ cùng với Tĩnh vắng Tì-bà xá-na. Biết Giải thoát hành môn Giải thoát.**

念處正勤神足根力。覺道等法皆悉具足。

Niệm-xứ Chính-cần Thần-túc Căn-lực. Giác đạo đẳng Pháp giai tất cụ túc.

**Niệm xứ Cần đúng Thần thông Lực Căn. Pháp giác ngộ Đạo bình đẳng đều đầy đủ tất cả. 知昔四流及生具足。亦知眾生源始具足。生諸六通起大神足。**

Tri tích Tứ-lưu cập sinh cụ túc. Diệc tri chúng sinh nguyên thủy cụ túc. Sinh chư Lục-thông khởi đại Thần-túc.

**Biết 4 dòng lưu chuyển trước đây cùng với sinh đầy đủ. Cũng biết đầy đủ nguồn gốc của chúng sinh. Sinh ra 6 loại Thần thông sinh khởi Thần thông lớn.**

戒定智慧及以解脫解脫知見無不具足。無礙解脫及無礙利。

Gới Định Trí tuệ cập dĩ Giải-thoát Giải-thoát Tri-kiến vô bất cụ túc. Vô-ngại Giải-thoát cập vô ngại lợi.

**Gới Định Trí tuệ cùng dùng Giải thoát Giải thoát Thấy biết đầy đủ tất cả. Giải thoát không trở ngại cùng với lợi ích không trở ngại.**

一切善法亦皆具足。色心清淨境智清淨。金色等身清淨具足。

Nhất thiết thiện Pháp diệc giai cụ túc. Sắc tâm thanh tịnh cảnh Trí thanh tịnh. Kim sắc đẳng thân Thanh tịnh cụ túc.

**Tất cả Pháp thiện cũng đều đầy đủ. Tâm sắc Thanh tịnh cảnh Trí Thanh tịnh. Thân sắc vàng ròng Thanh tịnh đầy đủ.**

而此菩薩應如是念。諸佛如來至心不動。亦當安住無所著心。

Nhi thử Bồ Tát ưng như thị niệm. Chư Phật Như Lai chí tâm bất động. Diệc đương an trụ vô sở trước tâm.

**Mà Bồ Tát này cần suy nhớ như thế. Các Phật Như Lai chí tâm không động. Cũng đang ở yên ổn không có nương nhờ tâm.**

復應如是心相續觀。為何等法是如來耶！

Phục ưng như thị tâm tương tục quan. Vị hà đẳng Pháp thị Như Lai da !

**Lại cần như thế tâm quan sát liên tục. Cho là Pháp nào là Như Lai chẳng !**

為以即色是如來耶。為當異色是如來乎？

Vị dĩ tức sắc thị Như Lai da. Vị đương dị sắc thị Như Lai hô ?

**Hay là dùng ngay Sắc là Như Lai chẳng ! Hay là Sắc khác là Như Lai vậy ?**

若以即色是如來者。色處眾生具足色陰。

Nhược dĩ tức sắc thị Như Lai giả. Sắc xứ chúng sinh cụ túc Sắc-âm.

**Nếu dùng Sắc là Như Lai. Chúng sinh nơi Sắc đầy đủ Sắc uẩn.**

而是眾生應是如來。若以異色是如來者。

Nhi thị chúng sinh ưng thị Như Lai. Nhược dĩ dị sắc thị Như Lai giả.

**Mà chúng sinh đó cần làm Như Lai. Nếu dùng Sắc khác là Như Lai.**

除十二緣豈有如來。又以即受是如來耶。

Trừ thập nhị Duyên khởi hữu Như Lai. Hựu dĩ tức Thụ thị Như Lai da !

**Trừ 12 Duyên có Như Lai sao ? Lại dùng Thụ là Như Lai chăng !**

為當異受是如來乎。若以即受是如來者。

Vị đương dị Thụ thị Như Lai hồ ? Nhược dĩ tức Thụ thị Như Lai giả.

**Hay là Thụ khác là Như Lai vậy ? Nếu dùng ngay Thụ là Như Lai.**

一切眾生具足受陰。而是眾生應是如來。

Nhất thiết chúng sinh cụ túc Thụ-âm. Nhi thị chúng sinh ưng thị Như Lai.

**Tất cả chúng sinh đầy đủ Thụ uẩn. Mà chúng sinh đó cần làm Như Lai.**

若以異受是如來者。除十二緣何有如來 ? 想行識等亦復如是。

Nhược dĩ dị Thụ thị Như Lai giả. Trừ thập nhị Duyên hà hữu Như Lai ? Tướng Hành

Thức đẳng diệt phục như thị.

**Nếu dùng Thụ khác làm Như Lai. Trừ bỏ 12 Duyên Như Lai có ở đâu ? Các Tướng Hành**

**Thức cũng lại như thế.**

為即眼根是如來耶 ! 為異眼根是如來乎 ?

Vị tức nhãn Căn thị Như Lai da ! Vị dị nhãn Căn thị Như Lai hồ ?

**Hay là tức thời Căn mắt làm Như Lai chăng ! Dùng Căn mắt khác làm Như Lai vậy ?**

若即眼根是如來者。一切眾生應是如來。

Nhược tức nhãn Căn thị Như Lai giả. Nhất thiết chúng sinh ưng thị Như Lai.

**Nếu tức thời Căn mắt là Như Lai. Tất cả chúng sinh cần làm Như Lai.**

若異眼根是如來者。除十二緣何名如來 ?

Nhược dị nhãn Căn thị Như Lai giả. Trừ thập nhị Duyên hà danh Như Lai ?

**Nếu Căn mắt khác làm Như Lai. Trừ bỏ 12 Duyên Như Lai tên là gì ?**

耳等諸根亦復如是。為即四大是如來耶 !

Nhĩ đẳng chư Căn diệt phục như thị. Vị tức Tứ-Đại thị Như Lai da !

**Tai và các Căn cũng lại như thế. Hay là tức thời 4 Đại làm Như Lai chăng !**

為異四大是如來乎 ? 若即四大是如來者。

Vị dị Tứ-Đại thị Như Lai hồ ? Nhược tức Tứ-Đại thị Như Lai giả.

**Hay là 4 Đại khác làm Như Lai vậy ? Nếu tức thời 4 Đại làm Như Lai.**

內外四大亦是如來。若離四大是如來者。

Nội ngoại Tứ-Đại diệt thị Như Lai. Nhược ly Tứ-Đại thị Như Lai giả.

**Trong ngoài 4 Đại cũng làm Như Lai. Nếu rời xa 4 Đại làm Như Lai.**

除十二緣何有如來 ? 地水火風皆亦如是。

Trừ thập nhị Duyên hà hữu Như Lai ? Địa Thủy Hỏa Phong giai diệt như thị.

**Trừ bỏ 12 Duyên Như Lai có ở đâu ? Đất nước gió lửa đều cũng như thế.**

菩薩如是相續觀已。明見色陰既非如來。

Bồ Tát như thị tương tục quan dĩ. Minh kiến Sắc-âm ký phi Như Lai.

**Bồ Tát đã quan sát liên tục như thế. Nhìn thấy sáng tỏ Sắc uẩn đã không phải là Như Lai.**

異彼色陰亦非如來。又見受陰即非如來。

**Dị bỉ Sắc-âm diệc phi Như Lai. Hựu kiến Thụ-âm tức phi Như Lai.**

**Sắc uẩn đó khác lạ cũng không phải là Như Lai. Lại nhìn thấy Thụ uẩn tức thời không phải là Như Lai.**

**若異受陰亦非如來。即想行識非如來者。**

**Nhược dị Thụ-âm diệc phi Như Lai. Tức Tướng Hành Thức phi Như Lai giả.**

**Nếu Thụ uẩn khác cũng không phải là Như Lai. Tức thời Tướng Hành Thức không phải là Như Lai.**

**異想行識亦非如來。又見眼根非即如來。**

**Dị Tướng Hành Thức diệc phi Như Lai. Hựu kiến nhãn Căn phi tức Như Lai.**

**Tướng Hành Thức khác cũng không phải là Như Lai. Lại nhìn thấy Căn mắt không phải tức thời là Như Lai.**

**見異眼根亦非如來。耳鼻舌身非即如來。**

**Kiến dị nhãn Căn diệc phi Như Lai. Nhĩ Tị Thiệt Thân phi tức Như Lai.**

**Nhìn thấy Căn mắt khác cũng không phải là Như Lai. Tai Mũi Lưỡi Thân không phải tức thời là Như Lai.**

**異耳鼻等亦非如來。見色聲等非是如來。**

**Dị Nhĩ Tị đẳng diệc phi Như Lai. Kiến Sắc Thanh đẳng phi thị Như Lai.**

**Các Mũi Tai khác cũng không phải là Như Lai. Nhìn thấy các Sắc, Âm thanh không phải là Như Lai.**

**異色聲等亦非如來。見香味觸非是如來。**

**Dị Sắc Thanh đẳng diệc phi Như Lai. Kiến Hương Vị Xúc phi thị Như Lai.**

**Các Sắc, Âm thanh khác cũng không phải là Như Lai. Nhìn thấy Hương Vị Xúc không phải là Như Lai.**

**異香味觸亦非如來。見意及法非是如來。若異意法亦非如來。**

**Dị Hương Vị Xúc diệc phi Như Lai. Kiến Ý cập Pháp phi thị Như Lai. Nhược dị Ý Pháp diệc phi Như Lai.**

**Hương Vị Xúc khác cũng không phải là Như Lai. Nhìn thấy Ý và Pháp không phải là Như Lai.**

**見即四大非是如來。見異四大亦非如來。**

**Kiến tức Tứ-Đại phi thị Như Lai. Kiến dị Tứ-Đại diệc phi Như Lai.**

**Nhìn thấy ngay 4 Đại không phải là Như Lai. Nhìn thấy 4 Đại khác cũng không phải là Như Lai.**

**地水火風亦復如是。菩薩如是心相續觀。於一切法得方便智。**

**Địa Thủy Hỏa Phong diệc phục như thị. Bồ Tát như thị tâm tương tục quan. Ư nhất thiết Pháp đắc Phương-tiện Trí.**

**Đất nước gió lửa cũng lại như thế. Như thế Bồ Tát tâm quan sát liên tục. Với tất cả Pháp được Trí Phương tiện.**

**又不空見！汝以何法能得無上菩提道耶！**

**Hựu Bất-không-kiến ! Nhữ dĩ hà Pháp năng đắc Vô-thượng Bồ-đề Đạo da !**

**Mới lại Bất-không-kiến ! Ngài dùng Pháp nào có thể được Đạo Bình Đẳng Bồ Đề chẳng !**

為以身得為以心得。若以身得此身不淨。

Vị dĩ Thân đắc vị dĩ Tâm đắc. Nhược dĩ Thân đắc thử Thân bất tịnh.

**Hay là dùng Thân được hay dùng Tâm được. Nếu dùng Thân được Thân này không Thanh tịnh.**

無所覺知如草木瓦礫。菩提非色無有形質。

Vô sở giác tri như thảo mộc ngọa lịch. Bồ-đề phi sắc vô hữu hình chất.

**Không có hiểu biết như cỏ cây gạch ngói. Bồ Đề không phải Sắc không có vật chất hình thể.**

其相空寂不可見法。此身既如草木無知。

Kỳ tướng Không-tịch bất khả kiến Pháp. Thử Thân ký như thảo mộc vô tri.

**Cảnh của nó Rỗng lặng không thể nhìn thấy Pháp. Thân này đã như cây cỏ không biết.**

云何當得菩提道耶。若以心得無上道者。

Vân hà đương đắc Bồ-đề Đạo da ! Nhược dĩ tâm đắc Vô-thượng Đạo giả.

**Cần làm gì đang được Đạo Bồ Đề đây ! Nếu dùng Tâm được Đạo Bình Đẳng.**

心無形相猶如幻化。菩提無心亦無色貌。

Tâm vô hình tướng do như huyễn hóa. Bồ-đề vô tâm diệc vô sắc mạo.

**Tâm không có hình tướng giống như ảo hóa. Bồ Đề không có Tâm cũng không có Sắc thân dung mạo.**

如幻如化云何可得。若諸菩薩得如此解。

Như huyễn như hóa vân hà khả đắc. Nhược chư Bồ-tát đắc như thử giải.

**Như ảo như biến hóa làm sao có được. Nếu các Bồ Tát được như hiểu biết này.**

非身能得無上菩提。亦非心得無上菩提。

Phi Thân năng đắc Vô-thượng Bồ-đề. Diệc phi tâm đắc Vô-thượng Bồ-đề.

**Không phải Thân có thể được Bình Đẳng Bồ Đề. Cũng không phải Tâm được Bình Đẳng Bồ Đề.**

不離身心得無上道。爾時佛告不空見言：應當如是觀於如來。

Bất ly Thân Tâm đắc Vô-thượng Đạo. Nhĩ thời Phật cáo Bất-không-kiến ngôn : Ứng đương như thị quan ư Như Lai.

**Không dính bám vào Thân Tâm được Đạo Bình Đẳng. Khi đó Phật bảo Bất-không-kiến nói rằng : Cần phải quan sát Như Lai như thế.**

作是觀者名為正觀。又不空見 !

Tác thị quan giả danh vi Chính-quan. Hựu Bất-không-kiến !

**Làm quan sát đó tên là quan sát đúng. Mới lại Bất-không-kiến !**

菩薩如是相續觀法心不動搖。菩薩應當如是深解。

Bồ Tát như thị tương tục quan Pháp tâm bất động dao. Bồ Tát ứng đương như thị thâm giải.

**Bồ Tát quan sát Pháp liên tục như thế, tâm không lay động. Bồ Tát cần phải hiểu thâm sâu như thế.**

**則不退於三昧法也。又常離於不相續心。**

**Tác bất thoái ư Tam-muội Pháp dã. Hựu thường ly ư bất tương tục tâm.**

**Chắc là cũng không thoái lui với Pháp Tam muội. Lại thường rời xa với tâm không liên tục.**

**必當疾得無上菩提。爾時世尊即說偈言：**

**Tất đương tật đắc Vô-thượng Bồ-đề. Nhĩ thời Thế Tôn tức thuyết kệ ngôn：**

**Nhất định nhanh được Bình Đẳng Bồ Đề. Khi đó Thế Tôn tức thời đọc bài kệ nói rằng：**

**心心相續念 去來今現在**

**Tâm tâm tương tục niệm. Khứ-Lai kim Hiện-tại.**

**Tâm Tâm nhớ liên tục. Khứ Lai nay Hiện tại.**

**一切普眼尊 不久當見佛**

**Nhất thiết phổ nhãn Tôn. Bất cửu đương kiến Phật.**

**Tất cả Phật Thế Tôn. Không lâu đang thấy Phật.**

**住佛大威力 慈哀利世間**

**Trụ Phật đại Uy-lực. Từ ai lợi Thế-gian.**

**Ở trong Đại Uy lực Phật. Từ thương lợi Thế gian.**

**憶念人中華 調御功德尊**

**Úc niệm Nhân trung hoa. Điều-ngự Công Đức Tôn**

**Suy nhớ Hoa trong người. Công Đức Điều Ngự quý.**

**當念昔生死 住胎母族姓**

**Đương niệm tích sinh tử. Trụ thai mẫu tộc tính.**

**Cần nhớ sinh chết trước kia. Trong Thai mẹ họ tộc.**

**容相悉具足 不久當見佛**

**Dung tướng tất cụ túc. Bất cửu đương kiến Phật.**

**Hình mạo đều đầy đủ. Không lâu đang thấy Phật.**

**念佛八十好 及宿世因緣**

**Niệm Phật bát thập Hảo. Cập Túc-thế Nhân-duyên.**

**Nhớ Tướng Hảo của Phật. Cùng Nhân duyên Kiếp trước.**

**恒集最勝業 正念善法意**

**Hằng tập tối thắng Nghiệp. Chính-niệm thiện Pháp Ý.**

**Thường tập Nghiệp tối cao. Nhớ đúng ý Pháp thiện.**

**念佛六神變 及大自在通**

**Niệm Phật lục Thần biến. Cập Đại Tự-tại thông.**

**Nhớ 6 Thần biến của Phật. Cùng Thần thông Đại Tự tại**

**戒定智解脫 皆悉得成就**

**Giới-Định-Trí Giải-thoát. Giai tất đắc thành tựu.**

**Giới Định Trí Giải thoát. Đều được thành công hết.**

云何最上師 得此寂靜地

Vân hà tối thượng Sư. Đắc thử Tịch-tĩnh địa.

**Vì sao Thầy cao nhất. Được cảnh Vắng lặng này.**

念慈世間尊 悲喜捨最上

Niệm Từ Thế-gian Tôn. Bi Hỷ Xả tối thượng.

**Nhớ Từ của Thế Tôn. Bi Hỷ Xả cao nhất.**

慚愧力無畏 世間威德師

Tàm quý Lực vô úy. Thế-gian Uy-đức Sư.

**Lực hổ thẹn không sợ. Thầy Uy Đức Thế gian.**

念佛舍摩他 毘婆舍那等

Niệm Phật Xa-ma-tha. Tì-bà xá-na đẳng.

**Nhớ Tĩnh vắng của Phật. Cùng Tì-bà xá-na.**

又念智解脫 及以三空門

Hựu niệm Trí Giải-thoát. Cập dĩ tam Không-môn.

**Lại nhớ Trí Giải thoát. Cùng dùng 3 môn Rỗng.**

具念修正勤 神足亦復然

Cụ niệm tu Chính-cần. Thần-túc diệc phục nhiên.

**Nhớ tu đủ Cần đúng. Thần thông cũng như thế.**

念根力具足 及以菩提分

Niệm Căn-lực cụ túc. Cập dĩ Bồ-đề phần.

**Nhớ Lực Căn đầy đủ. Cùng dùng phần Bồ Đề.**

念佛離生滅 獲此寂靜處

Niệm Phật ly sinh diệt. Hoạch thử Tịch-tĩnh xứ.

**Nhớ Phật rời sinh chết. Được nơi Vắng lặng này.**

念難思善法 色受皆清淨

Niệm nan tư thiện Pháp. Sắc Thụ giai thanh tịnh.

**Học Pháp thiện khó nhớ. Sắc Thụ đều Thanh tịnh.**

想行及以識 清淨亦如是

Tưởng Hành cập dĩ Thức. Thanh tịnh diệc như thị.

**Tưởng Hành cùng với Thức. Thanh tịnh cũng như thế.**

念佛真金色 安住無著心

Niệm Phật chân kim sắc. An trụ vô trước tâm.

**Nhớ sắc vàng mười của Phật. Ở yên không nhờ tâm.**

觀何法名佛 攝心恒相續

Quan hà Pháp danh Phật. Nhiếp tâm hằng tương tục.

**Xem Pháp nào tên là Phật. Thường liên tục giữ tâm**

念色非如來 四陰亦如是



Niệm sắc phi Như Lai. Tứ Âm diệc như thị.  
**Nhớ Sắc không phải Phật. Bốn Uẩn cũng như thế.**  
離陰非如來 想識應當知  
Ly Âm phi Như Lai. Tướng-Thức ứng đương tri.  
**Dựa Uẩn không phải Phật. Cần phải biết Tướng Thức.**  
念眼非如來 耳等法亦然  
Niệm Nhãn phi Như Lai. Nhĩ đẳng Pháp diệc nhiên.  
**Nhớ Mắt không phải Phật. Tai tới Pháp cũng thế.**  
離眼非如來 五情法皆爾  
Ly Nhãn phi Như Lai. Ngũ-Tình, Pháp giai nhĩ.  
**Dựa Mắt không phải Phật. Năm Tình, Pháp cũng thế.**  
念十二因緣 調心得見佛  
Niệm thập nhị Nhân-duyên. Điều tâm đắc kiến Phật.  
**Học mười hai Nhân duyên. Tâm hòa được thấy Phật.**  
念四大非佛 異此四亦非  
Niệm Tứ-Đại phi Phật. Dị thử Tứ diệc phi.  
**Nhớ 4 Đại không phải Phật. Bốn này khác cũng không.**  
應了十二緣 見佛不為難  
Ứng liễu thập nhị Duyên. Kiến Phật bất vi nan.  
**Cần hiểu mười hai Duyên. Thấy Phật không phải khó.**  
若使諸佛陰 而是如來者  
Nhược sử chư Phật Âm. Nhi thị Như Lai giả.  
**Nếu các Uẩn của Phật. Mà là Phật Như Lai.**  
眾生悉有陰 亦應即如來  
Chúng sinh tất hữu Âm. Diệc ưng tức Như Lai.  
**Chúng sinh đều có Uẩn. Cũng cần là Như Lai.**  
若欲得根力 當念十二緣  
Nhược dục đắc Căn-lực. Đương niệm thập nhị Duyên.  
**Nếu muốn được Lực Căn. Cần học mười hai Duyên.**  
陰非世間師 異陰亦如是  
Âm phi Thế-gian Sư. Dị Âm diệc như thị.  
**Uẩn không phải Thầy Thế gian. Uẩn khác cũng như thế.**  
往昔諸因緣 相續恆分別  
Vãng tích chư Nhân-duyên. Tương tục hằng phân biệt.  
**Các Nhân duyên xa xưa. Thường phân biệt liên tục.**  
是以能攝取 不思議智力  
Thị dĩ năng nhiếp thủ. Bất tư nghị Trí Lực.  
**Như thế năng thu giữ. Trí Lực không suy bàn.**

此身常無知 如草木瓦礫

Thử thân thường vô tri. Như thảo mộc ngổa lịch.

**Thân này thường không biết. Như cỏ cây gạch ngói.**

菩提無形色 寂滅恒不生

Bồ-đề vô hình sắc. Tịch-diệt hằng bất sinh.

**Bồ Đề không hình sắc. Vắng lặng thường không sinh.**

身不觸菩提 菩提不觸身

Thân bất xúc Bồ-đề. Bồ-đề bất xúc thân.

**Thân không xúc cảm Bồ Đề. Bồ Đề không xúc cảm Thân.**

心不觸菩提 菩提不觸心

Tâm bất xúc Bồ-đề. Bồ-đề bất xúc tâm.

**Tâm không xúc cảm Bồ Đề. Bồ Đề không xúc cảm Tâm.**

而能有觸相 實為不思議

Nhi năng hữu xúc tướng. Thực vi bất tư nghị.

**Mà năng có cảnh xúc cảm. Thực là không suy bàn.**

此是佛世尊 最勝寂靜處

Thử thị Phật Thế Tôn. Tối thắng Tịch-tĩnh xứ.

**Đây là Phật Thế Tôn. Nơi Vắng lặng cao nhất.**

善能滅一切 外道諸邪見

Thiện năng diệt nhất thiết. Ngoại đạo chư Tà-kiến.

**Hay năng diệt tất cả. Ngoại đạo và Thấy sai.**

爾時不空見菩薩摩訶薩白佛言：世尊！

Nhĩ thời Bất-không-kiến Bồ-tát Ma-ha-tát bạch Phật ngôn：Thế Tôn！

**Khi đó Bất-không-kiến Bồ-tát Ma-ha-tát bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！**

菩薩云何得知我見？云何復當得離斯見？

Bồ Tát vân hà đắc tri Ngã-kiến？Vân hà phục đương đắc ly tư kiến？

**Bồ Tát làm gì biết được Nhìn thấy bản thân？Lại làm gì đang rời bỏ được nhìn thấy đó？**

爾時世尊告不空見！菩薩若欲捨我見者。

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Bất-không-kiến！Bồ Tát nhược dục xả Ngã-kiến giả。

**Khi đó Thế Tôn bảo Bất-không-kiến！Bồ Tát nếu muốn buông bỏ Nhìn thấy bản thân.**

莫著住處當依無依。欲以法明利益一切。

Mạc trước trụ xứ đương y vô y. Dục dĩ Pháp minh lợi ích nhất thiết。

**Không được nương nhờ nơi ở, đang dựa vào không dựa vào. Muốn dùng Pháp sáng lợi ích tất cả.**

欲吹法螺擊大法鼓。欲造法船建立法橋。

Dục xuy Pháp-loa kích đại Pháp-cổ. Dục tạo Pháp-thuyền kiến lập Pháp-kiều。

**Muôn thổi Loa Pháp, đánh Trống Pháp lớn. Muốn tạo dựng Thuyền Pháp, kiến thiết Cầu Pháp.**

度諸眾生生死有流。欲觀身相及不相續。

Độ chư chúng sinh sinh tử hữu lưu. Dục quan Thân-Tướng cập bất tương tục.

Độ thoát các chúng sinh dòng sinh chết Có. Muốn quan sát Thân Tướng cùng với không có liên tục.

此身不淨穢惡充滿。膿血涕唾九孔恒流。

Thử thân bất tịnh uế ác sung mãn. Nùng huyết thể thóa cửu khổng hằng lưu.

Thân này không Thanh tịnh bản ác tràn đầy. Máu mủ nước mắt nước bọt thường chảy từ chín lỗ hồng.

無常敗壞瞬息不住。危脆難信不可愛樂。猶嬰兒語虛妄無知。

Vô-thường bại hoại huyển tức bất trụ. Nguy thúy nan tín bất khả ái lạc. Do anh nhi ngữ hư vọng vô tri.

Biến đổi tan vỡ rối loạn ngừng lại không ở lại. Giòn dễ vỡ khó tin không thể yêu quý vui vẻ. Giống như lời của trẻ thơ sai lờ dối không biết.

是身不實如水聚沫。縱復假以衣服飲食。

Thị thân bất thực như thủy tụ bọt. Tung phục giả dĩ y phục ẩm thực.

Thân đó không thực như đám nước bọt. Lại phóng túng giả dối dùng quần áo ăn uống. Hương熏莊嚴種種寶飾。於百千歲恣隨其意。

Hương huân trang nghiêm chủng chủng bảo sức. Ư bách thiên tuế tứ tùy kỳ ý.

Hương thơm trang nghiêm đủ loại trang sức quý. Ở trong trăm nghìn năm phóng túng tùy theo ý của họ.

會當磨滅長夜無益。如此身性是生死法。又為虫獸之所食噉。

Hội đương ma diệt trường dạ vô ích. Như thử thân tính thị sinh tử Pháp. Hựu vi trùng thú chi sở thực đạm.

Biết đang phai nhạt đêm dài vô ích. Như Tính của Thân này, là Pháp sinh chết. Lại bị vi trùng thú ác dùng làm thức ăn.

復於長夜或在地獄畜生餓鬼閻羅王所。受無量苦未曾暫息。

Phục ư trường dạ hoặc tại Địa-ngục Súc-sinh Ngạ-quỷ Diêm-la Vương sở. Thụ vô lượng khổ vị tăng tạm tức.

Lại ở trong đêm dài hoặc tại Địa ngục Súc sinh Quỷ đói nơi ở của Vua Diêm La. Nhận vô lượng khổ chưa từng tạm nghỉ.

又於永劫處生死中。為他僮僕策使萬端。

Hựu ư vĩnh kiếp xử sinh tử trung. Vi tha đồng bộc sách sử vạn đoạn.

Lại với vĩnh viễn Kiếp ở trong sinh chết. Làm nô bộc của người khác sai khiến mưu kế nhiều lần.

此身長勤受眾苦惱。而初不能知苦斷習。

Thử thân trường cần thụ chúng khổ não. Nhi sơ bất năng tri khổ đoạn tập.

Thân này lâu dài chuyên cần nhận các khổ não. Mà trước kia không thể biết tu tập đoạn trừ khổ não.

**證滅修道行諸功德。此身雖小受污甚多。**

Chứng diệt tu Đạo hành chư Công Đức. Thử thân tuy tiểu thụ ô thậm đa.

**Mát chứng nghiệm tu Đạo hành các Công Đức. Thân này tuy nhỏ, thụ nhận rất nhiều ô uế.**  
應以是身施諸眾生。若有惜命施其以壽。若須力者當惠其力。

Ứng dĩ thị thân thí chư chúng sinh. Nhược hữu tích mệnh thí kỳ dĩ thọ. Nhược tu lực giả đương huệ kỳ lực.

**Cần mang Thân này ban cho các chúng sinh. Nếu có tiếc mệnh ban cho họ dùng làm thọ.**  
**Nếu người cần sức lực cần cho họ sức lực.**

須肉與肉須血與血。當施須者不求勿與。

Tu nhục dữ nhục tu huyết dữ huyết. Đương thí tu giả bất cầu vật dữ.

**Cần thịt cho thịt, cần máu cho máu. Người đang cần làm Bồ thí, không cầu không cho.**  
或於彼人無所利益。願以捨身善心因緣。

Hoặc ư bỉ nhân vô sở lợi ích. Nguyên dĩ xả thân thiện tâm Nhân-duyên.

**Hoặc với người đó không có lợi ích. Nguyên mang Bồ thí thân tâm thiện Nhân duyên.**

除我見惑得解無我。住是捨身思惟觀時。

Trừ Ngã-kiến hoặc đắc giải Vô-ngã. Trụ thị xả thân tư duy quan thời.

**Trừ bỏ Nhìn thấy bản thân hoặc hiểu được không có bản thân. Ở trong thân Bồ thí đó, lúc tư duy quan sát.**

不復著於我見之惑。以不堅身修於堅身。又不空見！

Bất phục trước ư Ngã-kiến chi hoặc. Dĩ bất kiên thân tu ư kiên thân. Hựu Bất-không-kiến！

**Không trở lại nương nhờ vào nhìn thấy hoặc loạn bản thân. Mới lại Bất-không-kiến！**

譬如村邑多有童子相隨出村。

Thí như thôn ấp đa hữu Đồng-tử tương tùy xuất thôn.

**Ví như thôn xóm có nhiều trẻ nhỏ cùng nhau ra khỏi thôn.**

遊戲水邊見水聚沫。是諸童子競取弄戲。

Du hí thủy biên kiến thủy tụ bọt. Thị chư Đồng-tử cạnh thủ lộng hí.

**Du chơi nơi mép nước nhìn thấy đám bọt nước. Các trẻ nhỏ đó tranh nhau cầm lấy đùa nghịch.**

而此聚沫不自覺知。為他所弄亦無痛痒。如是不空見！

Nhi thử tụ bọt bất tự giác tri. Vi tha sở lộng diệc vô thống dương. Như thị Bất-không-kiến！

**Mà đám bọt này không tự cảm giác thấy. Bị người khác đùa nghịch cũng không đau đớn.**

**Như thế Bất-không-kiến！**

若有菩薩觀自己身當知此心。

Nhược hữu Bồ Tát quan tự kỷ thân đương tri thử tâm.

**Nếu có Bồ Tát quan sát từ bản thân nên biết tâm này.**

猶彼聚沫無有分別。若此菩薩作是觀者。

Do bỉ tụ bọt vô hữu phân biệt. Nhược thử Bồ Tát tác thị quan giả.

**Giống như đám bọt nước đó không có phân biệt. Nếu Bồ Tát này làm quan sát đó.**

不久當得此深三昧。亦當疾得無上菩提。

Bất cử đương đắc thử thâm Tam-muội. Diệc đương tặc đắc Vô-thượng Bồ-đề.

**Không lâu đang được Tam muội thâm sâu này. Cũng đang nhanh được Bình Đăng Bồ Đề.**

爾時世尊即說偈言：

Nhĩ thời Thế Tôn tức thuyết kệ ngôn：

**Khi đó Thế Tôn tức thời đọc bài kệ nói rằng：**

欲求最勝定 得不思菩提

Dục cầu tối thắng Định. Đắc bất tư Bồ-đề.

**Muôn cầu Định tối cao. Được Bồ Đề không nghĩ.**

永捨於我見 常應觀此身

Vĩnh xả ư Ngã-kiến. Thường ưng quan thử thân.

**Vĩnh bỏ thấy bản Thân. Thường nên xem Thân này.**

無常苦不淨 涕唾臭污等

Vô-thường khổ bất tịnh. Thê thóa xú ô đẵng.

**Biến đổi Khổ không Tịnh. Nước bọt dỉ mắt hôi bẩn.**

九孔流諸穢 甚為可厭患

Cửu khổng lưu chư uế. Thậm vi khả yếm hoạn.

**Chín lỗ hồng dỉ bẩn. Rất đáng chán hoạn nạn**

虛誑無真實 此是磨滅法

Hư cuồng vô chân thực. Thử thị ma diệt Pháp.

**Lừa dối không chân thực. Đây là Pháp phai nhạt.**

眩惑猶幻化 亦如水聚沫

Huyễn hoặc do huyền hóa. Diệc như thủy tụ mật.

**Mê hoặc do ảo hóa. Cũng như đám bọt nước.**

我此身危脆 瘡疥之窟宅

Ngã thử thân nguy thúy. Sang vưu chi quật trạch.

**Tôi thân này giòn vỡ. U nhọt và nhà hầm.**

周遍皆臭毒 無一可樂處

Chu biến giai xú độc. Vô nhất khả lạc xứ.

**Khắp nơi đều bản độc. Không một nơi thể vui.**

養之初無益 卒為虫狼食

Dưỡng chi sơ vô ích. Tốt vi trùng lang thực.

**Nuôi ban đầu vô ích. Sau bị Trùng Sói ăn.**

一切諸樂具 供饌於此身

Nhất thiết chư lạc cụ. Cung thiện ư thử thân.

**Tất cả các thứ vui. Cung phụng dưỡng thân này.**

會歸當朽滅 終不得一實

Hội quy đương hủ diệt. Chung bất đắc nhất thực.

**Đang quay về hồng mắt. Một chân thực không được.**

長勤無邊劫 苦痛恒萬端

Trường cần vô biên Kiếp. Khổ thống hằng vạn đoan.

**Thường dài vô biên Kiếp. Đau khổ thường nhiều lần.**

地獄畜生報 根本受苦處

Địa-ngục Súc-sinh báo. Căn bản thụ khổ xứ.

**Quả Địa ngục Súc sinh. Vốn là nơi nhận khổ.**

長夜增飢渴 不可不思議

Trường dạ tăng cơ khát. Bất khả bất tư nghị.

**Đêm dài thêm đói khát. Không thể không suy bàn.**

眾苦所逼迫 為此乖菩提

Chúng khổ sở bức bách. Vì thử quai Bồ-đề.

**Bị các khổ bức bách. Vì nó ngược Bồ Đề.**

我此身不實 應施諸眾生

Ngã thử thân bất thực. Ứng Thí chư chúng sinh.

**Tôi thân này không thực. Cần cho các chúng sinh.**

解法心無惜 所須便給之

Giải Pháp tâm vô tích. Sở tu tiện cấp chi.

**Hiểu Pháp tâm không tiếc. Nếu cần liền cho ngay.**

作此思惟已 即唱如是言

Tác thử tư duy dĩ. Tức xướng như thị ngôn.

**Đã làm tư duy này. Liền ca hát như thế.**

我今捨此身 血肉隨意取

Ngã kim xả thử thân. Huyết nhục tùy ý thủ.

**Tôi nay cho thân này. Máu thịt tùy ý lấy.**

若有惜命者 我當惠其壽

Nhược hữu tích mệnh giả. Ngã đương huệ kỳ thọ.

**Nếu có người tiếc mệnh. Tôi nên cho thọ này.**

亡軀濟眾生 為疾得三昧

Vong khu tế chúng sinh. Vị tật đắc Tam-muội.

**Thân mất cho chúng sinh. Nhanh chóng được Tam muội.**

段段求水沫 未曾得堅實

Đoạn đoạn cầu thủy bọt. Vị tăng đắc kiên thực.

**Đoạn dần cầu bọt nước. Chưa từng được chắc thực.**

我身亦如是 求真不可得

Ngã thân diệc như thị. Cầu chân bất khả đắc.

**Thân Ta cũng như thế. Cầu thực không thể được.**

若得此正觀 疾成菩提道

Nhược đắc thử Chính-quan. Tật thành Bồ-đề Đạo.

**Nếu được xem đúng này. Nhanh thành Đạo Bồ Đề.**

爾時世尊即便微笑。諸佛如來法皆如是。

Nhĩ thời Thế Tôn tức tiện vi tiếu. Chư Phật Như Lai Pháp giai như thị.

**Khi đó Thế Tôn tức thời liền mỉm cười. Pháp của các Phật Như Lai đều như thế.**

當于世尊微笑之時。面門即放種種色光。

Đương vu Thế Tôn vi tiếu chi thời. Khuôn mặt tức phóng chủng chủng sắc quang.

**Đang lúc Thế Tôn mỉm cười. Khuôn mặt tức phóng ra đủ loại sắc quang.**

青黃赤白紅綠頗梨。上至梵天從彼還下。

Thanh hoàng xích bạch hồng lục pha-lê. Thượng chí Phạm-thiên tòng bỉ hoàn hạ.

**Xanh vàng đỏ trắng hồng xanh thẫm pha lê. Lên tới Trời Phạm từ đó hạ xuống trở lại.**

邊佛三匝復至頂上。斯光俄頃忽然不現。

Nhiều Phật tam匝 phục chí đỉnh thượng. Tư quang nga khoảnh hốt nhiên bất hiện.

**Vây quanh Phật 3 vòng lại tới đỉnh đầu. Quang đó khoảnh khắc bỗng nhiên không hiện.**

長老阿難即從坐起。更整衣服右膝著地。

Trưởng-lão A-nan tức tòng tọa khởi. Cánh chỉnh y phục hữu tất trước địa.

**Trưởng-lão A Nan tức thời từ chỗ ngồi đứng lên. Chỉnh lại quần áo tất phải trùm đất.**

合掌向佛以偈問曰：

Hợp chưởng hướng Phật dĩ kệ vấn viết：

**Chấp tay hướng về Phật dùng bài kệ hỏi rằng：**

最勝調御尊 微笑非無緣

Tối thắng Điều-ngự Tôn. Vi tiếu phi vô Duyên.

**Điều Ngự Phật cao nhất. Mỉm cười chắc có Duyên.**

無上世間師 願為我宣說

Vô-thượng Thế-gian Sư. Nguyên vị Ngã tuyên thuyết.

**Thầy Thế gian Bình Đẳng. Nguyên vì con nói đọc.**

為以何因緣 而現此微笑

Vì dĩ hà Nhân-duyên. Nhi hiện thử vi tiếu.

**Vì do Nhân duyên gì. Mà hiện mỉm cười này.**

金色百福嚴 善解於真諦

Kim sắc bách Phúc nghiêm. Thiện giải ư chân đế.

**Sắc vàng trăm Phúc nghiêm. Hay giảng giải chân thực.**

哀矜利益者 世間所歸趣

Ai cãng lợi ích giả. Thế-gian sở quy thú.

**Thương xót lợi ích Chúng. Được Thế gian theo về.**

為以何因緣 而現此微笑

Vì dĩ hà Nhân-duyên. Nhi hiện thử vi tiếu.

**Vì do Nhân duyên gì. Mà hiện mỉm cười này.**

無等人中尊 最上無過者

Vô đẳng Nhân trung Tôn. Tối thượng vô quá giả.

**Người tôn quý không bằng. Cao nhất không ai hơn.**

如來諸功德 清妙無瑕穢

Như Lai chư Công Đức. Thanh diệu vô hà uế.

**Các Công Đức của Phật. Tịnh diệu không vết bẩn.**

復以何因緣 而現此微笑

Phục dĩ hà Nhân-duyên. Nhi hiện thử vi tiếu.

**Lại do Nhân duyên gì. Mà hiện mỉm cười này.**

住聖大悲尊 一切所歸者

Trụ Thánh Đại Bi Tôn. Nhất thiết sở quy giả.

**Thánh Đại Bi ở lại. Được tất cả đi theo.**

已離諸煩惱 以淨調御音

Dĩ ly chư Phiền não. Dĩ Tịnh Điều-ngự âm.

**Đã rời các Phiền não. Do âm Điều Ngự Tịnh.**

唯願為我說 微笑之因緣

Duy nguyện vị Ngã thuyết. Vi tiếu chi Nhân-duyên.

**Mong nguyện vì con nói. Nhân duyên của mỉm cười.**

今日誰應得 若此深廣義

Kim nhật thùy ưng đắc. Nhược thử thâm quảng nghĩa.

**Hôm nay ai cần được. Như nghĩa sâu rộng này.**

誰住堅固地 誰國遇吉祥

Thùy trụ kiên cố địa. Thùy quốc ngộ cát tường.

**Ai ở nơi kiên cố. Ai gặp Nước yên lành.**

世間所歸尊 何故現微笑

Thế-gian sở quy Tôn. Hà cố hiện vi tiếu.

**Được Thế gian theo Phật. Có sao hiện mỉm cười.**

一切所歸趣 調御為我說

Nhất thiết sở quy thú. Điều-ngự vị Ngã thuyết.

**Được tất cả hướng theo. Điều Ngự vì con nói.**

願聞清淨人 微笑之因緣

Nguyện văn Thanh tịnh Nhân. Vi tiếu chi Nhân-duyên

**Nguyện nghe Người Thanh tịnh. Nhân duyên của mỉm cười.**

若蒙聖開演 疑惑則永除

Nhược mông Thánh khai diễn. Nghi hoặc tắc vĩnh trừ.

**Nếu được Thánh khai sáng. Chắc vĩnh trừ nghi hoặc.**

爾時世尊告阿難言 : 我向說此相續觀時。

Nhĩ thời Thế Tôn cáo A-nan ngôn : Ngã hướng thuyết thử tương tục quan thời.



**Khi đó Thế Tôn bảo A Nan nói rằng : Ta lúc nói hướng về quan sát liên tục này.**

**三萬人得法眼淨。八萬百千億那由他天。**

**Tam vạn nhân đắc Pháp-nhãn Tịnh. Bát vạn bách thiên ức Na-do-tha Thiên.**

**Ba vạn người được Pháp Bồ Tát. Tám vạn trăm nghìn triệu Na-do-tha Trời.**

**亦悉離垢得法眼淨。復有三萬億那由他。**

**Diệc tất ly cấu đắc Pháp-nhãn Tịnh. Phục hữu tam vạn ức Na-do-tha.**

**Cũng bỏ hết Phiền não được Pháp Bồ Tát. Lại có 3 vạn triệu Na-do-tha.**

**比丘比丘尼證阿那含。復有三萬比丘比丘尼。**

**Tì-kheo Tì-kheo-ni chứng A-na-hàm. Phục hữu tam vạn Tì-kheo Tì-kheo-ni.**

**Nam Tì kheo Nữ Tì kheo chứng được A-na-hàm. Lại có 3 vạn Nam Tì kheo Nữ Tì kheo.**

**及清信士女得無生忍。三萬眾生發菩提心。**

**Cập Thanh-tín Sĩ-nữ đắc Vô-sinh Nhẫn. Tam vạn chúng sinh phát Bồ-đề tâm.**

**Cùng với Thanh tín Sĩ nữ được Nhẫn Không sinh. Ba vạn chúng sinh phát tâm Bồ Đề.**

**即皆修習菩薩之行。於人尊劫悉當成佛。**

**Tức giai tu tập Bồ Tát chi hạnh. Ư Nhân Tôn Kiếp tất đương thành Phật.**

**Tức thời đều tu tập hạnh Bồ Tát. Ở Kiếp Nhân Tôn tất cả đang thành Phật.**

**此是初發無上道心。復有九萬億那由他諸眾生等。**

**Thử thị sơ phát Vô-thượng Đạo tâm. Phục hữu cửu vạn ức Na-do-tha chư chúng sinh đẳng.**

**Đây là mới phát tâm Đạo Bình Đẳng. Lại có 9 vạn triệu Na-do-tha các chúng sinh.**

**悉皆不退菩提之道。**

**Tất giai Bất-thoái Bồ-đề chi Đạo.**

**Tất cả đều là Không thoái lui Đạo Bồ Đề.**

**當得作佛號曰放光及離垢尊釋迦牟尼日光相佛月光明佛天中尊佛。**

**Đương đắc tác Phật hiệu viết : Phóng Quang Cập Ly Cấu Tôn Thích Ca Mâu Ni, Nhật Quang Tướng Phật, Nguyệt Quang Minh Phật, Thiên Trung Tôn Phật.**

**Đang được làm Phật tên hiệu : Phóng Quang Cập Ly Cấu Tôn Thích Ca Mâu Ni, Nhật Quang Tướng Phật, Nguyệt Quang Minh Phật, Thiên Trung Tôn Phật.**

**九十二億那由他眾。發聲聞心當成羅漢。**

**Cửu thập nhị ức Na-do-tha chúng. Phát Thanh-văn tâm đương thành La-hán.**

**Chín mươi hai triệu Na-do-tha chúng. Phát tâm Thanh Văn đang thành La Hán.**

**爾時世尊作是語時。聲震三千大千世界。**

**Nhĩ thời Thế Tôn tác thị ngữ thời. Thanh chấn Tam-thiên Đại-thiênThế-giới.**

**Thời đó khi Thế Tôn làm lời nói đó. Âm thanh chấn động Ba nghìn Đại thiênThế giới.**

**佛以天眼見於十方。九十億百千那由他諸佛剎土。**

**Phật dĩ Thiên-nhãn kiến ư thập phương. Cửu thập ức bách thiên Na-do-tha chư Phật sát thổ.**

**Phật dùng Mắt cõi Trời nhìn thấy 10 phương. Chín mươi triệu trăm nghìn Na-do-tha các Đất nước Phật.**

其中眾生皆見如來放眉間光。名曰明焰。

Kỳ trung chúng sinh giai kiến Như Lai phóng my gian quang. Danh viết Minh-diệm.  
Chúng sinh ở trong đó đều nhìn thấy Như Lai phóng quang trắng giữa mi. Tên là Ngọn lửa sáng.

遍照十方。眾生見已心驚毛豎。

Biến chiếu thập phương. Chúng sinh kiến dĩ tâm kinh mao kiên.

Chiếu soi khắp 10 phương. Chúng sinh đã nhìn thấy tâm kinh hãi dựng chân tóc.

時彼剎土無量百千萬億那由他諸眾生等。遇斯光者。

Thời bỉ sát độ vô lượng bách thiên vạn ức Na-do-tha chư chúng sinh đẳng. Ngộ tư quang giả.

Lúc đó vô lượng trăm nghìn vạn triệu Na-do-tha các chúng sinh của đất nước đó. Người gặp được Quang đó.

其中有得須陀洹果斯陀含果阿那含果阿羅漢果。

Kỳ trung hữu đắc Tu-đà-hoàn quả, Tư đà hàm quả, A-na-hàm quả, A-La-hán quả.

Trong số họ có được quả Tu-đà-hoàn, quả Tư đà hàm, quả A-na-hàm, quả A-La-hán.

有多眾生發菩提心。皆不退轉無上菩提。

Hữu đa chúng sinh phát Bồ-đề tâm. Giai Bất-thoái-chuyển Vô-thượng Bồ-đề.

Có nhiều chúng sinh phát tâm Bồ Đề. Đề Không thoái lui Bình Đẳng Bồ Đề.

於未來世當得作佛。皆同一號號不退轉。

Ư Vị-lai thế đương đắc tác Phật. Giai đồng nhất hiệu hiệu Bất Thoái Chuyển.

Ở thời Tương lai đang được làm Phật. Đề cùng một tên hiệu, tên hiệu là Bất Thoái Chuyển.

爾時世尊欲令此義光宣明顯。重說偈言：

Nhĩ thời Thế Tôn dục linh thử nghĩa quang tuyên minh hiển, trùng thuyết kệ ngôn.

Khi đó Thế Tôn muốn làm cho nghĩa này hiện sáng tuyên đọc quang sáng, đọc lại bài kệ nói rằng：

我向宣說此 心相續觀時

Ngã hướng tuyên thuyết thử. Tâm tương tục quan thời.

Ta hướng đọc nói nó. Lúc xem tâm liên tục.

即有六十千 九十九億眾

Tức hữu lục thập thiên. Cửu thập cửu ức Chúng.

Liên có 6 mươi nghìn. Chín mươi chín triệu Chúng.

以聞法利故 而發菩提心

Dĩ văn Pháp lợi cố. Nhi phát Bồ-đề tâm.

Cổ vì nghe lợi Pháp. Mà phát tâm Bồ Đề.

復有三萬人 皆得聖慧眼

Phục hữu tam vạn nhân. Giai đắc Thánh Tuệ-nhãn.

Lại có 3 vạn người. Đề được Trí Thanh Văn.

已聞相續念 寂定之菩提  
Dĩ văn tương tục niệm. Tịch Định chi Bồ-đề.  
**Đã nghe nhớ liên tục. Định vắng và Bồ Đề.**  
此等悉得免 惡道之苦難  
Thử đẳng tất đắc miễn. Ác-đạo chi khổ nạn.  
**Họ được miễn tất cả. Đạo ác và Khổ nạn.**  
八萬億諸天 既聞如來音  
Bát vạn ức chư Thiên. Ký văn Như Lai âm.  
**Tám vạn triệu các Trời. Đã nghe âm thanh Phật.**  
獲得淨法眼 永離惡趣苦  
Hoạch đắc Tịnh Pháp-nhãn. Vĩnh ly Ác-thú khổ.  
**Thu được Pháp Bồ Tát. Vĩnh rời Khổ Đạo ác.**  
三萬億四眾 得不起法忍  
Tam vạn ức Tứ-Chúng. Đắc bất khởi Pháp-nhãn.  
**Ba vạn triệu Bốn Chúng. Được không rời Pháp Nhãn.**  
度脫諸惡道 無復苦惱患  
Độ thoát chư Ác-đạo. Vô phục khổ não hoạn.  
**Độ thoát các Đạo ác. Khổ não hoạn không lại.**  
當得成佛道 如春之敷榮  
Đương đắc thành Phật Đạo. Như xuân chi phu vinh.  
**Đang được thành Đạo Phật. Mùa xuân phô xanh tốt.**  
三萬億諸人 學於菩提道  
Tam vạn ức chư nhân. Học ư Bồ-đề Đạo.  
**Ba vạn triệu nhân dân. Học tập Đạo Bồ Đề.**  
是人亦當得 諸佛大威力  
Thị nhân diệc đương đắc. Chư Phật đại Uy-lực.  
**Người đó cũng đang được. Uy Lực lớn của Phật.**  
既成無上道 憐愍於世間  
Ký thành Vô-thượng Đạo. Lân mẫn ư Thế-gian.  
**Đã thành Đạo Bình Đẳng. Thương xót vì Thế gian.**  
六萬千天子 學習於菩提  
Lục vạn thiên Tử. Học tập ư Bồ-đề.  
**Sáu vạn nghìn Thiên Tử. Học tập vì Bồ Đề.**  
樂中之樂行 猶如彌勒尊  
Lạc trung chi lạc hạnh. Do như Di Lạc Tôn.  
**Trong vui và hành vui. Giống như Di Lạc Phật.**  
無礙世間依 以笑廣利益  
Vô ngại Thế-gian y. Dĩ tiếu quảng lợi ích.

**Thế gian dựa không ngại. Do cười lợi ích rộng.**

阿難汝當知 皆有因緣故

A-nan Như đương tri. Giai hữu Nhân-duyên cố.

**A Nan Ngài cần biết. Do đều có Nhân duyên.**

是以我今日 示發此微笑

Thị dĩ Ngã kim nhật. Thị phát thử vi tiếu.

**Vì thế Ta hôm nay. Hiện ra mỉm cười này.**

**菩薩念佛三昧經微密王品第十一**

**Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh Vi-mật Vương phẩm đệ thập nhất.**

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội phẩm thứ 11 Vua Vi Mật.**

爾時不空見菩薩摩訶薩白佛言：世尊！

Nhĩ thời Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát bạch Phật ngôn：Thế Tôn！

**Khi đó Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！**

菩薩摩訶薩，云何當知安住慚愧恐懼等法捨無慚愧得此三昧？

Bồ-Tát Ma-ha-tát, vân hà đương tri an trụ tâm quý khủng úy đặng Pháp xả vô tầm quý đắc thử Tam-muội？

**Bồ-Tát Ma-ha-tát, cần làm gì ở yên hổ thẹn sợ hãi cùng với Pháp buông bỏ không hổ thẹn, được Tam muội này？**

爾時世尊告不空見！此諸菩薩所以慚愧。身作諸惡而懷羞怖。

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Bất-không-kiến！Thử chư Bồ-tát sở dĩ tầm quý. Thân tác chư ác nhi hoài tu bố.

**Khi đó Thế Tôn bảo Bất-không-kiến！Các Bồ Tát này sở dĩ hổ thẹn. Thân làm các ác mà lo nghĩ sợ hãi.**

口意行惡復生恥辱。嫉妬懶惰亦復如是。

Khẩu Ý hành ác phục sinh sỉ nhục. Tật đố lãn đọa diệc phục như thị.

**Miệng Ý làm ác lại sinh sỉ nhục. Đố kị ghen ghét lười nhác cũng lại như thế.**

若起不善恭敬諸佛。畏懼諸天及以世人。

Nhược khởi bất thiện cung kính chư Phật. Úy cụ chư Thiên cập dĩ Thế nhân.

**Nếu sinh khởi không thiện cung kính các Phật. Sợ hãi các Trời cùng với người đời.**

惡不善法可羞恥故。菩薩如是則住慚畏。

Ác bất thiện Pháp khả tu sỉ cố. Bồ Tát như thị tác trụ tâm úy.

**Do ác, Pháp không thiện có thể xấu hổ. Bồ Tát như thế chắc là ở trong sợ hãi xấu hổ.**

捨無慚畏諸不善法。勤修眾善護清淨行。默然閑寂三業具足。

Xả vô tầm úy chư bất thiện Pháp. Cần tu chúng thiện hộ Thanh tịnh hạnh. Mặc nhiên nhàn tịch Tam-Nghiệp cụ túc.

**Buông bỏ sợ hãi xấu hổ và Pháp không thiện. Chuyên tu các thiện ủng hộ hành Thanh tịnh. Im lặng nơi vắng lặng 3 Nghiệp đầy đủ.**

不久亦當得此三昧。生生恒得值遇諸佛。

Bất cử diệp dương đắc thử Tam-muội. Sinh sinh hằng đắc trực ngộ chư Phật.

**Không lâu cũng đang được Tam muội này. Đòi đòi thường được trực tiếp gặp các Phật.**  
當疾得於阿耨多羅三藐三菩提。又不空見！奇哉希有。

Đương tật đắc ư A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Hựu Bất-không-kiến ! Kỳ tai hi hữu.  
**Đang nhanh được tới A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Mới lại Bất-không-kiến ! Kỳ lạ hiếm có.**

我念過去經阿僧祇億百千萬那由他劫。初第三劫名為善生。

Ngã niệm Quá-khứ kinh A-tăng-kì ức bách thiên vạn Na-do-tha Kiếp. Sơ đệ tam Kiếp danh vi Thiện Sinh.

**Ta nhớ thời Quá khứ qua A-tăng-kì triệu trăm nghìn vạn Na-do-tha Kiếp. Mới đầu của Kiếp thứ 3 tên là Thiện Sinh.**

次復有劫名曰寶炬。次復有劫名蓮花池。

Thứ phục hữu Kiếp danh viết : Bảo Cự. Thứ phục hữu Kiếp danh Liên Hoa Trì.

**Tiếp theo lại có Kiếp tên là : Bảo Cự. Tiếp theo lại có Kiếp tên là Liên Hoa Trì.**

時濁劫起餘一千年。次復有劫名曰：樂住。

Thời trọc Kiếp khởi dư nhất thiên niên. Thứ phục hữu Kiếp danh viết : Lạc Trụ.

**Lúc Kiếp trọc sinh khởi hơn 1 nghìn năm. Tiếp theo lại có Kiếp tên là : Lạc Trụ.**

時有國王生此劫中。名勝微密。有大威德勢力自在。

Thời hữu Quốc Vương sinh thử Kiếp trung. Danh Thắng-vi-mật hữu đại Uy-đức thế lực Tự-tại.

**Lúc đó có Quốc vương sinh ở trong Kiếp này. Tên là Thắng Vi Mật có Uy Đức thế lực Tự tại lớn.**

王所住城名拘修摩清淨香聚。

Vương sở trụ thành danh Câu Tu Ma Thanh tịnh hương tụ.

**Thành của Vương ở tên là Câu Tu Ma Thanh tịnh tụ nhiều hương.**

其城縱廣七十由延。有十二重七寶莊校。

Kỳ thành túng quảng thất thập Do-diên. Hữu thập nhị trùng thất bảo trang hiệu.

**Thành đó dài rộng chừng 10 Do diên. Có 12 lớp trang hoàng bằng 7 báu.**

嚴麗光明如善建城。城北有地名爲離垢。

Nghiêm lệ quang minh như Thiện Kiến thành. Thành Bắc hữu địa danh vi Ly Cấu.

**Quang sáng trang nghiêm đẹp đẽ như thành Thiện Kiến. Phía Bắc thành có đất tên là Ly Cấu.**

此處有苑苑名安隱。縱廣正等面十由延。周匝皆有諸多羅樹。

Thử xứ hữu uyển uyển danh An Ẩn. Túng quảng chính đẳng diện thập Do-diên. Châu tấp giai hữu chư Đa-la thụ.

Nơi này có có vườn, tên vườn là An Ẩn. Dài rộng bằng nhau chừng 10 Do diên. Xung quanh đều có các cây Đa La.

其苑法式猶善建園。又不空見！爾時有佛號曰：

Kỳ uyển pháp thức do Thiện Kiến viên. Hựu Bất-không-kiến ! Nhĩ thời hữu Phật hiệu viết :

Vườn đó cách thức phương pháp giống như vườn Thiện Kiến. Mới lại Bất-không-kiến !

Khi đó có Phật tên hiệu là :

明相如來應正遍知明行足善逝世間解無上士。

Minh Tướng Như Lai Ứng Chính-biến-Tri Minh-hạnh-Túc Thiện-Thệ Thế-gian-giải Vô-thượng-sĩ.

Minh Tướng Như Lai Ứng Chính-biến-Tri Minh-hạnh-Túc Thiện-Thệ Thế-gian-giải Vô-thượng-sĩ.

調御丈夫天人師佛世尊，出現於世。佛告不空見！

Điều-ngự Trượng-phu Thiên Nhân Sư Phật Thế Tôn, xuất hiện ư thế. Phật cáo Bất-không-kiến !

Điều-ngự Trượng-phu Thiên Nhân Sư Phật Thế Tôn, xuất hiện ở đời. Phật bảo Bất-không-kiến !

時明相佛與其眷屬住安隱園，所從比丘九十九億百千那由他，皆阿羅漢。

Thời Minh Tướng Phật dư kỳ quyến thuộc trụ an ổn viên sở tông Tì-kheo cửu thập cửu ức bách thiên Na-do-tha, giai A-la-hán.

Khi Minh Tướng Phật cùng với quyến thuộc ở trong vườn An Ẩn, có 99 triệu trăm nghìn Na-do-tha Tì Kheo đi theo, đều là A La Hán.

諸漏已盡無復煩惱。心得自在所作已辦。

Chư lậu dĩ tận vô phục Phiền não. Tâm đắc Tự-tại sở tác dĩ biện.

Đã hết các Có, Phiền não không trở lại. Tâm được Tự tại có làm việc đã xong.

所應學者皆悉已學。明相如來應正遍知。

Sở ưng học giả giai tất dĩ học. Minh Tướng Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.

Các việc cần học đều đã học xong hết. Minh Tướng Như Lai Ứng Chính-biến-Tri.

於其晨朝著衣持鉢。翼從比丘入城乞食。

Ư kỳ thân triều trước y trì bát. Dực tông Tì-kheo nhập thành khát thực.

Ở trong sáng sớm đó mặc áo cầm bát. Bay theo Tì Kheo vào thành xin cơm.

時微密王聞佛當來。即乘大象象名樂手。

Thời Vi-mật Vương văn Phật đương lai. Tức thừa đại tượng tượng danh Lạc Thủ.

Khi đó Vua Vi Mật nghe Phật sắp tới. Tức thời ngồi trên voi to, tên của voi là Lạc Thủ

前後導從無數百千。皆共出城奉迎世尊。又不空見！

Tiền hậu đạo tông vô số bách thiên. Giai cộng xuất thành phụng nghênh Thế Tôn. Hựu Bất-không-kiến !

Vô số trăm nghìn theo trước sau dẫn đường. Đều cùng ra khỏi thành cung kính nghênh đón Thế Tôn. Mới lại Bất-không-kiến !

是微密王遙見佛來。光色相好微妙殊特皆大歡喜。

Thị Vi-mật Vương dao kiến Phật lai. Quang sắc Tướng-Hảo vi diệu thù đặc giai đại hoan hỉ.

Vua Vi Mật đó nhìn thấy Phật tới từ xa. Quang sắc Tướng Hảo vi diệu đặc biệt đều rất vui mừng.

即便下象趣如來所。頭面禮足右遶三匝。

Tức tiện hạ tượng thú Như Lai sở. Đầu diện lễ túc hữu nhiều tam匝.

Tức thời liền xuống khỏi voi hướng tới nơi Như Lai. Phục đất đĩnh lễ xong nhiều quanh 3 vòng.

即於道路請佛及僧。時明相佛默然許之。

Tức ư đạo lộ thỉnh Phật cập Tăng. Thời Minh Tướng Phật mặc nhiên hứa chi.

Tức thì ở trên đường mời Phật cùng Tăng Ni. Lúc đó Minh Tướng Phật im lặng đồng ý.

王既知佛已受其請。即於其夜掃灑燒香。

Vương ký tri Phật dĩ thụ kỳ thỉnh. Tức ư kỳ dạ tảo sái thiêu hương.

Vua đã biết Phật đã nhận lời mời. Tức thời trong đêm đó quét rửa đốt hương.

嚴辦種種珍妙供具。復於城內遍豎幢幡。

Nghiêm biện chủng chủng trân diệu cúng cụ. Phục ư thành nội biền豎幢幡.

Bày biện trang nghiêm đủ loại cúng cụ quý vi diệu. Lại ở bên trong thành trang phan

ngang dọc khắp nơi.

懸諸華鬘瓔珞寶蓋。牛頭香汁以灑塵空。

Huyền chư hoa man anh lạc bảo cái. Ngưu đầu hương trấp dĩ sái trần bộn.

Treo các hoa Man chuỗi ngọc lọng báu. Hương Ngưu đầu nước hoa dùng tưới lên bụi trần.

散種種花嚴飾於地。以篋盛花置於座前。作眾妙伎以用供養。

Tán chủng chủng hoa nghiêm sức ư địa. Dĩ khiếp thịnh hoa trí ư Tòa tiền. Tác chúng diệu kỹ dĩ dụng cúng dưỡng.

Rắc đủ loại hoa trang sức trên đất. Dùng lẵng đầy hoa bố trí ở trước nơi ngồi. Đánh các kĩ nhạc vi diệu dùng để cúng dưỡng.

又不空見！王辦供已。於晨朝時與諸營從。

Hựu Bất-không-kiến ! Vương biện cúng dĩ. Ư thần triều thời dữ chư doanh tòng.

Mới lại Bất-không-kiến ! Vua đã làm xong đồ cúng. Lúc Trời sáng cùng với đoàn tùy tòng.

詣安隱園頂禮如來白言：世尊！食時已至。

Nghệ An Ẩn viên đĩnh lễ Như Lai bạch ngôn：Thế Tôn ! Thục thời dĩ chí.

Tới nơi vườn An Ẩn đĩnh lễ Như Lai bạch nói rằng：Thế Tôn ! Thời gian ăn cơm đã tới.

時明相佛聞王請已。即如其相現大神通。

Thời Minh Tướng Phật văn Vương thỉnh dĩ. Tức như kỳ tướng hiện đại Thần-thông.

Lúc đó Minh Tướng Phật nghe Vua cầu xong. Tức thời như cảnh đó hiện ra Thần thông lớn.

與諸比丘俱昇虛空。放淨光明九萬百千照於東方。三方亦然。

Dữ chư Tì-kheo câu thẳng hư không. Phóng Tịnh Quang-minh cửu vạn bách thiên chiếu  
ư Đông phương, tam phương diệc nhiên.

Cùng các Tì kheo cùng nhau bay lên khoảng không. Phóng ra 9 vạn trăm nghìn Quang  
sáng Thanh tịnh chiếu tới phương Đông. Ba phương cũng đương nhiên.

一一光中有八十億那由他等諸妙蓮華。一一華上有化如來。

Nhất nhất quang trung hữu bát thập ức Na-do-tha đấng chư diệu liên hoa. Nhất nhất hoa  
thượng hữu hóa Như Lai.

Trong mỗi một Quang có 80 triệu Na-do-tha các hoa Sen vi diệu. Trên mỗi một hoa có Như  
Lai được biến hóa ra.

相好具足如明相佛。是諸如來眷屬無量。

Tướng-Hảo cụ túc như Minh Tướng Phật. Thị chư Như Lai quyến thuộc vô lượng.

Tướng Hảo đầy đủ như Minh Tướng Phật. Quyến thuộc của các Như Lai đó rất nhiều.

左侍帝釋右侍梵王。猶如真實釋梵無異。

Tả thị Đế-thích hữu thị Phạm-vương. Do như chân thực Thích-Phạm vô dị.

Ngọc Hoàng hộ vệ bên trái, Phạm Vương hộ vệ bên phải. Giống như Thích Phạm chân  
thực không khác.

又不空見！明相如來現此種種神變相時。

Hựu Bất-không-kiến ! Minh Tướng Như Lai hiện thử chủng chủng Thân-biến Tướng thời.

Mới lại Bất-không-kiến ! Minh Tướng Như Lai lúc hiện ra đủ loại hình tướng biến hóa  
này.

一念之頃欲色諸天。即作無量眾妙伎樂。

Nhất niệm chi khoảnh Dục-Sắc chư Thiên. Tức tác vô lượng chúng diệu kỹ nhạc.

Chỉ trong giây lát các Trời của cõi Dục Sắc. Tức thời làm vô lượng các kỹ nhạc vi diệu.

以天栴檀多摩羅跋沈水華鬘。

Dĩ Thiên Chiên-dàn Đa-ma la-bạt Trầm thủy hoa Man.

Dùng Chiên Đàn Đa-ma la-bạt nhựa Trầm hoa Man của cõi Trời.

如是諸香以用供養明相如來。時彼世尊為王說法。

Như thị chư hương dĩ dụng cúng dưỡng Minh Tướng Như Lai. Thời bỉ Thế Tôn vị Vương  
thuyết Pháp.

Các hương như thế dùng để cúng dưỡng Minh Tướng Như Lai. Lúc đó Thế Tôn vì Vua nói  
Pháp.

大王當知！諸行無常有為皆苦不實故空。

Đại Vương đương tri ! Chư hành Vô-thường hữu vi giai khổ bất thực cố không.

Đại Vương cần biết ! Các hành Biến đổi, Có hình tướng đều khổ không thực, cho nên Rỗng  
không.

一切諸法悉無有我。所以者何？

Nhất thiết chư Pháp tất vô hữu Ngã. Sở dĩ giả hà ?

Biết tất cả các Pháp không có bản thân . Có là sao ?



此身不淨九孔流穢猶糞中虫。破壞危脆念念不住。

Thử thân bất tịnh cửu lỗ hổng chảy ra ô uế giống như vi trùng ở trong phân. Phá hoại nguy thúi niệm niệm bất trụ.

Thân này không Thanh tịnh 9 lỗ hổng chảy ra ô uế giống như vi trùng ở trong phân. Phá hoại giòn dễ vỡ, theo từng suy nhớ không ở lại.

四大諸陰假以為身。飢渴寒熱恒來侵迫。虛誑幻炎猶水聚沫。

Tứ-Đại chư Âm giả dĩ vi thân. Cơ khát hàn nhiệt hằng lai xâm bách. Hư cuống huyễn viêm do thủy tụ bọt.

Bốn Đại các Uẩn giả danh dùng làm thân. Đói khát nóng lạnh thường tới xâm hại bức bách. Lừa dối nóng nhiệt ảo giống như đám bọt nước.

不得自在磨滅之法。強名為人無一可恃。

Bất đắc Tự-tại ma diệt chi Pháp. Cường danh vi nhân vô nhất khả thị.

Không được Tự tại Pháp phai nhạt. Gượng ép tên là người, không có một chút có thể nương nhờ.

是故大王當深觀察。生死諸行甚可厭患。

Thị cố Đại-Vương đương thâm quan sát. Sinh tử chư hành thậm khả yếm hoạn.

Vì thế Đại Vương cần quan sát thâm sâu. Sinh chết các hành rất đáng chán gét hoạn nạn.

當勤方便求速遠離。時微密王聞是語已。

Đương cần phương tiện cầu tốc viễn ly. Thời Vi-mật Vương văn thị ngữ dĩ.

Đang cần Phương tiện cầu nhanh chóng rời xa. Lúc Vua Vi Mật đã nghe lời nói đó.

合掌向佛而作是言：如是！世尊！誠如聖教。

Hợp chưởng hướng Phật nhi tác thị ngôn : Như thị ! Thế Tôn ! Thành như Thánh giáo.

Chắp tay hướng về phía Phật mà làm lời nói là : Đúng như thế ! Thế Tôn ! Thành thực như lời dạy của Thánh.

有為諸行無常苦空。一切諸法皆悉無我。

Hữu-vi chư hành Vô-thường Khổ Không. Nhất thiết chư Pháp giai tất vô Ngã.

Các hành của Có hình tướng Biến đổi Khổ Rỗng không. Biết tất cả các Pháp đều không có bản thân.

現見此身不淨臭穢。眾苦之聚甚可厭患。

Hiện kiến thử thân bất tịnh xú uế. Chúng khổ chi tụ thậm khả yếm hoạn.

Hiện ra nhìn thấy thân này không Thanh tịnh hôi uế. Tụ lại các khổ rất đáng chán gét hoạn nạn.

時王見佛神通相貌。及聞如來所說之法。

Thời Vương kiến Phật Thân-thông tướng mạo. Cập văn Như Lai sở thuyết chi Pháp.

Khi Vua nhìn thấy Thân thông Tướng mạo của Phật. Cùng với được nghe Như Lai nói Pháp.

即發阿耨多羅三藐三菩提心。又不空見！

Tức phát A-nậu đa-la tam-miệu-tam Bồ-Đề tâm. Hựu Bất-không-kiến !

**Tức thời phát tâm A-nậu đa-la tam-miệu-tam Bồ-Đề. Mới lại Bất-không-kiến !**

時彼如來知王已發菩提之心。與諸大眾俱受王請。

Thời bử Như Lai tri Vương dĩ phát Bồ-đề chí tâm. Dĩ chư Đại chúng câu thụ Vương thỉnh.  
**Như Lai lúc đó biết Vua đã phát tâm Bồ Đề. Và với Đại chúng cùng nhau nhận lời mời của Vương.**

乘虛而往至城便下。是王從佛步入宮門。

Thừa hư nhi vãng chí thành tiện hạ. Thị Vương tòng Phật bộ nhập cung môn.

**Đi trên không trung mà vãng tới thành liền hạ xuống. Vương đó theo Phật đi bộ vào trong cửa cung.**

獻座已訖次第而坐。王與群臣宮內眷屬。

Hiển tọa dĩ cật thứ đệ nhi tọa. Vương dĩ quần thần cung nội quyến thuộc.

**Dâng hiến chỗ ngồi đã xong thứ tự mà ngồi. Vương và quần thần quyến thuộc trong cung. & Quốc人民侍立左右。擊諸供饌前受嚫願。**

Cập quốc nhân dân thị lập tả hữu. Kinh chư cung thiện tiền thụ sấn nguyện.

**Cùng với nhân dân trong nước đứng hộ vệ hai bên phải trái. Bưng các đồ cúng thỉnh soạn nguyện cho các Tăng Ni thụ nhận trước.**

各各授食皆令充足。飯食已訖漱口澡手。復以種種華香伎樂。

Các các thụ thực giai linh sung túc. Phạn thực dĩ cật thẩu khẩu tảo thủ. Phục dĩ chủng chủng hoa hương kỹ nhạc.

**Thứ ăn trao cho từng người đều làm cho đầy đủ. Ăn cơm đã xong xúc miệng rửa tay. Lại dùng đủ loại hương hoa kỹ nhạc.**

名衣上寶而以供養。時微密王即於是日。

Danh y thượng bảo nhi dĩ cúng dưỡng. Thời Vi-mật Vương tức ư thị nhật.

**Áo báu quý nhất mà dùng cúng dưỡng. Thời Vua Vi Mật tức thì trong ngày đó.**

捨四天下及八十四億那由他妃后嫫女。

Xả tứ Thiên-hạ cập bát thập tứ ức Na-do-tha Phi-hậu cung nữ.

**Bỏ 4 Thiên hạ cùng 84 triệu Na-do-tha Phi Hậu cung nữ.**

以國王位付其長子。與八十億那由他人。

Dĩ Quốc Vương vị phó kỳ Trưởng-tử. Dĩ bát thập ức Na-do-tha nhân.

**Mang ngôi Vua Đất nước giao phó cho con trưởng của Ngài. Cùng với 80 triệu Na-do-tha người.**

俱共往詣明相如來。於彼佛所出家修道。

Câu cộng vãng nghê Minh Tướng Như Lai. Ư bử Phật sở xuất gia tu đạo.

**Cùng nhau vãng tới nơi của Minh Tướng Như Lai. Ở nơi của Phật đó xuất gia tu Đạo.**

王出家已將欲請法白言：世尊！

Wang xuất gia dĩ tương dục thỉnh Pháp bạch ngôn：Thế Tôn！

**Vương đã xuất gia sắp muốn cầu Pháp bạch nói rằng：Thế Tôn！**

云何菩薩得諸佛所說念佛三昧？若人能得此三昧者。

Vân hà Bồ Tát đắc chư Phật sở thuyết niệm Phật Tam-muội ? Nhược nhân năng đắc thử Tam-muội giả.

**Bồ Tát làm thế nào được Niệm Phật Tam muội mà các Phật nói ? Nếu người có thể được Tam muội này.**

當疾成於阿耨多羅三藐三菩提具足見法。

Đương tạt thành ư A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề cụ túc kiến Pháp.

**Đang nhanh thành A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề nhìn thấy đầy đủ Pháp.**

時明相佛告微密比丘。菩薩有二法得此三昧。

Thời Minh Tướng Phật cáo Vi-mật Tì-kheo. Bồ Tát hữu nhị Pháp đắc thử Tam-muội.

**Lúc đó Minh Tướng Phật bảo Vi Mật Tì Kheo. Bồ Tát có 2 Pháp được Tam muội này.**

亦當疾成無上菩提。何謂二法 ?

Diệc đương tạt thành Vô-thượng Bồ-đề. Hà vị nhị Pháp ?

**Cũng đang nhanh thành Bình Đẳng Bồ Đề. Thế nào là 2 Pháp ?**

菩薩應當信於如來所說經典。此大方等諸佛行處。

Bồ Tát ứng đương tín ư Như Lai sở thuyết Kinh điển. Thử đại Phương-đẳng chư Phật hành xứ.

**Bồ Tát cần phải tin Kinh điển được Như Lai nói. Các Phật tu hành ở nơi Bình Đẳng to lớn này.**

菩薩具足此二法者得此三昧當疾成佛。復有二法。

Bồ Tát cụ túc thử nhị Pháp giả, đắc thử Tam-muội, đương tạt thành Phật. Phục hữu nhị Pháp.

**Bồ Tát đầy đủ 2 Pháp này, được Tam muội này, đang nhanh thành Phật. Lại có 2 Pháp.**

何謂為二 ? 舍摩他毘婆舍那。復具二法。捨我無我。

Hà vị vi nhị ? Xa-ma-tha Tì-bà xá-na. Phục cụ nhị Pháp : Xả ngã vô-ngã.

**Thế nào gọi là 2 ? Tĩnh vắng, Tì-bà xá-na. Lại đủ 2 Pháp : Bỏ bản thân không có bản thân.**

安住慚愧恐畏等法。菩薩若能具足二法。得此三昧疾成正覺。

An trụ tâm quý khủng úy đẳng Pháp. Bồ Tát nhược năng cụ túc nhị Pháp. Đắc thử Tam-muội tạt thành Chính-Giác.

**Yên ở trong hổ thẹn sợ hãi và Pháp. Bồ Tát nếu có thể đầy đủ 2 Pháp. Được Tam muội này nhanh thành Chính Giác.**

告不空見。是微密比丘白明相佛。

Cáo Bất-không-kiến ! Thị Vi-mật Tì-kheo bạch Minh Tướng Phật.

**Báo Bất-không-kiến ! Vi Mật Tì Kheo đó bạch Minh Tướng Phật.**

云何菩薩安住慚愧恐畏之法 ? 得此三昧。

Vân hà Bồ Tát an trụ tâm quý khủng úy chi Pháp ? Đắc thử Tam-muội.

**Bồ Tát làm thế nào yên ở trong hổ thẹn sợ hãi và Pháp ? Được Tam muội này.**

明相如來告比丘言 : 菩薩應當捨三惡業。

Minh Tướng Như Lai cáo Tì-kheo ngôn : Bồ Tát ứng đương xả tam Ác-nghiệp.

**Minh Tướng Như Lai bảo Tì Kheo nói rằng : Bồ Tát cần phải bỏ 3 Nghiệp ác.**

**無慚愧等諸不善法。住於慚愧恐懼之法。**

**Vô tâm quý đấng chư bất thiện Pháp. Trụ ở tâm quý khủng úy chi Pháp.**

**Không hổ thẹn và Pháp không thiện. Ở trong hổ thẹn sợ hãi và Pháp.**

**而是菩薩慚畏具足。捨諸不善修行善法。應護清淨身口意業。**

**Nhi thị Bồ Tát tâm úy cụ túc. Xả chư bất thiện tu hành thiện Pháp. Ứng hộ Thanh tịnh Thân Khẩu Ý-nghiệp.**

**Mà Bồ Tát đó đầy đủ xấu hổ sợ hãi. Bỏ các không thiện tu hành Pháp thiện. Cần bảo vệ Nghiệp Thân Miệng Ý Thanh tịnh.**

**又不空見！是時比丘於彼佛所聞說過患。**

**Hựu Bất-không-kiến ! Thị thời Tì-kheo ở nơi Phật sở văn thuyết quá hoạn.**

**Mới lại Bất-không-kiến ! Khi đó Tì Kheo ở nơi Phật đó nghe nói qua hoạn nạn.**

**即捨無慚恐懼諸惡。精勤攝心住諸善法。**

**Tức xả vô tâm khủng úy chư ác. Tinh cần nhiếp tâm trụ chư thiện Pháp.**

**Tức thì bỏ Không xấu hổ sợ hãi và ác. Tinh cần thu giữ tâm ở trong các Pháp thiện.**

**不失善法欲令滿足。復更攝心安住正觀。**

**Bất thất thiện Pháp dục linh mãn túc. Phục cánh nhiếp tâm an trụ Chính-quan.**

**Không mất Pháp thiện muốn giúp cho đầy đủ. Lại càng thu giữ tâm yên ở trong quan sát đúng.**

**觀一切法不增不減。亦不見法去來生滅。**

**Quan nhất thiết Pháp bất tăng bất giảm. Diệc bất kiến Pháp khứ lai sinh diệt.**

**Quan sát tất cả Pháp không tăng không giảm. Cũng không nhìn thấy Pháp tới đi sinh mất.**

**微密比丘作是觀時。不見諸法有種種相。**

**Vi-mật Tì-kheo tác thị quan thời. Bất kiến chư Pháp hữu chủng chủng tướng.**

**Vi Mật Tì Kheo lúc làm quan sát đó. Không nhìn thấy các Pháp có đủ loại hình tướng.**

**觀十二緣如夢如炎。觀於諸法如影幻化。**

**Quan thập nhị duyên như mộng như viêm. Quan ở chư Pháp như ảnh huyễn hóa.**

**Quan sát 12 Duyên như giấc mộng như nóng nhiệt. Quan sát các Pháp như ảnh như ảo hóa.**

**觀於諸法無增無減。觀於諸法無名無性。**

**Quan ở chư Pháp vô tăng vô giảm. Quan ở chư Pháp vô Danh Vô-tính.**

**Quan sát các Pháp không tăng không giảm. Quan sát các Pháp không có Tên không có Tính.**

**觀一切法無滅無生。微密菩薩如是修行。**

**Quan nhất thiết Pháp vô diệt vô sinh. Vi-mật Bồ Tát như thị tu hành.**

**Quan sát tất cả Pháp không mất không sinh. Vi Mật Bồ Tát tu hành như thế.**

**不久當得此三昧也。獲三昧已辯才不斷。**

**Bất cửu đương đắc thử Tam-muội dã. Hoạch Tam-muội dĩ biện tài bất đoạn.**

**Không lâu cũng đang được Tam muội này. Đã được Tam muội hùng biện không gián đoạn.**  
過六萬億那由他劫。當得阿耨多羅三藐三菩提。

Quá lục vạn ức Na-do-tha Kiếp. Đang đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

**Qua 6 vạn triệu Na-do-tha Kiếp. Đang được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

佛告不空見！汝莫生疑。

Phật cáo Bất-không-kiến ! Nhữ mặc sinh nghi.

**Phật bảo Bất-không-kiến ! Ngài đừng sinh nghi hoặc.**

爾時捨國出家學道微密王者豈異人乎？蓮花上佛如來是也。

Nhĩ thời xả quốc xuất gia học đạo Vi-mật Vương giả khả dị nhân hồ ? Liên Hoa Thượng Phật Như Lai thị dã.

**Khi đó Vua Vi Mật bỏ Nước xuất gia học Đạo là người nào vậy ? Chính là Liên Hoa Thượng Phật Như Lai.**

微密菩薩安住慚愧。修習成就一切善法。不久便得如此三昧。

Vi-mật Bồ Tát an trụ tâm quý. Tu tập thành tựu nhất thiết thiện Pháp. Bất cửu tiện đắc như thử Tam-muội.

**Vi Mật Bồ Tát yên ở trong hồ thẹn. Tu tập thành công tất cả Pháp thiện. Không lâu liền được Tam muội này.**

又不空見！我今語汝！諸佛所說念佛三昧。

Hựu Bất-không-kiến ! Ngã kim ngữ Nhữ ! Chư Phật sở thuyết Niệm Phật Tam-muội.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Ta nay bảo Ngài ! Niệm Phật Tam muội được các Phật nói.**

若有眾生不種善根。終不得聞如此三昧。

Nhược hữu chúng sinh bất chúng thiện Căn. Chung bất đắc văn như thử Tam-muội.

**Nếu có chúng sinh không trồng Căn thiện. Cuối cùng không được nghe như Tam muội này.**

告不空見！若善男子善女人等。

Cáo Bất-không-kiến ! Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân đẳng.

**Bảo Bất-không-kiến ! Nếu các người Thiện nam Tín nữ.**

曾於過去無量佛所。親近供養殖眾善本。

Tằng ư Quá khứ vô lượng Phật sở. Thân cận cúng dưỡng thực chúng thiện bản.

**Từng ở nơi vô lượng các Phật thời Quá khứ. Thân thiết cúng dưỡng thực trồng các Căn thiện.**

方得聞此三昧寶王。何況書寫讀誦受持。分別解說觀其義趣。

Phương đắc văn thử Tam-muội Bảo-vương. Hà huống thư tả độc tụng thụ trì. Phân biệt giải thuyết quan kỳ nghĩa thú.

**Mới được nghe Vua của Tam muội quý báu này. Huống chi viết chép đọc tụng nhận giữ.**

**Phân biệt giảng giải quan sát hưởng nghĩa của nó.**

是善男子善女人等。所種善根無量無邊不可稱計。

Thị Thiện nam tử thiện nữ nhân đẳng. Sở chúng thiện Căn vô lượng vô biên bất khả xưng kế.

**Những người Thiện nam Tín nữ đó. Trông được vô lượng vô biên Căn thiện không thể đọc tính.**

是諸人等修菩薩乘。方得少聞如此三昧。

Thị chư nhân đẳng tu Bồ-tát Thừa. Phương đắc thiểu văn như thử Tam-muội.

**Những người đó tu hành Bạc Bồ Tát. Mới được nghe chút ít như Tam muội này.**

次第當得阿耨多羅三藐三菩提，唯除身證。

Thứ đệ đương đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, duy trừ thân chứng.

**Lần lượt đang được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề, duy chỉ trừ Thân chứng nghiệm.**

時不空見白言：世尊！是諸眾生不學大乘。

Thời Bất-không-kiến bạch ngôn：Thế Tôn！Thị chư chúng sinh bất học Đại-Thừa.

**Lúc đó Bất-không-kiến bạch nói rằng：Thế Tôn！Các chúng sinh đó không học Đại Thừa.**

為能得此三昧寶不？佛言：如是！亦當能得。

Vi năng đắc thử Tam-muội bảo phủ？Phật ngôn：Như thị！Diệc đương năng đắc.

**Có thể được Tam muội này không？Phật nói rằng：Đúng như thế！Cũng đang có thể được.**

又不空見！譬如有藥。其質堅(革\*印)不可斫刺。

Hựu Bất-không-kiến！Thí như hữu dược kỳ chất kiên cách bất khả chước thích.

**Mới lại Bất-không-kiến！Ví như có cây thuốc chất của nó rắn chắc không thể chích chém.**

以石磨取用之塗鼓。若有怨敵臨陣戰時。

Dĩ thạch ma thủ dụng chi đồ cổ. Nhược hữu oán địch lâm trận chiến thời.

**Dùng đá mài cầm lấy dùng quét lên trống. Nếu lúc sắp vào trận có oán địch.**

彼軍亦以毒塗其箭。聞鼓音聲毒不能行。

Bỉ quân diệc dĩ độc đồ kỳ tiễn. Văn cổ âm thanh độc bất năng hành.

**Đội quân đó cũng dùng độc bôi vào mũi tên của họ. Nghe âm thanh của trống, độc không thể hại được.**

如是不空見！若善男子善女人等。少得遇聞三昧光聲。

Như thị Bất-không-kiến！Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân đẳng. Thiểu đắc ngộ văn Tam-muội quang thanh.

**Như thế Bất-không-kiến！Nếu những người Thiện nam Tín nữ gặp nghe được ít âm thanh ánh quang của Tam muội.**

是人皆當得於無上菩提之道。唯除身證。

Thị nhân giai đương đắc ư Vô-thượng Bồ-đề chi đạo. Duy trừ thân chứng.

**Người đó đều đang được Đạo Bình Đẳng Bồ-Đề. Duy chỉ trừ thân chứng nghiệm.**

又不空見！譬如眾生若依須彌金色之邊。

Hựu Bất-không-kiến！Thí như chúng sinh nhược y Tu-Di kim sắc chi biên.

**Mới lại Bất-không-kiến！Ví như chúng sinh nếu dựa vào bên cạnh sắc vàng của núi Tu Di.**

其身即與彼山同色。所以然者山勢力故。

Kỳ thân tức dữ bỉ sơn đồng sắc. Sở dĩ nhiên giả sơn thế lực cố.

**Thân họ tức thời cùng một sắc với núi đá. Dĩ nhiên là như thế do thế lực của núi.**

**如是不空見！若有善男子善女人等。**

**Như thị Bất-không-kiến ! Nhược hữu Thiện nam tử thiện nữ nhân đẳng.**

**Như thế Bất-không-kiến ! Nếu có những người Thiện nam Tín nữ.**

**少聞三昧威光之力。當得阿耨多羅三藐三菩提。唯除身證。**

**Thiểu văn Tam-muội uy quang chi lực. Đương đắc A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Duy trừ thân chứng.**

**Nghe được chút ít Lực Uy quang của Tam muội. Đang được A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Duy chỉ trừ thân chứng nghiệm.**

**所以者何？而此三昧功德最勝不思議故。**

**Sở dĩ giả hà ? Nhi thử Tam-muội Công Đức tối thắng bất tư nghị cố.**

**Cớ là sao ? Do Công Đức của Tam muội này tối cao không thể suy bàn.**

**又不空見！譬如諸水悉入大海同其一味。**

**Hựu Bất-không-kiến ! Thí như chư thủy tất nhập đại hải đồng kỳ nhất vị.**

**Mới lại Bất-không-kiến ! Ví như các loại nước nhập hết vào biển lớn cùng một vị đó.**

**所以然者以海力故。若善男子善女人等。**

**Sở dĩ nhiên giả dĩ hải lực cố. Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân đẳng.**

**Dĩ nhiên là do lấy Lực của biển. Nếu những người Thiện nam Tín nữ.**

**不能讀誦持說書寫。但得暫聞此三昧寶。**

**Bất năng độc tụng trì thuyết thư tả. Đãn đắc tạm văn thử Tam-muội bảo.**

**Không siêng năng đọc tụng giữ nói viết chép. Chỉ tạm thời được nghe Tam muội quý báu này.**

**一切皆當得無上道。所以者何？三昧力故。**

**Nhất thiết giai đương đắc Vô-thượng Đạo. Sở dĩ giả hà ? Tam-muội Lực cố.**

**Tất cả đều đang được Đạo Bình Đẳng. Cớ là sao ? Do Lực của Tam muội.**

**又不空見！若人正說諸佛法門得三昧母。**

**Hựu Bất-không-kiến ! Nhược nhân chính thuyết chư Phật Pháp môn đắc Tam-muội mẫu.**

**Mới lại Bất-không-kiến ! Nếu người trực tiếp nói các môn Pháp của Phật được Tam muội thuộc hàng Mẹ.**

**說此三昧是名正說。若人正說如是三昧。**

**Thuyết thử Tam-muội thị danh chính thuyết. Nhược nhân chính thuyết như thị Tam-muội.**

**Nói Tam muội này, tên đó là nói đúng. Nếu người nói đúng Tam muội như thế.**

**無量無邊功德之聚。攝取長養是名正說。**

**Vô lượng vô biên Công Đức chi tụ. Nhiếp thủ trưởng dưỡng thị danh chính thuyết.**

**Tụ tập được vô lượng vô biên Công Đức. Thu giữ nuôi dưỡng tăng trưởng, tên đó là nói đúng.**

**又不空見！菩薩摩訶薩修行布施。於一念頃以眾妙寶。**

Hựu Bất-không-kiến ! Bồ-Tát Ma-ha-tát tu hành bố thí. Ư nhất niệm khoảnh dĩ chúng diêu bảo.

Mới lại Bất-không-kiến ! Bồ-Tát Ma-ha-tát tu hành Bồ thí. Chỉ trong giây lát một suy niệm dùng các báu vật vi diêu.

奉獻恒沙諸佛世尊。以此功德當得成佛。

Phụng hiến Hằng sa chư Phật Thế Tôn. Dĩ thử Công Đức đương đắc thành Phật.

Dâng hiến Hằng hà sa các Phật Thế Tôn. Do Công Đức này đang được thành Phật.

若人讀誦受持解說書此三昧。功德勝彼布施之福不可稱計。

Nhược nhân đọc tụng thụ trì giải thuyết thư thử Tam-muội. Công Đức thắng bỉ bố thí chi Phúc bất khả xưng kế.

Nếu người đọc tụng nhận giữ giảng giải viết Tam muội này. Công Đức nhiều hơn Phúc Bố thí, không thể nói tính toán được.

爾時世尊即說此偈：

Nhĩ thời Thế Tôn tức thuyết thử kệ：

Khi đó Thế Tôn tức thời đọc bài kệ này：

我念往昔生 調御明相佛

Ngã niệm vãng tích sinh. Điều-ngự Minh Tướng Phật.

Ta nhớ sinh thời xưa. Điều Ngự Minh Tướng Phật.

一切諸世間 咸共所歸趣

Nhất thiết chư Thế-gian. Hàm cộng sở quy thú.

Tất cả các Thế gian. Đều cùng được đi theo.

慈悲哀眾生 為說眾妙法

Từ Bi ai chúng sinh. Vị thuyết chúng diêu Pháp.

Từ Bi thương chúng sinh. Vì nói các diêu Pháp.

是佛大知見 明了三世法

Thị Phật đại Tri-kiến. Minh liễu Tam-thế Pháp.

Phật đó Thấy biết nhiều. Hiểu rõ Pháp 3 Đời.

如此普明尊 世間最為上

Như thử Phổ Minh Tôn. Thế-gian tối vi thượng.

Như Phổ Minh Phật đây. Tối cao nhất Thế gian.

如來不思議 無量深智力

Như Lai bất tư nghị. Vô lượng thâm Trí-lực.

Như Lai không suy bàn. Lực Trí sâu vô lượng.

開顯諸法門 為利群生故

Khai hiển chư Pháp môn. Vị lợi quần sinh cố.

Khai sáng các môn Pháp. Cố vì lợi chúng sinh.

發起大悲心 拔濟無量苦

Phát khởi Đại Bi tâm. Bạt tế vô lượng khổ.



**Phát khởi tâm Đại Bi. Rút bỏ vô lượng khổ.**

明相善逝尊 八億聲聞眾

Minh Tướng Thiện-Thệ Tôn. Bát ức Thanh-văn chúng.

**Minh Tướng Thiện Thệ Phật. Tám triệu các Thanh Văn.**

皆是阿羅漢 諸漏悉已盡

Giai thị A-la-hán. Chư lậu tất dĩ tận.

**Đều là A La Hán. Các Phiền não đã hết.**

是諸應真等 隨從法王逝

Thị chư ưng chân đẳng. Tùy tòng Pháp-vương thế.

**Người chân chính ưng thuận. Thệ đi theo Pháp Vương.**

時有安隱園 在城東北隅

Thời hữu An Ẩn viên. Tại thành Đông Bắc ngung.

**Thời có vườn An Ẩn. Ở phía Đông Bắc thành.**

大仙經行處 恒與聖眾俱

Đại Tiên kinh hành xứ. Hằng dữ Thánh chúng câu.

**Đại Tiên ở đi lại. Thường cùng với các Thánh.**

時有轉輪王 微密勇健士

Thời hữu Chuyển-luân Vương. Vi-mật dũng kiện sĩ.

**Thời có Vương Chuyển luân. Vi Mật tráng dũng sĩ.**

憐愍一切故 導從出彼城

Lân mẫn nhất thiết cố. Đạo tòng xuất bĩ thành.

**Do thương xót tất cả. Dẫn ra khỏi thành đó.**

是王遙觀佛 其心甚寂怕

Thị Vương dao đồ Phật. Kỳ tâm thậm tịch phạ.

**Vương thấy Phật từ xa. Tâm ngài rất im sợ.**

相好殊世表 威儀亦無比

Tướng-Hảo thù thế biểu. Uy nghi diệc vô tỉ.

**Tướng Hảo hiện khác đời. Uy nghi cũng không sánh.**

王即步奉迎 往到世依所

Vương tức bộ phụng nghênh. Vãng đáo thế y sở.

**Vương liền tới đón rước. Vãng tới nơi Phật ở.**

既至如來前 頭頂接足禮

Ký chí Như Lai tiền. Đầu đỉnh tiếp túc lễ.

**Đã tới trước Như Lai. Đầu phục đất đỉnh lễ.**

合掌恭敬已 往住於一面

Hợp chưởng cung kính dĩ. Vãng trụ ư nhất diện.

**Chắp tay cung kính xong. Lùi sang ở một bên.**

請佛受明供 世尊默然許

Thỉnh Phật thụ minh cúng. Thế Tôn mặc nhiên hứa.  
**Cầu Phật mai nhận cúng. Thế Tôn im lặng nhận.**  
王知佛垂許 還勅諸官屬  
Vương tri Phật thùy hứa. Hoàn sắc chư quan thuộc.  
**Vương biết Phật nhận lời. Về bảo các quan thuộc.**  
灑掃宮城內 嚴辦諸餽饈  
Sái tảo cung thành nội. Nghiêm biện chư hào thiện.  
**Quét rửa trong nội thành. Nghiêm làm tiệc thịnh soạn.**  
王復到佛所 白言食時至  
Vương phục đáo Phật sở. Bạch ngôn thực thời chí.  
**Vương lại tới nơi Phật. Bạch rằng tới bữa ăn.**  
世尊若矜愍 願時屈威神  
Thế Tôn nhược cãng mẫn. Nguyên thời khuất Uy-thần.  
**Thế Tôn nếu thương xót. Thời xin bớt Uy thần.**  
與諸聖眾俱 至當奉微供  
Dữ chư Thánh chúng câu. Chí đương phụng vi cúng.  
**Cùng với các chúng Thánh. Tới cần dâng cúng nhỏ.**  
時佛聞王請 即現大神變  
Thời Phật văn Vương thỉnh. Tức hiện đại Thần-biến.  
**Khi Phật nghe Vương mời. Liên hiện Thần biến lớn.**  
普放千億光 遍滿十方剎  
Phổ phóng thiên ức quang. Biến mãn thập phương sát.  
**Phóng khắp nghìn triệu Quang. Biến khắp 10 phương Đất.**  
一一光明中 化作億蓮華  
Nhất nhất quang minh trung. Hóa tác ức Liên hoa.  
**Trong mỗi một Quang sáng. Hóa thành triệu hoa Sen.**  
大悲愍眾生 為眾現斯瑞  
Đại Bi mẫn chúng sinh. Vị Chúng hiện tư thụy.  
**Đại Bi thương chúng sinh. Vì Chúng hiện điềm này.**  
又告不空見 彼諸蓮華中  
Hựu cáo Bất-không-kiến ! Bỉ chư Liên hoa trung.  
**Lại bảo Bất-không-kiến ! Trong các hoa Sen đó.**  
有大威德王 相好特端嚴  
Hữu Đại Uy-đức Vương. Tướng-Hảo đặc đoan nghiêm.  
**Có Đại Uy đức Vương. Tướng Hảo rất đoan nghiêm.**  
各以最勝意 廣說諸佛法  
Các dĩ tối thắng ý. Quảng thuyết chư Phật Pháp.  
**Họ dùng ý tối cao. Nói rộng các Pháp Phật.**

諸行皆無常 苦空亦如是

Chư Hành giai Vô-thường. Khổ-Không diệt như thị.

**Các Hành đều Biến đổi. Khổ Rỗng cũng như thế.**

無我恒不實 此為磨滅法

Vô-ngã hằng bất thực. Thử vi ma diệt Pháp.

**Không tôi thường không thực. Đây là Pháp phai nhạt.**

有何聰慧人 而生樂著心

Hữu hà Thông tuệ nhân. Nhi sinh lạc trước tâm.

**Nếu người có thông tuệ. Mà sinh tâm vui nhờ.**

諸行猶幻炎 破壞流動法

Chư Hành do huyễn viêm. Phá hoại lưu động Pháp.

**Các Hành như nóng ảo. Phá hoại Pháp lưu động.**

大悲明相佛 演說如是法

Đại Bi Minh Tướng Phật. Diễn thuyết như thị Pháp.

**Đại Bi Minh Tướng Phật. Diễn thuyết Pháp như thế.**

諸天見世尊 奮大神通時

Chư Thiên kiến Thế Tôn. Phấn đại Thần-thông thời.

**Các Trời thấy Thế Tôn. Thời tăng Thần thông lớn.**

作眾上妙伎 廣設香花供

Tác chúng thượng diệu kĩ. Quảng thiết hương hoa cúng.

**Làm các kĩ diệu cao. Làm nhiều hương hoa cúng.**

善哉佛威力 不可得稱說

Thiện tai Phật Uy-lực. Bất khả đắc xưng thuyết.

**Thiện thay Uy lực Phật. Không thể đọc nói được.**

王覩神化已 兼設妙供養

Vương đố Thần hóa dĩ. Kiên thiết diệu cúng dưỡng.

**Vương đã thấy Thần Hóa. Làm thêm cúng dưỡng diệu.**

捐去四天下 及以五欲樂

Quyên khứ tứ Thiên-hạ. Cật dĩ Ngũ-dục lạc.

**Buông bỏ 4 Thiên hạ. Cùng với vui 5 Dục.**

出家守一心 以修菩提道

Xuất gia thủ nhất tâm. Dĩ tu Bồ-đề đạo.

**Xuất gia giữ nhất tâm. Dùng tu Đạo Bồ Đề.**

是王學道時 問彼明相佛

Thị Vương học đạo thời. Vấn bỉ Minh Tướng Phật.

**Khi Vương đó học Đạo. Hỏi Minh Tướng Phật đó.**

安住何等法 得佛力三昧

An trụ hà đẳng Pháp. Đắc Phật lực Tam-muội.

**Yên ở loại Pháp nào. Được Lực Phật Tam muội.**

時佛說二法 如是應當修

Thời Phật thuyết nhị Pháp. Như thị ứng đương tu.

**Thời Phật nói 2 Pháp. Cần phải tu như thế.**

得此深妙定 施不思議樂

Đắc thử thâm diệu Định. Thí bất tư nghị lạc.

**Được Định thâm diệu này. Cho vui không suy bàn.**

聞佛說法已 踊躍充遍身

Văn Phật thuyết Pháp dĩ. Dũng dục sung biến thân.

**Nghe Phật nói Pháp xong. Toàn thân tăng dũng mãnh.**

即發菩提心 當得此三昧

Tức phát Bồ-đề tâm. Đương đắc thử Tam-muội.

**Liên phát tâm Bồ Đề. Đang được Tam muội này.**

微密比丘者 蓮華上佛是

Vi-mật Tì-kheo giả. Liên Hoa Thượng Phật thị.

**Vi Mật Tì Kheo đó. Là Liên Hoa Thượng Phật.**

若人信如來 不誹謗此經

Nhược nhân tín Như Lai. Bất phỉ báng thử Kinh.

**Nếu người tin Như Lai. Không phỉ báng Kinh này.**

是人住佛境 疾得此三昧

Thị nhân trụ Phật cảnh. Tật đắc thử Tam-muội.

**Người đó ở cảnh Phật. Nhanh được Tam muội này.**

若人畏生死 心不著於我

Nhược nhân úy sinh tử. Tâm bất trước ư Ngã.

**Nếu người sợ sinh chết. Tâm không nhờ bản thân.**

常修舍摩他 及毘婆舍那

Thường tu Xa-ma-tha. Cập Tì-bà xá-na.

**Thường tu cảnh Tĩnh vắng. Cùng Tì-bà xá-na.**

是人如此相 疾得此三昧

Thị nhân như thử tướng. Tật đắc thử Tam-muội.

**Người đó cảnh như thế. Nhanh được Tam muội này.**

安住慚恐畏 常修於止捨

An trụ tâm khủng úy. Thường tu ư chỉ xả.

**Yên ở sợ xấu hổ. Thường tu với dừng bỏ.**

利智勤苦行 速得此寂定

Lợi Trí cần khổ hành. Tốc đắc thử tịch Định.

**Trí lợi hành cần khổ. Nhanh được Định vắng này.**

觀法無增減 一切如虛空

Quan Pháp vô tăng giảm. Nhất thiết như hư không.  
**Xem Pháp không tăng giảm. Tất cả như khoảng không.**

是聰慧菩薩 疾得此三昧

Thị thông tuệ Bồ Tát. Tật đắc thử Tam-muội.

**Bồ Tát thông tuệ đó. Nhanh được Tam muội này.**

不見諸法起 亦不見其盡

Bất kiến chư Pháp khởi. Diệc bất kiến kỳ tận.

**Không thấy các Pháp sinh. Cũng không thấy nó mất.**

恒觀法無常 亦如夢幻等

Hằng quan Pháp Vô-thường. Diệc như mộng huyễn đẳng.

**Thường xem Pháp Biến đổi. Cũng như các ảo mộng.**

常能勤習行 不久得此定

Thường năng cần tập hành. Bất cửu đắc thử Định.

**Thường năng chuyên học hành. Không lâu được Định này.**

不見法異相 唯觀無生滅

Bất kiến Pháp dị tướng. Duy đồ vô sinh diệt.

**Không thấy cảnh Pháp khác. Chỉ thấy không sinh mất.**

又如影響炎 當得此三昧

Hựu như ảnh hưởng viêm. Đương đắc thử Tam-muội.

**Như hình ảnh nhiệt lan. Đang được Tam muội này.**

觀諸法平等 無有差別相

Quan chư Pháp bình đẳng. Vô hữu sai biệt tướng.

**Xem các Pháp bằng nhau. Không có cảnh khác biệt.**

內既無身想 觀外亦復然

Nội ký vô thân tưởng. Quan ngoại diệc phục nhiên.

**Trong đã không nhớ thân. Xem ngoài cũng đương nhiên.**

不見其名字 亦無有生滅

Bất kiến kỳ danh tự. Diệc vô hữu sinh diệt.

**Không thấy tên chữ của nó. Cũng không có sinh mất.**

若能如是觀 疾得此三昧

Nhược năng như thị quan. Tật đắc thử Tam-muội.

**Nếu năng xem như thế. Nhanh được Tam muội này.**

時微密比丘 如是諦觀已

Thời Vi-mật Tì-kheo. Như thị đế quan dĩ.

**Khi Vi Mật Tì kheo. Đã xem đúng như thế.**

初中及後夜 其心常相續

Sơ trung cập hậu dạ. Kỳ tâm thường tương tục.

**Đầu giữa và cuối đêm. Tâm ngài thường liên tục.**

既聞如來說 不久得此定  
Ký văn Như Lai thuyết. Bất cửu đắc thử Định.  
Đã nghe Như Lai nói. Không lâu được Định này.  
即於一念頃 而證此三昧  
Tức ư nhất niệm khoảnh. Nhi chứng thử Tam-muội.  
Liên ở trong một niệm. Mà chứng Tam muội này.  
得不斷菩提 即觀十方佛  
Đắc bất đoạn Bồ-đề. Tức đồ thập phương Phật.  
Được không dứt Bồ Đề. Liên thấy Phật 10 phương.  
具諸有為行 其心漸清淨  
Cụ chư Hữu-vi hành. Kỳ tâm tiệm Thanh tịnh.  
Đủ các hành Có hình. Tâm đó dần Thanh tịnh.  
比丘在生死 滿十六千劫  
Tì-kheo tại sinh tử. Mãn thập lục thiên Kiếp.  
Tì Kheo trong sinh chết. Đủ mười sáu nghìn Kiếp.  
曾供無量億 諸佛之世尊  
Tằng cúng vô lượng ức. Chư Phật chi Thế Tôn.  
Từng cúng vô lượng triệu. Các Phật và Thế Tôn.  
然後獲寂定 得於無上道  
Nhiên hậu hoạch tịch Định. Đắc ư Vô-thượng Đạo.  
Sau đó được Định vắng. Được ở Đạo Bình Đẳng.  
佛告不空見 莫心疑不信  
Phật cáo Bất-không-kiến. Mạc tâm nghi bất tín.  
Phật bảo Bất-không-kiến. Đừng tâm nghi không tin.  
汝是聰哲人 勿懷於異見  
Nhữ thị thông triết nhân. Vật hoài ư dị kiến.  
Ngài là người thông tuệ. Đừng nghi do thấy khác.  
爾時比丘者 蓮華上佛是  
Nhĩ thời Tì-kheo giả. Liên Hoa Thượng Phật thị.  
Người Tì Kheo khi đó. Là Liên Hoa Thượng Phật.  
我今語於汝 諸天及世人  
Ngã kim ngữ ư Nhữ. Chư Thiên cập thế nhân.  
Ta nay bảo với Ngài. Các Trời cùng Người đời.  
若欲觀一切 無量諸法者  
Nhược dục quan nhất thiết. Vô lượng chư Pháp giả.  
Nếu muốn xem tất cả. Vô lượng các loại Pháp.  
是人當應修 如此妙三昧  
Thị nhân đương ưng tu. Như thử diệu Tam-muội.

**Người đó cần phải tu. Như Tam muội diệu này.**

若有人樂欲 生無量功德

Nhược hữu nhân nhạo dục. Sinh vô lượng Công Đức

**Nếu có người ham thích. Sinh vô lượng Công Đức.**

施眾難思樂 當持此三昧

Thí chúng nan tư lạc. Đương trì thử Tam-muội.

**Cho Chúng vui khó mong. Cần giữ Tam muội này.**

若人樂欲見 十方三世佛

Nhược nhân nhạo dục kiến. Thập phương Tam-thế Phật.

**Nếu người vui muốn thấy. Mười phương ba Đòi Phật.**

復樂轉法輪 當持此三昧

Phục nhạo chuyển Pháp luân. Đương trì thử Tam-muội

**Lại ham nói Pháp Phật. Cần giữ Tam muội này.**

若有人樂欲 具足諸相好

Nhược hữu nhân nhạo dục. Cụ túc chư Tướng-Hảo.

**Nếu có người ham muốn. Đầy đủ các Tướng Hảo.**

深知生死緣 亦備眾善本

Thâm tri sinh tử duyên. Diệc bị chúng thiện bản.

**Biết sâu Duyên sinh chết. Cũng đủ các Căn thiện.**

是以當勤持 如此勝三昧

Thị dĩ đương cần trì. Như thử thắng Tam-muội.

**Vì thế nên chuyên giữ. Như Tam muội cao này.**

若有人樂欲 遠離諸惡趣

Nhược hữu nhân nhạo dục. Viễn ly chư ác thú

**Nếu có người ham muốn. Rời xa các Đạo ác.**

為利眾生故 當持此三昧

Vì lợi chúng sinh cố. Đương trì thử Tam-muội.

**Cố vì lợi chúng sinh. Cần giữ Tam muội này.**

如是善人等 昔已曾供養

Như thị thiện nhân đẳng. Tích dĩ tăng cúng dưỡng.

**Như thế các người thiện. Trước đã từng cúng dưỡng.**

非一二與十 無量億諸佛

Phi nhất nhị dư thập. Vô lượng ức chư Phật.

**Không chỉ một hai mười. Vô lượng triệu các Phật.**

求最上菩提 得持此三昧

Cầu tối thượng Bồ-đề. Đắc trì thử Tam-muội.

**Cầu Bồ Đề tối cao. Được giữ Tam muội này.**

若人樂欲求 正念聞三昧

Nhược nhân nhạo dục cầu. Chính niệm văn Tam-muội.

**Nếu người ham muốn cầu. Nghe nhớ đúng Tam muội.**

已曾多供養 過去無量佛

Dĩ tăng đa cúng dưỡng. Quá-khứ vô lượng Phật.

**Đã từng cúng dưỡng nhiều. Vô lượng Phật Quá khứ.**

是人久勤修 過去所行道

Thị nhân cửu cần tu. Quá-khứ sở hành đạo.

**Người đó siêng tu lâu. Quá khứ có hành Đạo.**

若人於彼處 聞說勝三昧

Nhược nhân ư bỉ xứ. Văn thuyết thắng Tam-muội.

**Nếu người ở nơi đó. Nghe nói được Tam muội.**

即發歡喜心 踊躍意無量

Tức phát hoan hỷ tâm. Dũng dục ý vô lượng.

**Liên phát tâm vui mừng. Dũng mãnh vô lượng ý.**

昔已曾供養 多億天中天

Tích dĩ tăng cúng dưỡng. Đa ức Thiên trung Thiên.

**Trước đã từng cúng dưỡng. Nhiều triệu Trời trong Trời.**

若人於此經 常修相續心

Nhược nhân ư thử Kinh. Thường tu tương tục tâm.

**Nếu người với Kinh này. Thường tu tâm liên tục.**

讀誦及解說 受持與書寫

Độc tụng cập giải thuyết. Thụ trì dữ thư tả.

**Độc tụng cùng giảng giải. Nhận giữ và viết chép.**

是人已曾見 無量大明力

Thị nhân dĩ tăng kiến. Vô lượng đại minh lực.

**Người đó đã từng thấy. Vô lượng Lực sáng lớn.**

譬如戰場所 他陣放毒箭

Thí như chiến trường sở. Tha trận phóng độc tiễn.

**Ví như ở chiến trường. Đối phương phóng tên độc.**

以聞藥鼓聲 毒消得歡樂

Dĩ văn dục cổ thanh. Độc tiêu đắc hoan lạc.

**Do nghe tiếng trống thuốc. Độc tan được vui sướng.**

若人聞如是 勝定妙三昧

Nhược nhân văn như thị. Thắng Định diệu Tam-muội.

**Nếu người nghe như thế. Được Định Tam muội diệu.**

為他說此法 得明三昧力

Vì tha thuyết thử Pháp. Đắc minh Tam-muội lực.

**Vì người nói Pháp này. Được Lực Tam muội sáng.**



當來必成佛 唯除身證者  
Đương lai tất thành Phật. Duy trừ thân chứng giả.  
**Sẽ nhất định thành Phật. Chỉ trừ người thân chứng.**  
如須彌功德 依者同其色  
Như Tu-Di Công Đức. Y giả đồng kỳ sắc.  
**Công Đức như Tu Di. Dựa vào cùng sắc đó.**  
行者有深慧 聞定亦復然  
Hành giả hữu thâm tuệ. Văn Định diệc phục nhiên.  
**Người tu có tuệ sâu. Nghe Định cũng như thế.**  
若有人得聞 最勝三昧聲  
Nhược hữu nhân đắc văn. Tối thắng Tam-muội thanh.  
**Nếu có người được nghe. Tiếng Tam muội cao nhất.**  
斯人功德聚 猶如大海量  
Tư nhân Công Đức tụ. Do như đại hải lượng.  
**Người đó tụ Công Đức. Giống như lượng biển lớn**  
決定明三昧 當得於菩提  
Quyết định minh Tam-muội. Đương đắc ư Bồ-đề.  
**Tam muội sáng quyết định. Đang được tới Bồ Đề.**  
譬如江河水 悉入於大海  
Thí như giang hà thủy. Tất nhập ư đại hải.  
**Ví như nước sông ngòi. Nhập hết vào biển lớn.**  
異本眾流相 皆同一鹹味  
Dị bản chúng lưu tướng. Giai đồng nhất hàm vị.  
**Các dòng chảy vốn khác. Điều cùng một vị mặn.**  
若人聞如是 微妙之三昧  
Nhược nhân văn như thị. Vi diệu chi Tam-muội.  
**Nếu người nghe như thế. Vi diệu của Tam muội.**  
即同菩提性 無異無分別  
Tức đồng Bồ-đề tính. Vô dị vô phân biệt.  
**Liên cùng Tính Bồ Đề. Không khác không phân biệt.**  
若有諸菩薩 於多億劫中  
Nhược hữu chư Bồ-tát. Ư đa ức Kiếp trung.  
**Nếu có các Bồ Tát. Ở trong nhiều triệu Kiếp.**  
勤修行布施 為利一切眾  
Cần tu hành bố thí. Vị lợi nhất thiết chúng.  
**Chuyên tu hành Bố thí. Vì lợi ích chúng sinh.**  
諸佛世依所 廣植無量業  
Chư Phật thế y sở. Quảng thực vô lượng Nghiệp.

**Đòi dựa theo các Phật. Trông rộng vô lượng Nghiệp.**

是諸菩薩等 涉歷無數劫

Thị chư Bồ-tát đấng. Thiệp lịch vô số Kiếp.

**Các vị Bồ Tát đó. Vượt qua vô số Kiếp.**

雖行布施業 得福未為多

Tuy hành bố thí Nghiệp. Đắc Phúc vị vi đa.

**Tuy hành Nghiệp Bồ thí. Được Phúc chưa được nhiều.**

慈心說三昧 功德勝於彼

Từ tâm thuyết Tam-muội. Công Đức thắng ư bỉ.

**Từ tâm nói Tam muội. Công Đức vượt hơn nó.**

如母能生育 此三昧亦然

Như mẫu năng sinh dục. Thử Tam-muội diệc nhiên.

**Như Mẹ năng sinh dưỡng. Tam muội này cũng thế.**

顯現難思議 諸佛之功德

Hiển hiện nan tư nghị. Chư Phật chi Công Đức.

**Hiển hiện khó suy bàn. Công Đức của các Phật.**

是人聰慧故 常修此三昧

Thị nhân thông tuệ cố. Thường tu thử Tam-muội.

**Do người đó thông tuệ. Thường tu Tam muội này.**

不久當疾得 無上自然佛

Bất cửu đương tật đắc. Vô-thượng Tự-nhiên Phật.

**Không lâu đang nhanh được. Bình Đẳng Tự nhiên Phật.**

**菩薩念佛三昧經卷第四**

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh quyển đệ tứ.

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội quyển thứ 4.**

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tấn Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiển Trần Tiến Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 7/2010.

=====

**BO TAT NIEM PHAT TAM MUOI KINH Q5**

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch tiếng Việt 7/2010.

=====  
No. 414-05

# Taisho Tripitaka Vol. 13, No. 414 菩薩念佛三昧經, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.20, Normalized Version

# Taisho Tripitaka Vol. 13, No. 414 Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh, CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.20, Normalized Version.

**菩薩念佛三昧經卷第五**

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh quyển đệ ngũ

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội quyển thứ 5.**

宋天竺三藏功德直譯

Tổng Thiên-Trúc Tam Tạng Công Đức Trực dịch.

**三法品第十二**

Tam Pháp phẩm đệ thập nhị.

**Phẩm thứ 12 Ba Pháp.**

爾時不空見菩薩摩訶薩白佛言：世尊！

Nhĩ thời Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát bạch Phật ngôn：Thế Tôn！

**Khi đó Bất-không-kiến Bồ-Tát Ma-ha-tát bạch Phật nói rằng：Thế Tôn！**

菩薩摩訶薩具足幾法得此三昧？

Bồ-Tát Ma-ha-tát cụ túc kỹ Pháp đắc thử Tam-muội？

**Bồ-Tát Ma-ha-tát đầy đủ bao nhiêu Pháp được Tam muội này？**

世尊即告不空見言。菩薩若能具足三法，得此諸佛所說三昧。

Thế Tôn tức cáo Bất-không-kiến ngôn：Bồ Tát nhược năng cụ túc Tam Pháp, đắc thử chư Phật sở thuyết Tam-muội.

**Thế Tôn tức thời bảo Bất-không-kiến nói rằng：Bồ Tát nếu năng đầy đủ Ba Pháp, được Tam muội này được các Phật nói.**

何者為三？所謂不貪不瞋不癡。如此善根。

Hà giả vi Tam？Sở vi bất tham bất sân bất si. Như thử thiện Căn.

**Thế nào là Ba？Gọi là không Tham không Thù hận không Ngụ si. Như Căn thiện này.**

若是菩薩住於無貪。便得滿足檀波羅蜜。

Nhược thị Bồ-tát trụ vô tham. Tiệm đắc mãn túc Đàn Ba-la-mật.

**Nếu Bồ Tát đó ở trong không Tham. Liền được đầy đủ Bồ thí Ba La Mật.**

心得安住如此法已。攝取不貪清淨善根。

Tâm đắc an trụ như thử Pháp dĩ. Nhiếp thủ bất tham Thanh tịnh thiện Căn.

**Tâm đã được yên ở như Pháp này. Thu giữ không Tham, Căn thiện Thanh tịnh.**

永離貧窮恒得豪富。具大威勢如日光曜。

Vĩnh ly bần cùng hằng đắc hào phú. Cụ đại Uy thế như Nhật quang diệu.

**Vĩnh viễn bỏ bần cùng, thường được giàu sang. Đủ Uy thế như ánh nắng chiếu soi.**

如是菩薩所修功德。皆為一切諸眾生故。

Như thị Bồ Tát sở tu Công Đức. Giai vị nhất thiết chư chúng sinh cố.

**Bồ Tát như thế có tu được Công Đức. Do đều vì tất cả các chúng sinh.**

所可宣說無不信受。得此三昧不以為難。

Sở khả tuyên thuyết vô bất tín thụ. Đắc thử Tam-muội bất dĩ vi nan.

**Có thể đọc nói đều tin nhận tất cả. Được Tam muội này không lấy làm khó.**

亦當疾成無上菩提。菩薩具此妙善功德天人敬信。

Diệc đương tật thành Vô-thượng Bồ-đề. Bồ Tát cụ thử diệu thiện Công Đức Thiên Nhân kính tín.

**Cũng đang nhanh thành Bình Đẳng Bồ Đề. Bồ Tát đầy đủ Công Đức thiện vi diệu này, Trời Người kính tin.**

菩薩若復能修不瞋善根之行。滿足忍辱波羅蜜也。

Bồ Tát nhược phục năng tu bất sân thiện Căn chi hạnh. Mãn túc Nhẫn-nhục Ba-la-mật dã.

**Bồ Tát nếu lại năng tu không Thù hận hành Căn thiện. Cũng đầy đủ Nhẫn nhục Ba La Mật.**

若是菩薩安住忍度。若人罵詈刀杖加之。解其支節斷其頭首。

Nhược thị Bồ Tát an trụ Nhẫn độ. Nhược nhân mạ lệ đao trượng gia chi. Giải kỳ chi tiết đoạn kỳ đầu thủ.

**Nếu Bồ Tát yên ở Hạnh Nhẫn nhục Ba La Mật. Nếu người mắng nhiếc tăng thêm đao gậy.**

**Hiểu chi tiết đó trừ đoạn đôi đầu với họ.**

不生一念忿惱之心。亦不說他諸惡過咎。攝取不瞋清淨善根。

Bất sinh nhất niệm phẫn não chi tâm. Diệc bất thuyết tha chư ác quá cữu. Nhiếp thủ bất sân Thanh tịnh thiện Căn.

**Không sinh một suy nghĩ tâm phẫn nộ não loạn. Cũng không nói tội ác cũ của người khác.**

**Thu giữ không Thù hận Căn thiện Thanh tịnh.**

慈心為利一切眾生。是以修行如此三昧。

Từ tâm vị lợi nhất thiết chúng sinh. Thị dĩ tu hành như thử Tam-muội.

**Tâm Từ vì lợi ích tất cả chúng sinh. Vì thế tu hành như Tam muội này.**

菩薩安住此三昧已。得與諸佛世尊常俱。

Bồ Tát an trụ thử Tam-muội dĩ. Đắc dữ chư Phật Thế Tôn thường câu.

**Bồ Tát đã yên ở trong Tam muội này. Thường được tham dự cùng với các Phật Thế Tôn.**

乃至夢中不離見佛。經行坐臥皆獲安樂。

Nãi chí mộng trung bất ly kiến Phật. Kinh hành tọa ngọa giai hoạch an lạc.

**Thậm chí ở trong mộng không rời nhìn thấy Phật. Đi lại nằm ngồi đều được yên vui.**

諸天護念不見惡夢。寤寐歡喜，刀不能傷毒亦不害。

Chư Thiên hộ niệm bất kiến ác mộng. Ngự mị hoan hỷ đao bất năng thương độc diệc bất hại.

**Các Trời nhớ bảo vệ không thấy mộng ác. Vui mừng ngủ ngon dao không thể đả thương độc cũng không thể hại.**

水所不(漂\*寸)火所不燒。所資四事恒得豐足。

Thủy sở bất phiêu hỏa sở bất thiêu. Sở tư Tứ-sự hằng đắc phong túc.

**Nước không thể cuốn trôi lửa không thể thiêu đốt. Được tư trang 4 sự cúng dường thường được đầy đủ.**

亦為一切皆令歡喜。疾當得於無上菩提。

Diệc vị nhất thiết giai linh hoan hỷ. Tật đương đắc ư Vô-thượng Bồ-đề.

**Cũng vì tất cả đều giúp cho vui mừng. Đang nhanh được tới Bình Đẳng Bồ Đề.**

若是菩薩除捨無明。具足不癡善根之時。

Nhược thị Bồ Tát trừ xả Vô-minh. Cụ túc bất si thiện Căn chi thời.

**Nếu Bồ Tát đó trừ bỏ Ngủ tối. Đầy đủ không Ngủ si lúc đó Căn thiện.**

正觀修行毘婆舍那。即便攝取不癡善根。

Chánh quan tu hành Tỳ-bà xá-na. Tức tiện nhiếp thủ bất si thiện Căn.

**Quan sát tu hành đúng Tỳ-bà xá-na. Tức thì liền thu giữ Căn thiện không Ngủ si.**

於一切法決定巧便。滿足般若波羅蜜也。

Ư nhất thiết Pháp quyết định xảo tiện. Mãn túc Bát-nhã Ba-la-mật dã.

**Với tất cả Pháp quyết định Phương tiện tinh xảo. Cũng đầy đủ Trí tuệ Ba La Mật.**

他來問難疾能答對。菩薩具足如是三法。速當得此三昧之寶。

Tha lai vấn nan tật năng đáp đối. Bồ Tát cụ túc như thị Tam-Pháp. Tốc đương đắc thử Tam-muội chi bảo.

**Người khác tới hỏi khó có thể trả lời. Bồ Tát đầy đủ ba Pháp như thế. Đang nhanh được Tam muội quý báu này.**

又不空見！若是菩薩復具三法當得此定。

Hựu Bất-không-kiến ! Nhược thị Bồ Tát phục cụ Tam-Pháp đương đắc thử Định.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Nếu Bồ Tát đó lại đủ ba Pháp đang được Định này.**

何謂為三？應觀一切諸行無常。

Hà vị vi Tam？Ứng quan nhất thiết chư hành Vô-thường.

**Thế nào là Ba？Cần quan sát tất cả các Hành Biến đổi.**

應觀一切諸行皆苦。應觀一切諸法無我。

Ứng quan nhất thiết chư hành giai khổ. Ứng quan nhất thiết chư Pháp Vô-ngã.

**Cần quan sát tất cả các Hành đều khổ. Cần quan sát tất cả các Pháp không có bản thân.**

菩薩具足如此三法。當得斯定疾成佛道。

Bồ Tát cụ túc như thử Tam-Pháp. Đương đắc tư Định tột thành Phật đạo.

**Bồ Tát đầy đủ như 3 Pháp này. Đang được Định đó nhanh thành Đạo Phật.**

又不空見！若是菩薩復具三法當得此定。疾成無上菩提之道。

Hựu Bất-không-kiến ! Nhược thị Bồ Tát phục cụ Tam-Pháp đương đắc thử Định. Tột thành Vô-thượng Bồ-đề chi đạo.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Nếu Bồ Tát đó lại đầy đủ ba Pháp đang được Định này. Nhanh thành Đạo Bình Đẳng Bồ Đề.**

何者為三？所謂供養現在諸佛。及以滅度如來舍利。

Hà giả vi Tam ? Sở vi cúng dường Hiện-tại chư Phật. Cập dĩ Diệt-độ Như Lai Xá-lợi.

**Thế nào là Ba ? Gọi là cúng dường các Phật thời Hiện tại. Cùng với Xá Lợi của Như Lai đã Tạ thế.**

若以花香幢蓋繪幡種種珍妙而以奉獻。若自供養勸人令行。

Nhược dĩ hoa hương tràng cái tăng phan chủng chủng trân diệu nhi dĩ phụng hiến. Nhược tự cúng dường khuyến nhân linh hành.

**Nếu dùng hương hoa tràng cái tăng phan đủ loại châu báu vi diệu mà dùng dâng hiến. Nếu tự cúng dường khuyến người giúp cùng làm.**

復應發願作如是言：以我善根布施因緣。願得諸佛所說三昧。

Fục ưng phát nguyện tác như thị ngôn : Dĩ ngã thiện Căn bố thí Nhân-duyên. Nguyện đắc chư Phật sở thuyết Tam-muội.

**Lại cần phát nguyện làm lời nói là : Do tôi Căn thiện Bố thí Nhân duyên. Nguyện được Tam muội được các Phật nói.**

又不空見！復當讚歎現在如來般涅槃佛真實功德。

Hựu Bất-không-kiến ! Phục đương tán thán Hiện tại Như Lai ban Niết Bàn Phật chân thực Công Đức.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Lại cần ca ngợi Công Đức chân thực của Phật đã nhập Niết Bàn, Như Lai thời Hiện tại.**

讚戒功德定慧解脫解脫知見威儀神通。教化辯才阿蘭若行。

Tán Giới Công Đức Định Tuệ Giải-thoát Giải-thoát Tri-kiến Uy-nghi Thần-thông. Giáo hóa biện tài A-lan-nhã hạnh.

**Ca ngợi Công Đức giữ Giới Định Tuệ Giải thoát Giải thoát Thấy biết Uy nghi Thần thông. Giáo hóa Hùng biện hạnh Tĩnh vắng Thanh tịnh.**

及以慈悲喜捨之法。復更殊勝讚歎佛法儀容相好無量功德。

Cập dĩ Từ Bi Hỷ Xả chi Pháp. Phục cánh thù thắng tán thán Phật Pháp nghi dung Tướng-Hảo vô lượng Công Đức.

**Cùng với Pháp Từ Bi Hỷ Xả. Lại thêm đặc biệt ca ngợi Phật Pháp Uy nghi Dung nhan Tướng Hảo vô lượng Công Đức.**

既讚歎已復發願言：若我讚歎諸佛功德。

Ký tán thán dĩ phục phát nguyện ngôn : Nhược Ngã tán thán chư Phật Công Đức.

**Đã ca ngợi xong lại phát nguyện nói rằng : Nếu con ca ngợi Công Đức của các Phật.**

設獲微福以此善根。當得諸佛所說三昧。疾當得成無上菩提。

Thiết hoạch vi Phúc dĩ thử thiện Căn. Đương đắc chư Phật sở thuyết Tam-muội. Tật đương đắc thành Vô-thượng Bồ-đề.

**Nếu thu hoạch được Phúc nhỏ dùng làm Căn thiện này. Đương được Tam muội do các Phật nói. Đương nhanh được thành Bình Đẳng Bồ Đề.**

又不空見！菩薩摩訶薩於諸佛所。聞此三昧功德名字。有三隨喜。

Hựu Bất-không-kiến ! Bồ-Tát Ma-ha-tát ư chư Phật sở. Văn thử Tam-muội Công Đức danh tự, hữu tam Tùy-hỉ.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Bồ-Tát Ma-ha-tát ở nơi các Phật. Nghe tên chữ Công Đức của Tam muội này có 3 Vui theo.**

何謂為三？如過去佛往昔已曾修菩薩行。求阿耨多羅三藐三菩提。

Hà vị vi Tam ? Như Quá-khứ Phật vãng tích dĩ tăng tu Bồ Tát hạnh. Cầu A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.

**Thế nào là 3 ? Như các Phật Quá khứ xa xưa đã từng tu hạnh Bồ Tát. Cầu A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề.**

如彼諸佛求是三昧。我亦隨學求此三昧。

Như bỉ chư Phật cầu thị Tam-muội. Ngã diệc tùy học cầu thử Tam-muội.

**Như các Phật đó cầu Tam muội đó. Con cũng học theo cầu Tam muội này.**

亦為自利及利他人。聞三昧已即生隨喜。

Diệc vị tự lợi cập lợi tha nhân. Văn Tam-muội dĩ tức sinh Tùy-hỉ.

**Cũng vì tự lợi mình cùng với lợi người. Đã nghe Tam muội tức thời sinh Vui theo.**

我亦當復隨彼隨喜。此是第一隨喜者也。

Ngã diệc đương phục tùy bỉ Tùy-hỉ. Thử thị đệ nhất Tùy-hỉ giả dã.

**Con cũng lại đang theo họ Vui theo. Đây cũng là Vui theo thứ nhất.**

又不空見！如彼未來諸佛世尊。亦當修習菩提之行。

Hựu Bất-không-kiến ! Như bỉ Vị-lai chư Phật Thế Tôn. Diệc đương tu tập Bồ-đề chi hạnh.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Như các Phật Thế Tôn thời Tương lai đó. Cũng đang tu tập hạnh Bồ Đề.**

聞此三昧自利利他生於隨喜。我亦隨喜是名第二。

Văn thử Tam-muội tự lợi lợi tha sinh ư Tùy-hỉ. Ngã diệc tùy thị danh đệ nhị.

**Nghe Tam muội này, tự lợi mình lợi người sinh ra Vui theo. Con cũng Vui theo tên đó là thứ hai.**

若諸如來住現在世安隱住快樂。斷不善行捨諸惡趣。

Nhược chư Như Lai trụ Hiện-tại thế an ẩn trụ khoái lạc. Đoạn bất thiện hành xả chư ác thú.

**Nếu các Như Lai ở thời Hiện tại ở yên ẩn vui vẻ. Đoạn trừ hành không thiện bỏ các Đạo ác.**

變化幻術種種伎樂圍碁博弈。一切諸惡悉皆離之。

Biến hóa huyền thuật chủng chủng kỹ nhạc vi kỳ bác dịch. Nhất thiết chư ác tất giai ly chi.  
**Biến hóa ảo thuật đủ loại kỹ nhạc cờ vây đánh cờ. Tất cả các ác đều rời bỏ hết.**

深定大悲無不具足。如彼諸佛往昔已曾修菩薩行聞此三昧。

Thâm Định Đại Bi vô bất cụ túc. Như bỉ chư Phật vãng tích dĩ tăng tu Bồ Tát hạnh văn  
thử Tam-muội.

**Định thâm sâu Đại Bi đầy đủ tất cả. Như các Phật đó xa xưa đã từng tu hạnh Bồ Tát nghe  
Tam muội này.**

即便求之生隨喜心。我今亦爾。如過去佛隨而喜之是名第三。

Tức tiện cầu chi sinh Tùy-hỷ tâm. Ngã kim diệc nhĩ. Như Quá-khứ Phật tùy nhi hỷ chi, thị  
danh đệ tam.

**Tức thì liền cầu sinh tâm Vui theo. Con nay cũng như thế. Như Phật Quá khứ mà đi theo  
Vui theo, tên đó là Vui theo thứ 3.**

又不空見！此三隨喜與發願俱。

Hựu Bất-không-kiến ! Thử tam Tùy-hỷ dĩ phát nguyện câu.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Ba Vui theo này và cùng phát nguyện.**

若我所獲善根功德。願使眾生常得是定。又不空見！

Nhược Ngã sở hoạch thiện Căn Công Đức. Nguyện sử chúng sinh thường đắc thị Định.

Hựu Bất-không-kiến !

**Nếu con có được Công Đức Căn thiện. Nguyện giúp chúng sinh thường được Định đó. Mới  
lại Bất-không-kiến !**

菩薩具足此三隨喜。亦當疾得如是三昧。又不空見！

Bồ Tát cụ túc thử tam Tùy-hỷ. Diệc đương tặc đắc như thị Tam-muội. Hựu Bất-không-kiến !

**Bồ Tát đầy đủ ba Vui theo này. Cũng đang nhanh được như Tam muội đó. Mới lại Bất-  
không-kiến !**

若善男子善女人等。隨喜斯定得此善根功德之聚。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân đẳng. Tùy-hỷ tư Định đắc thử thiện Căn Công Đức chi  
tụ.

**Nếu những người Thiện nam Tín nữ. Vui theo Định đó được Căn thiện này Công Đức tụ  
tập.**

為此善根以譬明之。如有一人以彼三千大千世界恒河沙為聚。

Vi thử thiện Căn dĩ thí minh chi. Như hữu nhất nhân dĩ bỉ Tam-thiên Đại-thiên Thế-giới  
Hằng-hà sa vi tụ.

**Được Căn thiện này, do ví dụ sáng. Như có một người dùng cát sông Hằng của Ba nghìn  
Đại thiên Thế giới gom đồng lại.**

於大聚中撿取一沙。擲過無量不可思議億那由他無邊世界。

Ư Đại tụ trung niệp thủ nhất sa. Trịch quá vô lượng bất khả tư nghị ức Na-do-tha vô biên  
Thế-giới.



**Ở trong đồng cát lớn đó tùm lầy 1 hạt. Ném qua vô lượng không thể suy bàn triệu Na-do-tha vô biên Thế-giới.**

復取一沙擲過無量無數世界。如是次第盡大沙聚。此諸世界。

Phục thủ nhất sa trịch quá vô lượng vô số Thế-giới. Như thị thứ đệ tận đại sa tụ. Thủ chư Thế-giới.

**Lại cầm lấy 1 hạt cát ném qua vô lượng vô số Thế-giới. Như thế lần lượt ném hết đồng cát lớn. Các Thế giới này.**

若善算師算師弟子。能得邊際知其數不？

Nhược thiện toán sư toán sư Đệ-tử. Năng đắc biên tế tri kỳ số phủ？

**Nếu Thầy thiện tính, đệ tử của thầy tính. Năng tới đường biên biết số lượng của nó không？**  
時不空見即白佛言：如此人者不能知也。唯舍利弗不退菩薩。

Thời Bất-không-kiến tức bạch Phật ngôn : Như thử nhân giả bất năng tri dã. Duy Xá-lợi-phát Bất-thoái Bồ-tát.

**Lúc đó Bất-không-kiến tức thời bạch Phật nói rằng : Như người này cũng không thể biết được. Duy có Xá Lợi Phát Bồ Tát Không lui.**

乃能知此世界之量。告不空見！不可思盡。

Nãi năng tri thử Thế-giới chi lượng. Cáo Bất-không-kiến ! Bất khả tư tận.

**Mới năng biết được lượng của Thế giới này. Bảo Bất-không-kiến ! Không thể nhớ hết.**

若干世界滿中珍寶。其高過於諸天所居。

Nhược can Thế-giới mãn trung trân bảo. Kỳ cao quá ư chư Thiên sở cư.

**Rất nhiều châu báu trong đây Thế giới. Chiều cao của nó vượt hơn tới nơi ở của các Trời.**  
乃至非想非非想處。以此珍寶施諸眾生。

Nãi chí phi tưởng phi phi tưởng xứ. Dĩ thử trân bảo thí chư chúng sinh.

**Thậm chí tới nơi Tưởng nhớ sai, không có Tưởng nhớ sai. Dùng châu báu này Bồ thí cho các chúng sinh.**

此善男女得福多不？時不空見即白佛言：

Thử thiện nam nữ đắc Phúc đa phủ？ Thời Bất-không-kiến tức bạch Phật ngôn：

**Thiện nam Tín nữ này được Phúc nhiều phải không？ Lúc đó Bất-không-kiến tức thì bạch Phật nói rằng：**

甚多！世尊！無量無邊。爾時佛告不空見言：我當語汝。

Thậm đa！ Thế Tôn！ Vô lượng vô biên. Nhĩ thời Phật cáo Bất-không-kiến ngôn： Ngã đương ngữ Nhữ.

**Rất nhiều！ Thế Tôn！ Vô lượng vô biên. Khi đó Phật bảo Bất-không-kiến nói rằng： Ta cần bảo Ngài.**

若善男女於諸佛剎滿中珍寶。以用施於一切眾生。

Nhược thiện nam nữ ư chư Phật sát mãn trung trân bảo. Dĩ dụng thí ư nhất thiết chúng sinh.

**Nếu Thiện nam Tín nữ với châu báu tràn đầy ở các Đất Phật. Dem dùng Bồ thí cho tất cả chúng sinh.**

若善男子善女人等。聞此三昧三隨喜已。

Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân đặng văn thử Tam-muội tam tùy hỉ dĩ.

**Nếu những người Thiện nam Tín nữ đã nghe ba Vui theo của Tam muội này.**

發願求於無上菩提。亦復欲樂修於多聞。

Phát nguyện cầu ư Vô-thượng Bồ-đề. Diệc phục dục nhạo tu ư Đa-văn.

**Phát nguyện cầu tới Bình Đẳng Bồ Đề. Cũng lại ham muốn tu với Nghe nhiều.**

是善男子善女人等。所獲功德勝彼施福。

Thị Thiện nam tử thiện nữ nhân đặng. Sở hoạch Công Đức thắng bỉ thí Phúc.

**Những người Thiện nam Tín nữ đó. Thu được Công Đức vượt hơn Phúc của Bồ thí đó.**

無量無邊不可稱計。佛告不空見！

Vô lượng vô biên bất khả xưng kê. Phật cáo Bất-không-kiến !

**Vô lượng vô biên không thể đo tính đếm. Phật bảo Bất-không-kiến !**

此念佛三昧即是一切善根之母。如是說者名為正說。

Thử Niệm Phật Tam-muội tức thị nhất thiết thiện Căn chi mẫu. Như thị thuyết giả danh vi chính thuyết.

**Niệm Phật Tam-muội này tức là hàng bậc Mẹ của tất cả Căn thiện. Người nói như thế tên là nói đúng.**

### 菩薩念佛三昧經勸持品第十三

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh Khuyến trì phẩm đệ thập tam.

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội phẩm thứ 13 Khuyến cầm giữ.**

爾時世尊告不空見。乃往昔世過阿僧祇阿僧祇無邊大劫。

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Bất-không-kiến ! Nãi vãng tích thế quá A-tăng-kì A-tăng-kì vô biên Đại Kiếp.

**Khi đó Thế Tôn bảo Bất-không-kiến ! Vãng tới thời xưa qua A-tăng-kì A-tăng-kì vô biên Đại Kiếp.**

爾時有佛。號寶勝光如來應正遍知明行足善逝世間解。

Nhĩ thời hữu Phật hiệu Bảo Thắng Quang Như Lai Ứng Chính-biến-Tri Minh-hạnh-Túc Thiện-Thệ Thế-gian-giải.

**Khi đó có Phật tên hiệu Bảo Thắng Quang Như Lai Ứng Chính-biến-Tri Minh-hạnh-Túc Thiện-Thệ Thế-gian-giải.**

無上士調御丈夫天人師佛世尊。出現於世無與等者。

Vô-thượng-Sĩ Điều ngự Trượng phu Thiên Nhân Sư Phật Thế Tôn. Xuất hiện ư thế vô dũ đẳng giả.

**Vô-thượng-Sĩ Điều ngự Trượng phu Thiên Nhân Sư Phật Thế Tôn. Xuất hiện ở đời không ai sánh bằng.**

一切人天所共恭敬。解脫調伏度生死岸。

Nhất thiết Nhân Thiên sở cộng cung kính. Giải-thoát điều phục độ sinh tử ngạn.

**Tất cả Trời Người cùng cung kính. Hòa theo Giải thoát độ thoát tới bờ sinh chết.**

無上最勝第一世尊。為護一切世間之師。

Vô-thượng tối thắng đệ nhất Thế Tôn. Vì hộ nhất thiết Thế-gian chi sư.

**Thế Tôn Bình Đẳng tối cao bậc nhất. Là Thầy bảo vệ tất cả Thế gian.**

今世後世皆悉明了。所可說法初中後善。

Kim thế hậu thế giai tất minh liễu. Sở khả thuyết Pháp sơ trung hậu thiện.

**Đời này đời sau đều hiểu rõ tất cả. Có thể nói Pháp bậc Thanh Văn, Bích Chi Phật, Bồ Tát.**

其義深遠其語巧妙。具足清白梵行之相。

Kỳ nghĩa thâm viễn kỳ ngữ xảo diệu. Cụ túc thanh bạch Phạm-hạnh chi tướng.

**Nghĩa của nó thâm sâu xa thẳm lời nói của nó tinh xảo vi diệu. Đầy đủ cảnh tu Phạm hạnh thanh bạch.**

時寶勝光如來世尊於彼經行。與三萬億百千聲聞。

Thời Bảo Thắng Quang Như Lai Thế Tôn ư bỉ kinh hành. Dữ tam vạn ức bách thiên Thanh-văn.

**Lúc đó Bảo Thắng Quang Như Lai Thế Tôn đi lại ở đó. Cùng với 3 vạn triệu trăm nghìn Thanh Văn.**

皆住學地，人天恭敬。是寶勝光佛從臥而起心生念言：

Giai trụ Học-địa Nhân Thiên cung kính. Thị Bảo Thắng Quang Phật tòng ngoạ nhi khởi tâm sinh niệm ngôn：

**Đều ở trong Bậc Có học, Trời Người cung kính. Bảo Thắng Quang Phật đó, từ nơi nằm đứng dậy tâm sinh suy nghĩ nói rằng：**

此諸聲聞皆住學地當隨所樂為說深法。令彼速得盡諸有漏。

Thử chư Thanh-văn giai trụ Học-địa đương tùy sở nhạo vị thuyết thâm Pháp. Linh bỉ tốc đắc tận chư Hữu-lậu.

**Các Thanh Văn này đều ở Bậc Có học cần thuận theo ý thích vì nói Pháp thâm sâu. Giúp họ nhanh được hết Phiền não.**

告不空見。寶勝光佛即時便現大神通力。

Cáo Bất-không-kiến ! Bảo Thắng Quang Phật tức thời tiện hiện đại Thần-thông Lực.

**Báo Bất-không-kiến ! Bảo Thắng Quang Phật tức thời liền hiện ra Lực Thần thông lớn.**

令此三千大千世界。遍滿其中皆成烟炎。

Linh thử Tam-thiên Đại-thiênThế-giới. Biến mãn kỳ trung giai thành yên viêm.

**Làm cho Ba nghìn Đại thiênThế giới. Đều thành khói nóng tràn đầy trong đó.**

是諸聲聞見此神變。不生怖畏皆大歡喜。

Thử chư Thanh-văn kiến thử Thần-biến. Bất sinh bố úy giai đại hoan hỷ.

**Các Thanh Văn đó nhìn thấy Thần biến này. Không sinh sợ hãi đều rất vui mừng.**

**譬如比丘得四禪樂。告不空見！**

**Thí như Tì-kheo đắc tứ Thiên lạc. Cáo Bất-không-kiến !**

**Ví như Tì Kheo được vui của Thiên bậc 4. Báo Bất-không-kiến !**

**寶勝光佛於夜後分為說法故。即現種種神通變化。**

**Bảo Thắng Quang Phật ư dạ hậu phần vị thuyết Pháp cố. Tức hiện chủng chủng Thần-thông biến hóa.**

**Bảo Thắng Quang Phật ở phần cuối đêm do vì nói Pháp. Tức thì hiện ra đủ loại Thần thông biến hóa.**

**時寶勝光佛告諸聲聞！汝等比丘見此三千大千世界烟炎不耶。**

**Thời Bảo Thắng Quang Phật cáo chư Thanh-văn. Nhữ đẳng Tì-kheo kiến thử Tam-thiên Đại-thiênThế-giới yên viêm bất da !**

**Lúc đó Bảo Thắng Quang Phật báo các Thanh Văn. Các Ngài Tì Kheo nhìn thấy khói nóng của Ba nghìn Đại thiên Thế giới này chứ !**

**比丘白佛！唯然已見！比丘當知！**

**Tì-kheo bạch Phật ! Duy nhiên dĩ kiến ! Tì-kheo đương tri !**

**Tì Kheo bạch Phật ! Tất nhiên đã nhìn thấy ! Tì Kheo cần biết !**

**有為諸行無常苦空。一切諸法皆無有我。**

**Hữu-vi chư hành Vô-thường Khổ Không. Nhất thiết chư Pháp giai vô hữu ngã.**

**Các Hành của Pháp Có hình tướng Biến đổi Khổ Rỗng không. Tất các các Pháp đều không có bản thân.**

**所以者何？此身不淨九孔常流臭穢充滿。**

**Sở dĩ giả hà ? Thử thân bất tịnh cửu lỗ hằng lưu xú uế sung mãn.**

**Cớ là sao ? Thân này không Thanh tịnh 9 lỗ hằng thường chảy ra hôi ô uế tràn đầy.**

**諸行無常輪轉之法。危脆不堅，一念不住。**

**Chư hành Vô-thường luân chuyển chi Pháp. Nguy thúy bất kiên nhất niệm bất trụ.**

**Các hành Biến đổi, Pháp luân chuyển. Giòn dễ tan vỡ không kiên cố, một suy nhớ không ở lại.**

**生老病死之所逼切。猶如幻炎水聚泡沫。**

**Sinh lão bệnh tử chi sở bức thiết. Do như huyễn viêm thủy tụ bào mật.**

**Bị sinh già bệnh chết bức bách cấp thiết. Giống như nhiệt ảo bọt nước tụ lại.**

**無人無主猶若草木。甚可患厭應速遠離。佛告不空見！**

**Vô nhân vô chủ do nhược thảo mộc. Thậm khả hoạn yếm ưng tốc viễn ly. Phật cáo Bất-không-kiến !**

**Không có người không có chủ giống như cây cỏ. Rất đáng chán ghét hoạn nạn cần nhanh rời bỏ. Phật báo Bất-không-kiến !**

**是三萬億百千聲聞。聞寶勝光佛說是法時。**

**Thị tam vạn ức bách thiên Thanh-văn. Văn Bảo Thắng Quang Phật thuyết thị Pháp thời.**

**Ba vạn triệu trăm nghìn Thanh Văn đó. Khi nghe Bảo Thắng Quang Phật nói Pháp đó.**  
**是諸比丘見法住法。選擇善法度四顛倒。**

**Thị chư Tỳ-kheo kiến Pháp trụ Pháp. Tuyền trạch thiện Pháp độ tứ Diên-đảo.**

**Các Tỳ Kheo đó nhìn thấy Pháp xuất Thế gian ở lại trong Thế gian. Lựa chọn Pháp thiện độ thoát 4 Đảo lộn.**

**於佛法僧得淨善法。能不信他皆得漏盡。**

**Ư Phật Pháp Tăng đắc tịnh thiện Pháp. Năng bất tín tha giai đắc lậu tận.**

**Được Pháp thiện Thanh tịnh ở trong Phật Pháp Tăng. Năng không tin Pháp khác đều được hết Phiền não.**

**時諸聲聞同聲白佛。如是！世尊！有為諸行無常苦空。**

**Thời chư Thanh-văn đồng thanh bạch Phật. Như thị！ Thế Tôn！ Hữu-vi chư hành Vô-thường Khổ Không.**

**Lúc đó các Thanh Văn cùng nhau bạch Phật. Đúng như thế！ Thế Tôn！ Các hành của Pháp Có hình tướng Biến đổi Khổ Rỗng không.**

**一切諸法皆悉無我。此身不淨九孔流溢。**

**Nhất thiết chư Pháp giai tất Vô-ngã. Thử thân bất tịnh cửu lỗ hổng lưu dật.**

**Tất cả các Pháp đều biết không có bản thân. Thân đó không Thanh tịnh 9 lỗ hổng chảy tràn lan.**

**甚可厭惡應速捨離。誠如聖教誠如聖教。**

**Thậm khả yếm ó ung tốc xả ly. Thành như Thánh giáo thành như Thánh giáo.**

**Rất đáng chán ghét ô uế cần nhanh buông bỏ. Thành thực như lời dạy của Thánh, thành thực như lời dạy của Thánh.**

**又不空見！有三示現。**

**Hựu Bất-không-kiến！ Hữu tam Thị-hiện.**

**Mới lại Bất-không-kiến！ Có ba loại Hiện ra.**

**神通示現教詔示現說法示現。時寶勝光佛以此示現。**

**Thần-thông Thị-hiện, giáo chiếu Thị-hiện, thuyết Pháp Thị-hiện. Thời Bảo Thắng Quang Phật dĩ thử thị hiện.**

**Hiện ra Thần thông, Hiện ra giáo lý chiếu sáng, Hiện ra nói Pháp. Lúc đó Bảo Thắng Quang Phật đã Hiện ra điều này.**

**如是調伏諸聲聞眾。度三脫門空無相願。**

**Như thị điều phục chư Thanh-văn chúng. Độ tam Thoát-môn Không Vô-tướng-nguyện.**

**Như thế các chúng Thanh Văn hòa theo. Vượt qua ba môn Giải thoát Rỗng không, Không có hình tướng, không có nguyện.**

**及三萬億百千那由他諸菩薩等。皆當得成無上菩提。**

**Cập tam vạn ức bách thiên Na-do-tha chư Bồ-tát đấng. Giai đương đắc thành Vô-thượng Bồ-đề.**

**Cùng với ba vạn triệu trăm nghìn Na-do-tha các Bồ Tát. Đều đang được thành Bình Đẳng Bồ Đề.**

**告不空見！是諸菩薩聞彼世尊說寶三昧。**

**Cáo Bất-không-kiến ! Thị chư Bồ-tát văn bỉ Thế Tôn thuyết bảo Tam-muội.**

**Bảo Bất-không-kiến ! Các Bồ Tát đó nghe Tam muội báu được Thế Tôn đó nói.**

**聞化人天八萬四千億百千歲。轉法輪已然後滅度。**

**Văn hóa Nhân Thiên bát vạn tứ thiên ức bách thiên tuế. Chuyển Pháp-luân dĩ nhiên hậu Diệt-độ.**

**Nghe giáo hóa Trời Người tám vạn 4 nghìn triệu trăm nghìn năm. Nói Pháp Phật dĩ nhiên sau đó Tịch thế.**

**時不空見白佛言：世尊！彼寶勝光如來出世。**

**Thời Bất-không-kiến bạch Phật ngôn : Thế Tôn ! Bỉ Bảo Thắng Quang Như Lai xuất thế.**

**Lúc đó Bất-không-kiến bạch Phật nói rằng : Thế Tôn ! Bảo Thắng Quang Như Lai đó xuất hiện ở đời.**

**調伏聲聞為有幾何？正法像法住世幾歲？**

**Điều phục Thanh-văn vi hữu kỷ hà ? Chính-Pháp Tượng-Pháp trụ thế kỷ tuế ?**

**Được bao nhiêu Thanh Văn hòa theo ? Chính Pháp Tượng Pháp ở đời bao nhiêu năm ?**

**爾時世尊告不空見！如是三千大千世界。**

**Nhĩ thời Thế Tôn cáo Bất-không-kiến ! Như thị Tam-thiên Đại-thiênThế-giới.**

**Khi đó Thế Tôn bảo Bất-không-kiến ! Như thế Ba nghìn Đại thiênThế-giới.**

**一切星宿可知其數。寶勝光佛諸聲聞眾。**

**Nhất thiết Tinh tú khả tri kỳ số. Bảo Thắng Quang Phật chư Thanh-văn chúng.**

**Tất cả Tinh tú có thể biết được số của nó. Các chúng Thanh Văn của Bảo Thắng Quang Phật.**

**無量無數不可限量。寶勝光佛般涅槃後。**

**Vô lượng vô số bất khả hạn lượng. Bảo Thắng Quang Phật Bát Niết Bàn hậu.**

**Vô lượng vô số không có hạn lượng. Bảo Thắng Quang Phật sau khi nhập Niết Bàn.**

**正法住世足八十億那由他歲。像法住世十二億歲。**

**Chính-Pháp trụ thế túc bát thập ức Na-do-tha tuế. Tượng Pháp trụ thế thập nhị ức tuế.**

**Chính Pháp ở đời đủ 80 triệu Na-do-tha năm. Tượng Pháp ở đời 12 triệu năm.**

**於是中間有佛出世。號曰慈行。壽不可稱量。**

**Ư thị trung gian hữu Phật xuất thế. Hiệu viết Từ Hạnh thọ bất khả xưng lượng.**

**Khoảng giữa thời gian có Phật xuất hiện ở đời. Tên hiệu là Từ Hạnh thọ không thể nói thời lượng.**

**其佛身長足一由延。國人身量六拘盧舍。**

**Kỳ Phật thân trường túc nhất Do diên. Quốc nhân thân lượng lục Câu-lô-xá.**

**Phật đó thân dài, chân một Do diên. Thân của nhân dân trong nước cao 6 Câu lô xá.**

**蓮花周圍亦復如是。悉以此花遍布大地。一切眾生遊息其上。**

Liên hoa châu viên diệp phục như thị. Tất dĩ thử hoa biến bố Đại-địa. Nhất thiết chúng sinh du tức kỳ thượng.

Xung quanh hoa Sen cũng lại như thế. Dùng tất cả hoa này biến ra khắp đất. Tất cả chúng sinh du hành nghỉ trên nó.

爾時世界名多蓮花。其地柔軟猶如鹿茸。

Nhĩ thời Thế-giới danh Đa Liên Hoa. Kỳ địa nhu nhuyễn do như lộc nhung.

Khi đó tên Thế-giới là Đa Liên Hoa. Đất đó mềm nhuyễn giống như nhung hươu.

若觸身時狀若天衣。一切眾生快樂無極。

Nhược xúc thân thời trạng nhược Thiên-y. Nhất thiết chúng sinh khoái lạc vô cực.

Nếu khi chạm vào thân trạng thái giống như áo cỡi Trời. Tất cả chúng sinh vui sướng vô hạn.

又如自在諸天宮殿。是諸眾生欲度東海。

Hựu như Tự-tại chư Thiên cung điện. Thị chư chúng sinh dục độ Đông-hải.

Lại giống như các Cung điện Trời Tự tại. Các chúng sinh đó muốn vượt qua biển Đông.

胸頃之間便到彼岸。南西北方亦復如是。

Huyền khoảnh chỉ gian tiện đáo bỉ ngạn. Nam Tây Bắc phương diệp phục như thị.

Khoảnh khắc thời gian liền tới được bờ. Phương Tây Nam Bắc cũng lại như thế.

若有眾生凡欲所之發心即至。是寶勝光佛初成道已。

Nhược hữu chúng sinh phàm dục sở chi phát tâm tức chí. Thị Bảo Thắng Quang Phật sơ thành Đạo dĩ.

Nếu có chúng sinh thường muốn tới, tâm sinh khởi tức thì tới. Bảo Thắng Quang Phật đó vừa mới thành Đạo.

時四海內其地縱廣足八萬億百千那由他。

Thời tứ hải nội kỳ địa túng quảng túc bát vạn ức bách thiên Na-do-tha.

Khi đó bên trong 4 biển của đất đó dài rộng khoảng 8 vạn trăm nghìn Na-do-tha.

諸聲聞眾悉滿其中。諸阿羅漢皆各一食。

Chư Thanh-văn chúng tất mãn kỳ trung. Chư A-la-hán giai các nhất thực.

Các chúng Thanh Văn đầy tất cả trong đó. Các A La Hán họ đều một lần ăn.

唯除阿難，金剛密迹及阿逸多。

Duy trừ A-nan, Kim-Cương mật-tích cập A-dật-đa.

Chỉ trừ A Nan, Kim Cương Mật Tích cùng với A Dật Đa.

八十那由他不退菩薩。請彼慈行如來世尊。

Bát thập Na-do-tha Bất-thoái Bồ-tát. thỉnh bỉ Từ Hạnh Như Lai Thế Tôn.

Tám mươi Na-do-tha Bồ Tát Không lui. thỉnh cầu Từ Hạnh Như Lai Thế Tôn đó.

為諸菩薩說此三昧。將欲分別顯示之時。

Vì chư Bồ-tát thuyết thử Tam-muội. Trương dục phân biệt hiển thị chi thời.

Vì các Bồ Tát nói Tam muội này. Cùng muốn phân biệt khi hiện ra.

一音之中而說偈言：

Nhất âm chi trung nhi thuyết kệ ngôn :

**Trong một âm thanh mà đọc bài kệ nói rằng :**

若人勤方便 求習出家行

Nhược nhân cần Phương tiện. Cầu tập xuất gia hành.

**Nếu người làm Phương tiện. Cầu học hành xuất gia.**

競修最勝法 摧破四魔軍

Cạnh tu tối thắng Pháp. Tồi phá tứ Ma-quân.

**Mạnh tu Pháp tối cao. Phá tan 4 quân Ma.**

猶如大象王 踐踏眾小草

Do như đại Tượng-vương. Tiễn đạp chúng tiểu thảo.

**Giống như Voi chúa lớn. Giẫm đạp đám cỏ nhỏ.**

若人欲疾得 寂定菩提道

Nhược Nhân dục tạt đắc. Tịch Định Bồ-đề Đạo.

**Nếu người muốn nhanh được. Định Vắng Đạo Bồ Đề.**

為諸眾生故 修行此三昧

Vì chư chúng sinh cố. Tu hành thử Tam-muội.

**Cố vì các chúng sinh. Tu hành Tam muội này.**

敷演淨妙法 施彼一切樂

Phu diễn Tịnh diệu Pháp. Thí bử nhất thiết lạc.

**Phô diễn Pháp Tịnh diệu. Cho họ tất cả vui.**

是人則與佛 同其大悲心

Thị nhân tức dữ Phật. Đồng kỳ Đại Bi tâm.

**Người đó chắc cùng Phật. Họ cùng tâm Đại Bi.**

爾時慈行佛般涅槃後。有一比丘名曰樹王。

Nhĩ thời Từ Hạnh Phật Bát Niết Bàn hậu. Hữu nhất Tì-kheo danh viết Thụ-vương.

**Thời đó sau khi Từ Hạnh Phật nhập Niết Bàn. Có một Tì Kheo tên là Thụ Vương.**

族正法中廣宣流布是妙經典三昧寶王。

Tộc Chính Pháp trung quảng tuyên lưu bố thị diệu Kinh điển Tam-muội Bảo-vương.

**Ở trong Chính Pháp của họ tộc tuyên bố lưu truyền rộng khắp Vua Tam muội Kinh điển quý báu vì diệu đó.**

有轉輪王號帝幢天。有大威德政法治世。

Hữu Chuyển-luân Vương hiệu Đế-tràng-thiên. Hữu đại Uy-đức Chính-Pháp trị thế.

**Có Vua Chuyển luân tên là Đế Tràng Thiên. Có Uy Đức lớn dùng Pháp đúng quản lý đời.**

是王有域名帝幢處。縱廣正等十二由延。

Thị Vương hữu thành danh Đế-tràng-xứ. Túng quảng chính đẳng thập nhị Do-diên.

**Vương đó có thành tên là Đế Tràng Xứ. Dài rộng bằng nhau khoảng 12 Do diên.**

城郭樓觀皆是真金。種種綵畫眾寶莊嚴。

Thành quách lâu quán giai thị chân kim. Chủng chủng sảo họa chúng bảo trang nghiêm.



**Thành quách lầu quán đều là vàng 10. Đủ các loại vải hoa các vật báu trang nghiêm.  
其城四面各有三門。國界嚴飾如善建城。**

**Kỳ thành tứ diện các hữu tam môn. Quốc giới nghiêm sức như Thiên-kiến thành.  
Bốn phía thành đó từng mặt có ba cửa. Quốc giới nghiêm sức như thành Thiên Kiến.  
又不空見！時王帝幢於夜後分眠寐之中。**

**Hựu Bất-không-kiến ! Thời Vương Đế-tràng ư dạ hậu phần miên mị chi trung.  
Mới lại Bất-không-kiến ! Lúc đó Vương Đế Tràng ở phần cuối đêm ở trong giấc mộng.  
有淨居天來至其所。即於夢中而告之曰。大王當知！**

**Hữu Tịnh-cư Thiên lai chí kỳ sở. Tức ư mộng trung nhi cáo chi viết : Đại Vương đương tri !  
Có Trời Tịnh Cư tới nơi ở của Vương. Tức thời ở trong mộng mà bảo rằng : Đại Vương  
nên biết !**

**有三昧名諸佛所說念佛三昧。若有菩薩修是三昧。**

**Hữu Tam-muội danh chư Phật sở thuyết Niệm Phật Tam-muội. Nhược hữu Bồ Tát tu thị  
Tam-muội.**

**Có Tam muội tên là Niệm Phật Tam muội được các Phật nói. Nếu có Bồ Tát tu Tam muội  
đó.**

**恒生淨土不離見佛。世出世辯無不具足。**

**Hằng sinh Tịnh-thổ bất ly kiến Phật. Thế Xuất-thế biện vô bất cụ túc.**

**Thường sinh Đất Thanh tịnh không rời xa nhìn thấy Phật. Hùng biện Thế gian Xuất Thế  
gian đầy đủ tất cả.**

**必當疾得無上菩提。時王忽然於夢驚寤。**

**Tất đương tật đắc Vô-thượng Bồ-đề. Thời Vương hốt nhiên ư mộng kinh ngộ.**

**Nhất định đang nhanh được Bình Đẳng Bồ Đề. Lúc đó Vương bỗng nhiên ở trong mộng  
kinh ngạc tỉnh dậy.**

**猶見此天故在其前。即白天曰：**

**Do kiến thử Thiên cố tại kỳ tiền. Tức bạch Thiên viết：**

**Do nhìn thấy Trời này còn hiện ra trước Vương. Tức thời bạch Trời nói rằng：**

**誰能受持如是甚深念佛三昧。天告王曰：**

**Thùy năng thụ trì như thị thậm thâm Niệm Phật Tam-muội. Thiên cáo Vương viết：**

**Ai có thể nhận giữ Niệm Phật Tam muội thâm sâu như thế. Trời bảo Vương nói rằng：**

**去此不遠有大比丘名曰樹王。常樂受持讀誦敷演。**

**Khứ thử bất viễn hữu Đại Tì-kheo danh viết Thụ-vương. Thường nhạo thụ trì đọc tụng  
phủ diễn.**

**Tới nơi này không xa có Đại Tì Kheo tên là Thụ Vương. Thường ham nhận giữ đọc tụng  
phô diễn.**

**如說修行是深三昧。爾時帝幢從彼天所。**

**Như thuyết tu hành thị thâm Tam-muội. Nhĩ thời Đế-tràng tòng bỉ Thiên sở.**

**Như nói tu hành thâm sâu Tam muội đó. Khi đó Đế Tràng từ nơi ở của Trời đó.**

受此三昧及比丘名。至心憶持不令忘失。

Thụ thử Tam-muội cập Tì-kheo danh. Chí tâm ức trì bất linh vong thất.

**Thụ nhận tên của Tam muội cùng với tên của Tì Kheo. Chí tâm giữ nhớ không làm quên mất.**

即於晨朝捨四天下金輪七寶。及八萬億無數百千宮人姝女。

Tức ư thần triều xả tứ Thiên-hạ kim luân thất bảo. Cập bát vạn ức vô số bách thiên cung nhân cung nữ.

**Tức thời tới sáng sớm buông bỏ 4 Thiên hạ vòng vàng 7 báu. Cùng với 8 vạn triệu vô số trăm nghìn cung nữ người hầu.**

為求三昧甚深法故。即與眷屬同時捨家。

Vị cầu Tam-muội thậm thâm Pháp cố. Tức dữ quyến thuộc đồng thời xả gia.

**Cố vì cầu Tam muội Pháp thâm sâu. Tức thời cùng với quyến thuộc cùng lúc bỏ gia đình.俱共往詣樹王比丘。又不空見！**

Câu cộng vãng nghệ Thụ-vương Tì-kheo. Hựu Bất-không-kiến !

**Cùng nhau tới nơi Thụ Vương Tì Kheo. Mới lại Bất-không-kiến !**

時彼四眾天龍八部皆共圍遶。有九萬億欲界諸天。

Thời bỉ Tứ-Chúng Thiên Long Bát-bộ giai cộng vi nhiễ. Hữu cửu vạn ức Dục-giới chư Thiên.

**Lúc đó Bốn Chúng, Trời Rồng Bát bộ đều cùng vây quanh người đó. Có 9 vạn triệu các Trời của cõi Dục giới.**

八萬那由他諸菩薩等。亦與眷屬恭敬圍遶。

Bát vạn Na-do-tha chư Bồ-tát đấng. Diệc dữ quyến thuộc cung kính vi nhiễ.

**Tám vạn Na-do-tha các Bồ Tát. Cũng cùng với quyến thuộc cung kính vây quanh.**

樹王比丘時為大眾說此甚深念佛三昧。

Thụ-vương Tì-kheo thời vị Đại-Chúng thuyết thử thậm thâm Niệm Phật Tam-muội.

**Khi Thụ Vương Tì Kheo vì Đại Chúng nói Niệm Phật Tam muội thâm sâu này.**

帝幢大王即至其所。以天真寶散比丘上。五體投地至心頂禮。

Đế-tràng Đại Vương tức chí kỳ sở. Dĩ Thiên chân bảo tán Tì-kheo thượng. Ngũ thể đầu địa chí tâm đĩnh lễ.

**Đế Tràng Đại Vương tức thời tới nơi họ ở. Dùng châu báu cõi Trời rắc lên Tì Kheo. Phục đất chí tâm đĩnh lễ.**

復持八萬淨妙金花。天曼陀羅沈水末香。

Phục trì bát vạn Tịnh diệu kim hoa. Thiên Mạn-đà-la Trầm thủy mật hương.

**Lại mang 8 vạn hoa bằng vàng Thanh tịnh vi diệu. Hoa Trời Man-đà-la nhựa Trầm hương bột.**

又以敬心奉散比丘。供養既畢即與眷屬。

Hựu dĩ kính tâm phụng tán Tì-kheo. Cúng dưỡng ký tất tức dữ quyến thuộc.

**Lại dùng tâm cung kính cung kính ca ngợi Tì Kheo. Cúng dường đã hoàn tất tức thời cùng với quyền thuộc.**

皆悉出家被淨法服。為欲修習此三昧故。

Giai tất xuất gia phi Tịnh Pháp-phục. Vị dục tu tập thử Tam-muội cố.

**Tất cả đều xuất gia mặc áo Pháp Thanh tịnh. Cố vì muốn tu tập Tam muội này.**

供養恒沙無量諸佛。與其眷屬求是三昧。

Cúng dường Hằng sa vô lượng chư Phật. Dữ kỳ quyền thuộc cầu thị Tam-muội.

**Cúng dường Hằng sa vô lượng các Phật. Cùng với quyền thuộc của Vương cầu Tam muội đó.**

八萬四千億那由歲。衣服飲食及諸珍寶。

Bát vạn tứ thiên ức Na-do tuế. Y phục ẩm thực cập chư trân bảo.

**Tám vạn 4 nghìn triệu Na-do-tha năm. Quần áo ăn uống cùng với các châu báu.**

親近供養樹王比丘。常自受持讀誦解說。

Thân cận cúng dường Thụ-vương Tì-kheo. Thường tự thụ trì đọc tụng giải thuyết.

**Thân thiết cúng dường Thụ Vương Tì Kheo. Thường tự nhận giữ đọc tụng giảng giải.**

如說修行是妙三昧。亦化一切無量眾生。

Như thuyết tu hành thị diệu Tam-muội. Diệc hóa nhất thiết vô lượng chúng sinh.

**Như nói tu hành Tam muội vi diệu đó. Cũng giáo hóa tất cả vô lượng chúng sinh.**

大悲為心初無懈倦。帝幢菩薩及其眷屬。聞樹王師說此妙法。

Đại Bi vi tâm sơ vô giải quỵện. Đế-tràng Bồ-tát cập kỳ quyền thuộc. Văn Thụ-vương sư thuyết thử diệu Pháp.

**Đại Bi làm tâm, mới không mệt mỏi. Đế Tràng Bồ Tát cùng với quyền thuộc. Nghe Thầy Thụ Vương nói Pháp vi diệu này.**

至心受持未曾暫捨深生恭敬恒如佛想。精勤修習初不休息。

Chí tâm thụ trì vị tăng tạm xả thâm sinh cung kính hằng như Phật tưởng. Tinh cần tu tập sơ bất hưu tức.

**Chí tâm nhận giữ chưa từng tạm bỏ, sinh cung kính thâm sâu thường như tưởng nhớ Phật. Tinh cần tu tập không ngừng nghỉ.**

樹王比丘皆悉成就。彼八萬億百千比丘修菩薩行往不退地。

Thụ-vương Tì-kheo giai tất thành tựu. Bỉ bát vạn ức bách thiên Tì-kheo tu Bồ Tát hạnh vãng Bất-thoái địa.

**Thụ Vương Tì Kheo đều thành công tất cả. Tám vạn triệu trăm nghìn Tì Kheo đó tu hạnh Bồ Tát tới được Địa vị Không thoái lui.**

然後滅度。彼諸眷屬皆亦命過。

Nhiên hậu Diệt-độ. Bỉ chư quyền thuộc giai diệc mệnh quá.

**Đương nhiên sau đó Tạ thế. Các quyền thuộc đó đều cùng bỏ mệnh.**

爾時復有佛出於世。號閻浮幢如來世尊十號具足。

Nhĩ thời phục hữu Phật xuất ư thế. Hiệu Diêm Phù Tràng Như Lai Thế Tôn thập hiệu cụ túc.

**Khi đó lại có Phật xuất hiện ở đời. Tên hiệu là Diêm Phù Tràng Như Lai Thế Tôn đầy đủ 10 tên hiệu.**

帝幢比丘既值世尊供養恭敬。諮稟如是甚深三昧。

Đế-tràng Tì-kheo ký trực Thế Tôn cúng dưỡng cung kính. Tư bảm như thị thậm thâm Tam-muội.

**Đế Tràng Tì Kheo đã trực tiếp gặp Thế Tôn cúng dưỡng cung kính. Thăm hỏi Tam muội thâm sâu như thế.**

受持讀誦如說修行。饒益一切人天世間。皆得無上菩提大利。

Thụ trì đọc tụng như thuyết tu hành. Nhiều ích nhất thiết nhân thiên Thế-gian. Giai đắc Vô-thượng Bồ-đề đại lợi.

**Nhận giữ đọc tụng như nói tu hành. Lợi ích nhiều tất cả Thế gian Trời người. Đều được lợi lớn Bình Đẳng Bồ Đề.**

帝幢比丘廣宣流布諸佛所說甚深定故。過三千劫當成正覺。

Đế-tràng Tì-kheo quảng tuyên lưu bố chư Phật sở thuyết thậm thâm Định cố. Quá tam thiên Kiếp đương thành Chính-Giác.

**Do Đế Tràng Tì Kheo ban bố rộng khắp Định thâm sâu được các Phật nói. Qua 3 nghìn Kiếp đang thành Chính Giác.**

又能成就九億百千那由他等無量眷屬。皆悉安住不退菩提。

Hựu năng thành tựu cứu ức bách thiên Na-do-tha đẳng vô lượng quyến thuộc. Giai tất an trụ Bất-thoái Bồ-đề.

**Lại năng thành công 9 triệu trăm nghìn Na-do-tha vô lượng quyến thuộc. Tất cả đều yên ở trong Bồ Đề Không thoái lui.**

爾時世尊告不空見。時帝幢王大比丘者豈異人乎？

Nhĩ thời Thế Tôn cáo Bất-không-kiến ! Thời Đế-tràng Vương Đại Tì-kheo giả khởi dị nhân hô ?

**Khi đó Thế Tôn bảo Bất-không-kiến ! Lúc đó Đế Tràng Vương Đại Tì Kheo là người nào vậy ?**

今現成佛號曰高行如來世尊應正遍知十號具足。

Kim hiện thành Phật hiệu viết Cao Hạnh Như Lai Thế Tôn Ứng Chính-biến-Tri thập hiệu cụ túc.

**Hiện nay thành Phật tên hiệu Cao Hạnh Như Lai Thế Tôn Ứng Chính-biến-Tri đầy đủ 10 tên hiệu.**

又不空見！汝今當知！以是三昧威神勢力。

Hựu Bất-không-kiến ! Nhữ kim đương tri ! Dĩ thị Tam-muội Uy thần thế lực.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Ngài nay cần biết ! Do Uy thần thế lực của Tam muội đó.**

饒益如是無量眾生。以少聞故常值佛世。又不空見！

Nhiều ích như thị vô lượng chúng sinh. Dĩ thiếu văn cố thường trực Phật thể. Hựu Bất-không-kiến !

**Lợi ích như thế vô lượng chúng sinh. Do bởi nghe ít thường trực tiếp gặp Phật ở đời. Mới lại Bất-không-kiến !**

若有菩薩少得聞此三昧名故常值佛世。

Nhược hữu Bồ Tát thiếu đắc văn thử Tam-muội danh cố thường trực Phật thể.

**Nếu có Bồ Tát do nghe được ít tên của Tam muội này thường trực tiếp gặp Phật ở đời.**

何況菩薩於今現在。若得聞遇此三昧經。

Hà huống Bồ Tát ư kim hiện tại. Nhược đắc văn ngô thử Tam-muội Kinh.

**Huống chi Bồ Tát Hiện tại ngày nay. Nếu được nghe gặp được Kinh Tam muội này.**

受持讀誦其福如上已不可量。何況復能廣聞受持讀誦解說如說修行。

Thụ trì đọc tụng kỳ Phúc như thượng dĩ bất khả lượng. Hà huống phục năng quảng văn thụ trì đọc tụng giải thuyết như thuyết tu hành.

**Nhận giữ đọc tụng Phúc đó đã như trên không thể đo lường. Huống chi lại năng nghe rộng khắp nhận giữ đọc tụng giảng giải như nói tu hành.**

又不空見！若有菩薩乘於大乘辟支佛乘。

Hựu Bất-không-kiến ! Nhược hữu Bồ-tát thừa ư Đại-Thừa Bích Chi Phật Thừa.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Nếu có Bồ Tát dựa vào Bạc Bồ Tát, Bạc Bích Chi Phật.**

及聲聞乘人天之乘。若善男子善女人等。

Cập Thanh-văn Thừa Nhân Thiên chi Thừa. Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân đẳng.

**Cùng với Bạc Thanh văn Bạc Trời Người. Nếu những người Thiện nam tín nữ.**

或得暫聞是妙三昧。是諸菩薩及善男女。

Hoặc đắc tạm văn thị diệu Tam-muội. Thị chư Bồ-tát cập thiện nam nữ.

**Hoặc tạm thời được nghe Tam muội vi diệu đó. Các Bồ Tát đó cùng với Thiện nam Tín nữ.**

皆當疾得無上正覺。又不空見！是諸人等譬如有人在閻浮提。

Giai đương tật đắc Vô-thượng Chính-Giác. Hựu Bất-không-kiến ! Thị chư nhân đẳng thí như hữu Nhân tại Diêm-phù-đề.

**Đều đang nhanh được Bình Đẳng Chính Giác. Mới lại Bất-không-kiến ! Những người đó ví như có người sống ở Diêm Phù Đề.**

見彼明相決定必知日出不久大光普照。閻浮提人因日光明。

Kiến bỉ minh tướng quyết định tất tri Nhật xuất bất cửu đại quang phổ chiếu. Diêm-phù-đề Nhân nhân Nhật Quang-minh.

**Nhìn thấy cảnh sáng đó quyết định nhất định biết mặt Trời sắp mọc, không lâu ánh quang lớn chiếu rộng khắp. Người của Diêm Phù Đề nhân do ánh sáng của mặt Trời.**

能得分別青黃等色。如是不空見！

Năng đắc phân biệt thanh hoàng đẳng sắc. Như thị Bất-không-kiến !

**Có thể phân biệt được các loại màu sắc xanh vàng. Như thế Bất-không-kiến !**

若有行者略聞諸佛所說三昧。是善男子善女人等。

Nhược hữu hành giả lược văn chư Phật sở thuyết Tam-muội. Thị Thiện nam tử thiện nữ nhân đẳng.

**Nếu có người tu hành nghe sơ lược Tam muội được các Phật nói. Những người Thiện nam Tín nữ đó.**

不久當得無上菩提。猶彼明相知日必出。汝當深信此妙三昧。

Bất cử đương đắc Vô-thượng Bồ-đề. Do bỉ minh tương tri Nhật tất xuất. Nhữ đương thâm tín thử diệu Tam-muội.

**Không lâu đang được Bình Đẳng Bồ Đề. Giống như cảnh sáng đó biết mặt Trời sắp mọc. 受持憶念勿生疑惑。又不空見！**

Thụ trì ức niệm vật sinh nghi hoặc. Hựu Bất-không-kiến !

**Nhận giữ suy nhớ lại đừng sinh nghi hoặc. Mới lại Bất-không-kiến !**

善男子等如劫將盡六日出時。一切大地皆成煙焰。

Thiện nam tử đẳng như Kiếp tương tận lục nhật xuất thời. Nhất thiết Đại-địa giai thành yên diệm.

**Các Thiện nam Tín nữ, như Kiếp sắp hết tận, 6 ngày lúc xuất hiện. Tất cả Đất lớn đều thành khói lửa.**

七日出時三千大千世界之中一切洞然。

Thất nhật xuất thời Tam-thiên Đại-thiênThế-giới chi trung nhất thiết đồng nhiên.

**Bảy ngày lúc xuất hiện ở trong Ba nghìn Đại thiênThế giới tất cả tự nhiên thủng rách. 如是不空見！善男女等學大乘者有不學者。**

Như thị Bất-không-kiến ! Thiện nam nữ đẳng học Đại-Thừa giả Hữu-bất-học giả.

**Như thế Bất-không-kiến ! Các Thiện nam Tín nữ học Bạc Bồ Tát, Bạc Thanh Văn, Bạc Duyên Giác.**

若得少聞此三昧寶。書持讀誦解說其義。

Nhược đắc thiểu văn thử Tam-muội bảo. Thư trì độc tụng giải thuyết kỳ nghĩa.

**Nếu được nghe chút ít Tam muội báu này. Viết giữ đọc tụng giảng giải nghĩa của nó.**

皆當疾得無上菩提。又不空見！

Giai đương tật đắc Vô-thượng Bồ-đề. Hựu Bất-không-kiến !

**Đều đang nhanh được Bình Đẳng Bồ Đề. Mới lại Bất-không-kiến !**

善男子等！譬如掘井若見淤滯。必定知水不復遠也。

Thiện nam tử đẳng ! Thí như quật tỉnh nhược kiến ứ nê. Tất định tri thủy bất phục viễn dã.

**Các Ngài Nam thiện ! Ví như đào giếng nếu nhìn thấy đất bùn. Nhất định biết sắp có nước. 又不空見！若有菩薩及諸眾生。**

Hựu Bất-không-kiến ! Nhược hữu Bồ Tát cập chư chúng sinh.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Nếu có Bồ Tát cùng với các chúng sinh.**

於佛所說念佛三昧。應當書寫受持讀誦。

Ư Phật sở thuyết Niệm Phật Tam-muội. Ứng đương thư tả thụ trì đọc tụng.

**Với Niệm Phật Tam muội được Phật nói. Cần phải viết chép nhận giữ đọc tụng.**

解說其義如說修行憶而不忘。是善男子善女人等。

Giải thuyết kỳ nghĩa như thuyết tu hành ức nhi bất vong. Thị Thiện nam tử thiện nữ nhân đẳng.

**Giảng giải nghĩa của nó như nói tu hành ghi nhớ không quên. Những người Thiện nam Tín nữ đó.**

不久疾得無上菩提。又不空見！

Bất cửu tật đắc Vô-thượng Bồ-đề. Hựu Bất-không-kiến !

**Không lâu nhanh được Bình Đẳng Bồ Đề. Mới lại Bất-không-kiến !**

善男子等！譬如有人吞金剛丸。時諸聰慧善男子等。

Thiện nam tử đẳng ! Thí như hữu nhân thôn Kim-cương hoàn. Thời chư thông tuệ Thiện nam tử đẳng.

**Các ngài Nam thiện ! Ví như có người nuốt viên Kim cương. Lúc đó những người Nam thiện thông tuệ.**

必知此人定死不久。以此金剛極難消故。如是不空見！

Tất tri thử Nhân định tử bất cửu. Dĩ thử Kim-cương cực nạn tiêu cố. Như thị Bất-không-kiến !

**Nhất định biết người này không lâu nhất định chết. Do bởi Kim cương khó tiêu tan được. Như thế Bất-không-kiến !**

善男子等！若人於是妙三昧寶。

Thiện nam tử đẳng ! Nhược nhân ư thị diệu Tam-muội bảo.

**Các ngài Nam thiện ! Nếu người với Tam muội quý báu vi diệu đó.**

受持讀誦廣說深義。乃至少聞三昧妙法。

Thụ trì đọc tụng quảng thuyết thâm nghĩa. Nãi chí thiểu văn Tam-muội diệu Pháp.

**Nhận giữ đọc tụng nói rộng nghĩa thâm sâu. Thậm chí nghe chút ít Diệu Pháp Tam muội.**

此善男子善女人等。不久當得無上菩提。所以者何？

Thử Thiện nam tử thiện nữ nhân đẳng. Bất cửu đương đắc Vô-thượng Bồ-đề. Sở dĩ giả hà?

**Những người Thiện nam Tín nữ này. Không lâu đang được Bình Đẳng Bồ Đề. Cớ là sao ?**

諸佛所說念佛三昧如金剛故。過去未來現在諸佛。

Chư Phật sở thuyết Niệm Phật Tam-muội như Kim cương cố. Quá-khứ Vị-lai Hiện-tại chư Phật.

**Niệm Phật Tam muội được các Phật nói do giống như Kim cương. Các Phật thời Quá khứ Hiện tại Tương lai.**

應正遍知之所宣說。分別選擇威神守護。

Ứng Chính-biến-Tri chi sở tuyên thuyết. Phân biệt tuyển trạch Uy-thần thủ hộ.

**Ứng Chính-biến-Tri có nói đọc. Phân biệt lựa chọn Uy Thần bảo vệ.**

令諸行者不失作業。菩薩應當如是修習。

Linh chư hành giả bất thất tác Nghiệp. Bồ Tát ứng đương như thị tu tập.

**Giúp những người tu hành không mất Nghiệp đã làm. Bồ Tát cần phải tu tập như thế.**  
恒欲利益一切世間。是名菩薩乘此樂行。

Hằng dục lợi ích nhất thiết Thế-gian. Thị danh Bồ-tát thừa thừa nhạo hành.

**Thường muốn lợi ích tất cả Thế gian. Tên đó là Bồ Tát dựa vào nó ham thích tu hành.**  
如切利天歡喜之園。若有見者身心踊悅。

Như Đạo-Lợi Thiên hoan hỷ chi viên. Nhược hữu kiến giả thân tâm dũng duyệt.

**Như vườn vui vẻ của Trời Đạo Lợi. Nếu được nhìn thấy thân tâm dũng mãnh.**

菩薩如是得此三昧。疾成無上菩提正覺。

Bồ Tát như thị đắc thừa Tam-muội. Tật thành Vô-thượng Bồ-đề Chính-Giác.

**Như thế Bồ Tát được Tam muội này. Nhanh thành Bình Đẳng Bồ Đề Chính Giác.**

於所未聞諸章句等。若欲習學得亦不難。

Ư sở vị văn chư chương cú đẳng. Nhược dục tập học đắc diệc bất nan.

**Nếu chưa được nghe các câu chương đoạn. Nếu muốn học tập, có được cũng không khó.**

妙哉往古一切諸佛。為利益故分別示現。令滿句義安住法界。

Diệu tai vãng cổ nhất thiết chư Phật. Vị lợi ích cố phân biệt thị hiện. Linh mãn cú nghĩa an trụ Pháp-giới.

**Kì diệu thay từ xa xưa tất cả các Phật. Cố vì lợi ích phân biệt hiện ra. Giúp đầy đủ nghĩa câu đoạn yên ở trong Pháp giới.**

諸大菩薩攝持擁護。敷演教化令樂正道。

Chư Đại Bồ-tát nhiếp trì ủng hộ. Phu diễn giáo hóa linh nhạo Chính-đạo.

**Các Đại Bồ Tát thu giữ ủng hộ. Phổ diễn giáo hóa giúp ham thích Đạo chân chính.**

如是法門次第儀式。菩薩大士皆應當知。

Như thị Pháp môn thứ đệ nghi thức. Bồ-tát Đại-sĩ giai ứng đương tri.

**Môn Pháp như thế thứ tự nghi thức. Bồ Tát Đại sĩ đều cần phải biết.**

又不空見！若有菩薩於此諸佛所說三昧。

Hựu Bất-không-kiến！Nhược hữu Bồ Tát ư thừa chư Phật sở thuyết Tam-muội.

**Mới lại Bất-không-kiến！Nếu có Bồ Tát với Tam muội được các Phật nói.**

若少聞者是諸人等，皆當疾得無上菩提。又不空見！

Nhược thiểu văn giả, thị chư nhân đẳng giai đương tật đắc Vô-thượng Bồ-đề. Hựu Bất-không-kiến！

**Nếu người nghe chút ít, những người đó đều đang nhanh được Bình Đẳng Bồ Đề. Mới lại Bất-không-kiến！**

是故我今為汝分別開示演說。

Thị cố Ngã kim vị Nhữ phân biệt khai thị diễn thuyết.

**Vì thế Ta nay vì Ngài phân biệt diễn thuyết khai sáng.**

汝又當知！若得聞此諸佛所說念佛三昧受持解說。

Nhữ hựu đương tri！Nhược đắc văn thừa chư Phật sở thuyết Niệm Phật Tam-muội thụ trì giải thuyết.



**Ngài lại cần biết ! Nếu được nghe Niệm Phật Tam muội này được các Phật nói, nhận giữ giảng giải.**

**不久疾得無上正覺菩提之道。**

**Bất cử tật đố Vô-thượng Chính-Giác Bồ-đề chi Đạo.**

**Không lâu nhanh được Đạo Bình Đẳng Chính Giác Bồ Đề.**

**是故汝今應當受持讀誦修行乃至書寫。亦當廣為一切四眾。**

**Thị cố Nhữ kim ứng đương thụ trì đọc tụng tu hành nãi chí thư tả. Diệc đương quảng vị nhất thiết Tứ-Chúng.**

**Vì thế Ngài nay cần phải nhận giữ đọc tụng tu hành thậm chí viết chép. Cũng cần vì tất cả Bốn Chúng khắp nơi.**

**國王大臣沙門婆羅門。及諸異學。分別解說。**

**Quốc Vương đại thần Sa-môn Bà-la-môn. Cập chư dị học phân biệt giải thuyết.**

**Quốc Vương đại thần Sa Môn Bà La Môn. Cùng với các Có học khác phân biệt giảng giải.**

**所以者何 ? 此等若聞當得滿足無上菩提。又不空見 !**

**Sở dĩ giả hà ? Thử đẳng nhược văn đương đắc mãn túc Vô-thượng Bồ-đề. Hựu Bất-không-kiến !**

**Có là sao ? Những người này nếu nghe, đang được đầy đủ Bình Đẳng Bồ Đề. Mới lại Bất-không-kiến !**

**若善男子善女人等應當決定至心淨信此深三昧。所以者何 ?**

**Nhược Thiện nam tử thiện nữ nhân đẳng ứng đương quyết định chí tâm Tịnh tín thử thâm Tam-muội. Sở dĩ giả hà ?**

**Nếu những người Thiện nam Tín nữ cần phải quyết định chí tâm Thanh tịnh tin Tam muội thâm sâu này. Có là sao ?**

**皆是往古一切諸佛之所稱讚。汝今當以不思議意。**

**Giai thị vãng cổ nhất thiết chư Phật chi sở xưng tán. Nhữ kim đương dĩ bất tư nghị ý.**

**Đều là nói ca ngợi của tất cả các Phật từ xa xưa. Ngài nay cần giữ lấy ý không thể suy bàn.**

**至心憶持深信此定。精勤修習令心相續。所以者何 ?**

**Chí tâm ức trì thâm tín thử Định. Tinh cần tu tập linh tâm tương tục. Sở dĩ giả hà ?**

**Chí tâm giữ nhớ lại tin thâm sâu Định này. Tinh cần tu tập giúp tâm liên tục. Có là sao ?**

**此三昧者皆是諸佛真實之說隨順佛說至佛行處。**

**Thử Tam-muội giả giai thị chư Phật chân thực chi thuyết tùy thuận Phật thuyết chí Phật hành xử.**

**Tam muội này đều là các Phật nói chân thực, thuận theo lời nói của Phật tới được nơi ở tu hành của Phật.**

**選擇分別佛所證知。甚深寶財諸佛本事。**

**Tuyển trạch phân biệt Phật sở chứng tri. Thậm thâm bảo tài chư Phật bản sự.**

**Lựa chọn phân biệt được Phật chứng biết. Vật báu thâm sâu công việc vốn dĩ của các Phật.**

**往生因緣諸佛法藏。究竟秘密諸佛聖印。**

Vãng sinh Nhân-duyên chư Phật Pháp tạng. Cứu cánh bí mật chư Phật Thánh ấn.  
**Nhân duyên tới vãng sinh Pháp tạng của các Phật. Bí mật cuối cùng ấn tín của các Phật Thánh.**

**如實知性諸佛真身。又不空見！**

Như thực tri Tính chư Phật chân thân. Hựu Bất-không-kiến !

**Biết Tính, Thân chân thực của các Phật như thực. Mới lại Bất-không-kiến !**

此三昧者出生行人無量善根。恒得生於大剎利家。

Thử Tam-muội giả xuất sinh hành nhân vô lượng thiện Căn. Hằng đắc sinh ư Đại Sát-lợi gia.

**Tam muội này sinh ra vô lượng Căn thiện của người tu hành. Thường được sinh ở gia đình Hoàng tộc lớn.**

大婆羅門及餘勝家。得大威力終成菩提。

Đại Bà-la-môn cập dư thắng gia. Đắc đại Uy-lực chung thành Bồ-đề.

**Bà La Môn lớn cùng với gia đình đặc biệt khác. Được Uy lực lớn cuối cùng thành Bồ Đề**

所以者何？諸佛所說念佛三昧甚深妙典。

Sở dĩ giả hà ? Chư Phật sở thuyết Niệm Phật Tam-muội thậm thâm diệu điển.

**Cớ là sao ? Niệm Phật Tam-muội được các Phật nói, Kinh điển thâm sâu vi diệu.**

能施眾生不虛果故。亦令行者得無邊福。

Năng thí chúng sinh bất hư quả cố. Diệc linh hành giả đắc vô biên Phúc.

**Do có thể cho chúng sinh quả không ảo vọng. Cũng giúp người tu hành được Phúc vô biên.**

若有聞者是人獲得無量無邊阿僧祇等不可思議諸功德聚。

Nhược hữu văn giả thị nhân hoạch đắc vô lượng vô biên A-tăng-kì đẳng bất khả tư nghị chư Công Đức tụ.

**Nếu người nghe được, người đó thu được Công Đức tích tụ vô lượng vô biên A-tăng-kì không thể suy bàn.**

又不空見！我今當說譬況之法成滿此義。

Hựu Bất-không-kiến ! Ngã kim đương thuyết thí huống chi Pháp thành mãn thử nghĩa.

**Mới lại Bất-không-kiến ! Ta nay đang nói ví dụ huống chi Pháp thành công đầy đủ nghĩa này.**

如有智人開譬則解。猶若大施諸菩薩等。

Như hữu Trí Nhân khai thí tức giải. Do nhược đại Thí chư Bồ-tát đẳng.

**Như người có Trí khai mở ví dụ tức thời hiểu được. Nếu như các Bồ Tát làm Bố thí lớn.**

常於清旦及以中晡日皆三時。

Thường ư thanh đán cập dĩ trung bô nhật giai tam thời.

**Thường lúc sáng sớm Thanh tịnh cùng với giữa trưa, giờ Thân (3-5 giờ chiều) đều là 3 thời khác.**

如來三昧憶念力故。以諸珍妙一切雜寶。

Như Lai Tam-muội ức Niệm-lực cố. Dĩ chư trân diệu nhất thiết tạp bảo.

**Do Lực suy niệm nhớ Tam muội của Như Lai. Dùng tất cả nhiều báu vật châu báu.**

遍滿恒沙大千世界。常以奉施億千恒沙如來世尊及聲聞眾。

Biển mẫn Hằng-sa Đại-thiên Thế-giới. Thường dĩ phụng thí ức thiên Hằng-sa Như Lai Thế Tôn cập Thanh-văn chúng.

**Biển ra đầy khắp Đại thiên Thế giới nhiều như cát sông Hằng. Thường mang kính dâng triệu nghìn Như Lai Thế Tôn cùng các Thanh Văn nhiều như cát sông Hằng.**

經百千億那由他等恒河沙劫如是大施。

Kinh bách thiên ức Na-do-tha đẳng Hằng-hà sa Kiếp như thị đại Thí.

**Trải qua trăm nghìn triệu Na-do-tha Hằng-hà sa Kiếp Bồ thí lớn như thế.**

以求阿耨多羅三藐三菩提。告不空見！

Dĩ cầu A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Cáo Bất-không-kiến !

**Dùng để cầu A-nậu-đa-la tam-miệu-tam Bồ-đề. Bảo Bất-không-kiến !**

此大菩薩所得功德寧為多不。不空見言：甚多！世尊！

Thử Đại Bồ-tát sở đắc Công Đức ninh vi đa phủ ? Bất-không-kiến ngôn : Thậm đa ! Thế Tôn !

**Đại Bồ Tát này có được Công Đức chắc là rất nhiều phải không ? Bất-không-kiến nói rằng : Rất nhiều ! Thế Tôn !**

無量無邊不可思議。告不空見！

Vô lượng vô biên bất khả tư nghị. Cáo Bất-không-kiến !

**Vô lượng vô biên không thể suy bàn. Bảo Bất-không-kiến !**

我當為汝分別解說此施善根。如此諸佛所說三昧。

Ngã đương vi Nhữ phân biệt giải thuyết thử Thí thiện Căn. Như thử chư Phật sở thuyết Tam-muội .

**Ta đang vì Ngài phân biệt giảng giải Căn thiện Bồ thí này. Như Tam muội này được các Phật nói.**

第一真實佛口所說。

Đệ nhất chân thực Phật khẩu sở thuyết.

**Chân thực bậc nhất được nói từ miệng của Phật.**

若能書寫受持讀誦敷演分別解說之者。出生無量諸功德聚。

Nhược năng thư tả thụ trì đọc tụng phu diễn phân biệt giải thuyết chi giả. Xuất sinh vô lượng chư Công Đức tụ.

**Nếu người có thể viết chép nhận giữ đọc tụng phô diễn phân biệt giảng giải. Sinh ra vô lượng Tụ tập các Công Đức.**

比前功德其福甚多。何況聞已勸人受持。

Tỉ tiền Công Đức kỳ Phúc thậm đa. Hà hướng văn dĩ khuyến nhân thụ trì.

**So với Công Đức trước Phúc của nó rất nhiều. Hướng chi nghe xong khuyên người nhận giữ.**

廣為四眾分別解說。又不空見！

**Quảng vị Tứ-Chúng phân biệt giải thuyết. Hựu Bất-không-kiến !  
Rộng khắp vì Bốn Chúng phân biệt giảng giải. Mới lại Bất-không-kiến !**

**我今說此功德寶聚不可窮盡。**

**Ngã kim thuyết thử Công Đức bảo tụ bất khả cùng tận.**

**Ta nay nói báu vật tụ tập Công Đức này không thể tới tận cùng.**

#### **菩薩念佛三昧經諸菩薩本行品第十四**

**Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh chư Bồ-tát Bản-hạnh phẩm đệ thập tứ.**

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội phẩm thứ 14 Hạnh vốn có của các Bồ Tát.**

**爾時不空見菩薩，善現菩薩，善歡喜菩薩。**

**Nhĩ thời Bất-không-kiến Bồ Tát, Thiện-hiện Bồ Tát, Thiện-hoan-hỉ Bồ Tát.**

**Khi đó Bất-không-kiến Bồ Tát, Thiện-hiện Bồ Tát, Thiện-hoan-hỉ Bồ Tát.**

**無量示現菩薩，無量力菩薩，無量幢菩薩。**

**Vô-lượng thị-hiện Bồ Tát, Vô-lượng-lực Bồ Tát, Vô-lượng-tràng Bồ Tát.**

**Vô-lượng thị-hiện Bồ Tát, Vô-lượng-lực Bồ Tát, Vô-lượng-tràng Bồ Tát.**

**無量明菩薩，無量勝菩薩，無量智菩薩。**

**Vô-lượng-minh Bồ Tát, Vô-lượng-thắng Bồ Tát, Vô-lượng-trí Bồ Tát.**

**Vô-lượng-minh Bồ Tát, Vô-lượng-thắng Bồ Tát, Vô-lượng-trí Bồ Tát.**

**無量修王菩薩，無量意菩薩，無量勝思菩薩。**

**Vô-lượng tu-vương Bồ Tát, Vô-lượng-ý Bồ Tát, Vô-lượng thắng-tư Bồ Tát.**

**Vô-lượng tu-vương Bồ Tát, Vô-lượng-ý Bồ Tát, Vô-lượng thắng-tư Bồ Tát.**

**無量定菩薩，分別一切法意菩薩。**

**Vô-lượng-định Bồ Tát, Phân-biệt nhất-thiết Pháp-ý Bồ Tát.**

**Vô-lượng-định Bồ Tát, Phân-biệt nhất-thiết Pháp-ý Bồ Tát.**

**分別虛空意菩薩，分別無著意菩薩，無量寶意菩薩。**

**Phân-biệt hư-không-ý Bồ Tát, Phân-biệt vô-trước-ý Bồ Tát, Vô-lượng bảo-ý Bồ Tát.**

**Phân-biệt hư-không-ý Bồ Tát, Phân-biệt vô-trước-ý Bồ Tát, Vô-lượng bảo-ý Bồ Tát.**

**一切寂定自在菩薩，善教詔意菩薩。**

**Nhất thiết Tịch-định Tự-tại Bồ Tát, Thiện-giáo chiếu-ý Bồ Tát.**

**Nhất thiết Tịch-định Tự-tại Bồ Tát, Thiện-giáo chiếu-ý Bồ Tát.**

**如是等比九萬百千億那由他。此諸菩薩而為上首。**

**Như thị đẳng tỉ cửu vạn bách thiên ức Na-do-tha. Thử chư Bồ-tát nhi vi thượng thủ.**

**Như thế gấp bội 9 vạn trăm nghìn triệu Na-do-tha. Các Bồ Tát này mà là người đứng đầu.**

**即從坐起更正衣服。右膝著地合掌恭敬白佛言：世尊！**

**Tức tòng tọa khởi cánh chỉnh y phục. Hữu tất trước địa hợp chưởng cung kính bạch Phật ngôn：Thế Tôn！**

**Tức thời từ chỗ ngồi đứng dậy chỉnh trang quần áo. Tất phải trùm đất chắp tay cung kính bạch Phật nói rằng : Thế Tôn !**

我等於此諸佛所說菩薩念佛甚深三昧。憶念受持書寫讀誦。

Ngã đẳng ư thử chư Phật sở thuyết Bồ Tát Niệm Phật thậm thâm Tam-muội. Ức niệm thụ trì thư tả độc tụng.

**Chúng con với Tam muội thâm sâu Bồ Tát Niệm Phật này được các Phật nói. Nhớ lại suy niệm nhận giữ viết chép đọc tụng.**

廣分別說如說修行。令心相續乃至菩提。

Quảng phân biệt thuyết như thuyết tu hành. Linh tâm tương tục nãi chí Bồ-đề.

**Phân biệt nói rộng khắp như nói tu hành. Giữ tâm liên tục thậm chí tới Bồ Đề.**

常當受持分別宣說。所以者何 ?

Thường đương thụ trì phân biệt tuyên thuyết. Sở dĩ giả hà ?

**Thường cần nhận giữ phân biệt nói đọc. Có là sao ?**

我等皆於諸佛所說甚深經典。種種相貌未曾滿足。

Ngã đẳng giai ư chư Phật sở thuyết thậm thâm Kinh điển. Chúng chúng tướng mạo vị tăng mãn túc.

**Chúng con đều với Kinh điển thâm sâu được các Phật nói. Đủ loại tướng mạo chưa từng đầy đủ.**

若有多人欣樂勤修。即能增長建立安樂。所以者何 ?

Nhược hữu đa nhân hân nhạo cần tu. Tức năng tăng trưởng kiến lập an lạc. Sở dĩ giả hà ?

**Nếu được nhiều người vui sướng chuyên cần tu hành. Tức thời có thể phát triển tạo dựng yên vui. Có là sao ?**

若能次第修行是法書寫讀誦。亦教他人受持解說。

Nhược năng thứ đệ tu hành thị Pháp thư tả độc tụng. Diệc giáo tha nhân thụ trì giải thuyết.

**Nếu có thể lần lượt tu hành Pháp đó viết chép đọc tụng. Cũng dạy người khác nhận giữ giảng giải.**

必能滿足無上菩提。漸漸增進成就無餘。

Tất năng mãn túc Vô-thượng Bồ-đề. Tiệm tiệm tăng tiến thành tựu vô dư.

**Nhất định năng đầy đủ Bình Đẳng Bồ Đề. Dần dần tăng tiến thành công không có khác.**

爾時世尊知諸菩薩摩訶薩等心之所念。

Nhĩ thời Thế Tôn tri chư Bồ-Tát Ma-ha-tát đẳng tâm chi sở niệm.

**Khi đó Thế Tôn biết tâm suy nghĩ của các Bồ-Tát Ma-ha-tát.**

以佛常法即現微笑。於其面門放雜寶光。

Dĩ Phật thường Pháp tức hiện vi tiếu. Ứ kỳ diện môn phóng tạp Bảo-quang.

**Dùng Pháp thông thường của Phật tức thì hiện ra mỉm cười. Ở trên khuôn mặt của Phật phóng ra đủ loại quang báu.**

所謂金銀琉璃車磔馬瑙珊瑚虎珀赤真珠寶。

Sở vị kim ngân lưu ly xa cừ mã-nã san hô hổ phách xích trân châu bảo.

**Gọi là vàng bạc lưu ly xa cừ mã não san hô hổ phách châu báu đỏ.**

**種種無量微妙眾色。其光普照無量世界。**

**Chủng chủng vô lượng vi diệu chúng sắc. Kỳ quang phổ chiếu vô lượng Thế-giới.**

**Đủ loại vô lượng các sắc vi diệu. Quang đó chiếu khắp vô lượng Thế-giới.**

**明耀朗徹乃至梵世。從上還下住佛頂上。**

**Minh diệu lẫm triệt nãi chí Phạm-thế. Tòng thượng hoàn hạ trụ Phật đỉnh thượng.**

**Chói lợi sáng tỏ thậm chí tới Thế giới Phạm. Từ bên trên xuống quay về ở trên đỉnh đầu của Phật.**

**譬如淨喜天寶帝幢。微妙脩直甚可愛樂。**

**Thí như Tịnh-hỷ Thiên bảo Đế-tràng. Vi diệu tu trực thậm khả ái lạc.**

**Ví như Đế Tràng báu của Trời Tịnh Hỷ. Vi diệu thực tốt đẹp càng thêm yêu thích.**

**此剎三千大千世界皆悉莊嚴猶若瓔珞。爾時大眾諸菩薩等。**

**Thử sát Tam-thiên Đại-thiênThế-giới giai tất trang nghiêm do nhược anh lạc. Nhĩ thời Đại-Chúng chư Bồ-tát đấng.**

**Ba nghìn Đại thiênThế giới của Đất này tất cả đều trang nghiêm giống như chuỗi ngọc. Khi đó Đại Chúng và các Bồ Tát.**

**觀斯神變成共驚歎。善哉希有如來神通。**

**Đồ tư Thần-biến hàm cộng kinh thán. Thiện tai hy hữu Như Lai Thần-thông.**

**Nhìn thấy Thần biến đó đều cùng kinh ngạc ca ngợi. Thiện thay Thần thông của Như Lai hiếm có.**

**時有菩薩摩訶薩。名慚愧安定發眾意行。**

**Thời hữu Bồ-tát Ma-ha-tát, danh Tàm-quý an-định phát chúng ý hạnh.**

**Lúc đó có Bồ-Tát Ma-ha-tát, tên là Tàm-quý an-định phát khởi các ý tu hành.**

**即整衣服右膝著地。恭敬合掌瞻仰世尊。**

**Tức chỉnh y phục hữu tất trước địa. Cung kính hợp chưởng chiêm ngưỡng Thế Tôn.**

**Tức thời chỉnh trang quần áo tất phải trùm đất. Cung kính chấp tay chiêm ngưỡng Thế Tôn.**

**以天沈水細末妙香。及天曼陀奉散世尊。**

**Di Thiên Trầm thủy tế mạt diệu hương. Cập Thiên Mạn-đà phụng tán Thế Tôn.**

**Dùng nhựa Trầm côi Trời hương bột vi diệu. Cùng với hoa Trời Man Đà dâng rắc lên Thế Tôn.**

**即於佛前而說偈言：**

**Tức ư Phật tiền nhi thuyết kệ ngôn：**

**Tức thời ở trước Phật mà đọc bài kệ nói rằng：**

**調御無與等 色身妙相嚴**

**Điều-ngự vô dữ đấng. Sắc thân diệu Tướng nghiêm.**

**Điều Ngự không ai bằng. Sắc thân Tướng diệu nghiêm.**

**猶如天花樹 香氣遍十方**

Do như Thiên-hoa thụ. Hương khí biến thập phương.  
**Giống như cây hoa Trời. Khí hương tỏa 10 phương.**  
具足善行意 修習無量智  
Cụ túc thiện hành ý. Tu tập vô lượng Trí.  
**Đầy đủ ý hành thiện. Tu tập vô lượng Trí.**  
調御大威尊 愍利諸惡趣  
Điều-ngự đại Uy Tôn. Mẫn lợi chư Ác-thú.  
**Điều Ngự Phật Uy lớn. Lợi thương các Đạo ác.**  
唯願無量智 為說微笑緣  
Duy nguyện Vô-lượng Trí. Vì thuyết vi tiếu Duyên.  
**Nguyện mong Vô lượng Trí. Vì nói Duyên mỉm cười**  
最勝無邊智 大威無等等  
Tối thắng vô biên Trí. Đại Uy vô đẳng đẳng.  
**Cao nhất Trí vô biên. Uy lớn siêu Bình Đẳng.**  
何故現微笑 願說其因緣  
Hà cố hiện vi tiếu. Nguyện thuyết kỳ Nhân-duyên.  
**Vì sao hiện mỉm cười. Nguyện nói Nhân duyên đó.**  
此三千大千 一切諸世界  
Thử Tam-thiên Đại-thiên. Nhất thiết chư Thế-giới.  
**Ba nghìn Đại thiên này. Tất cả các Thế giới.**  
嚴飾如花纓 淨若忉利天  
Nghiêm sức như hoa anh. Tịnh nhược Đào-Lợi Thiên.  
**Nghiêm sức như chuỗi hoa. Tịnh như Trời Đào Lợi.**  
見者皆歡悅 何因現斯笑  
Kiến giả giai hoan duyệt. Hà nhân hiện tư tiếu.  
**Nhìn thấy đều vui mừng. Nhân gì hiện cười đó.**  
盲瞶得明視 聾者獲聰聽  
Manh minh đắc minh thị. Lung giả hoạch thông thính.  
**Mù lòa được thấy sáng. Tai điếc được nghe thấy.**  
狂亂果正念 喑啞皆能言  
Cuồng loạn quả Chính-niệm. Âm á giai năng ngôn.  
**Cuồng loạn nghĩ đúng quả. Âm đều có thể nói.**  
以何因緣故 示現斯微笑  
Dĩ hà Nhân-duyên cố. Thị hiện tư vi tiếu.  
**Do bởi Nhân duyên nào. Hiện ra mỉm cười đó.**  
象馬及眾鳥 皆發和雅音  
Tượng mã cập chúng điểu. Giai phát hòa nhã âm.  
**Voi ngựa cùng các chim. Đều phát âm hòa nhã.**

一切諸樂器 不鼓而自聲

Nhất thiết chư nhạc khí. Bất cổ nhi tự thanh.

**Tất cả các nhạc cụ. Không đánh mà tự kêu.**

今以何因故 天尊忽微笑

Kim dĩ hà nhân cố. Thiên-Tôn hốt vi tiếu.

**Nay do Nhân duyên gì. Thiên Tôn bỗng mỉm cười.**

上方諸天等 及下世間人

Thượng phương chư Thiên đẳng. Cập hạ Thế-gian nhân.

**Các Trời ở trên cao. Cùng Người đời phía dưới.**

一切妙音樂 悉演殊美聲

Nhất thiết diệu âm nhạc. Tất diễn thù mỹ thanh.

**Tất cả âm nhạc diệu. Diễn hết âm đặc diệu.**

何因示斯笑 唯願為顯說

Hà nhân thị tư tiếu. Duy nguyện vị hiển thuyết.

**Nhân nào hiện cười đó. Mong nguyện vì nói rõ.**

善哉甚希有 人天皆相見

Thiện tai thậm hi hữu. Nhân Thiên giai tương kiến.

**Thiện thay rất hiếm có. Trời Người đều cùng thấy.**

以何因緣故 示現此微笑

Dĩ hà Nhân-duyên cố. Thị hiện thử vi tiếu.

**Do bởi Nhân duyên nào. Hiện ra mỉm cười này.**

調御兩足尊 矜愍眾生故

Điều-ngự lưỡng túc Tôn. Cưng mẫn chúng sinh cố.

**Điều Ngự Phật Thế Tôn. Do thương xót chúng sinh.**

願聞尊笑意 令我得淨善

Nguyện văn Tôn tiếu ý. Linh Ngã đắc Tịnh thiện.

**Nguyện nghe ý Phật cười. Giúp con được Tịnh thiện.**

爾時世尊知慚愧安定發眾意行菩薩。及餘大士請問意故。

Nhĩ thời Thế Tôn tri Tàm-quý an-định phát chúng ý hành Bồ Tát. Cập dư Đại-sĩ thỉnh vấn ý cố.

**Khi đó Thế Tôn biết Tàm-quý an-định phát các ý hành Đạo Bồ Tát. Cùng với Đại sĩ khác cố ý thăm hỏi.**

佛即宣說如恒沙等應正遍知之所說偈。

Phật tức tuyên thuyết như Hằng-sa đẳng Ứng Chính-biến-Tri chi sở thuyết kệ :

**Phật tức thì tuyên đọc bài kệ được các Ứng Chính-biến-Tri nhiều như cát sông Hằng nói :**

告諸菩薩眾 汝等且應觀

Cáo chư Bồ-tát chúng. Nhữ đẳng thả ưng quan.

**Bảo các chúng Bồ Tát. Các Ngài tạm thời xem.**



彼六萬八千 諸善男子等

Bỉ lục vạn bát thiên. Chư Thiện nam tử đẳng.

Sáu vạn 8 nghìn đó. Các vị ngài Nam thiện.

往昔已墮落 今還修菩提

Vãng tích dĩ đọa lạc. Kim hoàn tu Bồ-đề.

Xa xưa đã rơi xuống. Nay về tu Bồ Đề.

皆誓言我等 各住生死中

Giai thệ ngôn Ngã đẳng. Các trụ sinh tử trung.

Đều thề nói chúng con. Họ ở trong sinh chết.

當來牟尼所 當受持此經

Đương-lai Mâu Ni sở. Đương thụ trì thử Kinh.

Sắp tới nơi Mâu Ni. Đang nhận giữ Kinh này.

皆樂聞此典 最勝不思議

Giai nhạo văn thử Điển. Tối thắng bất tư nghị.

Đều ham nghe Kinh này. Cao nhất không suy bàn.

諸佛所說法 心常無厭足

Chư Phật sở thuyết Pháp. Tâm thường vô yếm túc.

Pháp được các Phật nói. Tâm thường không nhàm chán.

我今當告汝 此諸菩薩眾

Ngã kim đương cáo Nhữ. Thử chư Bồ-tát chúng.

Ta nay cần bảo Ngài. Các chúng Bồ Tát này.

非唯一佛所 發斯深敬心

Phi duy nhất Phật sở. Phát tư thâm kính tâm.

Không chỉ một nơi Phật. Phát tâm sâu kính đó.

憶念於往昔 三萬六億等

Úc niệm ư vãng tích. Tam vạn lục ức đẳng.

Suy nhớ tới xa xưa. Cùng 3 vạn 6 triệu.

百千那由生 為攝法利故

Bách thiên Na-do sinh. Vị nhiếp Pháp lợi cố.

Trăm nghìn Na do sinh. Cố vì thu Pháp lợi.

爾時於是處 初起一切行

Nhĩ thời ư thị xứ. Sơ khởi nhất thiết hành.

Thời đó ở nơi đó. Mới khởi hành tất cả.

又於彼前生 恒沙大智所

Hựu ư bỉ tiền sinh. Hằng-sa Đại Trí sở.

Lại do sinh trước đó. Nơi Hằng sa Đại Trí

是處初起行 攝取最勝法

Thị xứ sơ khởi hành. Nhiếp thử tối thắng Pháp.

**Nơi đó mới khởi hành. Thu giữ Pháp tối cao.**

明慧人求法 心常不滿足

Minh tuệ nhân cầu Pháp. Tâm thường bất mãn túc.

**Người Tuệ sáng cầu Pháp. Tâm thường không thấy đủ**

恒捨身命財 以求菩提道

Hằng xả thân mệnh tài. Dĩ cầu Bồ-đề Đạo.

**Thường bỏ thân mệnh tài. Dùng cầu Đạo Bồ Đề.**

憶昔恒沙等 不可思議劫

Úc tích Hằng-sa đẳng. Bất khả tư nghị Kiếp.

**Nhớ trước đây rất nhiều. Không thể suy bàn Kiếp.**

時有正覺尊 無量大勝光

Thời hữu Chính-Giác Tôn. Vô Lượng Đại Thắng Quang.

**Thời có Phật Chính Giác. Vô Lượng Đại Thắng Quang.**

是處初起行 為求法利故

Thị xứ sơ khởi hành. Vị cầu Pháp lợi cố.

**Nơi đó mới khởi hành. Do vì cầu Pháp lợi.**

又於寶勝炎 大明及電光

Hựu ư Bảo Thắng Viêm. Đại Minh cập Điện Quang

**Lại với Bảo Thắng Viêm. Đại Minh cùng Điện Quang**

難思照一切 是等大仙所

Nan Tư Chiếu Nhất Thiết. Thị đẳng Đại Tiên sở.

**Nan Tư Chiếu Nhất Thiết. Nơi các Đại Tiên đó.**

三業持此法 為攝最勝道

Tam-nghiệp trì thử Pháp. Vị nhiếp tối thắng Đạo.

**Ba Nghiệp giữ Pháp này. Vì giữ Đạo tối cao.**

日光及月光 難思功德海

Nhật Quang cập Nguyệt Quang. Nan Tư Công Đức Hải.

**Nhật Quang cùng Nguyệt Quang. Nan Tư Công Đức Hải.**

具足一切行 如是諸佛所

Cụ túc nhất thiết hạnh. Như thị chư Phật sở.

**Đầy đủ tất cả hạnh. Nơi các Phật như thế.**

是處初發心 為求勝菩提

Thị xứ sơ phát tâm. Vị cầu thắng Bồ-đề.

**Nơi đó mới phát tâm. Vì cầu được Bồ Đề.**

又於彼前生 值遇猛盛光

Hựu ư bỉ tiền sinh. Trục ngộ Mãnh Thịnh Quang.

**Lại với sinh trước đó. Gặp ngay Mãnh Thịnh Quang.**

及與師子佛 於彼如來所

Cập dữ Sư Tử Phật. Ư bỉ Như Lai sở.  
**Cùng với Sư Tử Phật. Ở nơi Như Lai đó.**  
三業受斯法 求第一菩提  
Tam-nghiệp thụ tư Pháp. Cầu đệ nhất Bồ-đề.  
**Ba Nghiệp nhận Pháp đó. Cầu Bồ Đề bậc nhất.**  
於彼過去世 諸佛恒相繼  
Ư bỉ Quá-khứ thế. Chư Phật hằng tương kế.  
**Ở thời Quá khứ đó. Các Phật thường nối nhau.**  
師子幢如來 功德悉具足  
Sư Tử Tràng Như Lai. Công Đức tất cụ túc.  
**Sư Tử Tràng Như Lai. Công Đức đầy đủ hết.**  
是處又發心 為求法利故  
Thị xứ hựu phát tâm. Vì cầu Pháp lợi cố.  
**Nơi đó lại phát tâm. Do vì cầu Pháp lợi.**  
復有他方佛 號曰勝帝幢  
Phục hữu tha phương Phật. Hiệu viết Thắng Đế Tràng.  
**Lại có Phật phương khác. Tên viết Thắng Đế Tràng.**  
調伏聞世間 於彼諸佛所  
Điều Phục Văn Thế-gian. Ư bỉ chư Phật sở.  
**Điều Phục Văn Thế Gian. Ở nơi các Phật đó.**  
為求勝法故 攝取無上慧  
Vì cầu thắng Pháp cố. Nhiếp thủ Vô-thượng Tuệ.  
**Do vì cầu được Pháp. Thu giữ Tuệ Bình Đẳng**  
無量智生等 不思議諸佛  
Vô lượng trí sinh đẳng. Bất tư nghị chư Phật.  
**Sinh vô lượng các Trí. Các Phật không suy bàn.**  
法音聞高遠 如是世尊所  
Pháp-âm văn cao viễn. Như thị Thế Tôn sở.  
**Âm Pháp nghe cao xa. Nơi Thế Tôn như thế.**  
三業受斯法 求第一菩提  
Tam-nghiệp thụ tư Pháp. Cầu đệ nhất Bồ-đề.  
**Ba Nghiệp nhận Pháp đó. Cầu Bồ Đề bậc nhất.**  
昔於善眼佛 猶無邊火幢  
Tích ư Thiện Nhãn Phật. Do vô biên hỏa tràng.  
**Trước ở Thiện Nhãn Phật. Như cầu lửa vô biên.**  
發此猛利心 求無量菩提  
Phát thử mãnh lợi tâm. Cầu vô lượng Bồ-đề.  
**Phát tâm mãnh lợi này. Cầu vô lượng Bồ Đề.**

又於光力王 變化神剎土

Hựu ư Quang Lực Vương. Biến hóa Thần sát thổ.

**Lại ở Quang Lực Vương. Thần biến hóa Đất Phật.**

住是大仙所 以求勝菩提

Trụ thị Đại Tiên sở. Dĩ cầu thắng Bồ-đề.

**Ở nơi Đại Tiên đó. Do cầu được Bồ Đề.**

光炎生調御 無量相德明

Quang Viêm Sinh Điều-ngự. Vô Lượng Tướng Đức Minh.

**Quang Viêm Sinh Điều Ngự. Vô Lượng Tướng Đức Minh.**

於彼初發心 求此三昧寶

Ư bỉ sơ phát tâm. Cầu thử Tam-muội bảo.

**Ở đó mới phát tâm. Cầu Tam muội quý này.**

炎光及大眾 明聚降怨佛

Viêm Quang cập Đại Chúng. Minh Tụ Hàng Oán Phật.

**Viêm Quang cùng Đại Chúng. Minh Tụ Hàng Oán Phật.**

如是世尊所 求法施眾樂

Như thị Thế Tôn sở. Cầu Pháp thí chúng lạc.

**Nơi Thế Tôn như thế. Cầu Pháp cho Chúng vui.**

一切光如來 難思及日明

Nhất Thiết Quang Như Lai. Nan Tư cập Nhật Minh.

**Nhất Thiết Quang Như Lai. Nan Tư cùng Nhật Minh.**

無量力善逝 無邊定意佛

Vô Lượng Lực Thiện-Thệ. Vô Biên Định Ý Phật.

**Vô Lượng Lực Thiện Thệ. Vô Biên Định Ý Phật.**

於彼諸世尊 發心施法樂

Ư bỉ chư Thế Tôn. Phát tâm thí Pháp lạc.

**Các Thế Tôn ở đó. Phát tâm cho Pháp vui.**

金花大聖尊 善花香正覺

Kim Hoa Đại Thánh Tôn. Thiện Hoa Hương Chính-Giác.

**Kim Hoa Đại Thánh Tôn. Thiện Hoa Hương Chính Giác.**

阿蘭若行佛 無漏如來等

A Lan Nhã Hạnh Phật. Vô lậu Như Lai đẳng.

**A Lan Nhã Hạnh Phật. Cùng Vô lậu Như Lai.**

如是諸佛所 敬求最勝道

Như thị chư Phật sở. Kính cầu tối thắng Đạo.

**Nơi các Phật như thế. Kính cầu Đạo tối cao.**

此方及他剎 過去無量智

Thử phương cập tha sát. Quá khứ Vô Lượng Trí.

**Phương này cùng đất khác. Quá Khứ Vô Lượng Trí.**

於彼兩足尊 受持此三昧

Ư bỉ lượng túc Tôn. Thụ trì thử Tam-muội.

**Ở Phật Thế Tôn đó. Nhận giữ Tam muội này.**

身口意勤修 求第一菩提

Thân-Khẩu-Ý cần tu. Cầu đệ nhất Bồ-đề.

**Thân Miệng Ý cần tu. Cầu Bồ Đề bậc nhất.**

以此諸善業 供養天中尊

Dĩ thử chư thiện Nghiệp. Cúng dưỡng Thiên trung Tôn.

**Dùng các Nghiệp thiện này. Cúng dưỡng Phật trong Trời.**

具足滿八萬 常求無上道

Cụ túc mãn bát vạn. Thường cầu Vô-thượng Đạo.

**Đầy đủ cả 8 vạn. Thường cầu Đạo Bình Đẳng.**

是諸菩薩等 死此離惡道

Thị chư Bồ-tát đẳng. Tử thử ly Ác-đạo.

**Các vị Bồ Tát đó. Chết bỏ Đạo ác này.**

一切共俱生 恒奉人天尊

Nhất thiết cộng câu sinh. Hằng phụng Nhân Thiên Tôn.

**Tất cả cùng nhau sinh. Thường kính Phật của Trời Người.**

永離邪惑法 不生卑賤家

Vĩnh ly tà hoặc Pháp. Bất sinh ti tiện gia.

**Vĩnh bỏ Pháp sai hoặc. Không sinh nhà bản tiện.**

遠離惡知識 親近於善友

Viễn ly ác Tri-thức. Thân cận ư thiện hữu.

**Rời xa Tri thức ác. Thân thiết với bạn thiện.**

攝取諸功德 乃至於菩提

Nhiếp thủ chư Công Đức. Nãi chí ư Bồ-đề.

**Thu giữ các Công Đức. Thậm chí tới Bồ Đề.**

當於未來世 值遇彌勒尊

Đương ư Vị-lai thế. Trục ngộ Di Lạc Tôn.

**Đang ở thời Tương lai. Gặp ngay Phật Di Lạc.**

供養天中天 攝取勝菩提

Cúng dưỡng Thiên trung Thiên. Nhiếp thủ thắng Bồ-đề.

**Cúng dưỡng Trời giữa Trời. Thu giữ đực Bồ Đề.**

慈氏尊滅後 師子佛調御

Từ Thị Tôn diệt hậu. Sư Tử Phật Điều-ngự.

**Sau Từ Thị Phật mất. Sư Tử Phật Điều Ngự.**

於彼世尊所 為法淨三業

Ư bỉ Thế Tôn sở. Vị Pháp Tịnh tam Nghiệp.  
**Ở nơi Thế Tôn đó. Vì Pháp Ba nghiệp Tịnh.**  
攝持諸勝行 以求正覺道  
Nhiếp trì chư thắng hành. Dĩ cầu Chính-Giác Đạo.  
**Thu nhận các hành cao. Dùng cầu Đạo Chính Giác.**  
賢劫中千佛 無上兩足尊  
Hiền-Kiếp trung thiên Phật. Vô-thượng lượng túc Tôn  
**Ngàn Phật trong Kiếp Hiền. Bình Đẳng Phật Thế Tôn.**  
當為此菩薩 宣說深妙法  
Đương vị thử Bồ Tát. Tuyên thuyết thâm diệu Pháp.  
**Đang vì Bồ Tát này. Nói đọc Pháp thâm diệu.**  
是諸善逝子 必獲無礙色  
Thị chư Thiện-Thệ Tử. Tất hoạch vô ngại sắc.  
**Các Thầy Thiện Thệ đó. Thu được Sắc không ngại.**  
過此賢劫已 無量光如來  
Quá thử Hiền Kiếp dĩ. Vô Lượng Quang Như Lai.  
**Đã qua Kiếp Hiền này. Vô Lượng Quang Như Lai.**  
月顯及賢觀 相繼出于世  
Nguyệt Hiền cập Hiền Quan. Tương kế xuất vu thế.  
**Nguyệt Hiền cùng Hiền Quan. Tiếp nhau hiện ở đời.**  
賢觀佛滅度 其間甚久遠  
Hiền Quan Phật Diệt-độ. Kỳ gian thậm cửu viễn.  
**Hiền Quan Phật Tạ thế. Thời kì rất xa dài.**  
多羅幢如來 紹繼廣開化  
Đa La Tràng Như Lai. Thiệu kế quảng khai hóa.  
**Đa La Tràng Như Lai. Nói tiếp khai hóa rộng.**  
彼諸敏慧人 為法設妙供  
Bỉ chư mẫn tuệ nhân. Vị Pháp thiết diệu cúng.  
**Những người thông Tuệ đó. Vì Pháp làm diệu cúng.**  
多羅大聖尊 既入于涅槃  
Đa La Đại Thánh Tôn. Ký nhập vu Niết-Bàn.  
**Đa La Đại Thánh Tôn. Đã nhập vào Niết Bàn.**  
分別世如來 其後次成佛  
Phân Biệt Thế Như Lai. Kỳ hậu thứ thành Phật.  
**Phân Biệt Thế Như Lai. Tiếp sau đó thành Phật.**  
為深三昧故 奉敬彼法王  
Vị thâm Tam-muội cố. Phụng kính bỉ Pháp-vương.  
**Cố vì Tam muội sâu. Cung kính Pháp Vương đó.**

分別佛滅後 示現尊出世  
Phân Biệt Phật diệt hậu. Thị Hiện Tôn xuất thế.  
**Sau Phân Biệt Phật mất. Thị Hiện Phật ra đời.**  
示現聖日沒 花上世所依  
Thị Hiện Thánh nhật một. Hoa Thượng thế sở y.  
**Thị Hiện Thánh Tạ thế. Hoa Thượng được Đời theo.**  
次第成正覺 當生一切見  
Thứ đệ thành Chính-Giác. Đương sinh nhất thiết kiến.  
**Lần lượt thành Chính Giác. Cần sinh thấy tất cả.**  
花上既善逝 優鉢羅勝佛  
Hoa Thượng ký Thiện-Thệ. Ưu Bát La Thắng Phật.  
**Hoa Thượng đã thành Phật. Ưu Bát La Thắng Phật.**  
出現調世間 當供兩足尊  
Xuất hiện điều Thế-gian. Đương cúng lưỡng túc Tôn.  
**Xuất hiện điều Thế gian. Đương cúng Phật Thế Tôn.**  
優鉢羅滅度 拘修摩世依  
Ưu Bát La Diệt-độ. Câu Tu Ma thế y.  
**Ưu Bát La Tạ thế. Câu Tu Ma tiếp theo.**  
其次成菩提 彼佛慧日沒  
Kỳ thứ thành Bồ-đề. Bỉ Phật tuệ nhật một.  
**Kì tới thành Bồ Đề. Tuệ Phật đó lặn xuống.**  
莊嚴大勢尊 於是出于世  
Trang Nghiêm Đại Thế Tôn. Ư thị xuất vu thế.  
**Trang Nghiêm Đại Thế Tôn. Lúc đó hiện ra đời.**  
莊嚴聖眼滅 次有眾智勝  
Trang Nghiêm Thánh nhãn diệt. Thứ hữu Chúng Trí Thắng.  
**Trang Nghiêm Thánh Tạ thế. Sau có Chúng Trí Thắng.**  
於彼為法故 廣設無量供  
Ư bỉ vị Pháp cố. Quảng thiết vô lượng cúng.  
**Ở đó do vì Pháp. Rộng làm vô lượng cúng.**  
眾智勝滅後 善現佛大智  
Chúng Trí Thắng diệt hậu. Thiện Hiện Phật đại Trí.  
**Sau Chúng Trí Thắng mất. Thiện Hiện Phật Trí lớn.**  
當興于世間 善現泥日已  
Đương hưng vu Thế-gian. Thiện Hiện nê viết dĩ.  
**Đang hưng thịnh Thế gian. Thiện Hiện đã qua đời.**  
妙持世依師 次為調御尊  
Diệu Trì thế y Sư. Thứ vi Điều-ngự Tôn.

**Đòi theo Thầy Diệu Trì. Sau làm Phật Thế Tôn.**

妙持如來後 善圍遶世尊

Diệu Trì Như Lai hậu. Thiện Vi Nhiễm Thế Tôn.

**Sau Diệu Trì Như Lai. Thiện Vi Nhiễm Thế Tôn.**

第一智當興 於彼求菩提

Đệ nhất Trí đương hưng. Ư bỉ cầu Bồ-đề.

**Trí bậc nhất đang thịnh. Ở đó cầu Bồ Đề.**

善圍遶佛滅 無量光正覺

Thiện Vi Nhiễm Phật diệt. Vô Lượng Quang Chính-Giác.

**Thiện Vi Nhiễm Phật mất. Vô Lượng Quang Chính Giác.**

大勝無邊明 現前最法王

Đại Thắng Vô Biên Minh. Hiện Tiền Tối Pháp Vương.

**Đại Thắng Vô Biên Minh. Hiện Tiền Tối Pháp Vương.**

如是三調御 相繼出于世

Như thị tam Điều-ngự. Tương kế xuất vu thế.

**Như thế ba Điều Ngự. Tiếp nhau hiện ở đời.**

現前慧日沒 最熾念王興

Hiện Tiền tuệ nhật một. Tối Sí Niệm Vương hưng.

**Tuệ Hiện Tiền chìm xuống. Tối Sí Niệm Vương thịnh.**

為此法利故 供養難思議

Vì thử Pháp lợi cố. Cúng dưỡng nan tư nghị.

**Cố vì Pháp lợi này. Cúng dưỡng khó suy bàn.**

知彼當來佛 一切世主上

Tri bỉ Đương-lai Phật. Nhất thiết thế chủ thượng.

**Biết Phật đó sắp tới. Chúa thượng mọi Thế gian.**

受行此菩提 為求法壽命

Thụ hành thử Bồ-đề. Vì cầu Pháp thọ mệnh.

**Nhận hành Bồ Đề này. Vì cầu Pháp thọ mệnh.**

以是諸善業 於此界命終

Dĩ thị chư thiện Nghiệp. Ư thử giới mệnh chung.

**Vì thế các Nghiệp thiện. Hết mệnh ở cõi này.**

得供無量壽 大威降怨佛

Đắc cúng Vô Lượng Thọ. Đại Uy Hàng Oán Phật.

**Được cúng Vô Lượng Thọ. Đại Uy Hàng Oán Phật.**

既值人中尊 廣設無邊供

Ký trực Nhân trung Tôn. Quảng thiết vô biên cúng.

**Đã gặp người tôn quý. Rộng làm vô biên cúng.**

為得法義利 攝第一菩提



Vị đắc Pháp nghĩa lợi. Nhiếp đệ nhất Bồ-đề.  
**Vì được nghĩa Pháp lợi. Thu Bồ Đề bậc nhất.**  
住彼諸世界 眾多世智所  
Trụ bĩ chư Thế-giới. Chúng Đa Thế Trí Sở.  
**Ở các Thế giới đó. Được các Trí của nhiều đời.**  
為利益眾生 不求五欲樂  
Vị lợi ích chúng sinh. Bất cầu Ngũ-dục lạc.  
**Vì lợi ích chúng sinh. Không cầu vui 5 Dục.**  
奉敬多億佛 當成無礙智  
Phụng kính đa ức Phật. Đương thành Vô-ngại Trí.  
**Cung kính nhiều triệu Phật. Đương thành Trí không ngại.**  
憐愍脫眾苦 安樂諸世間  
Lân mẫn thoát chúng khổ. An lạc chư Thế-gian.  
**Thương xót cứu các khổ. Yên vui các Thế gian.**  
獲最勝菩提 彼剎廣難議  
Hoạch tối thắng Bồ-đề. Bĩ sát quảng nan nghị.  
**Được Bồ Đề tối cao. Đắt đó rộng khó bàn.**  
眾寶妙莊嚴 無邊淨妙樂  
Chúng bảo diệu trang nghiêm. Vô biên Tịnh diệu lạc.  
**Các vật báu diệu nghiêm. Vô biên Tịnh vui diệu.**  
若億那由他 是諸菩薩等  
Nhược ức Na-do-tha. Thị chư Bồ-tát đẳng.  
**Nếu triệu Na-do-tha. Các vị Bồ Tát đó.**  
讚人中法王 不思議佛智  
Tán nhân trung Pháp-vương. Bất tư nghị Phật trí.  
**Khen Pháp Vương trong đời. Trí Phật không suy bàn.**  
我今告汝等 諸天及世人  
Ngã kim cáo Nhữ đẳng. Chư Thiên cập Thế-nhân.  
**Ta nay bảo các Ngài. Các Trời và Người đời.**  
若求學佛智 則與如來等  
Nhược cầu học Phật trí. Tác dữ Như Lai đẳng.  
**Nếu cầu học Trí Phật. Chắc cùng các Như Lai.**  
是人樂佛智 求習勝菩提  
Thị nhân nhạo Phật trí. Cầu tập thắng Bồ-đề.  
**Người đó ham Trí Phật. Cầu học được Bồ Đề.**  
以求菩提故 應獲人尊法  
Dĩ cầu Bồ-đề cố. Ứng hoạch nhân Tôn Pháp.  
**Do bởi cầu Bồ Đề. Cần thu Pháp Người Thế Tôn.**

諸天龍夜叉 迦留摩睺羅

Chư Thiên Long Dạ-xoa. Ca-lưu Ma-hầu-la.

**Các Trời Rồng Dạ xoa. Ca-lưu Ma-hầu-la.**

及諸拘槃荼 常深護佛法

Cập chư Cấu-bàn-trà. Thường thâm hộ Phật Pháp.

**Cùng các Cấu-bàn-trà. Thường giữ lâu Pháp Phật.**

若人求菩提 護法應如子

Nhược nhân cầu Bồ-đề. Hộ Pháp ưng như tử.

**Nếu người cầu Bồ Đề. Giữ Pháp nên như Con.**

若求佛菩提 則得大果力

Nhược cầu Phật Bồ-đề. Tác đắc đại quả lực.

**Nếu cầu Phật Bồ Đề. Chắc được Lực quả lớn.**

端嚴甚殊妙 色像如真金

Đoan nghiêm thậm thù diệu. Sắc tượng như chân kim.

**Đoan nghiêm rất đặc diệu. Sắc tượng như vàng 10.**

常為一切眾 普慧深遠義

Thường vị nhất thiết Chúng. Phổ tuệ thâm viễn nghĩa.

**Thường vì tất cả Chúng. Nghĩa sâu xa Tuệ rộng.**

具足不思議 一切諸功德

Cụ túc bất tư nghị. Nhất thiết chư Công Đức.

**Đầy đủ không suy bàn. Tất cả các Công Đức.**

淨色百福嚴 世間最上寶

Tịnh sắc bách Phúc nghiêm. Thế-gian tối thượng bảo.

**Sắc tịnh trăm Phúc nghiêm. Cao quý nhất Thế gian**

人天無比尊 龍鬼莫能議

Nhân Thiên vô tỉ Tôn. Long Quỷ mạc năng nghị.

**Người Trời không sánh được. Rồng Quỷ không năng bàn**

是人依菩提 得供最勝仙

Thị nhân y Bồ-đề. Đắc cúng tối thắng Tiên.

**Người đó nương Bồ Đề. Được cúng Tiên cao nhất.**

為利眾生故 開示深定法

Vì lợi chúng sinh cố. Khai thị thâm Định Pháp.

**Cố vì lợi Chúng sinh. Khai sáng Pháp Định sâu.**

### 菩薩念佛三昧經正念品第十五

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh Chính-niệm phẩm đệ thập ngũ.

**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội phẩm thứ 15 Suy nhớ đúng.**

爾時眾中思義菩薩，捨非義菩薩。

Nhĩ thời Chúng trung Tư-nghĩa Bồ Tát, Xả-phi-nghĩa Bồ Tát.

**Khi đó trong Chúng, Tư-nghĩa Bồ Tát, Xả-phi-nghĩa Bồ Tát.**

心勇健菩薩，分別心菩薩，無慳意菩薩，拔煩惱菩薩。

Tâm-dũng- kiện Bồ Tát, Phân-biệt-tâm Bồ Tát, Vô-xan-ý Bồ Tát, Bạt-phiền-não Bồ Tát.

**Tâm-dũng- kiện Bồ Tát, Phân-biệt-tâm Bồ Tát, Vô-xan-ý Bồ Tát, Bạt-phiền-não Bồ Tát.**

善思義菩薩，眾智菩薩，無縛菩薩，眾光菩薩。

Thiện-tư-nghĩa Bồ Tát, Chúng-trí Bồ Tát, Vô-phược Bồ Tát, Chúng-quang Bồ Tát.

**Thiện-tư-nghĩa Bồ Tát, Chúng-trí Bồ Tát, Vô-phược Bồ Tát, Chúng-quang Bồ Tát.**

智燈光菩薩，造智知識菩薩，無等煩惱菩薩。

Trí-đăng-quang Bồ Tát, Tạo-trí tri-thức Bồ Tát, Vô-đẳng phiền-não Bồ Tát.

**Trí-đăng-quang Bồ Tát, Tạo-trí tri-thức Bồ Tát, Vô-đẳng phiền-não Bồ Tát.**

帝幢天子，他化天子。皆共恭敬而白世尊。

Đế-tràng Thiên-tử, Tha-hóa Thiên-tử. Giai cộng cung kính nhi bạch Thế Tôn.

**Đế-tràng Thiên-tử, Tha-hóa Thiên-tử. Đều cùng cung kính mà bạch Thế Tôn.**

今言：諸佛之所說者。何故名為諸佛所說。

Kim ngôn : Chư Phật chi sở thuyết giả. Hà cô danh vi chư Phật sở thuyết.

**Nay nói rằng : Được các Phật nói. Vì sao tên là được các Phật nói.**

云何諸佛何者是佛。當云何念名為念佛。

Vân hà chư Phật hà giả thị Phật ? Đương vân hà niệm danh vi niệm Phật ?

**Các Phật là ai, ai là Phật. Suy nhớ Phật cần thế nào, tên là suy nhớ Phật ?**

為起身念為起法念。爾時世尊告諸菩薩：善哉，善哉！

Vị khởi Thân niệm vị khởi Pháp niệm. Nhĩ thời Thế Tôn cáo chư Bồ-tát : Thiện tai, thiện tai !

**Là sinh khởi suy nhớ Thân hay sinh khởi suy nhớ Pháp. Khi đó Thế Tôn bảo các Bồ Tát :  
Thiện thay, thiện thay !**

諸善男子！汝等所問甚深難思。

Chư Thiện nam tử ! Nhữ đẳng sở vấn thậm thâm nan tư.

**Các Ngài Nam thiện ! Các Ngài có hỏi rất thâm sâu khó tư duy.**

皆是承佛威神之力。生此樂說無礙辯才。

Giai thị thừa Phật Uy-thần chi lực. Sinh thử nhạo thuyết vô ngại biện tài.

**Đều là dựa vào Lực Uy thần của Phật. Sinh ham thích nói này, hùng biện không trở ngại.**

諸佛所說名為佛說。正念諸法真實之相。是名念佛。

Chư Phật sở thuyết, danh vi Phật thuyết. Chính-niệm chư Pháp chân thực chi tướng. Thị danh niệm Phật.

**Được các Phật nói, tên là Phật nói. Suy nhớ đúng cảnh tướng chân thực của các Pháp. Tên đó là suy nhớ Phật.**

何謂正念？莫著一切諸惡誹謗。

Hà vị Chính-niệm ? Mạc trước nhất thiết chư ác phi báng.

**Thế nào gọi là suy nhớ đúng ? Không nương nhờ tất cả, phỉ báng các ác.**

應修一切無譏謗法。當離於我及以非我。不見眾生壽命宰主。

Ứng tu nhất thiết vô cơ báng Pháp. Đương ly ư Ngã cập dĩ Phi-ngã. Bất kiến chúng sinh thọ mệnh tế chủ.

**Cần tu tất cả không chê bai phỉ báng Pháp. Cần rời xa với bản thân cùng với dùng bản thân sai. Không nhìn thấy chúng sinh thọ mệnh chúa tế.**

育養士夫人及生者。莫著作者使作之者。

Dục dưỡng Sĩ-phu nhân cập sinh giả. Mạc trước tác giả sử tác chi giả.

**Nuôi dưỡng Sĩ phu, người cùng sinh sống. Không nương nhờ người viết, sai khiến người viết.**

陰界諸入想所緣處。於一切法今世後世。

Âm-giới chư nhập Tưởng sở Duyên-xứ. Ư nhất thiết Pháp kim thể hậu thế.

**Nghành Uẩn là nơi Duyên được các Tưởng nhớ nhập vào. Với tất cả Pháp đời này đời sau.**

乃至三界無依無染。我見諸行無取無捨。

Nãi chí Tam-giới vô y vô nhiễm. Ngã-kiến chư hành vô thủ vô xả.

**Thậm chí Ba cõi giới không dựa đỡ không nhiễm ứ. Nhìn thấy bản thân các hành không cầm giữ không buông bỏ.**

禪定解脫及六神通。如意根力菩提覺分。

Thiền-Định Giải-thoát cập lục Thần-thông. Như Ý-căn Lực Bồ-dề giác phần.

**Thiền Định Giải thoát cùng 6 Thần thông. Như ý Lực Căn phần Bồ Đề Giác.**

毘舍羅等無量善法。略說九萬億那由他不可思議甚深三昧。

Tì-xá-la đẳng vô lượng thiện Pháp. Lược thuyết cửu vạn ức Na-do-tha bất khả tư nghị thậm thâm Tam-muội.

**Các Tì-xá-la vô lượng Pháp thiện. Nói sơ qua 9 vạn triệu Na-do-tha không thể suy bàn Tam muội thâm sâu.**

一切諸佛常所念法佛方便慧。隨而書寫讀誦敷演方等經典。

Nhất thiết chư Phật thường sở niệm Pháp Phật Phương-tiện tuệ. Tùy nhi thư tả độc tụng phu diễn phương đẳng Kinh điển.

**Được tất cả các Phật thường suy nhớ Pháp Phật Tuệ Phương tiện. Thuận theo mà viết chép đọc tụng phô diễn Kinh điển bình đẳng.**

說佛功德名佛所說。爾時世尊即說偈言：

Thuyết Phật Công Đức danh Phật sở thuyết. Nhĩ thời Thế Tôn tức thuyết kệ ngôn：

**Nói Công Đức của Phật, tên là được Phật nói. Khi đó Thế Tôn tức thì đọc bài kệ nói rằng：**

常能捨一切 有為虛危相

Thường năng xả nhất thiết. Hữu-vi hư nguy tướng.

**Thường năng bỏ tất cả. Có hình tướng hông nguy.**

不得諸法性 則獲是三昧

Bất đắc chư Pháp-tính. Tác hoạch thị Tam-muội.  
**Không được Tính các Pháp. Chắc được Tam muội đó.**  
莫著諸誹謗 及憶想分別  
Mạc trước chư phi báng. Cập ức tưởng phân biệt.  
**Không nương nhờ, phi báng. Cùng tưởng nhớ phân biệt.**  
永離我我所 如是得三昧  
Vĩnh ly ngã ngã sở. Như thị đắc Tam-muội.  
**Vĩnh bỏ tôi có tôi. Như thế được Tam muội.**  
不於諸陰法 見眾生壽命  
Bất ư chư Âm Pháp. Kiến chúng sinh thọ mệnh.  
**Không với các Pháp Uẩn. Thấy chúng sinh thọ mệnh.**  
我人及起者 士夫養育等  
Ngã nhân cập khởi giả. Sĩ-phu dưỡng dục đẳng.  
**Tôi Người cùng người khởi dựng. Cùng nuôi dưỡng Sĩ phu.**  
亦無分別想 是名為說法  
Diệc vô phân biệt tưởng. Thị danh vi thuyết Pháp.  
**Cũng không phân biệt nhớ. Tên đó là nói Pháp.**  
於諸法不染 我性及我所  
Ư chư Pháp bất nhiễm. Ngã tính cập ngã sở.  
**Với các Pháp không nhiễm. Tính của tôi cùng tôi được.**  
見我非陰生 則得此三昧  
Kiến ngã phi Âm sinh. Tác đắc thử Tam-muội.  
**Tôi thấy sinh Uẩn sai. Chắc được Tam muội này.**  
色受想行識 一切空無相  
Sắc Thọ Tưởng Hành Thức. Nhất thiết Không Vô-tướng.  
**Sắc Thọ Tưởng Hành Thức. Tất cả Không tướng, Rỗng.**  
根本皆不淨 知此得三昧  
Căn bản giai bất Tịnh. Tri thử đắc Tam-muội.  
**Vốn dĩ đều không Tịnh. Biết nó được Tam muội.**  
觀諸有為法 從緣不自在  
Quan chư Hữu-vi Pháp. Tòng Duyên bất Tự-tại.  
**Xem các Pháp Có hình. Theo Duyên không Tự tại.**  
一切不真實 虛誑不可取  
Nhất thiết bất chân thực. Hư cuồng bất khả thủ.  
**Tất cả không chân thực. Lừa dối không thể cầm.**  
如彼從緣法 是則名眼入  
Như bỉ tòng duyên Pháp. Thị tác danh Nhân-nhập.  
**Như nó theo Duyên Pháp. Chắc tên là Vào mắt.**

耳鼻等亦爾 皆無有自性  
Nhĩ tị đẳng diệc nhĩ. Giai vô hữu Tự-tính.  
**Tai Mũi cũng như thế. Điều không có tự Tính.**  
若能諦分別 得生此三昧  
Nhược năng đế phân biệt. Đắc sinh thử Tam-muội.  
**Nếu năng phân biệt đúng. Sinh được Tam muội này.**  
是身虛無實 陰聚無一淨  
Thị thân hư vô thực. Âm tụ vô nhất Tịnh.  
**Thân đó hổng không thực. Tự Uẩn không một Tịnh.**  
九孔流膿血 誰當樂此處  
Cửu khổng lưu nùng huyết. Thùy đương lạc thử xứ.  
**Chín lỗ chảy máu mủ. Ai đang thích nơi này.**  
意入念念滅 虛妄常如幻  
Ý nhập niệm niệm diệt. Hư vọng thường như huyễn.  
**Ý nhập từng niệm mất. Hư vọng thường như ảo.**  
若能深分別 則得是三昧  
Nhược năng thâm phân biệt. Tác đắc thị Tam-muội.  
**Nếu năng phân biệt sâu. Chắc được Tam muội đó.**  
一切諸入等 皆空無有實  
Nhất thiết chư Nhập đẳng. Giai Không vô hữu thực.  
**Tất cả các loại Nhập. Điều Rỗng không có thực.**  
凡夫猶小兒 癡惑計有身  
Phàm-phu do tiểu nhi. Si hoặc kế hữu thân.  
**Người Phàm như trẻ thơ. Ngu hoặc tính Có thân.**  
貪愛之所迷 不知是虛妄  
Tham ái chi sở mê. Bất tri thị hư vọng.  
**Bị tham yêu mê hoặc. Không biết ảo vọng đó.**  
是身如空聚 眾賊之所止  
Thị thân như Không tụ. Chúng tặc chi sở chỉ.  
**Thân đó như đám Rỗng. Được bọn giặc dừng lại.**  
可患虛誑法 智者常厭離  
Khả hoạn hư cuồng Pháp. Trí giả thường yếm ly.  
**Pháp dối trá gây hoạn. Người Trí thường chán bỏ.**  
如是深觀察 則得是三昧  
Như thị thâm quan sát. Tác đắc thị Tam-muội.  
**Quan sát sâu như thế. Chắc được Tam muội đó.**  
陰界入諸法 皆空無一實  
Âm-giới nhập chư Pháp. Giai không vô nhất thực.

**Nghành Uẩn nhập các Pháp. Đều Rỗng không một thực.**

若人能分別 得生此三昧

Nhược nhân năng phân biệt. Đắc sinh thử Tam-muội.

**Nếu người năng phân biệt. Sinh được Tam muội này.**

如炎泡聚沫 幻化芭蕉等

Như viêm bào tụ bọt. Huyền hóa ba tiêu đẳng.

**Như nóng đám bọt phòng. Ảo hóa các chuối tiêu.**

當觀身危脆 不實倍於此

Đương quan thân nguy thúy. Bất thực bội ư thử.

**Cần xem thân giòn vỡ. Không thực nhiều hơn thế.**

若此諸菩薩 如是智不毀

Nhược thử chư Bồ-tát. Như thị Trí bất hủy.

**Nếu các Bồ Tát này. Trí như thế không hỏng.**

疾得一切佛 所說深三昧

Tật đắc nhất thiết Phật. Sở thuyết thâm Tam-muội.

**Nhanh được tất cả Phật. Nói Tam muội thâm sâu.**

諸法不自生 亦不從他有

Chư Pháp bất tự sinh. Diệc bất tòng tha hữu.

**Các Pháp không tự sinh. Cũng không từ Có khác.**

畢竟無所住 無漏法亦然

Tất cánh vô sở trụ. Vô-lậu Pháp diệc nhiên.

**Cuối cùng không ở đâu. Pháp Vô lậu cũng thế.**

若能如是觀 則生此三昧

Nhược năng như thị quan. Tác sinh thử Tam-muội.

**Nếu năng xem như thế. Chắc sinh Tam muội này.**

捨一切有為 諸行變異相

Xả nhất thiết Hữu-vi. Chư hành biến dị tướng.

**Bỏ tất cả Hình tướng. Các Hành hình đổi khác.**

此法如虛空 生者不可得

Thử Pháp như hư không. Sinh giả bất khả đắc.

**Pháp này như khoảng không. Người sống không thể được.**

菩薩如是知 修學一切法

Bồ Tát như thị tri. Tu học nhất thiết Pháp.

**Bồ Tát biết như thế. Tu học tất cả Pháp.**

疾得勝菩提 轉無上法輪

Tật đắc thắng Bồ-đề. Chuyển Vô-thượng Pháp-luân.

**Nhanh được tới Bồ Đề. Nói Pháp luân Bình Đẳng.**

是菩薩則能 建立於法幢

Thị Bồ Tát tác năng. Kiến lập ư Pháp-tràng.

**Bồ Tát đó chắc năng. Tạo lập tới Pháp tràng.**

以不思議智 分別一切法

Dĩ bất tư nghị Trí. Phân biệt nhất thiết Pháp.

**Dùng Trí không suy bàn. Phân biệt tất cả Pháp.**

皆見是虛誑 畢竟不真實

Giai kiến thị hư cuống. Tất cánh bất chân thực.

**Đều thấy dối trá đó. Cuối cùng không chân thực.**

我今雖為汝 宣示此三昧

Ngã kim tuy vì Nhữ. Tuyên thị thử Tam-muội.

**Ta nay tuy vì Ngài. Nói hiện Tam muội này.**

如是儀式相 其義甚難知

Như thị nghi thức tướng. Kỳ nghĩa thậm nan tri.

**Tướng nghi thức như thế. Nghĩa nó rất khó hiểu.**

爾時世尊說此法時。有諸菩薩得無生忍。

Nhĩ thời Thế Tôn thuyết thử Pháp thời. Hữu chư Bồ-tát đắc Vô-sinh Nhẫn.

**Thời đó khi Thế Tôn nói Pháp này. Có các Bồ Tát được Nhẫn Không sinh.**

又復安住念佛三昧。是諸菩薩皆見東方。

Hựu phục an trụ Niệm Phật Tam-muội. Thị chư Bồ-tát giai kiến Đông phương.

**Lại yên ở trong Niệm Phật Tam muội. Các Bồ Tát đó đều nhìn thấy phương Đông.**

如恒沙等諸佛世尊。說此三昧清淨平等。

Như Hằng-sa đẳng chư Phật Thế Tôn. Thuyết thử Tam-muội Thanh tịnh bình đẳng.

**Các Phật Thế Tôn nhiều như cát sông Hằng. Nói Tam muội này Thanh tịnh ngang bằng nhau.**

無增無減無二無異。其餘諸方亦復如是。

Vô tăng vô giảm vô nhị vô dị. Kỳ dư chư phương diệc phục như thị.

**Không tăng không giảm không hai không khác. Các phương khác đó cũng lại như thế.**

皆有無量億那由他如來世尊。俱時皆演諸佛所說念佛三昧。

Giai hữu vô lượng ức Na-do-tha Như Lai Thế Tôn. Câu thời giai diễn chư Phật sở thuyết Niệm Phật Tam-muội.

**Đều có vô lượng triệu Na-do-tha Như Lai Thế Tôn. Đồng thời cùng diễn thuyết Niệm Phật Tam muội được các Phật nói.**

時諸菩薩聞佛所說身心歡喜。快得安樂不勝踊躍。

Thời chư Bồ-tát văn Phật sở thuyết thân tâm hoan hỷ. Khoái đắc an lạc bất thắng dũng dũng được.

**Lúc đó các Bồ Tát nghe được Phật nói thân tâm vui mừng. Nhanh được yên vui không hết dũng mãnh.**

即於佛前重以偈頌說其相貌。



Tức Phật tiền trọng dĩ kệ tụng thuyết kỳ tướng mạo.  
Tức thời ở trước Phật lại dùng bài kệ tụng nói tướng mạo đó.  
歸命世光明 正覺牟尼尊  
Quy mệnh thế Quang-minh. Chính-Giác Mâu Ni Tôn.  
Quy mệnh Quang sáng Đồi. Chính Giác Mâu Ni Phật.  
大法聖醫王 釋迦佛智海  
Đại Pháp Thánh Y-vương. Thích Ca Phật trí hải.  
Đại Pháp Thánh Y Vương. Thích Ca Trí như biển.  
人依師子王 普示諸色相  
Nhân y Sư Tử Vương. Phổ thị chư sắc tướng.  
Người theo Sư Tử Vương. Hiện khắp các Sắc tướng.  
見彼東方刹 那由他諸佛  
Kiến bỉ Đông phương sát. Na-do-tha chư Phật.  
Thấy Đất phương Đông đó. Na-do-tha các Phật.  
非愍眾生故 說法如師子  
Phi mẫn chúng sinh cố. Thuyết Pháp như Sư Tử.  
Cố thương chúng sinh sai. Nói Pháp đúng Thanh tịnh.  
調伏那由他 如是諸菩薩  
Điều phục Na-do-tha. Như thị chư Bồ-tát.  
Hòa theo Na-do-tha. Các Bồ Tát như thế.  
安住童真地 得無生法忍  
An trụ Đồng-chân địa. Đắc Vô-sinh Pháp-nhẫn.  
Yên ở Bậc Sa Di. Được Pháp nhẫn Không sinh.  
善順甚深性 於法無所壞  
Thiện thuận thậm thâm Tính. Ư Pháp vô sở hoại.  
Thiện thuận Tính thâm sâu. Với Pháp không đâu hỏng.  
其餘九方等 相貌亦如是  
Kỳ dư cửu phương đẳng. Tướng mạo diệc như thị.  
Cùng chín phương khác đó. Tướng mạo cũng như thế.  
悉見多億眾 那由他諸佛  
Tất kiến đa ức Chúng. Na-do-tha chư Phật.  
Thấy hết nhiều triệu Chúng. Na-do-tha các Phật.  
譬如師子王 恐懼之所依  
Thí như Sư Tử Vương. Khủng úy chi sở y.  
Ví như Vua Sư Tử. Sợ hãi được dựa vào.  
無漏寂無等 轉第一法輪  
Vô-lậu Tịch vô đẳng. Chuyển đệ nhất Pháp-luân.  
Vô lậu Vắng cao nhất. Nói Pháp luân bậc nhất.

是處無去來 其相亦不住  
Thị xứ vô khứ lai. Kỳ tướng diệc bất trụ.  
**Nơi đó không lui tới. Cảnh đó cũng không ở.**  
一切法無實 性空無生滅  
Nhất thiết Pháp vô thực. Tính Không vô sinh diệt.  
**Tất cả Pháp không thực. Tính Rỗng, không sinh mất.**  
眾生及壽命 士夫亦如是  
Chúng sinh cập thọ mệnh. Sĩ-phu diệc như thị.  
**Chúng sinh cùng thọ mệnh. Sĩ phu cũng như thế.**  
一切陰界入 無實如空捲  
Nhất thiết Âm-giới nhập. Vô thực như không quyển.  
**Vào tất cả ngành Uẩn. Không thực như cuộn Rỗng.**  
譬如諸野獸 畢竟無所依  
Thí như chư dã thú. Tất cánh vô sở y.  
**Ví như các thú hoang. Cuối cùng không nơi dựa.**  
諸法實無生 或有常不淨  
Chư Pháp thực vô sinh. Hoặc hữu thường bất Tịnh.  
**Các Pháp thực không sinh. Nếu Có thường không Tịnh.**  
穢心貪生死 如彼癡嬰兒  
Uế tâm tham sinh tử. Như bỉ si anh nhi.  
**Tâm uế tham sinh chết. Như con trẻ ngu đó.**  
多億那由劫 恒苦而不厭  
Đa ức Na-do Kiếp. Hằng khổ nhi bất yếm.  
**Nhiều triệu Na-do Kiếp. Thường khổ mà không chán.**  
是以佛慈悲 為此說菩提  
Thị dĩ Phật Từ Bi. Vị thử thuyết Bồ-đề.  
**Bởi do Phật Từ Bi. Vì họ nói Bồ Đề.**  
是故諸佛子 常捨身手足  
Thị cố chư Phật-tử. Thường xả thân thủ túc.  
**Vì thế các Phật Tử. Thường bỏ thân tay chân.**  
頭目及髓腦 妻息妙珍寶  
Đầu mục cập tủy não. Thê tức diệu trân bảo.  
**Đầu mắt cùng tủy não. Vợ con châu báu diệu.**  
皆悉能棄捨 以此行菩提  
Giới tất năng khí xả. Dĩ thử hành Bồ-đề.  
**Đều năng buông bỏ hết. Dùng nó hành Bồ Đề.**  
既能施妻子 眷屬諸外財  
Kỷ năng thí thê tử. Quyển thuộc chư ngoại tài.

**Đã nã cho vợ con. Quyến thuộc các vật bên ngoài.**

又棄天世位 身肉及筋骨

Hựu khí Thiên-Thế vị. Thân nhục cập cân cốt.

**Lại bỏ Danh Trời Đòi. Thân thịt cùng gân cốt.**

能捨是難捨 疾得成正覺

Năng xả thị nan xả. Tật đắc thành Chính-Giác.

**Năng bỏ khó bỏ đó. Nhanh được thành Chính Giác.**

施戒最勝果 忍進禪慧等

Thí-Giới tối thắng quả. Nhẫn-Tiến Thiên-Tuệ đẳng.

**Thí Giới được quả cao. Nhẫn Tĩnh tiến Thiên Tuệ.**

行慈悲喜捨 以求無上智

Hành Từ-Bi-Hỷ-Xả. Dĩ cầu Vô-thượng Trí.

**Hành Từ Bi Hỷ Xả. Dùng cầu Trí Bình Đẳng.**

菩薩應修是 為利眾生故

Bồ Tát ưng tu thị. Vị lợi chúng sinh cố.

**Bồ Tát ưng tu nó. Cố vì lợi chúng sinh.**

爾時世尊即以偈頌答諸菩薩。

Nhĩ thời Thế Tôn tức dĩ kệ tụng đáp chư Bồ-tát.

**Khi đó Thế Tôn tức thời dùng bài kệ tụng trả lời các Bồ Tát.**

菩薩若多劫 修行是真如

Bồ Tát nhược đa kiếp. Tu hành thị Chân-như.

**Bồ Tát nếu nhiều kiếp. Tu hành Chân Như đó.**

不異不分別 以此說菩提

Bất dị bất phân biệt. Dĩ thử thuyết Bồ-đề.

**Không khác không phân biệt. Dùng nó nói Bồ Đề.**

其性甚寂靜 難得難可見

Kỳ Tính thậm tịch tĩnh. Nan đắc nan khả kiến

**Tính nó rất Vắng lặng. Khó được khó thể thấy.**

當起無盡意 修習如是行

Đương khởi vô tận ý. Tu tập như thị hạnh.

**Đang khởi ý không hết. Tu tập như Hạnh đó.**

是菩薩則得 進智近菩提

Thị Bồ Tát tắc đắc. Tiến-Trí cận Bồ-đề.

**Bồ Tát đó chắc được. Tiến Trí gần Bồ Đề.**

爾時世尊為諸菩薩略說四法。滿菩提故而告之言：

Nhĩ thời Thế Tôn vị chư Bồ-tát lược thuyết tứ Pháp. Mãn Bồ-đề cố nhi cáo chi ngôn：

**Khi đó Thế Tôn vì các Bồ Tát nói sơ lược 4 Pháp. Cố vì thỏa mãn Bồ Đề mà bảo rằng：**

**諸善男子！當學戒品善自防慎。**

Chư Thiện nam tử ! Đương học Giới phẩm thiện tự phòng thận.  
**Các Ngài nam thiện ! Cần học phẩm Giới tự đề phòng thận trọng.**  
守護觀察生智方便。常勤修習乃至菩提。  
Thủ hộ quan sát sinh Trí Phương-tiện. Thường cần tu tập nãi chí Bồ-đề.  
**Bảo vệ quan sát sinh Trí Phương tiện. Thường xuyên tu tập thậm chí tới Bồ Đề.**  
於諸眾生恒起慈心。為除我見及我所想。  
Ư chư chúng sinh hằng khởi Từ tâm. Vì trừ Ngã-kiến cập Ngã-sở-tưởng.  
**Với các chúng sinh thường khởi tâm Từ. Vì trừ bỏ Nhìn thấy bản thân cùng Tưởng nhớ bản thân được.**  
求於最勝無上菩提。乃至捨身及以命財。  
Cầu ư tối thắng Vô-thượng Bồ-đề. Nãi chí xả thân cập dĩ mệnh tài.  
**Cầu tới Bình Đẳng Bồ Đề cao nhất. Thậm chí bỏ thân cùng với mệnh tiền tài.**  
應當守護成就增長。如是四法三昧根本。  
Ứng đương thủ hộ thành tựu tăng trưởng. Như thị tứ Pháp Tam-muội căn bản.  
**Cần phải bảo vệ thành công tăng trưởng. Bốn Pháp như thế vốn có của Tam muội.**

**菩薩念佛三昧經大眾奉持品第十六**

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh Đại chúng phụng trì phẩm đệ thập lục.  
**Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội phẩm thứ 16 Đại Chúng cung kính giữ.**

爾時世尊知九萬億那由他等諸大菩薩摩訶薩眾皆悉已集。  
Nhĩ thời Thế Tôn tri cửu vạn ức Na-do-tha đấng chư Đại Bồ-tát Ma-ha-tát chúng giai tất dĩ tập.  
**Khi đó Thế Tôn biết 9 vạn triệu Na-do-tha các chúng Đại Bồ-tát Ma-ha-tát tất cả đều đã tập trung.**  
復有百千萬億菩薩。是等當於彌勒佛時。悉得住於不退轉地。  
Phục hữu bách thiên vạn ức Bồ Tát. Thị đấng đương ư Di Lạc Phật thời. Tất đắc trụ ư Bất-thoái-chuyển địa.  
**Lại có trăm nghìn vạn triệu Bồ Tát. Họ đang ở thời của Di Lạc Phật. Tất cả được ở trong Bất Không thoái lui.**  
是時東方九萬九億百千那由他諸菩薩眾。梵上菩薩而為上首。  
Thị thời Đông phương cửu vạn cửu ức bách thiên Na-do-tha chư Bồ-tát chúng. Phạm-thượng Bồ Tát nhi vi thượng thủ.  
**Lúc đó phương Đông 9 vạn 9 triệu trăm nghìn Na-do-tha các chúng Bồ Tát. Phạm-thượng Bồ Tát là người đứng đầu.**  
南方復有九萬九億諸菩薩眾。持誠菩薩摩訶薩等而為上首。  
Nam phương phục hữu cửu vạn cửu ức chư Bồ-tát chúng. Trì-thành Bồ-Tát Ma-ha-tát đấng nhi vi thượng thủ.

**Phương Nam lại có 9 vạn 9 triệu các chúng Bồ Tát. Trì-thành Bồ-Tát Ma-ha-tát là người đứng đầu.**

西方復有九萬九千諸菩薩眾。大智菩薩摩訶薩等而為上首。

Tây phương phục hữu cửu vạn cửu thiên chư Bồ-tát chúng. Đại-trí Bồ-Tát Ma-ha-tát đẳng nhi vi thượng thủ.

**Phương Tây lại có 9 vạn 9 nghìn các chúng Bồ Tát. Đại-trí Bồ-Tát Ma-ha-tát là người đứng đầu.**

北方復有九萬九千諸菩薩眾。大光菩薩摩訶薩等而為上首。

Bắc phương phục hữu cửu vạn cửu thiên chư Bồ-tát chúng. Đại-quang Bồ-Tát Ma-ha-tát đẳng nhi vi thượng thủ.

**Phương Bắc lại có 9 vạn 9 nghìn các chúng Bồ Tát. Đại-quang Bồ-Tát Ma-ha-tát là người đứng đầu.**

復有住彼歡喜世界無量菩薩皆悉來集。

Phục hữu trụ bỉ Hoan-hỉ Thế-giới vô lượng Bồ Tát giai tất lai tập.

**Lại có vô lượng Bồ Tát ở Thế giới Hoan Hỉ đó tất cả đều tới tập trung.**

梵身天王，大花梵王，無量梵王皆悉來集。

Phạm-thân Thiên-vương, Đại-hoa Phạm-vương, vô lượng Phạm-vương giai tất lai tập.

**Phạm Thân Thiên Vương, Đại Hoa Phạm Vương, vô lượng Phạm Vương tất cả đều tới tập trung.**

復有無邊百千那由他釋提桓因眾，念天主而為上首。

Phục hữu vô biên bách thiên Na-do-tha Thích-đề-hoàn-nhân chúng, Niệm-thiên-chủ nhi vi thượng thủ.

**Lại có vô biên trăm nghìn Na-do-tha chúng Ngọc Hoàng Thượng đế, Niệm Thiên Chủ là người đứng đầu.**

復有無量百千億萬那由他等四大天王。

Phục hữu vô lượng bách thiên ức vạn Na-do-tha đẳng Tứ Đại Thiên-vương.

**Lại có vô lượng trăm nghìn triệu vạn Na-do-tha Bốn Đại Thiên Vương.**

復有無量迦流夜叉持鬘夜叉常醉夜叉。復有諸餘天龍夜叉。

Phục hữu vô lượng Ca-lưu Dạ-xoa Trì-man Dạ-xoa Thường-túy Dạ-xoa. Phục hữu chư dư Thiên Long Dạ-xoa.

**Lại có vô lượng Ca-lưu Dạ-xoa Trì-man Dạ-xoa Thường-túy Dạ-xoa. Lại có các Thiên Long Dạ-xoa khác.**

乾闥婆王阿修羅王。迦留羅王緊那羅王。

Càn-thát-bà Vương A-tu-la Vương. Ca-lưu-la Vương Khẩn-na-la Vương.

**Càn-thát-bà Vương A-tu-la Vương. Ca-lưu-la Vương Khẩn-na-la Vương.**

摩睺羅王羅剎夜叉。拘槃荼鬼富丹那鬼。

Ma-hầu-la Vương La-sát Dạ xoa. Câu-bàn-trà Quỷ Phú-dan-na Quỷ.

**Ma-hầu-la Vương La-sát Dạ xoa. Quỷ Câu-bàn-trà Quỷ Phú-dan-na.**

及與迦吒富丹那鬼。如是種種無數百千大力鬼神亦來在座。

Cập dữ Ca-tra Phú-dan-na Quỷ. Như thị chúng chúng vô số bách thiên Đại lực Quỷ Thần diệc lai tại tòa.

Cùng với Quỷ Ca-tra Phú-dan-na. Như thế đủ loại vô số trăm nghìn Đại lực Quỷ Thần cũng tới ở nơi ngồi.

爾時世尊應正遍知。知諸大眾皆悉已集。

Nhĩ thời Thế Tôn Ứng Chính-biến-Tri tri chư Đại chúng giai tất dĩ tập.

Khi đó Thế Tôn Ứng Chính-biến-Tri tri và Đại chúng tất cả đều đã tập trung.

將為此等略說斯經功德深重次第之法。為欲調伏諸人天故。

Tương vi thử đẵng lược thuyết tư Kinh Công Đức thâm trọng thứ đệ chi Pháp. Vị dục điều phục chư Nhân Thiên cố.

Sẽ vì họ nói sơ lược Công Đức của Kinh đó, Pháp bậc nhất quan trọng thâm sâu. Do vì muốn các Trời Người hòa theo.

復作師子(口\*馨)咳之聲。即為時會說未曾有。

Phục tác Sư Tử khánh khái chi thanh. Tức vị thời hội thuyết vị tăng hữu.

Lại làm âm thanh ho khẽ của Sư Tử. Tức thì vì thời cơ nói chưa từng có.

此經法者去來現在。三世諸佛之所修行。能滅一切諸大苦惱。

Thử Kinh Pháp giả Khứ-Lai-Hiện-tại. Tam thế chư Phật chi sở tu hành, năng diệt nhất thiết chư đại khổ não.

Kinh Pháp này Quá khứ Tương lai Hiện tại. Được Ba đời các Phật tu hành, có thể diệt hết tất cả các khổ não lớn.

是故諸佛尊重是法。已行當行今亦修行。

Thị cố chư Phật tôn trọng thị Pháp. Dĩ hành đương hành kim diệc tu hành.

Vì thế các Phật tôn trọng Pháp đó. Đã hành đang hành nay cũng tu hành.

是故大士欲求我身，應當尊重真實之法。

Thị cố Đại-sĩ dục cầu Ngã thân, ứng đương tôn trọng chân thực chi Pháp.

Vì thế Đại sĩ muốn tìm thân của bản thân, cần phải tôn trọng Pháp chân thực.

敬事法者當如敬佛。所以者何？法不異佛。

Kính sự Pháp giả đương như kính Phật. Sở dĩ giả hà？ Pháp bất dị Phật.

Kính trọng việc của Pháp cần như kính Phật. Có là sao？ Pháp không khác Phật.

是人求法應到於此。若天若龍人及非人。

Thị nhân cầu Pháp ưng đáo ư thử. Nhược Thiên nhược Long Nhân cập phi nhân.

Người đó cầu Pháp cần tới được điểm này. Nếu Trời hay Rồng Người cùng với không phải Người.

能求法者疾捨諸苦。行法除苦佛說最勝。

Năng cầu Pháp giả tật xả chư khổ. Hành Pháp trừ khổ Phật thuyết tối thắng.

Người năng cầu Pháp nhanh bỏ các Khổ. Hành Pháp trừ diệt Khổ, Phật nói được cao nhất.

是故菩薩為欲利益一切世間求菩提法。

**Thị cố Bồ Tát vị dục lợi ích nhất thiết Thế-gian cầu Bồ-đề Pháp.**

**Vì thế Bồ Tát vì muốn lợi ích tất cả Thế gian cầu Pháp Bồ Đề.**

**是諸菩薩則為已施一切眾生菩提之樂。**

**Thị chư Bồ-tát tác vi dĩ thí nhất thiết chúng sinh Bồ-đề chi lạc.**

**Các Bồ Tát đó chắc là đã làm Bồ thí Vui của Bồ Đề cho tất cả chúng sinh.**

**疾得度於生死大海。當我須臾說此三昧。微妙經王。**

**Tật đắc độ ư sinh tử đại hải. Đương Ngã tu du thuyết thử Tam-muội. Vi diệu Kinh-vương.**

**Nhanh được độ thoát khỏi biển sinh chết. Ta cần nhanh chóng nói Tam muội này. Vi diệu**

**Vua của các Kinh**

**教世間時一切山河及以大地。皆悉俱時六種震動。**

**Giáo Thế-gian thời nhất thiết sơn hà cập dĩ Đại-địa. Giai tất câu thời lục chủng chấn động.**

**Lúc giáo hóa Thế gian tất cả sông ngòi cùng với Đất lớn. Tất cả đều cùng lúc 6 loại chấn động.**

**時諸眾生皆稱善哉。所以者何？**

**Thời chư chúng sinh giai xưng Thiện-tai. Sở dĩ giả hà？**

**Lúc đó các chúng sinh đều nói thiện thay. Có là sao？**

**當佛說此菩薩念佛大三昧王。大乘方等微妙經典**

**Đương Phật thuyết thử Bồ Tát Niệm Phật Đại Tam-muội Vương. Đại-Thừa phương đẳng vi diệu Kinh điển.**

**Phật cần nói Vua của Bồ Tát Niệm Phật Đại Tam muội này. Đại Thừa bình đẳng Kinh điển vi diệu.**

**無邊功德大智海。時億百千數那由他等。**

**Vô biên Công Đức Đại Trí hải. Thời ức bách thiên số Na-do-tha đẳng.**

**Vô biên Công Đức, Trí lớn như biển. Thời triệu trăm nghìn Na-do-tha số.**

**無數世界佛之剎土。皆悉六種十八相動。**

**Vô số Thế-giới Phật chi sát thổ. Giai tất lục chủng thập bát tướng động.**

**Vô số Thế giới Phật và Đất Phật. Tất cả đều 6 loại 18 kiểu chấn động.**

**及放淨光大明普照。爾時虛空無量諸天。**

**Cập phóng Tịnh-quang đại minh phổ chiếu. Nhĩ thời hư không vô lượng chư Thiên.**

**Cùng phóng quang Tịnh sáng lớn soi chiếu khắp. Khi đó vô lượng các Trời ở trong khoảng không.**

**擊大天鼓聲若雷震。又奏和雅調暢之音。**

**Kích đại Thiên-cổ thanh nhưc lôi chấn. Hựu tấu hòa nhã điều sướng chi âm.**

**Đánh các nhạc Trời âm thanh như sấm rền. Lại gõ âm thanh vui sướng hòa nhã.**

**復有八萬億那由他地神天女持眾寶座從地踊出至世尊前。**

**Phục hữu bát vạn ức Na-do-tha Địa-thần Thiên nữ trì chúng bảo tòa tòng địa dũng xuất chí Thế Tôn tiền.**

**Lại có 8 vạn triệu Na-do-tha Thần đất Thiên nữ cầm các tòa báu từ đất bay ra.**

至心恭敬而以奉獻。復有主樂乾闥婆王。

Chí tâm cung kính nhi dĩ phụng hiến. Phục hữu Chủ Nhạc-càn thát-bà Vương.

Chí tâm cung kính mà dùng dâng hiến. Lại có Chủ Nhạc-càn thát-bà Vương.

作億百千那由他等種種妙音甚可愛樂。

Tác ức bách thiên Na-do-tha đẳng chủng chủng diệu âm thậm khả ái lạc.

Làm triệu trăm nghìn Na-do-tha đủ loại âm thanh vi diệu rất được yêu thích.

復有諸龍及諸龍王子。興大密雲普覆世界。

Phục hữu chư Long cập chư Long Vương-tử. Hưng đại mật vân phổ phúc Thế-giới.

Lại có các Rồng cùng với con của Long Vương. Mang mây lớn dày đặc che khắp Thế giới.

雨天曼陀及眾妙花。周布大地高百由延。

Vú Thiên Mạn-đà cập chúng diệu hoa. Châu bố Đại-địa cao bách Do-diên.

Rắc hoa Trời Man Đà La cùng với các hoa vi diệu. Phân bố khắp Đất lớn cao trăm Do diên.

時娑竭羅諸大龍王於虛空中變成宮殿。

Thời Sa-kiệt-la chư Đại Long-vương ư hư không trung biến thành cung điện.

Lúc đó các Đại Long Vương của Sa Kiệt La ở trong không trung biến thành cung điện.

眾寶莊校微妙殊特。天栴檀末普散此剎。

Chúng bảo trang hiệu vi diệu thù đặc. Thiên Chiên-dàn mật phổ tán thử sát.

Các báu vật trang sức vi diệu đặc biệt. Bột Chiên Đàn côi Trời rắc khắp Đất này.

三千大千佛之世界。復有色界諸梵天王。

Tam-thiên Đại-thiên Phật chi Thế-giới. Phục hữu Sắc-giới chư Phạm-thiên Vương.

Ba nghìn Đại thiên Thế giới của Phật. Lại có các Phạm Thiên Vương của Cõi Sắc giới.

於如來上作寶花蓋。遍覆三千大千剎土。

Ư Như Lai thượng tác bảo hoa cái. Biến phúc Tam-thiên Đại-thiên sát thổ.

Ở phía trên các Như Lai làm vành hoa báu. Biến tỏa ra che khắp Ba nghìn Đại thiên Đất Phật.

是蓋處處垂諸寶鈴。其鈴皆出微妙之音。譬如他化自在天樂。

Thị cái xứ xứ thùy chư bảo linh. Kỳ linh giai xuất vi diệu chi âm. Thí như Tha-hóa Tự-tại Thiên-nhạc.

Vành hoa đó nơi nơi rủ xuống các linh báu. Linh đó đều phát ra âm thanh vi diệu. Ví như nhạc Trời Tha Hóa Tự tại.

爾時此會一切眾生。皆修慈悲喜捨之心。

Nhĩ thời thử Hội nhất thiết chúng sinh. Giai tu Từ Bi Hỷ Xả chi tâm.

Khi đó tất cả chúng sinh của Hội này. Đều tu tâm Từ Bi Hỷ Xả.

既聞法音不勝喜悅。各各至心重歸三寶。

Ký văn Pháp âm bất thắng hỷ duyệt. Các các chí tâm trọng quy Tam Bảo.

Đã nghe âm thanh Pháp không hết vui mừng. Từng người chí tâm kính trọng quy theo Phật Pháp Tăng.

時會聞法無邊眾生皆發無上菩提之心。



Thời Hội văn Pháp vô biên chúng sinh giai phát Vô-thượng Bồ-đề chi tâm.

Lúc đó vô biên chúng sinh trong Hội nghe Pháp đều phát tâm Bình Đẳng Bồ Đề.

復有無量諸眾生等悉深發辟支佛心。

Phục hữu vô lượng chư chúng sinh đẳng tất thâm phát Bích Chi Phật tâm.

Lại có vô lượng các chúng sinh tất cả thâm sâu phát tâm Bích Chi Phật.

復有無數諸眾生等皆發聲聞菩提之心。

Phục hữu vô số chư chúng sinh đẳng giai phát Thanh-văn Bồ-đề chi tâm.

Lại có vô số các loại chúng sinh đều phát tâm Thanh Văn Bồ Đề.

復有無量諸剎利王，沙門婆羅門，毘舍首陀長者居士。

Phục hữu vô lượng chư Sát-lợi Vương, Sa-môn Bà-la-môn, Tì-xá thủ-dà Trưởng-giả Cư-sĩ.

Lại có vô lượng các Sát Lợi Vương, Sa Môn Bà La Môn, Tì xá Thủ đà Trưởng giả Cư sĩ.

皆悉獲得須陀洹果斯陀含果阿那含果。

Giai tất hoạch đắc Tu-đà-hoàn quả Tư đà hàm quả A-na-hàm quả.

Tất cả đều thu được quả Tu-đà-hoàn quả Tư đà hàm quả A-na-hàm.

復有無邊諸眾生等皆證無著阿羅漢果。

Phục hữu vô biên chư chúng sinh đẳng giai chứng vô trước A-la-hán quả.

Lại có vô biên các loại chúng sinh đều chứng không nương nhờ quả A La Hán.

爾時世尊說是經已。一切大眾皆大歡喜。

Nhĩ thời Thế Tôn thuyết thị Kinh dĩ. Nhất thiết Đại Chúng giai đại hoan hỷ.

Khi Thế Tôn nói xong Kinh đó. Tất cả Đại Chúng đều rất vui mừng.

不空見等諸大菩薩大聲聞眾。

Bất-không-kiến đẳng chư Đại Bồ-tát Đại Thanh-văn chúng.

Bất-không-kiến và các Đại Bồ Tát Chúng Đại Thanh Văn.

及諸世間人天八部阿修羅等。聞佛所說皆大欣樂頂戴奉行。

Cập chư Thế-gian Nhân Thiên Bát-bộ A-tu-la đẳng. Văn Phật sở thuyết giai đại hân lạc đĩnh dái phụng hành.

Cùng với các Trời Người Bát bộ A Tu La của các Thế gian. Được nghe Phật nói đều rất vui mừng.

### 菩薩念佛三昧經卷第五

Bồ Tát Niệm Phật Tam-muội Kinh quyển đệ ngũ

Kinh Bồ Tát Niệm Phật Tam muội quyển thứ 5.

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiễn Trần Tiễn Huyền Phiên Âm.

Phật Tử Bùi Đức Huệ dịch 7/2010.

=====